

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**LỊCH SỬ
NGÀNH NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỈNH THÁI NGUYÊN
(1945 - 2010)**

NĂM 2011

PHẦN MỘT: TỔNG QUAN VỀ
HỆ THỐNG

CHƯƠNG 1

1.1. MÔ TẢ TỔNG QUAN VỀ
HỆ THỐNG
1.2. MÔ TẢ CHI TIẾT VỀ
HỆ THỐNG

CHỈ ĐẠO NỘI DUNG:

Ban Thường vụ Đảng ủy – Ban Giám đốc
Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên.

CHIU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN :

Nguyễn Quốc Minh, Bí thư Đảng ủy - Giám đốc
Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên.

BAN CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN:

1. **Nguyễn Quốc Minh** (Giám đốc Sở): Trưởng ban.
2. **Nguyễn Lê Sơn** (Phó Giám đốc Sở): Phó ban
Thường trực.
3. **Đình Khắc Tĩnh** (Phó Giám đốc Sở): Phó ban.
4. **Hoàng Văn Dũng** (Phó Giám đốc Sở): Ủy viên.
5. **Lý Văn Chìu** (Chủ tịch Công đoàn Ngành):
Ủy viên.
6. **Ngô Xuân Hải** (Chi Cục trưởng Chi cục Kiểm lâm):
Ủy viên.
7. **Ngô Văn Ban** (Trưởng phòng Tổ chức - Cán bộ):
Ủy viên.
8. **Luân Quang Thìn** (Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính):
Ủy viên.
9. **Nguyễn Minh Tuấn** (Chánh Văn phòng Sở):
Ủy viên.
10. **Trần Xuân Chiến** (Phó phòng Kế hoạch - Tài chính)
Ủy viên.

BIÊN SOẠN:

1. **Nguyễn Văn Thắng:** Chủ biên
(Chương II, III, Phụ lục).
2. **Vũ Thanh Khôi:** Ủy viên
(Mở đầu, Chương I, Kết luận).
2. **Nguyễn Xuân Minh:** Ủy viên
(Chương IV, V).

BIÊN TẬP:

Tiến sĩ Khoa học Lịch sử **Nguyễn Xuân Minh.**

BÌA:

Hoàng Đức Thuận

ẢNH:

**Công đoàn Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
tỉnh Thái Nguyên.**

SỬA BẢN IN:

Nguyễn Văn Thắng – Vũ Thanh Khôi

LỜI GIỚI THIỆU

Cách đây 65 năm, ngày 14/11/1945, theo Nghị quyết của Hội đồng Chính phủ và Sắc lệnh số 69 ngày 1/12/1945 của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Ban Canh nông tỉnh Thái Nguyên (tiền thân của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên ngày nay) được thành lập.

Trải qua 65 năm xây dựng (1945 - 2010), ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên không ngừng lớn mạnh và trưởng thành về mọi mặt, hoàn thành xuất sắc chức năng, nhiệm vụ tham mưu, giúp các cấp uỷ Đảng, chính quyền trong tỉnh lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện thắng lợi mọi chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Thực hiện chỉ thị của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ về công tác nghiên cứu, biên soạn lịch sử Đảng bộ các cấp và lịch sử các ban, ngành trong tỉnh; nhân dịp kỉ niệm 66 năm ngày truyền thống của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (14/11/1945 - 14/11/2011), Đảng uỷ - Ban Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên tổ chức nghiên cứu biên soạn và xuất bản cuốn sách *Lịch sử ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên 1945 - 2010*.

Cấu trúc cuốn sách gồm phần Mở đầu, 5 chương (I, II, III, IV, V) và các phần Kết luận, Phụ lục. Nội dung dựng lại tương đối đầy đủ, trung thực và khách quan quá trình hình thành, phát triển của ngành Nông nghiệp và Phát triển

nông thôn tỉnh Thái Nguyên; ghi lại công lao đóng góp của các thế hệ lãnh đạo và đội ngũ cán bộ, công nhân, viên chức trong Ngành cho sự nghiệp nông nghiệp và phát triển nông thôn của tỉnh từ khi thành lập đến nay. Trên cơ sở đó, cuốn sách góp phần khơi dậy và phát huy niềm tự hào, động viên đội ngũ cán bộ, công nhân, viên chức trong Ngành nâng cao tinh thần trách nhiệm, đoàn kết, phấn đấu hoàn thành và hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ được giao vì thắng lợi của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn trên địa bàn tỉnh.

Do có nhiều khó khăn về nguồn tư liệu, nhất là các tư liệu từ thời kì kháng chiến chống Mĩ cứu nước (1954 - 1975) về trước; thời gian nghiên cứu, biên soạn lại eo hẹp, nên chắc chắn nội dung cuốn sách không tránh khỏi thiếu sót. Đảng uỷ - Ban Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên rất mong các thế hệ lãnh đạo và cán bộ, công nhân, viên chức đã và đang công tác trong Ngành, cùng đông đảo bạn đọc góp ý, phê bình.

Thay mặt Đảng uỷ và Ban Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên, tôi xin trân trọng giới thiệu cuốn sách *Lịch sử ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên (1945 - 2010)* với các thế hệ lãnh đạo và cán bộ, công nhân, viên chức trong ngành, cùng các bạn đọc.

Nguyễn Quốc Minh

Bí thư Đảng uỷ - Giám đốc

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên.

MỞ ĐẦU

I - Vị trí địa lý – Điều kiện tự nhiên, xã hội tỉnh Thái Nguyên

Thái Nguyên là tỉnh miền núi và trung du, thuộc vùng Đông Bắc Bộ. Trải qua những biến thiên của lịch sử, sau nhiều lần thay đổi tên gọi và điều chỉnh địa giới hành chính, ngày nay tỉnh Thái Nguyên nằm ở giữa vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng và vùng núi rừng Việt Bắc, từ $21^{\circ}19'$ đến $22^{\circ}03'$ vĩ Bắc; $105^{\circ}29'$ đến $106^{\circ}15'$ kinh Đông; phía bắc giáp tỉnh Bắc Kạn, phía nam giáp thủ đô Hà Nội, phía tây giáp tỉnh Tuyên Quang, phía tây nam giáp tỉnh Vĩnh Phúc, phía đông bắc giáp tỉnh Lạng Sơn, phía đông nam giáp tỉnh Bắc Giang. Diện tích tự nhiên toàn tỉnh là $3.541,5 \text{ km}^2$, gồm 9 đơn vị hành chính trực thuộc (thành phố Thái Nguyên, thị xã Sông Công, các huyện Phổ Yên, Phú Bình, Đại Từ, Định Hoá, Phú Lương, Đồng Hỷ, Võ Nhai), với 180 xã, phường, thị trấn (trong đó có 122 xã, thị trấn thuộc khu vực miền núi, vùng cao)⁽¹⁾.

Về địa hình, tỉnh Thái Nguyên chia thành ba vùng, tương ứng với ba vùng khí hậu tương đối rõ rệt. Vùng núi

⁽¹⁾ Theo Quyết định số 42/UB-QĐ, ngày 23/5/1997 của Bộ trưởng Chủ nhiệm Ủy ban dân tộc và miền núi – Tài liệu lưu trữ tại Phòng Lịch sử Đảng, Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ Thái Nguyên.

phía Tây và Tây Bắc tỉnh gồm các huyện Đại Từ, Định Hoá, các xã phía Tây huyện Phú Lương, Tây Bắc huyện Đồng Hỷ. Vùng này chủ yếu là đồi núi thấp chạy theo hướng tây bắc - đông nam và thấp dần từ bắc xuống nam. Xen kẽ giữa các dãy đồi núi là những cánh đồng nhỏ hẹp trải dài theo các thung lũng. Vùng này chịu ảnh hưởng mạnh cả gió mùa đông bắc và gió mùa đông nam nên lượng mưa nhiều, bình quân trên 1.800 mm/năm. Khu vực ven sườn dãy Tam Đảo lượng mưa trung bình lên trên 2.000 mm/năm. Đồi núi không quá cao, giao thông tương đối tốt, lượng mưa lớn là điều kiện thuận lợi cho phát triển nông, lâm nghiệp. Vùng núi phía Đông gồm các xã phía Đông Bắc huyện Đồng Hỷ, huyện Võ Nhai, độ cao trung bình từ 500 mét đến 600 mét, địa hình phức tạp, hiểm trở với những dãy núi đá vôi đồ sộ kéo dài hàng chục ki lô mét, được chia cắt bởi các con sông, suối nhỏ, tạo thành những thung lũng sâu, những cánh đồng hẹp và dài. Đây là vùng lạnh và ít mưa nhất trong tỉnh, lượng mưa trung bình 1.600 mm/năm, lại có nhiều núi cao, giao thông khó khăn nên không thuận lợi cho phát triển kinh tế nông nghiệp. Vùng trung du (địa hình thấp dưới 100 mét so với mặt nước biển) gồm các xã phía Nam huyện Phú Lương, Tây Nam huyện Đồng Hỷ, thành phố Thái Nguyên, các huyện Phổ Yên, Phú Bình. Địa hình ở đây gồm những dải đồi thấp hình bát úp, xen kẽ giữa những cánh đồng tương đối rộng. Đây là vùng khí hậu trung gian có tính chất

chuyển tiếp giữa vùng phía Đông và vùng phía Tây, nhiệt độ trung bình hằng năm trên 23°C , lượng mưa trung bình, giao thông phát triển (cả đường bộ, đường sông, đường sắt), dân cư đông đúc, thuận lợi cho phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp.

Thái Nguyên là tỉnh có nhiều sông, suối. Lớn nhất là sông Cầu và sông Công. Sông Cầu bắt nguồn từ huyện Chợ Đồn tỉnh Bắc Kạn. Đoạn trên địa phận tỉnh Thái Nguyên sông Cầu chảy theo hướng bắc - nam qua các huyện Phú Lương, Võ Nhai, thành phố Thái Nguyên, huyện Phú Bình và Phở Yên, tạo nên trục đối xứng cả về lãnh thổ và địa hình, hướng dốc; lưu lượng dòng chảy trung bình khoảng $135 \text{ m}^3/\text{giây}$.

Sông Công bắt nguồn từ các dãy núi phía tây nam huyện Định Hoá, chảy theo hướng bắc - nam, qua huyện Đại Từ, thành phố Thái Nguyên, xuống huyện Phở Yên, hợp lưu với sông Cầu tại xã Thuận Thành (huyện Phở Yên) rồi chảy sang tỉnh Bắc Giang. Trên sông Công có hồ Núi Cốc, là hồ nhân tạo lớn nhất tỉnh, được xây dựng từ những năm đầu thập kỉ 70, hoàn thành vào giữa thập kỉ 80 thế kỉ XX. Hồ Núi Cốc có diện tích 2.500 ha, trong đó diện tích mặt nước là 769 ha, độ sâu trung bình 23 mét, dung tích 175 triệu m^3 nước, đảm bảo cung cấp nước sinh hoạt của nhân dân và sản xuất công nghiệp của thành phố Thái Nguyên, thị xã Sông Công; cung cấp nước tưới cho 12.000 ha lúa, 7.000 ha cây công nghiệp, cây ăn quả của

các huyện Phổ Yên, Phú Bình, thành phố Thái Nguyên và thị xã Sông Công ⁽¹⁾.

Hệ thống sông Máng (còn gọi là sông Đào) bắt nguồn từ đập Thác Huống thuộc phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên. Đập Thác Huống và hệ thống sông Máng được khởi công xây dựng từ năm 1922, khánh thành ngày 15/6/1929, tưới nước cho hàng trăm héc ta ruộng đất của huyện Phú Bình và tỉnh Bắc Giang.

Ngoài ba con sông lớn kể trên, Thái Nguyên còn nhiều sông nhỏ. Đó là sông Chợ Chu, sông Đu, sông Nghinh Tường, sông Rong, sông Khe Mo, sông Huống Thượng..., cùng nhiều suối nhỏ khác đều là phụ lưu của sông Cầu. Hệ thống sông, suối ở Thái Nguyên được phân bố tương đối đều khắp. Vùng núi phía Tây, phía Bắc tỉnh có diện tích rừng khá lớn bao phủ, tạo ra khả năng giữ nước bề mặt và tạo nguồn nước ngầm lớn. Dãy Tam Đảo như bức tường thành ở phía tây, chắn gió mùa đông bắc làm cho khu vực miền Tây của tỉnh có lượng mưa lớn, tạo ra nguồn tài nguyên nước dồi dào, thuận lợi cho Thái Nguyên phát triển cây lương thực, thực phẩm và cây công nghiệp.

Thái Nguyên còn là tỉnh có diện tích rừng và đất rừng khá lớn. Sản vật khai thác từ rừng là nguồn thu nhập đáng kể cho nhân dân các dân tộc trong tỉnh. Từ thập niên 60

⁽¹⁾ Báo cáo tổng kết thi công công trình hồ Núi Cốc- Bộ Thủy Lợi, UBND tỉnh Bắc Thái tháng 9/1985

của thế kỉ XX trở về trước, khu vực phía Tây tỉnh là những dải rừng già ngút ngàn với hàng trăm loài động, thực vật sinh sống. Hằng năm, rừng của Thái Nguyên cung cấp hàng chục vạn mét khối gỗ, củi, hàng triệu cây tre, nứa, vầu, hàng chục triệu tàu lá cọ cùng nhiều dược liệu, thực phẩm cho nhu cầu xây dựng, tiêu dùng của nhân dân trong tỉnh và nhân dân các tỉnh đồng bằng, làm nguyên liệu cho nhà máy giấy Hoàng Văn Thụ, vật liệu cho xây dựng Khu Công nghiệp gang thép những năm 60 của thế kỉ XX... Những năm sau này, do công tác quản lí rừng không tốt, khai thác không đi đôi với tu bổ, bảo vệ rừng, đặc biệt là tình trạng phát rừng làm rẫy của hầu hết các địa phương làm cho diện tích rừng tự nhiên bị thu hẹp nhanh chóng. Đến cuối những năm 80 của thế kỉ XX, diện tích rừng nguyên sinh của Thái Nguyên còn lại không đáng kể. Nhiều diện tích rừng trở thành đồi núi trọc. Hết rừng, nguồn nước ngầm nhanh chóng cạn kiệt, mực nước bình quân trong năm của các sông, suối nằm trên địa bàn xuống thấp. Tình trạng thiếu nước cho sản xuất, nước sinh hoạt cho người và gia súc xuất hiện ở nhiều nơi. Trước thực trạng đó, thực hiện chương trình phủ xanh đất trống đồi núi trọc, bằng biện pháp giao đất, giao rừng đến từng hộ nông dân, được sự hỗ trợ của Nhà nước, bằng các *Chương trình PAM, Chương trình 327...*, rừng của Thái Nguyên đã từng bước xanh tốt trở lại. Nguồn lợi kinh tế thu được từ rừng góp phần đáng kể cải thiện đời sống nhân dân.

Trước năm 1960, giao thông của Thái Nguyên có đường thủy và đường bộ. Về đường thủy, có 3 tuyến chính (sông Cầu, sông Công và sông Máng) trong đó sông Cầu và sông Công là 2 tuyến chuyên chở các sản vật của núi rừng Việt Bắc (gỗ, tre, nứa, mai, vầu, lá cọ...) về các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ, đồng thời chở các nhu yếu phẩm (thóc, gạo, muối, vải mặc, dầu thắp...) từ đồng bằng lên. Tuyến giao thông theo hệ thống sông Máng từ Thái Nguyên đi tới Đáp Cầu, Phủ Lạng Thương, Phả Lại, Hải Phòng, hoặc đến Đáp Cầu rồi theo đường bộ, đường sắt về Hà Nội. Thời thuộc Pháp, đây là tuyến giao thông chính chuyên chở khoáng sản (than, quặng sắt...) từ Thái Nguyên về xuôi, đồng thời cũng là đường vận chuyển lương thực, thực phẩm và các mặt hàng thiết yếu khác từ các tỉnh đồng bằng lên Thái Nguyên.

Về đường bộ, Thái Nguyên có ba tuyến quốc lộ. Quốc lộ số 3 do chính quyền thực dân Pháp xây dựng từ đầu thế kỉ XX, dài 231 km từ Hà Nội qua Đa Phúc lên Thái Nguyên, Bắc Kạn, Cao Bằng. Đoạn qua tỉnh Thái Nguyên chạy theo chiều nam - bắc chia diện tích tỉnh thành hai phần tương đối cân xứng. Quốc lộ 1B bắt đầu từ thành phố Thái Nguyên qua Võ Nhai, lên Bắc Sơn, Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) ra biên giới Việt – Trung. Từ xã Hà Châu huyện Phú Bình lên phường Hương Sơn, TPTN và Quốc lộ 37, từ ngã ba Bờ Đậu đi qua Đại Từ sang huyện Sơn Dương (tỉnh Tuyên Quang). Ngoài ra còn hàng chục tuyến

đường liên huyện, liên xã phục vụ nhu cầu đi lại và chuyên chở hàng hoá trong nhân dân. Nhưng nhìn chung các con đường này đều nhỏ hẹp và không bằng phẳng, nên việc đi lại, chuyên chở gặp nhiều khó khăn.

Sau ngày hoà bình lập lại (21/7/1954), hệ thống giao thông của Thái Nguyên từng bước được mở rộng và nâng cấp. Đầu những năm 60 của thế kỉ XX, tuyến đường sắt Hà Nội – Quán Triều được xây dựng, tiếp sau là tuyến Lưu Xá – Quảng Ninh, đến những năm 80 của thế kỉ XX, tuyến đường sắt Hà Nội – Quán Triều được nối dài lên tới núi Hồng (xã Yên Lãng huyện Đại Từ), đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu giao thông trong tỉnh.

Ngày nay, các tuyến đường thuỷ không còn phát huy tác dụng. Bù lại, hệ thống đường bộ của Thái Nguyên không ngừng được củng cố, mở rộng, nâng cấp. Các tuyến quốc lộ đều được trải nhựa Apfan. Các tuyến giao thông liên huyện, liên xã cũng đều được trải nhựa hoặc bê tông. 100% các xã trong tỉnh có đường ô tô vào đến trung tâm. Giao thông của Thái Nguyên không ngừng phát triển, ngày càng tạo điều kiện thuận lợi cho giao thương, phát triển kinh tế nông nghiệp, nhất là các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa.

Với vị trí địa lí vừa là miền núi, vừa là trung du nên tiềm năng đất đai của Thái Nguyên rất đa dạng. Theo thống kê năm 2009, toàn tỉnh có 150.591 ha đất nông nghiệp, trong đó diện tích trồng cây hằng năm 115.896 ha,

diện tích trồng cây lâu năm 34.695 ha; 171.697 ha rừng, trong đó diện tích rừng tự nhiên có 98.633 ha, rừng trồng có 73.064 ha; 4.813 ha mặt nước nuôi trồng thủy sản.

Chia theo thành phần sinh - hoá, ở độ cao dưới 600 mét, Thái Nguyên có 4 loại đất. Đất Feralit đỏ vàng chiếm phần lớn diện tích đất đồi núi trong tỉnh. Trong đó, đất Feralit đỏ vàng nghèo kiệt tập trung ở vùng đồi thấp của huyện Phú Bình, Phổ Yên, thị xã Sông Công, thành phố Thái Nguyên, Nam Đồng Hỷ. Khu vực này chủ yếu là đồi trọc, đất bị rửa trôi nhiều, nên lượng mùn chỉ còn khoảng 0,2%, độ PH dưới 5. Hiện tượng phân tầng rõ rệt, nhiều nơi xuất hiện đá ong. Ở vùng núi còn lại là đất Feralit đỏ vàng chưa phân tầng, do còn giữ được lớp phủ thực vật, hoặc rừng mới bị tàn phá, hiện tượng rửa trôi chưa nhiều. Trong đất còn nhiều Ca, Mg, lượng mùn còn từ 0,3% đến 0,5%, độ PH từ 5 đến 6. Đất còn tốt, thích hợp cho việc trồng các loại cây ăn quả và cây công nghiệp. Đất đá vôi, được hình thành ở khu vực núi đá vôi, là loại đất có nhiều Ca^{++} , Mg, độ PH ở mức 6 - 7, có màu đỏ sẫm, cấu tượng tốt, lượng mùn từ 0,4% đến 0,5%. Đất đá vôi thích hợp phát triển cả cây lương thực, thực phẩm, cây công nghiệp. Tuy nhiên, do cấu tạo địa chất vùng đất này nhiều khe lạch nên về mùa khô thường rất thiếu nước. Đất đầm lầy, ở trong các thung lũng, khó thoát nước, đất thiếu ôxy, thừa nước. Đất ruộng lúa, là đất canh tác nông nghiệp chủ yếu hiện nay. Đất ruộng có nguồn gốc từ Feralit, đất đá vôi hoặc đất phù sa của sông Cầu, sông Công, sông Đu, sông

Dong... Đặc điểm chung của đất ruộng lúa là có tầng canh tác dày 20 đến 30 cm, dưới tầng canh tác là tầng đế cày gồm những hạt sét mịn, có tác dụng hạn chế nước thấm xuống sâu. Hiện nay, do làm tốt công tác thủy lợi, kỹ thuật canh tác ngày càng tiến bộ, hợp lý, loại đất này ngày càng phì nhiêu.

Ở độ cao từ 600 mét trở lên, chủ yếu ở bên sườn phía đông dãy núi Tam Đảo, do khí hậu lạnh hình thành loại đất Alit. Đất này có lượng mùn từ 0,4% đến 0,6%, độ PH ở mức 4-5, thích hợp cho việc trồng các loại cây Á nhiệt đới, cây ăn quả và cây làm thuốc ⁽¹⁾.

Về dân số, tính đến ngày 1/4/2009, tỉnh Thái Nguyên có 1.124.786 người, gồm 29 thành phần dân tộc anh em; trong đó 8 thành phần dân tộc có số dân trên 1.000 người là Kinh, Tày, Nùng, Sán Dìu, Sán Chay, Dao, Mông, Hoa... Lực lượng lao động trong lĩnh vực nông, lâm, nghiệp và thủy sản là 665.652 người. Nhân dân các dân tộc trên địa bàn Thái Nguyên gồm nhiều bộ phận hợp thành. Một bộ phận là dân bản địa, sinh cơ lập nghiệp tại Thái Nguyên từ lâu đời. Một bộ phận là đồng bào các tỉnh khác trong nhiều thế kỷ di cư tự nhiên đến sinh sống ⁽²⁾.

(1) Theo *Địa chí Thái Nguyên*, Nxb CTQG, Hà Nội, 2009, tr 80.

(2) Từ năm 1930 đến tháng 6/1938 có 9.327 người thuộc 15 tỉnh (Lạng Sơn, Thái Bình, Nam Định, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hà Đông, Hà Nam, Ninh Bình, Bắc Giang, Sơn Tây, Phúc Yên, Hải Dương, Hà Nội, Phú Thọ, Cao Bằng) di cư tự do đến Thái Nguyên – Tài liệu thông kê của Pháp, lưu tại Phòng Lịch sử Đảng, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Thái Nguyên.

Một bộ phận đồng bào các tỉnh đồng bằng tản cư trong thời gian kháng chiến chống thực dân Pháp rồi ở lại sinh cơ lập nghiệp. Đầu những năm 60 của thế kỉ XX, một bộ phận đồng bào các tỉnh Thái Bình, Hải Dương, Hưng Yên... theo tiếng gọi của Đảng lên các huyện Đại Từ, Định Hoá, Phú Lương, Võ Nhai xây dựng quê hương mới. Cùng thời gian này, hàng vạn cán bộ, công nhân, bộ đội trên khắp miền Bắc tập trung về Thái Nguyên xây dựng Khu Công nghiệp gang thép, hình thành nên bộ phận dân cư ở phía Nam thành phố Thái Nguyên.

Là một tỉnh nông nghiệp ⁽¹⁾, thành phần dân cư Thái Nguyên đa dạng và phong phú. Mỗi thành phần dân tộc có những sắc thái riêng về phong tục, tập quán sinh hoạt, sản xuất. Nhưng đồng bào không sống riêng rẽ, mà thường xen kẽ trong mỗi làng, xóm. Nhờ đó, tinh thần đoàn kết, thương yêu gắn bó giữa các dân tộc được duy trì và phát huy. Mỗi dân tộc, mỗi bộ phận nhân dân chuyển cư đến Thái Nguyên mang theo những kinh nghiệm sản xuất quý, làm giàu thêm kho tàng kinh nghiệm sản xuất ở địa phương. Trong quá trình lao động sản xuất và chế ngự thiên nhiên, nhân dân các dân tộc Thái Nguyên luôn thể hiện đức tính cần cù, thông minh, sáng tạo. Từ xa xưa, người dân Thái Nguyên đã biết khai phá đất đai thành

(1) Trước năm 1980, trên 70% dân số Thái Nguyên sinh sống ở khu vực nông thôn. Kinh tế nông, lâm nghiệp chiếm trên 57% tổng thu nhập trong tỉnh - Số liệu thống kê 1976 - 1982 tỉnh Bắc Thái - Chi cục thống kê Bắc Thái xuất bản 1983.

đồng ruộng; biết làm cọn đưa nước từ dưới các dòng sông, suối lên các cánh đồng; biết be bờ đắp đập, đào mương, phai dẫn nước vào ruộng phục vụ gieo trồng; biết tự rèn đúc các loại dao, cuốc, thuổng, liềm, hái, lưỡi cày... làm dụng cụ phục vụ sinh hoạt và sản xuất.

Ngoài kĩ thuật làm ruộng nước, nhân dân các dân tộc Thái Nguyên còn có nhiều kinh nghiệm trong việc chọn đất, chọn rừng để phát nương làm rẫy trồng lúa, ngô. Tuỳ theo thời tiết mỗi năm mà việc phát nương, trồng tủa được tiến hành sớm hay muộn cho phù hợp, hiệu quả nhất. Việc trồng, cấy xen canh, luân canh; chọn và giữ gìn những giống cây, con có giá trị kinh tế cao cũng được nhân dân tiến hành và duy trì từ xa xưa.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, những tinh hoa văn hoá, truyền thống tốt đẹp của mỗi dân tộc trong tỉnh ngày càng được phát huy. Thông qua các tổ đổi công, hợp tác xã, trình độ canh tác, kĩ thuật gieo trồng, chăm sóc, phòng trừ dịch bệnh cho cây trồng, vật nuôi ngày càng được nâng cao. Sản phẩm được sản xuất từ ngành nông, lâm nghiệp ngày càng nhiều, chất lượng ngày càng tốt hơn, không những đáp ứng nhu cầu về lương thực, thực phẩm cho nhân dân, vật liệu cho xây dựng, phát triển kinh tế, mà còn chi viện đắc lực cho các chiến trường trong 2 cuộc kháng chiến lâu dài và anh dũng của dân tộc.

Cũng từ thập kỉ 60 của thế kỉ XX, Thái Nguyên được xây dựng và từng bước trở thành một trong những trung tâm giáo dục của miền Bắc. Sau ngày miền Nam hoàn

toàn giải phóng, đất nước thống nhất, Thái Nguyên trở thành trung tâm giáo dục đứng thứ 3 trong cả nước. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có 6 trường đại học, 13 trường cao đẳng, 24 cơ sở dạy nghề, mỗi năm đào tạo cho các tỉnh phía Bắc hàng ngàn kĩ sư, bác sĩ, cán bộ kĩ thuật... Trong đó, Trường Đại học Nông lâm, Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh đóng trên địa bàn thành phố Thái Nguyên mỗi năm đào tạo cho Thái Nguyên hàng trăm kĩ sư các ngành trồng trọt, chăn nuôi, quản lí kinh tế nông nghiệp, địa chính, môi trường... Trường Đại học Nông lâm còn là một trung tâm nghiên cứu, lai tạo các giống cây, con có giá trị kinh tế cao, chuyển giao cho ngành Nông nghiệp, nông dân Thái Nguyên đưa vào sản xuất ngày càng đem lại hiệu quả thiết thực. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các huyện, thành, thị, Hội Nông dân, Hội Khuyến nông các cấp trong tỉnh Thái Nguyên không chỉ là cơ quan chỉ đạo phát triển sản xuất nông nghiệp, mà còn tích cực phối hợp với các cơ sở khoa học giới thiệu, chuyển giao các loại giống mới, kĩ thuật canh tác, chăm sóc cây, con đến nông dân các địa phương, tạo nên diện mạo mới trong ngành Nông nghiệp của tỉnh.

Tóm lại, Thái Nguyên là một tỉnh miền núi và trung du, có điều kiện tự nhiên (vị trí địa lí, địa hình, đất đai, khí hậu...) và xã hội (trình độ dân trí, đội ngũ cán bộ và cơ sở khoa học kĩ thuật...) thuận lợi cho phát triển kinh tế nông,

lâm nghiệp. Trải qua hơn nửa thế kỉ lãnh đạo phát triển kinh tế nói chung, phát triển kinh tế nông nghiệp nói riêng, Đảng bộ, chính quyền các cấp trong tỉnh đã đúc rút được nhiều bài học kinh nghiệm trong công tác quản lí tư liệu sản xuất, quản lí nhân lực, ứng dụng khoa học kĩ thuật, bảo quản và chế biến sản phẩm nông nghiệp, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nông dân. Trong thời kì đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX *Về đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn thời kì 2001- 2010*, kinh tế nông nghiệp, bộ mặt nông thôn và đời sống nông dân Thái Nguyên tiếp tục được cải thiện, góp phần thiết thực vào việc xây dựng Thái Nguyên trở thành một tỉnh giàu có, phồn vinh.

II- Tình hình nông nghiệp, nông thôn và nông dân tỉnh Thái Nguyên dưới thời Pháp thuộc

Lợi dụng tình hình suy yếu của triều đình phong kiến nhà Nguyễn, ngày 1/9/1858, thực dân Pháp nổ súng đánh chiếm bán đảo Sơn Trà (Đà Nẵng), mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược nước ta. Sau khi lần lượt đánh chiếm các tỉnh Nam Kỳ, Trung Kỳ và đồng bằng Bắc Kỳ, tháng 3/1884, quân Pháp từ Bắc Ninh tiến lên đánh phá thành Thái Nguyên. Sau 3 lần công phá, đến tháng 5/1884, quân Pháp đã chiếm giữ được thành. Từ thành Thái Nguyên, chúng lần lượt toả ra đánh chiếm các huyện trong tỉnh.

Cho đến những năm đầu thập kỉ 90 của thế kỉ XIX, thực dân Pháp đã căn bản hoàn thành việc bình định Thái Nguyên, từng bước thiết lập bộ máy cai trị từ tỉnh đến các làng xã.

Chính quyền thực dân chia Thái Nguyên thành 7 huyện: Tư Nông (nay là huyện Phú Bình), Phổ Yên, Đồng Hỷ, Võ Nhai, Phú Lương, Đại Từ, Văn Lãng (nay thuộc huyện Đại Từ) và 1 châu (Định Hoá) với 51 tổng, 199 làng. Ngoài tỉnh lỵ Thái Nguyên, 7 huyện lỵ, 1 châu lỵ, thực dân Pháp còn đặt thêm 3 trung tâm hành chính là Chợ Chu (Định Hoá), Phương Độ (Phú Bình) và Hùng Sơn (Đại Từ).

Mục tiêu xâm lược nước ta của thực dân Pháp là bóc lột sức lao động, vơ vét các nguồn tài nguyên, khoáng sản. Thái Nguyên là một tỉnh đất đai rộng lớn, giàu tài nguyên, đương nhiên trở thành miếng mồi béo bở đối với các thế lực thực dân, tư bản Pháp. Chính vì vậy, chỉ 3 năm sau ngày nổ súng đánh chiếm thành Thái Nguyên, mặc dù bộ máy thống trị các cấp chưa được thiết lập xong, nhưng thực dân Pháp đã tăng cường khai thác, cướp bóc các nguồn tài nguyên, khoáng sản trên địa bàn tỉnh. Năm 1887, gần 300 ha ruộng đất của nông dân Phú Bình đã bị tên thực dân Boadám (Boisdam) cướp đoạt để lập đồn điền. Quá trình cướp đất, lập đồn điền diễn ra gay gắt vào những năm 90 của thế kỉ XIX và tiếp tục kéo dài cho tới khi Chiến tranh thế giới lần thứ 2 bùng nổ (1939). Tính đến tháng 7/1898, anh em nhà điền chủ Ghiôm

(Guillaume) đã cướp 7.596 ha ruộng đất của nhân dân hai huyện Phú Bình, Phổ Yên (đọc hai bên Quốc lộ số 3) để lập đồn điền trồng lúa, cà phê, chè và trâu. Cùng thời gian này, tên thực dân Rây nô (Reynaud) cũng đã cướp 3.634 ha ruộng đất của nhân dân các xã phía Tây huyện Phổ Yên để lập đồn điền trồng lúa, chè, cà phê, sả và chăn nuôi. Theo số liệu điều tra năm 1909, tại Thái Nguyên, riêng 14 tên điền chủ người Âu đã chiếm 36.500 ha ruộng đất, chủ yếu để trồng lúa và cà phê.

Những năm 20 của thế kỉ XX, cũng với thủ đoạn chèn ép, cướp đất, hàng loạt đồn điền của người Âu tiếp tục ra đời trên đất Thái Nguyên. Hai đồn điền của người Âu được thành lập ở Đồng Quang ngày 13/4/1923; sau đó bán lại cho Képle (Keppler) với diện tích 1.650,5 ha. Ngày 20/2/1924, đồn điền do Đơcômay (Decomailles) làm chủ ra đời ở Đồng Bẩm với 8.370 ha canh tác lúa, cà phê và mía. Ngày 29/1/1928, đồn điền Na (Nard) ra đời ở Phú Lương với tổng diện tích 1.290 ha, trong đó 150 ha trồng lúa, cà phê, 1.140 ha trồng cỏ cho chăn nuôi trâu, bò.

Để cướp đất lập đồn điền, trước hết các nhà tư bản Pháp dùng uy quyền của kẻ xâm lược, chúng chiếu theo bản đồ, cắm cọc khoanh điền và chiêu mộ nông dân nơi khác đến cày cấy. Tiếp đó, để cướp đất của những nông dân trong vùng đã khoanh điền, được sự dung túng của chính quyền, các điền chủ dùng mọi thủ đoạn từ thâm độc đến trắng trợn để tước đoạt bằng được ruộng đất của

những người nông dân bản địa. Năm 1932, tính chung trong 10 đồn điền lớn và 144 đồn điền nhỏ ở Thái Nguyên, số tá điền lên tới hàng chục nghìn người.

Để bóc lột nhân dân, chủ yếu là nông dân, bọn đế quốc, phong kiến cấu kết chặt chẽ với nhau. Chúng chia nông thôn thành 2 vùng. Vùng đồn điền, quyền hành tập trung trong tay điền chủ cả người Pháp và người Việt. Trong đồn điền có bộ máy hành chính riêng với những quy chế riêng theo từng ấp, trại. Cai quản trong đồn điền là các lí trưởng, ấp trưởng và đội ngũ cai, đội, quản, kí người Việt. Vùng dân xứ, tức là dân ngoài đồn điền chịu sự cai quản của hệ thống chính quyền từ các làng, xã, tổng với các chức sắc tương ứng, như Lí trưởng, Phó lí, Chánh tổng, Phó tổng... cùng một hệ thống tay sai giúp việc gồm: Chưởng bạ, Thư kí hộ lại, Tổng đoàn, Xã đoàn... Với hệ thống chính quyền như trên, bọn thực dân, phong kiến có thể nắm vững lai lịch và điều kiện sống của từng gia đình trong các làng, xã cũng như trong các đồn điền. Tính mệnh người dân nằm trong tay bộ máy thống trị đó.

Cùng với các điền chủ người Âu, quá trình tích tụ ruộng đất ở Thái Nguyên vào tay các điền chủ người Việt cũng diễn ra hết sức khốc liệt. Bằng nhiều thủ đoạn, như mua lại ruộng đất của người Âu, chiêu mộ nông dân ở đồng bằng lên khai khẩn đất hoang theo chính sách khẩn hoang của thực dân Pháp, chèn ép người dân bản địa bằng việc cho vay nặng lãi, sau một thời gian lãi mẹ đẻ lãi con,

những nông dân này không còn khả năng trả nợ đành bán rẻ ruộng đất cho chủ nợ. Theo thống kê của thực dân Pháp, đến tháng 6/1938, trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đã có đồn điền Phạm Bá Oánh thành lập ngày 5/11/1911 ở Định Hoá, gồm 125 ha; đồn điền Nguyễn Kim Lân thành lập ngày 19/8/1920 ở Vạn Giã (Phú Bình), với diện tích 5.845 ha; đồn điền Phạm Bá Như thành lập ngày 5/2/1927 ở Hùng Sơn (Đại Từ), gồm 115 ha; đồn điền Nguyễn Trọng Thuật ở Tân Cương (Đồng Hỷ - nay thuộc thành phố Thái Nguyên) mua lại của đồn chủ người Pháp ngày 7/3/1929, với diện tích 72 ha; đồn điền Nguyễn Đức Mai, thành lập ngày 28/1/1937 ở Hoá Trung (Đồng Hỷ), gồm 300 ha trồng chè và lúa... Cùng với các đồn chủ lớn là hàng trăm địa chủ nhỏ ở khắp các làng xã trong tỉnh, với các thủ đoạn tương tự mỗi tên cũng chiếm đoạt trên dưới 10 ha ruộng đất của nông dân.

Trong một đất nước nông nghiệp, cuộc sống của người nông dân gắn liền với ruộng đất. Nên khi bị mất đất, nông dân tỉnh ta lâm vào tình cảnh bần cùng và phân hóa sâu sắc. Trong những khu vực đồn điền, đa số nông dân bị biến thành tá điền với một cuộc sống đói nghèo; một số khác phải rời bỏ làng mạc, vào các hầm mỏ bán sức lao động cho bọn chủ mỏ để đổi lấy đồng lương rẻ mạt và bấp bênh.

Ngoài các đồn điền và những thôn, xóm của người nông dân bản địa, trong giai đoạn này nông thôn Thái

Nguyên còn hình thành 11 ấp di thực và 7 làng di dân ⁽¹⁾. Trong khi vùng đồng bằng đất chật người đông, chính quyền Pháp chủ trương khai hoang, mở mang diện tích phát triển nông nghiệp lên các tỉnh trung du, miền núi. Thực hiện chủ trương này, trong Thông tư số 510, ngày 21/7/1918, Toàn quyền Anbe Xarô (Albert Sarraut) cho phép một số lính thợ và lính khổ đờ đã sang Pháp phục vụ “Chính phủ bảo hộ” nay có nguyện vọng muốn trở về sinh sống ở nông thôn, được nhận một khoảng đất hoang để cải tạo trồng cây mà sinh sống. Diễn hình cho kế hoạch này là

(1) * **11 ấp di thực** là: 1- Làng Tân Cương nay thuộc xã Tân Cương; 2- Làng Tân Thành, 3- Làng Thịnh Đức nay thuộc xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên. Ba làng này được thành lập cùng một ngày (18/12/1926); 4- Làng Bình Định nay thuộc xã Bình Sơn, thị xã Sông Công; 5- Làng Tân Hoà; 6- Làng Tân An; 7- Làng Thanh Lương nay thuộc xã Tân Hoà, 8- Làng Giếng Mật nay thuộc xã Tân Thành, huyện Phú Bình. Bốn làng này cùng thành lập ngày 4/6/1932; 9- Làng Yên Sơn nay thuộc xã..., thành lập ngày 29/5/1934; 10- Làng Văn Khúc, nay thuộc xã. Bình Thuận, huyện Đại Từ; 11- Làng Sơn Nam, nay thuộc xã Sơn Phú huyện Định Hoá, thành lập ngày 10/8/1935.

* **7 làng di dân**, thường đặt tên làng theo tên người đứng đầu, phụ trách việc di dân của làng đó, gồm: 1- Làng Bùi Tịch từ Hà Đông di dân lên vùng giáp giới hai huyện Đồng Hỷ, Võ Nhai; 2- Làng Đàm Trung Truong, còn gọi là làng Phú Nông, từ Bắc Ninh di cư lên tổng Tiên Hội huyện Đại Từ; 3- Làng Phạm Văn Cương, còn gọi là làng Cát Nê, nay thuộc xã Cát Nê huyện Đại Từ, di cư từ Hà Nội lên; 4- Làng Nguyễn Hữu Thịnh, còn gọi là làng La Bằng, nay thuộc xã La Bằng huyện Đại Từ, di cư từ Hà Nội lên; 5- Làng Trần Văn Tường, còn gọi là làng Hoàng Nông, nay thuộc xã Hoàng Nông, huyện Đại Từ, di cư từ Hải Dương lên; 6- Làng Hoàng Tất Giang, còn gọi là làng Vân Lãng, nay thuộc xã Vân Lãng huyện Đồng Hỷ, cách làng Hích 8km, di cư từ Hà Nam lên; 7- Làng Phạm Quang Chất còn gọi là làng Vân Lãng, nay thuộc xã Vân Lãng, huyện Đồng Hỷ, cách làng Hích 10 km, di cư từ Hà Nam lên.

năm 1919, “Chính phủ bảo hộ” chọn khu đất hoang ở huyện Đồng Hỷ (khoảng 1.500 ha, chia thành 138 khoảnh) cách thị xã Thái Nguyên 12km về phía tây, chia cho các đối tượng nói trên. Trong thời gian khai phá (khoảng 6 tuần) những người khai hoang được nhà nước bảo đảm lương thực. Sau 6 tuần, phần lương thực sẽ bị cắt, bù lại chính quyền sẽ phát cho mỗi gia đình 8 đồng một tháng cộng 1 đồng cho mỗi đứa con. Số tiền này sẽ được trả cho đến vụ gặt đầu tiên nếu thời gian đó không quá 6 tháng. Về phương tiện sản xuất, người khai hoang sẽ được nhận một con trâu. Con trâu đó sẽ thuộc sở hữu của người khai hoang sau khi khai khẩn xong khoảnh đất của mình. Mỗi gia đình còn được phát một số con giống lợn, gà, vịt để chăn nuôi, hạt ngũ cốc giống để gieo trồng. Các công cụ chủ yếu (cày, bừa, cuốc, thuổng và dao) cũng được cho không. Từ khi bắt đầu trồng cây, người khai hoang được miễn thuế điền thổ 4 năm đầu. Ngược lại, nếu người nào không khai khẩn phần đất đã nhận để canh tác, nhà nước sẽ thu lại. Trong trường hợp người khai hoang bán gia súc hay nông cụ được giao, họ sẽ bị phạt, thậm chí bị truy tố. Với những quy định thưởng phạt như trên, trong năm 1923, chính quyền bảo hộ đã cấp 40.000 đồng, 108 khoảnh đất (khoảng 300 ha) cho 89 người khai hoang.

Tuy được hưởng một số ưu đãi như trên, nhưng do không quen phong tục, tập quán, đặc biệt là không quen với khí hậu của vùng trung du miền núi, tình trạng ốm

đau, bệnh tật xảy ra triền miên, nên nhiều gia đình khai hoang đã phải bỏ về quê cũ. Đến ngày 1/7/1933, chỉ còn 45 gia đình trụ lại, chủ yếu là những gia đình cựu lính thợ. Họ tập trung thành 3 làng cùng với người bản địa (Nùng và Tày) canh tác trên 48 khoảnh đất, khoảng 160 ha.

Để vơ vét được nhiều của cải ở một đất nước trên 90% dân số là nông dân, sinh sống bằng nông nghiệp, chính quyền thực dân rất quan tâm đến vấn đề quản lí ruộng đất. Trước khi bị thực dân Pháp xâm lược, triều đình nhà Nguyễn quản lí ruộng đất và thu thuế theo quy mô từng làng, xã ⁽¹⁾. Điều này gây khó khăn cho việc kiểm soát số lượng và nhất là việc đánh giá, phân loại ruộng, đất. Để tăng cường công tác quản lí ruộng đất, đồng thời nhằm khắc phục những xung đột có tính pháp chế giữa chính quyền thực dân Pháp và triều đình nhà Nguyễn, ngay trong quá trình xâm lược nước ta, thực dân Pháp đã triển khai đo đạc, quy chủ và quản lí quyền sở hữu ruộng đất.

Quá trình đo đạc ruộng đất và lập sổ địa bạ ở Bắc Kỳ được chia làm hai giai đoạn. Giai đoạn một từ năm 1895 đến năm 1920, hầu hết đất đai vùng châu thổ sông Hồng đã được đo đạc và vẽ sơ đồ. Nhờ đó, 120.000 ha ruộng đất đã được lập thêm sổ thuế, đưa mức thuế điền ở Bắc Kỳ mỗi năm tăng lên 300.000 Phrăng.

(1). Dẫn theo Kỉ yếu Hội thảo quốc tế: “Việt Nam trong thế kỉ XX”, Nxb Chính trị Quốc gia, HN 2002, tr 60, 67.

Tuy nhiên, thuế đất vào thời kì trước năm 1920 ở Bắc Kỳ vẫn nộp theo từng làng. Mức thuế phải nộp tùy thuộc vào từng loại đất và diện tích trồng cấy. Trong nội bộ các làng, việc phân bổ thuế vẫn tiến hành theo các quy tắc truyền thống. Chính quyền thực dân tuy rất muốn, nhưng vẫn không thể can thiệp vào công việc thu thuế của các làng vì không có sơ đồ giải thửa để xác định quyền sở hữu tương ứng và nghĩa vụ nộp thuế cho từng chủ ruộng.

Để khắc phục những hạn chế đó, chính quyền thực dân chuyển sang giai đoạn hai là xây dựng bản đồ giải thửa đất ở nông thôn. Mục đích của giai đoạn này là xác định “quyền thực” của chủ sở hữu và diện tích sở hữu. Nhằm đẩy nhanh tốc độ kiểm, đạc ruộng đất, chính quyền thực dân Pháp bắt đầu cho áp dụng nhiều phương pháp mới, như đo bằng máy Takeômét (Tachéometre), rồi sau đó được hỗ trợ và kết hợp với phương pháp chụp ảnh từ trên không bằng máy bay... Nhờ những biện pháp tích cực này mà đến năm 1932, công việc đo đạc và lập bản đồ giải thửa về cơ bản đã hoàn thành cho 7.221 làng ở Bắc Kỳ, với khoảng gần 16 triệu thửa. Theo đó, tỉnh Thái Nguyên xác định được 635.000 thửa với 19.000 chủ sở hữu ⁽¹⁾.

Để vơ vét, bóc lột được nhiều của cải của nhân dân ta, cùng với việc tổ chức đo đạc, quản lí ruộng đất, chính quyền thực dân, phong kiến đặt ra nhiều thứ thuế bất

⁽¹⁾ Dẫn theo Kỉ yếu Hội thảo quốc tế: “Việt Nam trong thế kỉ XX”, Nxb Chính trị Quốc gia, HN 2002, tr 60, 67.

công. Trong đó, thuế đinh và thuế điền là 2 thứ thuế dã man, tàn bạo nhất. Thuế đinh là thứ thuế đánh vào tất cả những người đàn ông từ 18 tuổi trở lên. Người cùng đinh, là loại người nghèo khổ nhất, không có ruộng đất, trâu bò để cày cấy cũng phải đóng mỗi năm 1,5 đồng; những gia đình khá giả hơn, mỗi suất đinh từ 3 đến 3,5 đồng. Thuế điền là thuế đánh vào ruộng của nông dân. Thuế này cũng rất nặng và phải đóng bằng tiền, mỗi năm một tăng. Năm 1932, chính quyền thực dân thu 1,78 đồng trên 1 mẫu ruộng, đến năm 1935 tăng lên 2,70 đồng. Năm 1931, tỉnh Thái Nguyên chỉ có hơn 80.000 dân, nhưng chính quyền “bảo hộ” đã vơ vét tới 286.443 đồng tiền thuế các loại. Khi cần tăng ngân sách để bù đắp cho sự thiếu hụt về kinh tế ở chính quốc trong thời kì khủng hoảng, hoặc phục vụ nhu cầu của cuộc chiến tranh, thì biện pháp duy nhất của chính quyền thực dân là tăng thuế. Từ năm 1921 đến 1944, chính quyền thực dân điều chỉnh thuế tới 5 lần và mức thuế tăng lên trên 2 lần. Trong nhiều trường hợp, việc tăng thuế chưa đáp ứng được những thiếu hụt về ngân sách, bọn thực dân đã đặt ra những khoản phụ thu rất vô lí để vơ vét thêm. Năm 1931, thực dân Pháp đã đặt một khoản phụ thu 15% đối với thuế thân và thuế điền (trừ ruộng đất của người Âu) để vơ vét của hơn 10 vạn nhân dân tỉnh ta, thêm một khoản tiền gần 30.000 đồng⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Thời điểm này gạo loại 1 giá 5,5 đồng một tạ.

Ngoài thuế, thủ đoạn bóc lột phổ biến của các điền chủ cả người Pháp và người Việt đối với nông dân là phát canh thu tô. Hằng năm, tá điền nhận ruộng của đồn điền để cày cấy và mỗi năm phải nộp tô bình quân 5 phương thóc cho một mẫu ruộng (một phương thóc tương đương 20 kg). Có khi chủ đồn điền giao ruộng cho địa chủ người Việt nhận rồi phát canh lại cho tá điền. Trong trường hợp này, có khi tá điền phải nộp mỗi vụ tới 50% sản lượng lúa thu hoạch. Ngoài ra, các điền chủ còn dùng hình thức cho vay nặng lãi, cho thuê trâu bò để cày cấy, mua lúa non với giá chỉ bằng 50% giá thóc khi vào vụ thu hoạch. Cùng với đó là tình trạng nhận quả biểu xén trong các dịp giỗ chạp, lễ, tết. Tình trạng lấy vợ lẽ, nuôi con nuôi thay người ở để khỏi phải trả công lao động, cũng diễn ra khá phổ biến. Chế độ thuế khoá, tô, tức và muôn vãn các thủ đoạn bóc lột của chính quyền thực dân, phong kiến đã xô đẩy các tầng lớp nhân dân lao động trong tỉnh vào cảnh khốn cùng. Trên 3/4 số gia đình trong các làng bản thiếu ăn quanh năm. Trong các kì giáp hạt, số gia đình thiếu đói trên địa bàn tỉnh càng trầm trọng hơn. Cảnh cầm cố, bán ruộng vườn, cho, nhận con nuôi, thực chất là bán hoặc cho con đi ở đợ xảy ra phổ biến.

Bị áp bức, bóc lột thậm tệ nên từ những năm cuối thế kỉ XIX, nông dân tỉnh Thái Nguyên đã nhiều lần nổi dậy đấu tranh. Trong những năm đầu thập kỉ 90 của thế kỉ XIX, nông dân các huyện phía Bắc tập hợp dưới ngọn cờ

của Mã Sinh Long (tức Mã Mang) nổi dậy chống Pháp. Cùng thời gian này, nông dân các huyện Võ Nhai, Phú Bình, Phổ Yên, Đại Từ hưởng ứng cuộc khởi nghĩa Yên Thế do Hoàng Hoa Thám lãnh đạo. Dưới sự lãnh đạo của Đề Đình, đầu năm 1896, nhân dân huyện Đại Từ đã ủng hộ, giúp đỡ và tham gia cùng nghĩa quân Yên Thế đánh 16 trận, tiêu diệt và làm bị thương nhiều tên địch. Trong suốt quá trình hoạt động của nghĩa quân Yên Thế, nông dân nhiều nơi trong huyện Phú Bình tự xây dựng xóm làng thành đồn lũy, thành chiến địa tiêu diệt địch. Tiếp sau cuộc khởi nghĩa Yên Thế, đêm 30/8/1917, nhân dân Thái Nguyên tiếp tục hưởng ứng cuộc khởi nghĩa của binh lính do Đội Cấn và Lương Ngọc Quyến lãnh đạo. Quân khởi nghĩa đã phá nhà lao, giải phóng tù nhân, tập hợp binh sĩ và các tầng lớp nhân dân, công nhân trong các đồn điền, hằm mỏ lập phòng tuyến chiến đấu quyết liệt với đội quân hùng mạnh của thực dân Pháp. Nghĩa quân đã chiến đấu kiên cường, làm chủ thị xã trong 5 ngày đêm. Trưa ngày 5/8/1917, mặt trận của lực lượng khởi nghĩa bị phá vỡ, nghĩa quân phải rút khỏi thị xã. Được nông dân các địa phương trong tỉnh giúp đỡ, nghĩa quân Yên Thế tiếp tục tổ chức các cuộc chiến đấu chống Pháp tại vùng rừng núi phía Tây, Tây Nam tỉnh đến đầu năm 1918.

Đem quân xâm lược nước ta, thực dân Pháp luôn rêu rao là đem ánh sáng văn minh khai hoá cho người dân An Nam, nhưng thực tế hành động của chúng hoàn toàn

ngược lại. Cùng với những thủ đoạn thâm độc trong lĩnh vực quân sự, chính trị, kinh tế, để dễ bề cai trị, bằng chính sách ngu dân, thực dân Pháp kìm hãm dân ta trong vòng lạc hậu, ngu dốt. Sau nhiều năm chiếm đóng Thái Nguyên, thực dân Pháp chỉ mở một vài trường, lớp sơ cấp (cấp I) ở thị xã Thái Nguyên và một số nơi, như Chợ Chu (Định Hoá), Hùng Sơn (Đại Từ), Phương Độ (Phú Bình), chủ yếu để đào tạo đội ngũ tay sai ở cơ sở. Năm học 1932 – 1933 được coi là đỉnh cao nhất của nền giáo dục thực dân, tỷ lệ học sinh so với số dân cũng chỉ đạt 1,8%. Trong đó, số trẻ em được đến lớp hầu hết là con em giai cấp thống trị. Con em nhân dân lao động nhìn chung không được học hành. Vì vậy, ở nhiều vùng, nhiều dân tộc, 100% số dân mù chữ. Cùng với nạn thất học, thực dân Pháp còn dùng rượu cồn và thuốc phiện để đầu độc nhân dân ta. Chính quyền thực dân nghiêm cấm nhân dân nấu rượu, đồng thời bắt họ phải tiêu thụ hết số rượu do “Chính phủ bảo hộ” đưa về bán tại các đại lí. Làng bản nào không tiêu thụ hết rượu theo định mức, vẫn phải trả tiền và còn bị coi đó là hành động chống đối. Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, thuốc phiện được bán công khai. Nhiều tiệm hút thuốc phiện, sòng bạc được mở ra để lôi kéo nhân dân, nhất là tầng lớp thanh niên vào con đường ăn chơi sa đọa, mòn mỏi cả về thể xác và tinh thần, làm cho họ quên mất thân phận của người nô lệ.

Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân cũng không được chính quyền thực dân quan tâm. Đến năm 1932, cả tỉnh Thái Nguyên chỉ có một nhà thương đặt tại thị xã, một bệnh xá 30 giường đặt tại Chợ Chu; các huyện Phú Lương, Phú Bình mỗi huyện có một nhà thương nhỏ để chữa bệnh cho bọn quan lại; cả huyện Phổ Yên chỉ có một y tá, cả huyện Đồng Hỷ không có một cơ sở chữa bệnh nào. Trong các làng, xã chỉ có vài thầy lang chữa bệnh thông thường. Người dân ốm đau, bị dịch bệnh không hề có thuốc chữa. Chuyện ốm đau, sống chết của người dân chủ yếu trông chờ vào số mệnh, rủi may. Nhà hộ sinh không có, phụ nữ khi sinh nở đều nhờ vào các bà đỡ ngay tại nhà. Tình trạng hữu sinh vô dưỡng xảy ra phổ biến trong các làng quê. Các bệnh dịch tả, lỵ, đậu mùa... thường xảy ra, cướp đi sinh mạng của rất nhiều người dân trong các thôn xóm.

Trong khi không quan tâm đến giáo dục, y tế, thực dân Pháp lại ra sức đầu tư xây dựng các đồn binh và nhà tù. Cùng với 37 đồn binh được xây dựng trong những năm cuối của thế kỉ XIX, năm 1903, một nhà tù lớn được xây dựng ngay tại trung tâm thị xã Thái Nguyên. Năm 1922, chính quyền thực dân lại xây dựng thêm nhà tù Chợ Chu... Kinh phí chi cho xây dựng, tu sửa nhà tù thường gấp nhiều lần số kinh phí chi cho y tế, giáo dục.

Như vậy, dưới thời thuộc Pháp, nông nghiệp, nông dân và nông thôn Thái Nguyên chìm trong cảnh nghèo nàn,

đói rách và lạc hậu. Người nông dân trong các làng bản, thôn, ấp phải làm lưng quần quật, vất vả quanh năm mà cơm vẫn không đủ ăn, áo không đủ mặc, ốm đau không thuốc chữa, trẻ em đến tuổi đi học không được đến trường. Chính trong hoàn cảnh đó, nông dân Thái Nguyên đã tập hợp dưới ngọn cờ lãnh đạo của Đảng, bước vào trận tuyến đấu tranh chống đế quốc và phong kiến để giành độc lập tự do và quyền lợi ruộng đất.

III- Tình hình nông nghiệp và nông thôn Thái Nguyên trong thời kì vận động Cách mạng tháng Tám 1945

Đầu năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, kịp thời tổ chức và lãnh đạo phong trào cách mạng rộng khắp trong cả nước, kéo dài gần 2 năm (1930 – 1931), đỉnh cao là Xô viết Nghệ - Tĩnh. Sự kiện đó có ảnh hưởng đến các tầng lớp nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Tuy nhiên, phong trào đấu tranh của nhân dân Thái Nguyên thời kì này gặp nhiều khó khăn.

Từ sau hàng loạt các cuộc khởi nghĩa nổ ra trên địa bàn Thái Nguyên trong những năm 20, 30 của thế kỉ XX, thực dân Pháp tăng cường bộ máy đàn áp và khống chế gắt gao. Đội ngũ mật thám của Pháp được bổ sung và ráo riết hoạt động dò la; phát hiện, bắt giữ những người lạ mặt, ngăn chặn những hoạt động chống đối, khiến cho việc tuyên truyền, giác ngộ quần chúng của các tổ chức Đảng và đảng viên ở các tỉnh lân cận vào Thái Nguyên trong những năm 1929 – 1933 gặp rất nhiều khó khăn, trở

ngại. Vì vậy, trong suốt quá trình vận động thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (1920 – 1930) và nửa đầu những năm 30 của thế kỉ XX, Thái Nguyên vẫn chưa xây dựng được cơ sở cách mạng, cơ sở Đảng. Cuộc sống của các tầng lớp nhân dân mà chủ yếu là nông dân tiếp tục diễn ra trong cảnh đói rét, lầm than. Thuế khoá, phu phen, tạp dịch vẫn đè nặng lên mỗi kiếp người, mỗi gia đình.

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ nhất (26/7/1936) của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa I), Chi bộ hải ngoại của Đảng ở Long Châu (Trung Quốc) quyết định đưa đảng viên về nước hoạt động. Đặng Tùng là một đảng viên của Chi bộ được cử về gây dựng cơ sở, phát triển phong trào cách mạng ở Thái Nguyên. Sau một thời gian tích cực tuyên truyền, vận động, Đặng Tùng đã tập hợp một số gia đình nông dân ở xã La Bằng (huyện Đại Từ) vào hội Hội tương tế ⁽¹⁾, do Đường Nhất Quý làm Tổ trưởng. Ban đầu, Hội chỉ nhằm mục đích đoàn kết các hội viên giúp đỡ nhau trong sản xuất, trong việc hiếu, việc hỉ. Sau một thời gian, khi đã gây được cảm tình, niềm tin của quần chúng, Đặng Tùng tập hợp mọi người tổ chức nghe đọc báo công khai của Đảng và của Mặt trận Dân chủ, nhằm từng bước nâng cao nhận thức, giác ngộ cách mạng cho các hội viên. Ảnh hưởng của Hội tương tế ngày càng lan rộng, thu hút thêm nhiều hội viên tham gia.

⁽¹⁾ Hội tương tế là một hình thức mang tính xã hội do Đảng Cộng sản Đông Dương chủ trương thành lập để tập hợp quần chúng.

Trước sự áp bức bóc lột ngày càng nặng nề của giai cấp thống trị, để bảo vệ quyền lợi cho nhân dân và nhằm tập dượt quần chúng, Đảng Tùng tổ chức hội viên trong các Hội tương tế tham gia đấu tranh chống sưu cao, thuế nặng, chống bắt đi phu ngày mùa. Hình thức tuy còn đơn giản, nhưng đem lại lợi ích thiết thực cho mọi gia đình nên thu hút được nhiều nông dân tham gia. Từ kết quả trên, để đáp ứng yêu cầu xây dựng cơ sở đảng ở trong nước, cuối năm 1936, Đảng Tùng tổ chức kết nạp các đồng chí Đường Nhất Quý, Đường Văn Ngân, Nông Văn Ái, Hoàng Văn Nghiệp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Cơ sở đảng đầu tiên ra đời ở một vùng núi rừng hẻo lánh, gồm những đảng viên nông dân là một bước ngoặt lớn, vô cùng quan trọng của phong trào cách mạng tỉnh Thái Nguyên.

Sau khi được kết nạp vào Đảng, các đảng viên ở La Bằng đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động, thu hút thêm nhiều nông dân vào Hội tương tế; giáo dục, rèn luyện họ thành lực lượng nòng cốt trong phong trào cách mạng của địa phương. Từ La Bằng, phong trào cách mạng phát triển sang Võ Nhai, đưa đến việc thành lập cơ sở đảng vào năm 1937. Đây là cơ sở thứ 2 của Đảng được thành lập trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và cũng bao gồm những đảng viên nông dân. Cũng như ở Đại Từ, các đảng viên ở Võ Nhai tích cực tuyên truyền, tập hợp các tầng lớp nông dân, nhất là thanh niên vào Hội tương tế, Hội Truyền bá Quốc ngữ, tổ chức các lớp học chữ quốc ngữ cho nhân

dân; tổ chức các nhóm đọc báo chí tiên bộ... Phong trào hoạt động sôi nổi ở Đình Cả, Trảng Xá, La Hiên, thu hút nhiều thanh niên đủ các thành phần dân tộc trong huyện tham gia.

Tại vùng nông thôn phía Tây và Tây Bắc Thái Nguyên, sau nhiều năm tuyên truyền gây dựng cơ sở, đến năm 1937, hai đảng viên hoạt động ở huyện Định Hoá là Vũ Hưng và Nguyễn Đình Chiêm cũng đã tập hợp được một số nông dân tham gia vào các hội ái hữu, tương tế và xây dựng được Tổ công tác cách mạng đầu tiên, gồm 7 người.

Tại khu vực phía Nam, thông qua mối quan hệ họ hàng và bè bạn, cơ sở cách mạng từ tỉnh Bắc Giang đã phát triển sang những người nông dân hai huyện Phú Bình, Phổ Yên, mà hạt nhân đầu tiên là Nguyễn Văn Nội và Ngô Hải Long. Tiếp đó, nhiều cán bộ của Đảng được cử về hoạt động tuyên truyền, xây dựng các hội tương tế, hội ái hữu ở nhiều làng, xóm trong vùng.

Từ việc bắt mối, xây dựng cơ sở trong các vùng nông thôn, cán bộ cách mạng từng bước đưa nông dân tham gia phong trào đấu tranh đòi quyền dân sinh, dân chủ. Điển hình là những cuộc đấu tranh của nhân dân 3 huyện Võ Nhai, Đại Từ, Định Hóa năm 1938 chống lại chế độ cường bức dân phu làm đường trong ngày mùa...

Những cuộc đấu tranh của nông dân 3 huyện Đại Từ, Định Hoá, Võ Nhai giành được thắng lợi không chỉ làm

thất bại kế hoạch làm đường quân sự của địch, mà còn góp phần rèn luyện quần chúng. Thông qua đó, uy tín, ảnh hưởng của các tổ chức cơ sở đảng, của đảng viên được nâng cao và mở rộng, có tác dụng cổ vũ, động viên nông dân các địa phương khác trong tỉnh tiếp tục bước vào trận tuyến chống quân thù. Tiếp sức cùng cuộc đấu tranh của nông dân Định Hóa, Võ Nai, trong thời gian này, hàng trăm tá điền và nông dân ở các huyện Phú Bình, Phổ Yên, Đồng Hỷ... đứng lên đấu tranh chống phụ thu, lạm bỏ, bãi thị để phản đối chính sách thuế khóa vô lí của chính quyền thực dân, phong kiến.

Cùng với những cuộc đấu tranh chống phụ thu, lạm bỏ, tranh thủ điều kiện thuận lợi của phong trào đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ trên phạm vi cả nước, các đảng viên trong tỉnh tiếp tục tuyên truyền, vận động quần chúng tham gia các hội tương tế, hội ái hữu, phát triển thêm nhiều nhóm mua và đọc báo công khai của Đảng. Các tờ báo "*Tin tức*", "*Đời nay*"... được phổ biến trong nhân dân nhằm tập hợp nông dân, xây dựng lực lượng cách mạng, làm cho đường lối chủ trương của Đảng nhanh chóng thâm nhập sâu rộng trong quần chúng. Các tổ chức cơ sở đảng trong tỉnh còn vận động nông dân hưởng ứng phong trào Đông Dương đại hội, vận động lấy chữ kí đòi ân xá tù chính trị, ủng hộ Mặt trận nhân dân Pháp, ủng hộ nhân dân Tây Ban Nha đấu tranh chống phát xít, v.v... Nhờ đó, cuộc vận động dân chủ do tổ chức Đảng và đảng viên ở

Thái Nguyên lãnh đạo giành được thắng lợi bước đầu. Các chủ đồn điền, chủ mỏ Làng Cẩm, Phần Mễ phải công bố công khai thời gian lao động một ngày không quá 10 giờ và không dám đánh đập công nhân như trước. Chức sắc trong các làng, xã bớt hống hách, ức hiếp nhân dân. Có nơi, chúng làm ngơ không hối thúc nông dân nộp tô, nộp thuế gặt gao như trước.

Phong trào đấu tranh đòi các quyền dân sinh, dân chủ 1936 – 1939 thật sự là một cuộc vận động cách mạng rộng lớn trong cả nước cũng như trong tỉnh Thái Nguyên. Thông qua cuộc vận động, nhiều quần chúng ưu tú được kết nạp vào Đảng. Đó chính là điều kiện thuận lợi cho công tác tuyên truyền, vận động quần chúng nhân dân các dân tộc tỉnh Thái Nguyên đi theo ngọn cờ lãnh đạo của Đảng, bước vào thời kì trực tiếp làm nhiệm vụ giải phóng dân tộc trong những năm 1939 – 1945.

Đầu tháng 9/1939, Chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ. Để bắt người, cướp của phục vụ cho nhu cầu của cuộc chiến, giới cầm quyền Pháp tăng cường bộ máy đàn áp ở trong nước và các nước thuộc địa.

Tại Việt Nam, các quyền tự do, dân chủ do nhân dân ta giành được trong những năm 1936 – 1939 đều bị thực dân Pháp thủ tiêu. Báo chí tiến bộ bị đóng cửa. Các hội tương tế, ái hữu, nghiệp đoàn đều bị giải tán. Những cuộc khám xét, bắt bớ của thực dân Pháp diễn ra thường xuyên. Các nhà tù, trại giam được mở rộng thêm để giam giữ

những người cộng sản và những người yêu nước bị địch bắt. Không khí khủng bố bao trùm khắp đất nước.

Trước tình hình đó, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng tháng 11/1939 đã kịp thời chuyển hướng chỉ đạo chiến lược cách mạng. Trên cơ sở xác định nhiệm vụ hàng đầu của cách mạng Đông Dương là đánh đổ đế quốc xâm lược, giành độc lập cho dân tộc, Hội nghị quyết định thành lập Mặt trận dân tộc thống nhất Phản đế Đông Dương thay cho Mặt trận Dân chủ Đông Dương; chuyển trọng tâm công tác về nông thôn, dựa vào nông thôn, nông dân để xây dựng lực lượng cách mạng.

Quán triệt Nghị quyết Hội nghị Trung ương, các cơ sở cách mạng trên địa bàn Thái Nguyên kịp thời chuyển từ hoạt động hợp pháp, nửa hợp pháp sang hoạt động bí mật. Đội ngũ cán bộ, đảng viên được bố trí, sắp xếp lại nhằm tránh mũi nhọn khủng bố của kẻ thù, tích cực lãnh đạo nhân dân các dân tộc trong tỉnh bước vào thời kì đấu tranh mới. Vùng nông thôn trong tỉnh là địa bàn đứng chân, nông dân Thái Nguyên tiếp tục là người nuôi dưỡng, bảo vệ và bổ sung lực lượng cho cách mạng.

Sau Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 8, đáp ứng yêu cầu phát triển của cách mạng, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Ban Thường vụ Trung ương Đảng, bất chấp sự càn quét khốc liệt của kẻ thù, ngay trong khói lửa của cuộc chiến đấu, ngày 15/9/1941, những người nông dân áo vải huyện Võ Nhai vẫn anh dũng tập hợp

dưới ngọn cờ cứu nước, lập nên Trung đội Cứu quốc quân II. Sự ra đời Trung đội Cứu quốc quân II đánh dấu sự giác ngộ vượt bậc của những người nông dân Thái Nguyên; đồng thời có tác dụng cổ vũ mạnh mẽ tinh thần đấu tranh của nhân dân các dân tộc trong tỉnh. Mặc dù bị địch kìm kẹp, không chế gặt gao, nông dân tỉnh Thái Nguyên nói chung, nông dân Võ Nhai nói riêng vẫn hướng về cách mạng, hết lòng cứu mạng, che chở, đùm bọc cán bộ cách mạng. Trải qua 8 tháng đấu tranh chống địch khủng bố (7/1941 - 2/1942), phong trào cách mạng ở Võ Nhai tiếp tục được củng cố, cơ sở quần chúng thêm vững mạnh, các tổ chức Cứu quốc phát triển ngày càng sâu rộng, tập hợp đông đảo nông dân tham gia. Các đội tự vệ tiếp tục được bổ sung nhiều đội viên trung kiên từ các hội Cứu quốc.

Với tinh thần đoàn kết đánh đuổi kẻ thù chung, phối hợp với đồng bào và chiến sĩ Võ Nhai, dưới sự chỉ đạo của cán bộ cách mạng, nông dân huyện Phổ Yên tổ chức treo cờ đỏ, búa liềm ở đồi Thông Hạc, tổ chức rải truyền đơn dọc Quốc lộ số 3 kêu gọi nhân dân đấu tranh chống lại ách thống trị thực dân, phong kiến. Nông dân các huyện Phú Bình, Đại Từ, Đồng Hỷ... tiếp tục xây dựng, mở rộng thêm nhiều tổ chức Cứu quốc.

Từ những năm 1942 - 1943, phong trào cách mạng ngày càng lên cao. Các tổ chức Cứu quốc phát triển sâu rộng trong mọi tầng lớp, mọi giới. Nông dân nhiều nơi trong tỉnh liên tục nổi lên đấu tranh chống đế quốc và phong kiến tay sai.

Tại Võ Nhai, đầu năm 1943, nông dân các xã do hội viên Cứu quốc các giới làm nòng cốt đấu tranh chống lại việc địch bắt đi phu làm đường ban đêm ở Đình Cả - Trảng Xá. Giữa năm 1943, nông dân các xã Phú Thượng, Lâu Thượng, Trảng Xá..., phần lớn là phụ nữ bỗng bề con nhỏ, kéo lên đồn Đình Cả đòi địch phải bán muối cho dân. Đồng bào trong các trại tập trung đấu tranh đòi trở về làng cũ. Sự đấu tranh mạnh mẽ của nông dân làm cho nội bộ chính quyền tay sai của địch ở địa phương hoang mang, phân hóa; một bộ phận tổng lí, kì hào ngã theo cách mạng.

Tại Phú Lương, hội viên cứu quốc nhiều làng, xóm tổ chức cho nông dân đấu tranh không nộp thuế thân, không lấy thẻ thân, không đi lính cho Nhật - Pháp. Nông dân tá điền trong đồn điền Na đấu tranh không nộp tô cho chủ.

Tại Đại Từ, Cứu quốc quân lấy núi Hồng làm căn cứ để tuyên truyền, mở rộng cơ sở ra các thôn, bản trong vùng. Từ kinh nghiệm tuyên truyền xây dựng cơ sở ở Võ Nhai, phối hợp với đội ngũ cán bộ trung kiên trong các làng bản, cán bộ, chiến sĩ Cứu quốc quân bắt mối từ gia đình này sang gia đình khác, từ xóm này sang xóm khác, vừa xây dựng, vừa củng cố phong trào. Bằng phương pháp "Ba cùng", chủ yếu làm những công việc cày, bừa, cấy, gặt, hoặc vào rừng chặt gỗ, tre, nứa về làm nhà..., Cứu quốc quân đã gây được cảm tình trong nông dân, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác tuyên truyền, gây dựng cơ sở cách mạng.

Dưới sự lãnh đạo của Xứ ủy Bắc Kỳ, nông dân các xã trong 2 huyện Phổ Yên, Phú Bình đấu tranh không chấp nhận việc tăng tô ruộng, tô trâu của các chủ đồn điền. Nhân các ngày kỉ niệm Quốc tế lao động (1/5), Xô viết Nghệ - Tĩnh (12/9), Cách mạng tháng Mười Nga (7/11), Hội Thanh niên Cứu quốc Phú Bình tổ chức rải truyền đơn, treo cờ búa liềm ở Chợ Đồn, đình Phương Độ, bến đò Hà Châu. Nông dân Phổ Yên đấu tranh chống nộp tô bằng việc khát tô, phản đối việc chủ đồn điền bắt nộp tô bằng tiền thay thóc, tố cáo bọn Chánh tổng, Lí trưởng ăn chặn của dân. Phản đối chủ trương trồng thầu dầu của Nhật, nông dân Cải Đan làm hỏng hạt giống trước khi đem trồng... Trải qua đấu tranh trực diện với kẻ thù, quần chúng nhân dân trong các hội Phản đế được tôi luyện trưởng thành, thêm tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, của Mặt trận Việt Minh, tham gia phong trào cách mạng ngày càng tích cực hơn.

Phong trào cách mạng 2 huyện Phú Bình và Phổ Yên phát triển rộng và vững chắc là cơ sở để Trung ương Đảng và Xứ ủy Bắc Kỳ chọn vùng này xây dựng An toàn khu 2 (ATK2) làm nơi hoạt động, tạo thế đứng chân an toàn để Trung ương Đảng chuẩn bị mọi mặt cho cuộc tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong toàn quốc đang đến gần. ATK2 của Trung ương được cán bộ, nông dân trong các hội Cứu quốc Phú Bình, Phổ Yên hết lòng che chở, bảo vệ. Từ thời gian này, song song với việc truyền truyền,

vận động xây dựng cơ sở một cách trực tiếp, hàng vạn trang tài liệu, sách, báo của Đảng được in ẩn từ ATK2 toả đi các nơi, tạo điều kiện cho công tác vận động quần chúng ngày càng hiệu quả hơn. Thông qua tờ báo *Cờ giải phóng* - cơ quan ngôn luận của Trung ương Đảng và các cuốn sách hướng dẫn về đấu tranh chính trị, về chiến tranh du kích, các chủ trương, đường lối chiến lược, sách lược của Đảng được tuyên truyền ngày càng sâu rộng trong các thôn xóm, giác ngộ, tổ chức nông dân đứng lên đấu tranh giành chính quyền.

Sang năm 1944, nhằm làm cho các tầng lớp nông dân hiểu rõ xu thế phát triển của cách mạng, sự mâu thuẫn không thể điều hòa giữa thực dân Pháp và phát xít Nhật, tích cực chuẩn bị mọi điều kiện cần thiết để khởi nghĩa giành chính quyền khi thời cơ đến, cơ quan tuyên truyền của Tổng bộ Việt Minh đã in, rải truyền đơn trong các thôn xóm kêu gọi đồng bào: “... *sẵn sàng đứng dậy đánh đuổi Nhật, Pháp, giành lấy cơm no, tự do, độc lập*”. Hưởng ứng lời kêu gọi của Tổng bộ Việt Minh, các đoàn thể Cứu quốc, chủ yếu là Hội Nông dân Cứu quốc, tiếp tục vận động nông dân trong tỉnh tích cực tăng gia sản xuất, tích trữ lương thực để bảo đảm nhu cầu sinh hoạt trong mỗi gia đình và sẵn sàng cung cấp cho lực lượng khởi nghĩa. Cùng với cuộc vận động đẩy mạnh tăng gia sản xuất, nhiệm vụ xây dựng lực lượng vũ trang tiếp tục được đẩy mạnh ở khắp các địa phương. Hầu khắp các khu vực

nông thôn vùng sâu, vùng xa trong tỉnh đã thành lập được các đội tự vệ, du kích. Các đội vũ trang vừa tham gia sản xuất, vừa huấn luyện quân sự; tuần tra canh gác bảo vệ an ninh, trật tự; theo dõi và trừng trị những tên mật thám, tay sai gian ác của địch; bảo vệ thôn xóm, bảo vệ tính mạng, tài sản của nhân dân, bảo vệ cơ sở và cán bộ cách mạng.

Sự phát triển mạnh mẽ và vững chắc các cơ sở cách mạng trong quần chúng là điều kiện đảm bảo cho 20 chiến sĩ cộng sản ở Căng Bá Vân và nhà tù Chợ Chu vượt ngục thành công (tháng 8 và tháng 10/1944), kịp thời đáp ứng yêu cầu bổ sung cán bộ cho phong trào đang lên cao.

Lo sợ trước sự phát triển mạnh mẽ của phong trào cách mạng, thực dân Pháp và tay sai tăng cường tổ chức tàn sát, khủng bố khắp nơi. Trong quá trình truy tìm dấu vết của Việt Minh, đầu tháng 10/1944, quân địch phát hiện và triệt phá *Nhà in đặc biệt khu* của Xứ uỷ Bắc Kỳ ở chùa Mai Sơn, xã Kha Sơn, huyện Phú Bình. Nhiều cán bộ, đảng viên và quần chúng trung kiên ở khu vực này bị sa vào tay giặc. Tại Phở Yên, quân Pháp tổ chức các cuộc vây ráp lớn ở làng Tiên Thù và Thù Lôi. Tại Đồng Hỷ, đầu tháng 11/1944, địch tổ chức cuộc tàn sát vào xã Cây Thị. Giữa tháng 12/1944, quân địch truy lùng và bắn chết đồng chí Lôi Viết Diều (cán bộ của Xứ uỷ Bắc Kỳ) ở Phú Lương... Cũng trong những tháng cuối năm 1944, chống lại cuộc khủng bố trắng của địch, dưới sự chỉ đạo của Ban Chỉ huy Cứu quốc quân II, những người nông dân Võ

Nhai dũng cảm, kiên cường chiến đấu tiêu hao, tiêu diệt nhiều sinh lực địch. Song, do phương pháp đấu tranh chưa phù hợp nên cuộc chiến đấu của Cứu quốc quân và nhân dân Võ Nhai bị tổn thất nặng nề. Tuy vậy, cuộc đấu tranh này cũng để lại nhiều bài học quý báu về việc sử dụng và kết hợp các hình thức bạo lực cách mạng.

Do phải chống đỡ với sự lũng đoạn, tàn quét khốc liệt của thực dân Pháp và hạn hán kéo dài, nên nhiều diện tích gieo trồng, chủ yếu là diện tích trồng lúa bị bỏ hoang. Những nơi trồng cấy được thì bị sâu bệnh phá hoại nặng nề, lại thêm thuế khoá mỗi năm một tăng và chính sách của giặc Nhật bắt nhân dân ta nhổ lúa trồng đay làm cho sản lượng lúa cả 2 vụ chiêm, mùa bị thất thu lớn. Nạn đói xảy ra khắp nơi. Nhiều người thiếu đói từ nơi khác đến xin ăn làm cho tình trạng thiếu đói ở Thái Nguyên thêm nặng nề hơn. Nông thôn Thái Nguyên tiêu điều, xơ xác. Nỗi căm hờn giặc Nhật chồng chất trong mỗi người dân.

Trong bối cảnh đó, đội ngũ cán bộ, đảng viên tích cực tuyên truyền, vận động quần chúng. Nhờ vậy, đến cuối năm 1944, cơ sở cách mạng được xây dựng rộng khắp trong toàn tỉnh. Các “xóm hoàn toàn”, “xã hoàn toàn”⁽¹⁾ xuất hiện ở nhiều nơi. Một số nơi thành lập được Ban Chấp hành Việt Minh ở làng, xã, thậm chí ở cả tổng.

⁽¹⁾ Là xóm, xã có 100% các hộ dân trên địa bàn tham gia các tổ chức Cứu quốc.

Cùng thời gian trên, phong trào cách mạng cả nước ngày càng dâng cao. Cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ hai sắp bước vào giai đoạn kết thúc, phe Đồng minh thắng lợi dồn dập ở nhiều nơi. Tình hình này làm cho mâu thuẫn vốn có giữa hai tên đế quốc, phát xít Pháp, Nhật trở nên sâu sắc, không thể điều hoà. Đúng như dự đoán của Đảng ta *“Hai con thú không thể cùng chung một miếng mồi”*, đêm 9/3/1945, phát xít Nhật nổ súng làm cuộc đảo chính hất cẳng thực dân Pháp, độc chiếm Đông Dương.

Hết sức nhạy bén trước diễn biến mau lẹ của tình hình, ngay từ khi tiếng súng đảo chính của Nhật vừa bùng nổ, Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã kịp thời triệu tập Hội nghị mở rộng và ra bản Chỉ thị *“Nhật – Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta”* (12/3/1945). Hội nghị xác định nhiệm vụ của Đảng ta lúc này là *“Phát động cao trào kháng Nhật cứu nước, lãnh đạo toàn dân gấp rút chuẩn bị, tiến tới tổng khởi nghĩa giành chính quyền”*. Hội nghị quyết định thay khẩu hiệu *“Đánh đuổi Nhật - Pháp”* bằng khẩu hiệu *“Đánh đuổi phát xít Nhật”*, chủ trương *“Thành lập chính quyền cách mạng nhân dân”*; cổ động quần chúng ra đường đấu tranh, phá kho thóc của bọn đế quốc để giải quyết nạn đói...

Tiếp đến, ngày 15/3/1945, Tổng bộ Việt Minh đã phát đi bản *“Hịch kháng Nhật cứu nước”*, kêu gọi đồng bào biểu tình thị uy, bãi công, bãi thị, bãi khóa, đánh úp các

đồn lẻ, đánh chặn các đội quân tuần tiễu của Nhật, không để chúng xông xáo, tung hoành.

Chỉ thị “*Nhật – Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta*” của Đảng và “*Hịch kháng Nhật cứu nước*” của Mặt trận Việt Minh được nhanh chóng truyền truyền, phổ biến sâu rộng trong nhân dân các dân tộc tỉnh Thái Nguyên. Cao trào kháng Nhật cứu nước bùng lên mạnh mẽ. Nhân lúc quân Pháp bị lật đổ, quân Nhật chưa kịp tiếp quản làm chủ tình hình vùng nông thôn, miền núi, nhân dân các dân tộc Thái Nguyên vùng dậy khởi nghĩa giành chính quyền ở cơ sở; tổ chức lực lượng vũ trang chiến đấu chống Nhật, bảo vệ chính quyền, bảo vệ vùng giải phóng.

Thực hiện chủ trương phá kho thóc của đế quốc để cứu đói cho nhân dân, ngày 13/3/1945, nông dân Võ Nhai cùng với tự vệ và Cứu quốc quân đánh chiếm kho thóc Đình Cả thu được khoảng 30 tấn, phân phát cho dân nghèo, đồng thời chuyển một phần về căn cứ làm lương thực dự trữ để chiến đấu lâu dài. Ngày 15/3, Cứu quốc quân tiếp tục hỗ trợ nông dân Võ Nhai đánh chiếm kho thóc của đồn điền Boócđiê, thu nhiều thóc, gạo, muối chia cho dân nghèo. Nông dân các dân tộc trong huyện càng thêm phấn khởi, hăng hái tham gia cùng các đơn vị Cứu quốc quân bao vây, đánh chiếm đồn địch tại La Hiên, giải phóng huyện lỵ và thành lập chính quyền cách mạng cấp huyện đầu tiên trong tỉnh.

Đêm 25/3, Cứu quốc quân, tự vệ và nông dân Định Hoá đánh đồn Chợ Chu, giải phóng huyện lỵ, xoá bỏ bộ máy chính quyền tay sai của địch, thành lập chính quyền cách mạng.

Ngày 29/3, đơn vị Cứu quốc quân do đồng chí Chu Văn Tấn chỉ huy cùng với tự vệ và hàng trăm nông dân các xã phía Bắc kéo về bao vây huyện lỵ Đại Từ. Vốn đã suy sụp về tinh thần, lại bị lực lượng vũ trang và quần chúng áp đảo, bộ máy chính quyền của địch ở Đại Từ nhanh chóng sụp đổ. Ngày 31/3, tại cuộc mít tinh lớn được tổ chức ở huyện lỵ, trước sự chứng kiến của đông đảo nông dân các xã, Cứu quốc quân tuyên bố xoá bỏ chính quyền địch và kêu gọi nông dân trong huyện góp công sức ủng hộ cách mạng, xây dựng chính quyền mới. Sau cuộc mít tinh, Cứu quốc quân hỗ trợ nông dân xã Hùng Sơn phá kho thóc của địch chia cho dân nghèo.

Từ trong cao trào cách mạng, nông dân nhiều xã thuộc các huyện Phú Lương, Đồng Hỷ, Phú Bình, được sự hỗ trợ của Cứu quốc quân và tự vệ, nổi dậy trừng trị bọn Việt gian phản động, tịch thu bằng triện, sổ sách, giải tán chính quyền địch ở cơ sở, thành lập Ủy ban nhân dân lâm thời...

Đến cuối tháng 4/1945, phần lớn vùng nông thôn trong tỉnh đã được giải phóng. Chính quyền cách mạng đảm nhiệm việc điều hành các hoạt động kinh tế, xã hội,

thực hiện 10 chính sách của Mặt trận Việt Minh: Bãi bỏ thuế thân, chia lại ruộng đất công, đẩy mạnh phong trào tăng gia sản xuất. Chính quyền cách mạng còn vận động những nhà giàu giảm tô, giảm tức, hoãn nợ cho người nghèo; tổ chức cứu tế những gia đình thiếu đói, những người gặp nạn; thanh toán nạn mù chữ, xây dựng đời sống mới trong các thôn xóm...

Hoảng sợ trước thành thế cách mạng ngày càng cao, từ giữa tháng 5/1945, quân Nhật mở các cuộc càn quét lớn vào vùng giải phóng. Cuối tháng 5, đầu tháng 6/1945, quân và dân các huyện Đại Từ, Định Hoá phối hợp chặt chẽ với Quân giải phóng đánh bại cuộc càn quét của hơn 1.000 quân Nhật vào căn cứ núi Hồng. Trong 2 tháng 6, 7/1945, được sự hỗ trợ của Quân giải phóng, tự vệ huyện Phổ Yên tiêu diệt quân địch tại đồn Chã; tự vệ huyện Phú Bình phá kho thóc của địch ở Cầu Mây, tự vệ huyện Đại Từ phá kho thóc ở Tràng Lang, Tràng Dương (xã Vạn Thọ), thu hàng trăm tấn thóc chia cho dân nghèo...

Bước sang tháng 8/1945, Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc. Ngày 14/8, phát xít Nhật tuyên bố đầu hàng Đồng Minh không điều kiện. Quân Nhật ở Đông Dương hoang mang rệu rã đến cực điểm. Thực hiện mệnh lệnh của Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc, quân và dân Thái Nguyên nhất tề vùng dậy khởi nghĩa giành chính quyền. Chiều ngày 20/8/1945, Ủy ban nhân dân lâm thời tỉnh

Thái Nguyên được thành lập và ra mắt đồng bào các dân tộc, đánh dấu thắng lợi cuộc khởi nghĩa vũ trang trên phạm vi toàn tỉnh.

Thắng lợi cuộc khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền ở Thái Nguyên là kết quả của quá trình vận động cách mạng từ nửa sau những năm 30, thế kỉ XX. Từ sau ngày giành được chính quyền, cùng với cả nước, nhân dân các dân tộc tỉnh Thái Nguyên ra sức xây dựng cuộc sống mới, đồng thời tích cực xây dựng và củng cố lực lượng để chuẩn bị bước vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

Chương I

NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH THÁI NGUYÊN TRONG THỜI KÌ KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP (1945 - 1954)

I- Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên trong thời kì xây dựng, củng cố và bảo vệ chính quyền cách mạng, chuẩn bị kháng chiến (1945 - 1946)

Cách mạng tháng Tám thành công mở ra một kỉ nguyên mới trong lịch sử dân tộc Việt Nam. Nhân dân Việt Nam từ địa vị nô lệ, trở thành người làm chủ đất nước. Tuy nhiên, vừa mới ra đời, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà non trẻ đã phải đứng trước tình thế vô cùng hiểm nghèo. Giặc ngoài, thù trong cùng với hàng loạt khó khăn về các mặt trực tiếp đe dọa sự tồn tại của chế độ mới.

Trong bối cảnh chung của cả nước, tỉnh Thái Nguyên cũng gặp không ít khó khăn, trở ngại. Trong khi hệ thống chính quyền mới vừa thành lập còn nhiều bỡ ngỡ, lúng túng với nhiệm vụ quản lí, điều hành các mặt công tác thì một số nhóm thổ phỉ, phản động nổi lên hoạt động chống phá ở các huyện Định Hoá, Đồng Hỷ, Phú Bình, Phổ

Yên... Nền kinh tế trong tình trạng kiệt quệ; lương thực, thực phẩm rất khan hiếm, tình lại không có dự trữ. Nạn thiếu đói xảy ra trên diện rộng; đời sống của mọi người dân bị đe dọa nghiêm trọng...

Trong khi đó, từ đầu tháng 9/1945, khoảng 5 vạn quân của Chính phủ Trung Hoa Dân quốc kéo vào đóng ở thị xã Thái Nguyên và các vị trí trọng yếu dọc theo Quốc lộ số 3 đến cầu Đa Phúc. Lợi dụng danh nghĩa lực lượng Đồng minh vào làm nhiệm vụ giải giáp quân đội Nhật, quân Trung Hoa Dân quốc tìm mọi cách nhằm tiêu diệt Đảng Cộng sản Đông Dương, phá tan Mặt trận Việt Minh, lật đổ Chính phủ Hồ Chí Minh, thành lập chính quyền tay sai. Để đạt được mục đích trên, quân Trung Hoa Dân quốc mang theo các tổ chức phản động Việt Quốc, Việt Cách làm công cụ chống phá cách mạng nước ta. Ngoài yêu sách đòi chúng ta phải cung cấp lương thực, thực phẩm, tiêu tiền "*quan kim*", đã mất giá trị, chúng còn tổ chức cướp bóc, đánh bắt người, kể cả người đại diện chính quyền tỉnh...

Dựa vào thế lực của quân Trung Hoa Dân quốc, những tên cầm đầu tổ chức Việt Quốc, Việt Cách liên hệ với bọn đặc vụ và các phần tử xấu trong cộng đồng người Hoa, lập ra Nam Dương Hoa kiều hiệp hội. Ở Định Hoá, chúng lập trụ sở, thành lập lực lượng vũ trang riêng, tổ chức hoạt động gây rối trong vùng...

Trong hoàn cảnh có nhiều khó khăn, phức tạp, các cấp uỷ đảng và chính quyền từ tỉnh xuống cơ sở nhận thức sâu sắc ý nghĩa và tầm quan trọng của việc thực hiện “*Sáu việc cấp bách cần làm ngay*” do Chủ tịch Hồ Chí Minh đề xuất tại phiên họp đầu tiên ngày 3/9/1945 của Hội đồng Chính phủ lâm thời ⁽¹⁾...

Để giải quyết nạn đói, toàn tỉnh Thái Nguyên tổ chức một cuộc vận động lạc quyền rộng lớn. Ban cứu tế từ tỉnh xuống xã được thành lập. Tỉnh uỷ giao cho chính quyền, Mặt trận Việt Minh và các đoàn thể Cứu quốc lập những đoàn vận động quyền góp lương thực để cứu đói. Truyền thống đồng cam cộng khổ, thương yêu đùm bọc lẫn nhau trong nhân dân các dân tộc được khơi dậy và phát huy mạnh mẽ. Đồng bào Thái Nguyên đã tự nguyện nhịn bữa, bớt ăn, san sẻ lúa, gạo, hoa màu giúp những gia đình

⁽¹⁾ Sáu việc cấp bách cần làm ngay là:

1-Phát động ngay một chiến dịch tăng gia sản xuất để cứu đói. Mở ngay một cuộc lạc quyền, 10 ngày một lần, mỗi người nhịn ăn một bữa, mỗi bữa một bơ, gạo tiết kiệm được sẽ góp lại phát cho người nghèo.

2- Mở rộng ngay một phong trào chống nạn mù chữ do thực dân Pháp gây ra đối với đồng bào ta.

3- Tổ chức càng sớm càng tốt cuộc Tổng tuyển cử với chế độ phổ thông đầu phiếu, thực hiện quyền tự do, dân chủ của nhân dân

4- Mở một phong trào giáo dục cần, kiệm, liêm, chính, để bài trừ những thói hư, tật xấu do chế độ thực dân để lại.

5- Bỏ ngay 3 thứ thuế: thuế thân, thuế chợ, thuế đò; tuyệt đối cấm hút thuốc phiện.

6- Tuyên bố tự do tín ngưỡng và lương, giáo đoàn kết.

thiếu, đói. Mỗi ngày đến bữa nấu cơm, mỗi gia đình nông dân dù còn hết sức khó khăn cũng bớt 1, 2 nắm gạo bỏ vào *Hũ gạo cứu đói*. Chính quyền, Mặt trận Việt Minh các cấp còn vận động nhân dân không sử dụng gạo để nấu rượu, làm quà bánh, nhằm tiết kiệm lương thực tập trung cứu đói. Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời tỉnh ra lệnh tịch thu số thóc còn lại trong các đồn điền Gia Sàng, Képle..., kí vay thóc gạo của các nhà buôn ở thị xã để cứu đói cho nhân dân.

Không chỉ nhường cơm, sẻ áo giúp đỡ những gia đình khó khăn trong từng làng, xóm, Ban cứu tế của các xã mà nòng cốt là Hội Phụ nữ Cứu quốc còn tích cực đi quyền góp lương thực, thực phẩm trong vùng, giao nộp cho Ban cứu tế của huyện, của tỉnh để chuyển đến những nơi khó khăn, nhất là Trại Tế bần ở thị xã Thái Nguyên giúp đỡ những người gặp nạn đói từ các nơi phiêu dạt đến. Chỉ trong 3 tháng cuối năm 1945, cả tỉnh đã quyền góp được gần 50 tấn gạo cứu đói.

Biện pháp cơ bản, có ý nghĩa chiến lược để giải quyết triệt để nạn đói là tăng gia sản xuất và thực hành tiết kiệm. Khắp nơi trong tỉnh đều dậy lên phong trào khai hoang, phục hóa theo khẩu hiệu: *“Không một tấc đất bỏ hoang”*, *“Tấc đất tấc vàng”*, *“Toàn dân ra sức tăng gia sản xuất”*. Cùng với việc thông báo các tin tức thời sự, Đội Thông tin tuyên truyền các thôn xóm phổ biến nội dung bức thư của

Chủ tịch Hồ Chí Minh “*Gửi nông gia Việt Nam*”. Thông qua bức thư, Người kêu gọi toàn thể nhân dân: “*Tăng gia sản xuất! Tăng gia sản xuất ngay! Tăng gia sản xuất nữa! Đó là khẩu hiệu của chúng ta ngày nay. Đó là cách thiết thực của chúng ta để giữ vững tự do, độc lập*”⁽¹⁾.

Hưởng ứng lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, các cấp chính quyền, các đoàn thể quần chúng - nòng cốt là Hội Nông dân Cứu quốc, tích cực vận động nông dân đẩy mạnh tăng gia sản xuất. Hơn 90 đội “*Thanh niên xung phong tăng gia sản xuất*” trong các làng xóm được thành lập, vừa tổ chức trồng sắn, ngô, khoai, rau, đậu trên các mảnh đất còn bỏ hoang, vừa tích cực vận động mỗi gia đình trồng từ 100 đến 200 gốc sắn trong vườn, hoặc trên đất hoang, hóa gần nhà... Hoạt động tích cực của các đội *Thanh niên xung phong tăng gia sản xuất* đã mang lại kết quả rõ rệt. Cùng với việc chăm sóc lúa, hàng trăm héc ta cây màu ngắn ngày và các loại rau, được nông dân trồng khắp các soi, bãi, đồi, nương. Tại các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, Hội Nông dân Cứu quốc phân công hội viên thay phiên nhau đi trông coi, ngăn chặn chim, thú phá hoại cây trồng.

Cuối năm 1945, Ủy ban nhân dân lâm thời tỉnh chỉ đạo chính quyền cơ sở, cùng với các đoàn thể Cứu quốc tuyên

⁽¹⁾ *Hồ Chí Minh toàn tập - Tập 4 (1945 – 1946)*, xuất bản lần thứ 2. Nxb CTQG, Hà Nội, 2000, tr. 122.

truyền phổ biến cho đông đảo nông dân các dân tộc trong tỉnh quán triệt và thực hiện Sắc lệnh ngày 7/9/1945 của Chính phủ về *Bãi bỏ thuế thân* và Thông cáo ngày 20/11/1945 của Chính phủ lâm thời về giảm tô 25%. Chính quyền còn tịch thu những ruộng đất vắng chủ tạm giao cho nông dân nghèo cày cấy.

Nhờ những biện pháp tích cực của chính quyền, sự vận động hiệu quả của các hội Cứu quốc, sự cố gắng vượt bậc của các tầng lớp nhân dân, nạn đói trong tỉnh dần dần được khắc phục.

Cùng với diệt “giặc đói” là cuộc vận động diệt “giặc dốt”, bài trừ mê tín dị đoan và các tệ nạn xã hội, xây dựng đời sống mới. Thực hiện lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh: *“Muốn giữ vững nền độc lập, làm cho dân mạnh, nước giàu, mọi người Việt Nam phải hiểu biết về quyền lợi và bổn phận của mình, phải có kiến thức mới để có thể tham gia vào công cuộc xây dựng nước nhà, và trước hết là phải biết đọc, biết viết chữ quốc ngữ...”*, cuối tháng 9/1945, Ty Bình dân học vụ tỉnh được thành lập. Đầu tháng 10/1945, Tỉnh uỷ ra quyết định thành lập Ban lãnh đạo diệt “giặc dốt”, đồng thời phát động phong trào *Toàn dân chống nạn mù chữ*. Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Ban lãnh đạo diệt “giặc dốt” và Ty Bình dân học vụ tỉnh, cuộc vận động thanh toán nạn mù chữ diễn ra sôi nổi, rộng khắp. Ban Bình dân học vụ các cấp huyện, xã, làng, bản

được thành lập, do những người có trình độ văn hoá phụ trách. Tuy còn nhiều khó khăn về cơ sở vật chất (lớp học, giấy, bút...), thiếu giáo viên, nhưng do ý thức được lợi ích của việc học chữ, cùng những biện pháp vận động rất linh hoạt, phong phú, nên các lớp học bình dân vẫn được đông đảo các tầng lớp nhân dân, chủ yếu là nông dân tham gia. Thắng lợi bước đầu của phong trào diệt “giặc dốt” có ý nghĩa to lớn về chính trị; nó chứng tỏ tính ưu việt của chế độ mới, tạo điều kiện cho nhân dân các dân tộc trong tỉnh mà đại đa số là nông dân nâng cao hiểu biết về quyền lợi và nghĩa vụ công dân của một nước độc lập.

Cuộc vận động xây dựng đời sống mới cũng được đẩy mạnh. Nhiều hủ tục, tệ nạn xã hội như “ma to, cưới lớn”, rượu chè bê tha, cờ bạc, thuốc phiện, mê tín dị đoan, trộm cướp được bài trừ. Đời sống mới bước đầu được xây dựng.

Sau ngày tuyên bố độc lập, tình hình tài chính của Nhà nước ta hết sức khó khăn. Để giải quyết một phần nhu cầu chi tiêu trước mắt, ngày 4/9/1945, Chính phủ ban hành Sắc lệnh số 4/SL về xây dựng *Quỹ độc lập* và phát động *Tuần lễ vàng* (từ 17 đến 24/9/1945), kêu gọi toàn dân đóng góp của cải ủng hộ nền tài chính Quốc gia. Dù còn thiếu thốn, đói kém, nhưng với niềm tin yêu, ủng hộ chế độ mới, nhân dân các dân tộc Thái Nguyên vẫn nhiệt tình hưởng ứng chủ trương của Đảng và Chính phủ. Nhiều đồ trang sức bằng vàng, bạc của chị em phụ nữ, nhiều vật

dụng có giá trị lúc đó như nôi, chậu, mâm đồng... được nhân dân các nơi đóng góp ủng hộ cho Nhà nước cách mạng. Chỉ trong một tuần lễ, toàn tỉnh đã thu được hơn 100 lạng vàng, bạc, 500 kg đồng, hơn 100 con trâu, bò, gần 1.000 tấm vải... Số tiền, vàng, bạc và những vật phẩm có giá trị khác của nhân dân Thái Nguyên đã góp phần giúp Nhà nước ta vượt qua khó khăn gay gắt về tài chính trong những ngày đầu mới thành lập.

Vào những tháng cuối năm 1945, chính quyền, Mặt trận Việt Minh các cấp từ tỉnh xuống đến cơ sở đẩy mạnh công tác tuyên truyền rộng khắp trong các thôn, xóm và chuẩn bị mọi điều kiện cần thiết cho cuộc bầu cử Quốc hội. Băng cờ, khẩu hiệu được kẻ, vẽ, treo, dán trên khắp các ngã đường, nhất là những nơi công cộng. Hội Thanh niên, Hội Phụ nữ tích cực chuẩn bị các tiết mục văn nghệ để biểu diễn, tuyên truyền cho cuộc vận động bầu cử. Ngày 23/12/1945, trong không khí tung bừng của ngày hội lớn, đông đảo nhân dân các dân tộc toàn tỉnh đi bỏ phiếu bầu 3 đại biểu của tỉnh Thái Nguyên (Lê Trung Đình, Đặng Đức Thái, Nguyễn Trung Thành) vào Quốc hội đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ⁽¹⁾.

(1) Theo chủ trương của Trung ương, cuộc Tổng tuyển cử sẽ được tổ chức vào ngày 23/12/1945. Để có thêm thời gian chuẩn bị, bảo đảm thắng lợi của cuộc Tổng tuyển cử, Trung ương quyết định lùi ngày bầu cử đến ngày 6/1/1946. Một số tỉnh trong đó có Thái Nguyên không nhận được lệnh hoãn nên vẫn tổ chức cho nhân dân đi bỏ phiếu vào ngày 23/12/1945 theo kế hoạch cũ.

Tiếp theo bầu cử Quốc hội, là cuộc vận động bầu cử Hội đồng nhân dân hai cấp tỉnh và xã. Từ kinh nghiệm của cuộc vận động bầu cử Quốc hội, công tác tuyên truyền cho nhân dân, đặc biệt là nông dân trong các thôn, bản hiểu rõ mục đích, ý nghĩa cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân cùng với công tác bảo đảm an ninh trật tự, phổ biến các quy định bầu cử, lựa chọn, giới thiệu đại biểu ra ứng cử, tổ chức bỏ phiếu, kiểm phiếu đều được triển khai nhanh gọn, đúng quy định. Nhờ đó, cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân hai cấp tỉnh và xã ở Thái Nguyên tiến hành tháng 4/1946 đã thành công tốt đẹp.

Thắng lợi của cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội và Hội đồng nhân dân không chỉ đập tan âm mưu chia rẽ, phá hoại của các thế lực thù địch mà còn khẳng định Đảng bộ và chính quyền Thái Nguyên thực hiện đúng đường lối của Đảng, biết cách động viên lực lượng quần chúng, tạo thành cuộc vận động chính trị rộng lớn, sâu sắc; khẳng định niềm tin của nhân dân các dân tộc trong tỉnh vào chính quyền, vào chế độ mới.

Sau khi bầu cử Hội đồng nhân dân, Ủy ban hành chính các cấp được thành lập thay thế Ủy ban nhân dân lâm thời. Các cơ quan chuyên môn, các đoàn thể quần chúng được kiện toàn, tiếp tục chỉ đạo, vận động nông dân các dân tộc trong tỉnh tích cực tăng gia sản xuất, xây dựng đời sống văn hóa mới, đặc biệt là đẩy mạnh phong trào bình dân

học vụ và bổ túc văn hóa, phòng chống dịch bệnh cho người và gia súc... Sau ngày Bộ Canh nông ra đời (theo Sắc lệnh ngày 14/11/1945 của Chính phủ), đầu năm 1946, Ban Canh nông tỉnh Thái Nguyên (gồm các ty Khuyến nông, Túc mễ, Thú ngư) được thành lập. Theo đó, Ty Khuyến nông do đồng chí Nguyễn Đình Thăng, Bí thư Nông hội tỉnh trực tiếp làm Trưởng ty, đồng chí Nguyễn Hữu Dĩ làm Phó ty phụ trách chuyên môn; Ty Túc mễ do đồng chí Nguyễn Văn Phác làm Trưởng ty; Ty Thú ngư do đồng chí Trần Văn Hợp làm Trưởng ty ⁽¹⁾. Ở cấp huyện, các phòng chuyên môn cũng từng bước được thành lập, vừa làm tham mưu cho chính quyền chỉ đạo, vừa kết hợp với Hội Nông dân Cứu quốc động viên, hướng dẫn nhân dân tích cực tăng gia sản xuất.

Hưởng ứng lời kêu gọi của Trung ương Đảng và Chính phủ, hướng về miền Nam ruột thịt, hàng trăm thanh niên nam, nữ tại các vùng nông thôn trong tỉnh tình nguyện đến các “*Phòng Nam Bộ*” ghi tên tình nguyện vào Nam chiến đấu, chống quân xâm lược Pháp. Trên cơ sở lực lượng vũ trang cách mạng được xây dựng trong cuộc

(1) Hồi kí của đồng chí Nguyễn Hữu Dĩ, Phó ty Khuyến nông (1946 - 2/1947), Trưởng ty Tầm tang tỉnh Thái Nguyên (2/1947- 2/1951); Phó ty Nông nghiệp các tỉnh Thái Nguyên (1958-1965), Bắc Thái (1965-1970) - Tập san: *Nông nghiệp Bắc Thái 50 năm xây dựng và phát triển* - Báo Bắc Thái - Sở Nông nghiệp Bắc Thái xuất bản 11/1995, tr 20.

vận động Cách mạng tháng Tám, lực lượng tự vệ chiến đấu và du kích tập trung ở các huyện, xã (100% là nông dân) được bổ sung về số lượng, củng cố về tổ chức, trở thành lực lượng nòng cốt trong nhiệm vụ bảo vệ chính quyền cách mạng non trẻ, trấn áp các thế lực phản động, giữ gìn trật tự trị an, tạo điều kiện cho nhân dân phát triển sản xuất, xây dựng cuộc sống mới.

Từ mùa thu năm 1946, thực dân Pháp ngày càng lộ rõ ý đồ quyết quay trở lại cướp nước ta một lần nữa. Trước những hành động khiêu khích, xâm lược của thực dân Pháp, để bảo vệ nền độc lập vừa mới giành được, ngày 19/12/1946, Trung ương Đảng và Chính phủ quyết định phát động toàn quốc kháng chiến chống thực dân pháp xâm lược. Một lần nữa, Việt Bắc trở thành căn cứ địa chủ yếu của cách mạng cả nước.

Thái Nguyên là một trong những địa bàn có đầy đủ các yếu tố địa lợi, nhân hòa, nên được Trung ương Đảng và Chính phủ chọn làm nơi xây dựng An toàn khu (ATK). Đây là niềm vinh dự, tự hào nhưng đồng thời cũng là trọng trách nặng nề của Đảng bộ, nhân dân các dân tộc tỉnh Thái Nguyên. Ngay từ khi nhận được chỉ thị của Trung ương, Tỉnh ủy Thái Nguyên cử nhiều cán bộ về các huyện Định Hóa, Đại Từ, Phú Lương, Võ Nhai... cùng với cán bộ địa phương xuống các thôn, xóm tuyên truyền, giải thích cho nhân dân hiểu rõ vinh dự và trách

nhiệm quan trọng này. Nhân dân các dân tộc được học tập về đường lối kháng chiến do Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo; về vinh dự, trách nhiệm, nghĩa vụ của mỗi người dân đối với sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc của dân tộc; được phổ biến các yêu cầu, phương pháp xây dựng, bảo vệ ATK.

Nhận rõ vinh dự và trọng trách to lớn do Đảng và Chính phủ giao phó, ngay từ những ngày đầu, trước khi toàn quốc kháng chiến bùng nổ, nhân dân các dân tộc Định Hóa, Phú Lương, Đại Từ, Võ Nhai... đã dành hàng vạn ngày công, ủng hộ hàng chục vạn cây gỗ, tre, mai, vầu, hàng triệu tàu lá cọ để xây dựng lán trại làm nơi ở và làm việc cho các cơ quan đầu não kháng chiến; xây dựng hàng vạn mét vuông kho để chứa hàng hóa, nhu yếu phẩm thiết yếu; xây dựng các nhà máy, công binh xưởng để sản xuất, chế tạo vũ khí, quân trang, văn phòng phẩm phục vụ nhu cầu kháng chiến.

Nhân dân Thái Nguyên đã góp sức cùng các cơ quan, đơn vị bộ đội, công nhân các nhà máy, xí nghiệp, đồng bào các tỉnh, bằng tất cả các loại phương tiện sẵn có (thuyền, bè, mảng, xe bò, xe trâu, xe quệt, ngựa thồ, người gánh...) vận chuyển hàng ngàn tấn tài liệu, máy móc, sắt thép, hơn 200 tấn muối, hàng chục tấn bông, hàng vạn mét vải, 2 triệu đồng tiền Đông Dương, 300 triệu đồng tiền Việt Nam, 100 thỏi bạc trắng... từ Hà Nội đi qua nhiều

ngả lên các huyện Phú Bình, Phú Lương, Đại Từ, Định Hóa... an toàn, chuẩn bị cho kháng chiến.

Thực hiện chủ trương “*Tản cư để kháng chiến*” những ngày cuối tháng 12/1946 và những tháng đầu năm 1947, hàng vạn đồng bào các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ bỏ lại nhà cửa, quê hương, lên Việt Bắc. Tỉnh ủy Thái Nguyên tổ chức một cuộc vận động lớn, huy động hàng ngàn cán bộ, nông dân trong tỉnh tham gia các Ban tản cư, tiếp cư từ tỉnh đến cơ sở. Đảng bộ và nhân dân các dân tộc tỉnh Thái Nguyên đã đón tiếp 5.587 đồng bào từ các tỉnh miền xuôi tản cư đến ⁽¹⁾. Ban tiếp cư ở các huyện, xã lập các trạm đón tiếp trên dọc các tuyến đường lớn, tiếp nhận đăng kí cụ thể từng gia đình, từng cá nhân tản cư đến địa phương, tạo mọi điều kiện cho đồng bào tản cư làm ăn sinh sống... Một số người có trình độ văn hoá được giới thiệu vào làm việc ở các cơ quan, công sở, Ủy ban hành chính các cấp, làm giáo viên Bình dân học vụ. Một số được bố trí ở những nơi công cộng, như Chợ Trâu phố Gia Bảy, phố Quán Triều... để làm nghề vận tải, hoặc các công việc dịch vụ khác. Một số được hỗ trợ về kinh phí để mở các địa điểm buôn bán ven các trục đường lớn, hoặc tại các chợ làng quê. Số đông được đưa về khu vực nông thôn, cùng với nông dân địa phương tăng gia sản xuất bảo đảm

⁽¹⁾ Báo cáo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thái Nguyên gửi Khu ủy Khu I, ngày 21/9/1947, về công việc tản cư.

đời sống lâu dài và tham gia kháng chiến. Với truyền thống đoàn kết, giúp đỡ nhau trong hoạn nạn, nông dân Thái Nguyên một lần nữa chia sẻ từ chỗ ở, vật dụng sinh hoạt, đến bát gạo, mớ rau cho đồng bào tản cư những ngày đầu kháng chiến.

Cùng với việc bố trí công ăn việc làm cho đồng bào tản cư, tỉnh Thái Nguyên còn tổ chức 11 trại tăng gia ở các địa phương, ở các đồn điền vô chủ (là đồn điền của thực dân Pháp và Việt gian phản động đã bỏ chạy sau Cách mạng tháng Tám) và 1 trại cứu tế ở Quán Triều ⁽¹⁾. Ủy ban tản cư, tiếp cư cũng đã cấp 243.413 đồng cho 4 trại tăng gia và trại cứu tế để mua sắm nông cụ, giống vật nuôi; cấp 1.578.350 đồng cho đồng bào ở 7 đồn điền để

(1) Trong số 11 trại tăng gia, có:

- Trại Việt Cường, ở xã Na Bùng, thuộc đồn điền Đồng Bẩm, Đồng Hỷ với 125 trại viên; tổ chức trồng lúa, màu, chăn nuôi, buôn bán và sản xuất tiểu công nghệ.
- Trại Lương Ngọc Quyến, ở xã Vân Dương Hạ, huyện Phổ Yên, với 185 trại viên. Trại tổ chức canh nông và chăn nuôi.
- Trại Phúc Xuân, ở xã Phúc Xuân, thuộc quyền quản lý của Tỉnh bộ Việt Minh, với 30 trại viên, tổ chức trồng lúa và hoa màu.
- Trại cứu tế Quán Triều, lập ở gần Sơn Triều, thuộc xã Phúc Xuân, Đồng Hỷ; có 150 trại viên, chủ yếu là người già, trẻ nhỏ; tổ chức tăng gia nhưng không được nhiều, chủ yếu sống nhờ hàng tiếp tế của tỉnh. Trong trại có tổ chức lớp Bình dân học vụ, có y tá chăm sóc sức khỏe...

* 7 đồn điền vô chủ gồm: Đồn điền Đồng Quang có 880 người, 357 mẫu ruộng; Gia Sàng 710 người, 262 mẫu ruộng; Linh Nham có 128 người, 49 mẫu ruộng; Sơn Cốt có 743 người, 317 mẫu ruộng; Thác Nhái, 778 người, 213 mẫu ruộng; Phúc Thuận, 848 người, 268 mẫu ruộng và đồn điền Chã 1021 mẫu ruộng, 234 người

mua 125 con trâu, 11 con bò, 143 cày, 303 bừa, 817 cuốc, 1.700 phương thóc giống... ⁽¹⁾ và dựng 724 căn nhà. Đối với các ấp nhỏ ở Võ Nhai, gồm 903 đồng bào ở Lạng Sơn và Bắc Giang tản cư về, Ủy ban tản cư đã cấp 1.160,150 đồng, 2 con trâu, 224 phương thóc, 80 lưỡi cày cùng nhiều dụng cụ khác để đồng bào sản xuất.

Song song với công tác tổ chức tản cư và tiếp cư, Đảng bộ và chính quyền các cấp trong tỉnh lãnh đạo, chỉ đạo “*Tiêu thổ kháng chiến*” để chặn bước tiến của quân thù, không cho chúng lợi dụng cơ sở vật chất của ta để đánh lại ta. Các đội phá hoại được thành lập, chủ yếu là nông dân ở các đơn vị dân quân, du kích trong các thôn, xóm. Bằng tất cả các loại phương tiện có trong tay, chủ yếu là dụng cụ thô sơ (dao, búa, cuốc, xà beng...), bằng ý chí quyết tâm và tinh thần sáng tạo, lực lượng “phá hoại” đã lao động không mệt mỏi, phá sập toàn bộ cầu cống trên các trục đường, nhà cửa và các công trình kiên cố hai bên đường lớn; đào rãnh, đắp ụ, chặt cây chắn ngang mặt đường để ngăn bước tiến của quân thù. Đến giữa năm 1947, công tác tiêu thổ kháng chiến ở Thái Nguyên căn bản hoàn thành.

Do tập trung lãnh đạo, chỉ đạo nhiều nhiệm vụ quan trọng đột xuất trong những tháng cuối năm 1946, đầu năm 1947 (xây dựng An toàn khu, tản cư, tiếp cư, tiêu thổ kháng chiến), nên việc chỉ đạo sản xuất nông nghiệp

⁽¹⁾ Một phương thóc tương đương 20 kg.

không được sâu sát. Thêm vào đó, 2 trận lụt tháng 7, tháng 8 gây hại lớn ở các huyện Đồng Hỷ, Phú Bình, Phổ Yên, nên sản lượng lương thực trên địa bàn tỉnh năm 1947 đạt kết quả thấp. Mặc dù các loại cây màu lương thực (ngô, khoai...) trong năm thu hoạch khá, nhưng đời sống nhân dân vẫn rất khó khăn. Tình trạng thiếu, đói trong các kì giáp hạt vẫn xảy ra phổ biến trong nông thôn.

Việc giải quyết vấn đề vải mặc, chăn đắp, màn tránh muỗi cho cán bộ, nhân dân và lực lượng vũ trang cũng hết sức nan giải. "*Cái đói, cái rét bằng nhau*" là câu cửa miệng của đồng bào các dân tộc khi nói về khó khăn thiếu thốn trong hoàn cảnh kháng chiến. Ăn đói, mặc rét, vệ sinh kém, nằm ngủ không có màn là nguyên nhân chủ yếu phát sinh hàng loạt dịch bệnh trong các thôn xóm, đặc biệt là bệnh sốt rét không chỉ gây hại nặng nề tới sức khỏe, mà còn cướp đi sinh mạng nhiều người, nhất là đồng bào các huyện phía Bắc. Để khắc phục tình trạng này, cùng với việc lãnh đạo nhân dân đẩy mạnh tăng gia sản xuất lương thực, thực phẩm, tháng 2/1947, Ủy ban hành chính tỉnh tổ chức thành lập Ty Tầm tang do đồng chí Nguyễn Hữu Dĩ, Phó ty Khuyến nông sang làm Trưởng ty. Dưới sự chỉ đạo của Ty Tầm tang, phong trào trồng dâu nuôi tằm, trồng bông dệt vải được đẩy mạnh hơn. Hàng trăm héc ta đất soi bãi được khai phá trồng bông, trồng dâu. Một số xưởng xe sợi, dệt vải được thành lập trong các thôn xóm, nhiều bộ khung dệt của các gia đình không có nguyên liệu phải cất đi những năm trước, được đem ra sử dụng. Tiếp theo sự ra đời của Ty Tầm tang, Ủy ban hành chính tỉnh tiếp tục tổ

chức thành lập các ty Khẩn hoang – Di dân, Tín dụng sản xuất, Địa chính...

Sau ngày toàn quốc kháng chiến đến những tháng đầu năm 1947, hàng trăm cơ quan Trung ương Đảng, Chính phủ, Mặt trận, Bộ Quốc phòng, Bộ Tổng Tư lệnh, các cơ quan kinh tế, văn hóa, giáo dục... đều lần lượt di chuyển lên đóng tại các địa phương thuộc ATK. Hầu hết các thôn, xóm, làng, bản xa các trục đường giao thông lớn đều có các cơ quan, đơn vị đóng quân, sinh hoạt, hoạt động. Tại tất cả các nơi có cơ quan Trung ương, Chính phủ, đơn vị bộ đội đóng quân, nơi xây dựng kho tàng, bệnh viện, lớp học của các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể... đều được nhân dân các dân tộc Thái Nguyên tạo mọi điều kiện giúp đỡ, bảo vệ. Các cơ quan, đơn vị đóng quân xen kẽ với nhân dân trong các làng bản, quanh các sườn đồi, ven các cánh đồng, khe suối. Tuy còn nhiều khó khăn, thiếu thốn, nhưng nhân dân các dân tộc trong tỉnh vẫn luôn đoàn kết, hỗ trợ, giúp đỡ nhau trong sinh hoạt, sản xuất, tham gia đóng góp cho kháng chiến ngay tại địa phương.

II- Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên trong thời kì trực tiếp chiến đấu chống các cuộc tấn công của thực dân Pháp lên Thái Nguyên (1947-1950)

Từ sau ngày Toàn quốc kháng chiến (19/12/1946) đến tháng 10/1947, trên địa bàn Thái Nguyên chưa có chiến sự xảy ra. Tranh thủ thời gian hoà bình ngắn ngủi, dưới sự

lãnh đạo của Trung ương Đảng và Chính phủ, Đảng bộ và nhân dân các dân tộc tỉnh Thái Nguyên gấp rút hoàn thành những nhiệm vụ nặng nề, to lớn, chuẩn bị cả tinh thần và lực lượng, sẵn sàng bước vào cuộc kháng chiến trường kì.

Về phía địch, thực hiện chiến lược đánh nhanh thắng nhanh, sau khi đã làm chủ được các thành phố, thị xã và phần lớn đồng bằng Bắc Bộ, thu - đông năm 1947, Bộ chỉ huy quân đội Pháp ở Hà Nội quyết định tập trung một lực lượng lớn quân lính và phương tiện chiến tranh hiện đại (khoảng 12.000 quân gồm 5 trung đoàn bộ binh, 3 tiểu đoàn dù, 2 tiểu đoàn pháo, 2 tiểu đoàn công binh; 800 xe quân sự, 40 tàu chiến và ca nô, 40 máy bay các loại) chia làm 3 hướng tấn công lên Căn cứ địa Việt Bắc, nhằm tiêu diệt cơ quan đầu não kháng chiến và bộ đội chủ lực của ta, khóa chặt biên giới Việt - Trung, ngăn chặn con đường liên lạc giữa cách mạng nước ta với quốc tế...

Thực hiện cuộc tấn công này, liên tiếp trong 2 ngày 7 và 8/10/1947, quân Pháp nhảy dù đánh chiếm thị xã Bắc Kạn, thị trấn Chợ Mới và huyện lỵ Chợ Đồn. Đồng thời, địch cho 2 cánh quân tiến theo 2 đường thủy, bộ, tạo thành 2 gọng kìm kẹp chặt Căn cứ địa Việt Bắc.

Ngày 8/10/1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư kêu gọi bộ đội, dân quân, du kích cùng toàn thể đồng bào ra sức tiêu diệt địch. Ngày 15/10/1947, Ban Thường vụ

Trung ương Đảng ra Chỉ thị: *Phải phá tan cuộc tấn công mùa đông của giặc Pháp* ⁽¹⁾.

Trong giai đoạn đầu của chiến dịch, trên địa bàn Thái Nguyên chưa có chiến sự xảy ra. Dưới sự lãnh đạo của cấp uỷ, chính quyền các cấp, nhân dân và lực lượng vũ trang Thái Nguyên đẩy mạnh công tác sẵn sàng chiến đấu. Các đơn vị bồi đội địa phương và du kích các huyện, xã tích cực luyện tập quân sự, tuần tra canh gác giữ gìn trật tự trị an. Lực lượng dân quân giúp nhân dân củng cố hầm, hào phòng tránh máy bay địch bắn phá, cất giấu lương thực, sẵn sàng sơ tán khi có lệnh.

Sau hơn 1 tháng tấn công lên Việt Bắc càn quét, đốt phá, bắn giết, quân Pháp không những không thực hiện được mục tiêu, mà còn bị quân và dân các tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang chặn đánh ở nhiều nơi, gây cho chúng nhiều thiệt hại nặng nề. Bước 1 của cuộc tấn công lên Việt Bắc (cuộc hành quân Lê A) về cơ bản đã phá sản.

Chưa cam chịu thất bại, do phán đoán cơ quan đầu não kháng chiến và lực lượng bộ đội chủ lực của ta rút xuống địa bàn Thái Nguyên và vùng phụ cận, Bộ chỉ huy quân Pháp quyết định thực hiện cuộc hành quân Xanh-tuya (Ceinture – Xiết chặt), nhằm thực hiện cho kì được mục tiêu của cuộc tấn công.

⁽¹⁾ 50 năm QĐNDVN – sách đã dẫn, trang 50.

Ngày 24/11/1947, các đơn vị quân Pháp rút từ Bắc Kạn, Tuyên Quang xuống căn quét vùng Định Hóa, Đại Từ. Ngày 26/11, quân Pháp nhảy dù xuống La Hiên (1 tiểu đoàn), Trảng Xá (200 quân), Làng Ngò (400 quân). Từ các vị trí này, địch toả ra căn quét, chiếm đóng khắp nơi. Những ngày sau đó, quân địch từ Cầu Đuống (Hà Nội) chia làm 2 mũi, 1 mũi theo Quốc lộ 3 đánh lên Phổ Yên, 1 mũi theo sườn Tam Đảo đánh chiếm phía Nam Đại Từ. Với cuộc hành quân này, hàng nghìn quân Pháp đã bao vây, đóng chốt tới 32 điểm trên địa bàn 7 huyện của Thái Nguyên.

Với quyết tâm tiêu diệt địch bảo vệ căn cứ địa, bảo vệ quê hương, quân và dân Thái Nguyên phối hợp chặt chẽ với các đơn vị Vệ quốc đoàn chặn đánh địch khắp nơi, gây cho chúng nhiều thiệt hại. Bị thất bại nặng nề, từ trung tuần tháng 12/1947, quân Pháp buộc phải rút dần khỏi Việt Bắc. Ngày 21/12/1947, tên lính Pháp cuối cùng rút qua cầu Đa Phúc, tỉnh Thái Nguyên hoàn toàn giải phóng. Chiến thắng Việt Bắc Thu - Đông 1947 đã đem lại cho cán bộ, đảng viên và nhân dân các dân tộc tỉnh Thái Nguyên niềm tự hào và tin tưởng, tiếp tục đóng góp sức người, sức của nhiều hơn cho nhu cầu của cuộc kháng chiến.

Ngay sau khi quân Pháp rút khỏi Thái Nguyên, từ ngày 26/12/1947 đến 10/1/1948, cùng với việc củng cố các tổ chức đảng, chính quyền từ tỉnh đến cơ sở, Tỉnh uỷ,

Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh đã cử các đoàn cán bộ trực tiếp xuống các xã bị địch càn quét nắm tình hình; động viên cán bộ và nhân dân giữ vững tinh thần và quyết tâm kháng chiến; chỉ đạo cấp uỷ, chính quyền cơ sở giải quyết hậu quả chiến tranh. Ngày 15/1/1948, Tỉnh uỷ chỉ đạo thành lập Ban cứu tế các cấp từ tỉnh xuống huyện, xã làm nhiệm vụ điều tra, thống kê tình hình thiệt hại của nhân dân những nơi bị quân Pháp tấn công càn quét, làm cơ sở để tỉnh trợ cấp. Qua thống kê, từ đầu năm đến trước tháng 10/1947, thực dân Pháp đã cho máy bay đánh phá Thái Nguyên 134 trận, ném 193 quả bom phá, bắn hàng trăm loạt đạn xuống địa bàn 8 huyện, thị, làm chết 178 người, bị thương 143 người; cháy và hư hỏng 150 ngôi nhà, gần 9 tấn thóc, gạo; chết 67 con trâu, bò, ngựa, lợn. Trong cuộc tấn công càn quét của thực dân Pháp Thu - Đông 1947, toàn tỉnh có 160 người bị địch giết hại, 267 người bị bắt, 8.359 ngôi nhà bị đốt, phá, 1.942 con trâu, bò, ngựa, gần 3.000 con gà, vịt bị giết, bị cướp, hơn 140 tấn thóc bị tiêu huỷ. Trên cơ sở thống kê thiệt hại, đến tháng 4/1948, Ban cứu tế đã tham mưu cho Tỉnh uỷ, Ủy ban nhân dân tỉnh trợ cấp cho đồng bào bị nạn ở các huyện Định Hoá 30.000 đồng, Phú Lương 35.000 đồng, Đại Từ 35.000 đồng, Võ Nhai 45.000 đồng, Đồng Hỷ 13.000 đồng, Phở Yên 40.000 đồng, Phú Bình 2.000 đồng để mua sắm vật dụng, nông cụ, giống cây trồng... Ban Canh nông tỉnh còn trích 2 vạn đồng tiền quỹ mua 110 con

trâu, bò giúp đồng bào các huyện Phổ Yên, Phú Bình 60 con bò; Võ Nhai 18 con trâu; Đại Từ, Phú Lương mỗi huyện 16 con trâu. Ban Canh nông còn cấp 60 tấn thóc giống chia cho nhân dân huyện Võ Nhai 20 tấn; Đại Từ, Định Hoá, Phú Lương mỗi huyện 10 tấn; Đồng Hỷ, Phổ Yên mỗi huyện 5 tấn. Nhờ sự chỉ đạo sâu sát và hỗ trợ của Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh và các ban, ngành chuyên môn các cấp, nhân dân các địa phương nhanh chóng ổn định đời sống, đẩy mạnh sản xuất.

Để phát triển sản xuất nông nghiệp một cách ổn định, vững chắc, cùng với việc trợ cấp cứu tế những địa phương và gia đình bị chiến tranh tàn phá, Ban Canh nông (gồm các ty Túc mễ, Khuyến nông, Khẩn hoang – Di dân, Tín dụng sản xuất, Tầm tang, Địa chính, Lâm chính, Thú ngư) từng bước được củng cố. *“Các ty chuyên môn trong Ban Canh nông hoạt động nhiều thực tế, đi sát quần chúng hơn, ty nào cũng có chương trình riêng, hằng tháng có cuộc họp của toàn Ban”* ⁽¹⁾.

Tuy vậy, do công tác cứu tế chậm, nhiều nơi nông dân thiếu giống, vốn, sức kéo để sản xuất, nên diện tích cây lúa chiêm năm 1948 chỉ được khoảng 5.400 mẫu (bằng 1/3 diện tích cây lúa chiêm năm 1947). *“Do mưa nhiều*

⁽¹⁾. Báo cáo đặc biệt về tình hình chính quyền trong tỉnh của H.Đ.C.Q Thái Nguyên (từ cuối Hội nghị Tân Trào đến tháng 5/1948) - Tài liệu lưu tại Phòng Lịch sử Đảng, Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ Thái Nguyên.

nên diện tích màu vụ đông bị hỏng đến 6/10, ruộng cao bị nước mưa chảy qua trôi mầu, ruộng thấp bị úng thủy” ⁽¹⁾. Trước tình hình trên, để bảo đảm lương thực, thực phẩm tiêu dùng trong nhân dân và đóng góp cho kháng chiến, tháng 4/1948, tỉnh Thái Nguyên phát động *Cuộc vận động tự túc ăn, mặc*. Ngày 16/4/1948, Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh Thái Nguyên thành lập Ban Vận động tự túc ăn mặc, do đồng chí Lê Trung Đình - Chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh, làm Trưởng ban. Ủy viên và nhân viên Ban này gồm đại biểu các ty Canh nông, Kinh tế, Thông tin, Khuyến nông, Bình dân học vụ, Túc mẽ, Tỉnh đội bộ dân quân và đại biểu các đoàn thể Liên Việt, Việt Minh, Liên hiệp Phụ nữ...

Chương trình hoạt động của Ban Vận động tự túc ăn mặc là tuyên truyền vận động cán bộ, nhân dân các dân tộc trong tỉnh đẩy mạnh tăng gia sản xuất bằng việc *“Giồng các thứ cây hiện giồng được như: lúa ba giăng, mùa, mố; ngô, khoai, sắn, đậu tương, đỗ đen, đỗ xanh, rau...”* để giải quyết vấn đề ăn. *“Giồng các thứ cây: bông, gai, dâu, đay, nuôi tằm, dệt vải...”* để giải quyết vấn đề mặc. Ban phân công các ủy viên phụ trách, bám sát địa bàn, giúp các huyện xây dựng kế hoạch trồng cây, chăm bón lúa, hoa màu và các loại cây công nghiệp.

⁽¹⁾ Báo cáo đặc biệt về tình hình chính quyền trong tỉnh của H.Đ.C.Q Thái Nguyên (từ cuối Hội nghị Tân Trào đến tháng 5/1948) - Tài liệu lưu tại Phòng Lịch sử Đảng, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Thái Nguyên.

Để cuộc vận động đạt kết quả cao, Tỉnh uỷ chỉ đạo đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động cán bộ, đảng viên và quần chúng hưởng ứng phong trào thi đua ái quốc theo tinh thần Chỉ thị ngày 27/3/1948 của Ban Thường vụ Trung ương Đảng ⁽¹⁾ và *Lời kêu gọi thi đua ái quốc* ngày 11/6/1948 của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Thông qua đó, làm cho mọi người hiểu rõ mục đích của thi đua ái quốc là: *“Diệt giặc đói khổ, diệt giặc dốt nát, diệt giặc ngoại xâm... để gây hạnh phúc cho nhân dân...”*. Vì vậy, tất cả *“sĩ, nông, công, thương, binh, gái, trai, già, trẻ, toàn thể quốc dân ta, vô luận ở địa vị nào, làm công việc gì, phải ra sức tham gia cuộc thi đua yêu nước...”* ⁽²⁾.

Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của Tỉnh uỷ, Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh, cùng với sự hoạt động tích cực của Ban Tuyên huấn và Ban Thi đua các cấp trong tỉnh, phong trào thi đua yêu nước diễn ra rất sôi nổi. Các huyện, các xã đều thách thức thi đua với những nội dung cụ thể, thiết thực. Nhiều đoàn thể cũng tổ chức lễ giao ước thi đua theo chức năng, nhiệm vụ của ngành mình.

Thông qua phong trào thi đua, sản xuất nông nghiệp được đẩy mạnh. Cả 3 vụ lúa năm 1948 (chiêm, ba

⁽¹⁾ Văn kiện Đảng toàn tập, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2001, tập 9 (1948), tr 70.

⁽²⁾ Lời kêu gọi Thi đua ái quốc của Chủ tịch Hồ Chí Minh - Hồ Chí Minh, Biên niên tiểu sử, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1994, tập 4, tr 213

giăng, mùa), toàn tỉnh cấy được 44.319 mẫu. Các biện pháp kỹ thuật, như cày sâu, bừa kỹ, tăng cường phân bón, làm cỏ nhiều lần, đắp bờ giữ nước, được Nông hội, nông dân các thôn xóm quan tâm thực hiện. Nhờ có sự chỉ đạo sát sao của các cấp, các ngành chuyên môn, nên tổng sản lượng lương thực năm 1948 đạt 40.127 tấn thóc (tăng 13.235 tấn so với năm 1947), 191 tấn ngô, 920 tấn sắn, gần 1.500 tấn khoai, gần 600 tấn đỗ, lạc, vừng. Để bảo đảm việc thu hoạch nhanh gọn, hiệu quả, đề phòng quân địch tấn công hoặc cho máy bay ném bom phá hoại, Ủy ban kháng chiến hành chính các cấp chỉ đạo tổ chức đội công gặt tập đoàn, gặt đến đâu tổ chức đập, phơi khô, cất giấu ngay đến đó...

Bước sang năm 1949, sau cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân xã, Ủy ban kháng chiến hành chính cùng các đoàn thể cấp xã trong toàn tỉnh được kiện toàn. Thực hiện cuộc vận động *chấn chỉnh cấp xã* do Liên khu Việt Bắc phát động theo tinh thần chỉ thị của Trung ương, với khẩu hiệu *Chuyển trọng tâm công tác xuống xã*, tỉnh Thái Nguyên đã thành lập nhiều đội công tác xuống các huyện củng cố cấp xã. Một số đội được cử xuống tận xã vừa chỉ đạo củng cố, vừa rút kinh nghiệm. Nhờ làm tốt cuộc vận động, nên chất lượng tổ chức cơ sở đảng, chính quyền và các đoàn thể quần chúng ở cấp xã từng bước được nâng cao. Nhiều xã từ yếu kém vươn lên khá, nhiều cán bộ, đảng viên đã nhận

rõ trách nhiệm tiên phong gương mẫu, đi đầu trong công tác kháng chiến, kiến quốc. Hoạt động chỉ đạo phát triển sản xuất nông nghiệp ở các xã ngày càng hiệu quả hơn. Nhiều tổ đổi công sản xuất ở các thôn xóm được thành lập, nông dân có điều kiện hỗ trợ lẫn nhau về nhân lực, sức kéo, bảo đảm sản xuất kịp mùa vụ.

Trước tình trạng một số đồn điền, trại ấp sản xuất không hiệu quả, thậm chí bị bỏ hoang, tháng 2/1949, thực hiện sắc lệnh tạm cấp ruộng đất của Việt gian và thông tư chia ruộng đất của thực dân Pháp cho nông dân nghèo, hàng chục mẫu ruộng trong diện nói trên được chia cho nông dân cày cấy. Ngày 30/6/1949, Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh mở Hội nghị “Tăng gia sản xuất” với sự tham gia của đại biểu Ban Canh nông tỉnh, huyện, đại biểu các chủ điền, tá điền trong tỉnh. Đánh giá tình hình sản xuất 6 tháng đầu năm 1949, Hội nghị khẳng định: Do thành lập được 20 tập đoàn đổi công nên toàn tỉnh cơ bản giải quyết được tình trạng khan hiếm nhân công sản xuất nông nghiệp; thành lập 128 tiểu trại gây giống lúa nên đã cung cấp cho nhân dân gần 7 tấn thóc giống lúa mới. Ban Canh nông tỉnh trích quỹ tín dụng sản xuất tiếp tục cho nông dân vay 640.940 đồng để mua trâu bò cày kéo, làm thủy lợi và phát triển chăn nuôi. Ty Nông chính đã giúp nông dân 684 kg hạt giống lạc, đỗ tương và rau các loại...

Thực hiện Sắc lệnh số 75/SL ngày 1/7/1949 của Chính phủ, Nghị định số 171/VNI và Thông tư số 33/VNII ngày 11/8/1949 của Liên bộ Nội vụ - Tư pháp - Canh nông - Tài chính về việc tạm cấp ruộng đất thu được trong các đồn điền của Pháp và đồn điền “vắng chủ” chia cho dân nghèo, Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh chỉ đạo các ngành chuyên môn tiến hành đo đạc lại diện tích thu được trong các đồn điền; thành lập Ban Nghiên cứu thí điểm chia ruộng đất ở 2 đồn điền Yên Thuận (Đại Từ) và Đình Quang Huy (Đồng Hỷ) cho dân cày nghèo để rút kinh nghiệm. Đến năm 1950, tỉnh Thái Nguyên đã căn bản hoàn thành việc tạm cấp ruộng đất trong 7 đồn điền với 9.929 mẫu ruộng cho 16.695 nông dân nghèo không có ruộng hoặc ít ruộng cày cấy.

Song song với việc tạm cấp ruộng đất cho nông dân, thực hiện Sắc lệnh số 78/SL ngày 14/7/1949 của Chính phủ, Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh tổ chức Hội nghị động viên giảm tô. Thành phần tham dự gồm đại biểu các đoàn thể quần chúng, các ngành chuyên môn thuộc Ban Canh nông, đại biểu các đồn chủ và nông dân. Sau Hội nghị, Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh chỉ đạo thành lập Hội đồng giảm tô các cấp tỉnh, huyện, xã để trực tiếp thực hiện giảm tô. Hội đồng giảm tô yêu cầu các đồn chủ phải giảm 25% so với mức tô trước Cách mạng tháng Tám, xóa bỏ tô phụ và chế độ quá điền...

Ngày 14/9/1949, Hội đồng kinh tế tỉnh được thành lập làm nhiệm vụ tổ chức phối hợp hoạt động của các cơ quan chính quyền, đoàn thể và cơ quan chuyên môn trong tỉnh nhằm đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, mà trọng tâm là sản xuất lương thực, thực phẩm. Thực hiện Sắc lệnh tháng 10/1949 của Chính phủ, Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh tổ chức sáp nhập các ty Túc mễ, Khuyến nông, Tầm tang, Thú ngư (thuộc Ban Canh nông) thành Ty Nông chính, do đồng chí Lê Huỳnh (Trưởng ty Khuyến nông từ tháng 2/1949) làm Trưởng ty.

Nhờ có các biện pháp tích cực, phù hợp với điều kiện sản xuất nông nghiệp, nông thôn Thái Nguyên trong hoàn cảnh kháng chiến, nên sản lượng thực, thực phẩm của tỉnh năm 1949 tiếp tục đạt cao, tăng 11.090 tấn thóc, 488 tấn hoa màu so với năm 1948. Ngoài sản xuất lương thực, các ngành nghề thủ công (làm giấy, dệt, thuộc da, làm đường, mật, chế mực in, mực viết...) cũng từng bước phát triển. Đời sống nhân dân tiếp tục được cải thiện. Ngoài việc bảo đảm nhu cầu ăn, mặc cho từng gia đình, nông dân Thái Nguyên còn đóng góp cho kháng chiến mỗi năm một tăng. Chỉ riêng hai phong trào *Hũ gạo kháng chiến* do tỉnh phát động và *Bán gạo khao quân* do Chủ tịch Hồ Chí Minh phát động, đến tháng 12/1949, nông dân Thái Nguyên đã cung cấp cho các đơn vị bộ đội địa phương 154.524 kg thóc, 161.575 đồng tiền mặt, 116 áo trấn thủ, 352 bộ quần

áo nâu. Nhân dân các nơi trong tỉnh còn dành 200 mẫu ruộng tốt, hàng chục con trâu, bò, cùng nhiều nông cụ để bộ đội địa phương và dân quân, du kích tăng gia tự túc.

Thực hiện sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp uỷ, chính quyền tỉnh, huyện, Ủy ban nhân dân một số xã thuộc các huyện Phổ Yên, Đồng Hỷ, Phú Lương còn tổ chức *Chợ kháng chiến* nhằm thu mua lương thực, thực phẩm... phục vụ nhu cầu kháng chiến và dân sinh. Trong năm 1949, các *Chợ kháng chiến* đã mua được trên 500 tấn lương thực, 70 tấn muối do nhân dân từ vùng địch tạm chiếm mang lên bán. Cũng trong thời gian này, *Chợ kháng chiến* còn mua được khoảng 300 tấn sắt, gang cung cấp cho các xưởng quân giới sản xuất vũ khí và dụng cụ quốc phòng. Hưởng ứng phong trào gây *Quỹ kháng chiến* do Ủy ban nhân dân tỉnh phát động từ tháng 5 đến tháng 12/1949, nông dân các nơi trong tỉnh đã đóng góp được 663.430 đồng tiền mặt. Riêng nông dân huyện Đại Từ góp ủng hộ bộ đội địa phương 13 tấn thóc và 131.068 đồng. Nông dân xã Dân Chủ đã bán 12 tấn gạo giá rẻ cho bộ đội, được Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư khen ngợi.

Để phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm và cá, tỉnh đã đầu tư cho nông dân vay 1.256.150 đồng. Nhờ đó, đến cuối năm 1949, đàn trâu, bò của tỉnh lên tới 47.000 con, trong đó có hơn 32.000 con trâu bò cày, kéo. Đàn trâu, bò được chăm sóc, bảo vệ tốt nên không có dịch lớn xảy ra.

Tháng 9/1949, Ty Thú ngư đã cử cán bộ xuống một số xã thuộc các huyện Phú Bình, Đại Từ, Định Hoá hướng dẫn nhân dân chăn nuôi và phòng dịch gia cầm; đồng thời tổ chức tiêm phòng dịch tả cho 900 con lợn ở các huyện Đồng Hỷ, Phú Bình, Phú Lương, Định Hoá. Ty Thú ngư còn thành lập một trại chăn nuôi lợn, gà, vịt để cung cấp con giống cho nông dân.

Sang năm 1950, cùng với cả nước, Đảng bộ và nhân dân các dân tộc tỉnh Thái Nguyên đẩy mạnh thi đua, gấp rút *Hoàn thành nhiệm vụ chuẩn bị, chuyển mạnh sang tổng phản công* theo tinh thần chỉ thị Hội nghị toàn quốc lần thứ 3 (21/1 - 3/2/1950) của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa I). Tỉnh uỷ, Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan chức năng tiếp tục tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo đầu tư cho phát triển nông nghiệp, đặc biệt là cho sản xuất lương thực, thực phẩm. Theo đó, hàng chục con đập ngăn nước lớn, nhỏ được nông dân các huyện sửa chữa hoặc đắp mới; hàng chục ngàn mét nương, phai được nạo vét, tu bổ đưa nước vào đồng ruộng.

Với khẩu hiệu *Toàn dân canh tác*, nông dân khắp các thôn, bản hăng hái thi đua gieo cấy và chăm sóc cây trồng. Việc thực hiện liên tiếp hai sắc lệnh của Chính phủ (Sắc lệnh số 89-SL ngày 22/5/1950 về thể lệ lĩnh canh, về giảm lãi, xóa nợ và hoãn nợ cho nông dân; Sắc lệnh số 90-SL ngày 26/5/1950 về sử dụng ruộng đất có chủ bỏ hoang)

cũng tạo điều kiện thuận lợi cho nông dân đẩy mạnh sản xuất, mở rộng diện tích gieo, cấy lúa và hoa màu. So với năm 1949, trong năm 1950, diện tích lúa chiêm tăng 3.533 ha, diện tích ngô, khoai tăng 2.739 ha. Các biện pháp chăm sóc, bảo vệ lúa và hoa màu tiếp tục được đẩy mạnh, Hội đồng kinh tế tỉnh xây dựng các chương trình tăng gia sản xuất, tổ chức những *Tuần lễ làm cỏ bón phân*, *Tuần lễ toàn dân thi đua canh tác*, *Tuần lễ tăng năng suất lúa mùa*. Cán bộ Nông hội, Nông chính về các địa phương hướng dẫn, giúp đỡ nông dân thi đua chăm sóc lúa và hoa màu...Do vậy, mặc dù trận lụt tháng 10/1950 gây hại nặng nề, nhất là ở hai huyện Phổ Yên và Phú Bình ngập úng 8.368 mẫu lúa..., nhưng năng suất và sản lượng lương thực năm 1950 vẫn đạt cao. Đời sống nhân dân tiếp tục được cải thiện. Phần đóng góp cho kháng chiến mỗi năm một nhiều hơn. Năm 1950, nhân dân Thái Nguyên đã đóng góp cho Nhà nước 3.175 tấn thóc công lương, thóc điền thổ. Riêng nhân dân huyện Đại Từ ủng hộ bộ đội địa phương 43 tấn thóc, 1.103.800 đồng; nông dân huyện Phú Bình ủng hộ 3.250 kg thóc, 438.885 đồng. Phục vụ Chiến dịch Biên giới Thu – Đông 1950, nông dân Thái Nguyên đã đóng góp hàng trăm tấn thóc, gạo, hơn 5 triệu đồng tiền mặt và tiếp nhận từ Bắc Giang 3.000 tấn thóc cho nhân dân xay, giã để gửi ra mặt trận. Chỉ trong 15 ngày đầu tháng 10/1950, để bảo đảm lương thực, thực phẩm tiếp tế cho bộ đội và du kích chiến đấu chống cuộc tấn công của

địch lên Thái Nguyên, nông dân huyện Đồng Hỷ đã đóng góp 164 nôi thóc (tương đương 4.100 kg), 64 nôi gạo (tương đương 960 kg), 67.620 đồng, 10 con trâu, bò, 6 con lợn cùng hàng trăm con gà, vịt. Nhân dân các xã Vạn Thắng, Toàn Thắng, Trần Phú (huyện Đại Từ) quyên góp ủng hộ bộ đội, du kích trực tiếp chiến đấu 3 nôi gạo (45 kg) và 29.500 đồng. Nhân dân Định Hoá ủng hộ bộ đội địa phương 380.068 đồng. Hưởng ứng phong trào *Mùa đông binh sĩ*, Hội Phụ nữ Cứu quốc trong tỉnh tự mua bông, vải, may 603 áo trấn thủ gửi tặng các chiến sĩ.

Trong những năm kháng chiến chống thực dân Pháp, nông thôn Thái Nguyên còn là nguồn chủ yếu cung cấp nhân lực xây dựng lực lượng vũ trang địa phương, góp phần tăng cường lực lượng bộ đội chủ lực. Lực lượng dân quân, du kích không ngừng lớn mạnh và trưởng thành, từ 7.000 cán bộ, chiến sĩ cuối năm 1947, đến năm 1950, con số đó tăng lên hơn 32.000 (hơn 4,5 lần). Trong năm 1949, toàn tỉnh huy động 2.367 thanh niên ưu tú trong các thôn, xóm, làng, bản lên đường nhập ngũ xây dựng bộ đội địa phương và bộ đội chủ lực. Vũ khí trang bị của lực lượng vũ trang trong tỉnh ngày càng đầy đủ và hiện đại; kĩ, chiến thuật tác chiến ngày càng được nâng cao. Quân và dân Thái Nguyên đã góp phần xứng đáng cùng quân và dân cả nước lập nên chiến công trong chiến dịch Việt Bắc Thu – Đông 1947 và chiến dịch Biên giới Thu – Đông 1950.

III- Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên trong thời kì xây dựng hậu phương, chi viện tiền tuyến, góp phần vào thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1951-1954)

Từ sau chiến thắng Biên giới Thu – Đông 1950, cuộc kháng chiến của nhân dân ta chuyển sang bước phát triển mới. Nhân dân tỉnh Thái Nguyên phấn khởi thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ IV (4/1951): “... *khôi phục, phát triển kinh tế, xã hội, ổn định đời sống..., bồi dưỡng lực lượng kháng chiến, chi viện chiến trường...*”.

Là tỉnh miền núi và trung du, kinh tế chủ yếu là nông nghiệp nhưng ruộng đất lúc này phần lớn nằm trong tay các điền chủ. Một số đồn điền của thực dân Pháp và tay sai bỏ hoang được chính quyền tịch thu chia cho nhân dân sản xuất nhưng rất manh mún, độc canh và lệ thuộc vào thiên nhiên nên năng suất thấp và không ổn định. Các công trình thủy nông, nhiều trâu, bò – nguồn sức kéo chủ yếu trong nông nghiệp, bị máy bay địch bắn phá, giết hại⁽¹⁾, gây nhiều khó khăn cho sản xuất nông nghiệp.

(1) Từ tháng 3/1948 đến tháng 10/1950, gần 2.000 con trâu, bò bị quân lính và máy bay thực dân Pháp giết hại. Trong năm 1951, quân Pháp cho hàng chục máy bay trinh sát, rải truyền đơn xuyên tạc đường lối kháng chiến, gây hoang mang trong nhân dân; huy động gần 700 máy bay chiến đấu, ném 8.228 quả bom phá, bom napan; bắn trên 15.000 loạt đạn 12,7 mm và 20 mm xuống các làng mạc, ruộng đồng làm chết 672 người, bị thương 559 người, sát hại 283 con trâu, bò, ngựa; cháy, hỏng hơn 10.000 nải thóc.

Thêm vào đó là tình trạng thiếu giống, vốn đầu tư, cán bộ chuyên môn nghiệp vụ..., càng làm cho nhiệm vụ khôi phục và phát triển sản xuất lương thực, thực phẩm hết sức khó khăn, đòi hỏi sự nỗ lực phấn đấu của các cấp uỷ Đảng và chính quyền cùng toàn thể nhân dân trong tỉnh.

Để khắc phục tình trạng trên, Tỉnh uỷ, Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh đặc biệt chú trọng kiện toàn bộ máy lãnh đạo sản xuất nông nghiệp. Ban Canh nông của tỉnh gồm các ty Nông chính (được sáp nhập từ các ty Khuyến nông, Túc mễ, Tầm tang, Thú y), Khai hoang - Di dân, Tín dụng - Sản xuất, Địa chính, Thú ngư, Lâm chính luôn được ưu tiên cán bộ cả về số lượng và chất lượng. Mặc dù ngân sách hết sức eo hẹp, nhưng trong năm 1951, quỹ tín dụng của tỉnh vẫn dành 10.404.907 đồng cho nông dân vay để mua thêm nông cụ sản xuất, trâu bò cày kéo; mua và cung cấp cho nông dân các huyện 45.327 kg giống lúa và ngô ngắn ngày; đổi trực tiếp cho nông dân 11 tấn giống lúa chiêm sớm...

Từ sau Chiến dịch Biên giới Thu - Đông năm 1950, bộ đội ta liên tiếp mở các chiến dịch tiến công tiêu diệt nhiều sinh lực địch. Vì vậy, nhu cầu lương thực, thực phẩm cho các chiến trường ngày càng lớn. Để tiếp tục động viên nông dân tích cực tăng gia sản xuất, đóng góp ngày càng nhiều cho kháng chiến, tháng 2/1951, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư kêu gọi nông dân toàn quốc thi đua canh tác.

Chỉ rõ tác dụng to lớn của phong trào toàn dân canh tác đối với kháng chiến, Người nhấn mạnh “*Thực túc thì binh cường. Chiến sĩ ở ngoài mặt trận thi đua giết giặc lập công, thì đồng bào ở hậu phương phải thi đua tăng gia sản xuất*”. Người đề nghị bà con nông dân xác định: “*Ruộng rẫy là chiến trường, Cuốc cày là vũ khí, Nhà nông là chiến sĩ, Hậu phương thi đua với tiền phương*”⁽¹⁾.

Tiếp đó, ngày 1/5/1951, Chủ tịch Hồ Chí Minh kí Sắc lệnh số 13/SL, quy định “*Bãi bỏ các thứ đóng góp về nông nghiệp cho ngân sách toàn quốc và quỹ địa phương như thuế điền thổ, thóc công lương, thóc nộp cho quỹ xã, thóc đắp đường...; bãi bỏ việc mua thóc định giá; đặt chế độ thu thuế nông nghiệp bằng thóc tính theo hoa lợi*”,⁽²⁾. Sắc lệnh nêu rõ mục đích của thuế nông nghiệp là bảo đảm cho sự đóng góp của nhân dân được đơn giản, công bằng và hợp lí; động viên nhân dân hăng hái tăng gia sản xuất, đóng góp ngày càng nhiều cho nhu cầu của cuộc kháng chiến. Đây là một chính sách kinh tế lớn của Đảng và Nhà nước ta trong kháng chiến chống thực dân Pháp, liên quan đến hàng triệu nông dân và có ý nghĩa quyết định đến

(1) Hồ Chí Minh – *Biên niên tiểu sử, tập 5 (1951-1954)*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1995, tr 30, 31, Tài liệu lưu tại Phòng Lịch sử Đảng, Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ Thái Nguyên

(2) Hồ Chí Minh- *Biên niên tiểu sử... Sđd*, tr 49.

Nguyên. Hội nghị khẳng định những thắng lợi đã đạt được, đồng thời cũng thẳng thắn chỉ ra những sai lầm, khuyết điểm trong lãnh đạo tổ chức thực hiện thí điểm giảm tô. Tiếp đó, Trung ương chọn thêm 4 xã: Phúc Xuân (huyện Đồng Hỷ), Hùng Sơn (huyện Đại Từ), Đức Liên và Nhã Lộng (huyện Phú Bình) cùng 2 xã thí điểm đợt 1, làm thí điểm đợt 2. Những ngày cuối tháng 5/1953, Đoàn công tác ruộng đất của Trung ương tại các xã trên tổ chức cho nông dân 2 xã Đồng Bẩm, Dân Chủ đấu tranh với địa chủ Nguyễn Thị Năm; nông dân xã Đức Liên đấu tranh với địa chủ Đào Kí; nông dân xã Phúc Xuân đấu tranh với địa chủ Trần Thu Công và Trần Thúc Cáp. Ngày 7/6/1953, tại xã Đồng Bẩm, Toà án nhân dân đặc biệt liên huyện Đồng Hỷ - Đại Từ (thành lập ngày 15/5/1953), mở phiên toà xét xử 20 địa chủ. Toà đã tuyên 2 án tử hình, tịch thu gia sản; 1 án tù 20 năm; 1 án tù 15 năm; 1 án tù 12 năm; 2 án tù 10 năm, tịch thu 2/3 gia sản; 1 án tù 8 năm; 3 án tù 7 năm và 1 án tù 2 năm... Sau 2 đợt thí điểm, từ 25/8/1952 đến 25/1/1954, dưới sự lãnh đạo của Đoàn uỷ II và Liên khu Việt Bắc, tỉnh Thái Nguyên tiến hành giảm tô 2 đợt ở 65 xã trong toàn tỉnh.

Trên cơ sở kết quả cuộc vận động giảm tô đợt 1 và cuộc thí điểm điều tra nông thôn, cùng với đợt 2 giảm tô, Trung ương Đảng quyết định chọn 6 xã Hùng Sơn, An Mỹ (nay là Mỹ Yên), Bình Thuận, Trần Phú (nay là Khôi Kỳ),

Tân Thái, Độc Lập (nay là Tiên Hội) thuộc huyện Đại Từ, làm thí điểm cải cách ruộng đất. Đây là sự thí điểm những chủ trương chính sách về ruộng đất của Đảng một cách toàn diện và triệt để, thông qua đó rút kinh nghiệm cho chỉ đạo thực hiện cuộc cách mạng ruộng đất trong cả nước. Với ý nghĩa quan trọng đó, Trung ương Đảng đã tập trung 140 cán bộ trực tiếp chỉ đạo đợt thí điểm cải cách ruộng đất ở 6 xã huyện Đại Từ.

Sau 15 ngày học tập chính sách và nghiên cứu tình hình các xã, ngày 21/12/1953, các đội cải cách của Trung ương bắt đầu xuống cơ sở chỉ đạo triển khai. Thực hiện phương châm “3 cùng” (cùng ăn, cùng ở, cùng làm) với nông dân, cán bộ các đội cải cách tích cực tuyên truyền chính sách ruộng đất của Đảng, phát động nông dân đứng lên đấu tranh, tố cáo các hành vi, thủ đoạn bóc lột của địa chủ. Ngày 20/3/1954, đợt cải cách thí điểm kết thúc. Ngoài 38 địa chủ phát hiện trong giai đoạn giảm tô, đợt thí điểm cải cách ruộng đất xác định thêm 59 địa chủ. Toàn bộ 97 địa chủ ở 6 xã nói trên bị đem ra đấu tố, trong đó có 15 địa chủ bị quy vào thành phần địa chủ cường hào, gian ác. Trên 2.600 mẫu ruộng, 352 con trâu, bò, 1.600 nông cụ sản xuất, 33 ngôi nhà và gần 2.500 kg thóc của địa chủ được đội cải cách tịch thu, trưng thu, trưng mua chia cho nông dân nghèo ít ruộng hoặc không có ruộng cày, cấy...

Trong hầu hết thời gian của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, Thái Nguyên là vùng tự do, là Thủ đô

kháng chiến của cả nước, đã trải qua một số lần điều chỉnh ruộng đất và giảm tô, giảm tức. Phần chiếm hữu về tư liệu sản xuất của giai cấp bóc lột đã bị thu hẹp. Do không nắm vững đặc điểm này lại cố gò tìm cho đủ 5% địa chủ theo nhận định của Trung ương nên trong các đợt giảm tô và thí điểm cải cách ruộng đất, Đội cải cách đã mắc một số sai lầm nghiêm trọng trong việc xác định thành phần giai cấp, đánh nhầm vào nội bộ nông dân, thậm chí xử trí oan sai nhiều cán bộ, đảng viên và quần chúng tốt. Trong số 47,5% đảng viên bị xử trí thì hầu hết là đảng viên tốt; số địa chủ bị quy là cường hào gian ác sai 40,9%, địa chủ thường sai 55,4%. Điều nguy hại là những sai lầm, thiếu sót trên không được phát hiện, sửa chữa kịp thời nên những đợt cải cách sau đó tiếp tục phạm sai lầm trầm trọng hơn.

Để chuẩn bị cho các đợt cải cách tiếp theo, 3 tháng đầu năm 1954, tỉnh Thái Nguyên chỉ đạo mở 13 lớp học tập về chính sách ruộng đất và nhiệm vụ cải cách ruộng đất cho 2.688 người, trong đó có 556 cán bộ tỉnh, huyện, 447 cán bộ xã.

Ngày 25/4/1954, đợt 1 cải cách ruộng đất của tỉnh Thái Nguyên được triển khai ở 47 xã thuộc các huyện Đại Từ, Đồng Hỷ, Phú Bình, Phổ Yên. Từ kinh nghiệm của đợt thí điểm, các đội cải cách tiếp tục thực hiện “3 cùng”, tổ chức “bắt rế, xâu chuổi” trong nông dân; tuyên truyền

đường lối, chủ trương chính sách ruộng đất của Đảng, Chính phủ; hướng dẫn nông dân việc “tổ khổ” của bản thân và “đấu tố” địa chủ... Sau hơn 3 tháng triển khai, đợt 1 cải cách ruộng đất đã tịch thu, trưng thu, trưng mua hơn 2.000 mẫu ruộng, hàng trăm con trâu, bò, 798 ngôi nhà, 139 tấn thóc của địa chủ chia cho 868 hộ nông dân nghèo.

Dù phạm phải những sai lầm nghiêm trọng, nhưng những kết quả bước đầu của cuộc vận động giảm tô, giảm tức và cải cách ruộng đất đã góp phần cổ vũ các tầng lớp nhân dân lao động Thái Nguyên hăng hái tăng gia sản xuất mà trọng tâm là sản xuất lương thực, thực phẩm phục vụ nhu cầu tiêu dùng ở địa phương và đóng góp cho kháng chiến. Năm 1953, trong lúc phải huy động một lực lượng lớn nhân lực đi dân công phục vụ các chiến dịch, nông dân các nơi trong tỉnh vẫn hăng hái thi đua sản xuất. Nhiều nơi gieo cấy lúa và hoa màu vượt kế hoạch diện tích. Việc làm cỏ, bón phân, đắp bờ giữ nước, đào mương dẫn nước, tát nước chống hạn... được đặc biệt quan tâm. Nhờ vậy, mặc dù bị hạn hán và lũ lụt tàn phá nặng nề, nhưng toàn tỉnh vẫn đóng góp được gần 13.400 tấn thóc thuế. Đạt chỉ tiêu thuế nông nghiệp toàn tỉnh đạt 97%.

Để chủ động nước gieo cấy lúa và hoa màu, nâng cao năng suất cây trồng, đầu năm 1954, thực hiện sự chỉ đạo của Tỉnh uỷ về tăng cường công tác thủy lợi, cùng với việc đào đắp các công trình thủy lợi nhỏ ở các địa phương,

gần 1.200 nông dân trong tỉnh tham gia khôi phục 2 công trình thủy lợi trọng điểm trên sông Máng là đập Vạn Gia (thuộc huyện Phú Bình) và đập Thác Huống (thuộc huyện Đồng Hỷ), bảo đảm chủ động nước tưới cho gần 2.000 mẫu lúa ở các huyện Đồng Hỷ, Phú Bình và Phổ Yên. Đến hết tháng 6/1954, nhân dân trong tỉnh đã đào thêm được 470 ao, chuôm, 197 giếng nước, làm thêm 96 cọn nước để chống hạn. Nhờ những cố gắng trên, diện tích cấy lúa chiêm và lúa Nam ninh đạt 31.738 mẫu, tăng gần 8 lần so với trước Cách mạng tháng Tám...

Cùng với việc đẩy mạnh tăng gia sản xuất, trong những năm cuối cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, nhân dân các dân tộc Thái Nguyên còn đóng góp hàng triệu ngày công sửa chữa cầu đường, vận chuyển lương thực, thực phẩm đáp ứng yêu cầu của tiền tuyến. Trong năm 1953, thực hiện nhiệm vụ của Trung ương giao, nông dân tỉnh Thái Nguyên đã đóng góp 900.000 công đào đắp 123.903 m³ đất, khai thác 22.634 m³ đá; 29.595 công khai thác 1.534 m³ gỗ làm cầu; đóng mới và sửa chữa 29 phà, bảo đảm giao thông thông suốt trên các tuyến Quốc lộ 3, 1B (trên địa bàn tỉnh), tuyến đường Bờ Đậu - Đại Từ, Linh Nham- Giang Tiên, Km 31 - Quán Vuông - Khuôn Ngàn - Dốc Dinh - Suối Nóng - Dốc Điệp, đường vòng Đèo Khế... Sáu tháng đầu năm 1954, để bảo đảm giao thông phục vụ chiến dịch Tây Bắc và Điện Biên Phủ,

19.700 nông dân Thái Nguyên tiếp tục đi dân công sửa chữa, bảo đảm các tuyến giao thông từ cầu Đa Phúc lên thị xã Thái Nguyên, tuyến Quốc lộ 1B và Đường 13A với tổng chiều dài 178 km, với 58 cầu tổng chiều dài 518 mét, 8 bến phà; gần 10.000 nông dân bắt chấp mưa gió, bom đạn của kẻ thù lên đường làm nhiệm vụ vận chuyển lương thực, thực phẩm, vũ khí ra mặt trận, góp phần cùng quân và dân cả nước làm nên chiến thắng Điện Biên Phủ chấn động địa cầu.

Nhìn lại 9 năm thực hiện Chỉ thị *Kháng chiến, kiến quốc* của Trung ương Đảng, nắm vững đường lối chiến tranh nhân dân, dưới sự lãnh đạo của các cấp uỷ đảng, nhân dân Thái Nguyên - chủ yếu là nông dân, đã hoàn thành nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ vững chắc An toàn khu; phát triển sản xuất, xây dựng hậu phương vững mạnh; chi viện sức người, sức của cho các chiến trường, góp phần xứng đáng vào thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, làm cơ sở cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất nước nhà.

Chương II

NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN THÁI NGUYÊN TRONG THỜI KÌ KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC (1954 - 1975)

I- Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên thời kì khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội (1954 - 1957)

Sau ngày Hiệp định Giơnevơ về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Đông Dương được kí kết và có hiệu lực thi hành (21/7/1954), nước ta tạm thời chia làm hai miền. Miền Nam đặt dưới sự chiếm đóng của Quân đội Liên hiệp Pháp, nhưng sau đó đế quốc Mỹ đã vào thay thế và dựng lên chính quyền tay sai do Ngô Đình Diệm cầm đầu. Miền Bắc hoàn toàn giải phóng, từng bước đi lên chủ nghĩa xã hội và trở thành hậu phương lớn chi viện sức người, sức của cho tiền tuyến lớn miền Nam tiếp tục hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, thống nhất đất nước.

Cùng với các tỉnh, thành phố khác trên miền Bắc, Đảng bộ và nhân dân các dân tộc tỉnh Thái Nguyên phấn khởi bước vào thời kì khôi phục, cải tạo và phát triển kinh tế,

văn hoá - xã hội. Tổng diện tích đất canh tác toàn tỉnh thời gian này là 52.201ha; trong đó, diện tích gieo cấy lúa 43.673 ha, diện tích trồng các loại cây hoa màu lương thực 4.765 ha, diện tích trồng cây thực phẩm 2.778 ha, diện tích trồng cây công nghiệp 985 ha. Trong diện tích 43.673 ha gieo cấy lúa, có 8.080 ha gieo cấy lúa hai vụ chiêm và mùa; 4.877 ha gieo cấy một vụ lúa nam ninh hoặc ba giăng và một vụ lúa mùa, còn lại là diện tích gieo cấy một vụ lúa mùa. Dân số toàn tỉnh có 23 vạn người, đa số cư trú ở vùng nông thôn và sinh sống bằng nghề nông.

Nền kinh tế tỉnh Thái Nguyên chủ yếu là nông nghiệp lạc hậu, mang tính chất tự nhiên, tự cấp tự túc. Trong thời kì kháng chiến chống thực dân Pháp, tỉnh Thái Nguyên thuộc vùng tự do, nhưng thường bị máy bay địch ném bom bắn phá, làm hư hỏng nặng nhiều công trình thuỷ nông (đập Vạn Giã, đập Thác Huống...). Vì vậy, sau khi ra khỏi chiến tranh, sản xuất nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên đứng trước nhiều khó khăn, dẫn đến tình trạng "*... nhiều địa phương trong tỉnh đã xảy ra nạn đói và trầm trọng nhất là Phổ Yên*"⁽¹⁾. Đầu năm 1955, nạn đói lan rộng, chủ yếu diễn ra ở 35 xã thuộc các huyện Phú Bình, Phổ Yên, Đồng Hỷ, Đại Từ.

Tình hình chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh trong những năm đầu sau khi hòa bình lập lại cũng có nhiều diễn

⁽¹⁾ Nghị quyết số 457/KTTC ngày 7/3/1955 của Ủy ban hành chính tỉnh Thái Nguyên, trang 1.

biến phức tạp. Một số phần tử phản động, tay sai của địch đội lốt tôn giáo từ các tỉnh Thái Bình, Nam Định... lên tuyên truyền, dụ dỗ, cưỡng ép đồng bào Công giáo di cư vào Nam. Lợi dụng lòng ngoan đạo của giáo dân, chúng phao tin “*Chúa đã vào Nam, con chiên phải theo Chúa, nếu ở lại khi chết sẽ không được cứu rỗi linh hồn*”, “*Mỗi gia đình vào Nam sẽ được cấp 5 mẫu ruộng, 1 con trâu*”, “*Sau khi hết thời hạn di cư vào Nam, Mỹ sẽ ném bom nguyên tử xuống miền Bắc*” ⁽¹⁾. Một số giáo dân ở xã Tân Tiến - nay là xã Đông Cao (huyện Phổ Yên) và các xã Quyết Tiến, Tân Kim, Nhã Lộng (huyện Phú Bình); Tân Cương, Túc Duyên (huyện Đồng Hỷ, nay thuộc thành phố Thái Nguyên); Hùng Sơn (huyện Đại Từ)... đã nhẹ dạ, cả tin, vội vã bỏ lại nhà cửa, ruộng, vườn di cư vào Nam. Năm 1955, hơn 100 gia đình giáo dân ở các huyện Đồng Hỷ, Đại Từ bỏ sản xuất, bán đồ đạc, giao lại ruộng đất cho địa phương, xin giấy hồi cư về xuôi để di cư vào Nam. Bên cạnh đó, nạn trộm cắp, đánh bạc, buôn bán thuốc phiện, phá rối trật tự, trị an diễn ra ở nhiều nơi. Một số địa chủ liên kết với nhau tuyên truyền, xuyên tạc đường lối, chính sách ruộng đất của Đảng và Chính phủ, phá hoại sự đoàn kết trong nhân dân..., làm cho tình hình chính trị, xã hội trên địa bàn tỉnh càng phức tạp thêm.

⁽¹⁾ Dẫn theo *Lịch sử Công an nhân dân Bắc Thái*, xuất bản tháng 5/1995.

Tất cả tình hình trên đều có ảnh hưởng đến hoạt động của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Sau ngày hoà bình được lập lại, yêu cầu người cày có ruộng trở nên cấp bách. Thực hiện chủ trương của Trung ương Đảng và Chính phủ, từ ngày 22/10/1954, đợt 2 cải cách ruộng đất bắt đầu được tiến hành ở 22 xã thuộc các huyện Phổ Yên, Đại Từ, Phú Bình, Đồng Hỷ. Đến ngày 25/1/1955, cuộc cải cách ruộng đất trên địa bàn tỉnh đã hoàn thành. Khẩu hiệu "*Người cày có ruộng*" - ước mơ ngàn đời của người nông dân đã trở thành hiện thực. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, các Đoàn, Đội cải cách ruộng đất đã phạm nhiều sai lầm, khuyết điểm thuộc về tả khuynh, quy sai thành phần địa chủ, đánh nhầm vào nội bộ nông dân.

Thực hiện Nghị quyết 10 (9/1956) của Trung ương Đảng: *Kiên quyết sửa chữa sai lầm trong cải cách ruộng đất và chỉnh đốn tổ chức*, từ ngày 17/12/1956, các Đội Sửa sai (do tỉnh và các huyện tổ chức) trực tiếp xuống các xã lãnh đạo, chỉ đạo công tác sửa sai. Ủy ban hành chính và Ban Chấp hành Nông hội các xã vừa vận động cán bộ, hội viên học tập, phát hiện các trường hợp qui sai để sửa, vừa vận động nhân dân đẩy mạnh sản xuất, khôi phục kinh tế, củng cố các tổ đổi công... Cuối năm 1958, tỉnh Thái Nguyên đã căn bản hoàn thành công tác sửa sai, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển sản xuất nông nghiệp.

Cùng với việc thực hiện cải cách ruộng đất, vấn đề giải quyết khó khăn về kinh tế, chủ yếu là giải quyết khó khăn về lương thực, chống đói, cũng là một nhiệm vụ cấp bách đối với Đảng bộ và nhân dân các dân tộc tỉnh Thái Nguyên. Ngày 23/8/1954, Ban Kinh tế tỉnh tổ chức Hội nghị quán triệt chủ trương của Chính phủ về phục hồi và đẩy mạnh sản xuất lương thực nhằm đảm bảo nhu cầu của cán bộ, nhân dân và quân đội. Xuất phát từ tình hình thực tế của địa phương, Hội nghị xác định nhiệm vụ đẩy mạnh sản xuất các loại cây lương thực để phòng đói, chống đói và giải quyết nạn thiếu ăn lúc giáp hạt là công tác trọng yếu bậc nhất trong nhiệm vụ phát triển kinh tế - tài chính của tỉnh những tháng cuối năm 1954, đầu năm 1955. Hội nghị phát động *Phong trào thi đua phát triển sản xuất và thực hành tiết kiệm, cứu đói*, với các nội dung khai hoang mở rộng diện tích, sửa chữa các công trình thuỷ lợi; trong đó, nhiệm vụ khôi phục hệ thống thuỷ lợi sông Máng là một trong những nhiệm vụ quan trọng.

Thực hiện nhiệm vụ do Hội nghị đề ra, Tỉnh uỷ và Uỷ ban hành chính tỉnh thành lập Ban Chỉ huy Công trường khôi phục hệ thống thuỷ lợi sông Máng do một đồng chí Phó Chủ tịch Uỷ ban hành chính tỉnh phụ trách; cử đồng chí Bí thư Huyện uỷ Phú Bình tham gia Ban Chỉ huy Công trường. Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của Ban Chỉ huy Công trường, các huyện trong tỉnh đã huy động hơn 1.000 lượt dân

công, lao động liên tục gần 3 tháng trên các công trường phục hồi đập Vạn Giã và đập Thác Huồng; hơn 2.000 lượt dân công vét bùn, sửa chữa kè, cống dọc sông Máng. Kết quả, cuối năm 1954, toàn bộ hệ thống thủy lợi sông Máng đã được phục hồi, đảm bảo cung cấp nước tưới cho hàng nghìn héc ta ruộng, đất canh tác của hai huyện Đồng Hỷ, Phú Bình và một số huyện của tỉnh Bắc Giang. Ban Chấp hành Nông hội các huyện Đại Từ, Đồng Hỷ vận động nhân dân củng cố tổ đổi công, sửa chữa hệ thống mương máng dẫn nước, chăm sóc gia súc, gia cầm...

Các cấp bộ đảng, chính quyền trong tỉnh coi trọng chấn chỉnh, củng cố bộ máy lãnh đạo, chỉ đạo ngành Nông nghiệp. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh tiếp tục phân công đồng chí Nguyễn Thế Đạt (Tỉnh uỷ viên, Bí thư Ban Chấp hành Nông hội tỉnh) trực tiếp theo dõi, chỉ đạo sản xuất nông, lâm nghiệp. Ban Chấp hành Nông hội tỉnh được bổ sung thêm 2 cán bộ, nâng số cán bộ trong Ban Chấp hành từ 3 người lên 5 người. Ban Chấp hành Nông hội các huyện cũng được củng cố, kiện toàn, mỗi huyện từ 3 đến 5 uỷ viên, do đồng chí Bí thư hoặc Phó Bí thư huyện uỷ trực tiếp kiêm nhiệm làm Bí thư.

Sau ngày hoà bình lập lại (21/7/1954), Ty Canh nông có 21 cán bộ, công nhân viên; biên chế thành 3 ngành: Trồng trọt, Chăn nuôi và Thủy lâm. Lãnh đạo Ty và lãnh đạo các ngành gồm các đồng chí Nguyễn Ngọc Tùng,

Trưởng ty; Nguyễn Hữu Dĩ, Trưởng ngành Trồng trọt; Trần Ngọc Tích, Trưởng ngành Chăn nuôi; Nguyễn Tiêu, Trưởng ngành Thủy lâm. Tuy nhiên, do Liên khu Việt Bắc và tỉnh điều 8 đồng chí (trong đó có đồng chí Nguyễn Tiêu, Trưởng ngành Thủy lâm) đi cải cách ruộng đất và 7 đồng chí (trong đó có đồng chí Nguyễn Ngọc Tùng - Trưởng ty và 2 đồng chí Trần Ngọc Tích - Trưởng ngành Chăn nuôi, Nguyễn Hữu Dĩ - Trưởng ngành Trồng trọt) đi tham gia các đoàn chỉ đạo sản xuất của Trung ương và Liên khu Việt Bắc, 2 đồng chí tham gia phụ trách các công trường sản xuất tằm vệt ở Văn Lãng (Đồng Hỷ) và Phúc Thuận (Phổ Yên), nên Ty Canh nông chỉ còn 4 cán bộ ở cơ quan làm nhiệm vụ chỉ đạo công tác chuyên môn ⁽¹⁾. Đầu năm 1955, tỉnh điều đồng chí Nguyễn Đình Thăng (Chủ nhiệm Việt Minh huyện Phú Bình) về giữ chức Quyền Trưởng ty Canh nông. Ty Canh nông đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng uỷ Dân - Chính - Đảng tỉnh, trực tiếp là Chi bộ Văn phòng Uỷ ban hành chính tỉnh do đồng chí Nguyễn Đình Thăng (Quyền Trưởng ty Canh nông) làm Bí thư và các đồng chí Phùng Đình Đức (Phó ty Lao động), Nguyễn Chinh (Phụ trách Phòng Tổ chức chính quyền) là Chi uỷ viên. Sau khi hoàn thành nhiệm vụ cải cách ruộng đất, từ cuối tháng 1/1955, một số cán bộ Ty Canh nông đã trở về cơ quan công tác.

⁽¹⁾ Giữa năm 1955, đồng chí Trưởng ngành Thủy lâm đi cải cách ruộng đất về, đến cuối năm lại được tỉnh điều động làm nhiệm vụ tuyên truyền, phát động nhân dân thành lập Khu Tự trị Việt Bắc.

Từ ngày 1 đến ngày 3/2/1955, Ủy ban hành chính tỉnh phối hợp với Ban Chấp hành Nông hội tỉnh tổ chức Hội nghị cán bộ gồm gần 200 đại biểu Nông hội, chính quyền các huyện, thị xã, đại biểu các ban, ngành chuyên môn của tỉnh để thảo luận, quán triệt Lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về phát động phong trào thi đua sản xuất, tiết kiệm năm 1955; học tập các chính sách của Đảng và Chính phủ ở vùng cải cách ruộng đất.

Sau Hội nghị trên, Ty Canh nông cử hai cán bộ tham gia Đội Chỉ đạo sản xuất của Ủy ban hành chính tỉnh trực tiếp xuống xã Trung Thành (huyện Phổ Yên) chỉ đạo chống hạn, phát triển sản xuất. Trên cơ sở kết quả công tác tư tưởng, Đội đã chỉ đạo, tổ chức, vận động cán bộ và nhân dân trong xã đào, đắp được 2 đập, 15 ao, chuôm, 64 mét bờ giữ nước, đảm bảo nước tưới trên 27,4 mẫu lúa; tát nước chống hạn 33,2 mẫu lúa chiêm, tưới 4,07 mẫu ngô; trồng 21,8 mẫu ngô, 4 mẫu khoai lang, 33 mẫu đỗ, gieo cận 7,05 mẫu lúa nam ninh. Kết quả và kinh nghiệm chỉ đạo chống hạn, phát triển sản xuất ở xã Trung Thành (huyện Phổ Yên) đã được lãnh đạo Ty Canh nông tổng hợp, phổ biến cho các đại biểu tham dự Hội nghị Chủ tịch, Bí thư cấp ủy Đảng, Bí thư Nông hội các huyện, thị xã và các xã trong tỉnh nghiên cứu, vận dụng.

Từ ngày 3 đến ngày 5/3/1955, Ủy ban hành chính tỉnh tổ chức Hội nghị tổng kết sản xuất năm 1954 và sơ kết đợt thi đua sản xuất đầu năm 1955. Đánh giá tình hình sản xuất lương thực năm 1954 và hai tháng đầu năm 1955, Hội nghị khẳng định: “So với yêu cầu còn sút kém, có nhiều ảnh hưởng không tốt đến đời sống của nhân dân, nhiều địa phương đã xảy ra nạn đói và trầm trọng nhất là Phổ Yên (...). Vì hạn hán kéo dài, nên tất cả các huyện trong tỉnh đều không thực hiện được chương trình, kế hoạch sản xuất ngô, khoai, sắn để đề phòng nạn đói; trong đó, huyện thực hiện nhiều nhất cũng chỉ được 50%. Do không mưa, nên hoa màu trồng xuống bị khô héo. Ở các huyện Phú Bình, Phổ Yên ruộng đồng bị khô, nẻ không cày, bừa được, lúa chiêm cấy xuống rễ chưa kịp bén chân đã bị cạn. Trong cán bộ cũng như trong nhân dân đã có tư tưởng bi quan, trông chờ, có người bỏ sản xuất đi tìm nghề khác kiếm ăn”⁽¹⁾. Hội nghị ra nghị quyết chỉ rõ nhiệm vụ trước mắt trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo sản xuất nông nghiệp của các huyện, thị là “... dồn lực lượng vào để chống hạn, phòng hạn để tiếp tục sản xuất, bảo vệ lúa và hoa màu khỏi bị hạn. Mỗi huyện phải tập trung cán bộ xuống chỉ đạo một xã chọn một xóm điển hình về hạn để chỉ đạo nhân dân thực hiện cho kì được việc chống hạn, làm hạt nhân thúc

⁽¹⁾ Nghị quyết số 457/KTTC ngày 7/3/1955 của Ủy ban hành chính tỉnh Thái Nguyên, trang 1,2.

đẩy phong trào. Mỗi xã chọn một xóm điển hình để tập trung cán bộ xuống chỉ đạo, tổ chức nhân dân chống hạn có kết quả”⁽¹⁾.

Hội nghị thông qua Kế hoạch sản xuất nông nghiệp năm 1955 và các năm tiếp theo của Ủy ban hành chính tỉnh, chia sản xuất nông nghiệp của tỉnh làm 4 vùng : Vùng I có diện tích 24.099,5 mẫu, năng suất lúa bình quân đạt 630 kg/mẫu gồm các huyện Đại Từ, Định Hoá, Các xã Bắc Phú Lương; vùng II có diện tích 16.655,5 mẫu, năng suất lúa bình quân đạt 590 kg/mẫu, gồm các huyện Võ Nhai, các xã Nam Phú Lương, Bắc Đồng Hỷ; vùng III có diện tích 59.677,7 mẫu, năng suất lúa bình quân đạt 475 kg/mẫu gồm các huyện Phổ Yên, Phú Bình (trừ vùng nông giang), các xã Nam Đồng Hỷ và thị xã Thái Nguyên; vùng IV là vùng nông giang huyện Phú Bình, năng suất lúa bình quân đạt 650 kg/mẫu. Theo Kế hoạch của Ủy ban hành chính tỉnh, chỉ tiêu năng suất lúa năm 1955 so với năng suất lúa bình quân đã đạt, vùng I tăng 120 kg/mẫu, vùng II tăng 60 kg/mẫu, vùng III tăng 105 kg/mẫu, vùng IV tăng 150 kg/mẫu.

Thực hiện Nghị quyết của Hội nghị và Kế hoạch sản xuất nông nghiệp của tỉnh, cấp uỷ, chính quyền các huyện Phú Bình, Phổ Yên, Võ Nhai, Đồng Hỷ, Định Hoá tổ chức

⁽¹⁾ Nghị quyết số 457/KTTC ngày 7/3/1955 của Ủy ban hành chính tỉnh Thái Nguyên, trang 1,

Hội nghị kiểm điểm, đánh giá kết quả sản xuất nông nghiệp năm 1954 và bàn nội dung, biện pháp lãnh đạo, chỉ đạo sản xuất năm 1955. Đầu năm 1955, Ty Canh nông đổi thành Ty Nông lâm. Trong năm, ngành Trồng trọt nghiên cứu, chỉ đạo huyện Phổ Yên thí điểm gieo lúa nam ninh ở các chân ruộng chiêm cạn; chỉ đạo tăng vụ khoai, đỗ ở các huyện miền xuôi và tăng vụ ngô ở các huyện miền ngược; nghiên cứu cách dự trữ khoai lang, đề phòng giáp hạt; chỉ đạo phục hồi sản xuất vôi ở các huyện Phú Bình, Đồng Hỷ; chuẩn bị 250 tấn giống lúa vụ mùa, 10 tấn giống lúa ba giăng và 10 tấn giống lúa nam ninh. Ngành Chăn nuôi nghiên cứu giải quyết thức ăn cho đàn gia súc, chỉ đạo phục hồi, phát triển đàn trâu ở các huyện miền Bắc; tổ chức tiêm phòng dịch cho đàn gia súc ở những ổ dịch trên địa bàn các huyện Phú Bình, Phổ Yên; nghiên cứu, chỉ đạo mở rộng việc nuôi cá mè ở các huyện miền xuôi. Ngành Lâm nghiệp tổ chức điều tra khả năng rừng, phục vụ cho nhiệm vụ khai thác gỗ tà vẹt của tỉnh; chấn chỉnh các tổ sơn tràng ở các công trường khai thác gỗ tà vẹt Văn Lăng (Võ Nhai), Phúc Thuận (Phổ Yên).

Vụ mùa năm 1955, trận bão, lụt cuối tháng 7, đầu tháng 8 đã làm ngập nước nhiều ngày hơn 9.600 mẫu lúa của các huyện Phổ Yên, Phú Bình, Đồng Hỷ, Đại Từ, Võ Nhai, thu hoạch bị giảm từ 10% đến 70%. Tiếp sau bão lụt là sâu bệnh hại lúa diễn ra trên diện rộng.

Trước tình hình đó, lãnh đạo Ty Nông Lâm cử cán bộ tham gia các đoàn cán bộ do Ủy ban hành chính tỉnh tổ chức xuống chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở khắc phục hậu quả bão lụt, phục hồi sản xuất và diệt trừ sâu bệnh hại lúa. Kết quả trong toàn tỉnh, nhân dân bắt được 76.000 kg sâu hại lúa; trong đó, riêng huyện Đồng Hỷ đã huy động 14.267 người, bắt được 8.326 kg sâu ở 1.254 mẫu ruộng; riêng một xã của huyện Phú Bình huy động 661 người, bắt được 227 kg sâu ở 12 mẫu ruộng. Thực hiện chủ trương của Ủy ban hành chính tỉnh về việc đẩy mạnh trồng các loại cây hoa màu ngắn ngày, đến ngày 14/11/1955, nhân dân các huyện Phú Lương trồng được 529 mẫu ngô, 122 mẫu khoai lang, 54 mẫu đỗ; huyện Định Hoá trồng được 79 mẫu ngô, 60 mẫu khoai lang, 36 mẫu lạc, 40 mẫu sắn, 28 mẫu rau xanh; huyện Võ Nhai trồng được 309 mẫu ngô, 19 mẫu rau xanh, 74 mẫu đỗ; huyện Phổ Yên trồng được 71 mẫu ngô, 224 mẫu khoai lang, 15 mẫu sắn, 21 mẫu rau xanh.

Do các cấp bộ Đảng, chính quyền trong tỉnh tập trung lãnh đạo, chỉ đạo; cán bộ và nhân dân các dân tộc trong tỉnh nỗ lực phấn đấu, không quản khó khăn, vất vả, nên sản xuất nông nghiệp của tỉnh năm 1955 đã từng bước được phục hồi. Tuy bị thiên tai (hạn hán, bão lụt) và sâu bệnh phá hoại nặng nề trên diện rộng, nhưng tổng sản lượng lương thực toàn tỉnh vẫn đạt 96.854 tấn. Riêng về lúa, năng

suất mỗi héc ta bình quân đạt 12,84 tạ ⁽¹⁾; sản lượng lúa cả năm đạt 54.753 tấn ⁽²⁾ (trong đó sản lượng lúa vụ mùa đạt 44.676 tấn). Sản xuất lương thực được phục hồi, kết hợp với việc các cấp bộ Đảng, chính quyền lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện tốt chính sách tiết kiệm lương thực và công tác thu mua, phân phối, hỗ trợ lương thực kịp thời cho những nơi khó khăn, mất mùa, nên nạn đói trong tỉnh được ngăn chặn, đẩy lùi.

Ngày 14/12/1955, Hội đồng Chính phủ họp, ra nghị quyết về nhiệm vụ sản xuất nông nghiệp năm 1956, nhằm *“Bước đầu giải quyết vấn đề lương thực, giải quyết nạn đói, xoá giáp hạt, nâng cao khẩu phần thóc bình quân của mỗi người trong một năm, đảm bảo cung cấp cho quân đội, cho đô thị, cho xí nghiệp, tiến tới có dự trữ ...”* ⁽³⁾. Nghị quyết của Chính phủ nêu rõ trọng điểm của sản xuất nông nghiệp hiện nay là sản xuất lương thực; chú ý tăng năng suất, không chỉ khôi phục năng suất bình thường trước chiến tranh, mà phải tăng năng suất cao hơn; phải

⁽¹⁾ Trong đó, các huyện Định Hoá đạt 12,67 tạ, Đại Từ 13,82 tạ, Đồng Hỷ 9,05 tạ, Phú Bình 12,32 tạ, Phổ Yên 9,4 tạ, Phú Lương 12,91 tạ, Võ Nhai 13,20 tạ. ⁽²⁾ Trong đó, các huyện Định Hoá đạt 5.918 tấn, Đại Từ 11.551 tấn, Đồng Hỷ 8.328 tấn, Phú Bình 12.697 tấn, Phổ Yên 7.198 tấn, Phú Lương 5.517 tấn, Võ Nhai 3.544 tấn.

⁽³⁾ Nghị quyết của Hội đồng Chính phủ về nhiệm vụ sản xuất nông nghiệp năm 1956, trang 1, 2.

mở rộng diện tích trồng trọt, không chỉ khôi phục hết ruộng bỏ hoang do chiến tranh gây ra, mà còn phải tìm mọi cách tăng thêm vụ, khai thêm đất hoang...

Để đảm bảo thực hiện các yêu cầu trên, nghị quyết của Hội đồng Chính phủ chỉ rõ bốn biện pháp chủ yếu :

“Một là, phải hoàn thành cải cách ruộng đất đúng kì hạn. Hai là, phải chú ý các biện pháp kĩ thuật thủy lợi, phân bón, trâu cày, giống, nông cụ; trong đó, hai biện pháp chủ yếu là thủy lợi và phân bón. Ba là, phải hết sức chú ý phòng và chống thiên tai, dịch phá. Bốn là, phải lấy phong trào đổi công làm trung tâm để đẩy mạnh sản xuất và tiết kiệm”⁽¹⁾.

Quán triệt và thực hiện nghị quyết của Hội đồng Chính phủ, ngày 2/1/1956, Ủy ban hành chính tỉnh ban hành Chỉ thị số 12/KTTC phát động cuộc *Đại vận động sản xuất* (chủ yếu là sản xuất nông nghiệp) năm 1956 trong các cấp, các ngành, trên phạm vi toàn tỉnh, bắt đầu từ ngày 6/1/1956.

Cuộc *Đại vận động sản xuất* được tiến hành trong hoàn cảnh có nhiều khó khăn do hạn hán kéo dài và diễn ra trên diện rộng, Tỉnh ủy, Ủy ban hành chính tỉnh đã giao cho Ty Nông lâm làm nhiệm vụ thường trực chỉ đạo các huyện chống hạn. Ủy ban hành chính tỉnh qui định cứ ba ngày các

⁽¹⁾ Nghị quyết của Hội đồng Chính phủ về nhiệm vụ sản xuất nông nghiệp năm 1956, trang 1, 2.

huyện phải báo cáo tình hình chống hạn lên tỉnh một lần. Tỉnh uỷ, Ủy ban hành chính tỉnh tập trung cán bộ xuống chỉ đạo các huyện Đồng Hỷ và Phổ Yên chống hạn. Từ kinh nghiệm của huyện Phổ Yên gieo cạn lúa nam ninh năm 1955 dù bị hạn nặng, nhưng tưới đủ ẩm vẫn phát triển tốt và cho thu hoạch, Ty Nông lâm cử cán bộ xuống chỉ đạo, hướng dẫn nhân dân các huyện Đồng Hỷ, Phổ Yên gieo cạn được 756 mẫu lúa nam ninh, đưa diện tích gieo, cấy lúa nam ninh trong toàn tỉnh tăng từ 100 mẫu (năm 1954), lên 2.323 mẫu (năm 1955) và 6.180 mẫu (năm 1956).

Được sự lãnh đạo, chỉ đạo chặt chẽ của Tỉnh uỷ, Ủy ban hành chính tỉnh và Ty Nông lâm, đến ngày 10/3/1956, nhân dân toàn tỉnh đã cấy được 23.365 mẫu lúa chiêm (vượt 109 mẫu so với kế hoạch). Để giúp nông dân có thêm tri thức về kỹ thuật thâm canh, tăng năng suất lúa và hoa màu, Ty Nông lâm in và phát hành 4.500 tờ hướng dẫn cách dùng phân hoá học, 7.000 tờ hướng dẫn kỹ thuật gieo, cấy lúa nam ninh và chăm bón lúa nam ninh cạn, 500 tờ hướng dẫn kỹ thuật trồng lúa mì, 2.200 tờ hướng dẫn kỹ thuật trồng rau muống; xuất bản và phát hành 700 cuốn sách hướng dẫn kỹ thuật bón phân, thâm canh tăng năng suất lúa mùa. Ty Nông lâm chỉ đạo các huyện đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động, hướng dẫn nhân dân dùng phân xanh, phân chuồng, dùng cào cỏ Nghệ An, gieo mạ thưa, cấy rảnh nhỏ. Từ việc ứng kinh phí mua mỗi xã 50 kg vôi bột, chỉ đạo các xã Quyết Thắng (huyện Đồng Hỷ),

Hùng Sơn (huyện Đại Từ), Động Đạt (huyện Phú Lương) thí điểm bón vôi chống chua, cho kết quả lúa tốt, Ty Nông lâm đã chỉ đạo các huyện sử dụng 44.512 kg vôi bột bón ruộng.

Do có sự chỉ đạo thường xuyên của Ty Nông lâm, việc dùng các loại phân bón ruộng được đẩy mạnh khắp các huyện trong tỉnh. Đến ngày 10/3/1956, chỉ riêng 5 huyện (Đồng Hỷ, Phổ Yên, Phú Bình, Định Hoá, Đại Từ), nhân dân đã bón cho lúa chiêm 98.820 gánh phân chuồng, phân xanh, 409.983 kg phân hoá học và phốt phát; làm cỏ từ một đến ba lượt được 4.860 mẫu lúa chiêm. Nhân dân các xã Hợp Thành - nay là xã Vạn Phái, Hồng Tiến, Tiên Phong (huyện Phổ Yên); Đồng Quang, Tân Cương, Thành Công - nay là xã Bá Xuyên (huyện Đồng Hỷ) ⁽¹⁾, vùng sông Máng (huyện Phú Bình), huyện Định Hoá tích cực chăm bón lúa chiêm, cho thu hoạch tốt hơn năm 1955. Cùng với việc đẩy mạnh gieo cấy, chăm bón lúa chiêm, nhân dân trong tỉnh còn cố gắng trồng các loại cây hoa màu lương thực, thực phẩm và cây công nghiệp. Đến ngày 18/3/1956, toàn tỉnh đã trồng được 5.186,5 mẫu khoai lang, 3.887 mẫu ngô, 1967,3 mẫu khoai sọ, 1.425,8 mẫu đỗ, 907,4 mẫu rau xanh, 630 mẫu sắn, 446,7 mẫu mía, 82,8 mẫu vừng, 206,3 mẫu lạc, 17 mẫu thầu dầu, 1,8 mẫu bông.

⁽¹⁾ Các xã Đồng Quang, Tân Cương nay thuộc thành phố Thái Nguyên; xã Bá Xuyên nay thuộc thị xã Sông Công.

Lúa chiêm đang đến kì thu hoạch thì xảy ra trận lũ kéo dài trong hai ngày (28 - 29/5/1956), trên diện rộng, làm ngập úng 1.289,9 mẫu của các huyện Phú Bình, Đồng Hỷ, Phổ Yên, Đại Từ ⁽¹⁾. Ủy ban hành chính tỉnh đã huy động 20 cán bộ của Ty Nông lâm và các ngành chuyên môn xuống cùng với lãnh đạo các huyện chỉ đạo nhân dân gặt lúa chiêm chạy lụt và bảo vệ đề điều. Tại huyện Phú Bình, Huyện uỷ chỉ thị cho chính quyền và các ngành hoãn tất cả các cuộc họp, tập trung đôn đốc, chỉ đạo nhân dân gặt 324 mẫu lúa chiêm; huy động 300 dân công ra đắp 5 quãng đê sông Máng nằm trên địa bàn xã Xuân Phương bị sụt, lở. Tại huyện Đại Từ, nhân dân các xã Vạn Thọ, Phú Cường, Phú Thịnh đã gặt được 45 mẫu lúa chiêm. Nhờ có sự chỉ đạo kịp thời của Ủy ban hành chính các cấp, nên đã hạn chế được một phần thiệt hại do lũ, lụt gây ra.

Từ ngày 3 đến ngày 7/7/1956, Ủy ban hành chính tỉnh tổ chức Hội nghị tổng kết sản xuất vụ chiêm năm 1956. Báo cáo của Ủy ban hành chính tỉnh tại Hội nghị chỉ rõ vụ lúa chiêm năm 1956, toàn tỉnh gieo cấy được 8.492 ha. Tuy bị trận lũ lụt cuối tháng 5/1956, làm huyện Đồng Hỷ bị mất trắng 65 mẫu, huyện Phổ Yên có 115 mẫu bị thiệt hại từ 10% đến 50%, nhưng năng suất lúa bình quân toàn tỉnh mỗi ha đạt 1.514 kg, sản lượng thóc đạt gần 12.857 tấn. So với

(1) Trong đó, huyện Phú Bình 672,2 mẫu, Đồng Hỷ 341 mẫu, Phổ Yên 152,2 mẫu, Đại Từ 124,5 mẫu.

vụ chiêm năm 1955, vụ chiêm năm 1956, diện tích gieo cấy tăng 1.792 ha, năng suất lúa bình quân mỗi ha tăng 341 kg, sản lượng thóc tăng gần 4.998 tấn. Do biết áp dụng các biện pháp kĩ thuật, nên huyện Phú Bình đạt năng suất lúa chiêm bình quân mỗi ha là 1.700 kg (tăng 560 kg so với năm 1955).

Nhằm phát huy thắng lợi sản xuất nông nghiệp vụ chiêm năm 1956, Ủy ban hành chính tỉnh phát động phong trào *Tuần lễ thi đua kiểm tra đồng ruộng, tìm bắt sâu và đẩy mạnh sản xuất, chăm bón lúa vụ mùa*. Từ ngày 28/7/1956, Ban Chấp hành Nông hội tỉnh cùng Ty Nông lâm cử cán bộ xuống các huyện và một số xã kiểm tra, chỉ đạo phong trào. Tại huyện Đồng Hỷ, nhân dân các xã Đồng Tiến - nay là Huống Thượng, Túc Duyên, Tân Cương đã kiểm tra 231,7 mẫu lúa mùa sớm, bắt được 68 kg sâu bệnh hại lúa. Huyện Đoàn Thanh niên Đồng Hỷ phát động cán bộ, đoàn viên, thanh niên làm cào cỏ Nghệ An. Kết quả, chỉ riêng cán bộ, đoàn viên, thanh niên 4 xã (Tân Cương, Cam Giá, Gia Sàng, Linh Sơn)⁽¹⁾ đã làm được 81 cào cỏ cải tiến. Tại huyện Võ Nhai, Huyện uỷ, Ủy ban hành chính huyện cử cán bộ xuống trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo, đôn đốc cán bộ và nhân dân các xã La Hiên, Lâu Thượng thực hiện *Tuần lễ thi đua kiểm tra đồng ruộng, tìm bắt sâu và đẩy mạnh sản xuất, chăm bón lúa vụ mùa*.

(1) Các xã Tân Cương, Cam Giá, Gia Sàng nay thuộc thành phố Thái Nguyên.

Vụ mùa năm 1956, toàn tỉnh gieo cấy được 38.366 ha lúa mùa chính vụ, năng suất lúa bình quân mỗi ha đạt 1.508 kg, sản lượng lúa đạt 57.855 tấn. So với vụ mùa năm 1955, diện tích gieo cấy lúa vụ mùa năm 1956 tăng 6,97%, năng suất tăng 22,2%, sản lượng tăng 30,72%. Cả năm 1956, trong toàn tỉnh, sản lượng lúa đạt 80.668 tấn, tăng 47,33% so với năm 1955; sản lượng ngô đạt 2.252 tấn, khoai các loại 10.247 tấn, sắn 33.784 tấn, đỗ các loại 469 tấn, lạc 188 tấn, đậu tương 106 tấn. So với năm 1955, sản lượng ngô tăng 198,2%, khoai tăng 56,46%, sắn tăng 38,14%, đỗ các loại (trừ đỗ tương) tăng 37,13%.

Cùng với trồng trọt, ngành Chăn nuôi từng bước được củng cố và phát triển. Cuối năm 1956, tổng đàn trâu toàn tỉnh có 42.017 con, đàn bò 7.351 con, đàn lợn 33.543 con; so với cùng kì năm trước, đàn trâu tăng 2.572 con (6,49%), đàn bò tăng 1.324 con (gần 21,97%), đàn lợn tăng 6.909 con (25,94%).

Vì thiếu cán bộ chỉ đạo trực tiếp⁽¹⁾, nên so với hai ngành Trồng trọt và Chăn nuôi, ngành Lâm nghiệp hoạt động có nhiều khó khăn hơn. Kết quả sản xuất lâm nghiệp trên các

⁽¹⁾ Giữa năm 1955, đồng chí Trưởng ngành Lâm nghiệp đi cải cách ruộng đất về, đến cuối năm lại được điều động làm nhiệm vụ tuyên truyền, phát động nhân dân thành lập Khu Tự trị Việt Bắc. Một năm sau (giữa năm 1956), Khu mới cử đồng chí Hứa Đình Khánh về làm Trưởng ngành Lâm nghiệp, nhưng chỉ được một thời gian ngắn lại điều đi làm việc khác.

mặt điều tra, khoanh nuôi, tu bổ rừng và khai thác gỗ hai năm 1955, 1956 đều không đạt chỉ tiêu, kế hoạch đề ra. Năm 1956, tỉnh Thái Nguyên được giao chỉ tiêu khai thác 12.800 m³ gỗ. Mặc dù Ty Nông lâm đã tập trung chỉ đạo các huyện, xã xây dựng, củng cố được 104 tổ sơn tràng, với 715 lao động và 231 con trâu kéo gỗ, nhưng toàn tỉnh cũng chỉ khai thác được 10.198 m³ gỗ (đạt 79,67% so với chỉ tiêu, kế hoạch được giao).

Để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao đối với công tác chỉ đạo và hướng dẫn sản xuất nông, lâm nghiệp trong giai đoạn cách mạng mới, ngày 18/2/1957, Bộ Nông lâm ra Nghị định số 03-NL/ND thành lập Ty Lâm nghiệp Thái Nguyên. Nghị định chỉ rõ *“Ty Lâm nghiệp Thái Nguyên có nhiệm vụ thi hành các chủ trương chính sách về lâm nghiệp, cụ thể: Hướng dẫn khai thác gỗ và các lâm sản khác. Hướng dẫn việc trồng cây gây rừng, tu bổ bảo vệ rừng và hướng dẫn việc nhân dân làm rẫy. Thu tiền bán lâm sản, thi hành chế độ kiểm thu”*.

Thực hiện Nghị định số 03 ngày 18/2/1957 của Bộ Nông lâm, Tỉnh uỷ, Uỷ ban hành chính tỉnh Thái Nguyên tách Ty Nông lâm thành hai ty Nông nghiệp và Lâm nghiệp. Theo đó, Ty Nông nghiệp có 29 cán bộ, công nhân viên, biên chế thành bộ phận Hành chính và hai ngành Trồng trọt, Chăn nuôi, do đồng chí Nguyễn Đình Thăng (nguyên Quyền Trưởng Ty Nông lâm) làm Quyền Trưởng

ty và đồng chí Phạm Xuân Thặng làm Phó ty. Các đồng chí Nguyễn Hữu Dĩ và Trần Ngọc Tích tiếp tục làm Trưởng các ngành Trồng trọt và Chăn nuôi. Ty Lâm nghiệp có 14 cán bộ, công nhân viên, do các đồng chí Bùi Chí Tâm làm Trưởng ty và Ngô Xuân Tiến làm Phó ty.

Trước đó (tháng 9/1956), Ty Giao thông - Công chính tỉnh Thái Nguyên cũng được tách thành hai ty Giao thông và Thuỷ lợi - Kiến trúc. Ty Thuỷ lợi - Kiến trúc do các đồng chí Nguyễn Đại Hải làm Trưởng ty và Quách Văn Vượng làm Phó ty. Ngày 29/11/1957, Bộ Thuỷ lợi ban hành Nghị định số 948/NĐ thành lập Hội đồng Quản trị nông giang Sông Cầu, gồm 27 thành viên, làm nhiệm vụ xét và thông qua chương trình, kế hoạch tu bổ và phát triển hệ thống nông giang; thông qua kế hoạch tưới, tiêu nước và phối hợp điều hoà, phân phối nước cho các tỉnh Thái Nguyên và Bắc Giang⁽¹⁾. Trên cơ sở củng cố, kiện toàn đội ngũ cán bộ, công nhân viên trong các cơ quan, từ năm 1957, các ty Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Thuỷ lợi - Kiến trúc tập trung chỉ đạo, hướng dẫn công tác chuyên môn.

⁽¹⁾ Ngày 23/10/1959, Bộ Thuỷ lợi ban hành Nghị định sửa đổi Nghị định số 948/NĐ, giảm số thành viên Hội đồng từ 27 người xuống còn 4 người. Theo đó, đại diện Ủy ban hành chính tỉnh Bắc Giang làm Chủ tịch Hội đồng, Trưởng ty Thuỷ lợi tỉnh Bắc Giang làm Ủy viên Thường trực, đại diện Ủy ban hành chính tỉnh và Trưởng ty Thuỷ lợi tỉnh Thái Nguyên làm Ủy viên.

Ty Nông nghiệp củng cố, kiện toàn đội ngũ cán bộ Trạm Kỹ thuật Hùng Sơn (Đại Từ) đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ nghiên cứu, chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật sản xuất nông nghiệp cho cán bộ và nhân dân; thành lập Trạm Nông cụ làm nhiệm vụ chỉ đạo, hướng dẫn nhân dân cách sử dụng các nông cụ cải tiến (cày 51, máy tuốt lúa, cào cỏ Nghệ An...). Lãnh đạo Ty Nông nghiệp giao cho ngành Trồng trọt cử cán bộ xuống một số xã ở các huyện trong tỉnh nghiên cứu, chỉ đạo sản xuất để rút kinh nghiệm lãnh đạo, chỉ đạo chung toàn tỉnh. Thực hiện nhiệm vụ lãnh đạo Ty Nông nghiệp giao, ngành Trồng trọt cử cán bộ nghiên cứu, điều tra, 7 giống lúa chiêm ở 12 xã trên địa bàn các huyện Phú Bình, Đại Từ, Định Hoá, Đồng Hỷ, Võ Nhai; chọn được 2 giống lúa tốt: Lúa chiêm tía chân cây ở chân ruộng thấp và giống lúa chiêm trắng chân cây ở chân ruộng cao. Tại huyện Võ Nhai, ngành Trồng trọt chỉ đạo xã Thượng Nung thí điểm trồng 40 kg hạt hai giống bông mới (bông lưới và bông quăn), được nhân dân trong xã nhiệt tình hưởng ứng và hai giống bông mới này phát triển tốt hơn các giống bông đã có ở địa phương. Tại xã Gia Sàng (huyện Đồng Hỷ) ⁽¹⁾, Phòng Trồng trọt đã nghiên cứu, rút được một số kinh nghiệm chỉ đạo nhân dân phòng trừ ba loại sâu bệnh hại các loại lúa chiêm, nam ninh và mạ lúa ba

⁽¹⁾ Nay xã Gia Sàng là phường Gia Sàng thuộc thành phố Thái Nguyên.

giăng. Tại xã Tân Quang (huyện Đồng Hỷ)⁽¹⁾, Phòng Trồng trọt chỉ đạo, hướng dẫn nhân dân gieo cấy và chăm bón 138 mẫu lúa nam ninh đạt kết quả tốt. Tại xã Hùng Sơn (huyện Đại Từ), để trừ bệnh mạ von, ngành Trồng trọt chỉ đạo Trạm Kỹ thuật Hùng Sơn hướng dẫn các hợp tác xã Cầu Thành và Sơn Tập xử lý sát trùng, ngâm toàn bộ hạt thóc giống cấy lúa vụ chiêm vào nước nóng ba sôi, hai lạnh và vào nước muối để chọn hạt giống tốt, nảy mầm khoẻ, chống được bệnh. Từ kết quả chỉ đạo sản xuất ở một số xã trên địa bàn các huyện trong tỉnh, Ty Nông nghiệp phối hợp với Tỉnh Đoàn Thanh niên và Ban Nông hội tỉnh tuyên truyền, phổ biến cho gần 200 cán bộ Đoàn và cán bộ tổ đổi công về kỹ thuật dùng bừa cỏ Nghệ An, cây 51, xử lý sát trùng và chọn lọc hạt giống, gieo mạ thưa, cấy dày vừa phải...

Một trong những thành tích nổi bật của Ty Nông nghiệp nói chung, ngành Trồng trọt nói riêng trong thời kì khôi phục kinh tế (1954 - 1957) là đã tập trung làm tốt nhiệm vụ chỉ đạo và hướng dẫn nhân dân phục hồi nghề sản xuất và chế biến chè. Thái Nguyên vốn là tỉnh có thể mạnh về nghề trồng chè và chế biến chè; trong đó, chè Tân Cương không những thơm, ngon nổi tiếng ở trong tỉnh, mà còn khắp cả nước. Trong thời kì kháng chiến chống Pháp, do địch bao vây kinh tế, nên chè Thái Nguyên không có thị trường tiêu thụ, cả diện tích trồng chè và năng suất đều bị

⁽¹⁾ Nay Tân Quang thuộc thị xã Sông Công.

giảm sút rất nhiều. Năm 1955, năng suất chè búp khô mỗi ha chỉ còn 138 kg (giảm 71,6% so với trước). Trong toàn tỉnh, diện tích chè bị bỏ hoang khá lớn. Tại huyện Đại Từ, diện tích chè bị bỏ hoang của 3 xã Bình Thuận, Phục Linh, Vạn Thọ là 86 mẫu. Chỉ riêng xã Tân Cương (huyện Đồng Hỷ), diện tích chè bị bỏ hoang là 44,7 mẫu... Trong các vườn, đồi, nương chè, cây chè thừa thớt, có nhiều cây bị chết.

Trước tình hình đó, Ty Nông nghiệp mở Hội nghị đại biểu nông dân sản xuất chè, bàn nội dung, biện pháp khôi phục nghề trồng và chế biến chè. Tại xã Tân Cương, Ty Nông nghiệp tổ chức Hội nghị các gia đình nông dân trồng chè, bàn nội dung, biện pháp khôi phục nghề trồng chè; ngành Trồng trọt cử cán bộ trực tiếp xuống chỉ đạo, hướng dẫn nhân dân làm sạch cỏ, trồng xen các loại cây đỗ, lạc vào giữa các luống chè để hạn chế cỏ mọc trên diện tích 24 mẫu chè; đánh hơn 2.000 cây chè hoang về dặm vào những chỗ cây chè bị chết. Từ kết quả chỉ đạo, hướng dẫn phục hồi sản xuất chè ở xã Tân Cương, Ty Nông nghiệp đã nghiên cứu, đúc rút kinh nghiệm chỉ đạo nhân rộng ra toàn tỉnh. Nhờ đó, việc phục hồi sản xuất chè cả về diện tích và năng suất được đẩy mạnh. Trong toàn tỉnh, diện tích chè tăng từ 188,6 ha (năm 1956), lên 229,9 ha (năm 1957); năng suất chè búp khô mỗi ha cũng tăng từ 177 kg (năm 1956), lên 200 kg (năm 1957); tổng sản lượng

chè búp khô tăng từ 33.382 kg (năm 1956), lên 45.980 kg (năm 1957) ⁽¹⁾.

Ty Nông nghiệp chỉ đạo các huyện tập trung chăn nuôi gia súc (chủ yếu là trâu và lợn). Tại huyện Định Hoá, để phòng và chữa bệnh trâu nghé ỉa cứt trắng, ngành Chăn nuôi chỉ đạo, hướng dẫn nhân dân các xã Trung Hội, Phượng Tiến, Bảo Cường lấy lá sa nhân nấu lẫn với diêm sinh và hạt cau cho trâu nghé uống. Kết quả, trong số 248 con trâu nghé được sinh ra, có 227 con nuôi được (không bị mắc bệnh hoặc khỏi bệnh), đạt 91,15 %. Để có thức ăn dự trữ cho trâu, ngành Chăn nuôi chỉ đạo, vận động nhân dân 2 xã Phượng Tiến và Bảo Cường dự trữ 6.093 gánh rơm, tăng 3.126 gánh so với năm 1955; hướng dẫn nhân dân 2 xã Trung Hội, Bảo Cường làm mới, sửa chữa, che chắn 420 chuồng nuôi, nhốt trâu. Phòng Chăn nuôi còn chỉ đạo Trạm Truyền giống phối giống 68 con trâu cái (đạt 68% chỉ tiêu), có 62 con thụ thai (đạt gần 91,18% số trâu cái được phối giống); thiến được 42 con trâu đực xấu, vượt 31,25 % chỉ tiêu kế hoạch. Tại huyện Võ Nhai, ngành Chăn nuôi chỉ

⁽¹⁾ Theo Báo cáo số 49 NN/TT của Ty Nông nghiệp Thái Nguyên về tổng kết ba năm phục hồi kinh tế, trang 38. Còn theo Sáu năm xây dựng kinh tế và văn hoá của tỉnh Thái Nguyên (số liệu thống kê 1955-1960) của Chi cục Thống kê Thái Nguyên thì trong toàn tỉnh, diện tích chè tăng từ 188 ha (năm 1956), lên 231 ha (năm 1957); năng suất chè búp khô mỗi ha cũng tăng từ 175 kg (năm 1956), lên 194 kg (năm 1957); tổng sản lượng chè tăng từ 33 tấn (năm 1956), lên 45 tấn (năm 1957).

đạo nhân các xã Trảng Xá, Dân Tiến nuôi được 26 con trâu đực giống, đạt gần 78,79% chỉ tiêu kế hoạch.

Tại các huyện Đại Từ, Võ Nhai, Định Hoá, Đồng Hỷ, Ty Nông nghiệp tổ chức 4 hội nghị cán bộ cơ sở ở 4 huyện, bàn nội dung, biện pháp chăn nuôi lợn nái. Sau các hội nghị trên, Phòng Chăn nuôi chỉ đạo 2 xã Dân Tiến (huyện Võ Nhai) và Bảo Cường (huyện Định Hoá) làm thí điểm phát triển chăn nuôi lợn nái. Kết quả, chỉ tính đến giữa năm 1957, xã Dân Tiến đã có 194 con lợn nái, tăng 86 con so với cùng kì năm trước, bình quân 3 gia đình nuôi 1 con; xã Bảo Cường trước đây nhân dân không nuôi lợn nái, nay đã có 13 con.

Để phòng và chống dịch bệnh cho gia súc, 3 tháng đầu năm 1957, Ty Nông nghiệp tổ chức tiêm phòng cho 720 con lợn ở một số vùng hay có dịch bệnh trên địa bàn các huyện Võ Nhai, Đại Từ, Đồng Hỷ. Sau khi dịch bệnh lợn đóng dấu phát sinh ở các xã Cao Ngạn và Dân Chủ (huyện Đồng Hỷ) lan rộng ra 10 xã xung quanh thị xã Thái Nguyên (tháng 4/1957), Ty Nông nghiệp chỉ đạo Phòng Chăn nuôi tập trung cán bộ xuống tiêm phòng cho 1.779 con lợn, chữa khỏi 210 con lợn bị bệnh đóng dấu. Ngoài ra, trong thời gian tỉnh Thái Nguyên vừa tiếp nhận lại huyện Phú Bình từ tỉnh Bắc Giang chuyển về, Ty Nông nghiệp cử cán bộ xuống huấn luyện, hướng dẫn 12 cán bộ xã chữa khỏi bệnh chướng bụng, đầy hơi cho 210 con trâu, bò. Ngoài việc tập trung chỉ đạo đẩy mạnh chăn nuôi gia súc,

Ty Nông nghiệp còn cử cán bộ nghiên cứu, học tập kinh nghiệm áp trứng vịt của một số lò ấp trứng ở Bắc Giang để chuẩn bị chỉ đạo, hướng dẫn nhân dân trong tỉnh thực hiện. Ty cũng đã cử cán bộ xuống huyện Phú Lương chỉ đạo, hướng dẫn nhân dân các xã Tân Thành (nay là Ôn Lương), Hợp Thành, Yên Đỗ nuôi cá ruộng để rút kinh nghiệm phổ biến cho nhân dân các xã có tập quán nuôi cá ruộng.

Nhờ các cấp bộ đảng, chính quyền trong tỉnh tập trung lãnh đạo, chỉ đạo; đội ngũ cán bộ, công nhân viên ngành Nông nghiệp nỗ lực phấn đấu, sâu sát chỉ đạo, hướng dẫn cơ sở, nên kết quả sản xuất nông nghiệp của tỉnh năm 1957 đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Trong toàn tỉnh, sản lượng lúa đạt 71.170 tấn, ngô 889 tấn, khoai 9.954 tấn, sắn 10.784 tấn, đỗ các loại 1.089 tấn, bông 17.973 tấn, lạc 188 tấn, mía 12.410 tấn, thuốc lá 29.758 tấn, chè 45 tấn, đàn trâu đạt 49.849 con, đàn bò 10.207 con, đàn lợn 50.236 con, sản lượng cá đạt 199 tấn. Năm 1957 so với năm 1955, sản lượng lúa và các loại cây hoa màu lương thực (ngô, khoai) đều tăng; trong đó, sản lượng lúa tăng 16.417 tấn, ngô tăng 134 tấn, khoai tăng 3.405 tấn, riêng sản lượng sắn giảm 13.671 tấn; sản lượng các loại cây thực phẩm và cây công nghiệp cũng đều tăng, trong đó riêng đỗ các loại tăng 558 tấn. Về chăn nuôi, đàn gia súc tăng đáng kể; trong đó, đàn trâu tăng 10.404 con, đàn bò tăng 4.180 con, đàn lợn tăng 23.602 con. Riêng về sản lượng cá năm 1957 tăng 70 tấn so với năm 1956.

II - Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên trong thời kì cải tạo xã hội chủ nghĩa (1958 - 1960)

Sau 3 năm khôi phục kinh tế và phát triển văn hoá - xã hội (1954 - 1957), từ năm 1958, Đảng bộ và nhân dân các dân tộc tỉnh Thái Nguyên bắt tay vào việc thực hiện Kế hoạch Nhà nước 3 năm cải tạo xã hội chủ nghĩa (1958 - 1960), bước đầu phát triển kinh tế, văn hoá - xã hội. Nhiệm vụ công tác nông nghiệp, nông thôn của các cấp bộ đảng, chính quyền từ tỉnh đến các huyện, xã trong thời kì này là tập trung lãnh đạo, chỉ đạo các cấp, các ngành, các cơ quan, đoàn thể đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động và tổ chức các tầng lớp nhân dân thực hiện thắng lợi công cuộc cải tạo kinh tế, văn hoá - xã hội theo con đường xã hội chủ nghĩa, trọng tâm là cuộc vận động hợp tác hoá nông nghiệp.

Trong thời kì thực hiện Kế hoạch Nhà nước 3 năm cải tạo xã hội chủ nghĩa (1958 - 1960), bộ máy và đội ngũ cán bộ lãnh đạo các ban, ngành chuyên môn làm tham mưu và giúp cấp uỷ đảng, chính quyền tỉnh lãnh đạo, chỉ đạo khối Nông nghiệp có sự biến động. Đầu năm 1958, Ban Nông hội tỉnh được đổi thành Ban Công tác nông thôn, gồm 12 cán bộ, do đồng chí Nguyễn Thế Đạt - Tỉnh uỷ viên, trực tiếp làm Trưởng ban. Ban có chức năng, nhiệm vụ làm tham mưu giúp Tỉnh uỷ, Ủy ban hành chính tỉnh lãnh đạo, chỉ đạo công tác xây dựng, củng cố hợp tác xã nông nghiệp.

Xuất phát từ đặc điểm của một tỉnh miền núi và trung du, có 92% dân số sống bằng nghề nông và giá trị kinh tế nông nghiệp chiếm tỉ lệ tới 97% tổng giá trị các ngành kinh tế trong tỉnh, nên trong thời kì cải tạo xã hội chủ nghĩa, nhiệm vụ của các cấp bộ đảng, chính quyền trên địa bàn tỉnh trước hết và chủ yếu là tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, tuyên truyền, vận động và tổ chức nông dân củng cố tổ đổi công, xây dựng và phát triển hợp tác xã nông nghiệp, đẩy mạnh sản xuất.

Bước vào thời kì cải tạo xã hội chủ nghĩa, 5 hợp tác xã nông nghiệp được Tỉnh uỷ và Uỷ ban hành chính tỉnh lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng thí điểm ở các xã Hùng Sơn và Độc Lập (nay là xã Tiên Hội), huyện Đại Từ trong những năm 1955 - 1956, do chưa có kinh nghiệm quản lí lao động, điều hành sản xuất và phân phối sản phẩm, nên 3 hợp tác xã hoạt động cầm chừng, 1 hợp tác xã không còn hoạt động và 1 hợp tác xã bị tan vỡ từ giữa năm 1957; các tổ đổi công trên địa bàn tỉnh cũng tan vỡ từng mảng hoặc chỉ tồn tại hình thức. Tình hình đó có ảnh hưởng không tốt đến công tác tuyên truyền, vận động nông dân đi vào con đường làm ăn tập thể xã hội chủ nghĩa.

Giữa lúc công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ cải tạo xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp của tỉnh đang gặp nhiều khó khăn, ngày 2/3/1958, Chủ tịch Hồ Chí Minh về thăm Hợp tác xã Cầu Thành (xã Hùng Sơn, huyện Đại

Từ). Nói chuyện với một số cán bộ lãnh đạo Khu Tự trị Việt Bắc, tỉnh Thái Nguyên, huyện Đại Từ và xã viên các hợp tác xã nông nghiệp ở hai xã Hùng Sơn, Độc Lập (huyện Đại Từ), Chủ tịch Hồ Chí Minh động viên mọi người hăng hái tham gia tổ đổi công, xây dựng hợp tác xã nông nghiệp. Người căn dặn: *“Các đoàn thể như Đoàn Thanh niên Lao động, Nông hội, Phụ nữ, phải hăng hái tham gia phong trào đổi công, hợp tác xã, hăng hái sản xuất cho tốt”* ⁽¹⁾.

Những lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã giúp cho các cấp bộ đảng, chính quyền, các ban, ngành, đoàn thể trong tỉnh có thêm sức mạnh và quyết tâm tổ chức thực hiện thắng lợi cuộc vận động hợp tác hóa nông nghiệp. Ban Công tác nông thôn tỉnh phối hợp với các ban, ngành chức năng làm tốt công tác tuyên truyền, vận động nông dân đi vào con đường làm ăn tập thể. Cuối năm 1958, toàn tỉnh đã xây dựng được 4.254 tổ đổi công (tăng 55,08% so với năm 1957), gồm 32.120 hộ nông dân (tăng 67,38%); 28 hợp tác xã nông nghiệp (gấp 7 lần so với năm 1957), gồm 492 hộ xã viên với 755 mẫu ruộng, 281 con trâu, bò. Từ kết quả này, để chuẩn bị cho việc xây dựng và phát triển phong trào hợp tác xã nông nghiệp năm 1959 và các năm tiếp theo, đầu năm 1959, Ban Công tác nông thôn cùng Ty Nông

⁽¹⁾ Dẫn theo: *Bác Hồ với Thái Nguyên, Thái Nguyên với Bác Hồ*. Nxb Lí luận chính trị, 2007, tr. 286.

ng nghiệp phối hợp với các cấp, các ngành trong tỉnh mở lớp đào tạo, bồi dưỡng 2.680 cán bộ hợp tác xã (có 267 kế toán và 278 chủ nhiệm). Phong trào hợp tác hóa nông nghiệp trong tỉnh có những bước chuyển biến mới.

Trong bối cảnh ấy, từ ngày 1 đến ngày 6/2/1959, Đảng bộ tỉnh tổ chức Đại hội đại biểu lần thứ V. Trên cơ sở đánh giá cao đóng góp của các ban, ngành khối Nông nghiệp vào kết quả lãnh đạo sản xuất và cải tạo kinh tế nông nghiệp theo hướng xã hội chủ nghĩa trong năm 1958, Đại hội ra Nghị quyết nêu rõ nhiệm vụ của các cấp bộ đảng nói chung, các ban, ngành khối Nông nghiệp nói riêng *“Lãnh đạo nhân dân các dân tộc tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa, phấn đấu đến cuối năm 1959 đưa được 50,7% số hộ nông dân trong tỉnh vào hợp tác xã bậc thấp, mỗi huyện tổ chức được từ một đến hai hợp tác xã bậc cao”*.

Quán triệt Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ V, trong năm 1959, Tỉnh uỷ phát động hai đợt xây dựng và phát triển hợp tác xã nông nghiệp (đợt mùa xuân và đợt mùa thu). Thực hiện chủ trương của Tỉnh uỷ, Ban Công tác nông thôn tỉnh phối hợp với các ban, ngành trong khối Nông nghiệp và khối Dân vận cử cán bộ xuống cơ sở tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng, giải thích cho cán bộ, nhân dân hiểu rõ đường lối giai cấp của Đảng ở nông thôn và các nguyên tắc tự nguyện, quản lý dân chủ, cùng có lợi trong xây dựng hợp tác xã nông nghiệp; đẩy mạnh công tác vận động cán bộ và các tầng lớp nhân dân tham gia xây dựng hợp tác xã nông nghiệp.

Qua hai đợt xây dựng và phát triển hợp tác xã nông nghiệp mùa xuân và mùa thu năm 1959, toàn tỉnh đã xây dựng được 577 hợp tác xã, với 20.145 hộ xã viên (đạt 48,46% tổng số nông hộ). Tuy tỉ lệ số hộ nông dân trong các hợp tác xã nông nghiệp còn thấp hơn 2,24% so với chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ V đề ra, nhưng tăng 4,46% so với chỉ tiêu đã được điều chỉnh tại Hội nghị Tỉnh uỷ (7/1959). Kết quả đó đã khẳng định sự cố gắng rất lớn của của các cấp bộ đảng, chính quyền, đoàn thể và các ban, ngành khối Nông nghiệp trong công tác tuyên truyền, vận động và tổ chức quần chúng nhân dân, chủ yếu là nông dân thực hiện nhiệm vụ cải tạo kinh tế nông nghiệp theo hướng xã hội chủ nghĩa.

Tháng 1/1960, Tỉnh uỷ họp kiểm điểm công tác lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng và phát triển hợp tác xã nông nghiệp. Hội nghị chỉ rõ theo qui trình xây dựng hợp tác xã là phải từ tổ đổi công từng vụ, từng việc lên tổ đổi công thường xuyên; từ tổ đổi công thường xuyên lên tổ đổi công bình công chấm điểm và từ tổ đổi công bình công chấm điểm mới xây dựng hợp tác xã, nhưng nhiều nơi chưa đủ các điều kiện trên đã xây dựng hợp tác xã. Ở một số nơi, công tác tuyên truyền, giải thích và thực hiện một số chính sách về công hữu ruộng đất, trâu, bò chưa làm đầy đủ, thậm chí còn làm sai; chưa chú trọng lãnh đạo, chỉ đạo chặt chẽ việc xây dựng, phát triển hợp tác xã với việc củng cố hợp tác xã.

Đội ngũ cán bộ hợp tác xã còn lúng túng trong công tác quản lý, điều hành sản xuất. Một số xã viên chưa thật sự tin tưởng vào hợp tác xã. Hội nghị đã đề ra nhiều nội dung và biện pháp khắc phục các thiếu sót, khuyết điểm trên.

Những tháng đầu năm 1960, các ban, ngành khối Nông nghiệp trong tỉnh tập trung chỉ đạo, tuyên truyền, vận động cán bộ, nhân dân tiến hành *Đợt củng cố, xây dựng và phát triển hợp tác xã mùa xuân 1960*. Cấp uỷ đảng, chính quyền các huyện, thị xã mở hàng loạt lớp huấn luyện, bồi dưỡng chủ trương, đường lối, chính sách xây dựng hợp tác xã cho cán bộ, đảng viên, đoàn viên và các tầng lớp nhân dân. Các ban, ngành chức năng mở nhiều lớp huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý, điều hành sản xuất cho cán bộ các hợp tác xã.

Hưởng ứng *Đợt củng cố và xây dựng hợp tác xã mùa thu 1960*, các cấp, các ngành làm tốt công tác tuyên truyền, vận động quần chúng. Nhờ đó, chỉ trong vòng hai tháng, toàn tỉnh đã có hàng nghìn lá đơn xin gia nhập hợp tác xã. Cuối năm 1960, tỉnh Thái Nguyên đã xây dựng được 951 hợp tác xã nông nghiệp (có 6,62% hợp tác xã bậc cao), với 36.122 hộ xã viên, đạt tỉ lệ 86,9% số hộ nông dân trong tỉnh, vượt 2,45% chỉ tiêu Khu uỷ, Uỷ ban hành chính Khu Tự trị Việt Bắc giao. Vào thời điểm này, 100% các xã trong tỉnh đều xây dựng được hợp tác xã và 100% các huyện, thị xã trong tỉnh đều đạt tỉ lệ từ 85% trở lên số hộ nông dân gia nhập hợp tác xã. Kết quả đó đã phản ánh sự nỗ lực vượt bậc của cán bộ, nhân viên khối Nông nghiệp trong tỉnh.

Trong quá trình tập trung chỉ đạo, hướng dẫn củng cố, xây dựng, phát triển hợp tác xã nông nghiệp, Ban Công tác nông thôn tỉnh phối hợp chặt chẽ với các ban, ngành chức năng chỉ đạo củng cố tổ đổi công. Cuối năm 1959, toàn tỉnh củng cố và duy trì 1.886 tổ đổi công (trong đó có 49,89% số tổ đổi công hoạt động thường xuyên, đạt hiệu quả tốt).

Tuy nhiên, trong quá trình chỉ đạo, vận động nhân dân xây dựng hợp tác xã nông nghiệp, một số đảng viên là cán bộ các hợp tác xã chưa quán triệt sâu sắc đường lối giai cấp của Đảng, chưa hiểu rõ và chấp hành đầy đủ các nguyên tắc tự nguyện, cùng có lợi và quản lý dân chủ. Họ tự coi mình là chủ, xã viên là người làm thuê, coi nhẹ việc giáo dục, nâng cao ý thức làm chủ hợp tác xã cho xã viên, không lắng nghe ý kiến xã viên, mệnh lệnh, gò ép, thậm chí có nơi còn trấn áp xã viên. Mặt khác, công tác quản lý, điều hành sản xuất của đội ngũ cán bộ hợp tác xã nông nghiệp còn lúng túng.

Trong 3 năm thực hiện nhiệm vụ cải tạo xã hội chủ nghĩa (1958 – 1960), Tỉnh ủy và Ủy ban hành chính tỉnh hết sức quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo công tác củng cố, kiện toàn tổ chức các cơ quan chuyên môn khối Nông nghiệp. Ty Nông nghiệp được bổ sung, tăng cường thêm cán bộ, nâng số cán bộ, công nhân viên trong Ty lên 46 người; biên chế thành bộ phận Hành chính và 2 ngành: Trồng trọt, Chăn nuôi. Ngành Trồng trọt có 17 cán bộ, công nhân viên; trong đó có 9 người làm việc ở Cơ quan Ty, 4 người

làm việc ở Trạm Kỹ thuật xã Hùng Sơn (huyện Đại Từ), 2 người làm việc ở Trạm Kỹ thuật xã Yên Đỗ (huyện Phú Lương) và 2 người làm việc ở Trạm Kỹ thuật huyện Đồng Hỷ. Ngành Chăn nuôi có 21 cán bộ, công nhân viên; trong đó có 15 người làm việc ở Cơ quan Ty, 2 người làm việc ở Trạm Kỹ thuật chăn nuôi xã Phụng Tiến (huyện Định Hoá), 4 người làm việc ở Trạm Kỹ thuật xã Xuân Phương (huyện Phú Bình). Về cán bộ lãnh đạo Ty, ngay sau khi các đồng chí Nguyễn Đình Thăng - Quyền Trưởng ty và Phạm Xuân Thặng - Phó ty được điều chuyển đi nhận công tác khác, Tỉnh uỷ, Uỷ ban hành chính tỉnh đã kịp thời bổ nhiệm đồng chí Nguyễn Hữu Dĩ, (nguyên Trưởng phòng Trồng trọt) giữ chức Phó ty phụ trách chung. Tháng 3/1959, Ban Thường vụ Tỉnh uỷ ra quyết nghị phân công và Uỷ ban hành chính tỉnh ra quyết định bổ nhiệm đồng chí Nguyễn Bình Sơn làm Trưởng ty Nông nghiệp. Tháng 9/1959, Tỉnh uỷ điều đồng chí Nguyễn Đức Thọ, nguyên Uỷ viên Thường trực Đảng uỷ Dân - Chính - Đảng tỉnh về làm Trưởng ty Nông nghiệp thay đồng chí Nguyễn Bình Sơn đi nhận công tác khác. Trong thời kì này, Ty Nông nghiệp có chức năng, nhiệm vụ chỉ đạo kỹ thuật sản xuất nông nghiệp.

Cũng trong thời gian trên, đối với nhiệm vụ sản xuất nông nghiệp, Ty Thủy lợi - Kiến trúc có chức năng, nhiệm vụ chỉ đạo tưới tiêu nước, chống hạn và chống úng, lụt. Ty

Thủy lợi - Kiến trúc do 2 đồng chí Nguyễn Đại Hải, làm Trưởng ty phụ trách chung và Quách Văn Vượng, làm Phó ty phụ trách Kiến trúc. Để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của công tác thủy lợi và công tác kiến trúc trong thời kì cải tạo xã hội chủ nghĩa, sau ngày Bộ Kiến trúc ban hành Nghị định số 13/BKT thành lập Công ty Kiến trúc Thái Nguyên (6/1/1959), ngày 3/3/1959, Ty Thủy lợi - Kiến trúc Thái Nguyên được tách thành Ty Thủy lợi và Công ty Kiến trúc. Ty Thủy lợi có 31 cán bộ, công nhân viên; biên chế thành bộ phận Hành chính, 2 phòng Qui hoạch thủy nông và Kỹ thuật thi công, do đồng chí Nguyễn Đại Hải làm Trưởng ty và các đồng chí Lưu Kim Kính, Ngô Văn Viên làm Phó ty. Ở mỗi huyện, Ủy ban hành chính huyện đều phân công 1 cán bộ trong cơ quan theo dõi, chỉ đạo công tác thủy lợi. Theo chỉ đạo của Ty Thủy lợi, cán bộ thủy lợi các huyện đã chỉ đạo hầu hết các xã trong tỉnh thành lập Ban Thủy lợi xã, do 1 đồng chí là Ủy viên cấp ủy Đảng hoặc Ủy viên Ủy ban hành chính xã phụ trách.

Nền kinh tế Thái Nguyên chủ yếu là nông nghiệp, lệ thuộc nhiều vào thiên nhiên, đặc biệt là vấn đề nước tưới. Bởi vậy, *“Trong công tác phát triển nông nghiệp ở Thái Nguyên, công tác thủy lợi đứng vào hàng đầu, vì nó quyết định đảm bảo diện tích và nâng cao năng suất lúa và hoa màu. Công tác thủy lợi là một nhiệm vụ quan trọng bậc*

nhất trong việc sản xuất nông nghiệp”⁽¹⁾. Trong thời kì thực hiện Kế hoạch 3 năm cải tạo xã hội chủ nghĩa (1958 - 1960), các cấp bộ đảng và chính quyền trong tỉnh coi trọng lãnh đạo, chỉ đạo công tác thủy lợi. Năm 1958, năm đầu tiên trong kế hoạch 3 năm cải tạo xã hội chủ nghĩa, Tỉnh uỷ, Ủy ban hành chính tỉnh tập trung lãnh đạo, chỉ đạo triển khai xây dựng một loạt các công trình trung thủy nông, gồm các đập Quảng Cáo (Định Hoá), Núi Phấn (Phú Lương), Hoàng Nông (Đại Từ), Đồng Muôn (Phổ Yên); máng Đắc Sơn (Phổ Yên), hồ An Mỹ (Đại Từ) và Trạm bơm 25 KVA Tân Tiến - nay là Đông Cao (Phổ Yên); trong đó, các công trình đập Hoàng Nông (Đại Từ), máng Đắc Sơn (Phổ Yên), hồ An Mỹ (Đại Từ) và Trạm bơm 25 KVA Tân Tiến đã hoàn thành và đưa vào sử dụng, góp phần quan trọng vào kết quả đảm bảo nước tưới cho 12.357 ha đất canh tác.

Bước vào vụ chiêm năm 1958, hạn hán diễn ra gay gắt ở hầu khắp các huyện trong tỉnh, nặng nhất là các huyện Phú Bình, Phổ Yên, Đồng Hỷ. Đến giáp Tết Nguyên đán Mậu Tuất, toàn tỉnh vẫn còn 1.200 mẫu ruộng (hơn 50% kế hoạch diện tích) lúa chiêm chưa có nước cấy; nhiều nơi còn chưa cấy vỡ. Trước tình hình đó, Tỉnh uỷ, Ủy ban hành chính tỉnh đã tạm hoãn một số công tác, tập trung 170 cán

⁽¹⁾ Báo cáo số 493/TL-BC ngày 2/7/1959 của Ty Thủy lợi tỉnh Thái Nguyên.

bộ, công nhân, viên chức các cơ quan Dân, Chính, Đảng tỉnh ⁽¹⁾, tổ chức thành các đoàn xuống trực tiếp vận động và cùng với cán bộ, nhân dân các huyện chống hạn, đảm bảo nước sản xuất vụ chiêm. Lãnh đạo các huyện trong tỉnh cũng tập trung cán bộ các cơ quan xuống các xã chống hạn. Hầu hết cán bộ các cơ quan tỉnh và các huyện xuống các xã chống hạn đều ăn Tết Nguyên đán tại xã. Ngoài ra, tỉnh còn huy động được khá lớn lực lượng học sinh, cán bộ các cơ quan Trung ương, Khu Tự trị Việt Bắc và bộ đội trên địa bàn tham gia chống hạn.

Nhờ Tỉnh uỷ, Uỷ ban hành chính tỉnh quyết tâm tập trung lãnh đạo, chỉ đạo công tác chống hạn, nên toàn tỉnh gieo cấy được 7.822 ha lúa chiêm, vượt chỉ tiêu diện tích 2,4%. Ty Nông nghiệp cử cán bộ trực tiếp xuống chỉ đạo các xã Tân Hương (huyện Phổ Yên), Thành Công - nay là Bá Xuyên (thị xã Sông Công), Thượng Đình (huyện Phú Bình) thí điểm gieo cấy được trên 10 ha lúa nam ninh. Kết quả chỉ đạo gieo cấy lúa nam ninh ở 3 xã trên đã được Ty Nông nghiệp phổ biến rộng rãi trong nhân dân; nhờ đó, diện tích gieo cấy lúa nam ninh toàn tỉnh đạt 1.826 ha.

⁽¹⁾ Trong số 170 cán bộ, công nhân, viên chức các cơ quan tỉnh xuống cùng cán bộ và nhân dân các huyện chống hạn, có một số cán bộ của các ty Thủy lợi và Nông nghiệp; trong đó, riêng Ty Nông nghiệp có 14 cán bộ (có 4 cán bộ làm Trưởng 4 Đoàn cán bộ xuống 4 huyện Phú Bình, Đồng Hỷ, Đại Từ, Phú Lương).

Tuy vụ chiêm năm 1958 toàn tỉnh cấy vượt chỉ tiêu diện tích 2,4%, nhưng do sau khi cấy, các cấp bộ đảng, chính quyền và các ban, ngành chức năng không chú ý lãnh đạo, chỉ đạo thâm canh, chăm sóc (chống hạn đảm bảo nước tưới, bón phân, làm cỏ và phòng trừ sâu bệnh...), nên chỉ riêng huyện Phổ Yên đã có gần 400 mẫu (143,88 ha) lúa chiêm và lúa nam ninh bị mất trắng vì sâu đục thân. Trong toàn tỉnh, năng suất lúa vụ chiêm 1958 (cả lúa chiêm và lúa nam ninh) bình quân mỗi ha chỉ đạt 1.323 kg (bằng 87,9% kế hoạch), sản lượng lúa chỉ đạt 12.765,6 tấn (bằng 88,19% kế hoạch).

Rút kinh nghiệm vụ chiêm, vụ mùa năm 1958, các cấp bộ đảng, chính quyền và các ban, ngành chức năng trong tỉnh tập trung chỉ đạo nhân dân đẩy mạnh thực hiện các biện pháp kỹ thuật thâm canh lúa, đặc biệt là các biện pháp thủy lợi, phân bón và phòng trừ sâu bệnh. Đầu vụ mùa năm 1958, hạn hán lại tiếp tục diễn ra gay gắt trên diện rộng trong phạm vi toàn tỉnh. Các cấp bộ đảng và chính quyền trong tỉnh đã lãnh đạo, chỉ đạo, vận động cán bộ và nhân dân nạo vét, sửa chữa 52.622 mét nương, phai; đào, đắp 319 đập giữ nước lớn, nhỏ; sửa chữa và làm mới 767 ao, chuôm, giếng và 271 cọn nước..., đảm bảo nước tưới cho 2.000 ha ruộng bị hạn.

Nhờ đó, mặc dù đầu vụ mùa hạn hán rất gay gắt, các huyện vùng phía Bắc tỉnh phải cấy muộn, mạ già và cuối vụ lại có trên 7.194 ha bị sâu cuốn lá và sâu cắn gié phá hoại, nhưng bình quân mỗi ha năng suất lúa vụ mùa (cả lúa mùa, lúa ba giăng và lúa rẫy) vẫn đạt 17,8 tạ (vượt 5,32%

chỉ tiêu kế hoạch), sản lượng lúa đạt 75.221 tấn (vượt 4,8% chỉ tiêu kế hoạch). Toàn tỉnh có 51 xã trên tổng số 149 xã đạt năng suất lúa vụ mùa mỗi ha trên 2 tấn. Cả năm 1958, diện tích gieo cấy lúa đạt 51.483 ha (đạt 99%), năng suất lúa mỗi ha đạt 17,09 tạ (vượt 3%), sản lượng lúa đạt 87.986,6 tấn (vượt 2% kế hoạch).

Trong khi đó, các loại cây hoa màu lương thực, thực phẩm (ngô, khoai, sắn, đỗ và rau xanh) đều đạt rất thấp các chỉ tiêu cả về diện tích, năng suất và sản lượng. Riêng về sản lượng các loại cây hoa màu lương thực qui thóc (một ngô hoặc một đỗ và hai khoai hoặc hai sắn qui bằng một thóc), toàn tỉnh đạt 7.509,7 tấn (bằng 68 % năm 1957 và 54,4 % kế hoạch); trong đó, ngô đạt 698 tấn (bằng 77,5% năm 1957 và 43% kế hoạch), khoai 4.121,4 tấn (bằng 82,6% năm 1957 và 67,8% kế hoạch), sắn 2131,2 tấn (bằng 56,6% năm 1957 và 46,7% kế hoạch), đỗ 559,1 tấn (bằng 62,1% năm 1957 và 62% kế hoạch). Nguyên nhân của sự giảm sút này là do cán bộ ngành Nông nghiệp “... chưa nhận thức đầy đủ nhiệm vụ của mình trong việc đẩy mạnh sản xuất cây hoa màu lương thực...; phong trào thi đua sản xuất và cải tiến kỹ thuật không toàn diện, mới chỉ chú ý đến sản xuất lúa..., coi nhẹ cây hoa màu...”⁽¹⁾.

Bước sang năm 1959, năm bản lề của kế hoạch 3 năm cải tạo xã hội chủ nghĩa, các ty Thủy lợi và Nông nghiệp

⁽¹⁾ Báo cáo tổng kết công tác năm 1958 của Ty Nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên, trang 5.

Thái Nguyên coi trọng chỉ đạo, hướng dẫn công tác chuyên môn. Quán triệt và vận dụng phương châm *ba chính* ⁽¹⁾ trong công tác thủy lợi của Đảng, 6 tháng đầu năm 1959, lãnh đạo Ty Thủy lợi cử cán bộ xuống trực tiếp chỉ đạo, hướng dẫn, giúp đỡ một số xã lập qui hoạch thủy lợi. Lãnh đạo các huyện, xã vận động nhân dân đóng góp 451.780 công lao động, đào đắp 321.425 m³ đất đá làm thủy lợi, làm mới và sửa chữa 499 nương phai, 589 ao hồ, 271 cọn nước đảm bảo nước tưới cho trên 4.775 ha lúa chiêm và lúa nam ninh. Ty Thủy lợi chỉ đạo thi công hoàn thành và đưa vào sử dụng 3 công trình trung thủy nông (đập Núi Phấn, đập Quảng Cáo và nương Đồng Muốn) làm dở từ năm 1958; đồng thời tiếp tục thi công một loạt các công trình thủy lợi Xuất Tác, Quan Triều, An Mỹ, Bình Trung...

Lãnh đạo Ty Nông nghiệp tập trung cán bộ mở trên 100 lớp tuyên truyền, huấn luyện, phổ biến kỹ thuật sản xuất lúa và hoa màu cho 20.468 lượt cán bộ và nhân dân; trong đó, riêng vụ Đông - Xuân 1958 - 1959 đã mở 88 lớp, tuyên truyền và huấn luyện kỹ thuật sản xuất nông nghiệp cho 15.584 lượt người (có 1.027 đảng viên và 559 chi uỷ viên). Ty Nông nghiệp còn tổ chức triển lãm lưu động ở các huyện Phú Bình, Võ Nhai, Định Hoá, Phú Lương với nội dung tuyên truyền thắng lợi sản xuất vụ mùa năm

⁽¹⁾ *Ba chính*: Giữ nước là chính; Tiểu thủy lợi là chính; Nhân dân làm là chính.

1958 và phổ biến kĩ thuật sản xuất nông nghiệp (kĩ thuật ngâm thóc giống vào nước ba sôi hai lạnh, kĩ thuật dùng cây 51, dùng cào cỏ Nghệ An, kĩ thuật cây dày...), thu hút 44.700 lượt người đến xem.

Trạm Kĩ thuật Hùng Sơn (Đại Từ) tổ chức Hội nghị nông cụ phổ biến kĩ thuật dùng cây cải tiến (do Trạm chỉ đạo, hướng dẫn nhân dân huyện Đại Từ tự chế theo kiểu cây 51), thu hút 65 đại biểu các Chi uỷ, Uỷ ban hành chính xã và cán bộ một số hợp tác xã nông nghiệp đến dự. Hội nghị đã trực tiếp quan sát đồng chí Chủ tịch xã Hùng Sơn, đồng chí Bí thư Nông hội xã Độc Lập và một ông thợ chế cây xã Hùng Sơn cây thử cây cải tiến tự chế theo kiểu cây 51. Qua 7 chiếc được cây thử, các đại biểu đã lựa chọn được 3 chiếc đạt chất lượng cây sâu, lật đất úp rải, nhẹ trâu. *“Đây là 3 chiếc cây cải tiến tự chế theo kiểu cây 51 đầu tiên ở miền Bắc. Những người thợ chế 3 chiếc cây này đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh tặng huy hiệu. Trong đó, chiếc cây cải tiến của đồng chí Bí thư Nông hội xã Độc Lập đã được Bộ Nông lâm tặng Bằng khen và được trưng bày tại Viện Bảo tàng Cách mạng Việt Nam ở Hà Nội”*⁽¹⁾. Từ kết quả trên, Ty Nông nghiệp chỉ đạo, hướng dẫn các huyện tổ chức, động viên nhân dân chế và sử dụng cây cải tiến. Đến cuối năm 1959, trong toàn tỉnh, nhân dân đã tự chế và đưa vào sử

⁽¹⁾ Báo cáo sản xuất nông nghiệp năm 1959 của Ty Nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên, trang 14.

dụng được 603 chiếc cày cải tiến (trong đó, dẫn đầu là huyện Đồng Hỷ 289 chiếc, tiếp theo là các huyện Đại Từ 125 chiếc, Phú Bình 72 chiếc, Phú Lương 67 chiếc, Định Hoá 42 chiếc, Phổ Yên 7 chiếc).

Ty Nông nghiệp còn đẩy mạnh chỉ đạo và hướng dẫn các hợp tác xã nông nghiệp và nhân dân thực hiện các biện pháp kỹ thuật thâm canh lúa (làm đúng thời vụ, bón phân, cấy dày, thâm canh phòng hạn, phòng trừ sâu bệnh, dùng cào cỏ Nghệ An...). Nhờ đó, trong năm 1959, tuy thời tiết không thuận lợi (vụ chiêm hạn hán, có nơi đầu tháng 2 âm lịch mới cấy xong; cuối tháng 7, đầu tháng 8/1959 lại xảy ra trận lụt lớn nhất trong vòng 50 năm qua gây úng ngập nhiều diện tích lúa; tiếp theo, cuối tháng 8, tháng 9/1959 hạn hán lại diễn ra gay gắt làm thiệt hại 1.613,3 ha lúa của 2 huyện Phú Bình và Phổ Yên), nhưng tổng sản lượng lúa toàn tỉnh vẫn đạt 99.049 tấn, tăng 11.063 tấn so với năm 1958.

Rút kinh nghiệm năm trước, trong 2 năm 1959 - 1960, Ty Nông nghiệp Thái Nguyên tập trung chỉ đạo, hướng dẫn đẩy mạnh sản xuất cây hoa màu lương thực cả về diện tích, năng suất và sản lượng. Nhờ đó, đến năm 1960, trong toàn tỉnh, diện tích, năng suất và sản lượng các loại cây hoa màu lương thực, thực phẩm đều tăng đáng kể so với năm 1958. Chỉ tính riêng về sản lượng, ngô đạt 1.209,8 tấn (tăng 200,2 %), khoai 8.672 tấn (tăng gần 5,22 %), sắn 16.243,6 tấn

(tăng 99,72 %), rau đạt 7.799,6 tấn (tăng 36,4%). Tuy nhiên, so với năm 1959, năm 1960, sản lượng lúa của tỉnh lại bị giảm sút từ 99.049 tấn, xuống còn 84.633,7 tấn.

Về sản xuất cây công nghiệp, tuy diện tích được mở rộng, nhưng tốc độ tăng chậm. Đến năm 1960, trong toàn tỉnh, diện tích cây công nghiệp mới đạt 2.018 ha (gồm 1.787 ha cây công nghiệp hằng năm và 231 ha cây công nghiệp lâu năm). Do chưa được đầu tư đúng mức, nên năng suất, sản lượng cây công nghiệp trong thời kì này cũng tăng, giảm thất thường ⁽¹⁾.

Ngành chăn nuôi của tỉnh trong thời kì này cũng phát triển không đều. Trong đó, đàn trâu tăng, giảm bấp bênh từ 58.688 con (năm 1958), lên 60.559 con (năm 1959), xuống 57.923 con (năm 1960); đàn bò có chiều hướng giảm sút liên tục từ 13.339 con (năm 1958), xuống 13.064 con (năm 1959) và 9.103 con (năm 1960); đàn lợn cũng giảm, tăng không đều từ 70.078 con (năm 1958), xuống 66.114 con (năm 1959) và lên 76.084 con (năm 1960). Kết quả chăn nuôi năm 1960 so với năm 1958, đàn lợn tăng 6.006 con,

⁽¹⁾ Trong đó, sản lượng bông tăng từ 10.666 kg (năm 1958), lên 13.516 kg (năm 1959) và giảm mạnh xuống 5.179 kg (năm 1960); sản lượng mía liên tục giảm từ 14.201 tấn (năm 1958), xuống 10.005 tấn (năm 1959) và 8.439,8 tấn (năm 1960); sản lượng chè búp khô giảm từ 48 tấn (năm 1958), xuống 46 tấn (năm 1959) và tăng lên 50,82 tấn (năm 1960); sản lượng thuốc lá cũng giảm từ 14,196 tấn (năm 1958), xuống 9,239 tấn (năm 1959) và tăng lên 25,433 tấn (năm 1960)

đàn bò giảm 4.236 con, đàn trâu giảm 763 con. Đồng Hỷ là huyện có đàn lợn tăng trưởng mạnh nhất (từ 11.711 con năm 1958, lên 12.402 con năm 1959 và 21.886 con năm 1960). Nghề nuôi cá bước đầu được lãnh đạo Ty Nông nghiệp quan tâm chỉ đạo. Năm 1960, trong toàn tỉnh, diện tích ao, hồ, ruộng nuôi cá đạt 825 ha, tăng 129 ha so với năm 1958; sản lượng cá đạt 761 tấn, tăng 389 tấn so với năm 1957 (nhưng lại giảm 184 tấn so với năm 1959).

Nhằm đẩy mạnh công tác nghiên cứu, hướng dẫn nhân dân áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp, năm 1959, tại xóm Tân Thái (xã Hoá Thượng, huyện Đồng Hỷ), Ty Nông nghiệp Thái Nguyên thành lập Trại Kỹ thuật Tân Thái, do đồng chí Trương Văn Hùng làm Trại trưởng, có nhiệm vụ nghiên cứu đưa các giống mới về cây trồng và vật nuôi vào sản xuất. Đây là trung tâm nghiên cứu kỹ thuật nông nghiệp đầu tiên của tỉnh Thái Nguyên (và cả của Khu Tự trị Việt Bắc).

Cùng với nông nghiệp, sản xuất lâm nghiệp cũng có những bước chuyển biến mới. Để khắc phục tình trạng *“nặng về lãnh đạo khai thác, nhẹ về lãnh đạo gây và trồng rừng”* ⁽¹⁾ diễn ra trong thời kì khôi phục kinh tế (1954 - 1957), đầu năm 1958, Tỉnh uỷ, Uỷ ban hành chính tỉnh đề ra chủ trương lãnh đạo, chỉ đạo công tác lâm nghiệp trong

⁽¹⁾ Báo cáo số 105 ngày 6/2/1961 của Ty Quốc doanh Lâm nghiệp tỉnh Thái Nguyên, trang 1,2.

thời gian 3 năm thực hiện nhiệm vụ cải tạo xã hội chủ nghĩa (1958 - 1960): “*Tích cực bảo vệ rừng hiện có, bước đầu cải tạo rừng, đẩy mạnh trồng cây gây rừng, cải tiến quản lí rừng theo hướng kinh doanh, dần dần đưa nền kinh tế lâm nghiệp từng bước lên xã hội chủ nghĩa. Bảo vệ và quản lí kinh doanh rừng toàn diện, cải tạo rừng có trọng điểm, phát triển rừng nhanh chóng. Trồng cây gây rừng kịp thời vụ, khai thác rừng để đáp ứng các nhu cầu của Nhà nước và nhân dân phải đi đôi với triệt để tiết kiệm gỗ*”⁽¹⁾.

Thực hiện chủ trương trên, Tỉnh uỷ, Ủy ban hành chính tỉnh tập trung xây dựng, củng cố Ty Lâm nghiệp cả về tổ chức và đội ngũ cán bộ lãnh đạo, chỉ đạo, chuyên môn nghiệp vụ. Đầu năm 1958, Ty Lâm nghiệp có 29 cán bộ, công nhân viên; biên chế thành các bộ phận Hành chính, Quản lí - Bảo vệ rừng, Vườn ươm, Điều tra qui hoạch rừng và 2 Trạm Kiểm thu (một trạm ở thị xã Thái Nguyên và một trạm ở huyện Phổ Yên). Sau khi đồng chí Bùi Chí Tâm, Trưởng ty được cấp trên điều đi làm Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc tỉnh, đồng chí Ngô Xuân Tiến, Phó ty được lãnh đạo tỉnh giao nhiệm vụ phụ trách Ty. Để kiện toàn bộ máy lãnh đạo Ty Lâm nghiệp, ngày 9/2/1959, Ban Thường vụ Tỉnh uỷ ra quyết nghị phân công đồng chí Đặng Dũng

⁽¹⁾ Báo cáo số 105 ngày 6/2/1961 của Ty Quốc doanh Lâm nghiệp tỉnh Thái Nguyên, trang 1,2.

(Phó Giám đốc Công ty kinh doanh lâm thổ sản - Ty Thương nghiệp) làm Phó ty, Quyền Trưởng ty Lâm nghiệp.

Tháng 3/1959, Công ty kinh doanh lâm thổ sản thuộc Ty Thương nghiệp được sáp nhập vào Ty Lâm nghiệp. Ty Lâm nghiệp Thái Nguyên được đổi thành Ty Quốc doanh Lâm nghiệp Thái Nguyên, do các đồng chí Đặng Dũng làm Trưởng ty và Ngô Xuân Tiến làm Phó ty (một thời gian ngắn sau đó, Tỉnh uỷ, Uỷ ban hành chính tỉnh tiếp tục bổ nhiệm đồng chí Ngô Hải Long làm Phó ty). Toàn Ty có khoảng 70 cán bộ, công nhân, viên chức; tổ chức thành bộ phận quản lý Nhà nước làm nhiệm vụ pháp chế lâm nghiệp và các bộ phận: Quản lý và bảo vệ rừng, Trồng và tu bổ, khai thác rừng, Thu mua và vận chuyển lâm sản. Quán triệt và thực hiện chủ trương của Tỉnh uỷ và Uỷ ban hành chính tỉnh, từ năm 1958 đến năm 1960, ngành Lâm nghiệp tỉnh Thái Nguyên đã phân đấu hoàn thành mọi kế hoạch được giao. Trong đó, khai thác gỗ đạt 67.842 m^3 , hằng năm đều vượt kế hoạch từ 9,51% đến 15% (riêng năm 1960, so với chỉ tiêu kế hoạch, khai thác gỗ vượt 9,51%, củi thước vượt 7,56%, tre các loại vượt 6,67%, lá cọ vượt 25%); trồng cây gây rừng đạt 294 ha, với trên 2.266.400 cây (riêng năm 1960 đã trồng 200 ha, với 1.600.000 cây); điều tra rừng đạt 44.122 ha, khoanh nuôi rừng đạt 20.638 ha; mở rộng diện tích vườn ươm cây từ 47.392 m^2 năm 1959, lên 195.100 m^2 năm 1960 và kiểm thu tiền lâm thổ sản đạt

1.479.504 đồng (riêng năm 1960, kiểm thu đạt 621.683 đồng, vượt chỉ tiêu kế hoạch 8,94%). Công tác bảo vệ rừng từng bước được coi trọng. Chỉ riêng năm 1960, Ty Lâm nghiệp và các ngành chức năng đã xử lí 70 vụ khai thác lâm sản không có giấy phép, khai thác vượt quá khối lượng cho phép, hoặc khai thác vào khu vực rừng đã khoanh nuôi. Biện pháp xử lí chủ yếu là tịch thu lâm sản và phạt tiền từ 1 đến 3 lần giá trị lâm sản (có truy tố ra Toà án một số người tái phạm nhiều lần).

Đánh giá kết quả công tác của ngành Lâm nghiệp trong thời gian 3 năm (1958 – 1960), lãnh đạo Ty Quốc doanh Lâm nghiệp Thái Nguyên khẳng định “... mặc dù gặp nhiều khó khăn do công tác quản lí non trẻ, thiếu kinh nghiệm, thiếu kĩ thuật, nhưng trên cơ sở nhận thức đúng đắn nhiệm vụ, chúng ta đã trưởng thành và đã đạt được những thành tích to lớn” ⁽¹⁾.

Thành tích của các ty Nông nghiệp, Thủy lợi, Quốc doanh Lâm nghiệp Thái Nguyên đạt được trong 3 năm 1958 - 1960 đã góp phần quan trọng vào kết quả xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh. Đó cũng là cơ sở, là tiền đề vững chắc để các ngành bước vào thời kì thực hiện Kế hoạch Nhà nước 5 năm lần thứ nhất (1961 - 1965).

⁽¹⁾ Báo cáo số 105 của Ty Quốc doanh Lâm nghiệp Thái Nguyên, trang 6.

III - Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên trong thời kì thực hiện Kế hoạch Nhà nước 5 năm lần thứ nhất (1961 - 1965)

Quán triệt và thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III (9/1960), Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ VI (10 - 18/3/1961) đã ra Nghị quyết chỉ rõ nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn dân trong tỉnh “*Ra sức phát triển nông nghiệp toàn diện, phát triển lâm nghiệp (...). Hai nhiệm vụ phát triển công nghiệp và củng cố, phát triển phong trào hợp tác hoá nông nghiệp là hai nhiệm vụ trung tâm, gắn chặt với nhau, thúc đẩy nhau phát triển, nhằm dần dần đảm bảo được những nhu cầu chính về lương thực, thực phẩm, nông cụ cải tiến, nông cụ thường và hàng tiêu dùng trong tỉnh...*” ⁽¹⁾. Đồng chí Nguyễn Thế Đạt được bầu làm Phó Bí thư Tỉnh uỷ và tiếp tục làm Trưởng ban Công tác nông thôn. Các đồng chí Nguyễn Đức Thọ (Trưởng ty Nông nghiệp), Nguyễn Đại Hải (Trưởng ty Thuỷ Lợi), Đặng Dũng (Trưởng ty Quốc doanh Lâm nghiệp) đều được bầu làm Ủy viên chính thức Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh.

Bước vào thực hiện Kế hoạch Nhà nước 5 năm lần thứ nhất (1961 - 1965) và thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ VI, toàn tỉnh có diện tích 51.568,3 ha gieo cấy lúa, 1.698,9 ha trồng ngô, 2.578,3 ha trồng khoai, 990,7

⁽¹⁾ Dẫn theo *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên, tập I (1936 - 1965)*, trang 349, 350.

ha trồng sắn, 945 ha trồng rau, 2.920,5 ha trồng đỗ đậu các loại, 256,3 ha trồng lạc, 186,2 ha trồng chè, 231,7 ha trồng mía, 65 ha trồng thuốc lá và 252.125 ha đất rừng và trồng cây lâm nghiệp; đàn trâu và bò có 67.028 con, đàn lợn có 76.084 con.

Bộ máy lãnh đạo, chỉ đạo công tác nông nghiệp và nông thôn cấp tỉnh đã được kiện toàn. Đội ngũ cán bộ chuyên môn kỹ thuật cũng được tăng cường. Ban Công tác nông thôn tỉnh có 9 cán bộ, do đồng chí Nguyễn Thế Đạt (Phó Bí thư Tỉnh uỷ, Phó Chủ tịch Uỷ ban hành chính tỉnh) trực tiếp làm Trưởng ban. Ty Nông nghiệp có 64 cán bộ, công nhân viên; biên chế thành bộ phận Hành chính và 3 phòng (Trồng trọt, Chăn nuôi, Nông cụ cải tiến), 2 trạm (Lúa, màu Định Hoá và Sâu bệnh Phổ Yên), 1 trường, trại (Nghiên cứu, đào tạo cán bộ hợp tác xã). Cán bộ lãnh đạo Ty, gồm đồng chí Nguyễn Đức Thọ - Tỉnh uỷ viên, được Tỉnh uỷ phân công làm Trưởng ty và hai đồng chí Phó ty là Nguyễn Hữu Dĩ, Hoàng Xuân. Ty Thuỷ lợi có 36 cán bộ, công nhân viên; biên chế thành 3 phòng (Hành chính - Tài vụ, Quy hoạch thuỷ nông, Kỹ thuật thi công) và 2 trạm (Thuỷ văn, Nông giang sông Cầu). Cán bộ lãnh đạo Ty, gồm đồng chí Nguyễn Đại Hải - Tỉnh uỷ viên, được Tỉnh uỷ phân công làm Trưởng ty và 2 đồng chí Phó ty là Lưu Kim Kính, Nguyễn Đức Khánh. Ty Quốc doanh Lâm nghiệp có 267 cán bộ, công nhân viên; biên chế thành 6

phòng (Tổ chức - Hành chính, Kho vận, Nghiệp vụ kế hoạch, Khai thác, Kế toán - Tài vụ, Bảo vệ và gây trồng rừng) và 5 vườn ươm (Đồng Bầm - Đồng Hỷ, Diềm Thụy và Lương Sơn - Phú Bình, Ba Hàng và Vân Dương - Phổ Yên). Cán bộ lãnh đạo Ty, ngoài đồng chí Đặng Dũng - Tỉnh uỷ viên, làm Trưởng ty và 2 đồng chí Phó ty là Ngô Hải Long, Đào Văn Kim.

Ở mỗi huyện trong tỉnh đều tổ chức được 1 phòng Nông nghiệp, 1 phòng Thuỷ lợi trực thuộc Uỷ ban hành chính huyện, làm nhiệm vụ theo dõi, chỉ đạo sản xuất nông nghiệp và công tác thuỷ lợi. Do thiếu cán bộ, nên mỗi Phòng Nông nghiệp huyện mới chỉ bố trí, sắp xếp được 1 cán bộ. Phòng Thuỷ lợi các huyện Đồng Hỷ, Phổ Yên, Phú Bình đã xếp được 3 cán bộ; Phòng Thuỷ lợi của các huyện còn lại mới, sắp xếp được 2 cán bộ. Về Lâm nghiệp, các huyện Đồng Hỷ, Phú Lương, Định Hoá, Đại Từ, Phổ Yên đã tổ chức được Trạm Lâm nghiệp và Cửa hàng thu mua lâm sản. Trong đó, số cán bộ, công nhân viên của Trạm Lâm nghiệp và Cửa hàng thu mua lâm sản các huyện Đồng Hỷ có 63 người, Phú Lương 8 người, Định Hoá 12 người, Đại Từ 8 người, Phổ Yên 12 người.

Mở đầu việc triển khai thực hiện Kế hoạch Nhà nước 5 năm lần thứ nhất (1961-1965), Uỷ ban hành chính tỉnh phát động nhân dân các dân tộc trong tỉnh tiến hành *Chiến dịch đại vận động sản xuất đông- xuân 1960 - 1961*, với chủ đề

Phát cao cờ hồng, quyết thắng đông xuân, tiến quân toàn diện, nhằm mục tiêu phát triển nông nghiệp toàn diện, mạnh mẽ và vững chắc, làm cơ sở cho phát triển công nghiệp. Ủy ban hành chính tỉnh kêu gọi cán bộ và nhân dân các dân tộc trong tỉnh dốc toàn lực phấn đấu, nhằm mục tiêu "... cót đầy thóc, bờ đầy khoai, đôi cỏ xanh tươi, trâu bò béo khoẻ, ao hồ đầy tôm cá, để không ngừng nâng cao đời sống nhân dân" ⁽¹⁾.

Hưởng ứng *Chiến dịch đại vận động sản xuất đông - xuân 1960 - 1961*, cán bộ, công nhân, viên chức Ban Công tác nông thôn và các ty Nông nghiệp, Thủy Lợi, Lâm nghiệp nỗ lực phấn đấu chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức, tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện thắng lợi vụ sản xuất đông - xuân 1960 - 1961. Ban Công tác nông thôn tiếp tục đẩy mạnh củng cố và xây dựng phong trào hợp tác hoá nông nghiệp, coi đó là một trong những yếu tố quan trọng để thúc đẩy sản xuất phát triển. Cuối năm 1961, toàn tỉnh đã căn bản hoàn thành hợp tác hoá nông nghiệp bậc thấp, với 86,45% số hộ nông dân lao động tham gia; trong đó, số hợp tác xã nông nghiệp bậc cao chiếm 7,95% số nông hộ. Toàn tỉnh có 15 hợp tác xã toàn xã, với qui mô từ 150 đến 408 hộ xã viên. Chất lượng của phong trào hợp tác hoá nông nghiệp nói chung lành mạnh. Qua các vụ, sản xuất

⁽¹⁾ Nghị quyết phát động *Chiến dịch đại vận động sản xuất đông - xuân 1960-1961* ngày 14/10/1960 của Ủy ban hành chính tỉnh Thái Nguyên.

của hợp tác xã đã biểu hiện tính hơn hẳn so với sản xuất cá thể, đã có tác dụng rõ nét trong phong trào tăng vụ, khai hoang, tăng năng suất, cải tiến nông cụ và phát triển sản xuất tương đối toàn diện. Trong phong trào thi đua với Đại Phong, trên địa bàn tỉnh đã xuất hiện các hợp tác xã giỏi toàn diện là Tân Tiến (xã Tân Dương, huyện Định Hoá), Hồng Kỳ (xã Hồng Phong nay là xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình); các hợp tác xã giỏi về tăng vụ và khai hoang là Cù Vân (Đại Từ), giỏi về cải tiến nông cụ là Trung Lương (Định Hoá). Toàn tỉnh có 5 cơ sở Nông trường quốc doanh gồm 664 công nhân, với 395 mẫu ruộng đất canh tác, 25 con trâu, 181 con bò, 199 con lợn ⁽¹⁾.

Ty Nông nghiệp cử cán bộ xuống cùng với Phòng Nông nghiệp các huyện Phú Lương, Phú Bình, Đồng Hỷ chỉ đạo các xã Phần Mễ, Hương Sơn, Đồng Tiến - nay là Huống Thượng, đẩy mạnh phong trào làm ruộng chọn giống, bình tuyển giống và điều hoà giống; tổ chức biên soạn, in ấn và phát hành 27 tài liệu về thuốc nam chữa bệnh cho trâu, bò, về cách sử dụng các loại phân hoá học, về tác dụng và cách bón phân đón đòng cho lúa, về 9 biện pháp kỹ thuật liên hoàn; củng cố các Trạm Kỹ thuật của 3 huyện.

Ty Thủy lợi đẩy mạnh công tác chỉ đạo, hướng dẫn và xây dựng các công trình thủy lợi, đảm bảo tưới tiêu nước

⁽¹⁾ Nghị quyết ngày 26/9/1961 của Tỉnh ủy Thái Nguyên *Về phương hướng phát triển nông nghiệp 5 năm 1961-1965.*

chống hạn và chống úng lụt. Năm 1961, tỉnh đã huy động gần 3 triệu ngày công, đào đắp trên một triệu mét khối đất làm thủy lợi; Nhà nước chi trên một triệu đồng vào việc xây dựng các công trình thủy lợi và đê điều trên địa bàn tỉnh. Nhờ đó, vụ đông - xuân 1960 - 1961 so với vụ đông - xuân 1959 - 1960, diện tích gieo cấy lúa chiêm xuân tăng 13,37% (từ 10.424 ha, lên 11.818 ha) và sản lượng lúa chiêm xuân tăng 53,56% (từ 12.334 tấn, lên 18.940 tấn)⁽²⁾.

Triển khai Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 (7/1961) của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa III) về phương hướng phát triển nông nghiệp trong Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, ngày 26/9/1961, Tỉnh uỷ Thái Nguyên ban hành Nghị quyết phát triển nông nghiệp 5 năm 1961 - 1965, chỉ rõ phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu sản xuất nông nghiệp của tỉnh:

Một là, phân đầu để tự túc lương thực (kể cả cung cấp cho khu công nghiệp) và có một phần dự trữ.

Hai là, ra sức phân đầu đẩy mạnh chăn nuôi, đảm bảo sức kéo trong tỉnh, cung cấp một phần cho miền xuôi và đảm bảo tự túc về thực phẩm.

Ba là, phân đầu trong khoảng 4 năm đưa mức sống của nông dân các dân tộc trong tỉnh lên bằng mức sống của trung nông hiện nay.

⁽¹⁾ Theo số liệu thống kê *15 năm xây dựng và phát triển kinh tế-văn hoá tỉnh Bắc Thái 1955-1970*, trang 28, Tài liệu lưu tại Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên.

Bốn là, đẩy mạnh phát triển các loại cây công nghiệp.

Năm là, đẩy mạnh trồng rừng và bảo vệ rừng; tăng cường khai thác gỗ, tre, nứa, lá đảm bảo kế hoạch xây dựng, kiến thiết cơ bản của Trung ương và địa phương trên địa bàn.

Sáu là, đẩy mạnh kết hợp thực hiện thuỷ lợi hoá với hợp tác hoá.

Phát huy thắng lợi sản xuất lúa chiêm xuân trong *Chiến dịch đại vận động sản xuất đông- xuân 1960 - 1961*, quán triệt và thực hiện Nghị quyết phát triển nông nghiệp 5 năm 1961-1965 của Tỉnh uỷ Thái Nguyên, các cấp bộ đảng, chính quyền, các ban, ngành trong khối Nông nghiệp tỉnh tiếp tục tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, hướng dẫn, tuyên truyền, vận động nhân dân đẩy mạnh sản xuất lúa vụ mùa, gieo trồng các loại cây hoa màu lương thực, cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc, gia cầm.

Kết quả năm 1961, về trồng trọt, so với 14 chỉ tiêu sản xuất nông nghiệp Trung ương giao, tỉnh Thái Nguyên đã hoàn thành vượt mức 7 chỉ tiêu về diện tích (lúa chiêm vượt 12,61%, nam ninh vượt 3,74%, ngô vượt 20,9%, khoai lang vượt 20,98%, khoai sọ vượt 3,13%, sắn vượt 29,64%, thầu dầu vượt 19,9%) và 4 chỉ tiêu về sản lượng (ngô vượt 38,7%, khoai lang vượt 41,85%, khoai sọ vượt 20,9%, sắn vượt 45,26%).

Tính chung toàn tỉnh, tổng sản lượng lương thực (quả thóc) đạt 109.794 tấn, tăng 22,14% so với năm 1960; trong đó, sản lượng các loại lúa chiêm tăng 52,61%, nam ninh tăng 66,1%, ngô tăng 72,55%, khoai lang 194%, khoai sọ 67,24%, sắn 242%. Tổng sản lượng các loại cây thực phẩm (rau xanh và đậu đỗ) đạt 12.193 tấn, tăng 4.280 tấn (54,09%) so với năm 1960; trong đó, rau xanh đạt 11.304 tấn, tăng 3.630 tấn (47,30%) và đỗ các loại đạt 889 tấn, tăng 650 tấn (gần 271,97%).

Về chăn nuôi, đàn gia súc trên địa bàn tỉnh phát triển không đều. So với năm 1960, đàn trâu, bò bị giảm gần 5,21%. Riêng đàn trâu, trừ huyện Phú Bình tăng không đáng kể (308 con), còn các huyện, thị xã khác trong tỉnh đều giảm (trong đó, các huyện Định Hoá giảm 367 con, Đại Từ giảm 46 con, Đồng Hỷ giảm 329 con, Phổ Yên giảm 343 con, Phú Lương giảm 424 con, Võ Nhai giảm 531 con, thị xã Thái Nguyên giảm 295 con) ⁽¹⁾. Một trong những nguyên nhân chính làm cho đàn trâu trên địa bàn tỉnh giảm sút nghiêm trọng về số lượng là do chuồng trại chăn nuôi không được che chắn kín, nên bị gió lạnh mùa đông lùa vào, làm trâu chết rét. Mặt khác, do thiếu thức ăn dự trữ trong mùa lạnh, nên trâu bị chết đói. Trong toàn tỉnh, chỉ

⁽¹⁾ Theo số liệu thống kê 15 năm xây dựng và phát triển kinh tế-văn hoá tỉnh Bắc Thái 1955-1970, từ trang 28 đến trang 34, Tài liệu lưu tại Chi cục Thống kê – Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên.

riêng 3 tháng đầu năm 1961 đã có tới 1.238 con trâu, chủ yếu là trâu già và trâu nghé bị chết rét, chết đói.

Trước tình hình đàn lợn ở hai huyện Phú Bình, Phổ Yên xảy ra dịch bệnh lợn đóng dấu trên địa bàn 14 xã, làm chết 645 con, Ty Nông nghiệp phối hợp với Trường Trung cấp Nông Lâm tỉnh huy động 333 cán bộ, giáo viên, học sinh, tổ chức thành 3 đoàn xuống các xã, thị trấn ở 3 huyện Phú Bình, Phổ Yên, Đồng Hỷ, vừa hướng dẫn và cùng với nhân dân bao vây, dập dịch kịp thời, vừa tiêm phòng cho đàn lợn 18.258 con (bằng 74% số đầu lợn trên địa bàn), góp phần quan trọng vào kết quả đưa đàn lợn năm 1961 tăng gần 3,39% so với năm 1960 (từ 75.872 con năm 1960, lên 78.442 con năm 1961) và tăng 7,6% so với kế hoạch. Cuối năm 1961, bình quân mỗi gia đình nông dân trong tỉnh nuôi 2,18 con lợn.

Thực hiện nghị quyết Hội nghị Trung ương về phát triển kinh tế miền núi, từ năm 1962, các ban, ngành trong khối Nông nghiệp tỉnh đã làm tốt công tác vận động các tầng lớp nhân dân tiếp nhận đồng bào từ các tỉnh Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Hà Đông, Hưng Yên lên xây dựng quê hương mới. Ngày 13/10/1962, Ban Thường vụ Tỉnh uỷ ra Nghị quyết số 34 NQ/TN thành lập Ban Khai hoang tỉnh, do các đồng chí Thái Văn Thiệu (Tỉnh uỷ viên, phụ trách Nông trường Lê Hồng Phong) làm Trưởng ban, Ma Văn Mão (cán bộ Tỉnh đội) làm Phó ban và đại diện

Ban Công tác nông thôn, Ty Lâm nghiệp tỉnh làm Ủy viên. Nghị quyết 34 chỉ rõ nhiệm vụ của Ban Khai hoang tỉnh là giúp Tỉnh uỷ, Ủy ban hành chính tỉnh lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện việc khai hoang đảm bảo tốt hai yêu cầu:

Một là, đúng hướng, đúng chính sách về tăng vụ mở rộng diện tích, kết hợp công tác bảo vệ và tái sinh rừng.

Hai là, đảm bảo thực hiện tốt chính sách đoàn kết dân tộc và các chính sách khác của Đảng.

Nghị quyết 34 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ cũng chỉ rõ nhiệm vụ đón đồng bào các tỉnh miền xuôi lên khai hoang, xây dựng quê hương mới trên địa bàn tỉnh. Theo đó, các huyện Võ Nhai, Đồng Hỷ đón đồng bào tỉnh Hưng Yên; Định Hoá, Phú Lương đón đồng bào tỉnh Thái Bình; Đại Từ đón đồng bào các tỉnh Hà Đông, Hà Nam.

Thực hiện Nghị quyết 34 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của Ban Khai hoang tỉnh, chỉ trong quý 4/1962, các huyện Võ Nhai, Định Hoá, Đại Từ, Đồng Hỷ và thị xã Thái Nguyên đã hoàn thành tiếp nhận 4.021 đồng bào từ các tỉnh Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam lên xây dựng quê hương mới. Trong những năm 1963 - 1965, nhân dân các huyện nói trên tiếp tục đón nhận 72.218 đồng bào từ các tỉnh Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Hà Đông lên tham gia phát triển kinh tế miền núi. Được nhân dân địa phương tận tình giúp đỡ mọi mặt, đồng bào nhanh chóng ổn định cuộc sống, yên tâm, phấn khởi,

tích cực thi đua phát triển kinh tế, xã hội xây dựng quê hương mới. Năm 1965, đồng bào đã thu hoạch 1.818 tấn thóc, 2.204 tấn hoa màu, 17 tấn đỗ, lạc, nuôi 666 con trâu, bò, 3.638 con lợn và gần 47.000 con gà, vịt... Một số hợp tác xã, đội sản xuất độc lập và một số hộ gia đình không những tự túc được lương thực, thực phẩm mà còn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước.

Để khắc phục tình trạng giảm sút đàn trâu, bò, ngày 6/1/1962, Ban Thường vụ Tỉnh uỷ ra Nghị quyết số 16/NQ-TU, chỉ rõ: Cấp uỷ các huyện, xã phải tập trung lãnh đạo chăm sóc và chống rét cho đàn trâu, bò; phải phân công cho mỗi cấp uỷ viên theo dõi, chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc chăm sóc trâu, bò ở một xã, một hợp tác xã. Xã nào có trâu, bò chết rét, chết đói, cấp uỷ viên hoặc cán bộ phụ trách xã đó phải chịu trách nhiệm.

Quán triệt tinh thần Nghị quyết 16/NQ-TU của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ, tháng 1/1962, các cấp bộ đảng, chính quyền trong tỉnh đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo huy động gần 2.000 cán bộ các cấp trực tiếp xuống các xã, hợp tác xã tuyên truyền, vận động xã viên và các hộ nông dân cá thể củng cố, che chắn chuồng trại, chống rét cho đàn trâu, bò. Ty Nông nghiệp cử cán bộ trực tiếp xuống các xã Hồng Phong (nay là Úc Kỳ), Cấp Tiến (nay là Kha Sơn huyện Phú Bình) bao vây, dập tắt kịp thời ổ dịch bệnh mới phát sinh trên đàn trâu. Nhờ đó, năm 1962, đàn trâu, bò của tỉnh

đã đạt 64.115 con (riêng đàn trâu tăng 1.930 con so với năm 1961).

Từ ngày 14 đến ngày 19/5/1963, Tỉnh uỷ, Uỷ ban hành chính tỉnh tổ chức Hội nghị cán bộ triển khai Cuộc vận động cải tiến quản lý hợp tác xã theo tinh thần Nghị quyết số 70 ngày 19/2/1963 của Bộ Chính trị Trung ương Đảng. Tham dự Hội nghị có hơn 700 cán bộ là Bí thư cấp uỷ đảng, Chủ tịch Uỷ ban hành chính các cấp (huyện, xã), Chủ nhiệm hợp tác xã, cán bộ tăng cường xã và cán bộ lãnh đạo các ban, ngành, đoàn thể ở tỉnh. Hội nghị nghiên cứu, học tập, quán triệt Nghị quyết 70 của Bộ Chính trị Trung ương Đảng về *Cuộc vận động cải tiến quản lý hợp tác xã* và các tài liệu: “*Những vấn đề cơ bản và chủ yếu trong công tác cải tiến quản lý hợp tác xã*”; “*Phương hướng sản xuất*”; “*Quan hệ kinh tế tập thể và kinh tế gia đình*”; “*Qui mô hợp tác xã*” và “*Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong phong trào hợp tác hoá*”.

Sau Hội nghị, Uỷ ban hành chính tỉnh thành lập Ban Vận động cải tiến quản lý hợp tác xã để làm nhiệm vụ giúp Tỉnh uỷ, Uỷ ban hành chính tỉnh lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện *Cuộc vận động cải tiến quản lý hợp tác xã*. Ban Vận động có 14 thành viên, do các đồng chí Nguyễn Thế Đạt (Phó Bí thư Tỉnh uỷ, Phó Chủ tịch Uỷ ban hành chính tỉnh phụ trách nông, lâm nghiệp) làm Trưởng ban, Nguyễn Đức Thọ (Trưởng ty Nông nghiệp) làm Phó ban,

Trương Bá Thăng (Phó ban Công tác nông thôn) làm Ủy viên Thường trực. Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao, Ban Vận động cải tiến quản lý hợp tác xã chỉ đạo các cơ quan ban, ngành chức năng mở lớp bồi dưỡng 293 cán bộ (70 cán bộ tỉnh, 70 cán bộ huyện, 153 cán bộ xã và hợp tác xã) được cử đi làm nhiệm vụ cải tiến quản lý hợp tác xã; chỉ đạo thí điểm cải tiến quản lý hợp tác xã ở 6 cơ sở, gồm các hợp tác xã xóm Gió (Ký Phú - Đại Từ), Tân Phong (Tân Cương - Đồng Hỷ), Dãy Vã (Đồng Tiến - Phổ Yên), Hồng Kỳ (Hồng Phong - Phú Bình), Kim Sơn (Kim Phụng - Định Hoá), xóm Soi (Túc Duyên - thành phố Thái Nguyên), đại diện cho 6 vùng khác nhau trong tỉnh. Từ kết quả chỉ đạo thí điểm cải tiến quản lý hợp tác xã ở 6 cơ sở hợp tác xã nói trên, Ban Vận động cải tiến quản lý hợp tác xã chỉ đạo mở rộng *Cuộc vận động cải tiến quản lý hợp tác xã* ra toàn tỉnh.

Nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện *Cuộc vận động cải tiến quản lý hợp tác xã*, ngày 26/7/1963, Ban Thường vụ Tỉnh uỷ họp, quyết định thành lập Ban Lãnh đạo cải tiến quản lý hợp tác xã, do đồng chí Lê Đức Chính - Bí thư Tỉnh uỷ, trực tiếp làm Trưởng ban và các đồng chí Trần Oanh (Ủy viên Ban Thường vụ, Trưởng ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ), Nguyễn Đình Chất (Trưởng ban Công tác nông thôn Tỉnh uỷ) làm Phó ban. Sau khi chỉ đạo thí điểm cải tiến quản lý ở 4 hợp tác xã miền núi là Cây Hồng (Yên Lãng -

Đại Từ), Cây Châm (Động Đạt - Phú Lương), Đồng Thu (Quang Sơn - Võ Nhai), Đồng Bản (Bình Thành - Định Hoá), Ban đã chỉ đạo đẩy mạnh cải tiến quản lý hợp tác xã trong toàn tỉnh, nhất là các huyện miền núi. Cuối năm 1964, toàn tỉnh đã có 279 hợp tác xã thực hiện xong *Cuộc vận động cải tiến quản lý hợp tác xã*; trong số đó, có 54 hợp tác xã được Trung ương khen, 23 hợp tác xã được Ủy ban hành chính tỉnh khen.

Tuy nhiên, do hạn chế của cơ chế hợp tác xã nông nghiệp theo kiểu "làm chung", nên hiệu quả sản xuất, kinh doanh của các hợp tác xã thấp, thu nhập của hộ gia đình xã viên hợp tác xã kém hơn thu nhập của hộ gia đình nông dân cá thể, xã viên không thiết tha với hợp tác xã, muốn trở lại con đường làm ăn riêng lẻ. Năm 1963, toàn tỉnh có 48 hợp tác xã bị vỡ, tỉ lệ số hộ gia đình nông dân trong các hợp tác xã giảm từ 87,3% cuối năm 1961, xuống còn 70,4% cuối năm 1963; tỉ lệ số hộ nông dân trong hợp tác xã của huyện Võ Nhai chỉ còn 23,7%. Trong tỉnh, nhiều hợp tác xã tồn tại chỉ là hình thức.

Trước tình hình đó, đầu năm 1964, Tỉnh uỷ, Ủy ban hành chính tỉnh tập trung lãnh đạo, chỉ đạo công tác củng cố và xây dựng hợp tác xã, từng bước ngăn chặn sự giảm sút của phong trào hợp tác hoá. Cuối năm 1964, toàn tỉnh củng cố và xây dựng lại được gần 100 hợp tác xã bị vỡ, kết nạp 3.533 hộ gia đình nông dân vào hợp tác xã; xây dựng thêm

82 hợp tác xã mới, với 1.445 hộ gia đình xã viên, nâng số hợp tác xã trong toàn tỉnh lên 998 cơ sở (có 35,7% hợp tác xã khá, 52,5% hợp tác xã trung bình, còn lại là yếu kém); tỉ lệ số hộ nông dân trong các hợp tác xã tăng từ 70,4% cuối năm 1963, lên 76% cuối năm 1964 ⁽¹⁾. Tuy nhiên, kết quả công tác củng cố và xây dựng hợp tác xã mới chỉ là bước đầu và tỉ lệ số hộ nông dân trong hợp tác xã còn thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch 4%.

Vào đầu những năm 60, trên địa bàn tỉnh có tới 4 - 5 cơ quan cùng làm công tác chỉ đạo nhiệm vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn ⁽²⁾, dẫn tới tình trạng “... mỗi tổ chức nắm một mảng tình hình, chỉ đạo một mặt công tác, làm cho sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp uỷ đảng, chính quyền

⁽¹⁾ Trong đó, các huyện Định Hoá số hợp tác xã là 97, tỉ lệ số hộ gia đình nông dân trong hợp tác xã là 88%; Võ Nhai số hợp tác xã là 77, tỉ lệ số hộ gia đình nông dân trong hợp tác xã là 49,6%; Phú Lương số hợp tác xã là 94, tỉ lệ số hộ gia đình nông dân trong hợp tác xã là 51,4%; Đại Từ số hợp tác xã là 228, tỉ lệ số hộ gia đình nông dân trong hợp tác xã là 80,2%; Đồng Hỷ số hợp tác xã là 141, tỉ lệ số hộ gia đình nông dân trong hợp tác xã là 77,8%; Phú Bình số hợp tác xã là 192, tỉ lệ số hộ gia đình nông dân trong hợp tác xã là 86,6%; Phổ Yên số hợp tác xã là 123, tỉ lệ số hộ gia đình nông dân trong hợp tác xã là 78%; thành phố Thái Nguyên số hợp tác xã là 46, tỉ lệ số hộ gia đình nông dân trong hợp tác xã là 91,7%.

⁽²⁾ Ty Nông nghiệp chỉ đạo, hướng dẫn kĩ thuật trồng trọt, chăn nuôi; Ban Công tác Nông thôn chỉ đạo xây dựng, củng cố hợp tác xã; Ty Thủy lợi chỉ đạo khai hoang, tiêu nước và phòng, chống lũ lụt; Ban Khai hoang chỉ đạo khai hoang; chưa kể các Văn phòng cấp uỷ Đảng, Ủy ban Hành chính, Ủy ban Kế hoạch, Chi cục Thống kê đều có bộ phận theo dõi sản xuất nông nghiệp

kém tập trung; cán bộ xuống xã quá nhiều, hiệu quả chỉ đạo ít, gây bận rộn cho cơ sở”⁽¹⁾.

Nhằm khắc phục tình trạng trên, thực hiện các nghị quyết về phát triển nông nghiệp 5 năm 1961 - 1965 của Trung ương và của Tỉnh uỷ Thái Nguyên, năm 1963, Uỷ ban hành chính tỉnh xây dựng và ban hành *Đề án cải tiến tổ chức, tinh giản bộ máy chỉ đạo nông nghiệp*, nhằm “*Kiện toàn tổ chức chỉ đạo nông nghiệp, đảm bảo cho việc lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh uỷ, Uỷ ban hành chính tỉnh về mặt sản xuất nông nghiệp được thống nhất, tập trung và giảm bớt bộ máy quản lý hành chính*”⁽²⁾. Theo đó, Ty Nông nghiệp chịu trách nhiệm thống nhất quản lý các mặt công tác chỉ đạo, hướng dẫn sản xuất nông nghiệp, xây dựng hợp tác xã và khai hoang. Ty Nông nghiệp là cơ quan chuyên môn tham mưu, giúp Tỉnh uỷ, Uỷ ban hành chính tỉnh lãnh đạo, chỉ đạo và triển khai thực hiện 8 nhiệm vụ:

Một là, chỉ đạo thực hiện kế hoạch sản xuất nông nghiệp.

Hai là, chỉ đạo xây dựng, củng cố hợp tác xã nông nghiệp.

Ba là, nghiên cứu, chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện cải tiến kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi và cải tiến nông cụ.

Bốn là, cung cấp các tư liệu sản xuất nông nghiệp cho các hợp tác xã và nông dân.

(1), (2) *Đề án cải tiến tổ chức, tinh giản bộ máy địa phương* của Uỷ ban hành chính tỉnh Thái Nguyên, trang 2, 3

Năm là, chỉ đạo nuôi, thả cá.

Sáu là, chỉ đạo công tác khai hoang nhân dân, chuẩn bị cơ sở vật chất để tiếp đón và phân công đồng bào miền xuôi lên khai hoang, xây dựng quê hương mới về các huyện.

Bảy là, đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật và cán bộ quản lý hợp tác xã.

Tám là, quản lý Đội máy kéo.

Trong *Đề án cải tiến tổ chức, tinh giản bộ máy chỉ đạo nông nghiệp*, Ủy ban hành chính tỉnh chỉ rõ: Ty Nông nghiệp chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của Tỉnh ủy, Ủy ban hành chính tỉnh Thái Nguyên về mọi mặt công tác và chịu sự chỉ đạo về nghiệp vụ của cơ quan ngành dọc cấp trên. Để Ty Nông nghiệp hoàn thành các nhiệm vụ trên, Ủy ban hành chính tỉnh yêu cầu cấp bộ đảng, chính quyền các cấp trong tỉnh tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo công tác nông nghiệp cả về tổ chức bộ máy, lề lối làm việc và đội ngũ cán bộ. Đề án cũng chỉ rõ đối với cấp huyện, Phòng Nông nghiệp là một trong 5 phòng trực thuộc Ủy ban hành chính huyện.

Tiếp theo, căn cứ vào Nghị quyết số 96 ngày 14/3/1964 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về việc tổ chức Ban Nông nghiệp các cấp và căn cứ vào yêu cầu cần thiết tăng cường công tác lãnh đạo nông nghiệp của Đảng bộ tỉnh, ngày 17/8/1964, Tỉnh ủy ra Nghị quyết số 29 - NQ/TN giải thể

Ban Công tác nông thôn, thành lập Ban Nông nghiệp Tỉnh uỷ, do các đồng chí Nguyễn Đình Chất (Tỉnh uỷ viên, nguyên Trưởng ban Công tác nông thôn) làm Trưởng ban, Trương Bá Thăng (nguyên Phó ban Công tác nông thôn) làm Phó ban. Ban Nông nghiệp Tỉnh uỷ là ban chuyên môn, có nhiệm vụ giúp Tỉnh uỷ nghiên cứu vận dụng những đường lối chính sách và phương hướng phát triển nông nghiệp của Trung ương vào địa phương; nghiên cứu, đề ra những chủ trương và nhiệm vụ cụ thể phát triển nông nghiệp về các mặt ở địa phương; theo dõi, kiểm tra việc chấp hành và tổng kết những vấn đề thuộc về chấp hành đường lối, chính sách, nhiệm vụ và chủ trương phát triển nông nghiệp; nghiên cứu và đề xuất với Ban Nông nghiệp Trung ương những vấn đề về đường lối, phương châm, chính sách phát triển nông nghiệp, đồng thời có trách nhiệm báo cáo tình hình và đề xuất với Tỉnh uỷ và các ban Tổ chức, Tuyên giáo Tỉnh uỷ để tham gia ý kiến về vấn đề tuyên truyền, giáo dục nông dân, đào tạo, quản lý cán bộ nông nghiệp được tốt.

Thực hiện *Đề án cải tiến tổ chức, tinh giản bộ máy chỉ đạo nông nghiệp*, Ty Nông nghiệp từng bước được bổ sung đội ngũ cán bộ lãnh đạo, cán bộ chuyên môn nghiệp vụ, có thêm điều kiện thuận lợi để đẩy mạnh công tác chuyên môn. Năm 1963, Ty cử 7 cán bộ trực tiếp xuống cơ sở làm nhiệm vụ cải tiến quản lý hợp tác xã; 8 cán bộ xuống giúp các hợp tác xã ở các huyện Đại Từ, Phú Lương, Đồng Hỷ xây dựng phương hướng sản xuất, cải tiến kỹ thuật. Tại các tại các hợp

tác xã Dãy Vã (Đồng Tiến - Phổ Yên), xóm Gió (Kỷ Phú - Đại Từ), Hồng Kỳ (Hồng Phong - Phú Bình), Ty Nông nghiệp tổ chức 3 lớp tập huấn kỹ thuật nông nghiệp cho 102 cán bộ làm nhiệm vụ cải tiến quản lý hợp tác xã và cán bộ hợp tác xã, thời gian mỗi lớp 15 ngày. Ty còn trực tiếp chỉ đạo Hợp tác xã Tân Phong (Tân Cương - Đồng Hỷ) thành lập Tổ chuyên chăm sóc làm cỏ, bón phân, chế biến chè và Tổ chuyên làm phân; chỉ đạo Hợp tác xã Cây Châm (Động Đạt - Phú Lương) khoanh vùng 30 mẫu đồi, bãi làm bãi cỏ chăn nuôi trâu, bò; chỉ đạo các hợp tác xã Đồng Tiến (nay là Huống Thượng, Đồng Hỷ), Gia Sàng (Thành phố) cải tiến nông cụ sản xuất (chủ yếu là nông cụ gặt, đập lúa). Ty Nông nghiệp còn đẩy mạnh việc cung cấp phân bón, thuốc trừ sâu và nông cụ sản xuất cho nhân dân. Năm 1963, Ty đã cung cấp cho nhân dân gần 1.178,7 tấn phân đạm, 3.320 tấn phốt phát, 245 tấn phân lân, 16,5 tấn phân ka li, 3.629,2 tấn vôi, 196 tấn thuốc trừ sâu 666, DDT, 1.676 cày và 1.939 bừa cải tiến...

Trước tình hình hạn hán diễn ra gay gắt, trên diện rộng (vụ chiêm năm 1963, toàn tỉnh có gần 3.360 mẫu ruộng không có nước cấy; xã Trần Phú (nay là xã Diềm Thụy), huyện Phú Bình chỉ có nước cấy 140 mẫu trên chỉ tiêu 430 mẫu), Ủy ban hành chính tỉnh đã chỉ thị cho các huyện mở chiến dịch huy động cán bộ và nhân dân tập trung làm thủy lợi khơi mương, đắp đập, be bờ để lấy nước cấy lúa.

Thực hiện chỉ thị của Ủy ban hành chính tỉnh, huyện Phú Bình tập trung huy động các ngành, các lực lượng thanh niên, dân quân..., đào đắp đập An Châu và các hồ Liên Minh, Ngọc Long; huyện Phổ Yên lắp hai trạm bơm nước, đảm bảo nước cấy lúa chiêm cho xã Tân Tiến (nay là xã Đông Cao) và xã Tân Phú. Ty Thủy lợi lắp đặt máy bơm nước ở 28 địa điểm dọc sông Cầu, sông Công, lấy nước sông cung cấp cho các huyện Đồng Hỷ, Phú Bình, Phổ Yên cấy được 2.421 mẫu lúa chiêm; đồng thời lắp đặt thêm 18 máy bơm nước ở các xã Đào Xá, Tân Hoà, Tân Thành (huyện Phú Bình); Kim Phượng, Bảo Cường, Bình Thành, Tân Dương (huyện Định Hoá); Phúc Thọ (huyện Đại Từ), Hợp Thành (huyện Phú Lương) và Linh Nham (huyện Đồng Hỷ)...., tận dụng, lấy nước các sông, suối cung cấp cho nhân dân cấy được trên 600 mẫu lúa chiêm, xuân.

Ngày 3/12/1963, tại huyện Phổ Yên, Ủy ban hành chính tỉnh tổ chức Hội nghị tổng kết công tác thủy lợi năm 1963 và bàn kế hoạch công tác thủy lợi 2 (năm 1964 – 1965). Tham dự Hội nghị có đại biểu Ủy ban hành chính các huyện, đại biểu các cơ quan tỉnh có liên quan đến công tác thủy lợi và sản xuất nông nghiệp; đại biểu Huyện đội, Ủy ban hành chính các xã và các đoàn thể Thanh niên, Phụ nữ huyện Phổ Yên. Các đại biểu tham dự Hội nghị đã tham quan, nghiên cứu, học tập kinh nghiệm tổ chức Đội chuyên

làm thuỷ lợi của Hợp tác xã Tân Hương. Vận dụng kinh nghiệm của Hợp tác xã Tân Hương, năm 1964, toàn tỉnh có 20% số hợp tác xã thành lập được Đội chuyên làm thuỷ lợi; trong đó, các huyện Đồng Hỷ, Phú Bình, Phổ Yên, Đại Từ và thành phố Thái Nguyên đã có 25% hợp tác xã thành lập được Đội chuyên làm thuỷ lợi.

Thực hiện phong trào thi đua *Diện tích nhiều, năng suất cao, hoa màu nhiều, chăn nuôi giỏi* do Tỉnh uỷ, Ủy ban hành chính tỉnh phát động, trong năm 1964, các cơ quan ban, ngành khối Nông nghiệp tập trung lãnh đạo, chỉ đạo các hợp tác xã và nhân dân gieo cấy, trồng được 77.731,2 ha cây các loại, vượt 4,1% so với chỉ tiêu và tăng 7,1% so với năm 1963. Trong đó, so với kế hoạch, diện tích gieo cấy lúa tăng 5,6%; diện tích trồng cây hoa màu tăng 1,5%. Về năng suất, so với chỉ tiêu, lúa chiêm tăng 4%, lúa nam ninh tăng 10,7%; so với năm 1963, lúa ba giăng tăng 4%, lúa mùa tăng 0,4%. Tổng sản lượng lương thực (qui thóc) đạt 140.181,4 tấn (vượt 7,3% so với kế hoạch và tăng 9,2% so với năm 1963); trong đó, sản lượng lúa đạt 103.094 tấn (vượt 3,4% so với kế hoạch và tăng 11% so với năm 1963), sản lượng hoa màu đạt 37.087,4 tấn (vượt 20,2% so với kế hoạch và tăng 2,7% so với năm 1963). Đánh giá kết quả sản xuất lương thực năm 1964, Ủy ban hành chính tỉnh khẳng định “... mặc dù bị mưa, bão, sâu bệnh, nhưng tổng sản lượng lương thực

không những vượt kế hoạch mà còn vượt tất cả các năm kể từ năm 1955”⁽¹⁾.

Trồng trọt đạt kết quả khá đã tạo điều kiện thúc đẩy chăn nuôi phát triển. Năm 1964, trong toàn tỉnh, đàn trâu, bò đạt 75.028 con; trong đó, riêng đàn trâu tăng 5.825 con so với năm 1963; đàn lợn đạt 116.236 con.

Bước vào năm 1965, năm có nhiều ngày lễ kỉ niệm lớn ở trong nước, cán bộ, công nhân viên ngành Nông nghiệp tỉnh thi đua phấn đấu hoàn thành vượt mức kế hoạch Nhà nước 5 năm lần thứ nhất. Trong 6 tháng đầu năm, toàn tỉnh phát triển thêm 109 hợp tác xã mới, với 2.406 hộ gia đình xã viên; kết nạp lại và kết nạp thêm 2.746 hộ vào hợp tác xã; nâng tỉ lệ số hộ gia đình nông dân trong hợp tác xã tăng từ 76% (tháng 12/1964), lên 82,7% (tháng 6/1965). Ty Nông nghiệp mở 4 lớp huấn luyện, bồi dưỡng 218 cán bộ kế toán hợp tác xã; phối hợp với huyện Phú Bình mở 2 lớp bồi dưỡng nghiệp vụ và phương pháp làm việc cho 81 cán bộ kiểm soát hợp tác xã; giúp các huyện hướng dẫn, chỉ đạo 755 hợp tác xã thanh, quyết toán, khoá sổ tài vụ năm 1964, phát hiện 36 vụ tham ô của tập thể, với số tiền 12.033 đồng. Trong sản xuất nông nghiệp, diện tích gieo cấy lúa chiêm đạt 43.756,5 mẫu, vượt kế hoạch 14%; sản lượng lúa chiêm đạt 27.214 tấn, vượt kế hoạch 17% và

⁽¹⁾ Báo cáo số 10/ HTHSX, ngày 31/3/1965 của Ủy ban hành chính tỉnh Thái Nguyên, trang 9.

tăng 11% so với năm 1964. Tuy nhiên, diện tích gieo, trồng các loại cây hoa màu lương thực lại bị giảm đáng kể. Chỉ tính 5 xã: Quyết Thắng (huyện Đồng Hỷ), Thanh Ninh, Đồng Liên, Tân Đức, Thượng Đình (huyện Phú Bình), diện tích trồng cây hoa màu lương thực đã giảm 55,7% so với cùng kì năm 1964; trong đó, diện tích gieo, trồng ngô giảm 19,7 mẫu, khoai lang giảm 66,1 mẫu, khoai sọ giảm 85,8 mẫu, sắn giảm 176 mẫu, đỗ các loại giảm 108 mẫu. Riêng xã Tân Hương (huyện Phổ Yên), diện tích trồng khoai lang đã bỏ hoang tới 20 mẫu.

Nhìn chung trong hơn 4 năm (1961 - 6/1965) thực hiện Kế hoạch Nhà nước 5 năm lần thứ nhất, các ban, ngành thuộc khối Nông nghiệp Thái Nguyên đã có nhiều cố gắng, nỗ lực phấn đấu, giúp các cấp bộ đảng và chính quyền trên địa bàn tỉnh quán triệt và tổ chức triển khai có hiệu quả các nghị quyết Trung ương 5, Trung ương 8. Sản xuất nông nghiệp, chủ yếu là sản xuất lương thực đạt khá; tổng sản lượng lương thực tăng bình quân hằng năm 9,4% (trong đó sản lượng thóc tăng 5%, sản lượng cây hoa màu lương thực tăng nhanh hơn). Đời sống của nhân dân từng bước được cải thiện, nạn đói giáp hạt căn bản được xoá bỏ; ở một số vùng trên địa bàn các huyện Đại Từ, Định Hoá, nhân dân đã có lương thực dự trữ. Chăn nuôi gia súc phát triển với tốc độ khá. Công tác tiếp đón đồng bào miền xuôi lên khai hoang, phát triển kinh tế miền núi đạt khá. Nói chung đồng bào lên Thái Nguyên

nhanh chóng ổn định đời sống, 58% trong số 98 hợp tác xã độc lập của đồng bào khai hoang đã tự túc được lương thực.

Thực hiện chủ trương của Tổng cục Lâm nghiệp, năm 1961, Ty Quốc doanh lâm nghiệp Thái Nguyên thành lập 2 lâm trường: Lâm trường Trồng rừng làm nhiệm vụ ươm cây và trồng rừng; và Lâm trường Đoàn Kết làm nhiệm vụ khai thác và tu bổ rừng ở vùng Đông Bắc huyện Đồng Hỷ. Năm 1962, Lâm trường Trồng rừng được Ty Quốc doanh lâm nghiệp tách thành 2 lâm trường: Một là, Lâm trường Lương Sơn, do đồng chí Ngô Hải Long, Phó ty làm Giám đốc, làm nhiệm vụ ươm cây và trồng rừng ở khu vực 2 huyện Phú Bình, Phổ Yên. Hai là, Lâm trường Đồng Hỷ, do đồng chí Trung, Phó Chủ tịch Ủy ban hành chính huyện Đồng Hỷ làm Giám đốc, làm nhiệm vụ ươm cây và trồng rừng ở các khu vực Bắc Đồng Hỷ và xung quanh thành phố Thái Nguyên. Lâm trường Đoàn Kết cũng được Ty Quốc doanh lâm nghiệp tách thành Lâm trường Đoàn Kết và Lâm trường Trại Cau. Cả hai lâm trường này đều làm nhiệm vụ khai thác gỗ, củi, vận chuyển ra điểm tập trung (bãi gỗ 1) và tu bổ rừng. Trong thời kì này, Ty Quốc doanh lâm nghiệp tổ chức các Trạm Lâm nghiệp ở các huyện Phổ Yên, Phú Bình, Võ Nhai, làm nhiệm vụ vận động nhân dân khai thác lâm sản để thu mua; tổ chức Xí nghiệp khai thác, thu mua và chế biến nhựa thông ở huyện Phú Bình; tổ chức các trạm kiểm lâm, kiểm soát lâm sản ở Sơn Cẩm (Phú Lương), cầu Đa Phúc (Phổ Yên)...

Thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, từ năm 1961 đến năm 1965, ngành Lâm nghiệp đã mở nhiều đường vận chuyển gỗ và lâm sản, kết hợp với dân sinh; đáng chú ý là các tuyến Dân Tiến - Cúc Đường (Võ Nhai), Trại Cau - Hợp Tiến (Đồng Hỷ); phong trào trồng cây gây rừng đạt tương đối khá cả về diện tích và số lượng cây trồng. Bình quân mỗi năm, ngành Lâm nghiệp Thái Nguyên khai thác, cung cấp cho ngành than 15.000 m³ gỗ chống lò, cung cấp cho Nhà máy giấy Hoàng Văn Thụ 20.000 tấn nửa nguyên liệu giấy, cung cấp cho các thành phố và Khu công nghiệp gang thép Thái Nguyên 30.000 ste củi.

Bên cạnh những thành tích đã đạt được, trong những năm 1961 – 1965, sản xuất nông, lâm nghiệp của Thái Nguyên cũng còn nhiều hạn chế. Các loại cây công nghiệp (mía, chè, lạc, đậu tương) phát triển chậm. Năm 1964, diện tích gieo trồng chỉ đạt trên dưới 3% và chưa có sản phẩm có giá trị. Phong trào hợp tác xã phát triển tương đối nhanh, nhưng không đồng đều, có thời kì dừng lại, thậm chí những năm 1962 - 1963 có chiều hướng đi xuống; qui mô hợp tác xã còn nhỏ. Việc chăm sóc rừng trồng kém, nên tỉ lệ cây sống thấp. Công tác bảo vệ và tái sinh rừng làm chưa tốt, nạn phá rừng hàng năm vẫn còn diễn ra khá nghiêm trọng. Việc khai thác rừng tuy có nhiều cố gắng, nhưng chưa năm nào hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch được giao. Công tác thủy lợi có vùng làm khá, có vùng còn nặng

tư tưởng chờ đợi, ỷ lại, nên phát triển chậm và sản xuất nông nghiệp vẫn gặp khó khăn nghiêm trọng vì hạn hán.

Những mặt hạn chế, yếu kém trên đây đòi hỏi các ban, ngành trong khối Nông - Lâm nghiệp Thái Nguyên phải có biện pháp khắc phục, tiếp tục phấn đấu vươn lên để hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ trong thời kì trực tiếp chống Mỹ cứu nước.

IV- Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thái Nguyên trong thời kì chống chiến tranh phá hoại bằng không quân lần thứ nhất của đế quốc Mỹ (7/1965 - 3/1968)

Từ những tháng cuối năm 1964, đầu năm 1965, quân và dân ta ở miền Nam đã liên tiếp giành được nhiều thắng lợi, đẩy chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của đế quốc Mỹ đứng trước nguy cơ bị phá sản hoàn toàn. Để cứu vãn tình thế thất bại, cùng với hành động đưa quân viễn chinh, quân đồng minh vào miền Nam trực tiếp tham chiến, từ ngày 7/2/1965, đế quốc Mỹ chính thức phát động cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân trên toàn bộ lãnh thổ miền Bắc nước ta, với qui mô ngày càng lớn và mức độ ngày càng ác liệt.

Trong bối cảnh đó, thực hiện Nghị quyết số 111 NQ/TW (ngày 10/4/1965) của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Nghị quyết số 103 (ngày 21/4/1965) của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, hai tỉnh Bắc Kạn và Thái Nguyên sáp nhập thành tỉnh Bắc Thái. Ban Chấp hành

Đảng bộ hai tỉnh được sáp nhập thành Ban Chấp hành (lâm thời) Đảng bộ tỉnh Bắc Thái.

Từ ngày 4 đến ngày 6/6/1965, tại thành phố Thái Nguyên, Ban Chấp hành (lâm thời) Đảng bộ tỉnh Bắc Thái họp, thông qua báo cáo bàn giao phong trào của hai Ban Chấp hành Đảng bộ hai tỉnh; thảo luận, quyết định nội dung, phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 3 năm 1965-1967; bầu Ban Thường vụ và Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy; phân công nhiệm vụ cho từng đồng chí Ủy viên Ban Chấp hành.

Hội nghị phân công các đồng chí Doanh Hằng - Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban hành chính tỉnh, phụ trách khối Nông - Lâm nghiệp; Lý Ngọc Tuân - Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch Ủy ban hành chính tỉnh, làm Trưởng ban Nông nghiệp Tỉnh ủy và các đồng chí Nguyễn Đức Thọ - Tỉnh ủy viên, nguyên Trưởng ty Nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên, làm Trưởng ty Nông nghiệp; La Văn Liên - Tỉnh ủy viên, nguyên Trưởng ty Lâm nghiệp tỉnh Thái Nguyên, làm Trưởng ty Lâm nghiệp; Nguyễn Đại Hải - Tỉnh ủy viên, nguyên Trưởng ty Thủy lợi tỉnh Thái Nguyên, làm Trưởng ty Thủy lợi.

Từ ngày 1/7/1965, hai tỉnh Bắc Kạn, Thái Nguyên sáp nhập thành tỉnh Bắc Thái và chính thức hoạt động theo địa giới hành chính mới. Quán triệt chủ trương của Tỉnh ủy *"Hoàn thành tốt việc tổ chức hợp nhất bộ máy*

các ngành chuyên môn, tránh để tình trạng giao thời quá dài, ảnh hưởng đến việc lãnh đạo và thực hiện các công tác trung tâm của tỉnh” ⁽¹⁾, các ban, ngành trong khối Nông - Lâm nghiệp tỉnh đã nhanh chóng ổn định biên chế, tổ chức, kiện toàn đội ngũ cán bộ lãnh đạo. Ngoài các đồng chí Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh được Tỉnh ủy phân công giữ các chức vụ Trưởng ban, Trưởng ty, các ngành Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy lợi tập trung kiện toàn đội ngũ Phó ty. Ty Nông nghiệp có 5 cán bộ giữ chức vụ Phó ty ⁽²⁾, Ty Lâm nghiệp có 6 cán bộ giữ chức vụ Phó ty ⁽³⁾, Ty Thủy lợi có 4 cán bộ giữ chức vụ Phó ty ⁽⁴⁾.

Bộ máy chỉ đạo sản xuất nông, lâm nghiệp ở các huyện, thành phố trên địa bàn Thái Nguyên có các phòng Nông nghiệp, Thủy lợi và các hạt Lâm nghiệp. Ngoài ra, các

⁽¹⁾ Nghị quyết Hội nghị Tỉnh ủy 6 tháng cuối năm 1965, trang 8.

⁽²⁾ Gồm các đồng chí: Sầm Chi (nguyên Phó ty Nông nghiệp tỉnh Bắc Kạn) và 4 đồng chí nguyên Phó ty Nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên là Phan Mục Vinh, Nguyễn Hữu Dĩ, Trần Đức Kí và Trần Ngọc Tích.

⁽³⁾ Gồm các đồng chí Ma Văn Luân và Nguyễn Văn Bằng (nguyên Trưởng ty và Phó ty Lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn) và 4 đồng chí nguyên Phó ty Lâm nghiệp tỉnh Thái Nguyên là Ngô Xuân Tiến, Ngô Hải Long, Đào Văn Kim, Đoàn Lương.

⁽⁴⁾ Gồm các đồng chí Lê Duy Lập (nguyên Phó ty Thủy lợi tỉnh Bắc Kạn) và 3 đồng chí nguyên Phó ty Thủy lợi tỉnh Thái Nguyên là Lưu Kim Kính, Nguyễn Đức Khánh và Phạm Xuân Tuyết (Tuyết Như)

huyện còn có các trạm, trại thí nghiệm và chỉ đạo thí điểm của Ty Nông nghiệp (huyện Định Hoá có Trại Hoàng Văn Thụ, huyện Đồng Hỷ có Trại Tân Thái, huyện Đại Từ có Trại Cù Vân, huyện Phổ Yên có Trạm Đồng Tiến, huyện Phú Bình có Trạm Hương Sơn và huyện Phú Lương có Trại Phủ Lý - Hợp Thành).

Để đáp ứng nhu cầu chỉ đạo phát triển sản xuất các loại thủy sản trong tỉnh, ngày 23/8/1965, Ủy ban hành chính tỉnh Bắc Thái ra Quyết định số 175/TCDC tách bộ phận Thủy sản khỏi Ty Nông nghiệp, thành lập Phòng Thủy sản trực thuộc Ủy ban hành chính tỉnh, do đồng chí Đào Văn Kim - nguyên Phó ty Lâm nghiệp, làm Trưởng phòng và các đồng chí Dương Văn Tuyết, Nguyễn Văn Lụa làm Phó phòng. Phòng Thủy sản là một cơ quan chuyên môn, chịu sự lãnh đạo của Ủy ban hành chính tỉnh về mọi mặt; đồng thời chịu sự chỉ đạo về chuyên môn nghiệp vụ của Tổng cục Thủy sản. Phòng Thủy sản có chức năng, nhiệm vụ giúp Ủy ban hành chính tỉnh xây dựng, lãnh đạo, tổ chức, hướng dẫn các cơ sở quốc doanh, các hợp tác xã nghề cá và nhân dân trong tỉnh phát triển chăn nuôi và quản lý các loại thủy sản theo đúng đường lối, chính sách của Đảng và Chính phủ, góp phần xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy sản xuất, nâng cao đời sống nhân dân.

Sau ngày sáp nhập tỉnh, địa bàn Thái Nguyên có 8 đơn vị hành chính trực thuộc tỉnh, gồm 7 huyện (Đại Từ, Định Hoá,

Đồng Hỷ, Phở Yên, Phú Bình, Phú Lương, Võ Nhai) và 1 thành phố (Thái Nguyên), với 150 xã và 3 thị trấn ⁽¹⁾; dân số có 402.000 người (trong đó, có 294.000 người ở khu vực nông nghiệp và 51.443 người từ các tỉnh đồng bằng lên khai hoang, xây dựng quê hương mới). Về tiềm năng phát triển kinh tế nông - lâm nghiệp, Thái Nguyên có tổng diện tích đất đai tự nhiên 3.945 km², trong đó có trên 16% diện tích đất nông nghiệp, gần 60% diện tích lâm nghiệp (nhưng nhiều diện tích rừng đã bị khai thác kiệt quệ). Trong diện tích 72.585 ha đất canh tác trồng cây lương thực, có 58.021 ha gieo, cấy lúa và 14.564 ha trồng cây hoa màu. Diện tích đất canh tác trồng cây lương thực ở Thái Nguyên phần lớn bị chua (độ PH từ 4 đến 4,5), tỉ lệ được thuỷ lợi hoá mới đạt 35%. Diện tích đất canh tác trồng cây lương thực ở các huyện Phở Yên, Đồng Hỷ và một nửa huyện Phú Bình có tỉ lệ cát cao, bạc màu và chua, nên năng suất lúa và hoa màu thấp.

Gần 4 tháng sau khi sáp nhập với tỉnh Bắc Kạn thành tỉnh Bắc Thái, chiến tranh phá hoại bằng không quân bắt đầu lan tới địa bàn Thái Nguyên. Ngày 17/10/1965, đế quốc Mỹ huy động 29 máy bay phản lực ném bom bắn phá khu vực cầu Gia Bẫy và xóm Xuân Quang, xã Gia Sàng (thành phố

⁽¹⁾ Các huyện Đại Từ 29 xã và 1 thị trấn, Định Hoá 23 xã và 1 thị trấn, Đồng Hỷ 22 xã, Phở Yên 16 xã, Phú Bình 22 xã, Phú Lương 14 xã, Võ Nhai 18 xã, thành phố Thái Nguyên 6 xã và 1 thị trấn.

Thái Nguyên). Từ đó đến ngày 31/3/1968, đế quốc Mỹ đã huy động khoảng 3.700 lần chiếc máy bay phản lực, ném 9.828 quả bom phá, 164 quả bom hơi, 918 quả bom bi mẹ, bắn 81 quả đạn tên lửa, 254 loạt đạn rốc két xuống hầu hết các khu dân cư, trường học, bệnh viện, đê điều..., làm 2.177 người bị thương, vong, 3.820 ngôi nhà bị phá huỷ, 473,6 tấn xăng, dầu, mỡ bị thiêu huỷ.

Trong bối cảnh vừa sáp nhập tỉnh, tổ chức bộ máy lãnh đạo, chỉ đạo và đội ngũ cán bộ, công nhân, viên chức của các ban, ngành chuyên môn của tỉnh chưa ổn định và cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân của đế quốc Mỹ diễn ra ngày càng ác liệt, các ban, ngành trong khối Nông - Lâm nghiệp vừa chỉ đạo, hướng dẫn công tác chuyên môn, vừa làm nhiệm vụ phục vụ chiến đấu và chiến đấu.

Sáu tháng cuối năm 1965 và năm 1966, Ty Nông nghiệp trực tiếp chỉ đạo các hợp tác xã tích cực thâm canh tăng năng suất, tăng vụ; đẩy mạnh khai hoang mở rộng diện tích, nhằm tăng khối lượng lương thực, thực phẩm đảm bảo cung cấp cho đời sống nhân dân và yêu cầu của Nhà nước. Hợp tác xã Suối Cát (xã Hà Thượng, huyện Đại Từ) mở rộng diện tích làm cỏ lúa bằng cào cỏ cải tiến 64A, đưa nông cụ cải tiến vào khâu gặt, đập lúa, nhằm phấn đấu đạt năng suất 4 tấn thóc trên một héc ta ruộng cấy 2 vụ lúa và áp dụng các biện pháp kĩ thuật thâm canh tăng năng suất chè (bón phân, làm cỏ). Hợp tác xã Hồng Kỳ (xã Hồng Phong, huyện Phú Bình) thâm canh tăng năng suất các loại lúa, khoai lang và chăn nuôi lợn tập thể,

nhằm rút kinh nghiệm xây dựng kế hoạch sản xuất thức ăn cho lợn trên đất 5%, qui hoạch xây dựng chuồng trại và thực hiện “3 khoán” trong chăn nuôi lợn. Hợp tác xã Quảng Ninh (xã Đồng Tiến, huyện Phổ Yên) phối hợp với Ban Khoa học - Kỹ thuật tỉnh cải tạo đất bạc màu. Hợp tác xã Tân Tiến (xã Thanh Ninh, huyện Phú Bình) thực hiện kỹ thuật giữ bèo hoa dâu qua vụ hè và chuẩn bị giống bèo hoa dâu để phát triển trong vụ đông - xuân 1965 – 1966. Hợp tác xã Đồng Tiến (xã Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên) chăn nuôi lợn nái và chăn nuôi lợn thịt, nhằm rút kinh nghiệm chỉ đạo phát triển chăn nuôi lợn trong Thành phố và vùng thực phẩm và kinh nghiệm xây dựng kế hoạch sản xuất thức ăn cho lợn trên đất 5%, qui hoạch xây dựng chuồng trại và thực hiện “3 khoán” trong chăn nuôi lợn. Hợp tác xã Minh Lập (huyện Đồng Hỷ) áp dụng các biện pháp kỹ thuật thâm canh tăng năng suất mía. Thành phố Thái Nguyên thâm canh nâng cao năng suất rau, trồng rau xen canh, gói vụ đảm bảo có đủ rau ăn quanh năm, đảm bảo cung cấp cho nhu cầu của Thành phố và Khu Công nghiệp.

Quán triệt chủ trương của Tỉnh uỷ “*coi trọng và tiếp tục đẩy mạnh phát triển phong trào thủy lợi, bằng nhiều hình thức phù hợp với tình hình, đặc điểm từng vùng như đào mương, đắp đập, làm hồ, ao và sử dụng máy bơm nước...*”⁽¹⁾, Ty Thủy lợi cùng các cấp uỷ đảng, chính quyền trên địa bàn Thái Nguyên tập trung lãnh đạo, chỉ đạo công

⁽¹⁾ Báo cáo tổng kết năm 1965 (ngày 31/1/1966) của Tỉnh uỷ Bắc Thái, trang 5.

tác thủy lợi. Phòng Thủy lợi các huyện, thành phố xây dựng kế hoạch từng quý, từng tháng, tích cực giúp cấp uỷ đảng, chính quyền lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc công tác thủy lợi. Nhờ đó, cuối năm 1965, công tác thủy lợi ở hầu hết các huyện, thành trên địa bàn Thái Nguyên đều có bước tiến mới. Tại huyện Đồng Hỷ, 100% các hợp tác xã ở các xã Tân Quang, Tân Cương, Thịnh Đức, Phúc Xuân, Quyết Thắng xây dựng được Đội Thủy lợi; các xã Cao Ngạn, Đồng Tiến, Dân Chủ có phong trào thủy lợi khá. Huyện Phú Bình huy động 110.493 công, đào đắp 83.810 m³ đất đá, căn bản hoàn thành việc đào muơng, xây cống, đắp đập tràn, đắp đê quai và bắt đầu đắp đập chính hồ chứa nước Tân Hoà; huy động 848.463 công (vượt 62% kế hoạch), đào, đắp 710.533 m³ đất, đá (vượt 68% kế hoạch) xây dựng các công trình tiêu thủy nông. Cấp uỷ đảng, chính quyền xã Thanh Ninh lãnh đạo, chỉ đạo các hợp tác xã huy động xã viên đóng góp hàng vạn ngày công, đào, đắp hàng vạn mét khối đất, đá, xây dựng được một đập ngăn nước và một trạm bơm nước tự động. Hợp tác xã Thuần Pháp (xã Trần Phú) huy động xã viên đào đắp 7.000 m³ đất, đá, đắp được một hồ chứa nước, đảm bảo nước tưới cho 50 mẫu ruộng. Các hợp tác xã Tân Sơn (Tân Đức), Na Bì (Tân Thành), Bàn Đạt (Thắng Lợi) huy động nhân lực đắp đập chứa nước, vận chuyển gạch, xi măng, cát xây kè, đào muơng dẫn nước vào ruộng. Năm 1966, tỉ lệ diệt hạn của các xã Thanh Ninh đã đạt 90%, Lương Phú 85%, Cấp Tiến 80%, Dương Thành và Xuân Phương 70%...

Tại huyện Phổ Yên, Phòng Thủy lợi phối hợp với huyện Đoàn Thanh niên huy động lực lượng thanh niên lên xây dựng Công trình thủy lợi Bến Líp, làm việc liên tục 5 ngày, hoàn thành nhiệm vụ được giao trước 15 ngày. Chỉ tính riêng 11 xã trên tổng số 16 xã trong huyện đã xây dựng được 24 Đội Thủy lợi, với 405 cán bộ, đội viên. Năm 1966, huyện đã huy động 42.412 ngày công làm thủy lợi, đào đắp 38.017 m³ đất, làm được 11 hồ, 47 đập, 112 bờ vùng giữ nước, 74 mương dẫn nước, đảm bảo nước tưới cho thêm 670 mẫu ruộng. Vụ mùa năm 1966 xảy ra 3 đợt hạn, huyện đã huy động nhân dân, cán bộ, bộ đội tát nước, gánh nước và bơm nước, cứu được 3.787,2 mẫu lúa. Tiêu biểu cho phong trào thủy lợi của các hợp tác xã trên địa bàn huyện Phổ Yên 2 năm 1965 - 1966 là Hợp tác xã Phù Hương (xã Tân Hương), với thành tích bình quân mỗi đoàn viên, thanh niên đóng góp 176 công làm thủy lợi và năng suất lao động của cán bộ, đội viên Đội Thủy lợi Hợp tác xã thường xuyên đạt 170% chỉ tiêu. Đội Thủy lợi Hợp tác xã Phù Hương là một trong số các đơn vị dẫn đầu các đội thủy lợi của các hợp tác xã trên địa bàn tỉnh.

Tại huyện Đại Từ, Phòng Thủy lợi và Huyện Đoàn Thanh niên phối hợp huy động đoàn viên, thanh niên, đào đắp trên 10.000 m³ đất, đá xây dựng Công trình trung thủy nông đập Phượng Hoàng. Cán bộ, đội viên Đội Thủy lợi Hợp tác xã Bàn Cờ (xã Hùng Sơn) nêu cao khẩu hiệu *Rực*

lúa đem đông, kiến thiết ruộng đông, chống Mĩ cứu nước, làm việc liên tục trong mùa đông năm 1965 giá rét, hoàn thành một bờ vùng vượt qua cánh đồng lầy, dài 1.500 mét. Ở xã Yên Lãng, 420 cán bộ, đội viên các đội thủy lợi của các hợp tác xã trong xã đồng loạt ra quân làm thủy lợi đắp bờ vùng, bờ thửa và trong vòng 24 ngày đã đắp xong 5 con đường trục (bờ vùng) rộng 3 mét, dài 2 km.

Nhằm đẩy mạnh biện pháp sử dụng phân bón trong thâm canh tăng năng suất lúa, Tỉnh uỷ chủ trương phân đầu mỗi héc ta lúa vụ chiêm bón từ 9 tấn đến 10 tấn, mỗi héc ta lúa vụ mùa bón từ 8 tấn đến 9 tấn phân các loại ⁽¹⁾. Thực hiện chủ trương của Tỉnh uỷ, Ty Nông nghiệp chỉ đạo các cơ sở tận dụng hết nguồn phân chuồng, tổ chức làm thêm phân xanh, phân bùn ao, sử dụng phân hoá học, bón vôi bột và nhất là việc nuôi thả bèo hoa dâu làm phân bón.

Tại huyện Phú Bình, từ kết quả chỉ đạo, hướng dẫn Hợp tác xã Tân Tiến (xã Thanh Ninh) kĩ thuật làm bèo hoa dâu qua vụ hè và chuẩn bị giống bèo hoa dâu để phát triển trong vụ đông - xuân, năm 1966, Ty Nông nghiệp tỉnh và Phòng Nông nghiệp huyện phối hợp với Huyện Đoàn mở liên tục 4 lớp tập huấn kĩ thuật nuôi thả bèo hoa dâu cho 367 cán bộ, đoàn viên, thanh niên, làm nòng cốt cho phong trào nuôi thả bèo hoa dâu trong huyện. Nhờ đó, phong trào nuôi thả bèo

⁽¹⁾ Báo cáo tổng kết năm 1965 (ngày 31/1/1966) của Tỉnh uỷ Bắc Thái, trang 5.

hoa dâu làm phân bón ruộng ở huyện Phú Bình phát triển nhanh chóng. Toàn huyện thu được gần 993,5 tấn bèo hoa dâu làm phân bón.

Tại huyện Đại Từ, từ kết quả chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật nuôi thả 1,5 mẫu bèo hoa dâu ở Hợp tác xã Hoà Bình năm 1964, vụ đông - xuân 1965 - 1966, Phòng Nông nghiệp huyện chỉ đạo mở rộng phong trào nuôi thả bèo hoa dâu ra toàn bộ các hợp tác xã trong huyện. Năm 1966, theo thống kê chưa đầy đủ, chỉ tính riêng 25 hợp tác xã đã nuôi thả được 1.215 mẫu bèo hoa dâu, thu được 1.777 tấn phân bón ruộng.

Tại thành phố Thái Nguyên, sau khi được tăng cường thêm 4 cán bộ, Phòng Nông nghiệp tập trung chỉ đạo các xã, hợp tác xã đẩy mạnh thả bèo hoa dâu làm phân bón. Lúc đầu do các xã, hợp tác xã chưa chuẩn bị đầy đủ thuốc trừ sâu và phân bón, nên sau khi lấy giống bèo hoa dâu ở huyện Phú Bình về thả ở 19 hợp tác xã, gặp thời tiết không thuận lợi, sâu bệnh phát triển, bèo bị chết hết. Rút kinh nghiệm, Phòng Nông nghiệp chỉ đạo, hướng dẫn các hợp tác xã Tân Minh (xã Cam Giá), Đông Tiến (xã Gia Sàng), Soi Dầu (xã Quang Vinh) chuẩn bị đầy đủ thuốc trừ sâu, tro bếp, phân lân, tổ chức nhân giống bèo dâu đạt kết quả tốt. Từ kết quả nhân giống bèo ở các hợp tác xã nói trên, Phòng Nông nghiệp Thành phố chỉ đạo mở rộng diện tích nuôi thả bèo dâu ở các xã Quang Vinh ra 80 mẫu, Gia Sàng 70 mẫu, Cam Giá 50

mẫu...Trong đó, Hợp tác xã Soi Dầu (xã Quang Vinh) thả bèo hoa dâu dày đặc trên 95% diện tích cây lúa.

Ngoài hai huyện Phú Bình, Đại Từ và thành phố Thái Nguyên, phong trào nuôi thả bèo hoa dâu làm phân bón ruộng ở các huyện Phổ Yên, Định Hoá cũng đạt kết quả khá. Tuy các huyện trên địa bàn Thái Nguyên đã có nhiều cố gắng làm phân bón, nhưng kết quả chưa đạt được mức phân đầu do Tỉnh uỷ đề ra. Diện tích lúa cấy chay (cấy không có phân bón lót) ở các huyện Phú Bình còn lên tới 359 ha, Đại Từ 286 ha, Định Hoá 184 ha.

Các huyện, thành phố trên địa bàn Thái Nguyên còn tăng cường chỉ đạo các xã, hợp tác xã đẩy mạnh phong trào thi đua làm ruộng cao sản (làm ruộng đạt sản lượng cao). Phòng Nông nghiệp Thành phố chỉ đạo, hướng dẫn 32 hợp tác xã trên địa bàn chọn 344,5 mẫu ruộng có sản lượng trung bình, thí điểm làm ruộng cao sản. Phòng chỉ đạo các hợp tác xã đầu tư cho mỗi mẫu ruộng cao sản 5 tấn phân chuồng, 30 kg đến 40 kg phân đạm, 200 kg đến 300 kg vôi bột, 100 công đến 120 công lao động và cấy lúa thẳng hàng, làm cỏ sục bùn bằng cào cỏ cải tiến 64A. Kết quả, tỉ lệ năng suất lúa bình quân mỗi ha ruộng cao sản so với năng suất lúa bình quân chung ở các hợp tác xã Làng Đông (xã Đồng Bẩm) tăng gần 29,39%, Dân Tiến (xã Túc Duyên) tăng 44,83%, Đông Tiến (xã Gia Sàng) tăng 58,37%, Lưu Xá (xã Cam Giá) tăng 36,16% ...

Trước tình hình cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân của đế quốc Mỹ diễn ra ngày càng ác liệt, các cấp bộ đảng, chính quyền, các ban, ngành khối Nông nghiệp trong tỉnh đã làm tốt công tác tuyên truyền, vận động cán bộ, xã viên các hợp tác xã kiên trì bám ruộng đồng. Trên mặt trận sản xuất nông nghiệp, trong các hợp tác xã đã xuất hiện rất nhiều cán bộ, xã viên dũng cảm, kiên cường, sẵn sàng chấp nhận hi sinh để giữ vững và phát triển sản xuất.

Tại huyện Đại Từ, ngày 14/8/1966, máy bay Mỹ ném 6 quả bom phá xuống cánh đồng Đàm Châm (xã Văn Yên), có 1 quả bom chưa nổ, làm cho nhân dân trong xã hoang mang, lo sợ không dám ra đồng cày, cấy. Trước tình hình đó, để đảm bảo sản xuất vụ mùa kịp thời vụ, Đảng ủy, Ủy ban hành chính và Ban chỉ huy Xã đội xã Văn Yên thống nhất chủ trương cho 1 dân quân ngồi trên quả bom chưa nổ để nhân dân yên tâm ra đồng cày, cấy. Chị Lý Thị Dầu - nữ dân quân, xã viên hợp tác xã nông nghiệp, xung phong thực hiện chủ trương này. Trước cấp ủy Đảng, chính quyền và Ban chỉ huy Xã đội xã Văn Yên, chị Lý Thị Dầu đã hứa *“Tôi sẽ làm tròn nhiệm vụ của tôi. Nếu tôi có chết, Ban chỉ huy Xã đội và bạn bè nhớ truy điệu tôi như là một người lính trên chiến trường”* ⁽¹⁾. Hành động dũng cảm ngồi trên

⁽¹⁾ Dẫn theo *Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp, đế quốc Mỹ xâm lược và xây dựng bảo vệ Tổ quốc của quân và dân huyện Đại Từ (1945-2000)*, trang 185.

quả bom chưa nổ của chị Lý Thị Dầu đã động viên nhân dân xã Văn Yên yên tâm ra cánh đồng Đầm Chấm cày, cấy hết diện tích, đảm bảo kịp thời vụ.

Năm 1966, mặc dù thiên tai, địch họa diễn ra gay gắt trên diện rộng, nhưng nhờ các cấp bộ đảng, chính quyền, các ban, ngành chuyên môn tích cực, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, hướng dẫn; nhân dân các dân tộc trên địa bàn có nhiều cố gắng, nỗ lực phấn đấu, nên các huyện, thành phố trên địa bàn Thái Nguyên vẫn gieo cấy được 57.051 ha lúa, năng suất lúa đạt bình quân 33,19 tạ/ha, sản lượng lúa đạt 92.114,5 tấn ⁽¹⁾. Tuy thành phố Thái Nguyên và huyện Đồng Hỷ bị máy bay Mỹ đánh phá ác liệt nhất, nhưng so với năm 1965, năng suất lúa của Thành phố tăng 5,56%, huyện Đồng Hỷ tăng 2,06% ⁽²⁾. Do mạnh dạn thay đổi cơ cấu giống lúa, nên vụ mùa năm 1966, Hợp tác xã xóm Văn Hữ (xã Hoá Thượng, huyện Đồng Hỷ), năng suất lúa bình quân mỗi héc ta đạt trên 18,48 tạ, tăng 16% so với vụ mùa năm 1965. Đặc biệt, Hợp tác xã Thành Công (xã Hùng Sơn, huyện Đại Từ) là hợp tác xã tiên tiến, dẫn đầu các hợp tác

⁽¹⁾ Diện tích gieo cấy và sản lượng lúa ở các huyện, thành phố địa bàn Thái Nguyên năm 1966 như sau: Định Hoá 6.362 ha và 12.458 tấn, Đồng Hỷ 7862 ha và 12.320,5 tấn, Đại Từ 11.873 ha và 21.786 tấn, Phú Bình 12.003 ha và 16.842 tấn, Phổ Yên 8.520 ha và 11.477 tấn, Phú Lương 4.829 ha và 8.186 tấn, Thành phố 1.761 ha và 3.274 tấn, Võ Nhai 3.841 ha và 5.771 tấn.

⁽²⁾ Báo cáo số 02BC/NN ngày 13/1/1967 của Chi cục Thống kê tỉnh Bắc Thái, trang 7

xã trong tỉnh 5 năm liên tục (1962 – 1966) , được Chính phủ tặng thưởng 2 Huân chương Lao động hạng Nhì (1962, 1963), năng suất lúa cả năm 1966 đạt 50,8 tạ/ha ⁽¹⁾. Với thành tích lãnh đạo Hợp tác xã Thành Công dẫn đầu các hợp tác xã trong tỉnh về các phong trào “*ba khoán*”, “*ba quản*” và năng suất lúa, đồng chí Trương Văn Nho - Chủ nhiệm Hợp tác xã Thành Công, đã được Chính phủ tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhì (năm 1962), được Ủy ban hành chính tỉnh tặng Bằng khen (năm 1965), được Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà kí quyết định tặng thưởng danh hiệu *Anh hùng Lao động* (ngày 1/1/1967).

Do yêu cầu của nhiệm vụ kháng chiến chống Mỹ cứu nước, hầu hết thanh niên trai tráng, khoẻ mạnh đều lên đường ra tiền tuyến, lực lượng sản xuất nông nghiệp chủ yếu là nữ thanh niên, người già và đàn bà con mọn, nên

⁽¹⁾ Hợp tác xã Thành Công thành lập cuối năm 1959 trên cơ sở sáp nhập các hợp tác xã nhỏ An Long, Liên Đối, Hàm Rồng và Cầu Thành. Trong đó, Hợp tác xã Cầu Thành là một trong ba hợp tác xã do Tỉnh chỉ đạo thí điểm thành lập từ năm 1955. Năm 1958, cán bộ, xã viên Hợp tác xã Cầu Thành đã vinh dự được Chủ tịch Hồ Chí Minh đến thăm và động viên. Đồng chí Trương Văn Nho, sinh năm 1910, từ trần năm 1978; quê quán xã Bình Minh, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình; trú quán xã Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên; đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam từ ngày 25/5/1960; từ năm 1948 đến năm 1957 là Tiểu đội trưởng dân quân, Trưởng xóm, Tổ trưởng Tổ Đội công, Phó Bí thư Nông hội xã. Từ năm 1958 đến năm 1961 là Chủ nhiệm các hợp tác xã Cầu Thành, Thành Công. Từ năm 1964 đến năm 1966 là Phó Bí thư Chi bộ - Chủ nhiệm Hợp tác xã Thành Công. Đầu năm 1967, đồng chí Trương Văn Nho vinh dự được tham dự Đại hội Anh hùng, Chiến sĩ Thi đua chống Mỹ cứu nước do Chính phủ tổ chức

gặp nhiều khó khăn, nhất là khâu làm phân bón và làm đất. Năm 1966, diện tích cấy lúa chiêm không có phân bón lót ở các huyện Đồng Hỷ, Phổ Yên, Phú Lương lên tới 79,7 ha. Bước vào vụ mùa, các huyện, thành phố ở Thái Nguyên còn 18% diện tích làm đất chậm, cấy lúa không kịp thời vụ. Vì vậy, bình quân năng suất lúa cả năm mỗi ha trên địa bàn chỉ đạt 33,19 tạ, hụt 8,81 tạ so với chỉ tiêu tính đề ra; sản lượng lúa cả năm cũng không đạt chỉ tiêu kế hoạch tỉnh giao. So với năm 1965, năm 1966, năng suất lúa của các huyện Định Hoá giảm 2,59%, Đại Từ giảm 7,29%, Phú Bình giảm 9,20%, Phổ Yên giảm 2,75%, Phú Lương giảm 5,94%, Võ Nhai giảm 0,55%.

Về chăn nuôi gia súc, do các huyện, thành phố ở Thái Nguyên có nhiều hình thức khuyến khích hộ gia đình xã viên hợp tác xã và nhân dân chăn nuôi gia súc riêng (cho mượn ruộng, cho vay vốn, trả phân gia súc bằng thóc...), nên năm 1966, các đàn trâu và lợn trên địa bàn đều tăng so với năm 1965. Trong đó, đàn trâu đạt 74.667 con, tăng 3.210 con; đàn lợn đạt 107.834 con, tăng 3.917 con.

Sản xuất lâm nghiệp của các huyện trên địa bàn Thái Nguyên có những cố gắng và tiến bộ đáng kể ⁽¹⁾. Huyện Phú Bình có 28 hợp tác xã có đội chuyên trồng cây và vườn ươm cây; huyện Đại Từ có 13 hợp tác xã có đội chuyên trồng cây và 4 hợp tác xã có vườn ươm cây; huyện

(1) Báo cáo số 02BC/NN ngày 13/1/1967 của Chi cục Thống kê tỉnh Bắc Thái, trang 17.

Phú Lương có 13 hợp tác xã có đội chuyên trồng cây; huyện Võ Nhai có 5 hợp tác xã có đội chuyên trồng cây và có vườn ươm cây; huyện Đồng Hỷ có 6 hợp tác xã và 1 trường học có vườn ươm cây; huyện Phở Yên có 6 hợp tác xã có đội chuyên trồng cây và một số hợp tác xã có phong trào trồng cây tập thể. Năm 1966, Thái Nguyên có 31 hợp tác xã đạt thành tích xuất sắc trong phong trào trồng cây nhân dân, được Tổng cục Lâm nghiệp và Ủy ban hành chính tỉnh Bắc Thái khen thưởng; hơn 20 người được tặng danh hiệu *Kiến tướng trồng cây*; trong đó, các cụ Dương Hữu Sứ ở xã Xuân Phương, Nguyễn Văn Đức ở xã Dương Thành (huyện Phú Bình) và Chu Quốc Hưng (nguyên Chủ tịch Ủy ban hành chính tỉnh Thái Nguyên) ở huyện Võ Nhai là những Kiến tướng trồng cây xuất sắc, được Ủy ban hành chính tỉnh biểu dương, khen thưởng.

Tuy nhiên, công tác tổ chức và chỉ đạo sản xuất lâm nghiệp của cơ quan chuyên môn các cấp nói chung còn thiếu chặt chẽ và chưa kịp thời. Do chăm sóc kém, nên tỉ lệ số cây trồng sống chỉ đạt từ 60% đến 70%; cá biệt ở huyện Phú Bình, hầu hết số cây trồng ở hai bên đường xã Lương Phú đã bị chết. Ở các huyện miền núi, nhận thức của các cấp bộ đảng, chính quyền và ngành chuyên môn về trồng cây nhân dân chưa đúng mức, nên chưa tập trung lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức, hướng dẫn thực hiện. Năm 1966, tỉnh giao cho huyện Võ Nhai trồng 310.000 cây, nhưng chỉ trồng được 25.000 cây...

Năm 1967, trên địa bàn Thái Nguyên, cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân của đế quốc Mỹ diễn ra ác liệt hơn nhiều so với năm 1966; trong đó, riêng số máy bay đánh phá tăng gấp 3 lần, số trận đánh phá tăng gấp đôi (số trận đánh phá ban đêm tăng gấp 15 lần), số bom bi tăng gấp 11 lần. Máy bay Mỹ trút bom, đạn xuống địa bàn Thái Nguyên đã làm chết 242 người, bị thương 1.086 người, tàn phá 126 ha ruộng, giết hại 584 con trâu, bò. Thành phố Thái Nguyên và các huyện Đồng Hỷ, Phổ Yên, Đại Từ, Phú Bình là những vùng trọng điểm sản xuất lúa của tỉnh đều là những nơi bị máy bay Mỹ đánh phá rất ác liệt. Hoạt động đánh phá ác liệt của máy bay địch đã gây cho nhân dân Thái Nguyên rất nhiều khó khăn trong việc đảm bảo sản xuất nông nghiệp đúng thời vụ.

Cùng với địch họa, năm 1967 thiên tai diễn ra trên địa bàn Thái Nguyên cũng rất gay gắt. Cả hai vụ lúa chiêm và mùa thời tiết đều không thuận lợi. Vụ chiêm, các huyện Phổ Yên, Đồng Hỷ và một số xã của huyện Phú Bình hạn hán kéo dài, nhiều ruộng không có nước cấy, cộng với rét đậm làm cho mạ bị chết rét, phát triển chậm hoặc lên ống, không đủ mạ cấy. Vụ mùa cũng gặp hạn hán thiếu nước cấy. Cả hai vụ lúa chiêm và mùa, Thái Nguyên có tới 3.598 ha ruộng không cấy được (680 ha được chuyển sang trồng màu). Ở các huyện Phú Bình, Phổ Yên, Phú Lương và Đại Từ, sau khi cấy xong vụ mùa, 3.416 ha thiếu nước tưới vì hạn hán và 2.197 ha bị sâu bệnh phát triển mạnh.

Để khắc phục các khó khăn trên, bước vào vụ chiêm 1967, Ủy ban hành chính tỉnh ra Nghị quyết số 540/TC phát động phong trào thi đua *Sản xuất đông xuân, toàn dân chống Mĩ cứu nước*, quyết định thành lập Ban Chỉ đạo sản xuất gồm 9 thành viên, do các đồng chí Lý Ngọc Tuân - Ủy viên Ban Thường vụ - Trưởng ban Nông nghiệp Tỉnh uỷ, Phó Chủ tịch Ủy ban hành chính tỉnh, làm Trưởng ban; Nguyễn Đức Thọ - Tỉnh uỷ viên, Trưởng ty Nông nghiệp, làm Phó ban; các đồng chí Nguyễn Đại Hải - Tỉnh uỷ viên, Trưởng ty Thủy lợi và La Văn Liên - Tỉnh uỷ viên, Trưởng ty Lâm nghiệp, làm Ủy viên.

Ban Chỉ đạo sản xuất có 3 nhiệm vụ :

Một là, trực tiếp chỉ đạo phong trào thi đua sản xuất nông nghiệp trong vụ đông - xuân với tinh thần của một chiến dịch chống Mĩ cứu nước.

Hai là, nghiên cứu, tổng hợp, kiểm tra, đôn đốc, theo dõi phát hiện tình hình, kịp thời uốn nắn, bổ khuyết phong trào.

Ba là, giúp đỡ, giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc của các huyện, thành phố.

Thực hiện chỉ thị của Ủy ban hành chính tỉnh, bước vào vụ mùa năm 1967, Ty Nông nghiệp chỉ đạo Phòng Nông nghiệp các huyện đôn đốc, hướng dẫn các xã, hợp tác xã gieo đủ mạ cấy và gieo mạ dự phòng; khẩn trương làm đất;

tích cực chống hạn để gieo cấy hết diện tích; phát động phong trào thi đua làm phân bón, tận dụng hết nguồn phân hữu cơ; chuẩn bị tốt mọi phương tiện để đối phó với thiên tai, dịch họa.

Nhờ có sự chỉ đạo tương đối chặt chẽ và kịp thời việc tổ chức chuyển hướng sản xuất, thâm canh, gối vụ, nên năm 1967, các huyện, thành phố trên địa bàn Thái Nguyên đã căn bản hoàn thành nhiệm vụ sản xuất nông nghiệp. Về trồng trọt, *“tuy diện tích lúa và các loại cây hoa màu, công nghiệp bị hụt, nhưng do thâm canh tăng năng suất, cải tiến và áp dụng nhiều biện pháp kỹ thuật mới, tăng thêm phân bón, thay giống mới, giải quyết từng bước khâu thủy lợi, nên hầu hết sản lượng lúa và các loại cây trồng đều tăng hơn năm 1966”* ⁽¹⁾. Trên địa bàn Thái Nguyên, tổng sản lượng lúa cả năm đạt 106.419 tấn, tăng 6.979 tấn (bằng 7,02 %) so với năm 1966. Tổng sản lượng rau xanh và đỗ các loại đạt 29.501 tấn, tăng 3.198 tấn (bằng 11,3%) so với năm 1966. Tổng sản lượng 6 loại cây công nghiệp (lạc, đỗ tương, vừng, bông, chè, mía) đạt 24.095 tấn; trong đó, sản lượng lạc, đỗ tương, chè tăng hơn năm 1966 từ 10,2% đến 27,3%.

⁽¹⁾ Báo cáo số 02BC/NN ngày 13/1/1967 của Chi cục Thống kê tỉnh Bắc Thái, trang 8.

Thành phố Thái Nguyên là nơi bị máy bay Mĩ đánh phá ác liệt nhất so với các huyện trong tỉnh ⁽¹⁾. Các cấp bộ đảng, chính quyền, cán bộ, xã viên hợp tác xã và nhân dân các dân tộc Thành phố đã dũng cảm giành giật với địch từng mảnh ruộng để cấy, trồng, thâm canh cây lương thực, thực phẩm. Nhờ đó, năng suất lúa năm 1967 đạt bình quân 46 tạ/ha (cao nhất tỉnh), sản lượng lúa đạt 3.902 tấn, tăng 484 tấn (14,16%) so với năm 1966.

Phổ Yên là huyện bị máy bay địch đánh phá ác liệt, thủy lợi gặp nhiều khó khăn, ruộng đất bạc màu và xấu nhất tỉnh. Các cấp bộ đảng, chính quyền, cán bộ và nhân dân trong huyện đẩy mạnh các phong trào làm thủy lợi, phân bón và tích cực thâm canh tăng năng suất cây trồng, nâng sản lượng lúa năm 1967 lên 11.518 tấn, tăng 690 tấn (6,37%) so với năm 1966. Với kết quả đó, Phổ Yên là một trong 3 huyện, thành phố trên địa bàn Thái Nguyên được ghi vào sổ vàng sản xuất lương thực của tỉnh Bắc Thái.

Đại Từ cũng là huyện bị máy bay Mĩ đánh phá ác liệt ⁽¹⁾. Các cấp bộ Đảng, chính quyền, xã viên các hợp tác xã và nhân dân các dân tộc trong huyện đã dũng cảm bám ruộng,

⁽¹⁾ Trong cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất trên địa bàn huyện Đại Từ (6/1966 - 3/1968), đế quốc Mĩ đã huy động hàng trăm lần chiếc máy bay, ném 407 quả bom phá, 21 quả bom hơi, 69 quả bom bi mẹ, đánh phá 24 xã trên tổng số 30 xã trên địa bàn huyện, làm chết 53 người, bị thương 154 người, phá huỷ 57 ngôi nhà, giết hại 41 con trâu bò, phá huỷ 11 tấn thóc.

bám đồng, đẩy mạnh các phong trào làm ruộng tăng sản, cấy lúa thẳng hàng, làm phân bón ruộng, nhất là phong trào thi đua làm thủy lợi với chủ đề *Rực lửa đêm đông, kiến thiết ruộng đồng, lập công dâng Đảng, chống Mỹ cứu nước* do Huyện uỷ và Uỷ ban hành chính huyện phát động. Cán bộ, xã viên các hợp tác xã và nhân dân trong huyện đào đắp 124.763 m³ đất đá, xây dựng 18 công trình thủy lợi lớn nhỏ, tu sửa và làm mới hàng trăm ki lô mét nương, máng dẫn nước; khai hoang, phục hoá và kiến thiết bờ vùng, bờ thửa 1.310 ha ruộng. Do thực hiện tốt các phong trào sản xuất nông nghiệp, nên năm 1967, diện tích gieo, trồng của huyện đạt 14.972 ha, tăng 255 ha so với năm 1966; sản lượng lương thực (qui thóc) cả năm đạt 31.889 tấn, tăng 5.025 tấn (18,7%) so với năm 1966. Với kết quả đó, năm 1967, huyện Đại Từ không những đã tự cân đối lương thực mà còn làm nghĩa vụ đối với Nhà nước 6.500 tấn lương thực, vượt 2.100 tấn so với năm 1966, được Chính phủ tặng *Huân chương Lao động hạng Ba*; hai hợp tác xã Đông Quan (xã Yên Lãng) và Thành Công (xã Hùng Sơn) được tặng *Huân chương Lao động hạng Nhì*, xã Hà Thượng được tặng *Huân chương Lao động hạng Nhất*.

Cùng với trồng trọt, chăn nuôi ở Thái Nguyên được giữ vững, đàn gia súc có phát triển, tuy tốc độ tăng chậm. Tổng đàn trâu trên địa bàn Thái Nguyên có 78.546 con, tăng 3.879 con (bằng gần 5,2%) so với năm 1966 và tăng

cao hơn mức tăng bình quân chung của toàn tỉnh 3,9%; đàn bò có 6.647 con; đàn lợn có 111.499 con, tăng 3.665 con (bằng 3,39%) so với năm 1966. Các hợp tác xã Hồng Kỳ (xã Hồng Phong, huyện Phú Bình), Tứ Thịnh (xã Trung Thành, huyện Phổ Yên), Linh Thông (huyện Định Hoá) đã khoanh hàng chục héc ta đất đồi, bãi làm đồng cỏ chăn nuôi trâu, bò và có chế độ công điểm hợp lý, nên đàn trâu, bò phát triển, tăng từ 21,1% đến 26,2% so với năm 1966.

Trên cơ sở sản xuất nông nghiệp được giữ vững và phát triển cả về trồng trọt và chăn nuôi, các cấp bộ đảng, chính quyền và nhân dân các dân tộc Thái Nguyên đã luôn hoàn thành và hoàn thành xuất sắc nghĩa vụ đóng góp lương thực, thực phẩm đối với Nhà nước, thực hiện tốt khẩu hiệu *Thóc không thiếu một cân...* chi viện cho tiền tuyến, góp phần cùng quân và dân miền Nam đánh bại chiến lược “Chiến tranh cục bộ”, buộc giới cầm quyền Mỹ phải tuyên bố ngừng ném bom, bắn phá miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở ra (31/3/1968), đồng thời chấp nhận đàm phán với đại diện Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại Hội nghị hai bên ở Pari.

Bên cạnh các thành tích nêu trên, trong thời gian từ tháng 7/1965 đến tháng 3/1968, sản xuất nông nghiệp Thái Nguyên cũng còn nhiều hạn chế. Đó là sự mất cân đối giữa trồng trọt và chăn nuôi trong tất cả các khâu từ xây dựng chỉ tiêu, kế hoạch đến sản xuất; năng suất, sản lượng

lúa và hoa màu còn bấp bênh, phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên; phong trào thủy lợi chưa mạnh và chưa đều; rừng bị khai thác bừa bãi, ngày càng bị tàn phá nghiêm trọng, dẫn đến tình trạng kiệt quệ...

Những mặt hạn chế trên đòi hỏi các cấp bộ đảng, chính quyền trong tỉnh, mà trước hết là các ngành Nông nghiệp, Thủy lợi, Lâm nghiệp từ tỉnh đến cơ sở phải có chủ trương, biện pháp khắc phục, từng bước đưa sản xuất nông nghiệp của tỉnh phát triển đi lên.

V- Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thái Nguyên trong thời kì khôi phục kinh tế - xã hội và chống chiến tranh phá hoại lần thứ hai của đế quốc Mỹ (1968 - 1972)

Để đưa sản xuất nông nghiệp của tỉnh phát triển mạnh mẽ và vững chắc, từ cuối năm 1967, Ty Nông nghiệp đã xây dựng Kế hoạch sản xuất nông nghiệp 3 năm (1968 - 1970), nêu rõ mục tiêu phấn đấu mỗi năm đạt 5 tấn thóc và 2 con lợn trên 1 ha gieo trồng, nhằm đảm bảo giải quyết tốt vấn đề lương thực, ổn định đời sống nhân dân, phục vụ chiến đấu; đồng thời chuẩn bị cơ sở vật chất cho xây dựng kinh tế khi chiến tranh kết thúc⁽¹⁾.

Căn cứ vào Kế hoạch sản xuất nông nghiệp 3 năm (1968 - 1970) đã được Ủy ban hành chính tỉnh phê duyệt,

⁽¹⁾ Kế hoạch sản xuất nông nghiệp ba năm 1968-1970 của Ty Nông nghiệp tỉnh Bắc Thái, trang 1.

Ty Nông nghiệp cử 14 cán bộ phối hợp với đoàn cán bộ chỉ đạo sản xuất của Bộ Nông nghiệp (gồm 24 người), chọn 2 huyện Đại Từ và Phú Bình làm điểm chỉ đạo xây dựng các xã, hợp tác xã trọng điểm về sản xuất nông nghiệp, chủ yếu là chỉ đạo sản xuất lúa, màu; chăn nuôi trâu, bò cày kéo; chăn nuôi lợn thực phẩm và lợn nái sinh sản; trên cơ sở đó rút kinh nghiệm lãnh đạo, chỉ đạo sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh. Đoàn cán bộ chỉ đạo sản xuất của Bộ và tỉnh tổ chức thành các tổ trực tiếp xuống chỉ đạo các xã, hợp tác xã.

Tại huyện Đại Từ, đoàn cán bộ chỉ đạo sản xuất của Bộ và tỉnh chỉ đạo Hợp tác xã Khánh Hoà (xã Hà Thượng) thâm canh tăng năng suất lúa (làm ruộng cao sản, đưa giống lúa mới năng suất cao, chịu được hạn, chống được sâu bệnh... vào sản xuất), thâm canh chè, chăn nuôi lợn và trâu, bò sinh sản; chỉ đạo Hợp tác xã Thành Công (xã Hùng Sơn) thâm canh toàn diện các loại cây lúa, màu, chè và áp dụng cơ khí nhỏ vào sản xuất nông nghiệp; chăn nuôi lợn tập thể và hộ gia đình xã viên, phát triển bèo hoa dâu vụ đông - xuân và giữ giống bèo hoa dâu qua vụ hè; chỉ đạo Hợp tác xã Đông Quan (xã Yên Lãng) thâm canh lúa, chè, trọng tâm là việc đưa các giống lúa có năng suất cao vào gieo, cấy; phát triển chăn nuôi trâu, bò cày kéo kết hợp với sinh sản và xây dựng, sử dụng sơ đồ đất đơn giản; chỉ đạo Hợp tác xã Phú Thái (xã Kì Phú) thâm canh lúa

trên đất bạc màu, phát triển trồng các loại cây khoai lang, đỗ và chăn nuôi lợn; chỉ đạo Hợp tác xã Bình Định (xã Đoàn Kết) thâm canh lúa đi đôi với cải tạo đất bạc màu, thâm canh tăng năng suất các loại cây hoa màu; chỉ đạo Hợp tác xã Thống Nhất (xã Phú Minh) đẩy mạnh công tác thủy lợi, đưa ruộng cấy một vụ lúa thành ruộng cấy hai vụ lúa; chỉ đạo Hợp tác xã Bắc Vinh (xã Vinh Quang) đẩy mạnh thâm canh lúa trên các diện tích ruộng cấy lúa chủ động nước.

Tại huyện Phú Bình, đoàn cán bộ chỉ đạo Hợp tác xã Thanh Ninh (xã Thanh Ninh) phát triển nông nghiệp toàn diện, đi sâu thâm canh tăng năng suất lúa, khoai lang, chăn nuôi lợn tập thể, phát triển bèo hoa dâu làm phân bón vụ đông - xuân và giữ giống bèo hoa dâu qua vụ hè; chỉ đạo xã Thanh Ninh xây dựng cơ sở chọn lọc và nhân giống lúa cho vùng đồng bằng của tỉnh theo hình thức hợp tác giữa các hợp tác xã ở Thanh Ninh với Ty Nông nghiệp; chỉ đạo Hợp tác xã Kim Sơn (xã Tân Kim) thâm canh lúa ở vùng đất bạc màu, chăn nuôi gia súc (chủ yếu là chăn nuôi trâu, bò cày, kéo kết hợp với sinh sản), phát triển sản xuất các loại cây hoa màu và trồng các loại cây làm phân xanh; chỉ đạo Hợp tác xã Thanh Bình (xã Nhã Lộng) thâm canh lúa, phát triển cây rau, màu, chăn nuôi lợn hộ gia đình, trồng các loại cây phân xanh và xây dựng, sử dụng sơ đồ đất đơn giản; chỉ đạo Hợp tác xã Nga My (xã Nga My) thâm canh lúa, phát triển

chăn nuôi lợn, trồng các loại cây làm phân xanh và phòng trừ sâu bệnh hại lúa, màu.

Ngoài hai huyện Đại Từ và Phú Bình được chọn làm điểm chỉ đạo, đoàn cán bộ còn cử các tổ xuống huyện Phổ Yên chỉ đạo Hợp tác xã toàn xã Tân Hương thâm canh tăng năng suất lúa và các loại cây hoa màu, cải tạo đồng ruộng và chăn nuôi lợn nái; chỉ đạo Hợp tác xã Đông Quang Hồng (xã Hồng Tiến) cải tạo đất bạc màu, thâm canh các loại cây hoa màu, cây công nghiệp (khoai lang, lạc, đỗ) và phát triển đàn lợn. Tại thành phố Thái Nguyên, đoàn chỉ đạo 3 xã Túc Duyên, Cam Giá, Gia Sàng thâm canh rau và sản xuất giống các loại rau; tổ chức và áp dụng các chính sách vào việc thành lập, củng cố và duy trì các hợp tác xã chuyên canh rau; chăn nuôi lợn thực phẩm và lợn nái sinh sản (chủ yếu là chỉ đạo cải tiến chuồng, trại nuôi lợn, qui hoạch thức ăn và áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào chăn nuôi lợn).

Ty Nông nghiệp còn chỉ đạo Trại Nhân giống tổng hợp Phú Lương, Trại Nhân giống Định Hoá, Trại Thụ tinh nhân tạo lợn Tân Thái (Hoá Thượng - Đồng Hỷ), Trại lúa - lợn Phú Bình; các trạm sâu bệnh Cù Vặn (Đại Từ), Đồng Tiến (Phổ Yên) và Trạm Thú y thành phố Thái Nguyên, Trạm Thụ tinh nhân tạo Phú Bình đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu khoa học kỹ thuật nông nghiệp và sản xuất thực nghiệm.

Thực hiện Quyết định số 295 TC/DC ngày 7/6/1968 của Ủy ban hành chính tỉnh, Ty Nông nghiệp thành lập Trại nhân giống lúa - lợn Bản Ngoại (Đại Từ), làm nhiệm vụ nghiên cứu, chọn lọc giống cây lúa và con lợn để cung cấp giống gốc tốt cho các hợp tác xã nông nghiệp trong tỉnh; thực nghiệm xác định các loại giống lúa, giống lợn tốt; nghiên cứu, phát hiện các giống lúa mới và xác định kỹ thuật canh tác cho từng loại giống. Trại được biên chế 43 cán bộ, công nhân, do đồng chí Trương Văn Hùng làm Trại trưởng. Toàn Trại có 14,5 ha ruộng để gieo mạ, nhân giống lúa và thực nghiệm sản xuất giống lúa mới.

Qua một năm phối hợp với đoàn cán bộ của Bộ Nông nghiệp tập trung chỉ đạo sản xuất ở một số xã, hợp tác xã trọng điểm trên địa bàn các huyện Đại Từ, Phú Bình, Phổ Yên và thành phố Thái Nguyên, Ty Nông nghiệp đã có nhiều thành công về việc xây dựng điển hình từng mặt. Một trong những thành tích nổi bật trong năm 1968 của Ty Nông nghiệp là đã chỉ đạo thành công việc làm ruộng tăng sản ở các hợp tác xã Khánh Hoà và Đá Liền (Hà Thượng - Đại Từ). Tại đây, Ty đã chỉ đạo 2 hợp tác xã chọn những chân ruộng có sản lượng trung bình, giao cho cán bộ và xã viên áp dụng các biện pháp kỹ thuật để làm ruộng tăng sản (làm đất kỹ, sử dụng giống lúa mới, ngâm ủ lúa giống theo phương pháp khoa học, cấy thẳng hàng, làm cỏ bằng cào cỏ cải tiến, bón phân, tưới tiêu nước hợp lý, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh đúng tiêu

chuẩn và qui trình kĩ thuật). Dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Tổ Chỉ đạo, Đảng uỷ và Uỷ ban hành chính xã phát động cán bộ, đảng viên và các đoàn thể quần chúng thi đua làm ruộng tăng sản. Vụ mùa năm 1968, đồng chí Lục Văn Hải - Bí thư Chi bộ, Chủ nhiệm Hợp tác xã Khánh Hoà làm 7,1 sào ruộng tăng sản, cấy lúa Khê nam lùn, năng suất lúa mỗi héc ta đạt 50,83 tạ. Đồng chí Bí thư Đảng uỷ xã Hà Thượng làm 1,5 sào ruộng tăng sản, cấy lúa Khê nam lùn, năng suất mỗi héc ta đạt 30,28 tạ. Tổ Phụ lão Hợp tác xã Khánh Hoà làm 4,5 sào ruộng tăng sản, vụ chiêm cấy lúa chiêm trắng, năng suất mỗi héc ta đạt 29,45 tạ; vụ mùa cấy lúa Khê nam lùn, năng suất mỗi héc ta đạt 27,8 tạ; năng suất lúa 2 vụ cả năm mỗi héc ta đạt 57,25 tạ. Ông Tạc Văn Đắc, Đội trưởng một đội sản xuất của Hợp tác xã Khánh Hoà làm 4 sào, 11 thước ruộng tăng sản, vụ chiêm cấy lúa chiêm trắng, năng suất mỗi héc ta đạt 26,38 tạ, vụ mùa cấy lúa mộc tuyền, năng suất mỗi ha đạt 50,83 tạ; năng suất lúa 2 vụ cả năm mỗi héc ta đạt 77,21 tạ.

Kết quả làm ruộng tăng sản ở các chân ruộng sản lượng trung bình của Hợp tác xã Khánh Hoà (Hà Thượng - Đại Từ) đã khẳng định sản xuất lúa của huyện Đại Từ và các huyện, thành phố khác ở Thái Nguyên nếu được thâm canh tốt mỗi héc ta cấy 2 vụ sẽ đạt năng suất lúa từ 5 tấn đến trên 8 tấn.

Trên cơ sở kết quả chỉ đạo làm ruộng tăng sản ở Hợp tác xã Khánh Hoà, Ty Nông nghiệp tiếp tục chỉ đạo nhân rộng phong trào làm ruộng tăng sản ra nhiều hợp tác xã trên địa

bàn các huyện Đại Từ, Phú Bình, Phổ Yên, Đồng Hỷ... Ty Nông nghiệp phối hợp với Tỉnh Đoàn Thanh niên phát động đoàn viên, thanh niên thi đua làm ruộng tăng sản, xây dựng các *Cánh đồng 5 tấn, 10 tấn thắng Mĩ*. Năm 1969, trong toàn tỉnh, Đoàn Thanh niên đã xây dựng được 623 *Cánh đồng 5 tấn thắng Mĩ*, với diện tích 2.825,5 ha; trong đó, riêng Đoàn Thanh niên huyện Đại Từ xây dựng được 31 *Cánh đồng 10 tấn thắng Mĩ*, với diện tích gần 180 ha. Vụ Xuân 1969, các *Cánh đồng 5 tấn thắng Mĩ* ở các huyện Phú Bình, Phổ Yên, Đại Từ, Định Hoá..., cây lúa Nông nghiệp 8 năng suất một vụ mỗi héc ta đạt từ 3 tấn đến 4,2 tấn thóc.

Từ các kết quả và kinh nghiệm chỉ đạo sản xuất ở các huyện Đại Từ, Phú Bình, Phổ Yên và thành phố Thái Nguyên, Ty Nông nghiệp đã tổng kết thành 5 nội dung để chỉ đạo, nhân rộng ra toàn tỉnh:

Một là, củng cố các đội chuyên canh lúa, chè, thủy lợi.

Hai là, xây dựng và mở rộng chăn nuôi trâu, bò, lợn ở cả tập thể hợp tác xã và hộ gia đình; 100% các hộ gia đình có chuồng lợn hai bậc để lấy phân chuồng bón ruộng.

Ba là, đẩy mạnh việc kiến thiết ruộng đồng, làm bờ vùng, bờ thửa để tưới tiêu khoa học.

Bốn là, đưa giống lúa mới vào sản xuất thay các giống lúa cũ.

Năm là, tăng cường giúp các hợp tác xã quản lí lao động, quản lí sản xuất.

Dưới sự chỉ đạo, hướng dẫn của Ty Nông nghiệp, các cấp bộ Đảng chính quyền địa bàn Thái Nguyên đã đi sâu lãnh đạo, chỉ đạo thâm canh, tăng vụ và coi trọng các biện pháp kĩ thuật. Các năm 1969, 1970, diện tích cây giống lúa mới, có năng suất cao ở huyện Đại Từ đạt 64%, thành phố Thái Nguyên đạt 50,4%, các huyện Định Hoá và Phú Lương đều đạt trên 40%.

Năm 1970, sản lượng lúa các huyện, thành phố ở Thái Nguyên đạt 107.762 tấn, tăng 2.866 tấn so với năm 1969 và chiếm 80,33% sản lượng lúa toàn tỉnh; trong đó, sản lượng lúa của các huyện Định Hoá 13.330 tấn, Đại Từ 23.693 tấn, Đồng Hỷ 12.673 tấn, Phú Bình 21.169 tấn, Phổ Yên 14.096 tấn, Phú Lương 12.007 tấn, Thành phố 3.858 tấn, Võ Nhai 6.936 tấn; năng suất lúa của đa số các huyện, thành phố trên địa bàn Thái Nguyên đều tăng so với các năm trước ⁽¹⁾.

(1)

Huyện, thành phố	Năng suất 1970	So với năm 1968	So với năm 1969
Định Hóa	2.153 kg/ha/vụ	Tăng 1,22%	Tăng 0,32%
Phú Bình	1.810 kg/ha/vụ	Tăng 10,9%	Tăng 12,49%
Phổ Yên	1.499 kg/ha/vụ	Tăng 10,38%	Tăng 3,95%
Phú Lương	2.009 kg/ha/vụ	Tăng 5,18%	Tăng 4,96%
Thành phố	2.385 kg/ha/vụ	Tăng 1,49%	Tăng 2,1%
Võ Nhai	1.840 kg/ha/vụ	Tăng 8,9%	Tăng 33,62%

Sau ngày Tỉnh uỷ ra Nghị quyết số 45-NQ/BT (26/4/1968) về phát triển chăn nuôi toàn diện, tất cả các huyện, thành phố ở Thái Nguyên đều ra sức phát triển các loại gia cầm gà vịt, ngan, ngỗng vừa lấy thịt, vừa lấy trứng; các huyện Phú Bình, Phổ Yên, Đồng Hỷ, thành phố Thái Nguyên và các xã Nam Phú Lương, Nam Đại Từ đẩy mạnh chăn nuôi trâu, bò cày, kéo, sinh sản; phát triển đàn lợn thịt và đàn lợn nái ở hợp tác xã và hộ gia đình; các huyện Định Hoá, Võ Nhai và các xã Bắc Phú Lương, Bắc Đại Từ đẩy mạnh chăn nuôi trâu, bò và lợn sinh sản. Năm 1970, tổng đàn trâu trên địa bàn Thái Nguyên đạt 84.432 con (chiếm gần 65,17% toàn tỉnh và tăng 6.633 con so với năm 1968), đàn bò 5.895 con (chiếm gần 67,15% toàn tỉnh và giảm 161 con), đàn lợn 130.916 con (chiếm gần 69,17% toàn tỉnh và tăng 10.375 con) ⁽¹⁾.

Về thuỷ lợi, năm 1968, toàn tỉnh đã xây dựng 9 công trình quy mô lớn, trên 500 công trình quy mô vừa và nhỏ, đảm bảo nước tưới cho 46% diện tích ruộng cấy 2 vụ lúa và hoàn chỉnh việc kiến thiết ruộng đồng được 500 ha. Huyện

⁽¹⁾ Trong đó, đàn trâu của các huyện Định Hoá đạt 11.119 con, Đại Từ 13.778 con, Đồng Hỷ 14.812 con, Phú Bình 10.789 con, Phổ Yên 9.073 con, Phú Lương 12.500 con, Thành phố 2.224 con, Võ Nhai 10.137 con; đàn lợn của các huyện Định Hoá đạt 16.236 con, Đại Từ 24.666 con, Đồng Hỷ 16.480 con, Phú Bình 22.999 con, Phổ Yên 17.100 con, Phú Lương 15.437 con, Thành phố 8.898 con, Võ Nhai 9.100 con

ủy, Ủy ban hành chính huyện Phổ Yên lãnh đạo, chỉ đạo củng cố 54 đội thủy lợi, với 580 cán bộ, đội viên, làm nòng cốt hoàn thành tốt việc đắp đê sông Cầu ở đoạn Phù Lôi (Thuận Thành) và hoàn thành công trình thủy lợi Thắng Lợi, kịp thời đưa nước tưới cho đồng ruộng vụ đông - xuân 1968 - 1969. Huyện ủy, Ủy ban hành chính huyện Võ Nhai lãnh đạo, chỉ đạo triển khai xây dựng nhiều công trình thủy lợi nhỏ.

Chấp hành chủ trương của Chính phủ cho các tỉnh miền núi thành lập đội chủ lực làm thủy lợi, được sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Thường trực Ủy ban hành chính tỉnh, Ty Thủy lợi phối hợp với Tỉnh Đoàn Thanh niên cùng các cơ quan, ban, ngành chức năng tuyển chọn 2.000 cán bộ, đoàn viên, thanh niên, thành lập Đội Thanh niên chủ lực làm thủy lợi (Đội 92 Thanh niên xung phong chống Mĩ cứu nước tập trung), làm chủ lực trong việc xây dựng, sửa chữa và ứng cứu các công trình thủy lợi bị máy bay Mĩ đánh phá. Đội 92 có 8 đại đội (6 đại đội cán bộ, đội viên là đoàn viên, thanh niên các huyện Phổ Yên, Phú Bình, Đại Từ, Phú Lương, Định Hoá). Ban Chỉ huy Đội gồm các đồng chí Tuyết Như (Phó ty Thủy lợi), Đội trưởng; Bùi Đình Quế (Bí thư Đoàn thành phố Thái Nguyên), Đội phó - Bí thư Đảng ủy và Đặng Hồng Điều, Đội phó. Sau khi thành lập, Đội 92 đã tham gia đắp đê Phù Lôi (Phổ Yên), đắp hồ chứa nước Nà Mạt (Phú Lương)...

Tuy nhiên, sau hơn một năm hoạt động, “*chức năng phụ trách lao động của Ty Thuỷ lợi đối với Đội Thanh niên chủ lực làm thuỷ lợi (Đội 92) không tồn tại. Ty Thuỷ lợi lệ thuộc vào khách quan, chỉ lo việc chạy tiền, gạo và bù lỗ không xong (...), để lại một hậu quả nặng nề về kinh tế*”⁽¹⁾. Trước tình hình đó, Tỉnh uỷ, Uỷ ban hành chính tỉnh quyết định sáp nhập Đội 92 vào Đội 91 Thanh niên xung phong.

Ngày 17/1/1969, Ban Thường vụ Tỉnh uỷ Bắc Thái ra Chỉ thị số 54-CT/BT đẩy mạnh cuộc vận động quần chúng thực hiện 3 cao trào thuỷ lợi, giao thông và lâm nghiệp trong 2 năm 1969 - 1970; đồng thời phân công các đồng chí Lê Hoàng - Bí thư Tỉnh uỷ, phụ trách cao trào thuỷ lợi, Doanh Hằng - Phó Bí thư Tỉnh uỷ, Chủ tịch Uỷ ban hành chính tỉnh, phụ trách cao trào lâm nghiệp, Nguyễn Thế Đạt - Phó Bí thư Tỉnh uỷ, Phó Chủ tịch Uỷ ban hành chính tỉnh, phụ trách cao trào giao thông.

Chấp hành Chỉ thị của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ, trong 2 năm 1969 – 1970, huyện Đại Từ tập trung kiến thiết ruộng đồng, hoàn chỉnh đồng bộ hai công trình thuỷ lợi Hoàng Nông và Phụng Hoàng; huyện Phổ Yên tập trung làm đồng bộ công trình thuỷ lợi Yên Khánh; huyện Phú Bình tập trung làm đồng bộ công trình thuỷ lợi Tân Hoà và kiến thiết ruộng đồng; huyện Đồng Hỷ làm đồng bộ công trình

⁽¹⁾ Báo cáo tổng kết phong trào toàn dân làm thuỷ lợi của Uỷ ban hành chính tỉnh, trang 18.

thuỷ lợi Đồng Lĩnh; huyện Phú Lương tập trung kiến thiết ruộng đồng; huyện Định Hoá tập trung củng cố các công trình thuỷ lợi Sơn Phú, Bình Trung. Ngoài ra, các huyện, thành phố trên địa bàn Thái Nguyên còn làm thêm một số công trình thuỷ lợi diệt hạn.

Về lâm nghiệp, được sự giúp đỡ của Bộ Lâm nghiệp, toàn tỉnh đã làm tốt việc điều tra, kết luận tài nguyên rừng. Đến đầu năm 1970, toàn tỉnh đã qui hoạch được 63.000 ha, tu bổ 1.303 ha, trồng mới 2.500 ha. Tuy nhiên, so với tổng diện tích 640.634 ha rừng và đất rừng của toàn tỉnh, diện tích rừng được qui hoạch mới đạt 9,41%, diện tích rừng được tu bổ chỉ đạt 0,20% và diện tích rừng được trồng là 0,39%.

Quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp, nông thôn tiếp tục được củng cố và hoàn thiện. Sau ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh từ trần (2/9/1969), thực hiện Chỉ thị ngày 29/9/1969 của Bộ Chính trị Trung ương Đảng về việc mở cuộc vận động chính trị *Toàn Đảng, toàn quân, toàn dân học tập và làm theo Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh*, căn cứ vào đặc điểm, tình hình, nhiệm vụ của tỉnh, ngày 15/10/1969, Ban Thường vụ Tỉnh uỷ ra Thông tri số 278 mở Cuộc vận động chính trị *Đưa Điều lệ vào Hợp tác xã nông nghiệp và học tập nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân*, nhằm mục đích làm cho cán bộ, đảng viên, quần chúng và xã viên các hợp tác xã nông nghiệp trong tỉnh nhận thức sâu sắc nội dung *Điều lệ Hợp tác xã nông nghiệp*; trên cơ sở đó liên hệ, kiểm điểm thấy rõ những

chỗ làm đúng để phát huy, những chỗ làm sai để sửa chữa, khắc phục. Thông qua học tập, quán triệt *Điều lệ Hợp tác xã nông nghiệp*, cán bộ, đảng viên tiến hành liên hệ kiểm điểm sâu sắc về vai trò lãnh đạo của các đảng bộ, chi bộ và của cán bộ, đảng viên đối với việc xây dựng hợp tác xã nông nghiệp; đề ra nội dung và biện pháp phát huy ưu điểm, khắc phục khuyết điểm; đẩy mạnh và phát triển sản xuất toàn diện.

Các cấp bộ Đảng, chính quyền và đoàn thể ở Thái Nguyên làm tốt công tác tuyên truyền, vận động các tầng lớp nhân dân hưởng ứng và tham gia cuộc vận động chính trị do Ban Thường vụ Tỉnh uỷ phát động. “*Hầu hết các xã, hợp tác xã đã tổ chức mít tinh đón Điều lệ Hợp tác xã nông nghiệp rất trọng thể, trang nghiêm, đơn giản, vui tươi, lành mạnh. Nhiều nơi còn tổ chức biểu diễn văn nghệ, múa hát, làm cho quần chúng thấy ngày đón Điều lệ Hợp tác xã nông nghiệp là ngày hội lớn nhất kể từ ngày cải cách ruộng đất và xây dựng hợp tác xã đến nay*”⁽¹⁾.

Năm 1970, Thái Nguyên có 503 hợp tác xã (trong đó 92,04% là hợp tác xã bậc cao), thu hút 56.662 hộ trên tổng số 63.631 hộ nông dân (89,04%) trên địa bàn tham gia. Các hợp tác xã Thành Công (Hùng Sơn, Đại Từ), Tân Tiến (Tân Dương, Định Hoá), Đại Đồng (Túc Duyên, Thành phố),

⁽¹⁾ Báo cáo ngày 28/2/1970 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ tại Hội nghị Tỉnh uỷ sơ kết bước 1 Cuộc vận động “Đưa Điều lệ vào Hợp tác xã nông nghiệp và học tập nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân”.

Tân Hương (Phổ Yên), Hồng Kỳ (Hồng Phong, Phú Bình)..., có phương hướng sản xuất rõ ràng, chú ý phát triển chăn nuôi, trồng cây công nghiệp và tổ chức nhiều ngành nghề khác.

Bên cạnh các thành tích đã đạt được, sản xuất nông nghiệp của tỉnh trong những năm từ 1968 đến 1970 không đáp ứng được yêu cầu cả về lương thực và thực phẩm. Mỗi năm tỉnh phải xin Trung ương cấp thêm từ 5.000 tấn đến 6.000 tấn lương thực; mức đóng góp nghĩa vụ thực phẩm cho Nhà nước cũng giảm từ 1.850 tấn thịt lợn hơi (năm 1965) xuống còn 1.100 tấn (năm 1969). “... Phong trào thủy lợi chưa mạnh, chưa đều. Thủy lợi nhỏ và kiến thiết ruộng đồng làm còn yếu, diện tích ruộng được tưới nước còn ít, hạn hán còn nghiêm trọng. Các cấp còn coi nhẹ công tác quản lý, khai thác các công trình thủy lợi. Việc thành lập các Đội Thủy lợi ở các hợp tác xã chưa được chú ý (...). Công tác quản lý, tu bổ, bảo vệ rừng làm còn yếu, nạn phá rừng còn nghiêm trọng (trong năm có khoảng 4.000 héc ta rừng bị phá). Việc trồng rừng chưa có qui hoạch đầy đủ, cơ sở vật chất đảm bảo cho nghề rừng còn yếu. Việc hướng dẫn kỹ thuật khai thác gỗ và các lâm sản khác chưa tốt”⁽¹⁾.

Sau Đại hội Đảng bộ tỉnh Bắc Thái lần thứ nhất (21/5 - 3/6/1970), các ban, ngành khối Nông nghiệp Thái Nguyên

⁽¹⁾ Chỉ thị số 54 CT/BT ngày 17/1/1969 của Tỉnh ủy Bắc Thái Về việc đẩy mạnh thực hiện ba cao trào Thủy lợi, Giao thông và Lâm nghiệp trong hai năm 1969 - 1970, trang 1.

tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức và động viên nhân dân thực hiện các cuộc vận động *Lao động sản xuất, Phát huy dân chủ và tăng cường chế độ làm chủ tập thể của quần chúng xã viên ở nông thôn* do Trung ương phát động. Tại huyện Phổ Yên, các tầng lớp nhân dân đã tham gia hàng triệu ngày công lao động trồng cây, làm thuỷ lợi và sản xuất lương thực, thực phẩm. Tại huyện Định Hoá, trong vụ đông - xuân 1970 - 1971, nhân dân đã đưa các giống lúa mới vào gieo cấy trên 70% diện tích. Tại huyện Đại Từ, nhân dân các xã Hùng Sơn, Tân Thái, Bình Thuận, Văn Yên, Cù Vân, Hà Thượng mạnh dạn đưa các giống lúa mới năng suất cao vào gieo cấy trên 100% diện tích...

Quán triệt Nghị quyết 19 của Trung ương về việc cải tiến bộ máy Ủy ban nông nghiệp và thực hiện hướng dẫn của Ủy ban nông nghiệp Trung ương, ngày 19/7/1971, Ủy ban hành chính tỉnh Bắc Thái ra Quyết định số 588/TCCQ thành lập Ủy ban nông nghiệp tỉnh trên cơ sở hợp nhất Ty Nông nghiệp, Ban Quản lí ruộng đất, Ban Chỉ đạo định canh - định cư, Phòng Nông trường, Phòng Quản lí Thuỷ nông thuộc Ty Thuỷ lợi. Ủy ban nông nghiệp tỉnh là cơ quan trực thuộc Ủy ban hành chính tỉnh, dưới sự chỉ đạo của Ủy ban hành chính tỉnh về mọi mặt; đồng thời chịu sự chỉ đạo của Ủy ban nông nghiệp Trung ương về mặt chuyên môn nghiệp vụ ⁽¹⁾. Ủy ban nông nghiệp tỉnh có 6 chức năng, nhiệm vụ :

⁽¹⁾ Quyết định số 588/TCCQ ngày 19/7/1971 của Ủy ban hành chính tỉnh Bắc Thái, trang 1, 2

Một là, xây dựng kế hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp hằng năm và dài hạn.

Hai là, tổ chức chỉ đạo sản xuất nông nghiệp bao gồm cả trồng trọt, chăn nuôi đối với khu vực tập thể và quốc doanh.

Ba là, tổ chức nghiên cứu, ứng dụng khoa học kỹ thuật và đào tạo cán bộ.

Bốn là, tổ chức cung cấp vật tư kỹ thuật cho các hợp tác xã nông nghiệp và các cơ sở nông trường quốc doanh.

Năm là, chỉ đạo, tổ chức và quản lý các hợp tác xã nông nghiệp, chỉ đạo công tác định canh, định cư.

Sáu là, tổ chức quản lý các cơ sở quốc doanh nông nghiệp của địa phương.

Về tổ chức bộ máy, Ủy ban nông nghiệp tỉnh có 11 phòng (Phòng Qui hoạch - Kế hoạch, Phòng Quản lý ruộng đất, Phòng Kế toán - Tài vụ, Phòng Tổ chức cán bộ - Lao động - Tiền lương, Phòng Hành chính tổng hợp, Phòng Quản lý hợp tác hoá, Phòng Quản lý nông trường, Phòng Chỉ đạo định canh - định cư, Phòng Chỉ đạo trồng trọt, Phòng Cơ khí và nông cụ, Phòng Thủy nông) và các cơ sở trực thuộc (gồm Công ty Cung cấp vật tư nông nghiệp, Công ty Thủy nông, các Nông trường quốc doanh, Trường Trung cấp Nông nghiệp và các trạm, trại sản xuất, nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật).

Tiếp theo, ngày 16/8/1971, Ban Thường vụ Tỉnh uỷ ra Nghị quyết số 139/NQ-BT và ngày 20/9/1971, Uỷ ban hành chính tỉnh ra Quyết định phân công và cử cán bộ giữ các chức vụ Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm và Uỷ viên Uỷ ban nông nghiệp tỉnh. Theo đó, Chủ nhiệm Uỷ ban nông nghiệp tỉnh là đồng chí Doanh Hằng (Phó Bí thư Tỉnh uỷ, Chủ tịch Uỷ ban hành chính tỉnh); Phó Chủ nhiệm Uỷ ban nông nghiệp tỉnh gồm các đồng chí Nguyễn Đình Chất (Uỷ viên Uỷ ban hành chính tỉnh), Nguyễn Đức Thọ (Trưởng ty Nông nghiệp), Nông Văn Hoả (nguyên Bí thư Huyện uỷ Võ Nhai); đồng chí La Văn Liên (Trưởng ty Lâm nghiệp) là Phó Chủ nhiệm (kiêm chức); Uỷ viên Uỷ ban nông nghiệp tỉnh gồm các đồng chí Phạm Tuyết Như (Phó ty Thuỷ lợi), Trần Ngọc Tích (Phó ty Nông nghiệp) - Uỷ viên Thường trực, Trần Đình Đảng (Cán bộ Uỷ ban Kế hoạch tỉnh), Nguyễn Thị Thành (Phó Giám đốc Xí nghiệp Dược phẩm), Lưu Đình Tỉnh (Phó ty Giao thông) - Uỷ viên kiêm chức ⁽¹⁾.

Sau khi sáp nhập các cơ quan thành Uỷ ban nông nghiệp tỉnh, công tác lãnh đạo, chỉ đạo chuyên môn của Uỷ ban có nhiều khó khăn. Thứ nhất, quyền hạn của Uỷ ban nông nghiệp tỉnh chưa rõ ràng, tổ chức chưa ổn định. Thứ hai, chức năng, nhiệm vụ của một số phòng trong Uỷ ban

⁽¹⁾ Tháng 11/1971, đồng chí Triệu Long Quảng được bổ nhiệm giữ chức Phó Chủ nhiệm Uỷ ban nông nghiệp tỉnh và ngày 23/5/1972, đồng chí Tạ Mậu Sinh được bổ nhiệm giữ chức Phó Chủ nhiệm Uỷ ban nông nghiệp tỉnh.

chưa cụ thể. Thứ ba, các cơ quan ở phân tán; qui mô sản xuất của các trạm, trại Bản Ngoại (Đại Từ), Tân Thái (Đồng Hỷ) và Nông trường Phú Lương chưa rõ ràng. Mặt khác, vụ đông - xuân 1971 - 1972 “... là vụ đông - xuân mà hạn hán nặng và kéo dài nhất trong vòng 10 năm lại đây”⁽¹⁾. Phong trào hợp tác xã có chiều hướng giảm sút và từ tháng 4/1972, đế quốc Mỹ gây ra cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai bằng không quân và hải quân đối với miền Bắc; cán bộ, công nhân, viên chức Ủy ban nông nghiệp tỉnh lại phải đi sơ tán một thời gian mới ổn định được nơi ăn, ở và làm việc.

Trong bối cảnh đó, thực hiện Nghị quyết 15 của Tỉnh uỷ “Tập trung đẩy mạnh sản xuất lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng, vật liệu xây dựng và hàng xuất khẩu; đồng thời phải rất coi trọng phát triển cây chè và kinh doanh nghề rừng..., củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất mới trong nông nghiệp, lâm nghiệp...”⁽²⁾, những tháng cuối năm 1971, đầu năm 1972, Ủy ban nông nghiệp tỉnh vừa tập trung xây dựng, củng cố, kiện toàn tổ chức và đội ngũ cán bộ từ tỉnh đến các huyện (thành phố), vừa tăng cường chỉ đạo công tác chuyên môn.

⁽¹⁾ Báo cáo (số 886 NN/BC ngày 10/8/1972) Sơ kết vụ đông xuân 1971 - 1972 của Ủy ban nông nghiệp tỉnh Bắc Thái, trang 3

⁽²⁾ Tỉnh uỷ Bắc Thái : Báo cáo (số 01 - BC/BT ngày 5/1/1973) Tổng kết công tác năm 1972, trang 1

Ngày 12/1/1972, Ủy ban hành chính tỉnh ra Quyết định số 33/TCCQ thành lập Ủy ban nông nghiệp các huyện, thành phố (cơ quan trực thuộc đặt dưới sự chỉ đạo của Ủy ban hành chính huyện, thành phố về mọi mặt); đồng thời chịu sự chỉ đạo của Ủy ban nông nghiệp tỉnh về chuyên môn, nghiệp vụ. Ủy ban nông nghiệp huyện, thành phố có 6 nhiệm vụ:

Một là, xây dựng kế hoạch phát triển nông nghiệp hằng năm và dài hạn.

Hai là, tổ chức, chỉ đạo sản xuất nông nghiệp (bao gồm cả trồng trọt, chăn nuôi - kể cả nuôi cá).

Ba là, chỉ đạo và tổ chức quản lý các hợp tác xã nông nghiệp, chỉ đạo công tác định canh, định cư.

Bốn là, tổ chức ứng dụng khoa học kỹ thuật để đẩy mạnh và phát triển sản xuất nông nghiệp.

Năm là, tổ chức cung cấp vật tư, kỹ thuật cho các hợp tác xã nông nghiệp.

Sáu là, quản lý cán bộ, nhân viên, tài sản Nhà nước theo chính sách hiện hành.

Ủy ban Nông nghiệp huyện, thành phố có các bộ phận: Quản lý hợp tác xã nông nghiệp, Tài vụ, Chăn nuôi - Thú y, Trồng trọt và Quản lý ruộng đất.

Thực hiện Quyết định số 33/TCCQ của Ủy ban hành chính tỉnh, Ủy ban nông nghiệp các huyện, thành phố trên địa bàn Thái Nguyên được thành lập và hoạt động theo chức

năng nhiệm vụ của mình ⁽¹⁾. Đầu năm 1972, Ủy ban hành chính tỉnh tập trung củng cố, kiện toàn bộ máy lãnh đạo, chỉ đạo của Ủy ban nông nghiệp tỉnh. Ngày 5/4/1972, Ủy ban hành chính tỉnh ra Quyết định số 168 QĐ/TC bổ nhiệm đồng chí Nguyễn Đình Chất (Phó Chủ nhiệm) giữ chức Chủ nhiệm Ủy ban nông nghiệp tỉnh. Theo đề nghị của Ủy ban nông nghiệp tỉnh, ngày 6/5/1972, Ủy ban hành chính tỉnh ra

(1) Ủy ban nông nghiệp huyện Phổ Yên do các đồng chí Nguyễn Mạnh Hải (Phó Chủ tịch UBHC huyện) làm Chủ nhiệm, Đặng Đức Quan (Huyện uỷ viên) và Ngô Khai (Quyền Trưởng phòng Nông nghiệp huyện) làm Phó Chủ nhiệm; thành phố Thái Nguyên do đồng chí Vũ Kim Tiền (Phó Chủ tịch UBHC Thành phố) làm Chủ nhiệm và các đồng chí Hoàng Văn Thoa (Trưởng phòng Nông nghiệp Thành phố), Dương Đình Dinh (Phái viên Thành uỷ), Nguyễn Quang Miện (Phó phòng Hợp tác hoá nông nghiệp Thành phố) làm Phó Chủ nhiệm; huyện Võ Nhai do các đồng chí Đàm Văn Cát (Phó Chủ tịch UBHC huyện) làm Chủ nhiệm, Nguyễn Văn Chính (Cán bộ Chỉ cục Thống kê tỉnh tăng cường cho huyện) làm Phó Chủ nhiệm; huyện Phú Bình do các đồng chí Nguyễn Trung Đình (Phó Chủ tịch UBHC huyện) làm Chủ nhiệm, Dương Văn Tác (Phó phòng Hợp tác hoá nông nghiệp huyện) làm Phó Chủ nhiệm; huyện Đồng Hỷ do đồng chí Dương Đình Thúc (Phó Chủ tịch UBHC huyện) làm Chủ nhiệm và các đồng chí Đồng Văn Thê (Kỹ sư trồng trọt) và Đàm Mạnh Dương (Trưởng phòng Hợp tác hoá nông - lâm nghiệp huyện) làm Phó Chủ nhiệm; huyện Đại Từ do đồng chí Lê Đức Tấn (Phó Chủ tịch UBHC huyện) làm Chủ nhiệm và các đồng chí Ngô Văn Nát (Trưởng phòng Hợp tác hoá nông - lâm nghiệp huyện), Nguyễn Văn Vinh (Phó phòng Hợp tác hoá nông - lâm nghiệp huyện) làm Phó Chủ nhiệm; huyện Định Hoá do đồng chí Lương Văn Ngừ (Phó Chủ tịch UBHC huyện) làm Chủ nhiệm và các đồng chí Phan Thanh Thiện (Trưởng phòng Hợp tác hoá nông - lâm nghiệp huyện), Lương Văn Mão (Phó phòng Hợp tác hoá nông - lâm nghiệp huyện) làm Phó Chủ nhiệm.

Quyết định số 221/TC-NN tách Trại lợn giống Bản Ngoại (qui mô 500 con lợn nái, hằng năm cung cấp cho địa phương từ 2.000 con đến 5.000 con lợn giống) và Trại cá Cù Vân (sản xuất cá giống cung cấp cho các hợp tác xã trong tỉnh) thành các đơn vị hạch toán độc lập dưới sự quản lý của Ủy ban nông nghiệp tỉnh. Chỉ riêng 3 tháng đầu năm 1972, Ủy ban nông nghiệp tỉnh đã điều động, sắp xếp, bố trí lại công tác của 48 cán bộ, đề bạt 2 Trưởng phòng, 1 Trại phó và cử 19 người đi học chuyên môn nghiệp vụ.

Đầu vụ đông - xuân 1971 - 1972, Ủy ban nông nghiệp tỉnh chỉ đạo huyện Phổ Yên sản xuất, cung cấp cho các huyện Đại Từ, Phú Lương, Định Hoá, Đồng Hỷ, thành phố Thái Nguyên và Nông trường Phú Lương 40 tấn bèo hoa dâu giống. Phòng Trồng trọt chỉ đạo tốt việc phân phối thóc giống lúa xuân, việc gieo mạ và trồng các loại cây hoa màu lương thực (chủ yếu là cây ngô lai và các loại cây cao lương). So với vụ đông - xuân 1970 - 1971, vụ đông - xuân 1971 - 1972 diện tích lúa xuân tăng trên 2.270 ha ⁽¹⁾, sản lượng lúa xuân tăng hơn 3.630 tấn ⁽²⁾.

Vụ mùa năm 1972, Thái Nguyên lại tiếp tục bị hạn gay gắt. Tháng 7/1972 là tháng thời vụ cấy lúa mùa, nhưng ở Thái Nguyên vẫn còn 23% diện tích ruộng bị hạn, không có

⁽¹⁾ Con số này chỉ tính riêng 5 huyện (Định Hoá, Đại Từ, Phú Bình, Phổ Yên, Phú Lương).

⁽²⁾ Con số này chỉ tính riêng 5 huyện, thành (Định Hoá, Phú Bình, Phổ Yên, Phú Lương, Thành phố).

nước cây. Trong điều kiện đó, thực hiện Quyết định số 369/UB-NN ngày 25/8/1972 của Ủy ban hành chính tỉnh, Ty Thủy lợi đã làm tốt việc bàn giao công tác thủy nông cho Ủy ban nông nghiệp tỉnh, gồm toàn bộ cán bộ, công nhân, máy móc, kinh phí của Phòng Thủy nông, Công ty Quản lý thủy nông cùng với hệ thống công trình thủy nông, các trạm bơm điện, bơm dầu và các tổ sửa chữa máy bơm, v.v...

Trong tình hình chiến tranh phá hoại bằng không quân lần thứ hai của đế quốc Mỹ diễn ra trên địa bàn Thái Nguyên ngày càng ác liệt ⁽¹⁾, Tỉnh ủy, Ủy ban hành chính tỉnh và Ủy ban nông nghiệp tỉnh tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức và hướng dẫn nhân dân vừa làm tốt công tác phòng không nhân dân, vừa chống hạn, quyết tâm cấy hết

⁽¹⁾ Sau ngày đánh phá Nhà máy điện Cao Ngạn, mở đầu cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân lần thứ hai vào địa bàn Thái Nguyên (24/5/1972), đế quốc Mỹ liên tục huy động máy bay và bom đạn đánh phá, gây nhiều tổn thất về người và của; nhiều khó khăn trong các mặt sản xuất nói chung, sản xuất nông nghiệp nói riêng. Điển hình, ngày 24/6/1972, giặc Mỹ huy động 36 máy bay, ném 196 quả bom xuống khu vực Hợp tác xã Minh Hương (xã Cam Giá, thành phố Thái Nguyên), làm 9 người chết, 12 người bị thương, phá huỷ 51 ngôi nhà. Ngày 14/9/1972, giặc Mỹ cho nhiều tốp máy bay, ồ ạt đến ném 104 quả bom phá xuống xã Phấn Mễ (huyện Phú Lương), làm 36 người chết, 43 người bị thương, 21 ngôi nhà bị cháy, đồ và nhiều con gia súc, gia cầm bị giết hại. Hai ngày 14 và 21/9/1972, giặc Mỹ huy động máy bay, ném xuống Nông trường Sông Cầu và một số khu dân cư nằm trên địa bàn huyện Đồng Hỷ 288 quả bom phá và bom phạt, làm chết 45 người, bị thương 51 người...

diện tích lúa mùa. Đến tháng 9/1972, các huyện Đồng Hỷ, Phổ Yên, Phú Bình vẫn tiếp tục cấy lúa. Nhờ có quyết tâm cao của cán bộ, đảng viên và nhân dân các dân tộc, nên Thái Nguyên đã vượt qua mọi khó khăn, giành thắng lợi to lớn trên mặt trận sản xuất nông nghiệp. Trong năm 1972, diện tích gieo cấy lúa trên địa bàn Thái Nguyên đạt 57.962 ha, năng suất lúa bình quân 19,97 tạ/ha/vụ, sản lượng thóc đạt 114.531 tấn (chiếm gần 81,13% sản lượng thóc toàn tỉnh). Hai huyện đạt năng suất lúa cả năm cao nhất tỉnh là Đại Từ (49,5 tạ/ha) và Định Hoá (48,7 tạ/ha). Đặc biệt, huyện Đại Từ có 19 hợp tác xã, huyện Định Hoá có 19 hợp tác xã, huyện Phú Bình có 5 hợp tác xã đạt năng suất lúa cả năm trên 50 tạ/ha; đáng chú ý là Hợp tác xã Thành Công (xã Hùng Sơn, huyện Đại Từ) đạt 70,9 tạ/ha, Hợp tác xã Làng Mới (xã Phúc Chu, huyện Định Hoá) đạt 70,3 tạ/ha, dẫn đầu toàn tỉnh. Toàn tỉnh có 12 xã đạt và vượt chỉ tiêu năng suất 5 tấn thóc trên 1 ha; trong đó, huyện Đại Từ có các xã Hùng Sơn đạt 63,4 tạ/ha, Tân Thái đạt 61,3 tạ/ha, Hà Thượng đạt 61,7 tạ/ha...; huyện Định Hoá có xã Kim Phụng đạt 60 tạ/ha.

Có được thành tích đó là do cán bộ và xã viên trong các hợp tác xã coi trọng và đẩy mạnh việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật vào thâm canh tăng năng suất lúa; tích cực làm thủy lợi, phân bón và đưa các giống lúa mới vào sản xuất. Riêng Hợp tác xã Thành Công (xã Hùng Sơn, huyện

Đại Từ), lượng phân bón trung bình cho 1 ha lúa, từ 11 tấn (năm 1968), tăng lên 14,4 tấn (năm 1972); diện tích cấy các giống lúa mới từ 30% (năm 1968), tăng lên 80% (năm 1972). Năm 1972, toàn bộ diện tích lúa của Hợp tác xã Thành Công đều được làm cỏ 3 lần...

Đánh giá nguyên nhân thắng lợi trên mặt trận sản xuất lương thực (chủ yếu là cây lúa) năm 1972, Tỉnh uỷ Bắc Thái khẳng định *“Một là, sự lãnh đạo, chỉ đạo sâu sát và chặt chẽ của các cấp bộ đảng, chính quyền tỉnh và các huyện, thành phố. Các huyện, thành phố tăng cường đưa cán bộ về kiểm tra, giúp đỡ cơ sở, quyết tâm lãnh đạo, chỉ đạo đưa các giống lúa mới có năng suất cao vào sản xuất. Hai là, sự cố gắng, nỗ lực khắc phục khó khăn về thiên tai, địch hoạ, đẩy mạnh khí thế thi đua lao động sản xuất của quần chúng nhân dân. Ba là, các ngành ở tỉnh có nhiều tiến bộ trong việc phục vụ sản xuất nông nghiệp, đảm bảo cung cấp đầy đủ phân bón, giống, dầu máy bơm và vốn để sản xuất. Ủy ban nông nghiệp tỉnh phối hợp với các ngành Thanh niên, Phụ nữ tổ chức tập huấn kỹ thuật gieo cấy giống lúa mới, kỹ thuật sản xuất bèo dậu cho hàng vạn cán bộ, đoàn viên thanh niên và hội viên phụ nữ...”*⁽¹⁾.

Tuy nhiên, *“Thắng lợi sản xuất lương thực năm 1972 chưa vững chắc, sản lượng các loại cây hoa màu lương*

⁽¹⁾ Tỉnh uỷ Bắc Thái: Báo cáo (số 01 - BC/BT ngày 5/1/1973) *Tổng kết công tác năm 1972*, trang 2.3.

thực (ngô, khoai) giảm hơn năm 1971; việc cải tạo đất, kiến thiết đồng ruộng làm còn được ít; việc sử dụng, khai thác các công trình thủy lợi hiện có làm chưa tốt, nước tưới chưa đảm bảo vững chắc”⁽¹⁾.

Ngoài các loại cây lương thực và hoa màu, trong năm 1972 toàn tỉnh trồng được 5.988 ha cây công nghiệp, tăng 4,9% so với năm 1971. Vùng chè các huyện Định Hoá, Đại Từ, Phú Lương tiếp tục trồng mới thêm được 260 ha, đưa diện tích chè trong vùng tăng từ 1.571 ha (năm 1971), lên 1.831 ha (năm 1972), chiếm tỉ lệ 81% diện tích chè toàn tỉnh. Năm 1972, sản lượng chè của các huyện, thành trên địa bàn Thái Nguyên đạt 389,8 tấn. Nông trường chè Sông Cầu (Đồng Hỷ), do bị máy bay địch đánh phá ác liệt, sản xuất bị ngưng trệ, chè quá lứa, thiệt hại trên 50 tấn. Sản lượng các loại cây lạc 853 tấn, đỗ tương 201,75 tấn, mía cây 15.665 tấn. Huyện Phú Lương đã bước đầu hình thành vùng trồng cây thuốc lá tập trung, với diện tích gần 200 ha, sản lượng đạt 63 tấn, tăng 27 tấn so với năm 1971. Diện tích trồng cây thực phẩm (rau xanh và các loại đỗ) toàn tỉnh đạt 5.041 ha, tăng 6,7% so với năm 1971. Riêng địa bàn Thái Nguyên đạt 26.494 tấn rau xanh và 729,1 tấn đỗ, đảm bảo cung cấp rau cho các khu công nghiệp, cơ quan, các trường học và khu vực thành phố, thị trấn.

⁽¹⁾ Tỉnh uỷ Bắc Thái: Báo cáo (số 01 - BC/BT ngày 5/1/1973) *Tổng kết công tác năm 1972*, trang 2.3.

Về sản xuất lâm nghiệp, năm 1972, tuy diện tích trồng rừng toàn tỉnh tăng 56,6% so với năm 1971, nhưng diện tích rừng bị phá lên tới 3.783 ha, gấp 8,08 lần diện tích rừng trồng trong năm. Tại Thái Nguyên, tình trạng phá rừng diễn ra ở hầu khắp các huyện; thậm chí có nơi (xã Yên Ninh, huyện Phú Lương), 90% cán bộ, đảng viên đi phá rừng, làm rẫy trồng lúa. Ban Quản trị Hợp tác xã Suối Bốc cho xã viên nghỉ việc một tháng để đi phá rừng, phát nương, làm rẫy. Nạn phá rừng là một trong những mặt yếu, kém kéo dài mà nhiều năm sau các cấp bộ đảng, chính quyền, trước hết là ngành Lâm nghiệp tỉnh phải tập trung giải quyết.

Xuất phát từ đặc điểm Thái Nguyên là một trong số rất ít các địa phương thường xuyên bị hạn hán, gây trở ngại cho sản xuất nông nghiệp, ngày 16/11/1971, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 324/TTG giao cho Bộ Thủy lợi và tỉnh Bắc Thái tổ chức thi công xây dựng hồ Núi Cốc, lấy nước phục vụ các cụm công nghiệp nằm ở khu vực phía Nam tỉnh; cung cấp nước tưới cho 11.700 ha đất nông nghiệp của các huyện Đồng Hỷ, Phú Bình, Phổ Yên và thành phố Thái Nguyên; tiếp thêm nguồn nước cho hệ thống nông giang sông Cầu vào những thời điểm mà lượng nước sông Cầu thiếu; cung cấp nước sinh hoạt cho nhân dân nằm trong vùng hưởng lợi. Hồ Núi Cốc còn có khả năng chắn thả và khai thác bình quân mỗi năm từ 200

tấn đến 300 tấn tôm, cá; làm giảm mực nước lũ vùng hạ lưu sông Công ở địa bàn các huyện Đồng Hỷ, Phổ Yên. Hồ còn có tác dụng điều hoà khí hậu, duy trì độ ẩm thích hợp, có khả năng biến những vùng đồi núi, những hòn đảo ở đây thành những rừng cây lấy gỗ và cây ăn quả; đồng thời tạo nên một tiểu vùng có khí hậu điều hoà, rất thuận lợi cho tỉnh xây dựng một khu vực nghỉ mát, an dưỡng và du lịch...

Theo phân nhiệm, Bộ Thuỷ lợi chịu trách nhiệm thi công toàn bộ các công trình đầu mối, gồm một tuyến đập chính bằng đất cao 27 mét, dài gần 500 mét chặn ngang sông Công tại xã Tân Cương (huyện Đồng Hỷ); 7 tuyến đập phụ bằng đất, cao từ 5 mét đến 12 mét, dài từ 40 mét đến 400 mét. Các tuyến đập này chặn dòng nước sông Công, tạo thành một hồ lớn, thường xuyên có diện tích mặt nước 25 km², sức chứa 175 triệu mét khối nước, mùa mưa lũ sức chứa có thể lên tới 210 triệu mét khối nước. Ngoài đập chính và các đập phụ, hệ thống công trình đầu mối còn có một cống cấp nước dài 120 mét làm bằng bê tông cốt thép, gồm hai đường ống (mỗi đường ống có đường kính 2,5 mét); một đập tràn xả lũ xây dựng bằng bê tông cốt thép, rộng 24 mét, dài trên 100 mét và 18 km tuyến kênh chính. Tỉnh Bắc Thái chịu trách nhiệm thi công toàn bộ 43 km tuyến kênh cấp 1 (gồm kênh Tây, kênh Giữa, kênh Đông); 74 tuyến kênh, mương cấp 2 và 3, với tổng chiều dài 230 km. Trên toàn bộ hệ thống kênh mương có 422

cổng tiêu, 1.114 cổng tưới, 225 cổng qua đường, 134 bậc nước, 15 cầu máng, 9 cổng điều tiết, 45 tràn ra, 33 tràn vào, 13 cầu ô tô và 201 cầu bộ hành.

Để chuẩn bị cho việc thi công hồ Núi Cốc, ngày 23/5/1972, Ủy ban hành chính tỉnh ra Quyết định số 254/TCCQ thành lập Ban phục vụ xây dựng hồ Núi Cốc, do các đồng chí Nghiêm Xuân Đạo, (Đội trưởng Đội 91 Thanh niên xung phong tỉnh) làm Trưởng ban; Lê Đức Tần, (Phó Chủ tịch Ủy ban hành chính huyện Đại Từ) làm Phó ban; Dương Đình Thức, (Phó Chủ tịch Ủy ban hành chính huyện Đồng Hỷ) làm Ủy viên. Từ năm 1972, Ty Lâm nghiệp đã tổ chức lực lượng tận thu lâm, thổ sản trong lòng hồ; Ủy ban nông nghiệp tỉnh phối hợp với Ty Thủy lợi lập kế hoạch và thiết kế bến, bãi khai thác cá trong lòng hồ; Ty Thủy lợi cử cán bộ tham gia Ban Kiến thiết hồ để theo dõi thi công công trình và tổ chức khảo sát, thiết kế, thi công các tuyến kênh cấp 1, 2, 3.

Năm 1972, Ty Thủy lợi lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức đào, đắp được 218.564 m³ đất, đá (vượt kế hoạch 23,5%), hoàn thành cơ bản việc đắp đê và các công trình thủy lợi - thủy điện Suối Bùn (Võ Nhai), Tân Thái (Đại Từ), Lãng Trình (Phú Bình), được Ủy ban hành chính tỉnh Bắc Thái tặng Bằng khen ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Quyết định số 37 QĐ/UB ngày 1/5/1973 của Ủy ban hành chính tỉnh Bắc Thái.

Không chỉ làm tốt việc chỉ đạo, hướng dẫn công tác chuyên môn nghiệp vụ, Ủy ban nông nghiệp và các ngành Lâm nghiệp, Thủy lợi còn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ động viên tuyển quân, chi viện chiến trường. Riêng năm 1972, trong 2 đợt động viên tuyển quân, Ủy ban nông nghiệp và các ngành Lâm nghiệp, Thủy lợi đã huy động được 68 cán bộ, công nhân, viên chức vào bộ đội đánh Mỹ, vượt 6,25% chỉ tiêu quân số trên giao. Trong số đó, Ủy ban nông nghiệp tỉnh có 38 người (vượt 8,57% chỉ tiêu), Ty Lâm nghiệp có 19 người (đạt 100% chỉ tiêu), Ty Thủy lợi có 11 người (vượt 10% chỉ tiêu) ⁽¹⁾. Cán bộ, công nhân, viên chức các ngành Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy lợi tỉnh lên đường đánh Mỹ đã có mặt ở các chiến trường, góp phần cùng quân, dân thủ đô Hà Nội làm nên *Trận Điện Biên Phủ trên không* (18 – 29/12/1972). Ngày 27/1/1973, đế quốc Mỹ buộc phải kí Hiệp định Pa ri về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà

⁽¹⁾ Theo Hồ sơ (số 01/T1) tổng kết động viên tuyển quân từ năm 1965 đến năm 1975 của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Bắc Thái: Từ năm 1965 đến năm 1972, các ngành Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Thủy lợi tỉnh đã động viên được 817 cán bộ, công nhân, viên chức nhập ngũ đánh Mỹ, đạt gần 97,5% chỉ tiêu được giao. Trong đó, Ty (Ủy ban) Nông nghiệp huy động được 362 người, đạt 97,83%; Ty Lâm nghiệp huy động được 397 người, đạt gần 96,36%; Ty Thủy lợi huy động được 58 người, vượt 3,57% chỉ tiêu. Tuyển quân đợt 3 năm 1968, Ty Lâm nghiệp vượt chỉ tiêu 5,38% và Ty Thủy lợi vượt chỉ tiêu 1,1%, được Ủy ban hành chính tỉnh tặng Bằng khen và Giấy khen. Tổng kết công tác động viên tuyển quân hai năm 1970 -1971, Ty Lâm nghiệp được Chính phủ tặng Huân chương Kháng chiến hạng Nhì

binh ở Việt Nam, cam kết tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân ta là độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ.

Hiệp định Pari được kí kết là một thắng lợi to lớn của nhân dân cả nước, trong đó có một phần đóng góp quan trọng của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thái Nguyên. Phần khởi, tự hào được đóng góp vào thắng lợi chung của dân tộc, cán bộ, công nhân, viên chức ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thái Nguyên tiếp tục thi đua hoàn thành tốt nhiệm vụ trong thời kì mới.

VI - Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thái Nguyên trong thời kì cả nước dồn sức chi viện chiến trường đánh thắng hoàn toàn giặc Mỹ xâm lược (1973 – 1975)

Sau ngày Hiệp định Pa ri được kí kết và có hiệu lực (27/1/1973), dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh uỷ và Ủy ban hành chính tỉnh Bắc Thái, cán bộ, công nhân, viên chức các ngành Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy lợi Thái Nguyên phần khởi bước vào thời kì khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội, dồn sức chi viện chiến trường đánh Mỹ, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước.

Cùng với cán bộ và nhân dân miền Bắc, cán bộ và nhân dân Thái Nguyên có điều kiện hoà bình để xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội. Tuy vậy, cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân của đế quốc Mỹ đã để lại trên địa bàn Thái Nguyên nhiều hậu quả rất nặng nề: Hàng trăm quả

bom phá và hàng nghìn quả bom bi chưa nổ nằm rải rác dưới lòng đất các xóm làng, đồng ruộng; hàng trăm người bị thương tật, tàn phế vì bom đạn Mỹ đang cần được cứu chữa, nuôi dưỡng; gần như toàn bộ thiết bị, máy móc của Nhà máy chè Nông trường Sông Cầu bị máy bay Mỹ ném bom, phá huỷ... Bởi vậy, sau ngày Hiệp định Pa ri được kí kết, khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội là nhiệm vụ trọng tâm của các cấp bộ đảng, chính quyền, các ban, ngành, đoàn thể và cán bộ, nhân dân các dân tộc Thái Nguyên.

Bước vào thời kì này, Ban Thường vụ Tỉnh uỷ và Thường trực Uỷ ban hành chính tỉnh phân công đồng chí Ngô Thượng Thạch (Uỷ viên Ban Thường vụ Tỉnh uỷ, Phó Chủ tịch Uỷ ban hành chính tỉnh) phụ trách khối Nông - Lâm nghiệp thay đồng chí Doanh Hằng (Phó Bí thư Tỉnh uỷ, Chủ tịch Uỷ ban hành chính tỉnh). Lãnh đạo Uỷ ban nông nghiệp tỉnh gồm đồng chí Nguyễn Đình Chất làm Chủ nhiệm; 2 đồng chí Tạ Mậu Sinh và Triệu Long Quảng làm Phó Chủ nhiệm; đồng chí Phó Chủ nhiệm Nông Văn Hoả đã chuyển công tác sang làm Trưởng ty Thương binh và Xã hội tỉnh; đồng chí Phó Chủ nhiệm Nguyễn Đức Thọ chuyển công tác sang làm Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh; Lãnh đạo Ty Lâm nghiệp tiếp tục ổn định như thời kì trước, gồm Trưởng ty (đồng chí La Văn Liền), 2 Phó ty (là các đồng chí Nguyễn Văn Bằng và Nguyễn

Tiêu); Lãnh đạo Ty Thủy lợi gồm Trưởng ty (đồng chí Quách Xuân Vượng thay đồng chí Nguyễn Đại Hải làm Trưởng ty từ năm 1971), 2 Phó ty (là các đồng chí Nguyễn Minh Châu và Hoàng Minh).

Ngành Thủy lợi chỉ đạo, tổ chức xây dựng 30 công trình trung thủy nông, 214 trạm bơm dầu, 58 trạm bơm điện phục vụ sản xuất, đảm bảo nước tưới 24.550 ha ruộng canh tác vụ đông - xuân và 35.385 ha ruộng canh tác vụ mùa. Để phục hồi sản xuất ở các hợp tác xã nông nghiệp bị bom Mĩ phá huỷ nhiều diện tích canh tác, theo đề nghị của Ủy ban nông nghiệp tỉnh, ngày 25/1/1973, Ủy ban hành chính tỉnh ra Quyết định số 27/NN-KH trung tập 6 máy công nông 7A của Trạm máy kéo Phổ Yên và 6 công nhân của các đơn vị Phòng Cơ khí nông nghiệp tỉnh, Trại Tân Thái và Ủy ban nông nghiệp huyện Đồng Hỷ đi làm nhiệm vụ điều khiển xe công nông 7A san lấp hố bom và làm đất ở các hợp tác xã nông nghiệp thuộc huyện Đồng Hỷ và thành phố Thái Nguyên. Được sự hỗ trợ của tỉnh, cán bộ, nhân dân huyện Đồng Hỷ và thành phố Thái Nguyên đã đào, đắp 30.000 m³ đất, san lấp trên 300 hố bom, đưa hàng trăm thửa ruộng vào sản xuất. Hệ thống đê, kè sông Cầu bị bom, đạn Mĩ phá hỏng trong cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai được cán bộ và nhân dân các huyện Đồng Hỷ, Phổ Yên và thành phố Thái Nguyên khẩn trương sửa chữa, khôi phục. Huyện Phổ Yên huy động dân

công và cán bộ, chiến sĩ dân quân, tự vệ đào, đắp 13.000 m³ đê. Các huyện Định Hoá, Võ Nhai, Phú Lương, Đồng Hỷ huy động cán bộ và nhân dân xây dựng 5 công trình thuỷ lợi, kịp thời cung cấp nước tưới cho đồng ruộng.

Ngày 18/8/1973, Ủy ban hành chính tỉnh ra Quyết định số 244/TCCQ tách công tác định canh định cư ra khỏi Ủy ban nông nghiệp tỉnh; thành lập Ban định canh định cư trực thuộc Ủy ban hành chính tỉnh, do đồng chí Triệu Long Quảng (Phó Chủ nhiệm Ủy ban nông nghiệp tỉnh) làm Trưởng ban.

Tiếp theo, ngày 25/8/1973, Ủy ban hành chính tỉnh ra Quyết định số 257/TCCQ thành lập Phòng Kiến thiết cơ bản thuộc Ủy ban nông nghiệp tỉnh, làm nhiệm vụ giúp Ủy ban nông nghiệp tỉnh đề ra phương hướng, nhiệm vụ, kế hoạch xây dựng cơ bản hằng năm và dài hạn; tổ chức thực hiện và hướng dẫn các cơ sở của ngành Nông nghiệp về công tác xây dựng cơ bản; theo dõi, giám sát, nghiệm thu các công trình xây dựng cơ bản vào sản xuất. Cùng ngày (25/8/1973), Ủy ban hành chính tỉnh ra Quyết định số 258/TCCQ thành lập Đội Kiến thiết cơ bản thuộc Ủy ban nông nghiệp tỉnh, làm nhiệm vụ thi công các công trình xây dựng cơ bản. Đội Kiến thiết cơ bản là đơn vị hạch toán kinh tế độc lập, chịu sự lãnh đạo của Ủy ban nông nghiệp tỉnh về mọi mặt.

Cũng trong tháng 8/1973, Ủy ban nông nghiệp tỉnh tham mưu cho Ủy ban hành chính tỉnh ban hành Kế hoạch sản xuất nông nghiệp 3 năm (1973 – 1975), chỉ rõ nhiệm vụ “Tập trung cao độ lực lượng cho sản xuất nông nghiệp, nhằm tạo cho được sự chuyển biến về phong cách làm ăn mới theo phương hướng đưa sản xuất nông nghiệp đi lên sản xuất lớn, thay đổi cơ cấu cây trồng, cơ cấu giữa trồng trọt và chăn nuôi” ⁽¹⁾. Ủy ban hành chính tỉnh chia địa bàn tỉnh thành 2 vùng sản xuất nông nghiệp lớn. Theo đó, các huyện, thành phố ở Thái Nguyên nằm trong “Vùng 1 có diện tích canh tác lớn (40.000 ha), có khả năng tăng vụ và khai hoang mở rộng diện tích, phát triển nông nghiệp toàn diện, phục vụ trực tiếp cho Khu Công nghiệp trong vùng” ⁽²⁾. Các huyện, thành phố ở Thái Nguyên được chia thành 2 tiểu vùng. Tiểu vùng 1 gồm các huyện Phú Bình, Phổ Yên, Đồng Hỷ, thành phố Thái Nguyên; nhiệm vụ sản xuất chủ yếu là lúa, lợn, rau, lạc và trồng các loại cây vật liệu xây dựng và chất đốt. Tiểu vùng 2 gồm các huyện Đại Từ, Định Hoá, Phú Lương, Võ Nhai; nhiệm vụ sản xuất chủ yếu là lúa, lợn, chè và trồng các loại cây làm vật liệu xây dựng.

Thực hiện Kế hoạch sản xuất nông nghiệp 3 năm (1973 – 1975) của Ủy ban hành chính tỉnh, Ủy ban nông nghiệp

^{(1), (2)} Kế hoạch sản xuất nông nghiệp 3 năm 1973 - 1975 của Ủy ban hành chính tỉnh Bắc Thái, trang 5, 6.

tỉnh phối hợp với Ủy ban nông nghiệp các huyện, thành phố tổ chức nghiên cứu đất đai, khí hậu, xây dựng, phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các huyện, thành phố thực hiện đúng qui trình sản xuất lúa, cây hoa màu và chăn nuôi lợn.

Hướng vào mục tiêu đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, trước hết là tăng nhanh sản lượng lương thực và hoa màu, các huyện, thành phố trong tỉnh mở rộng diện tích gieo trồng các loại cây lương thực, thực phẩm. Diện tích trồng cây lương thực toàn tỉnh đạt 90.916 ha, vượt 4,3% kế hoạch. Các hợp tác xã nông nghiệp trong tỉnh mạnh dạn áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Trên địa bàn Thái Nguyên đã có 67% diện tích ruộng canh tác của các hợp tác xã được gieo, cấy các giống lúa mới có năng suất cao; lượng phân bón tăng 46% so với năm 1972. Cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể các huyện Phú Bình, Đồng Hỷ, Phổ Yên và thành phố Thái Nguyên phát động các phong trào *Cắm thẻ nhận ruộng để chăm sóc, Phát cao cờ hồng tháng Tám*, thu hút hàng nghìn cán bộ, xã viên các hợp tác xã, đoàn viên thanh niên, hội viên các hội Phụ nữ, Phụ lão... tham gia, nhận hàng nghìn thửa ruộng để chăm sóc bón phân, làm cỏ, diệt trừ sâu bệnh.

Nhờ đó, trong năm 1973, sản lượng thóc của các huyện, thành phố, địa bàn Thái Nguyên đạt 118.866 tấn, tăng 4.335 tấn (3,79%) so với năm 1972, chiếm 82,03%

tổng sản lượng thóc toàn tỉnh. Đây là năm Thái Nguyên được mùa và đạt sản lượng thóc cao nhất so với tất cả các năm trước đây. Sản lượng ngô 2.640 tấn, khoai lang 21.468 tấn, sắn 28.378 tấn, đỗ các loại 791,5 tấn, vừng 29,3 tấn và lạc 898 tấn.

Ngành Lâm nghiệp tiếp tục được củng cố và kiện toàn về tổ chức. Ngày 2/3/1973, Ủy ban hành chính tỉnh ra Quyết định số 48/QĐ/TC bổ nhiệm đồng chí Nguyễn Văn Việt (Phó phòng Kế toán - Tài vụ) làm Trưởng phòng Kế toán - Tài vụ; đồng chí Võ Miên (Phụ trách phòng Quản lý bảo vệ rừng) làm Trưởng phòng Quản lý bảo vệ rừng; đồng chí Trịnh Văn Di (Đội trưởng Đội khai thác gỗ Lâm trường Võ Nhai) làm Phó Giám đốc Lâm trường Võ Nhai. Trong năm 1973, ngành Lâm nghiệp có nhiều biện pháp ngăn chặn tình trạng phá rừng và cố gắng trong việc trồng rừng. Nhờ đó, so với năm 1972, diện tích rừng bị phá giảm 33%, diện tích rừng trồng tăng 13%. Công tác khoanh, nuôi rừng tiếp tục được triển khai ở các xã Trung Hội, Bộc Nhiêu, Phú Tiến, Phụng Tiến (Định Hoá).

Thực hiện Nghị định số 101/NĐ-CP, ngày 21/5/1973 của Hội đồng Chính phủ về Quy định hệ thống tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng Kiểm lâm nhân dân và Quyết định số 41/QĐ-TCLN của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp, ngày 31/10/1973, Ủy ban hành chính tỉnh ra Quyết định số 1021/QĐ-TC thành lập Chi cục Kiểm lâm

nhân dân tỉnh, làm nhiệm vụ tổ chức lực lượng kiểm lâm và hướng dẫn, tổ chức lực lượng bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh. Ngày 12/1/1974, Chi cục Kiểm lâm nhân dân tỉnh Bắc Thái (tiền thân của Chi cục Kiểm lâm nhân dân tỉnh Thái Nguyên ngày nay) chính thức thành lập ⁽¹⁾, gồm có các phòng nghiệp vụ Kỹ thuật và Chính trị - Hậu cần, do đồng chí Lâm Văn Thơ, Tỉnh uỷ viên (dự khuyết) làm Phó Chi cục trưởng, phụ trách chung. Tháng 4/1974, đồng chí Ngô Xuân Tiến, Phó ty Lâm nghiệp được Uỷ ban hành chính tỉnh bổ nhiệm giữ chức Chi cục trưởng.

Cùng với lâm nghiệp, ngành Thủy lợi cũng có bước tiến mới. Ngày 3/9/1973, tỉnh và Bộ Thủy lợi chính thức tổ chức Lễ khởi công xây dựng hệ thống các công trình đầu mối của Công trình thủy lợi Núi Cốc. Ngày 27/10/1973, Uỷ ban hành chính tỉnh ra Quyết định số 1016 QĐ/UB cho Ty Thủy lợi mở các công trường xây dựng cống tiêu Cầu Na trên tuyến đê Hà Châu (Phú Bình), khởi công xây dựng công trình Cống Bíp dưới đê sông Công (Phổ Yên) và công trình đê Mỏ Bạch (thành phố Thái Nguyên). Ngày 15/12/1973, Uỷ ban hành chính tỉnh ra Quyết định số 1133 QĐ/UB sắp xếp lại bộ máy Văn phòng Ty Thủy lợi. Theo đó, Phòng Tổ chức - Hành chính được tách thành 2 phòng: Tổ chức - Lao động -

⁽¹⁾ Từ đó, ngày 12/1 hằng năm trở thành ngày kỉ niệm của Lực lượng Kiểm lâm nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Tiền lương và Hành chính - Quản trị; Phòng Tổng hợp tách thành 2 phòng: Kinh tế - Kế hoạch và Thiết kế cơ bản; Phòng Khảo sát - Thiết kế - Quy hoạch tách thành Phòng Quy hoạch - Quản lý Nhà nước và Đội Khảo sát thiết kế; giữ nguyên các phòng Kế toán - Tài vụ - Thống kê, Thủy văn, Đê điều, Phòng chống lụt bão. Cùng ngày, Ủy ban hành chính tỉnh ra Quyết định số 1135 QĐ/UB chuyển giao lại toàn bộ công tác quản lý thủy nông từ Ủy ban nông nghiệp tỉnh sang Ty Thủy lợi.

Trước tình hình thời tiết không thuận lợi, lúa chiêm vụ đông - xuân 1973 - 1974 phát triển chậm, nhiều nơi chết lụi, Ủy ban nông nghiệp tỉnh giúp Tỉnh ủy và Ủy ban hành chính tỉnh tập trung lãnh đạo, chỉ đạo các huyện, thành phố tăng cường công tác chỉ đạo các hợp tác xã nông nghiệp đưa các giống lúa xuân mới, có năng suất cao vào gieo, cấy. Tại Thái Nguyên, các huyện, thành phố chỉ đạo các xã, hợp tác xã đưa các giống lúa xuân mới, có năng suất cao vào gieo cấy trên 83% diện tích gieo cấy lúa xuân. Việc chăm sóc, bón phân và áp dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật vào thâm canh tăng năng suất lúa xuân được đẩy mạnh. Bình quân mỗi héc ta ruộng cấy lúa xuân ở Thái Nguyên được bón 7 tấn phân hữu cơ và 135 kg phân vô cơ. Nhờ đó, năm 1974 so với năm 1973, năng suất lúa xuân tăng 3,3%. Hai huyện Định Hoá, Đại Từ và hàng chục các hợp tác xã ở các huyện, thành phố khác trên địa bàn Thái Nguyên đạt năng suất từ 5

tấn thóc trở lên trên ruộng cấy lúa hai vụ. Riêng Hợp tác xã Phúc Chu (huyện Định Hoá) năng suất lúa trên ruộng thí điểm đạt 8,2 tấn/ha; các hợp tác xã Thành Công (xã Hùng Sơn, huyện Đại Từ) và Phấn Vàng (xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương) đạt 7 tấn/ha. Sản lượng lúa mùa của các huyện, thành phố địa bàn Thái Nguyên đạt 84.450 tấn, chiếm gần 79,32% sản lượng lúa mùa toàn tỉnh.

Công tác lãnh đạo, chỉ đạo sản xuất các loại cây hoa màu lương thực (ngô, khoai, sắn), thực phẩm (đỗ, lạc) và cây công nghiệp (mía, chè) của Ban Nông nghiệp Tỉnh uỷ và Uỷ ban nông nghiệp tỉnh tiếp tục được đẩy mạnh và đạt được nhiều kết quả. Năm 1974, chỉ tính riêng địa bàn Thái Nguyên, so với năm 1973, sản lượng ngô tăng 3.110 tấn, sắn tăng 52.752 tấn, lạc vỏ tăng 1.541 tấn; sản lượng mía cây đạt 31.463 tấn, sản lượng chè búp khô đạt 542 tấn.

Chăn nuôi gia súc trong tỉnh những tháng đầu năm 1974 có nhiều khó khăn (đàn lợn bị dịch bệnh; đàn trâu, bò bị rét và già, yếu chết nhiều). Tại thời điểm ngày 1/4/1974 so với ngày 1/10/1973, đàn trâu giảm 0,5%, đàn bò giảm 0,3%, đàn lợn giảm 1,1%. Trước tình hình dịch bệnh phát sinh trên đàn lợn, Uỷ ban nông nghiệp tỉnh tập trung cao độ lực lượng cán bộ, thuốc men, phương tiện; phối hợp với 100 sinh viên của Trường Đại học Nông nghiệp III (nay là Trường Đại học Nông Lâm - Đại học Thái Nguyên) tập trung bao vây, dập tắt dịch bệnh trên

đàn lợn trong vòng 20 ngày. Ủy ban nông nghiệp tỉnh và Ủy ban nông nghiệp các huyện cử cán bộ xuống chỉ đạo các xã, hợp tác xã tuyên truyền, vận động nhân dân tận thu rơm, rạ làm thức ăn chống đói và che chắn chuồng, trại chống rét; hướng dẫn nhân dân cho đàn trâu bò uống nước ấm pha muối và đi cày, bừa muộn, về sớm trong những ngày giá rét. Nhờ đó, tình trạng giảm sút đàn trâu, bò được chặn đứng, từng bước phát triển đi lên. Đến tháng 10/1974, trên địa bàn Thái Nguyên, đàn trâu đạt 89.861 con, đàn bò 4.743 con, đàn lợn 152.378 con ⁽¹⁾. Trong các trạm, trại của Ủy ban nông nghiệp tỉnh, đàn trâu có 398 con (tăng 2,4% so với chỉ tiêu), đàn bò 121 con (tăng 19% so với chỉ tiêu), đàn lợn 2.433 con (tăng 26,5% so với chỉ tiêu). Trong các huyện, thành phố ở Thái Nguyên có 22

⁽¹⁾ Đàn trâu, bò, lợn của các huyện, thành phố ở Thái Nguyên:

Huyện, Thành phố	Đàn trâu	Đàn bò	Đàn lợn
Định Hóa	11.863 con	214 con	20.373 con
Đại Từ	15.032 con	139 con	32.865 con
Đồng Hỷ	15.176 con	65 con	17.159 con
Phú Bình	11.296 con	2.376 con	24.836 con
Phổ Yên	9.577 con	1.327 con	19.457 con
Phú Lương	13.800 con	220 con	16.073 con
Võ Nhai	11.379 con	138 con	9.712 con
Thành phố	1.738 con	244 con	11.903 con

hợp tác xã chăn nuôi lợn tập thể, với tổng số 3.960 con (có 988 con lợn nái) ⁽¹⁾.

Bước vào vụ đông - xuân 1974 - 1975, Ủy ban nông nghiệp tỉnh phối hợp với các ban, ngành chức năng tập trung chỉ đạo, hướng dẫn cấp uỷ, chính quyền các huyện, thành phố, xã, hợp tác xã thực hiện 6 nhiệm vụ do Ban Thường vụ Tỉnh uỷ đề ra trong Chỉ thị (số 42-CT/BT ngày 3/10/1974) về việc lãnh đạo sản xuất vụ đông - xuân 1974 - 1975:

Một là, tổ chức nhân dân sửa chữa và đắp hồ, ao, đập, nạo vét kênh, mương đảm bảo nước tưới cho vụ đông - xuân.

Hai là, chuẩn bị đủ giống (kể cả giống dự phòng) để đảm bảo cấy hết diện tích.

Ba là, chuẩn bị phân bón, phân đầu đảm bảo mỗi héc ta ruộng canh tác được bón từ 8 tấn đến 10 tấn phân.

Bốn là, chuẩn bị đầy đủ các loại vật tư nông nghiệp cho vụ đông - xuân, chấm dứt tình trạng thiếu nông cụ phục vụ cho nông dân sản xuất.

⁽¹⁾ Trong số 22 hợp tác xã chăn nuôi lợn tập thể ở Thái Nguyên, Thành phố có 5 hợp tác xã (Đại Đồng, Đông Xuân, Minh Hoà, Tân Hương, Nhất Tâm), Phú Bình có 3 hợp tác xã (Hồng Kỳ, Lương Phú, Nam Hà), Phổ Yên có 3 hợp tác xã (Tân Hương, Tứ Thịnh, Thùà Lâm), Đồng Hỷ có 2 hợp tác xã (Văn Hữu, Ngọc Lâm), Phú Lương có 2 hợp tác xã (Giang Tiên, Phấn Vàng), Đại Từ có 5 hợp tác xã (Thành Công, Bình Long, Bàn Cờ, Văn Yên, Hà Thượng), Định Hoá có 2 hợp tác xã (Quảng Cáo, Tân Tiến).

Năm là, chỉ đạo chặt chẽ việc gieo cấy đúng thời vụ và sản xuất đúng qui trình kĩ thuật.

Sáu là, các cấp bộ đảng, chính quyền tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo sản xuất vụ đông - xuân 1974 - 1975.

Trong quá trình chỉ đạo, hướng dẫn sản xuất, các ban, ngành trong khối Nông - Lâm nghiệp tỉnh coi trọng công tác tham mưu, giúp Tỉnh uỷ, Uỷ ban hành chính tỉnh lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng, củng cố phong trào hợp tác xã nông nghiệp. Đầu năm 1973, phong trào hợp tác xã nông nghiệp ở các huyện Phú Bình, Phú Lương, Đồng Hỷ, đặc biệt là ở huyện Võ Nhai tiếp tục giảm sút nghiêm trọng. Số hộ nông dân trong các hợp tác xã nông nghiệp ở huyện Võ Nhai chỉ còn 13%; ở các huyện Phú Bình, Phú Lương, Đồng Hỷ chỉ còn khoảng trên 50%. Trước tình hình đó, Hội nghị Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (14 - 19/5/1973) đã tập trung bàn việc củng cố phong trào hợp tác hoá nông nghiệp, đề ra 4 biện pháp khắc phục tình trạng phong trào hợp tác xã yếu, kém kéo dài:

Một là, phân loại hợp tác xã để có kế hoạch phối hợp củng cố.

Hai là, tiếp tục đưa cán bộ xuống giúp cơ sở củng cố phong trào, kể cả một số cán bộ xuống trực tiếp giữ các trọng trách về công tác Đảng và hợp tác xã ở cơ sở.

Ba là, cử một đội ngũ cán bộ, nhân viên có nghiệp vụ kế toán xuống giúp các hợp tác xã thanh toán dứt điểm khâu tài vụ, giải quyết các vụ nợ nần dây dưa và tham ô.

Bốn là, kết hợp phong trào củng cố hợp tác xã với phong trào lao động sản xuất và các phong trào khác.

Sau Hội nghị trên, Tỉnh uỷ, Uỷ ban hành chính tỉnh tập trung hơn 200 cán bộ xuống các huyện Phú Lương, Đồng Hỷ, Phú Bình cùng với các cấp uỷ và chính quyền huyện, xã tích cực tuyên truyền, vận động quần chúng xây dựng, củng cố phong trào hợp tác xã. Tại huyện Võ Nhai, dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ, Huyện uỷ, Uỷ ban hành chính và các đoàn thể mở Hội nghị cán bộ chủ chốt các xã (Bí thư, Chủ tịch, Chủ nhiệm hợp tác xã), đại biểu các đoàn thể Thanh niên, Phụ nữ bàn nội dung, biện pháp khôi phục và củng cố phong trào hợp tác hoá. Ngày 3/10/1973, Uỷ ban hành chính tỉnh tổ chức Đại hội các hợp tác xã điển hình tiên tiến và khá trong toàn tỉnh. Đại hội nhiệt liệt biểu dương Hợp tác xã Thành Công (xã Hùng Sơn, huyện Đại Từ), Hợp tác xã Tân Tiến (xã Tân Dương, huyện Định Hoá) và các hợp tác xã điển hình tiên tiến trong toàn tỉnh.

Sau Đại hội các hợp tác xã tiên tiến và khá toàn tỉnh, tháng 12/1973, Huyện uỷ Võ Nhai tổ chức Hội nghị đảng viên toàn Đảng bộ bàn về khôi phục, củng cố phong trào hợp tác xã trên địa bàn. Các đồng chí lãnh đạo Khu uỷ và Tỉnh uỷ đã đến dự và chỉ đạo Hội nghị. Đồng chí Nguyễn Việt Vinh - Phó Bí thư Thường trực Tỉnh uỷ, trực tiếp phổ biến Nghị quyết của Tỉnh uỷ về củng cố phong trào hợp tác xã nông nghiệp ở huyện Võ Nhai, nêu rõ nhiệm vụ của Đảng bộ và 7 yêu cầu đối với đảng viên Đảng bộ huyện Võ Nhai về việc khôi phục và củng cố phong trào hợp tác xã nông nghiệp. Mặc dù các cấp bộ đảng, chính

quyền từ Khu xuống đến các cơ sở ở huyện Võ Nhai có nhiều cố gắng tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, nhưng phong trào hợp tác xã nông nghiệp ở Võ Nhai vẫn tiếp tục giảm sút; tỉ lệ số hộ nông dân trong các hợp tác xã nông nghiệp giảm từ 6,2% (cuối năm 1973), xuống 5,5% (cuối năm 1974) và 5,1% (năm 1975).

Năm 1974 và những tháng đầu năm 1975, Tỉnh uỷ và Uỷ ban hành chính tỉnh lãnh đạo, chỉ đạo đẩy mạnh việc học tập và triển khai thực hiện *Điều lệ Hợp tác xã nông nghiệp*. Thực hiện chủ trương của Tỉnh uỷ và Uỷ ban hành chính tỉnh, Uỷ ban nông nghiệp tỉnh tiếp tục cử 5 cán bộ phối hợp với Ban Nông nghiệp Tỉnh uỷ theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, các huyện, thành phố triển khai việc học tập và thực hiện *Điều lệ Hợp tác xã nông nghiệp*; tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện Nghị quyết 33 của Tỉnh uỷ về củng cố, khôi phục phong trào hợp tác xã. Mặt trận và đoàn thể các huyện Đại Từ, Phú Bình, thành phố Thái Nguyên phân công nhiệm vụ cho từng thành viên đến vận động từng gia đình xã viên có đơn xin ra hợp tác xã yên tâm ở lại làm ăn tập thể. Trong đó, Mặt trận và các đoàn thể huyện Đại Từ vận động trên 1.000 hộ nông dân trở lại làm ăn trong các hợp tác xã. Mặt trận và đoàn thể các huyện Định Hoá, Đồng Hỷ và thành phố Thái Nguyên làm tốt công tác vận động, động viên đông đảo xã viên yên tâm ở lại làm ăn trong các hợp tác xã và xoá được “xã trắng” (không có hợp tác xã). Kết quả, đến cuối năm 1974, đầu năm 1975, các huyện, thành phố địa bàn Thái Nguyên đã khôi phục, củng cố được 22 hợp tác xã, thành lập thêm 5 hợp tác xã mới, đưa số

hợp tác xã trên địa bàn lên 798 đơn vị, thu hút 78,3% số hộ nông dân tham gia.

Phong trào hợp tác xã ở Thái Nguyên được khôi phục, củng cố, trồng trọt và chăn nuôi đều phát triển. Trong vụ đông - xuân 1974 - 1975, các huyện Phú Bình, Phổ Yên, Định Hoá, Phú Lương và thành phố Thái Nguyên đã thực hiện vượt mức kế hoạch sản lượng cây lương thực. Về chăn nuôi gia súc, hầu hết các huyện, thành phố ở Thái Nguyên đều tăng so với cùng kì năm trước. Trong đó, đàn trâu trừ huyện Phú Lương giảm 0,3%, thành phố Thái Nguyên giảm 1,2%, còn các huyện khác đều tăng từ 0,6% (Đại Từ) đến 12,3% (Võ Nhai); đàn lợn, trừ thành phố Thái Nguyên giảm 1% ⁽¹⁾, các huyện còn lại đều tăng từ 2,1% (Đồng Hỷ), đến 20,2% (Đại Từ). Phòng Chăn nuôi - Thú y của Uỷ ban nông nghiệp tỉnh đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chỉ đạo và tổ chức chống dịch, được Uỷ ban hành chính tỉnh tặng Bằng khen ⁽²⁾.

Sản xuất nông nghiệp phát triển, đời sống của nhân dân các dân tộc Thái Nguyên từng bước được cải thiện. Đó là những điều kiện thuận lợi để các cấp bộ đảng, chính quyền, Uỷ ban nông nghiệp và các đoàn thể đẩy mạnh công tác vận động các tầng lớp nhân dân làm tròn nghĩa vụ đóng góp lương thực, thực phẩm đối với Nhà nước. Đảng bộ, chính quyền các huyện Đại Từ, Định Hoá, Phổ Yên và

⁽¹⁾ Sở dĩ đàn trâu ở thành phố Thái Nguyên, đàn lợn ở huyện Phú Lương và thành phố Thái Nguyên giảm là vì vụ xuân năm 1974 đã đề xảy ra dịch gia súc.

⁽²⁾ Quyết định số 21/QĐ-UB ngày 19/5/1974 của Uỷ ban hành chính tỉnh Bắc Thái.

thành phố Thái Nguyên lãnh đạo, chỉ đạo công tác vận động nhân dân thực hiện nghĩa vụ lương thực, thực phẩm đối với Nhà nước đạt kết quả tốt. Riêng huyện Phổ Yên, chỉ trong một tuần lễ, đã có 25 hợp tác xã hoàn thành vượt mức chỉ tiêu nghĩa vụ đóng góp lương thực vụ hạ.

Trong thành tích của nhân dân các dân tộc Thái Nguyên năm 1974 về phát triển sản xuất, cải thiện đời sống, làm tròn nghĩa vụ đóng góp lương thực, thực phẩm đối với Nhà nước có sự đóng góp to lớn của cán bộ, công nhân, viên chức các ngành Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy lợi từ tỉnh đến cơ sở. Kết thúc năm 1974, các ngành Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy lợi Bắc Thái đã được Ủy ban hành chính tỉnh ra Quyết định số 174/TĐ-KT (24/4/1975) công nhận, tuyên dương, tặng cờ danh hiệu *Tổ lao động xã hội chủ nghĩa* cho 19 tổ và công nhận, tuyên dương, tặng danh hiệu *Chiến sĩ Thi đua* cho 29 cán bộ, công nhân, viên chức ⁽¹⁾.

Từ đầu năm 1975, yêu cầu dồn sức chi viện chiến trường miền Nam trở nên cấp bách hơn bao giờ hết. Với tinh thần *Miền Nam gọi, miền Bắc trả lời và Thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người*, Ủy ban nông nghiệp và các ngành Lâm nghiệp, Thủy lợi tỉnh đã thực hiện thắng lợi nhiệm vụ động viên tuyển quân, huy động 102 người vào bộ đội, kịp thời chi viện cho chiến trường

⁽¹⁾ Ủy ban nông nghiệp tỉnh có 9 Tổ lao động XHCN và 13 Chiến sĩ Thi đua, Ty Thủy lợi có 2 Tổ lao động XHCN và 4 Chiến sĩ Thi đua, Ty Lâm nghiệp có 8 Tổ lao động XHCN và 22 Chiến sĩ Thi đua.

miền Nam đánh Mỹ, góp phần cùng với quân và dân làm nên Đại thắng mùa Xuân 1975 lịch sử, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước.

Đóng góp của cán bộ, công nhân, viên chức các ban, ngành khối Nông nghiệp - Nông thôn tỉnh vào thắng lợi vĩ đại của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước đã được Đảng và Nhà nước ghi nhận, tặng thưởng 180 Huân chương Kháng chiến hạng Nhất, 337 Huân chương Kháng chiến hạng Nhì, 805 Huân chương Kháng chiến hạng Ba, 487 Huy chương Kháng chiến hạng Nhất, 378 Huy chương Kháng chiến hạng Nhì. Trong đó, Ty (Ủy ban) Nông nghiệp tỉnh ⁽¹⁾ được tặng thưởng 55 Huân chương Kháng chiến hạng Nhất, 125 Huân chương Kháng chiến hạng Nhì, 251 Huân chương Kháng chiến hạng Ba, 159 Huy chương Kháng chiến hạng Nhất, 128 Huy chương Kháng chiến hạng Nhì; Ty Thuỷ lợi được tặng thưởng 12 Huân chương Kháng chiến hạng Nhất, 33 Huân chương Kháng chiến hạng Nhì, 67 Huân chương Kháng chiến hạng Ba, 31 Huy chương Kháng chiến hạng Nhất, 47 Huy chương Kháng chiến hạng Nhì; Ty Lâm nghiệp được tặng thưởng 46 Huân chương Kháng chiến hạng Nhất, 179 Huân chương Kháng chiến hạng Nhì, 487 Huân chương Kháng chiến hạng Ba, 297 Huy chương Kháng chiến hạng Nhất, 201 Huy chương Kháng chiến hạng Nhì.

⁽¹⁾ Năm 1983, Sở Nông nghiệp thành lập Hội đồng xét thi đua khen thưởng chống Mỹ cứu nước gồm 6 thành viên, do đồng chí Nguyễn Đình Đảng (Phó Giám đốc Sở) làm Chủ tịch và các đồng chí Phạm Văn Bất (Bí thư Đảng uỷ Sở), Trần Ngọc Quảng (Thư kí Công đoàn Ngành Nông nghiệp) làm Phó Chủ tịch.

Chương III

NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN THÁI NGUYÊN TRONG THỜI KÌ 10 NĂM SAU NGÀY ĐẤT NƯỚC THỐNG NHẤT (1975 - 1986)

I - Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thái Nguyên giai đoạn 5 năm sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng (1975 - 1980)

Với Đại thắng mùa Xuân năm 1975, đỉnh cao là Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của dân tộc ta đã kết thúc thắng lợi vẻ vang và trọn vẹn. Miền Nam được hoàn toàn giải phóng, Bắc - Nam sum họp một nhà. Cả nước cùng đi lên chủ nghĩa xã hội với hai nhiệm vụ chiến lược: Xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Bước vào thời kì cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, các cấp bộ Đảng, chính quyền và nhân dân các huyện, thành phố địa bàn Thái Nguyên tập trung khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế, văn hoá - xã hội, từng bước cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân các dân tộc. Bộ máy lãnh đạo, chỉ đạo ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn của tỉnh tiếp tục được

Tỉnh uỷ và Uỷ ban hành chính tỉnh chăm lo củng cố, kiện toàn. Lãnh đạo Uỷ ban nông nghiệp tỉnh gồm đồng chí Nguyễn Đình Chất (Phó Chủ tịch Uỷ ban hành chính tỉnh) giữ chức Chủ nhiệm và các đồng chí Tạ Mậu Sinh, Nguyễn Phúc Chính, Bàn Tiến Minh giữ chức Phó Chủ nhiệm. Về tổ chức, ngoài Văn phòng và các phòng, ban chuyên môn nghiệp vụ, Uỷ ban nông nghiệp tỉnh còn có các đơn vị trực thuộc, gồm Trại lợn giống Đắc Sơn (Phổ Yên); Trại lợn giống Tân Thái (Đồng Hỷ); Trại cá Cù Vân, Trại nhân giống lúa Bản Ngoại, Trại nhân giống lúa An Khánh (Đại Từ); các trạm Thú y ở huyện Phổ Yên, thành phố Thái Nguyên và Nông trường quốc doanh Phú Lương...

Lãnh đạo Ty Lâm nghiệp, ngoài các đồng chí La Văn Liên và Nguyễn Văn Bằng giữ chức Trưởng ty và Phó ty từ những năm trước, Tỉnh uỷ còn phân công đồng chí Nông Sơn Hà (Tỉnh uỷ viên, nguyên Bí thư Huyện uỷ Bạch Thông) giữ chức Phó ty. Về tổ chức, ngoài Văn phòng ty, 6 phòng chuyên môn nghiệp vụ và Ban Cán sự Đảng, Đoàn Thanh niên, khối công tác Đoàn thể, Ty Lâm nghiệp còn có các đơn vị trực thuộc là Công ty Ô tô vận chuyển lâm sản, Công ty Xây dựng lâm nghiệp, Trường Công nhân kỹ thuật lâm nghiệp, Đội Qui hoạch - Thiết kế rừng (trên cơ sở sáp nhập 3 đội Qui hoạch rừng, Thiết kế tu bổ rừng, Thiết kế khai thác rừng) và 5 lâm trường ở các huyện Định Hoá, Đại Từ, Phú Lương, Võ Nhai, Đồng Hỷ và Trại Lâm nghiệp huyện Phổ Yên.

Lãnh đạo Ty Thủy lợi, ngoài các đồng chí Quách Xuân Vượng, Trưởng ty (từ năm 1971) và Hoàng Minh, Phó ty (từ năm 1970), Tỉnh uỷ, Uỷ ban hành chính tỉnh còn điều động, bổ sung thêm đồng chí Nguyễn Thụ (nguyên Uỷ viên Thường vụ, Thường trực Ban Chấp hành tỉnh Đoàn Thanh niên Bắc Thái) làm Phó ty thay đồng chí Nguyễn Minh Châu đi làm nhiệm vụ chi viện cho miền Nam từ năm 1974.

Thực hiện Nghị quyết số 45 NQ/BT của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ về *Tổ chức lại sản xuất, cải tiến quản lí nông, lâm nghiệp*, Ban Phân vùng và Quy hoạch Nông lâm nghiệp trực thuộc Uỷ ban hành chính tỉnh do đồng chí Nguyễn Tiêu - nguyên Phó ty Lâm nghiệp làm Trưởng ban, tiếp tục được kiện toàn ⁽¹⁾. Toàn Ban có 120 cán bộ, công nhân viên; biên chế thành Văn phòng Ban (gồm Lãnh đạo Ban và 3 phòng: Nghiệp vụ kĩ thuật, Tổ chức hành chính, Bản đồ) và các đơn vị nghiệp vụ trực thuộc Ban (gồm Đội Điều tra thổ nhưỡng, Đội Điều tra - Quy hoạch rừng, Đội Quy hoạch tổng thể huyện và các Tổ Chỉ đạo quy hoạch xã, hợp tác xã ở các huyện, thành phố trong tỉnh).

Được củng cố, kiện toàn bộ máy, các ban, ngành trong khối Nông lâm nghiệp Thái Nguyên tập trung chỉ đạo đẩy mạnh phát triển sản xuất. Sản lượng lúa vụ mùa năm 1975 của các huyện, thành phố trên địa bàn Thái Nguyên đạt

⁽¹⁾ Ban Phân vùng và Quy hoạch Nông lâm nghiệp tỉnh được thành lập theo Quyết định tháng 4/1975 của Uỷ ban hành chính tỉnh.

86.140 tấn. So với vụ mùa năm trước, năng suất lúa bình quân mỗi héc ta của các huyện, thành đều tăng từ 0,2% (huyện Đại Từ) đến 7,9% (Thành phố). Chăn nuôi gia súc (chủ yếu là chăn nuôi trâu và lợn) của đa số các huyện, thành phố trên địa bàn Thái Nguyên đều có sự tăng trưởng khá: Đàn trâu đạt 86.882 con, đàn bò 4.505 con, đàn lợn 167.300 con. So với cùng kì năm trước, trừ đàn trâu của thành phố Thái Nguyên giảm 1,2%, đàn trâu của huyện Phú Lương giảm 0,3%, còn đàn trâu của các huyện khác đều tăng; trong đó, các huyện Định Hoá tăng 1,8%, Đại Từ tăng 0,6%, Đồng Hỷ tăng 1,6%, Phú Bình tăng 1,8%, Phổ Yên tăng 2,4%, Võ Nhai tăng 12,4%; đàn lợn, trừ thành phố Thái Nguyên giảm 1%, còn các huyện khác đều tăng, trong đó các huyện Định Hoá tăng 10,3%, Đại Từ tăng 20,2%, Đồng Hỷ tăng 2,1%, Phú Bình tăng 4,6%, Phổ Yên tăng 14%, Võ Nhai tăng 9,8%, Phú Lương tăng 19,9%. Các huyện, thành phố trên địa bàn Thái Nguyên có 50% đơn vị vượt mục tiêu 2 con lợn trên 1 héc ta gieo trồng; trong đó, thành phố Thái Nguyên vượt 1,21 con, các huyện Định Hoá vượt 0,4 con, Đại Từ vượt 0,27 con, Phú Lương vượt 0,2 con.

Trải qua quá trình xây dựng và phát triển, phong trào hợp tác xã nông nghiệp trong tỉnh có những biến đổi căn bản. Năm 1975, Ủy ban nông nghiệp tỉnh tiếp tục cử 5 cán bộ phối hợp với Ban Nông nghiệp Tỉnh uỷ theo dõi, đôn

đốc các huyện, thành phố triển khai việc học tập và thực hiện *Điều lệ Hợp tác xã nông nghiệp*. Tình trạng các hợp tác xã tan rã từng mảng ở các huyện Phú Lương, Phú Bình, Đồng Hỷ đã được ngăn chặn. Trong toàn tỉnh, tỉ lệ số hộ nông dân trong hợp tác xã nông nghiệp đạt 71,1%.

Tuy nhiên, sản xuất nông nghiệp của tỉnh nói chung, của các huyện, thành phố trên địa bàn Thái Nguyên nói riêng phát triển chậm, không đều và cơ bản vẫn độc canh cây lúa, mang nặng tính chất tự túc, tự cấp. Việc bố trí cơ cấu vật nuôi, cây trồng chưa hợp lí, dẫn đến lãng phí đất đai, năng suất không ổn định, sản phẩm hàng hoá làm ra ít, chưa đáp ứng nhu cầu lương thực, thực phẩm của nhân dân và không đủ nguyên, vật liệu cung cấp cho các ngành tiểu, thủ công nghiệp. Tuy tổ chức hợp tác xã nông nghiệp thường xuyên được các cấp bộ đảng, chính quyền trong tỉnh tập trung lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng, củng cố, nhưng vẫn bộc lộ nhiều mặt hạn chế và yếu, kém; nổi lên là công tác quản lí bị buông lỏng, tình trạng tham ô, nợ nần, lãng phí, lấn chiếm ruộng đất tập thể, phân phối không công bằng diễn ra khá phổ biến. Những yếu kém, tiêu cực trên cùng với sự phát triển nhanh chóng của kinh tế cá thể đã từng bước lấn át kinh tế tập thể, phá vỡ quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở nông thôn. Nhìn chung, các hợp tác xã nông nghiệp ở Thái Nguyên vẫn trong thế phát triển khó khăn.

Sản xuất lâm nghiệp ở Thái Nguyên chủ yếu là khai thác, nhưng do công tác quản lý yếu, rừng bị khai thác bừa bãi, không được chú ý chăm sóc, bảo vệ và trồng mới, nên tài nguyên rừng bị tàn phá nặng nề, diện tích rừng nhanh chóng bị thu hẹp.

Do sản xuất phát triển chậm, dân số tăng nhanh, nguồn nhập khẩu lương thực của Nhà nước giảm sút, việc quản lý, sử dụng lương thực lại thiếu chặt chẽ, sai đối tượng, gây thất thoát lớn, nên tình trạng mất cân đối giữa cung và cầu lương thực ở Thái Nguyên ngày càng nghiêm trọng. Đối với Thái Nguyên, phần lương thực do Nhà nước cung cấp cho các đối tượng (theo sổ gạo) chiếm trên 60%, nên tình trạng mất cân đối giữa cung và cầu lương thực càng nghiêm trọng hơn.

Trước tình hình trên, quán triệt các chủ trương của Trung ương Đảng và Hội đồng Chính phủ, ngày 8/3/1976, Ủy ban hành chính tỉnh ban hành Chỉ thị số 18-CT/UB) *Về việc đẩy mạnh sản xuất, thực hành triệt để tiết kiệm, tăng cường quản lý chặt chẽ việc cung cấp và sử dụng lương thực, thực phẩm Nhà nước.* Tiếp theo, nhằm thúc đẩy mạnh mẽ phong trào sản xuất nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh, ngày 8/6/1976, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ra Nghị quyết số 46-NQ/BT và Ủy ban hành chính tỉnh ra Nghị quyết số 02-NQ/UB về *Tiếp tục thực hiện cuộc vận động tổ chức lại sản xuất, cải tiến quản lý nông, lâm nghiệp từ cơ sở.*

Thực hiện các chỉ thị, nghị quyết của Ủy ban hành chính tỉnh và Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ủy ban nông nghiệp tỉnh ban hành bản *Hướng dẫn các biện pháp kỹ thuật sản xuất vụ đông - xuân và vụ mùa năm 1976*, trong đó nhấn mạnh việc bố trí cơ cấu giống lúa Nông nghiệp 8, Trân châu lùn, 314... phù hợp với các chân ruộng; đảm bảo khâu thời vụ, mật độ cấy và lượng phân bón cho từng giống lúa. Các cấp bộ Đảng, chính quyền huyện, thành phố trên địa bàn Thái Nguyên tập trung lãnh đạo, chỉ đạo củng cố, khôi phục, cải tiến công tác quản lý trong các hợp tác xã nông nghiệp, đẩy mạnh sản xuất nhằm tăng nhanh sản lượng lương thực, thực phẩm, đáp ứng nhu cầu cấp bách của xã hội trên địa bàn. Tiêu biểu là Hợp tác xã Thành Công (xã Hùng Sơn, huyện Đại Từ) đã xác định phương hướng sản xuất chủ yếu là trồng trọt, chăn nuôi và nghề phụ, mạnh dạn đầu tư cơ sở vật chất phục vụ sản xuất và áp dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật vào thâm canh lúa và hoa màu. Hợp tác xã đã mua sắm 15 máy kéo Đông Phong, 2 máy nghiền thức ăn gia súc, 1 ô tô vận tải và hàng chục máy bơm nước, máy phun thuốc trừ sâu, đưa các giống lúa mới có năng suất cao vào gieo, cấy 100% diện tích. Năm 1976 sản lượng lúa của Hợp tác xã Thành Công đạt trên 798,2 tấn (tăng gần 34,7 tấn so với năm 1975); mức ăn 1 nhân khẩu trong Hợp tác xã Thành Công mỗi tháng đạt 25 kg lương thực (tăng 4 kg so với năm 1975). Năm 1976, Hợp tác xã thực hiện nghĩa vụ lương thực đối với Nhà nước đạt gần 143,9 tấn, tăng hơn 8 tấn so với năm 1975.

Tuy nhiên, do hạn chế của cơ chế quản lí kinh tế tập trung, quan liêu, hành chính, bao cấp trong các hợp tác xã nông nghiệp theo kiểu "làm chung" chưa được khắc phục, lại gặp thiên tai (vụ đông - xuân rét đậm kéo dài, vụ mùa hạn hán gay gắt diễn ra trên diện rộng), nên diện tích, năng suất, sản lượng lúa và hoa màu của tỉnh năm 1976 đều đạt thấp. Sản lượng lương thực (qui thóc) của các huyện, thành trên địa bàn Thái Nguyên cả năm chỉ đạt 132.181 tấn; trong đó, sản lượng lúa là 116.355 tấn ⁽¹⁾, giảm 16.038 tấn so với năm 1975. Do kết quả sản xuất lương thực thấp, phần lương thực của Nhà nước cung cấp cho địa phương cũng giảm sút và không kịp thời, nên ở một số nơi trong tỉnh đã xảy ra nạn đói gây hại.

Về sản xuất lâm nghiệp, năm 1976, so với năm 1975, kết quả khai thác gỗ trụ mỗ tăng 10%, khai thác gỗ chì, diêm tăng 221,7%; so với chỉ tiêu kế hoạch, kết quả tu bổ rừng chỉ đạt 29,26%, chăm sóc rừng chỉ đạt 52,37%, khoanh nuôi rừng chải đạt 22,1%.

Nhằm không ngừng tăng cường cơ sở vật chất kĩ thuật, nâng cao năng suất, chất lượng trồng trọt và chăn nuôi,

⁽¹⁾ Sản lượng lương thực (qui thóc) năm 1976 của các huyện Định Hoá 17.393 tấn (có 15.391 tấn lúa), Phú Lương 14.945 tấn (có 14.248 tấn lúa), Võ Nhai 10.764 tấn (có 8.100 tấn lúa), Đại Từ 28.214 tấn (có 25.974 tấn lúa), Đồng Hỷ 14.773 tấn (có 12.308 tấn lúa), Phú Bình 26.256 tấn (có 23.837 tấn lúa), Phổ Yên 15.865 tấn (có 12.715 tấn lúa), thành phố Thái Nguyên 3.971 tấn (có 3.782 tấn lúa).

ngày 26/11/1976, Ủy ban nhân dân tỉnh ⁽¹⁾ ra Quyết định số 784-QĐ/UB thành lập Công ty Giống cây trồng trực thuộc Ủy ban nông nghiệp tỉnh. Công ty Giống cây trồng là đơn vị hạch toán kinh doanh, có chức năng, nhiệm vụ tổ chức thu thập các loại giống cây trồng lúa, ngô, đỗ, lạc, chè (chủ yếu là giống lúa) ở trong tỉnh và các tỉnh bạn, có năng suất cao, thích hợp với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu các vùng trong tỉnh, cung cấp cho các cơ sở sản xuất thuộc Công ty và các hợp tác xã chuyên giống để nhân ra sản xuất đại trà ở tất cả các hợp tác xã trong tỉnh, góp phần thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển.

Cùng ngày (26/11/1976), Ủy ban nhân dân tỉnh ra Quyết định số 785-QĐ/UB thành lập Trại Ong mật và Quyết định số 787-QĐ/UB thành lập Công ty Thủy sản thuộc Ủy ban nông nghiệp tỉnh.

Thực hiện Quyết định số 386/QĐ-HĐBT ngày 30/9/1976 của Hội đồng Bộ trưởng về việc đổi Ủy ban nông nghiệp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành Ty, Sở Nông nghiệp tỉnh, thành phố, ngày 8/12/1976, Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Thái ra Quyết định số 824-QĐ/UB đổi tên Ủy ban nông nghiệp tỉnh thành Ty Nông nghiệp tỉnh. Theo đó, Ty Nông nghiệp tỉnh là cơ quan quản lý Nhà nước về nông nghiệp trực thuộc và chịu sự chỉ đạo của Ủy

⁽¹⁾ Theo Quyết định ngày 2/7/1976 của Quốc hội khóa VI, Ủy ban hành chính các cấp tỉnh, huyện, xã đổi tên thành Ủy ban nhân dân các cấp.

ban nhân dân tỉnh; đồng thời chịu sự chỉ đạo về chuyên môn nghiệp vụ của Bộ Nông nghiệp. Ty Nông nghiệp có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn được quy định trong Nghị định số 24 ngày 2/2/1976 và Nghị quyết 61/CP ngày 5/4/1976 của Hội đồng Chính phủ. Tổ chức bộ máy của Ty Nông nghiệp gồm có Trưởng ty và các Phó ty; số phòng, ban giúp việc lãnh đạo Ty vẫn giữ nguyên số phòng, ban hiện có của Ủy ban nông nghiệp tỉnh trước đây. Đối với các huyện, thành phố trực thuộc tỉnh, cơ quan quản lý Nhà nước về nông nghiệp vẫn là Ủy ban nông nghiệp huyện, thành phố ⁽¹⁾.

Sau khi Ủy ban nông nghiệp đổi thành Ty Nông nghiệp, đồng chí Nguyễn Đình Chất (Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ nhiệm Ủy ban nông nghiệp tỉnh) được Tỉnh ủy phân công kiêm chức Trưởng ban Nông nghiệp Tỉnh ủy thay đồng chí Dương Văn Thơ nghỉ hưu; các đồng chí Nguyễn Phúc Chính (Phó Chủ nhiệm Ủy ban nông nghiệp tỉnh) và Tạ Mậu Sinh (Phó Chủ nhiệm Ủy ban nông nghiệp tỉnh) nghỉ chế độ hưu trí; Bàn Tiến Minh (Phó Chủ

(1) Sau này (ngày 30/12/1984), Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 446/QĐ/UB sắp xếp lại tổ chức bộ máy các cơ quan chuyên môn thuộc các huyện, thành phố. Theo đó, Ủy ban nông nghiệp các huyện, thành phố được thay thế bằng Phòng Nông lâm nghiệp các huyện, thành phố (gồm các bộ phận Trồng trọt, Chăn nuôi - Thú y, Quản lý ruộng đất và đo đạc bản đồ, Thủy sản, Định canh định cư, Kiểm lâm nhân dân); Phòng Thủy lợi phụ trách các mặt công tác thủy lợi và thủy nông.

nhiệm Ủy ban nông nghiệp tỉnh) chuyển sang làm Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Tỉnh uỷ. Đồng chí Huỳnh Hữu Ích (Tỉnh uỷ viên, nguyên Bí thư Huyện uỷ Đồng Hỷ) được Tỉnh uỷ phân công giữ chức Trưởng ty Nông nghiệp; các đồng chí Nguyễn Đình Đảng và Ma Đình Cư giữ chức Phó ty Nông nghiệp.

Quán triệt và thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IV ⁽¹⁾, đầu năm 1977, Ban Thường vụ Tỉnh uỷ ra Nghị quyết (số 40-NQ/BT) chỉ rõ nhiệm vụ của các cấp, các ngành trong tỉnh nói chung, của các ngành trong khối Nông lâm nghiệp nói riêng là: Phải ra sức phát triển lương thực, thực phẩm một cách toàn diện, mạnh mẽ, vững chắc, để đến năm 1980 có thể trang trải được phần lớn mọi nhu cầu lương thực trong địa phương, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa...

Tiếp theo, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ II (vòng 2, họp từ ngày 16 đến ngày 24/4/1977) cũng ra nghị quyết nhấn mạnh nhiệm vụ của các cấp, các ngành trong kế hoạch 5 năm (1976 – 1980): *“Tập trung lãnh đạo sản xuất lương thực, thực phẩm để làm tròn nhiệm vụ hậu cần tại chỗ cho công nghiệp phát triển và cải thiện đời sống nhân dân”* ⁽²⁾. Đại hội xác định các huyện Phú Bình, Phổ Yên, Đại Từ,

⁽¹⁾ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IV họp tại Hà Nội từ ngày 14 đến ngày 20/12/1976.

⁽²⁾ Dẫn theo *Lịch sử Đảng bộ thành phố Thái Nguyên, tập II, (1975 - 2002)*, trang 24

Đồng Hỷ và thành phố Thái Nguyên nằm trong tiểu vùng thực phẩm cung cấp cho Khu Công nghiệp.

Đại hội bầu Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khoá II gồm 35 uỷ viên chính thức và 4 uỷ viên dự khuyết. Các đồng chí Huỳnh Hữu Ích (Trưởng ty Nông nghiệp), Nông Đức Mạnh (Trưởng ty Lâm nghiệp), Đôn Văn Cước (Trưởng ty Thuỷ lợi) được Đại hội bầu làm Uỷ viên chính thức Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh; đồng chí Huỳnh Hữu Ích được Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khoá II bầu vào Ban Thường vụ Tỉnh uỷ.

Cùng thời gian trên (1977), tình hình sản xuất nông nghiệp của các huyện, thành phố trên địa bàn Thái Nguyên gặp rất nhiều khó khăn. Vụ chiêm xuân hạn hán và rét đậm kéo dài làm hàng trăm héc ta mạ và lúa bị chết, phải gieo đi cấy lại; vụ mùa sâu bệnh hại lúa và hoa màu diễn ra trên diện rộng. Tại thành phố Thái Nguyên, do hạn hán, nên vụ chiêm xuân đến giữa tháng 2/1977, mới cấy được gần 45% kế hoạch diện tích; trong đó, xã Lương Sơn cấy được nhiều nhất cũng chỉ đạt trên 70% kế hoạch. Do rét đậm kéo dài, khâu chuẩn bị giống không đầy đủ, nên Thành phố có 6 ha lúa mới cấy bị chết rét và thiếu 8 tấn thóc giống. Tại huyện Phú Bình, rét đậm kéo dài đã làm nhiều loại cây trồng không phát triển được; trong đó có khoảng 7% diện tích lúa chiêm (trên 200 ha) và 40% diện tích lúa xuân bị chết rét. Vụ mùa, sâu bệnh hại lúa diễn ra trên 58,6% diện tích;

trong đó có 1.100 ha (gần 15,35% diện tích lúa mùa) bị thiệt hại nặng.

Để khắc phục các khó khăn trên, Ban Thường vụ Tỉnh uỷ, Thường trực Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định hoãn tất cả các cuộc họp chưa cần thiết, huy động cán bộ các ban, ngành và cán bộ khoa học kỹ thuật phối hợp cùng với lãnh đạo các huyện, thành phố xuống cơ sở chỉ đạo sản xuất nông nghiệp. Ty Nông nghiệp tỉnh chỉ đạo Uỷ ban nông nghiệp các huyện, thành phố hướng dẫn các hợp tác xã gieo mạ trên sân và gieo thẳng lúa xuân; cung cấp giống và vận động nhân dân trồng ngô, lạc, đậu, đỗ và rau màu trên các chân ruộng không cấy hoặc gieo thẳng được lúa chiêm xuân. Thực hiện sự chỉ đạo, hướng dẫn của Ty Nông nghiệp tỉnh và Uỷ ban nông nghiệp thành phố Thái Nguyên, các hợp tác xã trên địa bàn đã gieo thẳng được 55 ha lúa xuân.

Tháng 5/1977, Ban Thường vụ Tỉnh uỷ ra Nghị quyết số 01-NQ/BT phát động *Chiến dịch vụ mùa thắng lớn*, với hai mục tiêu chủ yếu:

Một là, đảm bảo gieo cấy lúa vụ mùa vượt các chỉ tiêu về diện tích, năng suất và sản lượng.

Hai là, thực hiện nghĩa vụ lương thực, thực phẩm đối với Nhà nước vượt chỉ tiêu, kế hoạch.

Hưởng ứng *Chiến dịch vụ mùa thắng lớn* do Ban Thường vụ Tỉnh uỷ phát động, thành phố Thái Nguyên đã

thành lập Ban Chỉ đạo Chiến dịch, gồm 12 thành viên, do đồng chí Nguyễn Đức Tân (Phó Bí thư Thành uỷ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân Thành phố) làm Trưởng ban. Mở đầu Chiến dịch, đầu tháng 6/1977, Thành phố huy động hàng nghìn lao động ra đồng làm thuỷ lợi chống hạn cho lúa, rau, màu và gieo mạ mùa. Ngành Bà mẹ và trẻ em Thành phố chỉ đạo củng cố được 40 nhà trẻ ở vùng nông thôn, thu nhận trên 500 cháu vào nuôi dạy, bảo đảm cho bố, mẹ các cháu yên tâm ra đồng sản xuất.

Tuy các cấp bộ Đảng, chính quyền, các ngành trong tỉnh, nhất là các ngành trong khối Nông - Lâm nghiệp có nhiều cố gắng lãnh đạo, chỉ đạo và hướng dẫn sản xuất, nhưng do sản xuất nông nghiệp của tỉnh còn phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên, nên kết quả còn hạn chế. Năm 1977, huyện Phú Bình chỉ đạt sản lượng thóc 20.263 tấn, thấp hơn 3.574 tấn so với năm 1976.

Các ban, ngành trong khối Nông lâm nghiệp tỉnh coi trọng công tác tham mưu và giúp các cấp uỷ Đảng, chính quyền tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo mở rộng diện tích gieo, trồng các loại cây hoa màu lương thực. Để bù đắp vào sự thiếu hụt sản lượng lương thực năm 1976, ngày 1/3/1977, Ban Thường vụ Tỉnh uỷ ban hành Nghị quyết số 49-NQ/BT phát động *Chiến dịch trồng sản rộng rãi* trong toàn Đảng, toàn dân, toàn quân trong tỉnh. Hưởng ứng *Chiến dịch trồng sản* do Ban Thường vụ Tỉnh uỷ phát động, từ

ngày 1/3 đến ngày 5/5/1977, cán bộ, đảng viên, nhân dân và chiến sĩ các lực lượng vũ trang địa phương trên địa bàn Thái Nguyên đã trồng được 4.850 ha (trong đó, các huyện Đại Từ trồng được 1.011 ha, vượt 1% kế hoạch, Phổ Yên trồng được 760 ha, Đồng Hỷ 752 ha, Phú Lương 738 ha; các huyện, thành phố còn lại, mỗi đơn vị đều trồng được từ 200 ha trở lên). Do chăm sóc tốt, nên sản lượng sản thu hoạch được đã bổ sung một lượng lương thực tương đối lớn cho cán bộ và nhân dân trong tỉnh vào cuối năm 1977, đầu năm 1978.

Trong điều kiện sự tác động của công nghiệp vào nông nghiệp còn hạn chế, thủy lợi là cơ sở vật chất kĩ thuật quan trọng nhất, đảm bảo cho ngành Nông nghiệp phát triển ổn định, phát huy các biện pháp kĩ thuật để tăng vụ, thâm canh tăng năng suất lúa và hoa màu. Thực hiện chủ trương đầu tư xây dựng cơ sở vật chất phục vụ cho sản xuất nói chung, sản xuất nông nghiệp nói riêng, trong những năm 1976 - 1979, các cấp bộ Đảng, chính quyền từ tỉnh xuống đến cơ sở đã lãnh đạo, chỉ đạo phát huy được sức mạnh tổng hợp của các ban, ngành, đoàn thể, huy động các tầng lớp nhân dân đóng góp 6 triệu ngày công, xây dựng hoàn chỉnh nhiều công trình thủy lợi, trong đó trọng tâm là Công trình thủy lợi hồ Núi Cốc.

Sau khi Bộ Thủy lợi căn bản hoàn thành việc thi công các công trình đầu mối của Công trình thủy lợi hồ Núi

Cốc⁽¹⁾, theo phân nhiệm, ngày 25/7/1975, Thường trực Ủy ban hành chính tỉnh ra Nghị quyết số 336 giao trách nhiệm cho Ty Thủy lợi tổ chức thi công hệ thống kênh, mương hồ Núi Cốc mà Trung ương giao cho địa phương đảm nhiệm. Ngày 16/8/1975, thay mặt Ban Thường vụ Tỉnh uỷ, đồng chí Hoàng Bắc Dũng - Bí thư Tỉnh uỷ, chỉ thị cho Ty Thủy lợi tổ chức khởi công thi công vào ngày 1/1/1976. Ngày 18/12/1975, Ủy ban hành chính tỉnh ra Chỉ thị số 98 CT/UB phát động phong trào toàn dân thi đua làm thủy lợi (trọng tâm là xây dựng hệ thống kênh mương hồ Núi Cốc, thời gian 3 năm, bắt đầu từ ngày 1/1/1976). Ủy ban hành chính tỉnh thành lập Công trường thi công xây dựng kênh mương hồ Núi Cốc và thành lập Ban Chỉ huy Công trường tỉnh, do đồng chí Nguyễn Đình Chất (Phó Chủ tịch Ủy ban hành chính tỉnh) làm Trưởng ban.

Thực hiện Nghị quyết 336 của Thường trực Ủy ban hành chính tỉnh, lãnh đạo Ty Thủy lợi giao cho Công ty Xây lắp Thủy lợi trực tiếp làm nhiệm vụ chỉ đạo thi công trên Công

⁽¹⁾ Ngày 22/12/1975, các đơn vị thi công của Bộ Thủy lợi đã tổ chức thành công việc chặn dòng chảy sông Công. Ngày 1/1/1976, Tỉnh khởi công xây dựng hệ thống kênh, mương. Cuối năm 1976, cơ bản hoàn thành việc thi công công lấy nước; hồ Núi Cốc bắt đầu tích nước. Ngày 1/1/ 1978, mở nước hồ Núi Cốc cấp cho hệ thống kênh mương phục vụ sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt. Ngày 27/12/1983, các công trình đầu mối, gồm đập chính, các đập phụ, tràn xả lũ, cống lấy nước, kênh sau tràn, đường quản lý được nghiệm thu và chuyển giao cho sản xuất. Ngày 25/12/1985, nghiệm thu và chuyển giao toàn bộ Công trình hồ Núi Cốc vào sản xuất.

trường. Ngày 6/12/1975, Ty Thủy lợi ra Quyết định số 245/TL-TC thành lập Ban tổ chức khởi công xây dựng Công trình kênh mương hồ Núi Cốc, gồm 9 thành viên, do các đồng chí Nguyễn Thu (Bí thư Đảng uỷ, Phó ty Thủy lợi) làm Trưởng ban, Hà Văn Lượng (Phó Bí thư Đảng uỷ, Chủ nhiệm Công ty Xây lắp Thủy lợi) làm Phó ban. Sau ngày khởi công (1/1/1976), bình quân mỗi ngày các huyện Phổ Yên, Phú Bình, Đồng Hỷ huy động được 800 lao động làm việc trên Công trường. Sau 6 tháng thi công, toàn Công trường mới đào, đắp được 100.000 m³ đất, đá; năng suất lao động chỉ đạt từ 75% đến 80%. Nguyên nhân của hạn chế này là do lực lượng thi công chưa đủ theo kế hoạch (lao động nghĩa vụ mới đạt 26%, lao động Nhà nước mới đạt 50%), tổ chức huy động lực lượng thiếu chặt chẽ (vẫn theo lối cắt편, gọi lượt), thời gian huy động lên Công trường ngắn, thiếu công cụ lao động, đời sống của người lao động trên Công trường có nhiều khó khăn (phải phân tán ở nhờ nhà dân, lương thực và thực phẩm không được cung cấp kịp thời). Bộ máy chỉ đạo thi công (Công ty Xây lắp Thủy lợi của Ty Thủy lợi) không đủ năng lực và chức năng chỉ đạo.

Trước tình hình đó, ngày 19/7/1976, Ban Thường vụ Tỉnh uỷ ra Nghị quyết số 47-NQ/BT về tổ chức lực lượng thi công và phát động phong trào làm Công trình kênh mương hồ Núi Cốc, phân đấu hoàn thành toàn bộ Công trình vào tháng 9/1979. Ban Thường vụ Tỉnh uỷ quyết định thông qua

Đề án tổ chức lực lượng thi công của Ty Thủy lợi, cho thành lập Ban Chỉ huy Công trường kênh, mương hồ Núi Cốc trực thuộc Ty Thủy lợi, làm nhiệm vụ tổ chức, điều hành toàn bộ các hoạt động thi công các tuyến kênh cấp I, II, III trên Công trường (từ kí kết hợp đồng, bàn giao thực địa, cung ứng vật tư, công cụ lao động, chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát thi công và nghiệm thu, thanh quyết toán).

Thực hiện Nghị quyết của Tỉnh uỷ, Ty Thủy lợi thành lập Ban Chỉ huy Công trường tỉnh và 4 Ban chỉ huy Công trường ở 4 huyện, thành (Đồng Hỷ, Phú Bình, Phổ Yên và thành phố Thái Nguyên) có hệ thống kênh mương hồ Núi Cốc đi qua. Ban Chỉ huy Công trường kênh, mương hồ Núi Cốc tỉnh do đồng chí Vũ Hồng Kiềm (Phó ty Thủy lợi) làm Trưởng ban và các đồng chí Dương Ngọc Bẩy (Trưởng phòng Khoa học kĩ thuật Công ty Xây lắp thủy lợi - Ty Thủy lợi), Nguyễn Khắc Bốn (Trưởng phòng Tổ chức - Ty Thủy lợi), cùng 4 đồng chí Trưởng ban Chỉ huy Công trường của 4 huyện, thành phố, gồm Đặng Đức Quán (Trưởng phòng Thủy lợi huyện Phổ Yên), Lý Thanh Sơn (Ủy viên Thư kí Uỷ ban hành chính huyện Đồng Hỷ), Nguyễn Trung Đình (Phó Chủ tịch Uỷ ban hành chính huyện Phú Bình), Trần Bảo Hùng (Phó Chủ tịch Uỷ ban hành chính thành phố Thái Nguyên) làm Phó ban. Ty Thủy lợi huy động khoảng 50 cán bộ, công nhân, viên chức giúp việc cho Ban Chỉ huy Công trường tỉnh.

Sau 4 năm thực hiện các chỉ thị, nghị quyết của Tỉnh uỷ và Ủy ban nhân dân tỉnh (bắt đầu từ ngày Ty Thủy lợi tổ chức khởi công xây dựng Công trình kênh mương hồ Núi Cốc 1/1/1976 đến hết năm 1979), qua 3 đợt lớn triển khai *Chiến dịch thủy lợi xây dựng hệ thống kênh mương hồ Núi Cốc* trong những năm từ 1977 đến 1979 do Tỉnh uỷ và Ủy ban nhân dân tỉnh phát động, các cấp bộ Đảng, chính quyền trên địa bàn Thái Nguyên đã huy động hàng triệu ngày công (lúc cao điểm có tới 18.000 người cùng lao động trên Công trường), hoàn thành căn bản nhiệm vụ xây dựng hệ thống kênh, mương cấp I, cấp II và một phần hệ thống kênh, mương cấp III, phục vụ đắc lực cho sự nghiệp phát triển kinh tế và văn hoá - xã hội của nhân dân các dân tộc trên địa bàn ⁽¹⁾.

Cùng thời gian trên, ngành Nông nghiệp Thái Nguyên tiếp tục xây dựng, củng cố, mở rộng các trại lợn giống Đắc Sơn (Phổ Yên), Tân Kim (Phú Bình), Trại trâu Mura Tân Cương (Đồng Hỷ), Nông trường Phú Lương, Nông trường chè Sông Cầu (Đồng Hỷ), Nông trường chè Quân Chu (Đại Từ), Nông trường chè Bắc Sơn (Phổ Yên) và các vùng trồng rau xanh; đẩy mạnh thâm canh tăng năng suất các loại cây trồng, vật nuôi, phục vụ đời sống nhân dân, cán bộ,

⁽¹⁾ Ngày 1/1/1978, nước từ hồ Núi Cốc đã được chuyển vào và dẫn qua gần 30 ki lô mét kênh mương, cung cấp nước cho các cánh đồng ở các xã Lương Sơn (Thành phố), Tân Quang (Đồng Hỷ) và Cải Đan, Hồng Tiến (Phổ Yên).

công nhân viên chức các khu công nghiệp và đô thị; tạo vùng cây công nghiệp tập trung và chuyên canh (chủ yếu là cây chè) phục vụ cho xuất khẩu. Các ngành Lâm nghiệp và Thủy lợi sửa chữa và làm mới gần 100 km đường lâm nghiệp, 350 công trình thủy lợi vừa và nhỏ, đưa vào sử dụng phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và đời sống nhân dân các dân tộc trên địa bàn.

Ban Phân vùng và Quy hoạch nông - lâm nghiệp tỉnh tiếp tục được bổ sung thêm cán bộ công nhân viên. Năm 1977, toàn Ban có 164 cán bộ, công nhân viên (trong đó, 37 người có trình độ đại học, 32 người có trình độ trung cấp). Từ khi thành lập (tháng 4/1975), đến cuối năm 1977, Ban đã hoàn thành việc điều tra, nghiên cứu các điều kiện tự nhiên đất, nước, khí hậu, vật nuôi, cây trồng, cơ bản hoàn thành Phương án phân vùng kinh tế nông, lâm nghiệp toàn tỉnh, giúp cho Tỉnh xác định được cơ cấu kinh tế nông, lâm nghiệp từng vùng và tiểu vùng. Trên địa bàn Thái Nguyên, Ban đã hoàn thành cơ bản chuyên đề Quy hoạch vùng thực phẩm (gồm các huyện Phổ Yên, Phú Bình, Đồng Hỷ và thành phố Thái Nguyên) phục vụ Khu công nghiệp và thành phố Thái Nguyên. Ban cũng điều tra, nghiên cứu, xây dựng xong bản đồ thổ nhưỡng; xác định xong phương hướng sản xuất nông, lâm nghiệp của các huyện Phú Bình, Phổ Yên, Đồng Hỷ, Đại Từ, Phú Lương, Định Hoá; giúp các huyện đánh giá được tiềm năng, đề ra được mục tiêu, phương

hướng và biện pháp tổ chức lại sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp. Cùng thời gian trên, Ban cũng hoàn thành việc qui hoạch một số xã điểm, giúp các huyện chỉ đạo tổ chức lại sản xuất.

Bước vào năm 1978, thiên tai diễn ra rất khốc liệt (lũ lụt, hạn hán, giá rét kéo dài). Đặc biệt, trong những ngày đầu tháng 10/1978, do ảnh hưởng của cơn bão số 10, các huyện Định Hoá, Đại Từ, Phú Lương đều có mưa to và rất to, gây nên lũ lớn chưa từng có ở các huyện Định Hoá và Đại Từ, làm 53 người chết, 3.484 ha lúa, 50 ha ngô, 230 ha khoai lang, 31 ha lạc bị ngập; 3.394 ngôi nhà bị đổ, bị trôi; 21 con trâu, 344 con lợn bị chết.

Trước tình hình trên, các cấp bộ Đảng, chính quyền từ tỉnh xuống đến cơ sở vùng bị lũ lụt, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, huy động trên 3.000 cán bộ, nhân dân và chiến sĩ các lực lượng vũ trang địa phương kịp thời ra *“chống lũ, lụt, giữ vững được hai tuyến đê sông Cầu và sông Công, bảo vệ an toàn đập chính hồ Núi Cốc, thực hiện tốt công tác cứu nguy tức thời cho nhân dân các vùng Định Hoá, Đại Từ và thành phố Thái Nguyên”*⁽¹⁾.

Ngay sau khi nước rút, lãnh đạo các ngành Nông nghiệp, Thủy lợi tỉnh và các huyện, thành phố trên địa bàn Thái Nguyên tập trung cán bộ xuống chỉ đạo, hướng dẫn

⁽¹⁾ Nghị quyết Ban Thường vụ Tỉnh uỷ ngày 6/10/1978.

nhân dân khắc phục hậu quả lũ lụt. Tiếp theo, tháng 10/1978, Tỉnh uỷ ra Nghị quyết 12 về xây dựng cơ sở vật chất cho thâm canh, tăng vụ; thực hiện cách mạng khoa học - kĩ thuật trong nông nghiệp và phát động cuộc vận động thi đua thực hiện thắng lợi *Vụ mùa quyết thắng* rộng rãi trong toàn Đảng, toàn dân trong tỉnh.

Hưởng ứng cuộc vận động, các cấp Hội Phụ nữ trên địa bàn Thái Nguyên động viên 90% tổng số lao động nữ ra đồng sản xuất. Với khí thế của phong trào *Người phụ nữ mới xây dựng và bảo vệ Tổ quốc*, bình quân mỗi năm một lao động nữ ở Thái Nguyên trong thời gian này đóng góp cho hợp tác xã 250 ngày công. Các cấp Hội Phụ nữ Thái Nguyên còn nhận chăm sóc 600 ha lúa cao sản ở 167 cánh đồng mang tên nữ anh hùng liệt sĩ Nguyễn Thị Hồng Chiêm. Cán bộ, đoàn viên Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh các huyện, thành phố đào, đắp hơn 800.000 m³ đất, đá, tham gia xây dựng gần 1.000 công trình thuỷ lợi; đồng thời đóng góp 490.000 ngày công, làm gần 900.000 tấn phân hữu cơ⁽¹⁾.

Nhờ sự nỗ lực phấn đấu và kiên trì khắc phục khó khăn do thiên tai gây ra của các cấp bộ Đảng, chính quyền và nhân dân các dân tộc trên địa bàn, trong đó có sự đóng góp quan trọng của cán bộ, công nhân, viên chức các ngành Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ lợi từ tỉnh đến các huyện, thành phố và cơ sở, nên trong 2 năm (1978 -

⁽¹⁾ Số liệu tổng hợp 4 năm (từ năm 1977 đến 1980).

1979), sản xuất nông nghiệp của Thái Nguyên tiếp tục được giữ vững và phát triển. Riêng năm 1978, năng suất và sản lượng các loại cây hoa màu tăng từ 5% đến 10% so với năm 1977. Năm 1979, diện tích gieo, cấy lúa tăng gần 5.000 ha và diện tích trồng cây hoa màu tăng hơn 2.000 ha so với năm 1977. Ngành Nông nghiệp tăng cường chỉ đạo, hướng dẫn áp dụng các biện pháp kỹ thuật thâm canh tăng năng suất lúa và hoa màu.

Một số vùng cây công nghiệp tập trung và chuyên canh ở các huyện, thành phố trên địa bàn Thái Nguyên được mở rộng; trong đó, nổi lên là vùng chè các huyện Đại Từ, Định Hoá, Phú Lương và Đồng Hỷ. Năm 1979, tổng diện tích cây chè ở Thái Nguyên đã đạt 4.900 ha, tăng 2.000 ha so với năm 1977; sản lượng chè tăng 2.159 tấn. Sở dĩ Thái Nguyên tạo được các vùng chè tập trung là do có thêm nguồn nhân lực của đồng bào từ các tỉnh miền xuôi lên tham gia xây dựng và phát triển kinh tế miền núi trên địa bàn; mặt khác, các đội chuyên canh chè ở các huyện Đại Từ, Định Hoá, Phú Lương sản xuất đạt kết quả cao, góp phần tăng sản lượng chè xuất khẩu và đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của cán bộ và nhân dân trong tỉnh.

Cùng với trồng trọt, ngành chăn nuôi của các huyện, thành phố trên địa bàn Thái Nguyên trong những năm 1977 - 1979 phát triển khá ổn định. Nông trường quốc doanh Phú Lương và các hợp tác xã Đại Đồng, Đồng Xuân, Minh Hoà

(Thành phố), Hồng Kì, Lương Phú, Nam Hà (Phú Bình), Tân Hương, Tứ Thịnh, Thừa Lâm (Phổ Yên), Quảng Cáo, Tân Tiến (Định Hoá) áp dụng biện pháp chăn nuôi lợn tăng trọng bước đầu đạt được kết quả tốt. Trong cán bộ, công nhân, viên chức các cơ quan, nhà máy, xí nghiệp, trường học, phong trào chăn nuôi lợn và gia cầm (chủ yếu là gà) có chuyển biến tốt, giải quyết được một phần khó khăn về thực phẩm.

Sản xuất lâm nghiệp cũng có những chuyển biến tích cực. Trong 3 năm (1977 - 1979), toàn tỉnh trồng được 3.000 ha rừng. Năm 1978, toàn tỉnh có 55 hợp tác xã nhận quản lí và chăm sóc, tu bổ hơn 30.000 ha rừng.

Bên cạnh các thành tựu nêu trên, sản xuất nông nghiệp của các huyện, thành phố địa bàn Thái Nguyên trong những năm 1977 - 1979 còn nhiều yếu, kém và khuyết điểm. Các mục tiêu lớn về sản xuất nông nghiệp (cả về trồng trọt và chăn nuôi) do Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ II (4/1977) đề ra đều không đạt được. Cây hoa màu lương thực chưa được các cấp bộ Đảng, chính quyền và các ngành chuyên môn quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo và hướng dẫn kĩ thuật từ khâu sản xuất, chế biến đến khâu lưu thông, phân phối. Sản lượng lương thực trong những năm từ 1976 đến 1980 không những không tăng, mà còn có chiều hướng giảm. Năm 1980, sản lượng lương thực (qui thóc) đạt 131.328 tấn, giảm 853 tấn so với năm 1976.

Sản lượng lương thực giảm, trong khi dân số tăng nhanh ⁽¹⁾ đã làm cho các khó khăn về lương thực ở Thái Nguyên càng thêm gay gắt. Giải quyết các nhu cầu về lương thực cho cán bộ, công nhân, viên chức và nhân dân Thái Nguyên trong thời gian này luôn là mối quan tâm hàng đầu của các cấp bộ Đảng, chính quyền từ tỉnh đến các huyện, thành phố trên địa bàn. Sự giảm sút về sản lượng lương thực trong những năm từ 1976 đến 1980 bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân:

Thứ nhất, các cấp bộ Đảng, chính quyền và các ngành Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Thủy lợi từ tỉnh đến cơ sở trên địa bàn chưa lãnh đạo, chỉ đạo và hướng dẫn thực hiện tốt việc áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất; sử dụng chưa có hiệu quả tiềm năng lao động và đất đai. Việc triển khai thực hiện cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp và xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật đảm bảo cho thâm canh, tăng vụ chưa đồng bộ; chưa thực hiện đầy đủ và

⁽¹⁾ Cuối năm 1979, đầu năm 1980, dân số các huyện, thành phố địa bàn Thái Nguyên là 720.046 người (trong đó, dân số thành phố Thái Nguyên là 138.023 người và các huyện Định Hoá 57.966 người, Phú Lương 79.931 người, Võ Nhai 42.327 người, Đại Từ 101.136 người, Đồng Hỷ 107.761 người, Phú Bình 87.666 người, Phổ Yên 105.236 người; tỉ lệ dân số nông nghiệp so với tổng dân số của Thành phố là 16,28% và của các huyện Định Hoá 92,19%, Phú Lương 77,85%, Võ Nhai 90,3%, Đại Từ 91,15%, Đồng Hỷ 65,72%, Phú Bình 94,29%, Phổ Yên 67,9%)

đúng các biện pháp kĩ thuật liên hoàn (từ khâu đắp bờ giữ nước, làm đất, cải tạo đồng ruộng, ngâm ủ giống, đến khâu chỉ đạo thời vụ, chăm sóc, bảo vệ lúa và hoa màu), nhất là khâu chọn lọc và nhân giống lúa. Toàn tỉnh chỉ có một trại nhân giống lúa ở An Khánh (Đại Từ), được thành lập theo Quyết định số 225/QĐ-UB ngày 15/4/1977 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Trong 3 năm (1977 - 1980), tuy Trại nhân giống lúa An Khánh đã có nhiều cố gắng trong việc nhân, chọn lọc và cung cấp giống lúa cho sản xuất, nhưng do diện tích ruộng nhân giống lúa chỉ có 12 ha, lại chưa được cải tạo, cơ sở vật chất cần thiết đảm bảo cho việc nhân giống và tạo giống lúa tốt còn nghèo nàn, nên ảnh hưởng nhiều đến chất lượng giống. Các huyện, thành phố trên địa bàn Thái Nguyên tuy có tập đoàn giống lúa khá phong phú, nhưng do sử dụng nhiều năm, lặp lại nhiều kì sản xuất, nên sự lẫn tạp và thoái hoá giống khá nghiêm trọng, ảnh hưởng không tốt tới năng suất và sản lượng lúa. Hệ thống chọn lọc giống ở các cơ sở đều yếu và thiếu, chưa đáp ứng yêu cầu tăng năng suất cây trồng. Do các loại giống cây trồng nói chung, giống lúa nói riêng bị thoái hoá nhiều, khả năng chịu hạn kém và thường bị sâu bệnh phá hoại, nên năng suất thấp. Trong khi đó, các cấp bộ Đảng, chính quyền và các ban, ngành chuyên môn chưa sử dụng tốt đội ngũ cán bộ khoa học kĩ thuật nông nghiệp và đội ngũ cán bộ khoa học kĩ thuật nông nghiệp cũng chưa phát huy được tính chủ động trong công tác chuyên môn phục vụ cơ sở.

Thứ hai, phong trào làm phân bón ruộng tuy được các cấp bộ Đảng, chính quyền phát động, ngành Nông nghiệp tình quan tâm hướng dẫn, chỉ đạo, nhưng kết quả chưa cao, bình quân một vụ, mỗi ha lúa mới được bón 6 tấn phân, thấp hơn nhiều so với chỉ đạo và hướng dẫn của Ty Nông nghiệp⁽¹⁾. Kết quả nuôi thả bèo hoa dâu làm phân bón ruộng còn hạn chế, mỗi năm chỉ đạt từ 28,4% đến 39,8% diện tích ruộng cấy lúa đông – xuân; các đội làm phân trong các hợp tác xã hoạt động cũng chưa thường xuyên.

Thứ ba, trong quá trình củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, các cấp bộ Đảng, chính quyền và các ban, ngành chưa quan tâm kết hợp chặt chẽ giữa cải tạo và xây dựng. Việc tổ chức lại sản xuất chưa chú ý đầy đủ các điều kiện kinh tế, kĩ thuật. Trong quá trình củng cố hợp tác xã, tổ chức lại sản xuất, thường chỉ chú trọng mở rộng qui mô hợp tác xã theo địa giới hành chính, mà không chú ý nội dung chủ yếu của tổ chức lại sản xuất là xây dựng và

⁽¹⁾ Ty Nông nghiệp chỉ đạo, hướng dẫn mỗi vụ, mỗi ha ruộng nếu cấy giống lúa 314, phải bón từ 7 đến 8 tấn phân chuồng, từ 100 kg đến 150 kg phân đạm, 150 kg phân lân, 100 kg ka li và từ 500 kg đến 600 kg vôi; nếu cấy giống lúa Nông nghiệp 8 hoặc Trân châu lùn phải bón từ 8 đến 10 tấn phân chuồng, từ 200 kg đến 250 kg phân đạm, 150 kg phân lân, 100 kg ka li và từ 500 kg đến 600 kg vôi.

thực hiện tốt phương hướng sản xuất và phân công lao động. Mặc dù tỉnh và các huyện, thành phố trên địa bàn Thái Nguyên đã tập trung nhiều tiền của, công sức và trí tuệ của đội ngũ cán bộ các ngành, các cấp làm nhiệm vụ chỉ đạo, hướng dẫn 20 xã thí điểm tổ chức lại sản xuất, nhưng kết quả đạt được vẫn rất hạn chế. Những nguyên nhân trên cũng chính là những bài học kinh nghiệm cho công tác chỉ đạo sản xuất nông nghiệp của các cấp bộ Đảng, chính quyền và ngành Nông nghiệp trong những năm sau.

Thực hiện chủ trương của Trung ương, mỗi huyện, thành phố trong tỉnh được chỉ đạo xây dựng thành một đơn vị hành chính - kinh tế. Tuy nhiên, do bộ máy quản lý chưa được tăng cường, việc phân cấp quản lý cho các huyện, thành phố chưa được chỉ đạo chặt chẽ, thực hiện thiếu đồng bộ; việc đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật còn dàn trải, không dứt điểm, nhất là việc xây dựng các cơ sở trạm, trại lai tạo và nhân giống cây, con..., nên toàn tỉnh chưa có huyện nào hoàn toàn chủ động được việc thực hiện kế hoạch và không có đủ năng lực giải quyết những vấn đề lớn do yêu cầu sản xuất nông nghiệp đặt ra.

Công tác quản lý trong các hợp tác xã nông, lâm nghiệp từ việc quản lý lao động, vật tư, tiền vốn đến việc ăn chia, phân phối sản phẩm chưa được chỉ đạo một cách chặt chẽ, thống nhất. Hiện tượng “dong công, phóng điểm” trong các hợp tác xã còn khá phổ biến; việc quản lý, phân phối sản

phẩm chưa công khai và thiếu dân chủ; tệ tham ô, lãng phí thường xuyên xảy ra, quyền làm chủ tập thể của quần chúng xã viên chưa được tôn trọng, gây bất bình cho xã viên, làm cho phong trào hợp tác xã thường xuyên không ổn định.

Một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên là do chưa có hệ thống quản lý hợp tác xã chặt chẽ và thống nhất từ tỉnh đến cơ sở. Mặt khác, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Quản lý hợp tác xã các cấp tỉnh (thuộc Ty Nông nghiệp) và huyện (thuộc Ủy ban Nông nghiệp) cũng chưa rõ ràng; đội ngũ cán bộ còn mỏng (Ban Quản lý hợp tác xã tỉnh có từ 6 đến 7 cán bộ, huyện có từ 3 đến 4 cán bộ), nên việc tổ chức triển khai các chỉ thị, nghị quyết của Trung ương và tỉnh nhiều khi không kịp thời, việc nghiên cứu, tham mưu cho cấp ủy Đảng, chính quyền và việc tổ chức chỉ đạo, giúp đỡ các cơ sở về sản xuất có nhiều hạn chế.

Do năng suất và sản lượng lương thực tăng chậm, thậm chí có năm còn giảm sút, nên kết quả thực hiện nghĩa vụ lương thực đối với Nhà nước của các huyện, thành phố trên địa bàn Thái Nguyên cũng đạt thấp. Năm 1980, toàn tỉnh nhập kho cho Nhà nước 13.442 tấn lương thực, trong khi lượng lương thực Nhà nước cung cấp cho các đối tượng trên địa bàn tỉnh là 58.000 tấn (nhiều hơn 4,31 lần số lương thực toàn tỉnh nhập kho cho Nhà nước).

Giữa lúc nhân dân ta đang thi đua thực hiện thắng lợi Kế hoạch Nhà nước 5 năm (1976 – 1980), ngày 17/2/1979, quân

xâm lược nổ súng tấn công toàn tuyến biên giới phía Bắc. Hưởng ứng Lời kêu gọi của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Lệnh động viên cục bộ của Quốc hội, cùng với cán bộ và nhân dân trong tỉnh, cán bộ, công nhân, viên chức các ban, ngành trong khối Nông nghiệp sục sôi ý chí và tinh thần quyết chiến, quyết thắng, sẵn sàng cùng với đồng bào, chiến sĩ các tỉnh biên giới, trực tiếp là Cao Bằng, Lạng Sơn chiến đấu bảo vệ biên cương Tổ quốc.

Ngay sau khi địch mở cuộc tấn công quy mô lớn trên toàn tuyến biên giới phía Bắc, tỉnh Bắc Thái đã khẩn trương chi viện cho hai tỉnh Cao Bằng và Lạng Sơn 4 tiểu đoàn bộ đội địa phương và 4 tiểu đoàn tự vệ lên chiến đấu; huy động và đưa 21.364 cán bộ, chiến sĩ dân quân, tự vệ lên xây dựng các công trình phòng thủ biên giới phía Bắc. Sự chi viện kịp thời của nhân dân tỉnh ta đã góp phần đánh thắng cuộc chiến tranh xâm lược Biên giới của địch, để lại tình cảm tốt đẹp trong cán bộ và nhân dân các dân tộc hai tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn.

Sau khi địch rút về bên kia Biên giới, các ban, ngành trong khối Nông nghiệp từ tỉnh đến các cơ sở đã cùng với các ban, ngành, đoàn thể vận động nhân dân các dân tộc trong tỉnh ủng hộ đồng bào Cao Bằng gần 10.000 bộ quần, áo cùng với nhiều bát, đĩa, xoong, nồi, chăn, chiếu, 200 tấn thóc, đỗ tương, khoai lang giống, 434 con trâu, 47 con lợn, hàng nghìn cuốn, xẻng, hàng chục tấn phân hoá học cùng

với nhiều vật tư khác giúp đồng bào Cao Bằng ổn định cuộc sống, khôi phục sản xuất.

Một trong những thành tích nổi bật của ngành Nông nghiệp tỉnh những năm từ 1976 đến 1980 là đã hoàn thành tốt nhiệm vụ điều động cán bộ, xây dựng khung các nông trường chi viện cho các tỉnh vùng Tây Nguyên do Bộ Nông nghiệp giao. Thực hiện Quyết định số 1549BN-CB/QĐ ngày 5/10/1977 của Bộ Nông nghiệp, Ty Nông nghiệp đã điều động 14 cán bộ (gồm 5 Trưởng phòng, 9 Đội trưởng, Đội phó) xây dựng khung Nông trường Công Thúc thuộc các tỉnh Gia Lai và Kon Tum.

Thành tựu của các ngành Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy lợi Thái Nguyên đạt được trong giai đoạn sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng và thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm (1976 – 1980) là tiền đề quan trọng để các ngành tiếp tục phấn đấu, vươn lên hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ trong giai đoạn thực hiện Chỉ thị 100-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng về *Cải tiến công tác khoán, mở rộng khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động trong hợp tác xã nông nghiệp* (1981 – 1985).

II - Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thái Nguyên trong giai đoạn thực hiện Chỉ thị 100 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (1981 – 1985)

Bước vào thập kỷ 80 của thế kỷ XX, Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa rơi vào tình trạng khủng hoảng, khả

năng viện trợ cho nước ta không còn. Tình hình kinh tế - xã hội nước ta ngày càng thêm khó khăn, lại phải đối phó với những hoạt động chống phá ngày càng gia tăng của các thế lực thù địch. Do vừa là nơi có khu công nghiệp tập trung lớn của cả nước, vừa là địa bàn trung tâm văn hoá, giáo dục của vùng Việt Bắc, với hơn 200.000 cán bộ, công nhân, viên chức hưởng chế độ tem phiếu, nền kinh tế lại nghèo và chưa vượt ra khỏi tính chất tự cấp, tự túc, nên Thái Nguyên bị ảnh hưởng rất nặng nề của tình trạng suy thoái, khủng hoảng kinh tế.

Mặt khác, trên địa bàn các huyện, thành phố ở Thái Nguyên lúc này đồng bào dân tộc Mông từ Cao Bằng di cư xuống ngày một nhiều, từ 618 hộ (năm 1979), tăng lên 1.630 hộ (năm 1981). Trong đó, đa số đồng bào định cư ở các xã Quang Sơn ⁽¹⁾, La Hiên, Tràng Xá, Liên Minh đều là những xã khó khăn về kinh tế của huyện Võ Nhai. Tình hình này đòi hỏi tỉnh phải hỗ trợ cho đồng bào một phần lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng, tư liệu sản xuất...

Trong bối cảnh ấy, các ngành thuộc khối Nông nghiệp tỉnh tập trung học tập, quán triệt và triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ III về phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 3 năm (1980 - 1982): "... *khai thác mọi thuận lợi, khắc phục mọi khó khăn,*

⁽¹⁾ Năm 1985, xã Quang Sơn sáp nhập vào huyện Đồng Hỷ.

quyết tâm đẩy mạnh sản xuất, trước nhất là sản xuất lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu, nguyên liệu cho công nghiệp, tăng cường công tác lưu thông, phân phối, ổn định và đảm bảo đời sống cho nhân dân...”⁽¹⁾

Đầu những năm 80, nhất là trong 2 năm từ 1981 đến 1982, tình hình kinh tế trên địa bàn Thái Nguyên suy giảm nghiêm trọng, tác động tiêu cực đến nhiều mặt đời sống xã hội. Do thiếu lương thực, tỉnh phải giải thể các trường Thanh niên dân tộc nội trú và Thiếu nhi vùng cao. Nạn phá rừng ngày càng trầm trọng, ngay cả xã Kim Phụng (Định Hoá), nơi thí điểm giao khoán rừng, trong 3 năm (1980 – 1982) trồng được 3.258 ha, nhưng lại phá 4.599 ha...

Trong những năm từ 1978 đến 1980, do nhu cầu của cuộc sống, một số hợp tác xã ở các huyện, thành phố trên địa bàn Thái Nguyên đã tự “bung ra”, dùng hình thức khoán sản phẩm một số loại cây trồng (chủ yếu là cây lúa) đến từng hộ gia đình xã viên. Hình thức khoán chủ yếu là chia ruộng cho các hộ gia đình xã viên để các hộ tự làm (khoán trắng), khi thu hoạch nộp lại cho hợp tác xã thóc các loại quỹ và thóc thuế.

Sau khi nhận được Thông báo (số 22 ngày 21/10/1980) của Ban Bí thư Trung ương Đảng, ngày 5/1/1981, Tỉnh uỷ đã ban hành Nghị quyết số 03-NQ/BT yêu cầu các huyện,

⁽¹⁾ Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bắc Thái lần thứ III

thành phố trong tỉnh triển khai thực hiện khoán sản phẩm trong các hợp tác xã nông nghiệp. Nghị quyết của Tỉnh ủy chỉ rõ: Các huyện chọn một số hợp tác xã chỉ đạo làm thử rút kinh nghiệm, từng bước mở rộng trên địa bàn ⁽¹⁾.

Ngày 13/1/1981, Ban Bí thư Trung ương Đảng ban hành Chỉ thị 100 CT/TW về *“Cải tiến công tác khoán, mở rộng khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động trong hợp tác xã nông nghiệp”*. Cải tiến công tác khoán, mở rộng khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động trong các hợp tác xã nông nghiệp là một bước thay đổi từ hình thức khoán việc sang hình thức khoán sản phẩm, từ khoán tập thể sang khoán theo nhóm và người lao động (thực chất là khoán theo hộ gia đình). Chỉ thị 100 CT/TW đã tạo điều kiện cho người nông dân bước đầu giành được một phần quyền chủ động trong sản xuất nông nghiệp, gắn lao động của mình với kết quả cuối cùng, làm cho họ quan tâm hơn đến sản xuất. Ý nghĩa lớn nhất của việc thay đổi hình thức khoán này là đã mở ra một giai đoạn mới của quá trình nhận thức và đổi mới về con đường phát triển của nông nghiệp nước ta, là mốc quan trọng đánh dấu sự chuyển đổi từ cơ chế

(1) Báo cáo số 10 ngày 27/4/1982 của Ủy ban nhân dân tỉnh về *Tình hình thực hiện cải tiến công tác khoán, mở rộng khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động trong hợp tác xã nông nghiệp*

tập trung quan liêu sang hạch toán tự chủ ⁽¹⁾. Kinh tế hộ gia đình được thừa nhận như một đơn vị kinh tế tự chủ. Đây là nguồn động lực mới cổ vũ các hộ gia đình nông dân phấn khởi nhận khoán, mạnh dạn đầu tư thâm canh tăng năng suất, thúc đẩy sản xuất phát triển.

Ngay sau khi Ban Bí thư Trung ương Đảng ban hành Chỉ thị 100 CT/TW, Ty Nông nghiệp tỉnh cùng Ủy ban nông nghiệp các huyện, thành phố trên địa bàn Thái Nguyên vừa tăng cường mở các lớp tập huấn về nội dung, biện pháp triển khai thực hiện Chỉ thị 100-CT/TW cho cán bộ các hợp tác xã và đội sản xuất, vừa cử cán bộ trực tiếp xuống các hợp tác xã chỉ đạo công tác khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động.

Trước tình hình “*Bộ máy quản lý hợp tác xã từ tỉnh xuống các huyện, thành phố chưa có hệ thống chặt chẽ; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn chưa rõ ràng; đội ngũ cán bộ ít*” ⁽²⁾, chỉ làm việc tổ chức triển khai các chỉ thị, nghị quyết của Trung ương và tỉnh cũng không kịp thời, nên việc làm tham mưu, tổ chức chỉ đạo, hướng dẫn, giúp đỡ các

⁽¹⁾ Viện Sử học: *Việt Nam 1975 - 1990, thành tựu và kinh nghiệm*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991, trang 51.

⁽²⁾ Toàn tỉnh có 30, 40 cán bộ, chỉ đạo trên dưới 600 hợp tác xã; trong đó, Phòng Quản lý hợp tác xã trực thuộc Ty Nông nghiệp chỉ có 6, 7 cán bộ; Bộ phận Quản lý Hợp tác xã trực thuộc Ủy ban nông nghiệp huyện, thành phố, mỗi đơn vị chỉ có 3, 4 cán bộ

hợp tác xã triển khai thực hiện Chỉ thị 100 của Ban Bí thư Trung ương Đảng có nhiều hạn chế” ⁽¹⁾, Ty Nông nghiệp đề nghị và đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Đề án số 180/NN (ngày 18/7/1981) về *Tăng cường bộ máy quản lý hợp tác xã nông, lâm nghiệp của tỉnh và các huyện, thành phố*. Theo đó, bộ máy quản lý hợp tác xã từ tỉnh đến các huyện, thành phố đã được tăng cường thêm cả về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và đội ngũ cán bộ. Ở Ty Nông nghiệp tỉnh, Phòng Quản lý hợp tác xã được nâng lên thành Ban Quản lý hợp tác xã, số lượng cán bộ tăng từ 7 người lên 12 người. Lãnh đạo Ban gồm các đồng chí: Dương Văn Kết (Trưởng ban), Lý Vũ Hoàn (Phó ban) và Nguyễn Trung Đình (Phó ban). Ban Quản lý hợp tác xã trực thuộc Ty được biên chế thành 2 bộ phận Kế toán - Tài vụ và Tổ chức sản xuất - Khoán sản phẩm - Kế hoạch. Ở Ủy ban Nông nghiệp các huyện, thành phố, bộ phận Quản lý hợp tác xã trực thuộc được đổi thành Tổ Quản lý hợp tác xã. Trên địa bàn Thái Nguyên, Tổ Quản lý hợp tác xã các huyện Đồng Hỷ, Phổ Yên có 6 cán bộ, thành phố Thái Nguyên có 3 cán bộ, các huyện còn lại đều có 5 cán bộ.

Thực hiện Chỉ thị 100 CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng, Ban Quản lý hợp tác xã tỉnh và Tổ Quản lý hợp

⁽¹⁾ Đề án số 180/NN ngày 18/7/1981 của Ty Nông nghiệp về *Tăng cường bộ máy quản lý hợp tác xã nông nghiệp của tỉnh và huyện*

tác xã các huyện, thành phố trên địa bàn Thái Nguyên đã tập trung cán bộ xuống cơ sở nắm tình hình, chỉ đạo củng cố các hợp tác xã yếu kém. Ban Quản lý hợp tác xã tỉnh tham mưu cho Tỉnh uỷ ban hành chủ trương lãnh đạo công tác khoán; tham mưu cho Uỷ ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định 310 về hoàn chỉnh và nâng cao công tác khoán sản phẩm trong các hợp tác xã; tham mưu cho Ty Nông nghiệp tỉnh ban hành Hướng dẫn số 287 về phân phối trong các hợp tác xã phù hợp với Chỉ thị 100 CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng và Thông tư số 10 của Bộ Nông nghiệp về khoán sản phẩm; trực tiếp chỉ đạo các huyện, thành phố, các hợp tác xã thực hiện công tác khoán sản phẩm đến cây lúa; hướng dẫn các hợp tác xã mở rộng khoán sản phẩm đến các cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc; trực tiếp chỉ đạo công tác xây dựng và thực hiện kế hoạch ở các hợp tác xã, xây dựng một số định mức khoán đối với một số loại cây, con. Các tổ Quản lý hợp tác xã thuộc Uỷ ban nông nghiệp các huyện Phú Bình, Phú Lương, Đồng Hỷ, Phổ Yên thường xuyên làm tốt nhiệm vụ được giao, được lãnh đạo Ty Nông nghiệp đánh giá là những đơn vị hoạt động khá.

Tại các hợp tác xã nông nghiệp, đội ngũ cán bộ ngành Nông nghiệp được tỉnh và các huyện, thành phố cử xuống chỉ đạo, hướng dẫn công tác khoán đã cùng cán bộ cấp uỷ Đảng, chính quyền và cán bộ hợp tác xã nghiên cứu, nắm

vững nội dung Chỉ thị 100 và chỉ đạo triển khai thực hiện một cách thận trọng. Căn cứ vào diện tích, độ phì nhiêu và năng suất bình quân, ruộng đất trong các hợp tác xã được cán bộ ngành Nông nghiệp chỉ đạo phân loại và định mức khoán hợp lí, có ưu tiên đối với các gia đình thuộc diện chính sách. Nhóm và người lao động trong các hợp tác xã đảm nhận 3 khâu: cấy trồng, chăm sóc, thu hoạch; còn hợp tác xã và đội sản xuất thực hiện 5 khâu: làm đất, giống, phân bón, thuỷ lợi, phòng trừ sâu bệnh. Đối với sản phẩm thu hoạch trên ruộng nhận khoán, nhóm và người lao động được hưởng phần vượt định mức; còn nếu thấp hơn so với định mức, nhóm và người lao động vẫn phải nộp đủ số sản phẩm đã được giao khoán cho hợp tác xã.

Để khắc phục khó khăn và tăng cường cơ sở vật chất, kĩ thuật đảm bảo cho sản xuất nông nghiệp phát triển ổn định theo tinh thần Chỉ thị 100 CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng, ngành Nông nghiệp tham mưu cho các cấp bộ Đảng và chính quyền trong tỉnh đầu tư kinh phí xây dựng cơ bản và mua sắm thiết bị cho các trạm, trại nghiên cứu và các đơn vị sản xuất thực nghiệm trực thuộc ngành, gồm có: Trạm Bảo vệ thực vật Cù Vân (Đại Từ), Trạm Thú y Phổ Yên, Trại Ong mật, Trường Trung học Nông nghiệp tỉnh, Nông trường Sông Cầu (Đồng Hỷ), Nông trường Phú Lương, Nông trường Quân Chu (Đại Từ), Nông trường Bắc

Sơn (Phổ Yên), Xí nghiệp Thuỷ sản Núi Cốc và Trại gà Thịnh Đức (Đồng Hỷ), Trại lúa An Khánh, Trại lợn Bản Ngoại, Trại cá Cù Vân (Đại Từ), Trại lợn Đắc Sơn (Phổ Yên), Trại lợn Tân Kim (Phú Bình), Kho Vật tư nông nghiệp Phú Lương, Cửa hàng và Kho Vật tư nông nghiệp Định Hoá.

Để tinh giản, giảm nhẹ biên chế bộ máy, đảm bảo hiệu lực về tổ chức, thuận lợi cho lãnh đạo, chỉ đạo công tác xây dựng cơ bản, Ty Nông nghiệp tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định sáp nhập các Ban Kiến thiết cơ bản các Trại lợn Tân Kim (Phú Bình), Đắc Sơn (Phổ Yên), Xí nghiệp gà Thịnh Đức thành Ban Kiến thiết cơ bản Ty Nông nghiệp, làm nhiệm vụ theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, thanh quyết toán các công trình xây dựng cơ bản của Ty. Ban Kiến thiết cơ bản Ty Nông nghiệp do đồng chí Nguyễn Ân (Phó ty Nông nghiệp) làm Trưởng ban và hai đồng chí Vũ Mậu (Trưởng phòng Xây dựng cơ bản Ty Nông nghiệp), Trần Thanh Ngân làm Phó ban.

Để kịp thời động viên đội ngũ cán bộ, công nhân, viên chức trong ngành nỗ lực khắc phục khó khăn, không ngừng phấn đấu vươn lên hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao, Ty Nông nghiệp coi trọng lãnh đạo, chỉ đạo công tác thi đua, khen thưởng. Ngày 4/8/1981, Ty Nông nghiệp ban hành Quyết định số 194/NN kiện toàn Ban Thi

đua ngành Nông nghiệp tỉnh, gồm 11 thành viên ⁽¹⁾, làm nhiệm vụ giúp Ban Cán sự Đảng và lãnh đạo Ty Nông nghiệp tổ chức chỉ đạo toàn diện các phong trào thi đua trong ngành từ tỉnh đến cơ sở.

Thực hiện Chỉ thị 100 CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng, ngành Nông nghiệp tỉnh tham mưu cho các cấp bộ đảng, chính quyền từ tỉnh đến các huyện, thành phố tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo công tác khoán sản phẩm trong các hợp tác xã nông nghiệp. Phòng Hợp tác hoá (Ty Nông nghiệp) tập trung hầu hết cán bộ trong đơn vị trực tiếp xuống chỉ đạo, hướng dẫn một số hợp tác xã thực hiện khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động, để rút kinh nghiệm chỉ đạo chung toàn tỉnh.

Ty Nông nghiệp phối hợp với Tỉnh Hội Phụ nữ và Tỉnh Đoàn Thanh niên đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động,

(1) Gồm 3 thành viên Thường trực là các đồng chí Nguyễn Đình Đảng (Phó ty); Trưởng ban, Nguyễn Thế Xương (Phó phòng Hành chính - Tổng hợp); Phó ban, Trần Ngọc Quảng (Phó Thư kí Công đoàn Ngành); Phó ban; và 8 Ủy viên là các đồng chí Đỗ Xuân Quang (Phó phòng Hành chính - Tổng hợp), Nguyễn Cảnh Bào (Phụ trách phòng Kế hoạch), Hoàng Duy Hào (Trưởng phòng Kế toán - Tài vụ), Nguyễn Trung Đình (Phó phòng Quản lí hợp tác hoá), Nguyễn Thanh Thủy (Quyền Trưởng phòng Trồng trọt), Nguyễn Duy Thái (Trưởng phòng Chăn nuôi), Nguyễn Bá Đạo (Phó phòng Tổ chức), Nguyễn Đức Thịnh (Trưởng phòng Nông hoá - Thổ nhưỡng).

hướng dẫn nhân dân thực hiện Chỉ thị 100 CT/TW. Ban Thường vụ Tỉnh Hội Phụ nữ chọn xã Đồng Quang (thành phố Thái Nguyên) chỉ đạo thực hiện phương thức khoán theo Chỉ thị 100 CT/TW và áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào làm ruộng tăng sản. Tỉnh Hội lấy Hội Phụ nữ xã làm nòng cốt cùng cán bộ Tỉnh Hội vận động chị em phụ nữ nhận khoán và làm ruộng tăng sản. Kết quả, vụ mùa năm 1982, ruộng tăng sản của cán bộ, hội viên Phụ nữ Đồng Quang đạt năng suất 30 tạ/ha, tăng hơn vụ trước 2 tạ. Từ kết quả chỉ đạo điểm ở xã Đồng Quang, Tỉnh Hội Phụ nữ mở Hội nghị *Phụ nữ làm ruộng tăng sản giỏi*, nhằm nhân rộng điển hình bằng việc triển khai cuộc vận động *Phụ nữ làm ruộng tăng sản, thi đua vượt khoán...* Hưởng ứng cuộc vận động, cán bộ, hội viên phụ nữ là xã viên các hợp tác xã nông nghiệp trong tỉnh đã nhận làm trên 7.000 ha ruộng tăng sản.

Hơn 6 vạn đoàn viên, thanh niên là xã viên các hợp tác xã nông nghiệp trong tỉnh rất phấn khởi đón nhận Chỉ thị 100 của Ban Bí thư Trung ương Đảng. Các cấp bộ Đoàn trong tỉnh đều có biện pháp và đổi mới phương thức hoạt động cho phù hợp với cơ chế quản lý mới. Ở các huyện và thành phố trên địa bàn Thái Nguyên, nhiều tổ chức Đoàn vận động đoàn viên, thanh niên tham gia phong trào *Thanh niên với cánh đồng cao sản*; thành lập các Đội chuyên giống, Đội khoa học kỹ thuật và tham gia nhiều công trình thanh niên về thủy lợi,

nhiều phong trào làm phân bón ⁽¹⁾, làm đường giao thông ra đồng ruộng phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Căn cứ vào Chỉ thị số 407/CP ngày 14/11/1979 của Hội đồng Chính phủ và thực hiện Thông báo số 156/TB-BT ngày 24/10/1981 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ Bắc Thái về việc kiện toàn một số tổ chức, bộ máy cấp tỉnh, ngày 21/11/1981, Ủy ban nhân dân tỉnh ra Quyết định số 394-QĐ/UB, đổi tên các ty thuộc tỉnh thành các sở; thống nhất gọi Thủ trưởng, Thủ phó các sở là Giám đốc và Phó Giám đốc. Theo đó, các ty Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Thủy lợi được đổi thành các sở Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Thủy lợi và các chức danh Trưởng ty, Phó ty được đổi thành Giám đốc, Phó Giám đốc sở.

Thực hiện Quyết định số 35-QĐ/UB ngày 6/3/1982 của Ủy ban nhân dân tỉnh, với kinh phí được đầu tư 470.000 đồng, Ban Kiến thiết cơ bản Sở Nông nghiệp đã mở rộng qui mô cả về diện tích và nhiệm vụ sản xuất của Trại nhân giống lúa cấp I An Khánh (Đại Từ). Sau khi được mở rộng qui mô diện tích từ 17 ha lên 28 ha (riêng diện tích ruộng để nhân giống lúa tăng từ 12 ha lên 23 ha), cán bộ, công nhân Trại

⁽¹⁾ Trong 3 năm (1981 – 1983), thanh niên toàn tỉnh đã làm được 50 vạn tấn phân hữu cơ. Trong một chiến dịch làm phân, chị Nguyễn Thị Thu - Bí thư Đoàn xã Thịnh Đức thành phố Thái nguyên đã làm được 27 tấn phân.

nhân giống lúa cấp I An Khánh (Đại Từ) đã có nhiều cố gắng hoàn thành 4 nhiệm vụ được giao:

Một là, nhập giống lúa nguyên thủy của Trung ương về sản xuất, nhân ra giống lúa cấp I cung cấp cho các hợp tác xã trong tỉnh, với sản lượng 52 tấn mỗi năm (gồm 22 tấn vụ chiêm xuân và 30 tấn vụ mùa).

Hai là, sản xuất và cung cấp 15 tấn giống bèo hoa dâu vụ hè mỗi năm.

Ba là, chăn nuôi lợn thịt để lấy phân bón ruộng và giao nộp sản phẩm mỗi năm 5 tấn thịt lợn hơi.

Bốn là, thu thập các giống lúa có năng suất cao ở trên địa bàn tỉnh và các tỉnh bạn để nghiên cứu, sản xuất thực nghiệm, phục vụ sản xuất nông nghiệp của tỉnh.

Sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ V (họp từ ngày 27 đến ngày 31/3/1982), ngành Nông nghiệp tỉnh tham mưu cho các cấp bộ Đảng, chính quyền từ tỉnh đến cơ sở tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo uốn nắn, điều chỉnh những vướng mắc, lệch lạc trong thực hiện Chỉ thị 100CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng về khoán sản phẩm trong các hợp tác xã nông nghiệp. Ngành Nông nghiệp đưa nhiều cán bộ trực tiếp xuống cơ sở xã, hợp tác xã chỉ đạo sản xuất.

Ngày 26/5/1982, Ban Giám đốc Sở Nông nghiệp ra Quyết định (số 133/QĐ-NN) điều động 20 cán bộ các phòng, ban thuộc Văn phòng Sở và Công ty Giống cây

trồng, thành lập Đoàn cán bộ trực tiếp chỉ đạo vùng lúa cao sản ở các hợp tác xã nông nghiệp thuộc huyện Phú Bình, bắt đầu từ ngày 27/5/1982. Lãnh đạo Đoàn gồm các đồng chí Lê Xuân Kỳ (Phó phòng Trồng trọt), Trưởng đoàn; Lê Văn Đức (Đội phó Đội Qui hoạch), Phó đoàn; Lê Văn Bộ (Phó phòng Khai hoang), Phó đoàn và Phạm Nguyễn Giáp (Phó Chủ nhiệm Công ty Giống cây trồng), Phó đoàn. Cùng ngày (26/5/1982), Ban Giám đốc Sở Nông nghiệp kí quyết định cử các đồng chí Hoàng Văn Quý (Kĩ sư trồng trọt, cán bộ thuộc Công ty Giống cây trồng) xuống trực tiếp chỉ đạo sản xuất ở vùng lúa cao sản Hợp tác xã Quảng Cáo (xã Kim Phượng, huyện Định Hoá) và đồng chí Nguyễn Thị Tâm (Cán bộ kĩ thuật thuộc Văn phòng Sở) xuống trực tiếp chỉ đạo sản xuất ở vùng lúa cao sản Hợp tác xã Trung Thành (xã Trung Thành, huyện Phổ Yên). Sự chỉ đạo sâu sát và kịp thời của Sở Nông nghiệp đã góp phần quan trọng vào kết quả sản xuất nông nghiệp của tỉnh.

Năm 1982, tổng sản lượng lương thực (qui thóc) toàn tỉnh đạt 196.959 tấn; riêng các huyện, thành phố địa bàn Thái Nguyên đạt 168.250 tấn, tăng 36.922 tấn so với năm 1980. Trong số 8 huyện, thành phố trên địa bàn Thái Nguyên, huyện Đại Từ giành được thắng lợi lớn cả 2 vụ lúa, năng suất bình quân mỗi ha ruộng cấy 2 vụ đạt 5,29 tấn thóc. Hợp tác xã Đồng Quan (xã Yên Lãng, huyện Đại Từ), đơn vị chỉ đạo điểm của Sở Nông nghiệp, năng

suất lúa cả năm bình quân mỗi ha ruộng cấy 2 vụ đạt 8 tấn (cao nhất tỉnh).

Để công tác bảo vệ thực vật kịp thời đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ, Sở Nông nghiệp tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định (số 204/QĐ-UB, ngày 24/6/1983) chuyển Trạm Bảo vệ thực vật trực thuộc Sở Nông nghiệp từ đơn vị sự nghiệp sang đơn vị hạch toán kinh tế, lấy thu bù chi, tiến tới cân bằng và có lãi.

Thực hiện Quyết định 204 của Ủy ban nhân dân tỉnh, ngày 1/8/1983, Sở Nông nghiệp ban hành *Qui chế hoạt động*, chỉ rõ Trạm Bảo vệ thực vật tỉnh là đơn vị chuyên môn kỹ thuật trực thuộc Sở làm chức năng tham gia quản lý Nhà nước về công tác nghiệp vụ kỹ thuật bảo vệ thực vật. Trạm có nhiệm vụ xây dựng chủ trương, kế hoạch và tổ chức chỉ đạo các hoạt động bảo vệ thực vật; điều tra nắm chắc tình hình diễn biến, dự báo sâu bệnh, xây dựng kế hoạch chỉ đạo phòng trừ; tham gia xây dựng và quản lý mạng lưới bảo vệ thực vật trong tỉnh; phối hợp với các cơ quan hữu quan quản lý việc phân phối và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật; trực tiếp tham gia phòng dịch, khử trùng nông sản, quản lý điều hành và sử dụng vật tư bảo vệ thực vật dự phòng chống dịch.

Ngày 10/1/1984, Giám đốc Sở Nông nghiệp ra Quyết định thành lập Ban Chủ nhiệm Chương trình lương thực, thực phẩm, làm nhiệm vụ giúp Giám đốc Sở soạn thảo, đề

xuất các biện pháp kĩ thuật để triển khai Chương trình lương thực, thực phẩm của tỉnh giao cho Ngành Nông nghiệp. Ban Chủ nhiệm Chương trình lương thực, thực phẩm gồm 13 thành viên, do các đồng chí Trịnh Văn Đông (Giám đốc) làm Chủ nhiệm, Nguyễn Ân (Phó Giám đốc) làm Phó Chủ nhiệm, Nguyễn Thanh Thuỷ (Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng) làm Ủy viên Thư kí và 10 thành viên là Ủy viên Ban Chủ nhiệm, gồm các đồng chí Nguyễn Khắc Luyến (Đội trưởng Đội Qui hoạch), Lê Kim Đỉnh (Trưởng phòng Trồng trọt), Nguyễn Huy Thái (Trưởng phòng Chăn nuôi), Nguyễn Đức Thịnh (Trưởng phòng Nông hoá), Nguyễn Hoàng Thân (Trưởng phòng Kế hoạch), Phan Văn Theo (Trưởng phòng Khai hoang), Vũ Hoan (Phó ban Quản lí Hợp tác hoá), Nguyễn Văn Dậu (Chủ nhiệm Công ty Giống cây trồng), Đào Mạnh Nguyên (Chủ nhiệm Công ty Thuỷ sản).

Nhằm cải tiến lề lối làm việc, xoá bỏ chế độ làm việc hành chính, sự vụ, nâng cao trách nhiệm và quyền hạn của đội ngũ cán bộ quản lí các cấp trong công tác quản lí và tham mưu cho Ban Giám đốc Sở về công tác lãnh đạo, chỉ đạo của ngành, ngày 12/1/1984, Giám đốc Sở Nông nghiệp kí Quyết định số 25 QĐ/TC tạm thời ban hành Bản Qui định phân cấp công tác quản lí và quyền hạn của các đồng chí Trưởng phòng, ban trực thuộc Sở. Bản Qui định gồm 6 điều, trong đó nhấn mạnh các mặt quản lí lao động, quản lí

công tác chuyên môn và tài sản. Về quyền hạn của các đồng chí Trưởng, Phó các phòng, ban trực thuộc Sở, trong Bản Qui định, Ban Giám đốc Sở uỷ quyền cho Trưởng các phòng Hành chính, Tổ chức - Cán bộ, Kế toán - Tài vụ, Kế hoạch, Trồng trọt, Chăn nuôi được trực tiếp giải quyết công việc và kí một số giấy tờ về công tác chuyên môn.

Thực hiện Quyết định số 45/QĐ-UB ngày 15/2/1984 của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp đã hoàn thành tốt việc tiếp nhận và sáp nhập Xí nghiệp Thủy sản Núi Cốc vào Công ty Thủy sản Bắc Thái trực thuộc Sở.

Thực hiện Quyết định số 87/QĐ-UB ngày 13/3/1984 của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp thành lập Trạm Bảo vệ thực vật Phổ Yên đặt dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của Ủy ban nhân dân huyện Phổ Yên và sự quản lí của Sở Nông nghiệp về kĩ thuật chuyên môn. Trạm Bảo vệ thực vật Phổ Yên có các nhiệm vụ cụ thể: Một là, chỉ đạo công tác bảo vệ thực vật đối với các loại cây trồng chính trên địa bàn huyện. Hai là, hướng dẫn các hợp tác xã trong huyện xây dựng mạng lưới bảo vệ thực vật; bồi dưỡng nghiệp vụ kĩ thuật bảo vệ thực vật cho các đội bảo vệ thực vật của các hợp tác xã. Ba là, kiểm tra, kiểm dịch thực vật khi xuất và nhập các loại giống cây trồng. Bốn là, chỉ đạo xây dựng vùng an toàn sâu bệnh; tổ chức dập tắt các ổ dịch gây hại cây trồng.

Trên cơ sở xây dựng, củng cố tổ chức và cải tiến lề lối làm việc, Sở Nông nghiệp tỉnh và Ủy ban Nông

nghiệp các huyện, thành phố đẩy mạnh công tác chỉ đạo sản xuất. Năm 1984, đội ngũ cán bộ lãnh đạo, cán bộ kỹ thuật và công nhân, viên chức trong ngành đã bám sát nhiệm vụ, mục tiêu sản xuất lương thực; tranh thủ sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp trên và chủ động vận động các ngành, các cấp trong tỉnh tham gia vào nhiệm vụ sản xuất nông nghiệp, nhất là việc xây dựng chính sách đầu tư cho cơ sở và tổ chức chỉ đạo tạo ra nhiều mô hình quản lý sản xuất và thâm canh giỏi. Đó là, mô hình thâm canh cây lúa ở Hợp tác xã Trung Na (xã Tiên Hội, huyện Đại Từ) năng suất lúa vụ đông - xuân 1983 - 1984 đạt 4,1 tấn/ha (cao nhất các hợp tác xã trong tỉnh); mô hình thâm canh giống ngô VM1 ở Hợp tác xã Phấn Mễ (huyện Phú Lương) và các xã Bắc Võ Nhai đạt năng suất bình quân mỗi ha, một vụ từ 25 tạ đến 30 tạ; mô hình thâm canh cây lạc trên diện tích 100 ha ở Hợp tác xã Tân Đức (huyện Phú Bình), đạt năng suất bình quân mỗi ha một vụ từ 1,1 tấn đến 1,2 tấn lạc vỏ. Năm 1984, Hợp tác xã Tân Đức đã giao nộp cho Nhà nước 80 tấn lạc vỏ.

Đội ngũ cán bộ kỹ thuật đã đi sâu nghiên cứu, đưa các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất đạt kết quả tốt. Ban Quản lý hợp tác xã tổ chức tốt việc tập huấn cho cán bộ chủ chốt các huyện, thành phố và một số ngành về khoán sản phẩm trong các hợp tác xã nông nghiệp, góp phần sửa chữa các sai sót, lệch lạc trong quá trình khoán. Công ty Vật tư nông nghiệp tích cực khai thác nguồn hàng, bám

sát chân hàng, tiếp nhận hết vật tư trên cấp và phân phối kịp thời cho cơ sở, đáp ứng tốt các yêu cầu của sản xuất nông, lâm nghiệp. Các cơ sở sản xuất của ngành Nông nghiệp tỉnh đã tích cực khắc phục khó khăn, chủ động sản xuất được một số mặt hàng phục vụ sản xuất (thức ăn gia súc, các giống lúa cấp 1, cấp 2 và một số loại thuốc thú y...). Các trạm bảo vệ thực vật làm tốt công tác dự báo, thông báo chính xác tình hình sâu bệnh phá hoại lúa và các loại cây trồng, chỉ đạo các huyện, thành phố làm tốt công tác phòng, trừ.

Lãnh đạo các cấp trong ngành Nông nghiệp tỉnh coi trọng công tác chỉ đạo và tổ chức thực hiện các phong trào thi đua yêu nước. Đảng ủy và Ban Giám đốc Sở Nông nghiệp phát động *Chiến dịch thi đua 60 ngày đêm hoàn thành kế hoạch năm 1984*. Qua 60 ngày, đêm thực hiện Chiến dịch thi đua, cán bộ, công nhân các đơn vị Xí nghiệp Thủy sản Núi Cốc đã khai thác, đánh bắt được 30 tấn cá; Công ty Vật tư nông nghiệp tiếp nhận và vận chuyển được 800 tấn phân bón vô cơ các loại; Công ty Thức ăn gia súc tiếp nhận, vận chuyển, nhập kho được hàng nghìn tấn thức ăn gia súc từ các tỉnh miền Nam ra. Trong các đơn vị sản xuất trực thuộc Sở Nông nghiệp tỉnh đã xuất hiện nhiều kiện tướng chăn nuôi lợn giỏi. Tiêu biểu là các nữ công nhân Ngô Thị Đệ, giao nộp thịt lợn hơi vượt chỉ tiêu 2,4 tấn; Ngô Thị Điệp, giao nộp thịt

lợn hơi vượt chỉ tiêu 1,8 tấn; Dương Thị Tuyết, giao nộp thịt lợn hơi vượt chỉ tiêu 1,3 tấn; Nguyễn Thị Liên giao nộp thịt lợn hơi vượt chỉ tiêu 0,3 tấn.

Sự nỗ lực công tác của đội ngũ cán bộ, công nhân, viên chức ngành Nông nghiệp tỉnh năm 1984 đã góp phần to lớn vào thắng lợi trên mặt trận sản xuất nông nghiệp của tỉnh nói chung, của các huyện, thành phố trên địa bàn Thái Nguyên nói riêng. Năm 1984, mặc dù “*điều kiện thời tiết, khí hậu khắc nghiệt chưa từng thấy trong vòng 20 năm lại đây*” ⁽¹⁾, nhưng nhờ các cấp bộ Đảng, chính quyền trong tỉnh quán triệt và vận dụng đúng đắn các chủ trương, chính sách của Đảng, nhất là chính sách khoán sản phẩm, nên tổng sản lượng lương thực tăng 10.585 tấn so với năm 1983. Riêng các huyện, thành phố trên địa bàn Thái Nguyên, diện tích trồng cây lương thực đạt 74.984 ha, sản lượng lương thực đạt 165.319 tấn (tăng 4.194 tấn so với năm 1983). Trong đó, diện tích và

⁽¹⁾ Báo cáo số 142 NN/BC ngày 5/7/1984 của Sở Nông nghiệp tỉnh Bắc Thái: Vụ chiêm xuân rét đậm và hạn hán kéo dài, nhiều nơi mạ và lúa vừa mới gieo, cây đã bị chết, phải gieo, cấy lại 2, 3 lần; vụ mùa, do ảnh hưởng của cơn bão số 9, hai ngày 9 và 10/11/1984, đã có mưa to và rất to, gây ra trận lũ, lụt lớn làm cho diện tích lúa bị ngập nước lên tới 1.517,9 ha (diện tích lúa bị ngập nước ở các huyện Phổ Yên 950,9 ha, thành phố Thái Nguyên 510 ha và các huyện Đồng Hỷ 45 ha, Phú Lương 32 ha); diện tích lúa bị đổ cũng lên tới 1.630 ha (diện tích lúa bị đổ ở các huyện Đại Từ 522 ha, Phú Lương 216 ha, Đồng Hỷ 787 ha); diện tích hoa màu (ngô, sắn, khoai lang, khoai tây) bị ngập nước 534,7 ha.

sản lượng các loại cây lương thực của các huyện, thành phố trên địa bàn Thái Nguyên như sau:

Các huyện, thành phố	Diện tích	Sản lượng
Định Hóa	9.212 ha	23.127 tấn
Phú Lương	9.126 ha	20.413 tấn
Võ Nhai	5.452 ha	11.824 tấn
Đại Từ	13.871 ha	33.960 tấn
Đồng Hỷ	10.010 ha	18.915 tấn
Phú Bình	13.094 ha	29.087 tấn
Phổ Yên	11.377 ha	21.357 tấn
Thành phố	2.842 ha	6.636 tấn

Trong điều kiện lương thực còn nhiều khó khăn, ngành Nông nghiệp tỉnh chỉ đạo và đảm bảo khá tốt việc cung ứng thức ăn gia súc, hỗ trợ kịp thời cho phong trào chăn nuôi lợn của các hộ gia đình, giữ vững đàn lợn nái và đàn lợn thịt của tỉnh nói chung và Thái Nguyên nói riêng. Năm 1984, sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng của các huyện, thành trên địa bàn Thái Nguyên đạt 6.047 tấn (chiếm tỉ lệ gần 75,93% sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng toàn tỉnh và tăng 1.111 tấn so với năm 1982), đàn trâu có 97.245 con (chiếm tỉ lệ trên 77,17% đàn trâu toàn tỉnh và giảm 45 con so với năm 1982).

Bằng sự nỗ lực cao độ, năm 1984, Thái Nguyên có 3 huyện, thành phố, 10 xã và 18 hợp tác xã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ sản xuất nông nghiệp, được Bộ Nông nghiệp ghi nhận, khen thưởng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ * *Ba huyện, thành gồm có:* 1- Huyện Phổ Yên có sản lượng lúa tăng 3.341 tấn so với năm 1983, giải quyết tốt các vấn đề khó khăn về lương thực trên địa bàn, hoàn thành tốt nghĩa vụ lương thực đối với Nhà nước, dẫn đầu phong trào thi đua sản xuất nông nghiệp các huyện phía Nam tỉnh. 2- Huyện Định Hoá có bước tiến khá trong phong trào thâm canh tăng năng suất lúa; so với năm 1983, sản lượng lương thực tăng 2.352 tấn, riêng sản lượng lúa tăng 782 tấn; nhân dân các dân tộc trong huyện hoàn thành tốt nghĩa vụ lương thực, thực phẩm đối với Nhà nước; 3- Thành phố Thái Nguyên là đơn vị luôn giữ vững được phong trào chăn nuôi lợn khá nhất tỉnh. Trong năm (1984), sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng của Thành phố đạt 1.043 tấn (có 900 tấn xuất cho Nhà nước, cao nhất các huyện, thành phố trong tỉnh).

* *10 xã của huyện Đại Từ:* Hà Thượng, Phục Linh, Yên Lãng, Tiên Hội, Vạn Thọ, Bình Thuận, Phú Lạc, Khôi Kì, Hùng Sơn và thị trấn Đại Từ, đều đạt năng suất lúa cả năm từ 5,42 tấn/ha đến 6,75 tấn/ha.

* *18 hợp tác xã gồm có:*

- 16 hợp tác xã của huyện Đại Từ: Thị trấn Đại Từ, Hùng Sơn (xã Hùng Sơn), Khánh Hoà (xã Hà Thượng), Hợp Thành (xã Phục Linh), Trung Na (xã Tiên Hội), Phú Nghĩa (xã Khôi Kì), Tiến Thành (xã Bình Thuận), Yên Bình (xã Tiên Hội), Trung Ninh (xã Phú Lạc), Cờ Hồng (xã Phục Linh), Đồng Tiến (xã Yên Lãng), Bình Long (xã Khôi Kì), Phú Thái (xã Ký Phú), Quyết Tâm (xã Phục Linh), Bình An (xã Ký Phú) đều đạt năng suất lúa cả năm từ 6,18 tấn đến 7,81 tấn/ha; và 1 hợp tác xã chuyên canh chè Bắc Hà (xã Mỹ Yên) với năng suất 28 tạ chè búp tươi/ha;

- 2 hợp tác xã của huyện Phú Bình: Tân Kim và Tân Đức có năng suất lạc tăng 45% so với kế hoạch.

Nhằm tăng cường cơ sở vật chất, kĩ thuật phục vụ sản xuất nông nghiệp phát triển, Sở Nông nghiệp tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các Quyết định số 21 (ngày 22/2/1985), số 46 (ngày 25/3/1985), số 59 (ngày 1/4/1985) thành lập Trạm Thú y ở các huyện Võ Nhai, Phú Lương, Phú Bình. Cùng ngày 1/4/1985, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 60/QĐ-UB thành lập Trạm Bảo vệ thực vật huyện Phú Bình. Ngày 16/4/1985, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 61/QĐ-UB chuyển Phòng Khai hoang thành Ban Khai hoang xây dựng vùng kinh tế mới, trực thuộc Sở Nông nghiệp. Tiếp theo, ngày 3/6/1985, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 189/QĐ-UB chuyển giao Trạm Máy kéo của Sở Nông nghiệp sang Sở Công nghiệp.

Theo chức năng, nhiệm vụ của mình, ngành Nông nghiệp tỉnh đã triển khai thực hiện tốt các quyết định trên của Ủy ban nhân dân tỉnh. Ngày 20/5/1985, Giám đốc Sở Nông nghiệp ban hành Quyết định số 117-QĐ/TC phân công đồng chí Nguyễn Đình Đảng, Phó Giám đốc Sở trực tiếp làm Trưởng ban và bổ nhiệm đồng chí Phan Văn Theo (nguyên Trưởng phòng Khai hoang Sở Nông nghiệp) làm Phó ban Khai hoang xây dựng vùng kinh tế mới (Sở Nông nghiệp).

Căn cứ vào Quyết định số 378/QĐ-UB (tháng 11/1984) của Ủy ban nhân dân tỉnh, ngay từ đầu vụ chiêm xuân năm

1985, Ban Giám đốc Sở Nông nghiệp đã khẩn trương huy động 46 cán bộ (gồm 30 nam và 16 nữ) có trình độ chuyên môn kĩ thuật nông nghiệp (chủ yếu là kĩ thuật trồng trọt) từ trung cấp đến đại học trong toàn ngành, tổ chức thành Đoàn Chỉ đạo trực tiếp xuống chỉ đạo sản xuất lúa cao sản ở 130 hợp tác xã, với tổng diện tích 3.730 ha lúa chiêm, xuân và 4.497 ha lúa mùa, thuộc địa bàn 5 huyện: Phú Bình, Đại Từ, Phú Lương, Đồng Hỷ, Phổ Yên. Dựa vào chỉ tiêu sản xuất của tỉnh giao cho các huyện, Ban Giám đốc Sở Nông nghiệp phân công cán bộ chỉ đạo cao sản về từng huyện, lập thành một tổ chỉ đạo. Theo đó, Tổ Chỉ đạo cao sản huyện Phú Bình có 15 cán bộ, Tổ Chỉ đạo cao sản huyện Đại Từ có 21 cán bộ; ở các huyện Phú Lương, Đồng Hỷ, Phổ Yên, mỗi Tổ Chỉ đạo có từ 3 đến 4 cán bộ. Mỗi huyện cũng thành lập Ban Chỉ đạo cao sản do đồng chí Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện phụ trách nông, lâm nghiệp huyện làm Trưởng ban, đồng chí Trưởng phòng Nông, Lâm nghiệp làm Phó Trưởng ban và các đồng chí lãnh đạo các cơ quan, đoàn thể Công đoàn, Thanh niên, Phụ nữ làm Ủy viên.

Hằng tháng, các tổ chỉ đạo cao sản đều tổ chức sinh hoạt trực báo hai kì vào các ngày 10 và 25, với nội dung kiểm điểm công tác 15 ngày qua và bàn phương hướng, biện pháp chỉ đạo trong 15 ngày tới. Sau sinh hoạt trực báo, từng tổ đều có báo cáo tình hình sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là tình hình chỉ đạo cao sản 15 ngày qua

và những chủ trương, biện pháp giải quyết trong 15 ngày tới gửi về Sở Nông nghiệp, Đoàn Chỉ đạo và Huyện uỷ, Ủy ban nhân dân từng huyện. Tại các hợp tác xã, cán bộ chỉ đạo cao sản đều bám sát diện tích chỉ đạo, thường xuyên kiểm tra đồng ruộng, lập phương án, kế hoạch chỉ đạo và kí kết hợp đồng để có vật tư nông nghiệp cung cấp cho ruộng cao sản. Mỗi cán bộ chỉ đạo cao sản đều trực tiếp làm từ 2 đến 3 sào lúa cao sản để rút kinh nghiệm chỉ đạo ⁽¹⁾. Lãnh đạo Đoàn Chỉ đạo cao sản kết hợp chặt chẽ với Phòng Nông lâm nghiệp các huyện trực tiếp điều hành, thường xuyên nắm chắc tình hình các tổ Chỉ đạo báo cáo Ban Giám đốc Sở.

Qua một năm thực hiện, Đoàn Chỉ đạo cao sản của Sở Nông nghiệp đã *“đạt được những thắng lợi nhất định. Vùng lúa cao sản của tỉnh đã đạt được diện tích và năng suất cao nhất từ trước đến nay, mở ra những tiềm năng lớn trong việc giải quyết lương thực của tỉnh nói chung và việc thâm canh cao sản cây lúa nói riêng”* ⁽²⁾. Hầu hết cán bộ trong Đoàn đều nghiêm chỉnh chấp hành kỉ luật công tác; nhiều cán bộ giỏi về chuyên môn nghiệp vụ và có phương pháp công tác tốt. Tiêu biểu là các đồng chí Trịnh Thị Thuận, Dương Minh Tuấn ở Tổ Chỉ đạo huyện Đại Từ; Dương Thị

⁽¹⁾ Báo cáo tổng kết chỉ đạo cao sản năm 1985 của Sở Nông nghiệp, trang 5.

⁽²⁾ Báo cáo tổng kết chỉ đạo cao sản năm 1985 của Sở Nông nghiệp, trang 5.

Chinh, Nguyễn Văn Nhân ở Tổ Chỉ đạo huyện Phú Bình; Trần Văn Kháng, Nguyễn Bá Quân ở Tổ Chỉ đạo huyện Phú Lương và nhiều đồng chí khác đã thực sự lăn lộn với ruộng đồng, vừa trực tiếp chỉ đạo, vừa tham mưu cho cấp uỷ và chính quyền cơ sở lãnh đạo, chỉ đạo sản xuất, được cấp uỷ Đảng chính quyền cơ sở tin cậy và nhân dân yêu mến.

Những thắng lợi của Đoàn Chỉ đạo cao sản Sở Nông nghiệp đạt được đã góp phần rất quan trọng vào kết quả sản xuất nông nghiệp của tỉnh (trọng tâm là sản xuất lúa gạo) năm 1985. Trong năm này, tình hình thời tiết khí hậu có nhiều diễn biến khá phức tạp và thất thường. Đầu vụ chiêm - xuân, thời tiết ẩm áp, mạ phát triển tốt; cấy xong, trời âm u, thiếu ánh sáng, lúa phát triển kém; thời kì lúa trổ bông, bị bệnh đạo ôn phá hoại và đến khi lúa chắc hạt, đổ đuôi, lại bị dịch rầy nâu tàn phá. Trước tình hình đó, các Tổ Chỉ đạo cao sản ở các huyện đã chỉ đạo các hợp tác xã tập trung thâm canh, đầu tư cho mỗi héc ta ruộng vùng lúa cao sản 12 tấn phân chuồng, 180 kg phân đạm urê, 270 kg phân lân, 270 kg vôi bột; so với mỗi héc ta ruộng vùng lúa đại trà, lượng phân chuồng tăng 3 tấn, phân đạm Urê tăng 40 kg. Nhờ đó, mỗi ha ruộng vùng lúa cao sản đạt năng suất bình quân 37,3 tạ, tăng 12,59 tạ so với vùng lúa đại trà. Tại các huyện Phú Bình, Đại Từ, Phú Lương, Đồng Hỷ, Phổ Yên, với diện tích 3.730 ha vùng lúa cao sản (bằng 19,46% diện tích lúa vụ chiêm - xuân), đã cho

sản lượng 13.815 tấn (chiếm trên 31,26% sản lượng lúa trên địa bàn).

Vụ chiêm - xuân năm 1985, các huyện, thành phố thuộc địa bàn Thái Nguyên có 33 hợp tác xã đạt năng suất lúa bình quân mỗi ha trên 35 tạ. Trong đó, các huyện Đại Từ có 17 hợp tác xã, Phú Bình 9 hợp tác xã, Võ Nhai 3 hợp tác xã, Định Hoá 2 hợp tác xã và thành phố Thái Nguyên 2 hợp tác xã ⁽¹⁾. Sản lượng lúa chiêm, xuân của

⁽¹⁾ Số hợp tác xã đạt năng suất lúa trên 35 tạ/ha ở các huyện :

- Huyện Đại Từ có 17 hợp tác xã: Đồng Quang (Yên Lãng) 44,2 tạ/ha, Bình Long (Khôi Kỳ) 40,2 tạ/ha, Hợp Thành (Phục Linh) 43,61 tạ/ha, Phú Nghĩa (Khôi Kỳ) 38,05 tạ/ha, Đồng Tiến (Yên Lãng) 38,05 tạ/ha, Thống Nhất (Cù Vân) 38,88 tạ/ha, Trung Na (Tiên Hội) 36,8 tạ/ha, Tân Thành (Bình Thuận) 36,66 tạ/ha, Thị trấn Đại Từ 39,16 tạ/ha, Thái Sơn (Tân Thái) 36,66 tạ/ha, Vạn Xuân (Vạn Thọ) 35,83 tạ/ha, Phú Sơn (Khôi Kỳ) 35,27 tạ/ha, Đồng Mạc (Tiên Hội) 35,27 tạ/ha, Yên Bình (Bình Thuận) 35 tạ/ha, Phú Thái (Ký Phú) 38,33 tạ/ha, Hùng Sơn 37,77 tạ/ha, Bình An (Ký Phú) 35,14 tạ/ha.

- Huyện Phú Bình có 9 hợp tác xã: Thanh Ninh 40 tạ/ha, Sông Cầu (Nhã Lộng) 38 tạ/ha, Núi Đàng (Dương Thành) 37,4 tạ/ha, Làng Giàng (Dương Thành) 35,7 tạ/ha, Làng Phầm (Dương Thành) 35,6 tạ/ha, Quyết Tiến (Dương Thành) 35,5 tạ/ha, An Thành (Dương Thành) 35 tạ/ha, Hoà Sơn (Hương Sơn) 35,2 tạ/ha, Nam Hà (Hà Châu) 35,2 tạ/ha.

- Huyện Võ Nhai có 3 hợp tác xã: Đồng Chuối (Dân Tiến) 46,87 tạ/ha, Phương Bá (Dân Tiến) 41 tạ/ha, La Hoá (Lâu Thượng) 37,3 tạ/ha.

- Huyện Định Hoá có 2 hợp tác xã: Hồng Quang (Trung Lương) 48,95 tạ/ha, Tân Thành (Chợ Chu) 39,8 tạ/ha.

- Thành phố Thái Nguyên có 2 hợp tác xã: Tân Long 40,05 tạ/ha, Đại Đồng (Gia Sàng) 39,9 tạ/ha.

các huyện, thành phố thuộc địa bàn Thái Nguyên đạt 55.152 tấn (tăng 14.621 tấn so với vụ chiêm, xuân năm 1984).

Vụ mùa năm 1985 gặp nhiều khó khăn do sâu bệnh phá hoại và thời tiết khắc nghiệt. Do vụ chiêm, xuân bị kéo dài, nên rầy nâu và các loại sâu bệnh hại lúa chiêm – xuân tiếp tục phá hoại các trà mạ vụ mùa; vào vụ cấy lại diễn ra hạn hán, thiếu nước, nên nhiều chân ruộng phải cấy ép hoặc cấy muộn. Khi lúa trở bông thì hạn hán lại tiếp tục diễn ra trên diện rộng và thêm vào đó là nạn sâu đục thân phát triển, phá hoại lúa ở nhiều nơi, gây hại lớn cho sản xuất vụ mùa.

Để khắc phục các khó khăn trên, ngành Nông nghiệp tỉnh nói chung, các Tổ Chỉ đạo cao sản nói riêng tập trung chỉ đạo các hợp tác xã đẩy mạnh thâm canh lúa (tăng cường phân bón, chống hạn và diệt trừ sâu bệnh hại lúa). Từ ngày 15 đến ngày 25/8/1985, theo đề nghị của Sở Nông nghiệp, Ủy ban nhân dân tỉnh đã quyết định phát động *Chiến dịch bắt bướm, trừ sâu hại lúa mùa* trong các tầng lớp nhân dân, trên địa bàn toàn tỉnh. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập Ban Chỉ đạo Chiến dịch, thành phần gồm lãnh đạo Sở Nông nghiệp và lãnh đạo các đơn vị Tỉnh Đoàn, Sở Giáo dục, Công ty Vật tư nông nghiệp, Trạm Bảo vệ thực vật, do lãnh đạo Sở Nông nghiệp làm Trưởng ban. Qua hơn 10 ngày thực hiện Chiến dịch, nạn sâu bệnh phá hoại lúa mùa trên địa bàn tỉnh đã bị đẩy lùi. Kết quả, vụ lúa mùa năm 1985, trong toàn tỉnh, diện tích cấy lúa đạt 47.199 ha,

năng suất lúa đạt 24,78 tạ/ha, sản lượng lúa đạt 116.917 tấn (tăng 1.567 tấn so với năm 1984).

Tính chung cả năm 1985, sản lượng lúa của các huyện, thành phố trên địa bàn Thái Nguyên đạt 156.272 tấn, tăng 18.807 tấn so với năm 1984. Riêng 130 hợp tác xã ở 5 huyện Phú Bình, Đại Từ, Phú Lương, Đồng Hỷ, Phổ Yên, do Đoàn Chỉ đạo cao sản (Sở Nông nghiệp) trực tiếp chỉ đạo, có 40 hợp tác xã đạt năng suất lúa bình quân mỗi ha từ 50 tạ đến 85 tạ; trong đó, có 5 hợp tác xã đạt từ 50 tạ đến 55 tạ, 3 hợp tác xã đạt từ 56 tạ đến 60 tạ, 7 hợp tác xã đạt từ 61 tạ đến 65 tạ, 7 hợp tác xã đạt từ 66 tạ đến 70 tạ, 7 hợp tác xã đạt từ 71 tạ đến 75 tạ, 5 hợp tác xã đạt từ 76 tạ đến 80 tạ và 6 hợp tác xã đạt từ 81 tạ đến 85 tạ ⁽¹⁾. Ngoài chỉ đạo thâm canh cao sản, Đoàn Chỉ đạo cao sản còn chỉ đạo các hợp tác xã ở các

⁽¹⁾ - 5 hợp tác xã đạt năng suất lúa từ 50 tạ/ha đến 55 tạ/ha, gồm Văn Sơn Đ, Văn Sơn 2, Bình An, Mỹ Văn (Đại Từ), Diêm Thụy (Phú Bình).

- 3 hợp tác xã đạt năng suất lúa từ 56 tạ/ha đến 60 tạ/ha, gồm Tân Đức, Tân Kim (Phú Bình), Huống Thượng (Đồng Hỷ).

- 7 hợp tác xã đạt năng suất lúa từ 61 tạ/ha đến 65 tạ/ha, gồm Hoàng Nông, Bản Ngoại (Đại Từ), Nga Mi, Dương Thành, Xuân La (Phú Bình), Hoá Thượng (Đồng Hỷ).

- 7 hợp tác xã đạt năng suất lúa từ 66 tạ/ha đến 70 tạ/ha, gồm La Bằng, Văn Sơn 1, Bình Thuận, Phú Xuyên (Đại Từ), Hà Châu, Phương Độ (Phú Bình), Yên Trạch (Phú Lương).

- 7 hợp tác xã đạt năng suất lúa từ 71 tạ/ha đến 75 tạ/ha, gồm Vạn Thọ, Phú Lạc, Trung Na (Đại Từ), Hương Sơn, Nhã Lộng, Hồng Kì (Phú Bình).

- 5 hợp tác xã đạt năng suất lúa từ 76 tạ/ha đến 80 tạ/ha, gồm Phú Thái, Phục Linh, Hùng Sơn (Đại Từ), Lương Phú (Phú Bình), Cổ Lũng (Phú Lương).

- 6 hợp tác xã đạt năng suất lúa từ 81 tạ/ha đến 85 tạ/ha, gồm Cù Vân, Bình Long, Đông Quan (Đại Từ), Thanh Ninh (Phú Bình), Động Đạt (Phú Lương).

huyện Đại Từ, Phú Bình, Phú Lương thâm canh cao độ theo *Chương trình nghiên cứu 02 - 01* cấp Nhà nước trên diện tích 357,36 ha (Đại Từ 200 ha, Phú Bình 107,36 ha, Phú Lương 50 ha). Kết quả, trên diện tích 357,36 ha cao độ, năng suất lúa cả năm bình quân đạt 49,69 tạ/ha (các huyện Đại Từ đạt 46,94 tạ/ha, Phú Bình đạt 46,75 tạ/ha và Phú Lương đạt 67 tạ/ha).

Qua 5 năm (1981 - 1985) thực hiện Chỉ thị 100 của Ban Bí thư Trung ương Đảng, ngành Nông nghiệp tỉnh có nhiều tiến bộ và đạt kết quả tốt trong việc chỉ đạo, đầu tư thâm canh các loại cây lương thực, thực phẩm, cây công nghiệp cũng như trong chỉ đạo, mở rộng việc áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật về giống, thức ăn, phương pháp nuôi dưỡng, phòng trừ dịch bệnh vào chăn nuôi trên địa bàn. Sản xuất nông nghiệp của tỉnh nói chung, của các huyện, thành phố trên địa bàn Thái Nguyên nói riêng đã vượt qua nhiều khó khăn, thử thách và thu được nhiều thắng lợi quan trọng về các mặt, đặc biệt là về mặt sản xuất lương thực, thực phẩm.

Năm 1985, tổng sản lượng lương thực (qui thóc) toàn tỉnh đạt 219.229 tấn (tăng 53.651 tấn so với năm 1980); trong đó, các huyện, thành phố trên địa bàn Thái Nguyên đạt 182.778 tấn (tăng 51.450 tấn so với năm 1980) ⁽¹⁾. Các

⁽¹⁾ Báo cáo số 82 TĐ/NN ngày 10/4/1986 của Sở Nông nghiệp Bắc Thái, trang 3.

loại cây thực phẩm, cây công nghiệp (rau, đỗ, chè, mía và nhất là cây lạc) tăng nhanh cả về diện tích, năng suất và sản lượng. Trong toàn tỉnh, sản lượng các loại cây rau xanh đạt 33.530 tấn, đỗ 2.212 tấn, chè búp tươi 12.220 tấn, mía cây 53.081 tấn, lạc 4.016 tấn. So với năm 1980, sản lượng rau xanh tăng 10.297 tấn, đậu - đỗ tăng 254 tấn, chè búp tươi tăng 3.885 tấn, mía cây tăng 9.158 tấn và lạc tăng 2.649 tấn.

Chăn nuôi gia súc tiếp tục có bước phát triển khá cả về số lượng và chất lượng. Chỉ tính riêng các huyện, thành phố trên địa bàn Thái Nguyên, đàn trâu tăng từ 90.696 con năm 1980, lên 104.317 con năm 1985; sản lượng thịt lợn xuất chuồng tăng từ 5.086 tấn năm 1980, lên 7.546 tấn năm 1985.

Qua 5 năm (1981 - 1985) thực hiện Chỉ thị 100 CT/TW về *"Cải tiến công tác khoán, mở rộng khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động trong hợp tác xã nông nghiệp"*, Ban Quản lý hợp tác xã Sở Nông nghiệp tỉnh và Tổ Quản lý hợp tác xã thuộc Ủy ban nông nghiệp (từ năm 1984 là Phòng Nông nghiệp) các huyện, thành phố có nhiều cố gắng chỉ đạo xây dựng, củng cố phong trào hợp tác xã; kiểm tra phát hiện và chỉ đạo các hợp tác xã sửa chữa, uốn nắn những sai sót, khuyết điểm, lệch lạc trong việc triển khai thực hiện Chỉ thị 100. Quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp có nhiều chuyển biến, phát huy mạnh

mẽ tác dụng trong việc khắc phục khó khăn, tạo nguồn vật tư đẩy mạnh thâm canh tăng năng suất cây trồng, vật nuôi, thúc đẩy sản xuất phát triển.

Đến năm 1985, phong trào hợp tác xã trong tỉnh nhìn chung ổn định và có chiều hướng đi lên. Toàn tỉnh đã củng cố và xây dựng được 755 hợp tác xã (có 9,27% hợp tác xã toàn xã). Riêng các huyện, thành phố ở địa bàn Thái Nguyên có 582 hợp tác xã; trong đó có nhiều hợp tác xã điển hình tiên tiến về mọi mặt. Tiêu biểu là Hợp tác xã nông, lâm nghiệp toàn xã Tức Tranh (huyện Phú Lương) đã triển khai thực hiện nghiêm túc Chỉ thị 100 của Ban Bí thư Trung ương Đảng, đạt nhiều thành tích đặc biệt xuất sắc trong sản xuất nông, lâm nghiệp, được Đảng và Nhà nước ghi nhận, phong tặng danh hiệu *Anh hùng Lao động* (năm 1985) ⁽¹⁾.

(1) Hợp tác xã nông, lâm nghiệp toàn xã Tức Tranh (huyện Phú Lương) được thành lập năm 1976 (do sáp nhập 6 hợp tác xã trong toàn xã). Trong 5 năm thực hiện Chỉ thị 100 của Ban Bí thư Trung ương Đảng, Hợp tác xã đã huy động hàng vạn ngày công làm thủy lợi, đào đắp 18 ha ao, hồ giữ nước; xây dựng 2 trạm bơm dầu, đảm bảo cung cấp tương đối đủ nước cho sản xuất nông, lâm nghiệp của Hợp tác xã. Sản xuất nông, lâm nghiệp của Hợp tác xã phát triển và tăng trưởng mạnh. Chỉ tính riêng 3 năm đầu triển khai thực hiện Chỉ thị 100, trong Hợp tác xã, năng suất lúa đã tăng từ 44,84 tạ/ha năm 1981, lên 57,3 tạ/ha năm 1983; sản lượng lúa đã tăng từ 751,6 tấn năm 1981, lên 888,9 tấn năm 1983; đàn trâu tăng từ 622 con năm 1981, lên 765 con năm 1983; đàn lợn tăng từ 1753 con năm 1981, lên 1870 con năm 1983. Kết quả thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước, về lương thực (thóc) tăng từ 89 tấn năm 1981, lên 172 tấn năm 1983; thực phẩm (thịt lợn hơi) tăng từ 9,5 tấn năm 1981, lên 10,2 tấn năm 1983; chè búp khô tăng từ 3 tấn năm 1981, lên 4,8 tấn năm 1983 v. v.

Về chất lượng hợp tác xã, toàn tỉnh có 33,3% hợp tác xã tiên tiến và khá, 41,9% hợp tác xã trung bình, 24,8% hợp tác xã yếu, kém và tồn tại dưới dạng hình thức; 96,67% hợp tác xã thực hiện khoán sản phẩm cây lúa, 6,39% hợp tác xã thực hiện khoán sản phẩm cây chè, 1,33% hợp tác xã thực hiện khoán sản phẩm cây lạc đến nhóm và người lao động. Trong số 726 hợp tác xã thực hiện khoán sản phẩm cây lúa đến nhóm và người lao động, có 37% khoán đúng và tương đối đúng, 40% khoán sai từng phần và 23% khoán sai toàn bộ. Qua kiểm tra của Ban Quản lý hợp tác xã Sở Nông nghiệp tỉnh và Tổ Quản lý hợp tác xã Phong Nông nghiệp các huyện, thành phố, về sản lượng khoán, chỉ có 26,2% hợp tác xã giao khoán đúng; về đối tượng giao ruộng khoán, chỉ có 51,31% hợp tác xã giao đúng và tương đối đúng; về sự điều hành của Ban Quản trị hợp tác xã, chỉ có 32,2% hợp tác xã điều hành được khâu phân phối phân hoá học, còn lại là khoán trắng cho hộ gia đình xã viên tự lo.

Do thay đổi phương thức quản lý kinh tế nông nghiệp, nên đa số các công trình nhà kho, sân phơi của hợp tác xã nông nghiệp không còn thích hợp (số nhà kho còn sử dụng chỉ chiếm 30,4%, số sân phơi còn sử dụng chỉ chiếm 68%). Việc giao nộp sản phẩm khoán của các hộ gia đình xã viên cho hợp tác xã nhìn chung chậm. Cuối năm 1985, toàn tỉnh

còn tồn đọng ở các hộ gia đình xã viên tới 10.125 tấn lương thực. Trong số 751 hợp tác xã trong tỉnh, có tới 62% hợp tác xã hộ gia đình xã viên chỉ thực hiện lợi ích của Nhà nước và lợi ích của người lao động, còn lợi ích của tập thể hợp tác xã có xu hướng mất dần.

Trong công tác khai hoang, năm 1985, Ban Khai hoang xây dựng vùng kinh tế mới của tỉnh đã chỉ đạo các huyện Đại Từ, Phú Lương, Định Hoá, Đồng Hỷ khai hoang được 270,2 ha đất đưa vào sản xuất, vượt chỉ tiêu 35%. Trong công tác điều tra, qui hoạch đất đai, từ năm 1981, đến năm 1985, Ban Quản lý ruộng đất đã hoàn thành việc đo và vẽ bản đồ Trại cải tạo K79 ở xã Phúc Thuận (Phổ Yên), Trại nuôi trâu Mura ở xã Tân Cương (huyện Đồng Hỷ, nay xã Tân Cương thuộc thành phố Thái Nguyên), các trại lợn Đắc Sơn (Phổ Yên), Tân Kim (Phú Bình), các xã Phúc Chu (Định Hoá), Phấn Mễ (Phú Lương) và thị xã Sông Công; hoàn thành việc điều tra và lập bản đồ thổ nhưỡng toàn bộ 24 xã thuộc huyện Định Hoá và xã Phấn Mễ thuộc huyện Phú Lương; tổng hợp các số liệu thổ nhưỡng 9 xã khu vực giáp ranh 3 huyện Phú Lương, Võ Nhai, Na Rì. Đồng thời, Ban cũng đã hoàn thành việc lập dự án đầu tư vùng lúa cao sản 5.000 ha ở huyện Đại Từ; xây dựng 4 đề án vùng chè cho 4 huyện: Đại Từ, Định Hoá, Phú Lương và Đồng Hỷ, v.v... Nhìn chung, các công trình đo, vẽ bản đồ đảm bảo chất lượng, đáp ứng được yêu cầu chỉ đạo sản xuất và xây

dụng các phương án qui hoạch. Công tác điều tra thổ nhưỡng đảm bảo chính xác tính chất đất, phục vụ tốt cho công tác qui hoạch.

Về công tác vận động quần chúng ở nông thôn, ngành Nông nghiệp tham mưu cho các cấp bộ Đảng, chính quyền trên địa bàn tăng cường và đẩy mạnh lãnh đạo, chỉ đạo các phong trào "*Vận động thâm canh vượt khoán, giao nộp đầy đủ sản phẩm cho tập thể, chống khô đọng*", "*Nhận đất, nhận ruộng tập thể giao khoán để chăm sóc*", "*Bảo vệ, trồng rừng, đưa vườn lên đồi, phủ xanh đồi trọc, thực hiện cơ cấu nông - lâm kết hợp*", "*Hướng dẫn, giúp đỡ phát triển kinh tế gia đình*"... Thông qua các phong trào đó, trình độ chính trị và văn hoá, ý thức và năng lực làm chủ của nông dân lao động trong tỉnh nói chung, các huyện, thành phố địa bàn Thái Nguyên nói riêng đã có những tiến bộ mới.

Những thành tích của cán bộ, công nhân, viên chức ngành Nông nghiệp tỉnh trong 5 năm 1981 - 1985 đã được các cấp bộ Đảng, chính quyền từ Trung ương đến tỉnh ghi nhận, đánh giá cao. Năm 1985, ngành Nông nghiệp tỉnh được Đảng và Nhà nước tặng thưởng *Huân chương Lao động hạng Ba* ⁽¹⁾.

Thi đua với ngành Nông nghiệp, ngành Thủy lợi có nhiều cố gắng trong việc tham mưu cho các cấp bộ Đảng và

⁽¹⁾ Báo cáo số 82 TĐ/NN ngày 10/4/1986 của Sở Nông nghiệp Bắc Thái, trang 3.

chính quyền trên địa bàn tỉnh tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo và đầu tư cơ sở vật chất cho công tác thuỷ lợi. Công trình kênh, mương hồ Núi Cốc tiếp tục thi công. Ngày 25/12/1985, toàn bộ Công trình thuỷ lợi hồ Núi Cốc đã được tổng nghiệm thu và đưa vào sử dụng. Trải qua 10 năm kể từ ngày ra quân xây dựng hệ thống kênh mương cấp II, cấp III (1/1/1976), đến ngày tổng nghiệm thu toàn bộ các công trình hồ Núi Cốc (25/12/1985), ngành Thuỷ lợi Thái Nguyên đã tham mưu, giúp các cấp bộ Đảng, chính quyền trên địa bàn tổ chức huy động 1.993.480 ngày công lao động, đào đắp 1.707.660 m³ đất, xây lát 13.819 m³ đá, đổ 2.745 m³ bê tông, tổ chức thi công hoàn chỉnh 69 tuyến kênh, mương cấp II, cấp III của Công trình thuỷ lợi hồ Núi Cốc, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ do Tỉnh uỷ và Uỷ ban nhân dân tỉnh giao phó. Công trình thuỷ lợi hồ Núi Cốc được tổng nghiệm thu và đưa vào sử dụng đã đưa diện tích đất nông nghiệp được tưới nước tăng từ 350 ha (vụ đông xuân 1977-1978), lên 5.500 ha (vụ đông xuân 1984-1985).

Cùng với việc hoàn thành dứt điểm Công trình đại thuỷ nông hồ Núi Cốc, trong 5 năm (1981 - 1985), ngành Thuỷ lợi Thái Nguyên đã hoàn thành dứt điểm các công trình thuỷ lợi chuyển tiếp, gồm hồ Khôi Kỳ (Đại Từ), Trạm bơm điện Giang Tiên (Phú Lương); xây dựng mới và hoàn thành dứt điểm các công trình trung thuỷ nông Bản Piềng (Bảo Linh - Định Hoá), hồ Yên Trạch (Phú Lương); các trạm Thuỷ điện

- Thủy lợi Thăng Lợi (Phổ Yên), Tân Quang (Đồng Hỷ), Chợ Chu, Tân Dương, Phượng Tiến (Định Hoá), Lũ Yên và Lâm trường Phú Bình (Phú Bình); đồng thời khởi công xây dựng hồ Phú Xuyên (Đại Từ).

Song song với nhiệm vụ xây dựng các công trình thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp, ngành Thủy lợi Thái Nguyên tham mưu cho các cấp bộ Đảng và chính quyền trên địa bàn lãnh đạo, chỉ đạo đẩy mạnh công tác bảo vệ, tu bổ đê, kè, phòng và chống bão, lụt; huy động 453.320 công lao động; đào, đắp đê được 231.760 m³ đất, đá; xây, lát 1.247 m³ kè, với tổng số vốn thực hiện là 6.456.000 đồng.

Phòng Thủy lợi các huyện, thành phố chỉ đạo đẩy mạnh phong trào toàn dân làm thủy lợi nhỏ. Thông qua phong trào này, trong 5 năm (1981 - 1985), nhân dân các dân tộc trong tỉnh đã đầu tư 45 triệu đồng (có 16 triệu đồng Nhà nước hỗ trợ), 4.844.375 ngày công lao động, đào đắp 2.085.752 m³ đất, xây lát 12.147 m³ đá, đổ 630 m³ bê tông, xây dựng được 630 công trình thủy lợi nhỏ (có 440 công trình được kiên cố hoá), phục vụ đắc lực cho nhiệm vụ sản xuất nông nghiệp theo tinh thần Chỉ thị 100 của Ban Bí thư Trung ương Đảng. Trong toàn tỉnh, diện tích đất canh tác được tưới nước đã không ngừng tăng từ 22.358 ha (năm 1981), lên 22.600 ha (năm 1982), 23.455 ha (năm 1983), 23.504 ha (năm 1984), 24.659 ha (năm 1985). Năm 1985, diện tích vùng lúa cao sản của tỉnh được mở rộng gần 10.000 ha (tăng

4.404 ha lúa chiêm xuân và 1.660 ha lúa mùa so với năm 1980); diện tích rau, màu, cây công nghiệp được đảm bảo nước tưới đạt 3.345 ha.

Với các kết quả đã đạt được trong 5 năm (1981 – 1985), tỉnh Bắc Thái đã được Bộ Thủy lợi ghi nhận, đánh giá là 1 trong số 29 tỉnh, thành phố đạt loại A về công tác thủy lợi. Các hợp tác xã Phụng Tiến (xã Phụng Tiến huyện Định Hoá), Liên Sơn (xã Sơn Cẩm huyện Phú Lương) được Nhà nước tặng thưởng *Huân chương Lao động hạng Ba*. Trạm Vật tư Thủy lợi và Xí nghiệp Khảo sát - Thiết kế Thủy lợi được Chính phủ tặng Bằng khen. Các huyện Định Hoá, Phú Bình, Phổ Yên, các đội Thủy lợi 202 của các hợp tác xã Phụng Tiến (huyện Định Hoá), Nam Hà (huyện Phú Bình), Thanh Trung (Thanh Định huyện Định Hoá) và các đơn vị trực thuộc Sở, gồm Công ty Xây dựng Thủy lợi, Trạm Vật tư Thủy lợi, Công ty Thủy nông Bắc Thái và Đội Thủy nông Phổ Yên được Bộ Thủy lợi tặng Bằng khen ⁽¹⁾.

Ngành Lâm nghiệp tỉnh chỉ đạo sản xuất, hoàn thành cơ bản các chỉ tiêu chủ yếu của Nhà nước giao, nhất là chỉ tiêu trồng rừng tập trung trong kế hoạch 5 năm (1981 – 1985). Công tác bảo vệ rừng được chú trọng hơn. Việc chỉ đạo thí điểm giao khoán rừng cho hộ gia đình xã viên quản lý, chăm sóc, khai thác ở các xã Kim Phụng (huyện Định Hoá), Túc

⁽¹⁾ Hồ sơ lưu trữ số 414, cấp 32 Chi cục Lưu trữ, Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên.

Tranh (huyện Phú Lương) bước đầu đạt kết quả tốt, mở ra hướng kinh doanh tổng hợp nghề rừng và thực hiện sản xuất nông, lâm nghiệp kết hợp.

Bên cạnh những thành tích và ưu điểm đã đạt được, các ngành Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy lợi của tỉnh vẫn còn nhiều thiếu sót, khuyết điểm. Ngành Nông nghiệp chỉ đạo sản xuất lương thực, thực phẩm tuy có nhiều tiến bộ, nhưng chưa vững chắc và chưa đáp ứng được nhu cầu; năng suất lúa và các loại cây hoa màu lương thực nhìn chung còn thấp; chưa quan tâm đầu tư, chỉ đạo sản xuất các loại cây hoa màu ở tất cả các khâu sản xuất, chế biến và tiêu dùng; chưa tạo ra được những vùng chuyên canh sản xuất khối lượng hàng hoá nông sản lớn và tập trung; chưa chú trọng chỉ đạo gieo, trồng cây công nghiệp, do đó diện tích, năng suất và sản lượng cây công nghiệp đều tăng chậm, chưa tương xứng với tiềm năng của tỉnh. Về chăn nuôi, Ngành Nông nghiệp chưa chỉ đạo giải quyết được những khó khăn về thức ăn và phòng trừ dịch bệnh cho các đàn gia súc, gia cầm. Việc chỉ đạo thực hiện cơ chế khoán sản phẩm trong các hợp tác xã nông nghiệp theo Chỉ thị 100 của Ban Bí thư Trung ương Đảng còn nhiều thiếu sót, lệch lạc, hạn chế nhiều đến kết quả sản xuất. Việc chỉ đạo, hướng dẫn áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất chưa mạnh. Các phong trào vận động quần chúng ở nông thôn còn yếu, chưa đồng đều và liên tục, chưa huy

động hết khả năng tiềm tàng của quần chúng vào mặt trận sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn.

Ngành Lâm nghiệp chỉ đạo việc giao đất, giao rừng cho các hợp tác xã và hộ gia đình xã viên quản lí, chăm sóc và khai thác, sử dụng còn hạn chế. Việc chỉ đạo tổ chức sản xuất và kinh doanh nghề rừng ở các hợp tác xã chưa mang lại hiệu quả thiết thực. Việc chỉ đạo khâu chế biến lâm sản, nhìn chung còn yếu. Đặc biệt, kết quả chỉ đạo công tác quản lí và bảo vệ rừng đạt rất thấp, tình trạng khai thác lâm sản và phá rừng bừa bãi vẫn xảy ra ở mức độ nghiêm trọng...

Tất cả thành tích và ưu điểm đã đạt được, cũng như những thiếu sót và khuyết điểm của các ngành Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy lợi Thái Nguyên trong giai đoạn 5 năm thực hiện Chỉ thị 100 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (1981 - 1985) đều là những bài học quý giá để các ngành nghiên cứu, rút kinh nghiệm, vận dụng vào công tác chỉ đạo sản xuất nông, lâm nghiệp đạt kết quả cao trong giai đoạn thực hiện đường lối đổi mới đất nước của Đảng.

Chương IV

NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN THÁI NGUYÊN TRONG 10 NĂM THỰC HIỆN ĐƯỜNG LỐI ĐỔI MỚI TOÀN DIỆN ĐẤT NƯỚC (1986 – 1996)

I- Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thái Nguyên trong 5 năm đầu thực hiện đường lối đổi mới (1986 – 1990)

Trải qua hai nhiệm kì của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IV và V (1976 – 1986), nhân dân ta đã giành được nhiều thành tựu quan trọng trên các lĩnh vực, làm chuyển biến một phần cơ cấu của nền kinh tế - xã hội, đặt những cơ sở đầu tiên cho sự phát triển mới. Tuy nhiên, chúng ta không đạt được mục tiêu ổn định tình hình kinh tế - xã hội, ổn định đời sống nhân dân. Vào nửa đầu những năm 80 của thế kỉ XX, nền kinh tế - xã hội nước ta lâm vào khủng hoảng trầm trọng.

Trong bối cảnh đó, nhằm đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng để phát triển đi lên, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (12/1986) đã đề ra đường lối đổi mới. Bốn

tháng sau, tháng 4/1987, Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp Hội nghị lần thứ 2, đưa ra mục tiêu phấn đấu thực hiện “4 giảm”⁽¹⁾. Hội nghị cũng đề ra chủ trương thực hiện chính sách thu mua nông sản của nông dân theo giá thoả thuận. Đây là điểm đột phá quan trọng về việc xoá bỏ chính sách hai giá, thực hiện một giá thu mua nông sản. Đến ngày 5/4/1988, Bộ Chính trị chính thức ban hành Nghị quyết *Về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp*, gọi tắt là *Khoán 10*.

Vận dụng Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị, thông qua Nghị quyết 05, Ban Thường vụ Tỉnh uỷ đã đề ra nhiều chính sách đổi mới cơ chế quản lý; trong đó có chủ trương thực hiện chính sách một giá, thương mại hoá vật tư; người nông dân chỉ còn nghĩa vụ nộp thuế và các quỹ cho hợp tác xã, được tự do lưu thông sản phẩm của mình sau khi đã làm tròn nghĩa vụ với Nhà nước và hợp tác xã.

Đó là những thuận lợi rất cơ bản cho ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh. Tuy nhiên, bước vào năm đầu thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm (1986 – 1990), Thái Nguyên gặp không ít khó khăn do thời tiết diễn biến phức tạp, sâu bệnh phát triển, ảnh hưởng xấu đến sản xuất nông nghiệp. Vụ chiêm xuân gặp hạn hán kéo dài, hàng ngàn héc ta ruộng ở các huyện Định Hoá, Võ Nhai, Phú Lương không có nước cấy, phải bỏ hoang. Đến vụ mùa, trận lũ lớn chưa

(1) *Bốn giảm*: Giảm bội chi ngân sách; Giảm nhịp độ tăng giá; Giảm tốc độ lạm phát; Giảm khó khăn trong đời sống nhân dân.

từng có xảy ra làm mất trắng trên 4.500 ha và trên 5.000 ha giảm năng suất...

Trước tình hình trên, lãnh đạo tỉnh và lãnh đạo ngành Nông nghiệp đã có những chủ trương, biện pháp kịp thời chỉ đạo sản xuất nông nghiệp. Ngày 4/6/1986, Ủy ban nhân dân tỉnh ra Chỉ thị số 12/CT-UB nêu rõ: Vụ mùa là vụ có diện tích, năng suất, sản lượng lớn trong năm; vì vậy, trong chỉ đạo cần có biện pháp tích cực, chủ động chuẩn bị mọi điều kiện để phát huy thuận lợi.

Công tác chỉ đạo sản xuất của ngành Nông nghiệp được đổi mới, từ chỉ đạo kỹ thuật hành chính sang chỉ đạo dịch vụ kỹ thuật, có ký hợp đồng bảo hiểm; từ chỉ đạo điểm tạo ra mô hình và từ mô hình mở rộng ra diện bằng phương thức đưa các cán bộ kỹ thuật về các công ty dịch vụ; thông qua đó chỉ đạo cụ thể ở cơ sở. Các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp nêu cao tinh thần trách nhiệm, tích cực phục vụ sản xuất. Mặc dù gặp nhiều khó khăn về vật tư, về phương tiện vận chuyển, Công ty Vật tư tỉnh đã cố gắng đảm bảo cung ứng cho các huyện đầy đủ và kịp thời. Công ty Giống cây trồng đã kết hợp cùng các huyện chỉ đạo làm các vùng giống; đồng thời cung ứng giống bổ sung vào những giống nguyên chủng, giống cấp I, cấp II cho các huyện, thành trong vụ đông - xuân 1985 - 1986. Mạng lưới dịch vụ bảo hiểm cây trồng ngày càng được củng cố và đi vào hoạt động tích cực, phục vụ có hiệu quả cho sản xuất nông nghiệp. Đến cuối năm 1986, hầu hết các huyện đã có trạm dịch vụ thực vật; có

huyện đã lập được công ty hoặc mạng lưới dịch vụ thực vật. Các biện pháp và quy trình kỹ thuật cũng được thực hiện tốt hơn; hầu hết các huyện đều sử dụng giống có năng suất cao (lúa NN8, CR203, K3, ngô VN1, TSV2...). Trong vụ đông – xuân 1985 – 1986, toàn tỉnh có 3.500 ha lúa cao sản, tập trung ở 5 huyện trên địa bàn Thái Nguyên: Phú Bình (1.700 ha), Phú Lương (600 ha), Đồng Hỷ (400 ha), Võ Nhai (400 ha) và Định Hoá (400 ha) ⁽¹⁾.

Những bước chuyển biến trên là nhân tố đảm bảo cho vụ lúa đông – xuân 1985 – 1986 đạt kết quả cao hơn so với các năm trước cả về diện tích, năng suất và sản lượng. Diện tích, sản lượng các loại cây công nghiệp và cây rau thực phẩm cũng đều vượt kế hoạch và cao hơn các vụ trước.

Từ nửa đầu những năm 80 của thế kỷ XX, vụ đông đã trở thành vụ sản xuất chính trên địa bàn tỉnh, góp phần giải quyết vấn đề lương thực, thực phẩm cho người và thức ăn gia súc. Tuy vậy, tốc độ tăng diện tích vụ đông còn chậm, trong khi tiềm năng đất còn nhiều, điều kiện khí hậu thuận lợi; cơ cấu cây trồng chưa hợp lý; nhiều loại cây trồng, nhất là cây ngô đông có khả năng phát triển cho năng suất cao chưa được chú trọng đầu tư thâm canh và mở rộng diện tích...

⁽¹⁾ Sở Nông nghiệp: *Báo cáo tổng kết sản xuất đông – xuân 1985 – 1986. Đánh giá sản xuất vụ mùa 1986. Chủ trương, biện pháp đông – xuân 1986 – 1987*. Số 245-NN, ngày 30/10/1986, tr. 2

Vì vậy, ngày 12/9/1986, Ủy ban nhân dân tỉnh ra Công văn số 414/UB-CV *Về việc đẩy mạnh sản xuất ngô vụ đông 1986* gửi Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị trên địa bàn Thái Nguyên, Sở Nông nghiệp, Ủy ban kế hoạch tỉnh, Công ty Vật tư, Công ty Giống cây trồng, Công ty Giống và thức ăn gia súc. Theo đó, tỉnh chủ trương mở rộng diện tích trồng ngô đông, tạo ra những vùng ngô đông tập trung và được đầu tư thâm canh ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, nhất là giống, tạo ra những vùng ngô năng suất cao, sản lượng hàng hoá lớn.

Theo tinh thần công văn của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp có trách nhiệm xây dựng quy trình kỹ thuật, tổ chức ứng dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất cây ngô đông; Công ty Giống cây trồng cung cấp đủ giống và kịp thời vụ cho các địa phương, chú trọng các giống mới có năng suất cao; Công ty Vật tư nông nghiệp ưu tiên vật tư và cung cấp kịp thời cho địa phương theo đúng kế hoạch sản xuất; Công ty Giống và thức ăn gia súc phối hợp với ngành Lương thực cùng với các huyện, thành phố tổ chức thu mua sản lượng ngô đông để tổ chức sản xuất thức ăn gia súc.

Ngay từ đầu năm 1986, Sở Nông nghiệp phối hợp với các huyện, các Phòng Nông nghiệp và cơ sở sản xuất tập trung chỉ đạo thu hoạch nhanh gọn vụ mùa để giải phóng đất trồng cây vụ đông. Kết quả vụ đông năm 1986, nhân dân các dân tộc Thái Nguyên không chỉ trồng nhiều diện tích rau màu, cung cấp rau xanh cho khu vực thành phố và một số tỉnh phía Bắc,

mà còn trồng được 3.321 ha khoai lang (đạt 106,2% kế hoạch). Trong đó, huyện Phú Bình đã trồng 1.327 ha, huyện Phổ Yên trồng 910 ha...⁽¹⁾. Đặc biệt, vụ ngô đông ở các huyện Phú Bình, Phổ Yên, Đồng Hỷ và thành phố Thái Nguyên đạt kết quả tốt. Tính chung toàn tỉnh trồng được 530 ha ngô, năng suất đạt 25 tạ/ha, mở ra khả năng to lớn trồng ngô đông 1987. Kết quả trên là do tỉnh sớm có chủ trương chỉ đạo, các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp tích cực triển khai thực hiện chủ trương của tỉnh. Riêng Công ty Giống cây trồng chỉ trong 7 ngày (12 – 18/9) đã lo đủ 25 tấn giống ngô mới đảm bảo chất lượng cung cấp cho các vùng chuyên canh ngô; Công ty Vật tư khẩn trương lo đủ 190 tấn đạm, 380 tấn lân, 47 tấn kali và thuốc trừ sâu các loại để ứng trước cho các huyện, các hợp tác xã kịp thời trồng ngô vụ đông.

Phát huy kết quả vụ đông năm 1986, từ đầu năm 1987, lãnh đạo Sở Nông nghiệp cùng với Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị tổng kết các biện pháp kỹ thuật và giao khoán sản phẩm trồng ngô; đồng thời chỉ đạo bố trí cơ cấu cây trồng cho các hợp tác xã. Công ty Giống cây trồng của tỉnh chỉ đạo một số hợp tác xã các huyện Phổ Yên, Phú Bình, Đại Từ và thành phố Thái Nguyên làm giống cho vụ đông 1987, được đầu tư và phương thức trao đổi như vụ ngô đông 1986.

⁽¹⁾ Sở Nông nghiệp tỉnh Bắc Thái: *Báo cáo tổng kết vụ Đông – Xuân 1986, kỹ thuật vụ Xuân 1987*. Số 04/BC, tr. 2.

Tuy nhiên, khi bước vào vụ đông – xuân 1986 – 1987, thời tiết có nhiều diễn biến phức tạp, sâu bệnh xuất hiện trên phạm vi rộng, hạn hán kéo dài; diện tích hầu hết các loại cây trồng, nhất là lúa và hoa màu không đạt kế hoạch, khả năng thu hoạch kém so với các vụ trước.

Trước tình hình đó, ngày 25/2/1987, Thường trực Ủy ban nhân dân tỉnh họp với lãnh đạo các huyện và các ngành để bàn việc tổ chức sản xuất giống cây trồng năm 1987. Hội nghị đã đi đến nhất trí một số vấn đề quan trọng về tổ chức sản xuất các loại cây giống như sau:

- Giống lúa nguyên chủng, cấp I do Công ty Giống cây trồng của tỉnh đảm nhận toàn bộ tổ chức sản xuất ở 2 khu vực quốc doanh và tập thể; tỉnh cấp toàn bộ vật tư theo định mức cho Công ty. Giống lúa cấp II được sản xuất ở các huyện, thành, thị; các huyện, thành, thị có phương án sản xuất cấp II và kí hợp đồng với Công ty Giống cây trồng tỉnh để lấy giống cấp I; Công ty chịu trách nhiệm đến từng điểm để kiểm tra; trên cơ sở đó, tỉnh cấp thẳng vật tư cho các huyện, thành, thị và Công ty chỉ đạo về mặt kĩ thuật. Giống dự phòng thường xuyên giao cho Công ty Giống cây trồng có phương án trình tỉnh duyệt.

- Giống ngô do Công ty Giống cây trồng đảm nhận toàn bộ. Sở Nông nghiệp chỉ đạo điểm Nông trường Phú Lương thành trung tâm ngô giống của tỉnh.

- Giống lạc giao cho Công ty Giống cây trồng lập phương án sản xuất lạc giống, đề xuất chính sách đầu tư

cho các vùng lạc trên cơ sở chính sách ban đầu cho vùng lạc của tỉnh.

Cùng với việc chỉ đạo sản xuất giống cây trồng, công tác bảo vệ thực vật được các cấp lãnh đạo quan tâm. Ngày 19/3/1987, Ủy ban nhân dân tỉnh ra Chỉ thị số 05/CT-UB *Về việc tăng cường, củng cố công tác bảo vệ thực vật trong vụ đông - xuân 1986 - 1987*. Chỉ thị xác định nhiệm vụ của Trạm thực vật tỉnh gồm có: 1- Xây dựng chủ trương, kế hoạch, biện pháp, quy trình kĩ thuật về bảo vệ thực vật của tỉnh, tổ chức chỉ đạo tốt các hoạt động bảo vệ thực vật; 2- Điều tra nắm chắc tình hình diễn biến của sâu bệnh, thực hiện dự báo, thông báo sâu bệnh kịp thời, xác định quá trình diễn biến của sâu bệnh; 3- Xây dựng kế hoạch và chỉ đạo phòng trừ, tham gia xây dựng và quản lí mạng lưới bảo vệ thực vật trong tỉnh; 4- Phối hợp với Công ty Vật tư nông nghiệp tỉnh trong quản lí, phân phối và chỉ đạo sử dụng các loại vật tư bảo vệ thực vật có hiệu quả cao; 5- Trực tiếp tham gia công tác chống dịch, quản lí điều hành và phân phối, sử dụng vật tư bảo vệ thực vật dự phòng để chống dịch, thuốc nước đặc hiệu...; 6- Thực nghiệm nghiên cứu khoa học, đưa tiến bộ khoa học kĩ thuật về bảo vệ thực vật vào sản xuất; 7- Thường xuyên tuyên truyền, huấn luyện về công tác bảo vệ thực vật cho các huyện, thành, thị. Chỉ thị của Ủy ban nhân dân tỉnh cũng nêu rõ trách nhiệm của Sở Nông nghiệp nghiên cứu và đề xuất với tỉnh những biện

pháp chỉ đạo tốt nhất về công tác bảo vệ thực vật trong vụ đông – xuân 1986 – 1987.

Tiếp theo Chỉ thị *Về việc tăng cường củng cố công tác bảo vệ thực vật trong vụ đông – xuân 1986 – 1987*, Ủy ban nhân dân tỉnh có công văn gửi Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị, Sở Nông nghiệp... về chỉ đạo công tác bảo hiểm cây trồng; trong đó nhấn mạnh vấn đề làm tốt việc dự báo, điều tra phát hiện sâu bệnh từ hợp tác xã đến tỉnh. Để làm tốt việc này, cần phải củng cố, kiện toàn bộ máy bảo vệ thực vật. Theo công văn của Ủy ban nhân dân tỉnh, cấp tỉnh thành lập Chi cục Bảo vệ thực vật; cấp huyện thành lập Trạm Bảo vệ thực vật; ở hợp tác xã phải có ít nhất 1 cán bộ chuyên trách bảo vệ thực vật và một lực lượng (một tổ) bán chuyên trách bảo vệ thực vật để khi xảy ra dịch bệnh thì tập trung dập dịch, hoặc tập trung phòng dịch ở những nơi trọng điểm.

Ngày 5/5/1987, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ra Chỉ thị số 06/CT-BT *Về những chủ trương chỉ đạo vụ mùa và vụ đông 1987*. Theo tinh thần bản Chỉ thị, ngành Nông nghiệp tỉnh bố trí lại cơ cấu giống cây trồng nhằm tạo ra cơ cấu mùa vụ thích hợp nhất đối với thời tiết, khí hậu từng vùng, từng huyện, hạn chế đến mức thấp nhất tác hại do thiên tai, sâu bệnh gây ra. Các huyện phía Nam tỉnh chuyển một phần diện tích mùa chính vụ chủ động nước, sang gieo cấy lúa mùa sớm để kịp trồng ngô đông, phòng chống tác hại của lũ lụt.

Trong điều kiện khó khăn về vật tư nông nghiệp, nhất là đạm, lân, kali, theo sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Giao thông vận tải phải đáp ứng đầy đủ nhu cầu vận tải; các huyện khẩn trương bàn việc mở rộng cung ứng vật tư phục vụ ngay cho sản xuất vụ mùa. Về giống cây trồng, ngoài lượng giống lúa các huyện đã có và giao đủ cho vụ mùa, phải có lượng giống dự phòng khi lũ lụt...

Tiếp đó, ngày 15/9/1987, Sở Nông nghiệp cũng có Công văn số 190-CV/NN *Về chỉ đạo thời vụ vụ đông* gửi cho Ủy ban nhân dân và Phòng Nông nghiệp các huyện, thành, thị. Công văn của Sở chỉ rõ nhiệm vụ khẩn trương thu hoạch các trà lúa mùa sớm, làm đất kịp thời trồng ngô trên những diện tích chủ động nước tưới; thường xuyên kiểm tra đồng ruộng để phát hiện và chống hạn cho những trà lúa mùa chính, muộn có khả năng bị hạn vào lúc lúa trở bông. Coi công tác phòng trừ sâu bệnh là nhiệm vụ đặc biệt cần quan tâm, Sở Nông nghiệp một mặt đề nghị các huyện kiểm tra toàn bộ diện tích lúa mùa còn lại, có biện pháp diệt trừ kịp thời; mặt khác yêu cầu các Trạm Bảo vệ thực vật tỉnh và huyện tham mưu tích cực, kịp thời cho tỉnh và huyện có biện pháp chỉ đạo chặt chẽ, sát sao để chặn đứng nạn bọ xít phá hoại lây lan sang các trà lúa mùa chính và muộn trở về sau...

Mặc dù lãnh đạo tỉnh cũng như lãnh đạo ngành Nông nghiệp tỉnh đã đề ra nhiều chủ trương, biện pháp kịp thời và được các hợp tác xã thực hiện khá tốt, nhưng sản xuất vụ đông – xuân 1986 – 1987 vẫn bị tổn thất lớn, nhiều chỉ tiêu

pháp lệnh quan trọng không thực hiện được. Lúa vụ xuân chỉ cấy được 23.774 ha (94% kế hoạch), giảm 245 ha so với vụ trước; năng suất bình quân 16,49 tạ/ha (62% kế hoạch), giảm gần 7 tạ/ha so với vụ trước. Tổng sản lượng thóc năm 1986 của các huyện, thành, thị trên địa bàn Thái Nguyên là 155.751 tấn⁽¹⁾.

Nhìn chung trong vụ sản xuất đông – xuân 1986 – 1987, ngành Nông nghiệp tỉnh có nhiều ưu điểm về việc thực hiện các chủ trương, biện pháp kỹ thuật, phát hiện kịp thời và có những chủ trương đúng đắn, khắc phục được một phần những diễn biến xấu của ngoại cảnh để bảo vệ sản xuất. Tuy nhiên, công tác kiểm tra đôn đốc chưa chặt chẽ và thường xuyên, nên lãnh đạo ngành không kịp thời uốn nắn sai lệch ở cơ sở; một số nơi quan liêu, phó mặc cho quần chúng nên không giải quyết được tình trạng thiếu nước, thiếu phân.

Khác với vụ đông – xuân, sản xuất vụ mùa gặp thời tiết thuận lợi, lại được sự chỉ đạo chặt chẽ của các cấp, tập trung vào một số nhân tố tích cực (thực hiện khoán sản phẩm theo tinh thần Chỉ thị 100 của Ban Bí thư Trung ương, sử dụng các giống lúa mới ngắn ngày, bố trí lại cơ cấu cây trồng hợp lý), nên kết quả thu hoạch khá hơn. Năng suất lúa đạt 28,37 tạ/ha, tăng 3,5 tạ/ha so với

⁽¹⁾ Cục Thống kê Bắc Thái: *Số liệu kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Thái (1986 – 1990)*, tr. 39.

vụ trước. Một số địa phương đạt năng suất khá cao, điển hình là các huyện Phú Bình, Đại Từ và thành phố Thái Nguyên... Tổng sản lượng thóc năm 1987 của các huyện, thành, thị trên địa bàn Thái Nguyên đạt 149.672 tấn ⁽¹⁾.

Bước vào vụ sản xuất đông – xuân 1987 - 1988, thời tiết diễn biến rất phức tạp. Đầu vụ rét đậm kéo dài, trời âm u, thiếu ánh sáng, ảnh hưởng xấu đến quá trình sinh trưởng, phát triển của cây trồng. Đến cuối vụ, lúa làm đồng trở bông, trời lại nắng hạn gay gắt làm trên 1.000 ha lúa (gần 50% diện tích cả vụ) bị hạn, sâu bệnh phát triển. Thêm vào đó, vật tư cho sản xuất, nhất là vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp thiếu thốn... Nhưng nhờ có sự quan tâm của các cấp, các ngành, đặc biệt là sự lãnh đạo, chỉ đạo chặt chẽ của Đảng ủy và Ban Giám đốc cùng với sự nỗ lực của nhân dân, nên kết quả tương đối khá: Diện tích lúa chiêm xuân cấy được 24.355 ha, vượt 355 ha so với kế hoạch; năng suất bình quân đạt 24,7 tạ/ha; một số huyện đạt năng suất cao (Đại Từ 28 tạ/ha, Phú Bình 27,8 tạ/ha). Tổng sản lượng lương thực tăng 2,6 vạn tấn so với vụ trước. Công tác bảo vệ thực vật nói chung và công tác dịch vụ bảo vệ thực vật nói riêng có nhiều chuyển biến rõ rệt và rất đa dạng. Đặc biệt, từ năm 1989, Chi cục Bảo vệ thực vật cấp tỉnh hoạt động hoàn chỉnh theo chức năng của ngành, hoạt động chuyên môn nghiệp vụ gắn với

⁽¹⁾ Cục Thống kê Bắc Thái: *Số liệu kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Thái (1986 - 1990)*, tr. 39.

dịch vụ kỹ thuật và dịch vụ vật tư chuyên ngành. Hợp đồng trong bảo vệ cây trồng đã trở thành một hướng đi tích cực của ngành Bảo vệ thực vật đối với sản xuất.

Từ năm 1989, cơ chế quản lý kinh tế mới từng bước hình thành và đi vào cuộc sống. Trên mặt trận sản xuất nông nghiệp, tuy diện tích gieo trồng cây lương thực không đạt, nhưng năng suất và sản lượng đều đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch. Sản lượng lương thực trong năm đạt 24 vạn tấn (vượt kế hoạch 5.000 tấn); trong đó, sản lượng thóc là 192.000 tấn (vượt kế hoạch 2.000 tấn); sản lượng màu quy thóc đạt 48.000 tấn ⁽¹⁾.

Ngày 22/6/1990, Ủy ban nhân dân tỉnh ra Quyết định số 74/QĐ-UB về việc *thành lập Công ty Dịch vụ nông nghiệp trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã trên cơ sở sáp nhập các đơn vị dịch vụ cây trồng, vật nuôi, thú y, thủy nông và vật tư nông nghiệp hiện có ở các huyện, thành phố, thị xã*. Công ty Dịch vụ nông nghiệp có nhiệm vụ: Kiểm tra, kiểm soát và hướng dẫn thực hiện các quyết định của Nhà nước và chính quyền các cấp có thẩm quyền về bảo vệ cây trồng, vật nuôi; hướng dẫn kỹ thuật và cung ứng các loại vật tư cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp; tổ chức sản xuất kinh doanh các loại vật tư phục vụ nông nghiệp theo chế độ hạch toán kinh doanh.

⁽¹⁾ Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Thái: *Báo cáo nhận định tình hình thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội 1989. Những nhiệm vụ trọng tâm trong thời gian tới*. Số 43/UB-BC, ngày 12/12/1989, tr. 3.

Cùng với các loại cây lương thực và hoa màu, do tác động tích cực của chính sách phát triển sản xuất và thu mua, nên diện tích trồng cây công nghiệp trong năm 1987 được mở rộng hơn trước. Diện tích trồng lạc hơn 6.000 ha, tăng 25%; đỗ tương hơn 1.700 ha, tăng 24%; thuốc lá gần 600 ha, tăng 100% so với năm trước ⁽¹⁾.

Công tác chăn nuôi được các cấp lãnh đạo ngành chú trọng. Ngày 20/6/1986, theo Quyết định số 119-QĐ/UB của Ủy ban nhân dân tỉnh, Công ty Thức ăn gia súc, Nông trường quốc doanh Phú Lương và Trạm Thu mua trâu, bò của Công ty Vật tư nông nghiệp được sáp nhập thành Liên hiệp xí nghiệp chăn nuôi, trực thuộc Sở Nông nghiệp. Liên hiệp xí nghiệp chăn nuôi có nhiệm vụ quản lý các loại vật tư nguyên liệu, phí phụ phẩm lương thực, thức ăn đậm, thức ăn bổ sung được tỉnh cấp hoặc liên kết với các đơn vị trong và ngoài tỉnh để sản xuất thức ăn gia súc cung cấp cho toàn tỉnh; sản xuất cung cấp lợn giống cấp I, thụ tinh nhân tạo cung cấp đực giống để cải tạo giống trâu, bò, lợn của tỉnh. Từ năm 1987, công tác bảo hiểm chăn nuôi có bước tiến mới. Đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự tăng trưởng khá ổn định đàn gia súc ở hầu hết các huyện, thành, thị trên địa bàn Thái Nguyên qua các năm:

⁽¹⁾ Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Thái: *Báo cáo tình hình thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội 1987...* Tlđđ, tr. 3

	Năm 1987	Năm 1988	Năm 1989	Năm 1990
Đàn trâu (con)	111.654	114.741	118.146	123.906
Đàn bò (con)	10.434	12.451	13.402	13.797
Đàn lợn (con)	225.193	233.471	253.019	254.909

Nhằm nâng cao chất lượng của hệ thống quốc doanh nông nghiệp, ngày 4/1/1986, Thường trực Ủy ban nhân dân tỉnh họp với lãnh đạo các sở Nông nghiệp, Tài chính, Ủy ban Kế hoạch, Ngân hàng, Ủy ban Vật giá để bàn biện pháp cụ thể về việc chuyển hướng hoạt động của các cơ sở kinh tế quốc doanh nông nghiệp trên địa bàn tỉnh. Theo đó, hoạt động của hệ thống quốc doanh nông nghiệp chuyển sang hướng vừa sản xuất kinh doanh, vừa dịch vụ kỹ thuật, mở rộng liên doanh, liên kết giữa các địa phương; đồng thời xây dựng các công ty dịch vụ kỹ thuật cấp huyện, coi đó là nơi trực tiếp tác động vào kinh tế tập thể hợp tác xã và gia đình, vừa phát triển sản xuất, vừa hoàn thiện quan hệ sản xuất. Vì vậy, mỗi huyện xây dựng 2 công ty dịch vụ: Công ty Dịch vụ cây trồng (bao gồm Trạm Bảo vệ thực vật, Trạm Giống cây trồng, Công ty Vật

tư nông nghiệp) và Công ty Dịch vụ chăn nuôi (gồm Trạm, Trại Giống, Trạm Thu mua chế biến thức ăn, Trạm Thú y, bộ phận thu mua trao đổi gia súc, gia cầm).

Công ty Giống cây trồng của tỉnh trực thuộc Sở Nông nghiệp chịu trách nhiệm trước ngành và tỉnh về công tác giống cây trồng, hằng năm có nhiệm vụ sản xuất khoảng 40 – 50 tấn thóc giống cấp I để cung cấp cho các huyện sản xuất ra giống cấp II, 30 – 50 tấn lạc giống, 20 – 30 tấn ngô giống, 10 – 15 tấn đỗ tương giống. Ngoài ra, Công ty còn có nhiệm vụ nhập các giống rau đậu khác để phục vụ cho nhu cầu sản xuất của tỉnh.

Công ty Giống cây trồng tỉnh có 1 trại sản xuất giống cấp I, với diện tích 11 ha canh tác; lượng giống sản xuất hằng năm đạt từ 40 đến 50 tấn, chủ yếu là giống lúa. Trại giống này liên kết với một số hợp tác xã và nông trường quốc doanh để sản xuất các loại giống màu và cây công nghiệp ngắn ngày.

Trong quá trình chỉ đạo sản xuất nông nghiệp, lãnh đạo tỉnh rất quan tâm đến công tác quản lý và hoàn thiện cơ chế khoán sản phẩm nhằm củng cố phong trào hợp tác xã. Ngày 9/8/1986, Ban Thường vụ Tỉnh uỷ ra Nghị quyết số 27/NQ-TV về việc tiếp tục cải tiến đổi mới công tác quản lý khoán sản phẩm trong các hợp tác xã nông nghiệp. Trên cơ sở đánh giá những bước tiến mới và những mặt hạn chế, yếu kém trong công tác quản lý hợp tác xã thời kì 1981 – 1985, Nghị quyết nêu rõ: Mỗi hợp tác xã phải phát huy thế mạnh của

mình, trước hết là phải xác định được “*phương hướng cơ cấu kinh tế đúng đắn với bước đi thích hợp*” trên tinh thần khai thác được khả năng lao động, đất đai, nguồn vốn để phát triển nông – lâm – công nghiệp, chuyển biến thủ công nghiệp và các ngành nghề với thế mạnh của từng vùng, từng cơ sở. Các hợp tác xã phải xoá bỏ cách quản lý quan liêu bao cấp, tổ chức sản xuất theo hạch toán kinh tế kinh doanh xã hội chủ nghĩa; phải tổ chức kinh doanh tổng hợp, có trồng trọt, chăn nuôi, ngành nghề, nghề rừng, chế biến nông sản, trồng cây công nghiệp xuất khẩu, sử dụng hết cơ sở vật chất sẵn có, tiềm năng lao động, đất đai từng cơ sở...

Sau khi có Nghị quyết 05 (1/1988) của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ, nhất là Nghị quyết 10 (4/1988) của Bộ Chính trị *Về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp*, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng uỷ và Ban Giám đốc Sở Nông nghiệp, tình hình nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh có nhiều chuyển biến mạnh mẽ. Đến vụ đông – xuân 1988 – 1989, toàn tỉnh đã có 83,5% số hợp tác xã thực hiện khoán gọn theo tinh thần Nghị quyết 10; riêng thành phố Thái Nguyên và các huyện Phú Bình, Phổ Yên, Định Hoá, Đại Từ, thị xã Sông Công, tỉ lệ đó là 100%. Thông qua thực hiện Nghị quyết 05 và Nghị quyết 10, bộ máy quản lý trong các hợp tác xã được tinh giản; lợi ích của người lao động được nâng lên, từ 50% đến 55% sản phẩm làm ra, chưa kể phần vượt khoán. Đối với những hộ nông dân tự túc được giống, phân chuồng, sức kéo, thì quyền lợi được hưởng đạt từ 70% đến

80% sản phẩm làm ra. Vì vậy, hiện tượng trả ruộng khoán không còn xảy ra như trước. Bên cạnh mặt tích cực là người nông dân không thờ ơ với sản xuất, rất gắn bó với ruộng đồng, thì hiện tượng tranh chấp ruộng đất, lấn chiếm đất đai, đòi ruộng ông cha nổi lên rất nghiêm trọng. Huyện Định Hoá có 18/24 xã, huyện Phú Bình có 11/21 xã, huyện Phú Lương có 12/25 xã, huyện Đồng Hỷ có 11/18 xã xảy ra tình trạng tranh chấp ruộng đất ⁽¹⁾.

Một trong những yếu tố cho sản xuất nông nghiệp phát triển là đảm bảo nguồn nước tưới đầy đủ và kịp thời. Do có sự chỉ đạo chặt chẽ của ngành, phong trào làm thủy lợi trên địa bàn tỉnh được đẩy mạnh và đạt kết quả khá, được Bộ Thủy lợi tặng cờ năm 1986. Bước sang năm 1987, toàn ngành chủ động triển khai khẩn trương phục vụ tưới nước vụ đông – xuân. Dù gặp khó khăn do tình hình thời tiết diễn biến phức tạp, lượng mưa giảm, nắng hạn kéo dài gần 5 tháng đầu năm, trong vụ đông – xuân 1986 – 1987, diện tích được tưới bằng các công trình thủy lợi vẫn đạt 98,8% kế hoạch (24.209 ha); tưới thí nghiệm khoa học cho 2 vùng huyện Phú Bình và Phổ Yên là 37 ha; tưới cho vùng rau tập trung của tỉnh 426 ha; tưới cho rau màu và cây công nghiệp 3.098 ha ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Báo cáo tình hình tranh chấp đất đai trong năm 1988 ở Bắc Thái. Số 02/BC-STP, ngày 4/1/1989, tr. 1.

⁽²⁾ Sở Thủy lợi tỉnh Bắc Thái: Báo cáo thực hiện kế hoạch thủy lợi 5 tháng, ước tính 6 tháng đầu năm 1987. Số 227/TL-BC, ngày 13/6/1987, tr. 2.

Ngày 17/7/1987, Ủy ban nhân dân tỉnh có Công văn số 313/UB-CV gửi các cấp, các ngành, đoàn thể *Về chỉ đạo sản xuất vụ mùa và vụ đông 1987*, nêu rõ: Ngành Thủy lợi đảm bảo tưới nước cho vụ mùa, vụ đông; điều hành thông suốt việc tưới nước hai hệ thống Núi Cốc, sông Cầu; nương máng thuộc địa phương nào, địa phương đó phải có trách nhiệm quản lý; các công trình trung, tiểu thủy nông khác phải được quản lý sửa chữa và tận dụng công suất tưới. Sở Thủy lợi khẩn trương mở hội nghị với các huyện để triển khai biện pháp thủy lợi phục vụ sản xuất vụ mùa và vụ đông.

Cùng với việc đảm bảo nguồn nước tưới cho các loại cây trồng, trong 4 tháng đầu năm 1987, ngành Thủy lợi đã tập trung chỉ đạo làm xong công tác quy hoạch hoàn chỉnh hệ thống kênh nương hồ Núi Cốc cho 25 xã và 3 phường; đồng thời cung cấp các vật tư cần thiết để phục vụ cho phong trào toàn dân làm thủy lợi. Công trình hồ chứa nước Bảo Linh (huyện Định Hóa) cùng với 5 đập dâng trên suối Bảo Linh (đập Gốc Sấu, đập Pác Cáp, đập Thác Lầm, đập Vai Cái và đập Bản Vệ) cũng được Bộ Thủy lợi phê duyệt Luận chứng kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng theo Quyết định số 789/QĐ-XD ngày 7/12/1987. Công trình được khởi công xây dựng từ tháng 10/1988, hoàn thành vào tháng 12/1991 và đưa vào sử dụng. Đây là một công trình có ý nghĩa quan trọng đối với việc thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội của huyện Định Hóa. Hồ có tác dụng trữ nước, tạo nguồn nước tưới cho 830 ha lúa 2 vụ của các xã: Bảo Linh, Đồng Thịnh, Bảo Cường,

Định Biên, Phụng Tiến và thị trấn Chợ Chu; diện tích được tưới tăng 300 ha. Với điều kiện đủ nước, sản lượng lương thực tăng thêm 1.000 tấn mỗi năm ⁽¹⁾. Ngoài ra, công trình hồ chứa nước Bảo Linh còn có tác dụng điều tiết lũ, chống lũ quét để bảo vệ đất đai, dân cư ở vùng hạ lưu. Với diện tích mặt nước 103 ha, hồ chứa nước Bảo Linh không chỉ để nuôi cá, hằng năm có thể thu hoạch trên 100 tấn, mà còn góp phần cải tạo môi trường, tạo vùng tiểu khí hậu, vành đai bảo vệ rừng và làm cho cây cối trong vùng phát triển tốt hơn.

Từ năm 1989, công tác xây dựng và quản lý khai thác các công trình thủy lợi phát triển đồng đều và mạnh mẽ ở các huyện. Hiệu quả công tác thủy lợi phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân tốt hơn các năm trước. Các huyện Định Hóa, Đông Hỷ, Phú Lương... vừa tranh thủ vốn của các tổ chức quốc tế cùng với vốn ngân sách vừa huy động vốn của nhân dân để xây dựng công trình mới, đồng thời tích cực tu bổ các công trình đã có. Các huyện Phổ Yên, Phú Bình, Thành phố, thị xã Sông Công tích cực sửa chữa công trình, xây dựng thêm nhiều công trình và làm hoàn chỉnh thủy nông trên các hệ thống thủy lợi đã có từ trước.

Để đảm bảo tưới ổn định và tưới tăng diện tích, ngành Thủy lợi coi trọng công tác quản lý kỹ thuật các công trình đã

⁽¹⁾ Dẫn theo: Sở Thủy lợi – Ban 322 (Bộ Thủy lợi): *Đặc san Công trình hồ chứa nước Bảo Linh – Định Hóa*. Nxb Thống kê, Hà Nội 1992, tr. 12

có, như mở hai chiến dịch hoàn chỉnh thuỷ nông, nạo vét kênh mương hồ Núi Cốc; đồng thời tích cực tu bổ các công trình loại vừa và nhỏ (hồ Tân Hoà, hồ Hồ Cốc ở Phú Bình; đập Núi Phấn, hồ Yên Trạch ở Phú Lương...). Trong những năm 1989 – 1990, nhiều công trình loại vừa được xây dựng theo phương châm nhân dân tự làm; nơi nào khó khăn, có sự trợ cấp của Nhà nước.

Ngoài hệ thống các hồ chứa nước ở các huyện, nhiều trạm bơm điện cũng được xây dựng: Các trạm bơm Lò Vôi, Thọ Lâm, Cầu Thành (huyện Phú Lương), Minh Lập (huyện Đồng Hỷ), Bảo Lý, Thi Đua, Đồng Liên (huyện Phú Bình)... Đặc biệt, với việc xây dựng Trạm bơm tiêu úng Táo Còng (huyện Phổ Yên), 910 ha lúa và hoa màu của các xã Thuận Thành, Trung Thành, Tân Phú, Đông Cao, Tân Hương thường xuyên bị úng ngập đã được khắc phục.

Công tác tu bổ đê điều là nhiệm vụ thường xuyên được lãnh đạo ngành quan tâm nhằm bảo vệ sản xuất, tài sản và tính mạng của nhân dân. Hệ thống đê điều trên địa bàn tỉnh qua nhiều năm tu bổ vẫn chưa được hoàn thiện. Hơn nữa, qua các trận lũ, một số đoạn đê đã bị hư hỏng. Vì vậy, ngay từ đầu năm 1987, Thường trực Ủy ban nhân dân tỉnh triệu tập Hội nghị bàn về công tác tu bổ đê điều, đồng thời giao nhiệm vụ cho các huyện có đê và các ngành có liên quan. Ngành Thủy lợi là cơ quan tham mưu của tỉnh, giúp tỉnh lo toàn bộ vấn đề thiết kế kỹ thuật, lập dự toán để chuyên lo

công việc tu bổ đê điều. Nhiệm vụ tu bổ đê do 2 huyện Phú Bình và Phổ Yên đảm nhận.

Nhờ có sự chỉ đạo chặt chẽ, sát sao của Đảng bộ và chính quyền các cấp, đặc biệt là của ngành, trong năm 1987, toàn tỉnh đã đắp 30.000 m³ đê Trung ương (đê Chã) và 25.000 m³ đê địa phương (đê Hà Châu) ⁽¹⁾; tu sửa một số cống dưới đê, thay một số cánh cống hư hỏng, không an toàn trong mùa mưa lũ.

Quán triệt phương châm *Nhà nước và nhân dân cùng làm thủy lợi*, các huyện phía Nam tỉnh đã duy trì được phong trào đắp đê với khối lượng lớn, tích cực chủ động nạo vét, tu bổ hoàn chỉnh thủy nông trên hệ thống hồ Núi Cốc. Phong trào làm thủy lợi nhỏ (hồ chứa) từ huyện Định Hoá phát triển đều khắp đến các huyện Phú Lương, Đại Từ. Trong 9 tháng đầu năm 1987, các huyện đã làm 23 công trình thủy nông mới, tu sửa kiên cố 47 công trình cũ, nạo vét trên 100 km nương máng tưới cho 222 ha ⁽²⁾.

Tỉnh Bắc Thái nói chung và địa bàn Thái Nguyên nói riêng là nơi có thế mạnh về sản xuất lâm nghiệp. Từ năm 1985 về trước, phong trào trồng cây gây rừng, quản lý bảo vệ rừng, sử dụng khai thác kinh tế đồi rừng phát triển, nhưng không đều giữa các huyện và các ngành. Ngày 23/1/1986,

⁽¹⁾ Báo cáo công tác xây dựng cơ bản đê năm 1987 của tỉnh Bắc Thái. Số 260/BKT-TL, ngày 2/7/1987, tr. 1.

⁽²⁾ Sở Thủy lợi tỉnh Bắc Thái: Báo cáo sơ kết công tác thủy lợi 9 tháng và nhiệm vụ quý IV năm 1987. Số 358/TL-BC, ngày 21/9/1987, tr. 14

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Chỉ thị số 04/CT-UB *Phát động thực hiện “Tết trồng cây”* đòi hỏi nhớ ơn Bác Hồ Xuân Bình Dân và đẩy mạnh công tác sản xuất lâm nghiệp năm 1986. Bản Chỉ thị nhấn mạnh: Năm 1986 phải là năm tạo ra sự chuyển biến thực sự về lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh. Trước hết, toàn tỉnh tổ chức thật tốt việc thực hiện “*Tết trồng cây*” lần thứ 26 do Hồ Chủ tịch phát động và đẩy mạnh trồng cây vụ xuân, phấn đấu trồng 3.000 ha rừng tập trung, 6 triệu cây phân tán, hoàn thành toàn diện công tác giao đất giao rừng; tổ chức quản lý bảo vệ tốt rừng tự nhiên và rừng trồng; thực hiện mục tiêu phủ xanh đất trống đồi núi trọc trong toàn tỉnh vào năm 1990, từng bước đưa sản xuất lâm nghiệp tiến lên vị trí then chốt.

Kế hoạch sản xuất lâm nghiệp của tỉnh năm 1986 được thực hiện trong tình hình kinh tế - xã hội có nhiều khó khăn; nhiều cơ chế, chính sách chưa được ban hành hoặc bổ sung, sửa đổi. Bên cạnh một số mô hình làm ăn tốt tiếp tục nảy nở, một số lâm trường, công ty, xí nghiệp hoàn thành toàn diện kế hoạch Nhà nước, vẫn còn nhiều đơn vị chưa thoát khỏi tình trạng yếu kém. Toàn ngành không hoàn thành nhiệm vụ giao nộp sản phẩm, có mặt còn thấp hơn năm trước. Riêng phong trào trồng cây nhân dân đạt kết quả khá (5.590.000 cây, đạt 112% kế hoạch); nơi có phong trào khá nhất là huyện Phú Bình, trong năm trồng được 1,7 triệu cây. Trong những năm sau, phong trào trồng cây gây rừng tiếp tục được duy trì và đẩy mạnh. Năm 1987, tuy gặp khó khăn do thiếu

những điều kiện cần thiết đảm bảo để hoàn thành nhiệm vụ, sản lượng khai thác giao nộp sản phẩm lớn hơn khả năng tài nguyên, mất cân đối lớn về lao động và năng lực vận tải, nhưng với tinh thần tự lực tự cường, cán bộ công nhân viên chức toàn ngành đã hoàn thành 3 trong 4 chỉ tiêu chủ yếu là: Trồng rừng tập trung, chế biến lâm sản và xây dựng cơ bản. Chỉ tiêu giao nộp sản phẩm tuy bị thiếu hụt (chủ yếu ở khu vực thuê khoán ngoài), nhưng vẫn đạt mức sản lượng tài nguyên cho phép và được Bộ Lâm nghiệp ra quyết định cho mở cửa rừng khai thác. Trong năm này, toàn tỉnh trồng rừng theo quy hoạch được 1.580 ha (đạt 140% kế hoạch điều chỉnh); trồng 4.900.000 triệu cây phân tán trong nhân dân, chủ yếu là cây lấy gỗ, một phần là cây ăn quả, cây đặc sản. Đến năm 1990, do chuẩn bị tốt vật tư, giống, vốn và thời tiết thuận lợi, nên diện tích trồng rừng đạt 8.577/6.550 ha (130% kế hoạch); trong đó trồng rừng theo *Chương trình PAM* là 8.118 ha, vượt kế hoạch 35,3% ⁽¹⁾. Các huyện Phú Bình, Phổ Yên, Đại Từ và thành phố Thái Nguyên là những đơn vị có phong trào trồng cây nhân dân tương đối tốt. Nổi lên trong những đơn vị khá nhất của toàn ngành Lâm nghiệp là Lâm trường Đồng Hỷ - một đơn vị không những hoàn thành toàn diện kế hoạch, mà còn có những đổi mới cách làm ăn, gắn

⁽¹⁾ Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Thái: *Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội 9 tháng đầu năm 1990 và nhiệm vụ công tác trọng tâm quý 4/1990*. Số 25/UB-BC, ngày 10/10/1990, tr. 2

sản xuất với kinh doanh, coi trọng trồng rừng thâm canh theo hướng nông – lâm nghiệp kết hợp.

Song song với phong trào trồng cây gây rừng, việc quản lí khai thác, vận chuyển, giao nộp gỗ và lâm sản là một mặt quan trọng trong công tác tổ chức quản lí bảo vệ rừng. Gỗ là một vật tư do Nhà nước thống nhất quản lí. Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản quy định thể chế về quản lí thống nhất việc khai thác, thu mua, giao nộp phân phối gỗ. Tuy nhiên, do khó khăn về xăng, xe, đường vận xuất và khó khăn về đời sống, tài nguyên rừng cạn kiệt, nên công tác chỉ đạo của ngành Lâm nghiệp có phần lúng túng. Mặt khác, việc thực hiện các quy chế của Nhà nước trên địa bàn tỉnh chưa nghiêm túc. Nhiều nơi tự ý ra lệnh, tự ý khai thác gỗ, lâm sản để sử dụng, tiêu thụ, trao đổi, liên kết, phân phối ngoài kế hoạch. Thậm chí có huyện tự điều chỉnh, giảm chỉ tiêu kế hoạch pháp lệnh tỉnh giao, dùng gỗ trong kế hoạch để phân phối trong nội bộ huyện...

Nhằm ngăn chặn tình trạng trên, ngày 30/5/1986, Ủy ban nhân dân tỉnh ra Chỉ thị số 11/CT-UB *Về việc chấn chỉnh và tăng cường quản lí trong khâu khai thác, vận chuyển, giao nộp gỗ và lâm sản*; trong đó nêu rõ: Việc khai thác gỗ ở rừng của Nhà nước do ngành Lâm nghiệp thống nhất quản lí; chỉ có các lâm trường quốc doanh hoặc cơ quan, đơn vị, hợp tác xã được ngành Lâm nghiệp giao nhiệm vụ mới được khai thác gỗ và các loại lâm sản... Mặc dù vậy, công tác bảo

vệ rừng vẫn có nhiều thiếu sót. Việc phá rừng làm nương rẫy, khai thác rừng bừa bãi còn phổ biến. Riêng năm 1986, có 1.170 ha rừng bị phá làm nương rẫy; đến năm 1987, diện tích rừng bị chặt phá làm nương rẫy vẫn còn hơn 600 ha và 40 ha rừng bị cháy ⁽¹⁾.

Vấn đề quản lí, bảo vệ và xây dựng vốn rừng, sử dụng có hiệu quả diện tích đất trồng, đồi núi trọc là một trong những mặt công tác quan trọng của các cấp đảng bộ và chính quyền địa phương miền núi. Vì vậy, ngay từ những năm 80 của thế kỉ XX, Tỉnh uỷ và Uỷ ban nhân dân tỉnh đã ra nhiều văn bản về phát triển lâm nghiệp. Trong đó, đáng chú ý là Quy định 40 (ngày 22/3/1983) của Uỷ ban nhân dân tỉnh *Về quản lí, bảo vệ rừng và sản xuất kinh doanh nghề rừng*. Theo Quy định 40, Sở Lâm nghiệp (Chi cục Kiểm lâm nhân dân) là cơ quan thường trực tham mưu cho Uỷ ban nhân dân tỉnh chỉ đạo và trực tiếp giúp các huyện làm công tác giao đất, giao rừng.

Trong 2 năm 1984 – 1985, các Ban chỉ đạo sau khi được tập huấn, đã hoạt động tích cực và làm việc theo đúng các trình tự, bước đi của công tác giao đất, giao rừng. Tuy nhiên, trong những năm 1986 – 1987, Ban chỉ đạo giao đất, giao rừng hoạt động yếu; có nơi không hoạt động, khoán trắng cho Hạt Kiểm lâm; vì vậy đã hạn chế nhiều đến tốc độ và

⁽¹⁾ Uỷ ban nhân dân tỉnh Bắc Thái: *Báo cáo tình hình thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội 1987...* Tlđđ, tr. 3

chất lượng giao nhận đất. Từ năm 1988 trở đi, hạn chế trên từng bước được khắc phục. Do chỉ đạo tốt công tác trồng rừng gắn với giao đất, giao rừng, một số cơ chế chính sách về lâm nghiệp đã tiếp cận được với dân, dân hiểu, dân làm; điển hình là các huyện Phú Bình, Phổ Yên, Đại Từ, thị xã Sông Công và thành phố Thái Nguyên, phong trào nhận đất và trồng rừng đạt kết quả tốt. Ở cấp huyện hình thành 2 bộ phận: Một bộ phận làm nhiệm vụ quản lý về Nhà nước là Phòng Lâm nghiệp (hoặc Phòng Nông - lâm nghiệp) và Hạt Kiểm lâm nhân dân; bộ phận thứ hai làm nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, gồm có các công ty và lâm trường. Ở cấp xã, những nơi có từ 200 ha đất lâm nghiệp trở lên, được thành lập một Ban Lâm nghiệp, do đồng chí Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã phụ trách nông - lâm nghiệp, làm Trưởng ban; một đồng chí Phó ban chuyên trách được hưởng chế độ phụ cấp tương đương với Ủy viên thư ký xã. Ban Lâm nghiệp xã có nhiệm vụ giúp Ủy ban nhân dân xã chỉ đạo toàn bộ công tác lâm nghiệp của xã, bao gồm công tác quản lý bảo vệ rừng, sản xuất và kinh doanh rừng. Đến giữa năm 1988, toàn tỉnh lập được 175 Ban Lâm nghiệp xã.

Công tác quản lý, bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh có bước tiến mới về phương thức hoạt động. Trong những năm trước, kiểm lâm là lực lượng chuyên trách chỉ chuyên làm công tác bảo vệ rừng, nay làm thêm chức năng quản lý tài nguyên rừng; một số bộ phận của kiểm lâm được tăng cường cho quốc doanh làm công tác quản lý, bảo vệ tại các địa phương,

công ty. Thực hiện phương châm “*Bám rừng, bám chính quyền, bám dân*”, bộ phận Kiểm lâm nhân dân đã cùng với 175 Ban Lâm nghiệp xã tuyên truyền, vận động nhân dân trồng cây gây rừng, giao đất, giao rừng, quản lí, bảo vệ rừng tận gốc. Nhờ đó, công tác giao đất, giao rừng gắn với việc tổ chức kinh doanh ở các vùng trên địa bàn tỉnh được tiến hành thuận lợi. Riêng Dự án PAM 3352, trong 9 tháng đầu năm 1989, đã được triển khai ở 7 huyện (Đại Từ, Phú Lương, Đồng Hỷ, Phú Bình, Phổ Yên, Định Hoá, Võ Nhai), thành phố Thái Nguyên, thị xã Sông Công và khu vực hồ Núi Cốc, gồm 72 xã, 136 hợp tác xã, 7.253 hộ tham gia, với tổng diện tích 6.047,57 ha ⁽¹⁾. Sau khi nhận đất, nhận rừng, do nhận thức đúng nên có một số đơn vị đã bắt tay vào tổ chức kinh doanh lâm nghiệp có hiệu quả, điển hình là Lâm trường Võ Nhai – 5 năm liền hoàn thành vượt mức kế hoạch, công tác quản lí, bảo vệ rừng tốt; Lâm trường Đồng Hỷ nhiều năm hoàn thành vượt mức kế hoạch, xây dựng được luận chứng kinh tế, tổ chức lại rừng, bố trí sản xuất lớn.

Nhằm tăng cường công tác lâm nghiệp, ngày 15/9/1990, Ủy ban nhân dân tỉnh ra Quyết định số 111/UB-QĐ về việc thành lập Hạt Lâm nghiệp - Kiểm lâm trực thuộc Sở Lâm nghiệp trên cơ sở sáp nhập Hạt Kiểm lâm và tổ chức định canh định cư ở các huyện Na Rì, Chợ Đồn, Bạch Thông,

⁽¹⁾ Báo cáo kế hoạch triển khai thực hiện Dự án PAM 3352 tại Bắc Thái từ 1989 đến 1993 và việc thực hiện kế hoạch của Dự án trong 9 tháng đầu 1989. Số 91/BC, ngày 12/9/1989, tr. 4.

Phổ Yên, thành phố Thái Nguyên và thị xã Sông Công. Theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, Hạt Lâm nghiệp - Kiểm lâm có nhiệm vụ: 1- Giúp Sở Lâm nghiệp và Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị thực hiện nhiệm vụ quản lý Nhà nước về công tác lâm nghiệp trên địa bàn; 2- Chỉ đạo toàn diện trồng rừng của các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh; 3- Thực hiện công tác kiểm lâm nhân dân theo quy định của Nhà nước; 4- Tổ chức vận động đồng bào dân tộc định canh định cư theo chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước (đối với những huyện miền núi).

Cùng ngày 15/9/1990, Ủy ban nhân dân tỉnh ra Quyết định 112/UB-QĐ về việc thành lập Công ty Lâm nghiệp I trực thuộc Sở Lâm nghiệp quản lý kể từ ngày 1/10/1990. Công ty này có nhiệm vụ: Xây dựng và quản lý vốn rừng theo quy hoạch được Sở Lâm nghiệp giao; tổ chức, sản xuất kinh doanh lâm sản trên diện tích rừng và đất rừng được quản lý; trồng cây lâm nghiệp, chăm sóc, bảo vệ rừng và làm đường lâm nghiệp theo chỉ tiêu kế hoạch và bằng các nguồn vốn khác. Cũng theo quyết định trên, Lâm trường huyện Đồng Hỷ, Xí nghiệp gỗ Tháng Tám và Công ty Cung ứng vận chuyển lâm sản được giải thể để chuyển giao nguyên trạng cho Công ty Lâm nghiệp quản lý kể từ ngày 1/10/1990.

Đất đai cũng là một tài sản Quốc gia, được các cấp lãnh đạo tỉnh và ngành coi trọng công tác quản lý. Hoạt động của ngành Quản lý ruộng đất tỉnh ngày càng đi vào chiều sâu. Từ

năm 1986, Ban Quản lý ruộng đất đã tham mưu cho tỉnh ra các văn bản quy định nguyên tắc quản lý Nhà nước về đất, về đo đạc bản đồ. Tổng diện tích đo, vẽ chi tiết trong năm là 22.310 héc ta (91% kế hoạch); trong đó, huyện Phú Bình đạt 73,27%, thành phố Thái Nguyên đạt 77,19%, thị xã Sông Công đạt 80%, huyện Phổ Yên đạt 97%. Đến hết năm 1986, toàn tỉnh đã đo, vẽ chi tiết 4 loại đất (nông nghiệp, thổ cư, xây dựng và một phần rừng trồng) ở 153 xã (64% số xã, phường toàn tỉnh).

Bước sang năm 1987, ngành Quản lý ruộng đất đã vượt qua khó khăn về nhận thức, tổ chức chỉ đạo, vật tư, thiết bị và tiền vốn, tiếp tục tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ra các văn bản về công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý những trường hợp vi phạm chính sách, pháp luật đất đai. Trong năm, ngành tổ chức đo mới ở 16 đơn vị hành chính của 5 huyện, thành, thị; đồng thời hoàn chỉnh tài liệu 17 xã của năm 1986 chuyển sang. Tổng diện tích đo vẽ chi tiết là 12.000 ha (36% kế hoạch); trong đó, thành phố Thái Nguyên đo mới 4 xã với diện tích 2.683 ha (67,1%) và hoàn chỉnh tài liệu 3 xã của năm trước; huyện Đồng Hỷ đo mới 1 xã với diện tích 2.961 ha (27%); thị xã Sông Công đo mới 2 xã, diện tích 2.890 ha (83,6%) và hoàn chỉnh tài liệu 1 xã của năm trước; huyện Phú Bình đo mới 1 xã với diện tích 500 ha (12,5%) và hoàn chỉnh tài liệu 5 xã của năm trước; huyện Phổ Yên hoàn chỉnh tài liệu 8 xã của năm trước; huyện Định Hoá đo mới 8 xã với diện tích 3.000 ha. Đến hết năm 1987,

toàn tỉnh mới đo, vẽ chi tiết 4 loại đất ở 168 đơn vị hành chính (63,35% kế hoạch); diện tích tự nhiên những xã, phường đã đo đạc là 363.000 ha (trên 65% diện tích tự nhiên của tỉnh), trong đó có 58.825 ha đất nông nghiệp (gần 70% đất nông nghiệp của tỉnh) ⁽¹⁾...

Kế hoạch đo vẽ không đạt được kế hoạch đề ra là do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, chủ yếu là sự biến động về giá cả. Chỉ riêng yếu tố tiền lương trong đơn vị sản phẩm cuối tháng 9 tăng 3 lần, đến tháng 10 tăng 13 lần so với đầu năm; chưa kể giá cả của các vật tư, công cụ khác tăng vọt, làm cho giá đo đạc tăng lên 6 lần và do đó, làm thất thu những hợp đồng đã kí trước thời điểm. Mặt khác, cơ chế, chính sách Nhà nước chỉ hỗ trợ 1/3 đơn giá, còn lại 2/3 người sử dụng đất phải chịu, cũng là một nguyên nhân quan trọng hạn chế đến tiến độ thực hiện kế hoạch.

Ngay sau khi *Luật Đất đai* được ban hành (8/1/1988), Ban Quản lí ruộng đất tỉnh đã xác định công tác tuyên truyền, phổ biến, thi hành Luật là một nhiệm vụ trọng tâm. Ban đã ra văn bản số 183/TT-RĐ hướng dẫn cán bộ địa phương thực hiện Quyết định 420/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân tỉnh về giải quyết tranh chấp đất đai; văn bản số 215/QHDC, hướng dẫn cấp giấy chứng nhận sử dụng đất cho các hợp tác xã và nông dân cá thể. Ban cũng thường

⁽¹⁾ Ban Quản lí ruộng đất và đo đạc bản đồ: *Báo cáo tổng kết năm 1987*, ngày 15/1/1988, tr. 4.

xuyên chỉ đạo các cơ sở trong ngành giúp cấp uỷ và chính quyền địa phương thực hiện công tác thanh tra, giải quyết tranh chấp đất đai.

Tóm lại, trong những năm 1986 – 1990, quán triệt Nghị quyết Đại hội lần thứ V Đảng bộ tỉnh (10/1986) và Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (12/1986), ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thái Nguyên từng bước đổi mới phương thức hoạt động và đạt nhiều kết quả quan trọng. Những kết quả trên các lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ lợi tuy mới là bước đầu, nhưng đã khẳng định sự chuyển đổi phương thức hoạt động thời kì 1986 - 1990 là đúng đắn; đồng thời tạo tiền đề vững chắc cho sự phát triển của ngành trong những năm tiếp theo.

II- Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thái Nguyên trong thời kì tiếp tục đẩy mạnh đường lối đổi mới (1991 – 1996)

Bước vào đầu thập kỉ 90 của thế kỉ XX, tình hình thế giới và trong nước có nhiều chuyển biến. Trên thế giới, chủ nghĩa xã hội tiếp tục lâm vào khủng hoảng nghiêm trọng, dẫn đến sự sụp đổ ở Liên Xô và các nước Đông Âu vào cuối năm 1991. Ở trong nước, công cuộc đổi mới đã trải qua 5 năm và đạt được nhiều thành tựu to lớn, nhưng còn nhiều mặt hạn chế, yếu kém. Đất nước ta vẫn chưa thoát khỏi khủng hoảng về kinh tế - xã hội. Lợi dụng tình hình đó, các thế lực thù địch bên ngoài và trong nước tăng cường thực hiện âm mưu “*diễn biến hoà bình*”, ráo riết tấn công vào

cách mạng nước ta. Trên địa bàn tỉnh, tình trạng tranh chấp đất đai diễn biến phức tạp.

Tình hình trên đã gây khó khăn không nhỏ trong công tác chỉ đạo các mặt hoạt động của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Tuy nhiên, thời gian này cũng có thuận lợi cơ bản được tạo ra từ trong thắng lợi bước đầu của công cuộc đổi mới toàn diện đất nước. Trong bối cảnh lịch sử ấy, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng (6/1991) đã thông qua *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000*. Quán triệt Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ VII, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ VI (vòng 2, tháng 9/1991) đề ra mục tiêu tổng quát trong 5 năm tới là: “*Ổn định và phát triển kinh tế - xã hội, hình thành về cơ bản cơ cấu kinh tế hàng hoá nhiều thành phần nhằm cải thiện đời sống nhân dân, giữ vững ổn định về chính trị; xây dựng Đảng có bản lĩnh, phẩm chất, trí tuệ và sức chiến đấu cao, phát huy hiệu lực quản lý Nhà nước và đổi mới phương thức hoạt động của các đoàn thể nhân dân đáp ứng được yêu cầu của công cuộc đổi mới*”⁽¹⁾.

Trước tình hình và nhiệm vụ mới, ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh có sự thay đổi về bộ máy tổ chức. Các chi cục Thú y và Bảo vệ thực vật được tái lập,

⁽¹⁾ Báo cáo chính trị của BCH Đảng bộ tỉnh Bắc Thái tại Đại hội đại biểu Đảng bộ lần thứ VI, tháng 9/1991, tr. 22.

trực thuộc Sở Nông nghiệp. Tháng 12/1991, Trung tâm Khuyến nông trực thuộc Sở Nông nghiệp được thành lập theo Quyết định 209/UB-QĐ (ngày 13/12/1991) của Ủy ban nhân dân tỉnh, gồm 180 cán bộ khuyến nông ở cơ sở. Các Công ty Dịch vụ nông nghiệp cấp huyện giải thể; cán bộ kỹ thuật và cán bộ quản lý được bố trí vào mạng lưới cán bộ khuyến nông và bảo vệ thực vật, thú y trực thuộc Sở Nông nghiệp. Năm 1992, Ban Quản lý ruộng đất (trực thuộc tỉnh) được tổ chức lại thành Chi cục Quản lý ruộng đất trực thuộc Sở Nông nghiệp. Cùng năm này, Sở Lương thực Bắc Thái (trực thuộc tỉnh) tổ chức thành Công ty Lương thực Bắc Thái trực thuộc Sở Nông nghiệp. Ở cấp huyện, ngành Nông nghiệp cũng tổ chức lại theo cấp tỉnh. Sự thay đổi bộ máy tổ chức là một trong những điều kiện đảm bảo cho ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị được giao.

Thông qua các chương trình kinh tế - kỹ thuật có mục tiêu ở vụ chiêm xuân 1991 - 1992, các Chương trình Bảo vệ thực vật, Cung ứng vật tư và Bảo vệ vật nuôi đều hoạt động có hiệu quả. Nhờ có sự chỉ đạo chặt chẽ từ tỉnh xuống đến cơ sở, đại bộ phận các địa phương trên địa bàn tỉnh đã chấp hành đúng lịch chỉ đạo gieo cấy, hầu như không có hiện tượng cấy mạ già, nên lúa trở tương đối tập trung vào lúc an toàn, từ cuối tháng 4 đến đầu tháng 5. Trong vụ xuân, tuy có nhiều loại sâu bệnh phát sinh trên diện rộng, chủ yếu là bệnh đạo ôn, nhưng do Chi cục Bảo vệ thực vật tỉnh thường

xuyên dự tính, dự báo, hướng dẫn và cung ứng thuốc phòng trừ kịp thời; các trạm bảo vệ thực vật ở huyện và cán bộ khuyến nông ở cơ sở làm tốt, nên không nơi nào bị thiệt hại trầm trọng và phạm vi thiệt hại không lớn.

Quán triệt Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ VI, từ năm 1992, ngành Nông nghiệp tỉnh triển khai thực hiện các chương trình kinh tế - kỹ thuật nông nghiệp; trong đó tập trung vào 5 chương trình chủ yếu:

- Chương trình sản xuất lương thực (cấp I hoá giống lúa).
- Chương trình chăn nuôi (sind hoá đàn bò, lợn hướng nạc).
- Chương trình cây ăn quả và cây công nghiệp.
- Chương trình quản lý ruộng đất và đổi mới cơ chế quản lý nông nghiệp.
- Chương trình thống nhất quản lý hệ thống cung ứng dịch vụ vật tư, hàng hoá toàn ngành Nông nghiệp theo tinh thần Thông báo số 24 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Để chỉ đạo thực hiện các chương trình trên, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành nhiều quyết định; trong đó đáng chú ý là Quyết định số 475/QĐ-UB (29/11/1991) về việc phê duyệt các chương trình kinh tế - kỹ thuật có mục tiêu và thành lập hệ thống khuyến nông hoàn chỉnh từ tỉnh tới cơ sở, với gần 200 cán bộ kỹ thuật nông nghiệp tham gia. Ngành Nông nghiệp cùng với các ngành, các cấp triển khai nhiều hoạt

động nhằm thực hiện thắng lợi các chương trình kinh tế - kỹ thuật đã đề ra.

Nhằm giải quyết tình trạng thiếu lương thực, tỉnh chủ trương phát triển sản xuất nông nghiệp toàn diện; đồng thời mở rộng lưu thông lương thực, chỉ dự trữ lương thực ở mức độ cần thiết an toàn tại một số vùng trọng điểm.

Tại kì họp đầu năm 1992, Hội đồng nhân dân tỉnh đã đề ra nhiệm vụ sản xuất lương thực trong năm là phải đạt mục tiêu 25 vạn tấn, trong đó có 20 vạn tấn thóc và 5 vạn tấn hoa màu quy thóc. Để đạt được mục tiêu quan trọng này, Ủy ban nhân dân tỉnh tập trung chỉ đạo Sở Nông nghiệp thực hiện các chương trình khuyến nông đã nêu trong Quyết định 475/QĐ-UB ngày 29/11/1991 và Dự án CV/91-505 do tổ chức CIDSE tài trợ. Mặt khác, tỉnh dành ngân sách cho nông dân vay, trợ giá giống, vật tư kỹ thuật; tổ chức hàng trăm cán bộ kỹ thuật thành hệ thống khuyến nông đi sát cơ sở để triển khai thực hiện mục tiêu đề ra. Các thành viên trong Ban Chỉ đạo sản xuất nông nghiệp của tỉnh phối hợp cùng các cấp, các ngành tập trung giải quyết công việc do yêu cầu sản xuất đề ra với tinh thần thực sự coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu, sản xuất lương thực là nhiệm vụ trọng tâm số một. Do có sự chỉ đạo tập trung từ tỉnh xuống đến cơ sở, nên sau một năm thực hiện, chương trình sản xuất lương thực đã thu được kết quả tương đối khá. Năm 1992, dù thời tiết diễn biến không bình thường về ánh sáng, nhiệt độ, lại xảy ra bão

lụt, hạn hán, sản lượng lương thực quy thóc của các huyện, thành, thị trên địa bàn Thái Nguyên vẫn đạt 193.140 tấn ⁽¹⁾.

Trong công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, việc đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý về kinh tế, kỹ thuật của ngành Nông nghiệp là một nội dung quan trọng nhằm thích ứng với yêu cầu một nền kinh tế nhiều thành phần, hoạt động theo cơ chế thị trường có sự tham gia quản lý của Nhà nước. Vì vậy, Ban Thường vụ Tỉnh uỷ đã có Thông báo số 05/TB-TU (6/3/1992) và Uỷ ban nhân dân tỉnh có Thông báo số 24/TB-UB cùng với các quyết định kèm theo để tổ chức lại ngành Nông nghiệp hoạt động theo phương án quản lý toàn ngành trên địa bàn tỉnh.

Để thống nhất sự quản lý và điều hành trong toàn ngành, ngày 15/7/1992, Giám đốc Sở Nông nghiệp tỉnh ban hành Quy định tạm thời số 270/TC-NN về tổ chức và quản lý trong ngành để các đơn vị thực hiện. Theo đó, tổ chức bộ máy của ngành Nông nghiệp tỉnh gồm có 3 bộ phận:

1- Các đơn vị hành chính sự nghiệp (gồm có: Văn phòng Sở, Chi cục Quản lý ruộng đất, Chi cục Bảo vệ thực vật, Chi cục Thú y, Trung tâm Khuyến nông).

2- Các đơn vị sản xuất kinh doanh hạch toán kinh tế độc lập (đơn vị được đăng ký doanh nghiệp Nhà nước, gồm có:

⁽¹⁾ Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên: *Số liệu thống kê kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên 1991 - 1996 (tài liệu phục vụ Đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XVI)*, tháng 8/1997, tr. 20.

Công ty Kinh doanh lương thực tỉnh, Công ty Vật tư nông nghiệp, Công ty Giống cây trồng, Công ty Chăn nuôi, Công ty Chè, Công ty Thủy sản, Xí nghiệp Thủy sản Núi Cốc, Nông trường Phú Lương, Nông trường Bắc Sơn).

3- Các đơn vị hoạt động kinh tế hạch toán theo chế độ gán thu bù chi (gồm có: Xí nghiệp Đo đạc bản đồ, Trạm Cung ứng vật tư bảo vệ thực vật, Trạm Cung ứng vật tư thú y).

Từ sự đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý về kinh tế, kỹ thuật, các mặt công tác của ngành Nông nghiệp Thái Nguyên có những bước tiến mới so với những năm trước.

Vụ đông – xuân 1992 – 1993 được tiến hành trong điều kiện thời tiết không thuận lợi. Đầu vụ thời tiết ẩm làm cho mạ phát triển nhanh bị già óng, buộc phải huỷ để gieo lại 144,7 tấn. Từ trung tuần tháng 1/1993, trời rét đậm, nhiệt độ trung bình dưới 10°C , một số nơi có sương muối làm chết 308 tấn thóc mạ đã gieo và 922 ha lúa mới cấy bị chết rét phải cấy lại. Tiếp đó, hạn hán kéo dài làm cho nhiều diện tích ruộng bị thiếu nước, mức nước ở các hồ đập giảm 30% so với thiết kế, các hồ đập không có nguồn sinh thủy đều hết nước dự trữ. Đến thời vụ cấy, 5.000 ha ruộng không có nước để cấy lúa. Giữa năm lại có đợt mưa đá và lốc, gây thiệt hại một số hoa màu đã trồng...

Nhờ có sự chỉ đạo chặt chẽ và xử lý kịp thời của ngành từ tỉnh xuống đến cơ sở cùng với sự cố gắng của nông

dân, nên đã hạn chế được một phần thiệt hại do thiên tai gây ra. Kết quả diện tích gieo trồng vụ đông trên toàn tỉnh đạt 11.486 ha, vượt 3,7% so với kế hoạch và tăng 4,4% so với cùng kì năm trước; diện tích vụ xuân đạt 53.075 ha, tăng 4,5% so với cùng kì năm trước; trong đó đáng chú ý là trên 50% diện tích được cấy bằng các giống lúa có chất lượng cao ⁽¹⁾.

Bước chuyển biến mới trong chỉ đạo sản xuất nông nghiệp trên địa bàn Thái Nguyên từ những năm 1991 – 1992 trở đi gắn liền với việc thực hiện chương trình khuyến nông. Thái Nguyên là một trong những địa phương sớm lập được tổ chức khuyến nông. Cơ cấu tổ chức của hệ thống khuyến nông tỉnh bao gồm: Trung tâm Khuyến nông tỉnh trực thuộc Sở Nông nghiệp; ở huyện có Trung tâm Khuyến nông; ở cơ sở hình thành 60 Cụm Khuyến nông liên xã, với tổng số 180 cán bộ trực tiếp giúp đỡ nông dân thay đổi cách tổ chức sản xuất để cải thiện đời sống. Cùng với sự ra đời hệ thống khuyến nông của tỉnh, tổ chức CIDSE - một tổ chức phi chính phủ đã giúp đỡ tài trợ cho tỉnh một dự án nhằm phát triển công tác khuyến nông cho 7 huyện miền núi. Thông qua dự án này, đội ngũ cán bộ khuyến nông của tỉnh được bồi dưỡng về phương pháp công tác khuyến nông mới. Đó là phương pháp điều tra đánh giá nông thôn nhanh, gọi tắt là

⁽¹⁾ Sở Nông nghiệp: *Báo cáo tình hình và nhiệm vụ sản xuất nông nghiệp* (Tài liệu báo cáo tại Hội nghị cán bộ lãnh đạo toàn tỉnh 12 - 13/5/1993. Số 254-BC/NN, ngày 10/5/1993, tr. 2, 3.

RRA và phương pháp điều tra nông thôn có sự tham gia của nông dân, gọi tắt là PRA.

Công tác khuyến nông là một nội dung chủ yếu trong toàn bộ hệ thống chính sách của Đảng và Nhà nước ta, nhằm tạo điều kiện để hộ nông dân thực hiện được vai trò là đơn vị kinh tế tự chủ sản xuất hàng hoá trong cơ chế thị trường. Thực hiện công tác khuyến nông, tỉnh đã có nhiều chính sách khuyến khích sản xuất nông nghiệp phát triển thông qua ngân sách trả lương cho đội ngũ cán bộ khuyến nông, trợ giá giống, trợ giá vắc xin đầu tư ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật mới, cho nông dân vay vốn sản xuất, dự trữ vật tư để phòng thiên tai. Để huy động sức mạnh tổng hợp tham gia công tác khuyến nông có hiệu quả, từ năm 1992, các ngành, các cấp, nhất là cấp huyện đã có sự phối hợp chặt chẽ với nhau. Nhờ đó, công tác khuyến nông đã đem lại những kết quả quan trọng, trước hết là ở việc thực hiện chương trình kinh tế - kỹ thuật.

Vụ mùa năm 1992, ngành Nông nghiệp tỉnh đã đưa 102,2 tấn thóc giống nguyên chủng (gồm các giống CR203, Bao thai, Mộc tuyền) vào sản xuất trên diện tích 1.056 ha. Lượng giống cấp I đã sản xuất được 3.000 tấn để giống cho vụ sau. Cùng năm này, toàn tỉnh có 40/60 Cụm Khuyến nông hoạt động khá tốt, đã tập huấn 13.961 hộ nông dân có khả năng nhận biết 5 loại sâu bệnh chính và cách phòng trừ; hướng dẫn nông dân thực hiện an toàn dịch bệnh trên diện

tích 3.555 ha; xây dựng có kết quả 160 ô mẫu trình diễn phòng trừ sâu bệnh; đồng thời làm tốt công tác dự tính, dự báo, thông tin rộng rãi và kịp thời, nên trong năm không bị thiệt hại lớn do dịch bệnh gây ra. Một số biện pháp kỹ thuật mới cũng được thí điểm, như thời vụ sản xuất lúa, kỹ thuật làm mạ và quy trình sản xuất lúa theo phương pháp của Nhật Bản, Trung Quốc, tổ chức sản xuất kinh tế hộ theo mô hình VAC đã thu được kết quả bước đầu, làm rõ thêm hướng đi lên sản xuất nông nghiệp hàng hoá trên địa bàn tỉnh. Với việc thực hiện Dự án CV91-505 *Chương trình khuyến nông phát triển khu vực miền núi tỉnh Bắc Thái* do tổ chức CIDSE tài trợ, tỉnh đã đào tạo lại cho 250 lượt cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý kinh tế nông nghiệp về phương pháp khuyến nông; xây dựng trên 400 nhóm nông dân cùng sở thích, 825 ô mẫu trình diễn kỹ thuật, 2.860 hộ nông dân được đào tạo về kỹ thuật thông qua trên 100 cuộc hội thảo đầu bờ⁽¹⁾.

Bên cạnh thành tích và ưu điểm, công tác khuyến nông thời gian này còn một số hạn chế. Phương pháp chỉ đạo sản xuất theo thói quen cũ, áp đặt từ trên xuống, đôn đốc chung chung vẫn còn phổ biến. Một số nơi chưa coi nội dung của công tác khuyến nông là việc của mình, nên còn tư tưởng trông chờ, ỉ lại, chưa có phương án cụ thể. Một số cán bộ khuyến nông chưa thực hiện đầy đủ 3 nội dung của công tác

⁽¹⁾ Sở Nông nghiệp: *Báo cáo tình hình và các mặt hoạt động ngành Nông nghiệp*. Số 274-BC/NN, ngày 16/5/1993, tr. 8.

khuyến nông ⁽¹⁾, chưa có ý thức tổ chức kỉ luật tốt, làm ảnh hưởng đến lòng tin của nông dân và cán bộ cơ sở...

Cùng với công tác khuyến nông, từ ngày 1/7/1992, mạng lưới dịch vụ vật tư nông nghiệp được tổ chức lại thành một công ty trên cơ sở Công ty Vật tư tỉnh và 12 công ty huyện. Trong thời gian từ tháng 3/1993 về trước, trên địa bàn tỉnh có mạng lưới bán vật tư thuộc nhiều thành phần: Công ty tỉnh có 54 điểm bán vật tư trong kế hoạch và hơn 30 điểm bán vật tư ngoài kế hoạch; các công ty huyện cũ chuyển thành Trạm Vật tư có 25 điểm bán vật tư; các thành phần kinh tế khác có hàng trăm điểm bán vật tư tự phát. Do vậy, trên địa bàn từng huyện, có nhiều thành phần tham gia buôn bán vật tư, giá cả khác nhau, chất lượng không đảm bảo.

Trước tình trạng đó, từ tháng 3/1993, ngành Nông nghiệp quyết định tổ chức lại mạng lưới cung ứng vật tư, tạo nên sự thống nhất điều hành kế hoạch cung ứng vật tư, hạch toán kinh tế toàn công ty và có cơ chế quản lí thích hợp với từng huyện. Cũng theo đó, hệ thống kinh doanh vật tư ngoài kế hoạch của quốc doanh được xoá bỏ; mạng lưới kinh doanh vật tư nông nghiệp ở huyện do Trạm trưởng điều

⁽¹⁾ Ba nội dung của công tác khuyến nông là: 1- Chuyển tải tiến bộ khoa học kĩ thuật đến hộ nông dân; 2- Xây dựng và sử dụng kết quả ô mẫu trình diễn ở hộ để tập huấn cho nông dân, nâng cao sự hiểu biết về kĩ thuật nông nghiệp và tổ chức sản xuất cũng như các nội dung thông tin về chính sách, giá cả, thị trường...; 3- Qua thực tế, tổng kết các vấn đề về khoa học kĩ thuật, chính sách, các chỉ tiêu về năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất.

hành theo quy định chung của công ty và của huyện; tăng cường công tác quản lý nhà nước về việc kinh doanh vật tư với các thành phần ngoài quốc doanh.

Cũng từ năm 1993, Thái Nguyên có điều kiện thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp bước sang giai đoạn phát triển mới. Đây là năm Trung ương Đảng và Chính phủ tập trung giải quyết nhiều chính sách vĩ mô, thực sự coi nông nghiệp là nhiệm vụ hàng đầu nhằm khuyến khích đưa nông nghiệp chuyển mạnh sang sản xuất hàng hoá. Cùng với việc sửa đổi *Luật Đất đai*, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành *Pháp lệnh Thú y* và *Pháp lệnh Bảo vệ thực vật* để bảo vệ an toàn cho sản xuất. Trong tháng 3/1993, Chính phủ ban hành 3 nghị định: Nghị định 12 về đổi mới doanh nghiệp nông nghiệp, Nghị định 13 về công tác khuyến nông và Nghị định 14 về việc cho vay vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn để sản xuất nông nghiệp đối với tất cả các thành phần kinh tế. Ngoài ra, Chính phủ còn ra Quyết định 327 về việc đầu tư để phủ xanh đất trống đồi núi trọc, Quyết định 120 về việc cho vay vốn giải quyết việc làm, v.v...

Tỉnh uỷ và Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trương tiếp tục phát triển nông nghiệp toàn diện, phát huy thế mạnh kinh tế đồi rừng, thay đổi phương pháp chỉ đạo theo hướng thực hiện các chương trình kinh tế - kĩ thuật có mục tiêu, kịp thời xử lý các tình thế bất thường tạo điều kiện cho huyện và cơ sở thực hiện các nhiệm vụ sản xuất đề ra. Mặt khác, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo sát sao việc sử

dụng các nguồn vốn đầu tư cho sản xuất nông nghiệp phát triển, đồng thời tạo ra những bước nhảy vọt về việc ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật mới, tạo ra các mô hình năng suất cao ở quy mô tương đối lớn.

Xuất phát từ tình hình thực tế của địa phương và những kết quả những năm trước, nhiệm vụ sản xuất nông nghiệp được đặt ra trong năm 1993 là phải tạo ra một bước chuyển dịch về cơ cấu kinh tế trên địa bàn tỉnh theo hướng lấy sản xuất lương thực làm cơ sở để ổn định đời sống nhân dân, phát triển nhanh kinh tế đồi rừng và chăn nuôi gắn với công nghiệp chế biến, hình thành cơ cấu kinh tế nông – lâm – công nghiệp và dịch vụ.

Chương trình khuyến nông có sự tham gia của nông dân tiếp tục được đẩy mạnh. Với sự giúp đỡ của tổ chức CIDSE và bằng Dự án CV91/505, Chương trình khuyến nông trên địa bàn tỉnh đã thu được một số kết quả, bước đầu tạo ra nhiều mô hình có sự tham gia tích cực của nông dân. Đến năm 1993, toàn tỉnh đã hình thành 1.387 nhóm nông dân cùng sở thích, với 5.800 hộ; xây dựng 2.052 ô mẫu trình diễn làm nơi hội thảo trao đổi kinh nghiệm; tổ chức hàng trăm cuộc hội thảo đầu bờ, thu hút trên 7.000 hộ nông dân tham gia và học tập làm theo, 8 cuộc kiểm tra chéo giữa các huyện; mở hàng chục khoá đào tạo IPM cho nông dân; soạn thảo và in ấn 700 cuốn *Sổ tay khuyến nông* và 8.000 tờ *Tin khuyến nông*; đào tạo 293 lượt cán bộ khuyến nông về phương pháp khuyến nông mới có sự tham gia của nông dân

trong các buổi thực hành; giúp nông dân miền núi giao đất, giao rừng được trên 60.000 ha cho trên 20.000 lượt hộ...⁽¹⁾.

Những kết quả bước đầu của chương trình khuyến nông có sự tham gia của nông dân đã góp phần làm tăng trưởng sản lượng lương thực trên phạm vi toàn tỉnh. Năm 1993, sản lượng lương thực quy thóc là 263.764 tấn, đạt 105,5% so với kế hoạch và 116,42% so với cùng kì năm trước; trong đó sản lượng thóc là 217.007 tấn, tăng 36.488 tấn so với năm 1992⁽²⁾.

Nét nổi bật trong chỉ đạo sản xuất nông nghiệp từ năm 1993 là sử dụng tổng hợp cả 5 yếu tố: Cơ chế chính sách được đổi mới, yếu tố thời tiết, áp dụng tiến bộ khoa học kĩ thuật qua công tác khuyến nông, cho hộ nông dân vay vốn và gắn sản xuất với thị trường. Sự chỉ đạo sản xuất nông nghiệp của ngành đã có đổi mới rất cơ bản: Chỉ đạo theo các chương trình, dự án có mục tiêu cụ thể.

Để thực hiện được mục tiêu do Nghị quyết Hội nghị đại biểu giữa nhiệm kì Đảng bộ tỉnh (khoá VI) đề ra, nhằm nhanh chóng chuyển dịch cơ cấu kinh tế thoát khỏi tình trạng thuần nông, gắn công nghiệp với nông nghiệp, chuyển nền sản xuất nông nghiệp sang sản xuất hàng hoá, ngày 15/4/1994, Uỷ ban nhân dân tỉnh có Công văn số 173/UB-CV gửi tới Sở Nông nghiệp và Uỷ ban nhân dân các huyện,

(1) Sở Nông nghiệp: *Báo cáo một số kết quả bước đầu về vai trò của nông dân tham gia vào chương trình khuyến nông của Bắc Thái*, tr. 3.

(2) Sở Nông nghiệp: *Báo cáo tổng kết năm 1993 và phương hướng nhiệm vụ kế hoạch năm 1994 ngành Nông nghiệp*. Số 09-NN/BC, ngày 7/1/1994, tr. 1.

thành, thị, yêu cầu khẩn trương triển khai và tổ chức chỉ đạo thực hiện tốt 10 chương trình chỉ đạo sản xuất nông nghiệp:

1- Chương trình thâm canh tạo vùng lúa cao sản: Ngành Nông nghiệp phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị căn cứ vào điều kiện đất đai, lựa chọn diện tích và các yếu tố khác (thủy lợi, giống) xây dựng vùng thâm canh lúa cao sản của tỉnh với quy mô 10.000 ha được áp dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật tiên tiến; làm mạ, phòng trừ sâu bệnh bằng phương pháp IPM và ứng dụng các chế phẩm sinh học để vùng thâm canh cao sản đạt năng suất 10 tấn/ha/năm.

2- Chương trình tăng vụ trên đất 1 vụ và đất hoang, hoá: Nhanh chóng xác định được tập đoàn cây phù hợp có giá trị kinh tế hàng hoá cao đưa vào sản xuất trên đất 1 vụ, đất hoang, hoá và những diện tích cây lúa không chắc chắn; kiên trì vận động, thuyết phục nhân dân ở các vùng có tập quán làm 1 vụ tham gia chương trình này.

3- Chương trình cây chè: Kiên quyết chỉ đạo để đến năm 1995 toàn tỉnh có 1 vạn ha và đến năm 2000 có 2 vạn ha chè; chú ý lựa chọn các giống chè mới đưa vào sản xuất để tạo ra sản phẩm có giá trị cao được thị trường trong và ngoài nước chấp nhận. Cùng với việc đầu tư phát triển diện tích chè, cần có phương án chế biến và lưu thông sản phẩm thích hợp và xây dựng phương án tổ chức sắp xếp lại ngành chè.

4- Chương trình cây ăn quả: Lựa chọn các giống có giá trị kinh tế hàng hoá cao của địa phương đưa vào sản xuất, phấn

đầu đến năm 1995 có 2.000 giống cây ăn quả các loại; tiếp nhận, quản lí và nhân giống các loại cây ăn quả có giá trị cao của các địa phương khác; tổ chức khảo nghiệm các giống nhập nội để đưa vào sản xuất; đồng thời xây dựng phương án tiêu thụ, chế biến các sản phẩm của cây ăn quả cho phù hợp.

5- Thực hiện tốt Chương trình 327/CT và các chương trình viện trợ của nước ngoài.

6- Chương trình chăn nuôi: Phát triển mạnh chương trình bò lai sind, cá lồng; tổ chức thực hiện tốt chương trình xuất khẩu lợn dưới sự chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm.

7- Ngành Nông nghiệp phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện nghiên cứu và đề xuất mô hình quản lí hợp tác xã trong tình hình mới.

8- Nhanh chóng hoàn thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình trong phạm vi toàn tỉnh để làm tiền đề cho việc thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội ở nông thôn.

9- củng cố lại khối quốc doanh công nghiệp theo hướng tách các đơn vị làm dịch vụ trực tiếp, như Thú y, Bảo vệ thực vật, giống ra khỏi các doanh nghiệp; củng cố lại các đơn vị sản xuất kinh doanh giải quyết dứt điểm các tồn tại về công nợ, bộ máy quản lí để hoạt động có hiệu quả hơn.

10- Xây dựng hoàn chỉnh chương trình thực hiện khoa học kĩ thuật của ngành (xác định tập đoàn cây ăn quả, cây màu, các giống gia súc, gia cầm); củng cố các cơ sở sản xuất

giống, nâng cao vai trò dự tính, dự báo của Chi cục và các trạm Bảo vệ thực vật và chức năng của Thú y.

Cùng với việc đề ra 10 chương trình, Ủy ban nhân dân tỉnh còn nêu một số biện pháp cụ thể để chỉ đạo sản xuất nông nghiệp. Tiếp theo Công văn 173/UB-CV, ngày 28/5/1994, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 320/UB-QĐ *Về việc phê duyệt phương án thâm canh 1 vạn ha lúa cao sản vụ mùa năm 1994*. Theo đó, phương án này được tổ chức triển khai, thực hiện tại 12 huyện, thành, thị trên địa bàn tỉnh, với quy mô 10.000 ha, năng suất đạt 52 tạ/ha và sản lượng 52.000 tấn. Đó chính là những định hướng phát triển cho sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh không chỉ trong năm 1994, mà còn cho cả những năm cuối thập kỉ 90 của thế kỉ XX.

Quán triệt phương hướng chỉ đạo sản xuất nông nghiệp do Ủy ban nhân dân tỉnh đề ra, ngay từ vụ xuân 1994, Sở Nông nghiệp đã chỉ đạo việc đưa giống lúa lai Chi ưu hương vào sản xuất thử tại địa bàn các huyện Phú Bình (15 ha), Đại Từ (10 ha) và thành phố Thái Nguyên (5 ha). Kết quả cho thấy giống lúa Chi ưu hương là giống có năng suất khá, bình quân chung đạt 45 tạ/ha; nhiều diện tích đạt trên 54 tạ/ha. So với giống CR203, năng suất lúa Chi ưu hương cao hơn hẳn: Đại Từ tăng 18%, Phú Bình tăng 8%, Thành phố tăng 39%. Nếu so với năng suất bình quân chung, năng suất lúa Chi ưu hương của Thành phố tăng 69%, Đại Từ tăng từ 50% đến 58%. Về chất lượng, giống lúa Chi ưu hương hạt gạo nhỏ, trong, cơm ăn ngon, dẻo, thơm hơn hẳn giống

CR203 và một số giống lúa lai Trung Quốc khác, được người tiêu dùng ưu chuộng.

Cũng trong năm 1994, ngành Nông nghiệp tỉnh đã triển khai thực hiện các chương trình, tiến bộ khoa học kỹ thuật và đạt được một số kết quả bước đầu. Một số giống lúa có năng suất cao, chất lượng gạo ngon (ĐT.13, ĐT.14, ĐT.33, NR.11, Bắc thơm số 7) được sản xuất thử nghiệm tại Trại An Khánh (huyện Đại Từ) với quy mô 1,5 ha, huyện Định Hoá (2 ha), huyện Đại Từ (1,5 ha)... đã thể hiện rõ ưu thế hơn hẳn so với các giống lúa cũ. Một số giống rau, quả và đậu tương Nhật Bản được triển khai thực hiện trên địa bàn thành phố Thái Nguyên, với quy mô 720 m². Chi cục Bảo vệ thực vật tổ chức triển khai tập huấn chương trình phòng trừ dịch hại tổng hợp (IPM) trên cây lúa và cây chè, rà soát lại mạng lưới cung ứng vật tư bảo vệ thực vật; đồng thời phối hợp với hệ thống khuyến nông tổ chức tập huấn cho khoảng 6.600 hộ trên địa bàn 12 huyện, thành, thị về phương pháp điều tra, phòng trừ sâu bệnh...⁽¹⁾. Công tác điều tra, dự tính dự báo sâu bệnh hại được tiến hành thường xuyên, nên kịp thời phát hiện các loại sâu đục thân, rầy nâu, bệnh đạo ôn... Các thông báo định kì 5 ngày, đợt xuất và thông báo tháng đều được thực hiện nghiêm túc. Chi cục và các trạm bảo vệ thực vật đã làm tốt công tác tham mưu cho các cấp chính quyền và cho ngành về các biện pháp quản lý phòng trừ sâu

⁽¹⁾ Sở Nông nghiệp: *Báo cáo sơ kết sản xuất vụ mùa và những biện pháp triển khai sản xuất vụ đông 1994*. Số 389-BC/NN, ngày 15/9/1994, tr. 3, 4.

bệnh, đồng thời hướng dẫn nông dân biện pháp xử lý sâu bệnh có hiệu quả. Trong năm 1996, cán bộ bảo vệ thực vật đã kết hợp với cán bộ khuyến nông cơ sở tập huấn hướng dẫn 21.063 nông dân về điều tra nhận biết sâu bệnh và biện pháp xử lý sâu bệnh trên đồng ruộng; tổ chức 147 lớp huấn luyện IPM cho 4.272 nông dân bằng các nguồn kinh phí của CIDSE, FAO và của địa phương... ⁽¹⁾.

Thực tế cho thấy, từ năm 1994 trở đi, ngành Nông nghiệp tỉnh đã thể hiện rõ tinh thần đoàn kết nhất trí cao trong quản lý, chỉ đạo sản xuất gắn với các chương trình, dự án có mục tiêu cụ thể. Nhờ đó, sản xuất nông nghiệp trên địa bàn Thái Nguyên trong các năm 1994 – 1996 liên tục phát triển và đạt kết quả khá toàn diện:

Sản lượng	Năm 1994	Năm 1995	Năm 1996
Lương thực quy thóc	232.619 tấn	243.695 tấn	256.085 tấn
Thóc	189.672 tấn	199.426 tấn	209.375 tấn
Rau, đậu các loại	42.858 tấn	43.674 tấn	47.046 tấn
Chè búp tươi	17.393 tấn	18.001 tấn	19.540 tấn

⁽¹⁾ Sở Nông nghiệp Báo cáo chức năng, nhiệm vụ và kết quả hoạt động Chi cục Bảo vệ thực vật. Số 20/BVTV-BC, ngày 8/4/1997, tr. 2

Cùng với trồng trọt, ngành chăn nuôi được quan tâm đầu tư phát triển. Ngày 2/7/1991, Ủy ban nhân dân tỉnh ra Quyết định số 225/UB-QĐ *Về việc phê duyệt Luận chứng kinh tế kỹ thuật nâng cấp Trại cá Cù Vân* (Công ty Thủy sản Bắc Thái) với mục đích nâng cấp, cải tạo Trại cá giống để đảm bảo đưa sản lượng từ 30 triệu tấn cá bột và 2 triệu con cá hương/năm, lên 100 tấn cá bột và 4 triệu con cá hương/năm. Ngày 3/7/1991, Ủy ban nhân dân tỉnh ra Quyết định số 228/UB-QĐ *Về việc phê duyệt Luận chứng kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng Trại lợn nái hướng nạc Tân Thái* (huyện Đồng Hỷ), với mục đích sản xuất lợn hướng nạc xuất khẩu. Sự quan tâm đầu tư của các cấp chính quyền là một trong những nhân tố đảm bảo sự tăng trưởng đàn gia súc trên địa bàn Thái Nguyên. Tổng đàn gia súc của các huyện, thành, thị trên địa bàn Thái Nguyên qua các năm nhìn chung đều tăng lên:

	1992	1993	1994	1995	1996
Đàn trâu (con)	119.264	130.537	131.791	131.228	133.010
Đàn bò (con)	12.087	15.113	16.800	17.955	17.858
Đàn lợn (con)	261.185	277.154	291.737	309.902	314.633

Công tác thú y có nhiều tiến bộ theo hướng phấn đấu không để dịch truyền nhiễm nguy hiểm đối với đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh; khôi phục và tổ chức hoạt động mạng lưới thú y cơ sở xã, phường để quản lý và phòng trừ được dịch bệnh động vật, kiểm dịch kiểm soát giết mổ. Hằng năm, Chi cục Thú y cùng với Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức tiêm phòng dịch bệnh cho gia súc, gia cầm. Riêng năm 1996, Thái Nguyên đã tiêm phòng tụ huyết trùng cho 64.000 con trâu, bò; phòng dịch tả, tụ máu cho 85.000 con lợn; phòng dại cho 83.000 con chó; phòng bệnh Niucátxon và tụ huyết trùng cho 800.000 gà, vịt.

Thủy lợi vẫn được coi là biện pháp hàng đầu để tăng sản lượng lương thực và hoa màu. Ngành Thủy lợi có nhiều cố gắng trong công tác quản lý kỹ thuật các công trình đã có, đồng thời tích cực tu bổ các công trình loại vừa và nhỏ, đảm bảo việc tưới và tiêu nước cho đồng ruộng. Đặc biệt, từ năm 1993, công trình hồ chứa nước Suối Lạnh chính thức được khởi công xây dựng theo Quyết định số 460-QĐ/XDCB ngày 11/7/1992 của Bộ Thủy lợi. Ngoài yêu cầu đảm bảo tưới nước cho 335 ha lúa thuộc xã Thành Công (huyện Phổ Yên), công trình này còn có nhiệm vụ nuôi cá và du lịch. Bằng nguồn vốn đầu tư của Trung ương và địa phương, cùng với sự đóng góp của nhân dân, đến cuối năm 1994, việc xây dựng công trình về cơ bản đã hoàn thành. Ngày 30/8/1995, công trình hồ Suối Lạnh chính thức được nghiệm thu và đưa vào sử dụng.

Ngành Lâm nghiệp thực hiện có kết quả các chương trình định canh định cư gắn với bảo vệ và phát triển rừng theo các Dự án định canh định cư, dự án trồng rừng PAM 3352. Với số vốn đầu tư trong 3 năm (1991 – 1993) hơn 9 tỉ đồng, tỉnh đã tạo điều kiện để đồng bào vùng cao và định canh định cư đẩy mạnh xây dựng cơ sở hạ tầng và mở rộng sản xuất, góp phần ổn định đời sống đồng thời giảm sức ép phát phá rừng. Trong 3 năm, tại vùng cao và định canh định cư, ngành Lâm nghiệp đã thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu: Khai hoang trồng lương thực 286,5 ha, cải tạo xây dựng đồng ruộng 48,5 ha, trồng cây công nghiệp, cây ăn quả 218,4 ha, trồng rừng 4.000 ha *Dự án PAM*, trong đó vùng cây ăn quả đặc sản gần 1.000 ha, mở 3,7 km đường ô tô và 25 km đường dân sinh, xây dựng 9 công trình thủy lợi nhỏ, một số lớp học và công trình nước sạch, giếng, bể nước... ⁽¹⁾. Đặc biệt, năm 1992 là năm thực hiện định canh định cư với số vốn đầu tư tăng gấp 10 lần so với năm 1991. Phạm vi đối tượng đầu tư được mở rộng thêm huyện Định Hoá; từ đó, số điểm được đầu tư cũng nhiều hơn so với mọi năm. Tất cả chỉ tiêu trong năm 1992 về công tác định canh định cư đều được hoàn thành và hoàn thành vượt mức. Năm 1992 cũng là năm bắt đầu triển khai thực hiện *Luật Bảo vệ và phát triển rừng*; đồng thời triển khai thực hiện Chỉ thị 90 của Chủ tịch Hội

⁽¹⁾ Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Thái Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ ngành Lâm nghiệp gắn với phát triển kinh tế - xã hội vùng cao 1991 – 1993 và nhiệm vụ năm 1994, ngày 28/2/1994, tr. 2.

đồng Bộ trưởng về những biện pháp cấp bách để chặn đứng nạn phá rừng. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức Hội nghị quán triệt Chỉ thị 90 và thông qua kế hoạch triển khai thực hiện. Sau Hội nghị, cấp tỉnh và cấp huyện đều thành lập đoàn kiểm tra liên ngành, có chương trình, biện pháp thực hiện bước một là chặn đứng tệ nạn khai thác gỗ trái phép bước đầu có kết quả; lập lại trật tự trong khai thác lưu thông gỗ và lâm sản, có tác dụng tập trung được nguyên liệu cho xí nghiệp chế biến gỗ.

Quán triệt tinh thần Quyết định 327/CT ngày 15/9/1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Hội đồng Chính phủ) về một số chủ trương, chính sách sử dụng đất trồng đồi núi trọc, rừng, bãi bồi ven biển và mặt nước, được sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh, sự phối hợp của các ngành, ngành Nông nghiệp tỉnh đã xây dựng được 4 dự án trình Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp – Công nghiệp thực phẩm thẩm định và phê duyệt. Đến năm 1993, đã có 2 dự án được thẩm định và phê duyệt là Dự án phát triển kinh tế - xã hội nông – lâm nghiệp vùng Đông Dạt (huyện Phú Lương) và Dự án phát triển kinh tế - xã hội nông – lâm – công nghiệp vùng Bắc Sơn và Minh Đức (huyện Phổ Yên). Trên cơ sở đó, từ năm 1993, Thái Nguyên bắt đầu trồng rừng theo *Chương trình 327*, coi đó là một trong những nguồn lực quan trọng góp phần vào việc chuyển hướng phát triển kinh tế vườn rừng, thực hiện xóa đói giảm nghèo, khôi phục môi trường sinh thái và từng bước nâng cao đời sống nhân dân.

Cơ chế đầu tư theo dự án, đầu tư trực tiếp đến hộ gắn với chuyển giao tiến bộ sản xuất đã làm xuất hiện nhiều mô hình thôn bản định canh định cư tổ chức sản xuất và đời sống có hiệu quả, điển hình là xóm Chòi Hồng (Tràng Xá, Võ Nhai), Đồng Tâm, Khe Lắc (Phú Lương), Mỏ Ba, Khe Cạn (Đồng Hỷ). Nét mới trong các thôn bản là sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, xoá thế độc canh cây lương thực, phát triển kinh tế hộ làm vườn rừng và trang trại, giảm bớt tình trạng phát đốt rừng làm nương rẫy. Đến năm 1993, trong tổng số 207 điểm định canh định cư trên địa bàn tỉnh, đã có 82 điểm (40%) diện vận động đồng bào đã có cuộc sống ổn định nhờ gắn với phát triển kinh tế đồi rừng.

Trong năm 1994, ngành Lâm nghiệp tập trung triển khai thực hiện kế hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh giao với 3 chương trình có mục tiêu: 1- *Chương trình 327* gồm 10 dự án lâm – nông nghiệp và 15 dự án định canh định cư với tổng số vốn 6.990 triệu đồng, có nhiệm vụ bảo vệ khoanh nuôi tái sinh 31.200 ha rừng, trồng rừng mới 900 ha, trồng 400 ha cây công nghiệp và cây ăn quả dài ngày; xây dựng 350 ha vườn hộ, chăn nuôi đại gia súc 500 con...; 2- *Chương trình chăm sóc rừng và trồng cây ăn quả* với tổng số vốn gần 6.532 triệu đồng, có nhiệm vụ trồng rừng mới 589 ha, tra dặm rừng kém phát triển 830 ha; trồng 265 ha cây đặc sản hồi quế và 1.168 ha cây ăn quả; chăm sóc 14.304 ha rừng; kiểm kê rừng trồng PAM 32.689 ha; 3- *Chương trình sản xuất kinh doanh* có nhiệm vụ khai thác 11.000 m³ gỗ

rừng tự nhiên, 5.750 tấn vầu nứa; chế biến 4.400 m³ gỗ xẻ và 380 m³ gỗ đồ mộc ⁽¹⁾.

Kết quả 3 năm (1993 – 1995) thực hiện *Chương trình 327*, toàn tỉnh đã khoán bảo vệ rừng 27.200 ha (108,8% kế hoạch), khoanh nuôi tái sinh 3.200 ha (145,4% kế hoạch), trồng rừng 5.592 ha (114% kế hoạch), trồng cây công nghiệp, cây ăn quả 1.558 ha (102,5% kế hoạch), chăn nuôi đại gia súc 1.128 con (100% kế hoạch), v.v... ⁽²⁾.

Cuối năm 1995, theo quyết định của Tỉnh uỷ, Sở Nông nghiệp bàn giao Công ty Lương thực Bắc Thái về Tổng Công ty Lương thực miền Bắc và tổ chức lại Chi cục Quản lý ruộng đất trực thuộc Sở Nông nghiệp, thành Sở Địa chính Bắc Thái trực thuộc tỉnh.

Thực hiện Quyết định 852/TTg ngày 28/12/1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập một số tổ chức ở địa phương và Thông báo số 138/TB-BT ngày 5/3/1996 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ, ngày 23/3/1996, Ủy ban nhân dân tỉnh ra Quyết định số 137/QĐ-UB về việc thành lập Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, do đồng chí Lê Xuân Hùng làm Giám đốc, đồng chí Nguyễn Văn Việt làm Phó

⁽¹⁾ Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Thái *Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ kế hoạch lâm nghiệp năm 1994 và kế hoạch kinh tế - xã hội năm 1995*. Số 744-KH/LN, ngày 15/11/1994, tr. 1

⁽²⁾ Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Thái: *Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Chương trình 327 – 3 năm (1993 – 1995) và 6 tháng đầu năm 1996 của tỉnh Bắc Thái*. Số 18/BC-UB, ngày 26/7/1996, tr. 6.

Giám đốc Thường trực và các đồng chí Ngô Quang Ngo, Tô Chí Hùng làm Phó Giám đốc.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh được thành lập trên cơ sở sáp nhập 3 sở: Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Thủy lợi và một số đơn vị từ các ngành Lao động – Thương binh và Xã hội, Công nghiệp, Lương thực, Thủy sản. Do vậy, Sở có nội dung hoạt động đa ngành trên địa bàn toàn tỉnh và có tác động sâu rộng đến các lĩnh vực nông nghiệp, nông dân và nông thôn.

Khi thành lập, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh có 4.300 cán bộ, công nhân viên (chưa kể số cán bộ, công nhân viên đã giao cho huyện, thành, thị quản lý). Trong số đó, khối quản lý Nhà nước có 97 cán bộ, khối hoạt động sự nghiệp có 209 cán bộ và gần 4.000 cán bộ ở khối doanh nghiệp trực thuộc. Số cán bộ công nhân viên ở 3 ngành được bố trí làm 14 phòng ban, quản lý Nhà nước, 11 đơn vị hoạt động sự nghiệp và 26 doanh nghiệp ⁽¹⁾.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan chuyên môn, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý Nhà nước trên các lĩnh vực về nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản và phát triển nông thôn; đồng thời

⁽¹⁾ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: *Báo cáo tình hình thực hiện Thông báo số 138/TU ngày 5/3/1996 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bắc Thái và Quyết định số 137 QĐ/UB ngày 23/3/1996 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Thái về việc thành lập Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bắc Thái*. Số 95-BC/NN, ngày 26/4/1996, tr. 1.

chịu sự chỉ đạo và quản lý về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản.

Ở cấp huyện, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cũng được thành lập trên cơ sở sáp nhập các phòng Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy lợi; đồng thời tổ chức lại hệ thống Bảo vệ thực vật, Thú y, Vật tư và các ngành Lương thực, Quản lý ruộng đất...

Ngay sau khi chính thức đi vào hoạt động (ngày 1/4/1996), Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành quy chế hoạt động của ngành; phân công phụ trách các lĩnh vực công tác trong lãnh đạo; xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định 137 QĐ/UB của Ủy ban nhân dân tỉnh với các biện động thích hợp đảm bảo sự ổn định tổ chức để thực hiện các nhiệm vụ chính trị được giao. Cũng từ đó, mọi hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi trên địa bàn tỉnh được đặt dưới sự chỉ đạo của một cơ quan thống nhất.

Chương V

NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN THÁI NGUYÊN TRONG THỜI KÌ THỰC HIỆN CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ ĐẤT NƯỚC (1997 – 2010)

I- Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên trong những năm đầu thực hiện đường lối công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước (1997 – 2000)

Từ nửa sau những năm 90 của thế kỉ XX, tình hình thế giới có nhiều diễn biến nhanh chóng, phức tạp và chứa đựng nhiều yếu tố khó lường, tác động sâu sắc đến các mặt đời sống xã hội nước ta. Ở trong nước, trải qua 10 năm thực hiện đường lối đổi mới, bộ mặt kinh tế - xã hội có nhiều chuyển biến rất căn bản, đưa đất nước thoát khỏi tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng và kéo dài, bước sang thời kì công nghiệp hoá - hiện đại hoá.

Thực hiện Nghị quyết kì họp lần thứ 10 của Quốc hội (khoá IX), ngày 1/1/1997, tỉnh Thái Nguyên - sau hơn 30 năm sáp nhập với tỉnh Bắc Kạn thành tỉnh Bắc Thái - đã được lập lại, gồm 9 đơn vị hành chính trực thuộc, với 177 xã, phường, thị trấn; trong đó có 16 xã vùng cao, 110 xã, thị trấn miền núi (chiếm 71,18%). Từ đó, ngành Nông

ng nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bắc Thái cũng phải chia tách theo sự thay đổi đơn vị hành chính. Bộ phận lãnh đạo ngành, nhất là ở cấp tỉnh, phải san sẻ cho tỉnh Bắc Kạn. Tình hình này có ảnh hưởng nhất định đến hoạt động của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên.

Năm 1997 cũng là năm đầu tiên thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Nguyên theo Quyết định 365/QĐ-UB ngày 21/2/1997 của Ủy ban nhân dân tỉnh với các mục tiêu chủ yếu: Tốc độ tăng trưởng đạt từ 4,5% đến 5%; sản lượng lương thực quy thóc 26,5 vạn tấn; trồng rừng tập trung 2.000 ha; trồng chè và cây ăn quả 1.800 ha.

Để đạt được các chỉ tiêu trên, ngay từ đầu vụ đông - xuân 1996 - 1997, ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên đã phối hợp với các huyện, thành, thị xây dựng phương án tổ chức sản xuất trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Nhận thức rõ tầm quan trọng của vụ sản xuất đông - xuân, ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh đã chú trọng chuyển đổi một số khâu chủ yếu trong chỉ đạo sản xuất nông nghiệp. Việc ứng dụng tiến bộ kỹ thuật mới được đẩy mạnh, trong đó chú trọng khảo nghiệm đưa nhanh giống mới năng suất cao vào sản xuất. Công tác dịch vụ cung ứng giống, vật tư, phân bón, thuốc trừ sâu đảm bảo thường xuyên, kịp thời, đúng chất lượng và đúng giá Nhà nước quy định.

Nhờ có sự chỉ đạo chặt chẽ của ngành, vụ sản xuất đông – xuân 1996 – 1997 trên địa bàn tỉnh đạt kết quả khá. Tổng diện tích gieo trồng đạt 41.340,6 ha, tăng 6,82% so với cùng kì năm trước. Tổng sản lượng lương thực quy thóc đạt 125.995 tấn, vượt 7,6% kế hoạch và tăng 14% so với cùng kì năm trước ⁽¹⁾.

Trong sản xuất nông nghiệp, lúa vụ mùa thường chịu ảnh hưởng lớn của thời tiết, bị chi phối trực tiếp bởi 3 yếu tố: Lũ lụt, sâu bệnh dễ phát triển và hạn hán cuối vụ. Do vậy, để chủ động đối phó với thời tiết, giảm thiểu sự thiệt hại do thiên tai, sâu bệnh gây ra, ngành đã xây dựng phương án cụ thể và phân công cho các đơn vị phối hợp cùng với các cấp chính quyền chỉ đạo cung ứng đủ giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, dự tính dự báo sâu bệnh kịp thời phục vụ sản xuất. Sản lượng vụ mùa quy thóc năm 1997 toàn tỉnh là 146.511 tấn, đưa tổng sản lượng quy thóc cả năm đạt trên 272.500 tấn, vượt 2,28% kế hoạch và tăng 6,45% so với cùng kì năm trước ⁽²⁾.

Bước sang năm 1998, thời tiết tương đối thuận lợi cho sản xuất nông, lâm nghiệp tỉnh Thái Nguyên và đây cũng là

⁽¹⁾ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: *Báo cáo tổng kết sản xuất đông – xuân 1996 – 1997, sơ kết vụ mùa và triển khai sản xuất vụ đông*. Số 811/BC-NNPTNT, ngày 25/8/1997, tr. 1.

⁽²⁾ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: *Báo cáo đánh giá kết quả sản xuất vụ mùa, vụ đông năm 1997 và triển khai kế hoạch sản xuất vụ xuân 1998*. Số 1610/BC-NN, ngày 25/11/1997, tr. 1.

năm ít sâu bệnh, không có dịch bệnh lớn. Tuy nhiên, đầu vụ đông – xuân, do nóng ẩm nên một số diện tích mạ bị già, lúa trổ sớm phải xử lí 5.929 ha. Một số nơi bị hạn, thiếu nước tưới dưỡng cho lúa mới cấy. Thêm vào đó, nạn chuột phá hoại mùa màng ở hầu khắp các địa phương đã gây khó khăn trong công tác chỉ đạo sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Trong điều kiện đó, ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh có nhiều cố gắng và đã hoàn thành toàn diện các chỉ tiêu về sản xuất lương thực, trồng cây ăn quả, trồng chè, trồng rừng... Điểm nổi bật của ngành trong chỉ đạo sản xuất lương thực là thực hiện tốt chức năng tham mưu, đề xuất với tỉnh một số chính sách về chỉ đạo xử lí mạ già, công tác chống hạn, chiến dịch diệt chuột... Ngành cũng làm tốt chức năng tổ chức chỉ đạo thực hiện, được thể hiện ở việc chuyển đổi mùa vụ, bố trí các trà lúa hợp lí để tránh những diễn biến bất lợi của thời tiết; tổ chức chỉ đạo thực hiện tốt việc thâm canh cao sản, đưa đến kết quả có 9.331 ha lúa đạt năng suất trên 50 tạ/ha; chỉ đạo và tổ chức thực hiện thành công khảo nghiệm các giống lúa, ngô mới; chỉ đạo thực hiện tốt công tác dự tính, dự báo, canh phòng đồng ruộng và chiến dịch diệt chuột...

Sự chỉ đạo chặt chẽ, kịp thời xử lí các tình huống của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh là một trong những nguyên nhân quan trọng đem lại kết quả cao hơn những năm trước cả về diện tích, năng suất và sản lượng

lượng thực. Tổng diện tích gieo trồng cây lương thực toàn tỉnh năm 1998 là 90.226 ha, tăng 1,14% so với năm 1997; trong đó diện tích cây lúa là 65.681 ha, vượt 1,05% kế hoạch và tăng hơn năm trước 0,5%. Diện tích trồng ngô tăng 5% và khoai lang tăng 2,5% so với cùng kì năm trước. Năng suất lúa cả năm bình quân đạt 34,53 tạ/ha, tăng 2,45% so với năm trước. Tổng sản lượng lương thực quy thóc là 280.960 tấn, đạt 102,17% kế hoạch và tăng 1,86% so với năm 1997 ⁽¹⁾. Đến năm 2000, năng suất lúa đạt 39,06 tạ/ha, vượt 2,55% so với kế hoạch và tăng gần 2,8% so với cùng kì năm trước. Tổng sản lượng quy thóc đạt 323.224 tấn, tăng gần 5,7% so với cùng kì năm trước.

Công tác chỉ đạo sản xuất cây công nghiệp và cây ăn quả cũng đem lại nhiều kết quả tốt. Năm 1998, mặc dù khó khăn về vốn, nhưng để đầu tư phát triển cây chè - một thế mạnh của tỉnh Thái Nguyên trong sản xuất hàng hoá, Ủy ban nhân dân tỉnh đã cân đối cho nông dân vay 2,5 triệu đồng/ha, với mức lãi suất ưu đãi từ nguồn vốn Ngân hàng Nông nghiệp và Ngân hàng phục vụ người nghèo. Theo Quyết định số 1078/QĐ-UB ngày 21/4/2000 về việc phê duyệt phương án trồng mới, cải tạo và thâm canh chè trên địa bàn tỉnh, người sản xuất được vay vốn Ngân hàng Nông nghiệp để trồng mới, cải tạo là 22 triệu đồng/ha, cho thâm canh chè là 5 triệu

⁽¹⁾ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: *Báo cáo tổng kết công tác chỉ đạo sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn năm 1998 tỉnh Thái Nguyên*, tháng 1/1999, tr. 2.

đồng/ha; trong đó ngân sách tỉnh cấp bù lãi suất 0,3%/tháng, với định mức vay 3 triệu đồng/ha cho trồng mới, thâm canh, cải tạo. Số còn lại, nông dân phải trả lãi 1,05%/tháng theo quy định của Ngân hàng Nông nghiệp, thời gian cho vay là 3 năm.

Nhờ có các chính sách trên, diện tích trồng chè mới là 754,9 ha, đạt 150,98% kế hoạch; trong đó, diện tích được trồng theo dự án là 480 ha và nhân dân tự trồng là 274,9 ha, đưa tổng diện tích trồng chè hiện có của tỉnh Thái Nguyên lên 11.718 ha. Sản lượng chè năm 1998 đạt 52.906 tấn, tăng 138,19% so với năm 1997. Trong những năm sau, sản lượng chè tiếp tục tăng, từ 62.066 tấn (năm 1999), lên 66.412 tấn (năm 2000) ⁽¹⁾. Các giống chè đưa vào trồng chủ yếu là giống chè xanh trung du, PH1 và 777. Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã chỉ đạo việc tập huấn kĩ thuật cho các hộ nông dân, cử cán bộ khuyến nông giúp các chủ dự án trồng mới, cải tạo, thâm canh chè để Phòng Nông nghiệp tổng hợp xây dựng phương án cho toàn huyện; đồng thời phối hợp với các ngành tiến hành kiểm tra tiến độ và chất lượng trồng chè nên kết quả đạt tương đối khá.

Nhằm phát huy tiềm năng kinh tế vườn đồi, từ năm 1998, công tác trồng cây ăn quả được đặt ra là một chương trình lớn, được ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

⁽¹⁾ Cục Thống kê Thái Nguyên: *Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên năm 1998 – 2002* – Tháng 6/2003, tr.69.

phối hợp với các cấp chính quyền trong tỉnh tập trung chỉ đạo. Ngay từ đầu vụ, để hỗ trợ cho công tác trồng cây ăn quả, Ủy ban nhân dân tỉnh có chính sách huy động nguồn vốn cho nông dân vay với lãi suất ưu đãi. Các thủ tục xét duyệt cho vay được cải tiến để phù hợp với điều kiện sản xuất và kịp thời vụ, nhưng vẫn đảm bảo nguyên tắc chung của ngành.

Thực hiện Quyết định 1079/QĐ-UB ngày 21/4/2000 về việc phê duyệt phương án tổ chức trồng mới 1.500 ha cây ăn quả, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với các ngành ở tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện triển khai đến người sản xuất nhận thức đầy đủ chỉ tiêu kế hoạch, nắm bắt các điều kiện thực hiện. Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo áp dụng đồng bộ các biện pháp kỹ thuật từ khâu thiết kế vườn trồng, trồng mới, đến thâm canh, cải tạo... Người sản xuất được hưởng chính sách ưu tiên vay vốn với lãi suất ưu đãi: Bằng nguồn vốn 120 là 850 ha, với lãi suất 0,5%/tháng, thời gian cho vay là 3 năm, thông qua hệ thống kho bạc trên địa bàn tỉnh. Bằng vốn vay trung hạn nguồn vốn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là 650 ha, lãi suất 1,05%/tháng (Nhà nước bù lãi suất 0,3%/tháng), thời gian cho vay là 3 năm, thông qua hệ thống Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh. Định mức cho vay cả hai nguồn vốn là 2 triệu đồng/ha. Ngoài ra, người sản xuất còn được hưởng chính sách trợ giá, trợ cước vận chuyển (đối với các giống vải ghép, nhãn ghép, hồng ghép); được cấp kinh phí cho công

tác khuyến nông, sơ, tổng kết cấp qua ngành Nông nghiệp, hỗ trợ cho công tác quản lý, chỉ đạo kĩ thuật cấp qua nguồn sự nghiệp kinh tế của huyện.

Chương trình trồng mới 1.500 ha cây ăn quả năm 2000 được Tỉnh uỷ, Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân tỉnh, các cấp, các ngành quan tâm chỉ đạo. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được giao là cơ quan thường trực đã phối hợp với các cấp, các ngành từ khâu xây dựng dự án, tổ chức thẩm định cho vay vốn, tập huấn kĩ thuật, xây dựng mô hình trình diễn triển khai ở 9 huyện, thành, thị.

Nhờ sự chỉ đạo chặt chẽ của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cùng với các chính sách khuyến khích của các cấp chính quyền, diện tích và sản lượng cây ăn quả trên địa bàn tỉnh không ngừng tăng lên. Từ 5.026 ha, với sản lượng 878 tấn năm 1998, đến năm 1999, diện tích và sản lượng cây ăn quả đã tăng lên 6.525 ha với sản lượng 1.253 tấn và đến năm 2000 là 8.481 ha với sản lượng 1.870 tấn ⁽¹⁾. Điều đáng chú ý trong công tác chỉ đạo trồng cây ăn quả từ năm 1998 là ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quan tâm đặc biệt đến chất lượng cây giống. Ngành đã tiến hành thẩm định chất lượng cây giống trước khi được đưa vào trồng có hướng dẫn, tập huấn kĩ thuật trồng cho các hộ gia đình, đặc biệt đối với cây vải.

⁽¹⁾ Cục Thống kê Thái Nguyên: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 1998 – 2002... Tlđđ, tr. 72.

Cùng với trồng trọt, công tác chỉ đạo của ngành đối với chăn nuôi có nhiều tiến bộ. Dù trong điều kiện bất lợi (bệnh dịch gia súc xuất hiện ở một số tỉnh lân cận, giá đầu ra của sản phẩm chăn nuôi liên tục giảm, nhất là đối với lợn...), nhưng đàn gia súc của tỉnh vẫn giữ được nhịp độ phát triển bình thường. Trong năm 1998, đàn lợn tăng 3,01%, đàn bò tăng 9,41% và đàn gia cầm tăng 1,86% so với cùng kì năm trước ⁽¹⁾. Những năm sau, đàn gia súc và gia cầm tiếp tục tăng lên. Tính đến ngày 1/10/2000, đàn lợn có 348.063 con (tăng 2,64%, trong đó, đàn lợn nái tăng 3,96% và sản lượng thịt hơi xuất chuồng tăng 8,78%), đàn bò có 23.350 con (tăng 5,91%) ⁽²⁾.

Một bước tiến mới của ngành Nông nghiệp trong những năm 1997 – 2000 là phong trào phát triển kinh tế VAC ngày càng đi sâu vào việc cải tạo vườn tạp, xây dựng mô hình VAC theo hướng tập trung, thâm canh, chuyên canh, mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng và hiệu quả kinh tế. Hầu hết các địa phương trong tỉnh đều coi trọng việc xây dựng mô hình VAC điển hình và có chương trình cải tạo vườn tạp, ao hoang, chuồng hoá. Một số đơn vị đạt tỉ lệ cải tạo vườn tạp từ 60% đến 70% tổng diện tích vườn, điển

⁽¹⁾ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: *Báo cáo tổng kết công tác chỉ đạo sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn năm 1998...* Tlđđ, tr. 5

⁽²⁾ Ban Chỉ đạo sản xuất nông – lâm nghiệp tỉnh: *Báo cáo tình hình hoạt động của Ban Chỉ đạo sản xuất nông – lâm nghiệp tỉnh Thái Nguyên năm 2000*. Số 1313/BC-NN, ngày 6/12/2000, tr. 3

hình là thành phố Thái Nguyên, các huyện Đồng Hỷ, Phú Lương, Định Hoá, Phú Bình, Phổ Yên, Đại Từ và thị xã Sông Công. Huyện nào, xã nào cũng có diện tích vườn, ao mới mở, đặc biệt là phong trào trồng cây nhãn, vải đạt mức phát triển và hiệu quả cao. Nếu năm 1996 toàn tỉnh mới có 1.661 ha vải nhãn, thì đến năm 2000 đã tăng lên 6.157 ha. Một số nơi chuyển những chân màu, ruộng cao không chủ động nguồn nước, đất bãi hiệu quả thấp sang làm kinh tế VAC đạt hiệu quả cao gấp 5 – 7 lần, tiêu biểu là các huyện Phú Bình, Phổ Yên và thành phố Thái Nguyên.

Bên cạnh việc cải tạo vườn tạp chuyển dịch cơ cấu, nhiều hộ nông dân đã bỏ vốn, vay vốn đi vào đầu tư thâm canh, chuyên canh, nâng mức thu nhập từ kinh tế VAC lên tới hàng chục triệu đồng mỗi năm. Đến cuối năm 2000, toàn tỉnh có trên 1.200 mô hình kinh tế VAC với mức thu nhập từ 20 triệu đến 80 triệu đồng. Kết quả này chứng tỏ phong trào kinh tế VAC đã góp phần thiết thực vào việc xoá đói giảm nghèo trong nông dân, nông thôn của tỉnh. Thực tế cho thấy phong trào kinh tế VAC đã giúp nông dân nghèo cải tạo hàng vạn héc-ta vườn tạp, xây dựng 6.600 mô hình dinh dưỡng ở 60 xã, trên 600 mô hình nuôi ong ở 6 huyện và 36 xã, trên 1.000 mô hình nuôi cá ruộng, hàng nghìn mô hình nuôi gà, vịt siêu trứng, hàng trăm mô hình nuôi lợn hướng nạc.

Thực tế trên đây chứng tỏ phong trào phát triển kinh tế VAC của tỉnh Thái Nguyên những năm 1997 – 2000 ngày

càng phát triển đa dạng và khẳng định rõ tiềm năng, vai trò của nó trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn.

Trong những năm 1997 – 2000, ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên thực hiện tốt các chương trình sind hoá đàn bò, phát triển đàn lợn hướng nạc, xây dựng một số mô hình chăn nuôi trang trại đạt hiệu quả ở các huyện Phổ Yên, Đồng Hỷ... Ngoài ra, ngành bước đầu thực hiện chương trình chăn nuôi gà thả vườn đủ tiêu chuẩn xuất khẩu bằng các giống gà Kabir, Sasso, Tam hoàng... Công tác bảo vệ an toàn cho đàn gia súc được thực hiện tốt, nhất là đối với các xã, huyện nằm trong vùng trọng điểm thường hay xảy ra dịch bệnh. Chi cục Thú y chuẩn đoán phát hiện dịch bệnh kịp thời và có biện pháp nhanh chóng bao vây dập dịch, nên đã hạn chế được sự thiệt hại cho đàn gia súc trên địa bàn tỉnh. Công tác kiểm dịch động vật, kiểm soát giết mổ gia súc được tăng cường và thực hiện có hiệu quả. Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh bước đầu triển khai thực hiện 2 chương trình lớn, đó là *Phương án phòng chống bệnh tụ huyết trùng cho trâu, bò* và *Phương án khống chế bệnh dại và quản lý đàn chó nuôi trên địa bàn tỉnh*.

Trong quá trình chỉ đạo các mặt hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ lợi, ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh rất quan tâm đến công tác dịch vụ và phục vụ sản xuất.

Đối với sản xuất nông nghiệp, thủy lợi được coi là biện pháp hàng đầu. Vì vậy, ngành đã có chỉ đạo tích nước và điều hành tưới tiêu hợp lý, tiết kiệm nước, nên đã đáp ứng kịp thời cho sản xuất. Hàng ngàn hạng mục các công trình thủy lợi được xây dựng để thực hiện tưới, tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp; đáng chú ý là công trình hồ Gò Miếu bắt đầu được thi công từ năm 1998 nhằm đảm bảo nước tưới chủ động cho 850 ha canh tác thuộc các xã Cát Nê, Ký Phú, Vạn Thọ và Văn Yên (huyện Đại Từ). Công trình còn có tác dụng chống lũ quét và tham gia điều tiết lũ cho hồ Núi Cốc ở hạ lưu, tạo nguồn phát triển nuôi cá nước ngọt, đồng thời tạo môi trường sinh thái phát triển rừng đầu nguồn. Công trình đại thủy nông đập Thác Huống (huyện Phú Bình) cũng được tu sửa và nâng cấp, đảm bảo tưới nước cho 2.400 ha lúa của huyện Phú Bình và 25.000 ha lúa của tỉnh Bắc Giang. Công tác kiểm tra các công trình được tiến hành thường xuyên nhằm đảm bảo an toàn cho công trình và phục vụ tốt cho sản xuất.

Cùng với việc xây dựng mới các công trình thủy lợi, trong giai đoạn này, lãnh đạo ngành tập trung chỉ đạo việc kiên cố hóa hệ thống kênh mương nhằm tiết kiệm nước và đất. Xuất phát từ tình hình thực tế của địa phương và để huy động sức dân, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc đầu tư cho kiên cố hóa kênh mương theo 3 vùng khác nhau với phương châm *Nhà nước và nhân dân cùng làm*. Đối với vùng cao, Nhà nước đầu tư 80%, nhân dân tự huy động

20%; vùng giữa, Nhà nước đầu tư 60%, nhân dân tự huy động 40%; vùng thấp, Nhà nước đầu tư 50% và nhân dân tự huy động 50%. Việc thi công 3 tuyến kênh cấp I (Kênh Đông, kênh Tây và kênh Giữa) hồ Núi Cốc được Nhà nước đầu tư vốn đã căn bản hoàn thành.

Để bảo vệ an toàn cho hệ thống thủy lợi, bảo vệ sản xuất và ứng phó kịp thời với mọi tình huống do thiên tai gây ra, ngành thường xuyên kiểm tra, đánh giá các công trình thủy lợi, đê, kè, cống; tổ chức diễn tập phòng, chống lụt bão và tập huấn công tác hộ đê và nhiều công trình trọng điểm. Ủy ban nhân dân tỉnh bổ sung một số cơ chế, chính sách cho phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. Chẳng hạn, trong phần hỗ trợ của Nhà nước bằng vật tư và tiền, việc lập - thẩm định hồ sơ và chi phí cho Ban Quản lý được dự toán, thanh toán bằng 50% mức quy định hiện hành; chi phí theo dõi giám sát thi công được tính bằng 0,57% giá trị xây lắp và chi phí chung được tính bằng 7,5% chi phí nhân công trong dự toán được duyệt.

Ngoài việc xây dựng các công trình thủy lợi, ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh còn chỉ đạo thực hiện các dự án xây dựng thủy điện nhỏ, có công suất từ 300W đến 500W phục vụ sinh hoạt cho các hộ gia đình vùng cao.

Trong chỉ đạo sản xuất nông, lâm nghiệp, công tác khuyến nông, khuyến lâm là một biện pháp tích cực để

hướng dẫn, trợ giúp người nông dân thực hiện sản xuất đạt kết quả cao hơn. Trong năm 1998, ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thái Nguyên đã tổ chức thực hiện có hiệu quả các chương trình kinh tế kỹ thuật có mục tiêu của tỉnh và 10 chương trình khuyến nông, khuyến lâm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên các lĩnh vực: Sử dụng đất bỏ hoá một vụ, bón phân qua lá, bón phân sinh học để cải tạo đất, trồng chè giống mới, lạc giống mới, chăn nuôi gà, lợn và cải tạo đàn bò, nuôi cá ruộng. Hằng năm, ngành đều tổng kết đánh giá kinh tế trang trại, xây dựng các mô hình điểm kinh tế để rút kinh nghiệm và nhân rộng ra toàn tỉnh. Riêng năm 1998, ngành đã xây dựng 3 mô hình tổ hợp tác người nghèo ở xóm Chùa (xã Hồng Tiến huyện Phổ Yên), xóm Khuyến (xã Cù Vân huyện Đại Từ) và xóm Táo (xã Sơn Cẩm huyện Phú Lương).

Công tác khuyến nông, khuyến lâm thực sự đã giúp người nông dân nâng cao nhận thức, tiếp cận và nắm bắt được khoa học kỹ thuật mới để ứng dụng vào sản xuất. Tuy nhiên, công tác khuyến nông, khuyến lâm thời kì này vẫn còn một số hạn chế: Công tác thực hiện ô mẫu ở một số cơ sở đạt kết quả chưa cao và phân tán; lực lượng cán bộ kỹ thuật về lâm nghiệp, thủy lợi trong mạng lưới khuyến nông ở cơ sở còn yếu và có nơi còn thiếu, chưa đáp ứng được yêu cầu của sản xuất.

Thực hiện Chỉ thị số 06 ngày 29/4/1997 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ, Kế hoạch số 24 ngày 6/6/1997 của Uỷ

ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với các ngành của tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị tổ chức triển khai *Luật Hợp tác xã*, các nghị định của Chính phủ đến các huyện, một số xã và hợp tác xã về nội dung chuyển đổi, thành lập mới hợp tác xã. Huyện Đồng Hỷ và 3 hợp tác xã (Cù Vân huyện Đại Từ, Cam Giá, Đại Đồng thành phố Thái Nguyên) được chọn làm điểm chỉ đạo thực hiện *Luật Hợp tác xã*. Từ việc chỉ đạo điểm thực hiện *Luật Hợp tác xã*, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rút ra được nhiều kinh nghiệm phổ biến cho các huyện, các xã và hợp tác xã. Trên cơ sở đó, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành văn bản số 596 (tháng 7/1997) về việc hướng dẫn quy trình chuyển đổi, nội dung chuyển đổi và thành lập mới hợp tác xã; đồng thời phối hợp với Liên minh hợp tác xã tổ chức nhiều lớp tập huấn về quy trình chuyển đổi hợp tác xã thực hiện theo Luật; soạn thảo, biên tập và ban hành 500 cuốn tài liệu tuyên truyền *Luật Hợp tác xã*.

Trải qua 4 năm thực hiện, đến ngày 30/11/2000, các huyện đã chuyển đổi và thành lập mới theo Luật được 75 hợp tác xã, gồm 19.351 hộ với 30.027 xã viên. Trong đó có 17 hợp tác xã quy mô toàn xã (22,7%) và 58 hợp tác xã quy mô thôn (77,3%); 20 hợp tác xã loại khá (26%) và 55 hợp tác xã loại trung bình (73,3%). Các loại tổ hợp tác cũng được thành lập. Đến năm 2000, toàn tỉnh có 194 tổ hợp tác, trong đó có 145 tổ hợp tác thủy nông làm nhiệm vụ điều

tiết nước phục vụ cho các hộ nông dân sản xuất nông nghiệp, 49 tổ hợp tác người nghèo nhằm giúp nhau trong sản xuất. Bộ máy quản lý của hợp tác xã được cải tiến gọn nhẹ và có hiệu quả hơn trước. Đội ngũ cán bộ chủ chốt của hợp tác xã (Chủ nhiệm, Trưởng ban kiểm soát) được bồi dưỡng ngắn hạn về chuyên môn, nghiệp vụ.

Sau khi được chuyển đổi và thành lập mới, các hợp tác xã đều tổ chức hoạt động dịch vụ. Phần lớn các hợp tác xã thực hiện từ 1 đến 2 loại dịch vụ; còn một số hợp tác xã khá, có điều kiện tổ chức từ 3 đến 4 loại. Qua một số năm hoạt động của hợp tác xã theo Luật, xã viên đã quen và hiểu dần các hoạt động dịch vụ, ngày càng tin tưởng và gắn bó với hợp tác xã. Đời sống của xã viên được nâng lên.

Bên cạnh những bước tiến mới nêu trên, các hợp tác xã sau khi thực hiện chuyển đổi vẫn còn một số mặt yếu kém. Năng lực quản lý của hợp tác xã còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu của nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Một số hợp tác xã còn lúng túng trong việc xác định phương hướng sản xuất kinh doanh, trong xây dựng phương án hoạt động dịch vụ và tổ chức chỉ đạo thực hiện. Đa số các hợp tác xã chưa năng động để phát triển khâu dịch vụ; phần lớn chỉ làm dịch vụ tưới, tiêu nước, nên khả năng phát triển vốn quỹ bị hạn chế.

Thái Nguyên là một tỉnh miền núi có diện tích rừng và đất rừng chiếm gần 50%, đất nông nghiệp gần 22% tổng

diện tích tự nhiên. Đời sống nhân dân các dân tộc miền núi Thái Nguyên còn gặp nhiều khó khăn; nhiều lao động thiếu việc làm. Diện tích canh tác cây lương thực ít và khả năng tăng diện tích canh tác nông nghiệp rất hạn chế. Trong khi đó, diện tích đất trống (không có rừng) của tỉnh Thái Nguyên còn gần 90.000 ha, rừng tự nhiên là 54.268 ha và rừng trồng là 35.714 ha ⁽¹⁾. Đây là điều kiện để phát triển kinh tế đồi rừng, thu hút lao động làm kinh tế rừng kết hợp với nông nghiệp, chăn nuôi.

Công tác lâm nghiệp trước đây chủ yếu tập trung vào các đơn vị Nhà nước do Sở Lâm nghiệp quản lí. Từ khi thực hiện đường lối đổi mới, các lâm trường, các hạt kiểm lâm từng bước chuyển hoạt động lâm nghiệp sang hình thức lâm nghiệp xã hội, lâm nghiệp nhân dân. Tuy nhiên, các doanh nghiệp lâm nghiệp đang gặp lúng túng để tổ chức sản xuất cho phù hợp với cơ chế mới. Do vậy, việc quản lí chỉ đạo công tác lâm nghiệp thực hiện chủ trương, chính sách của Nhà nước về bảo vệ và phát triển rừng càng gặp khó khăn hơn.

Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có 5 lâm trường, 1 Ban Quản lí rừng phòng hộ. Đó là những đơn vị lâm nghiệp tại cơ sở thực hiện quản lí 3 loại rừng: Rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất, nhưng chưa có chính sách và

⁽¹⁾ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: *Phương án thành lập Chi cục Phát triển lâm nghiệp trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thái Nguyên* – 1998, tr. 1.

biện pháp quản lí thích hợp, hiệu quả. Đứng trước sự chuyển đổi về cơ chế quản lí kinh tế, các doanh nghiệp lâm trường chưa xác định được phương hướng sản xuất thích hợp. Ban Quản lí rừng phòng hộ trong những năm gần đây chỉ tập trung thực hiện trồng rừng phòng hộ theo *Chương trình 327*, chưa làm đúng chức năng quản lí rừng phòng hộ. Trong khi đó, bộ máy tổ chức quản lí ngành về công tác lâm nghiệp thời gian này tập trung chủ yếu là Phòng Kỹ thuật lâm nghiệp với 3 cán bộ, nhưng cũng chỉ giúp Ban Giám đốc Sở để chỉ đạo về công tác kĩ thuật và một số chuyên viên thuộc các phòng chức năng khác. Ở các phòng nông nghiệp huyện chỉ có từ 1 đến 2 cán bộ lâm nghiệp, nhưng hầu hết đều làm công tác khuyến lâm; nhiệm vụ quản lí Nhà nước đối với lâm nghiệp trên địa bàn huyện ít được chú ý. Ở các xã cũng có 1 cán bộ chuyên trách lâm nghiệp, nhưng tập trung làm công tác bảo vệ rừng tại địa bàn, không có điều kiện để thực hiện việc quản lí phát triển rừng.

Thực trạng công tác lâm nghiệp và bộ máy quản lí rừng nêu trên thể hiện sự mất cân đối giữa tiềm năng phát triển nghề rừng và những biện pháp tổ chức quản lí để phát triển vốn rừng của tỉnh Thái Nguyên. Trong khi nghề rừng chưa mang tính phổ thông, thuần thực như nghề nông, cuộc sống của nhân dân các dân tộc miền núi chưa thực sự gắn bó với rừng và đất rừng, hoạt động lâm nghiệp đòi hỏi phải có sự chuyển đổi về nhận thức, về

chính sách, về cơ chế đến mọi người dân cùng hiểu và làm lâm nghiệp.

Để khắc phục những hạn chế, tiếp tục đẩy mạnh sự nghiệp phát triển lâm nghiệp, trọng tâm là nhiệm vụ phát triển vốn rừng, sử dụng rừng có hiệu quả, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và nâng cao khả năng phòng hộ, bảo vệ môi trường, giữ cân bằng sinh thái, giữ gìn nguồn nước cho sản xuất và đời sống, cần phải có nhiều biện pháp đồng bộ, trong đó vai trò quản lý Nhà nước về lâm nghiệp có vị trí đặc biệt quan trọng. Vì vậy, việc thành lập một tổ chức chuyên trách có chức năng quản lý Nhà nước chuyên ngành lâm nghiệp là điều cần thiết.

Xuất phát từ những lí do trên, ngày 18/11/1998, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ra Quyết định số 3255/1998/QĐ-UB *Về việc thành lập Chi cục Phát triển lâm nghiệp trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*, trên cơ sở tổ chức lại Phòng Kỹ thuật lâm nghiệp trực thuộc Sở. Chi cục Phát triển lâm nghiệp là cơ quan chuyên môn giúp Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về xây dựng, phục hồi, sử dụng và phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất, phát triển lâm nghiệp xã hội và tham gia xây dựng nông thôn miền núi.

Sự ra đời Chi cục Phát triển lâm nghiệp là một bước tiến mới trong công tác quản lý để phát triển vốn rừng của tỉnh Thái Nguyên.

Trong những năm 1997 – 1998, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh tiếp tục chỉ đạo triển khai trồng

rừng theo *Chương trình 327*. Trải qua 6 năm thực hiện, đến năm 1998, toàn tỉnh đã khoán bảo vệ 9.000 ha rừng, khoanh nuôi 51.209 lượt ha rừng tái sinh, chăm sóc 20.704 lượt ha rừng trồng và trồng rừng mới 9.565 ha ⁽¹⁾. Điều quan trọng là việc thực hiện trồng rừng theo *Chương trình 327* không chỉ khôi phục cân bằng sinh thái, mà còn góp phần từng bước ổn định đời sống cho đồng bào miền núi trong vùng Dự án; làm thay đổi tập quán canh tác lạc hậu, hạn chế đi tới xoá bỏ tập quán du canh du cư, phát nương làm rẫy của đồng bào vùng cao.

Từ năm 1999, *Chương trình trồng rừng theo Dự án 661* được thực hiện trên địa bàn 7 huyện, thành. Các *Dự án 661* được xây dựng và phê duyệt năm 2000 có quy mô diện tích tự nhiên là 176.610,6 ha; trong đó, có 127.207,6 ha đất lâm nghiệp, 27.528 ha đất nông nghiệp và 21.785 ha các loại đất khác ⁽²⁾. Đến năm 2000, diện tích trồng rừng mới và khoanh nuôi có trồng bổ sung bằng nguồn vốn 661 là 1.156 ha, đạt 100,5% kế hoạch; khoanh nuôi có trồng bổ sung 997 ha, đạt 99,7% kế hoạch; khoanh nuôi tái sinh 6.438 ha, đạt 99,9% kế hoạch.

Như vậy, trong những năm 1997 – 2000, ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên đã chỉ đạo tốt các mặt công tác. Mức tăng trưởng của toàn ngành trong 4 năm đạt 6%. Cơ cấu theo giá trị sản xuất nông -

⁽¹⁾ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: *Báo cáo chương trình trồng rừng*. Số 1902/SNN-LN, ngày 19/12/2006, tr. 2.

⁽²⁾ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: *Báo cáo chương trình trồng rừng...* Tlđđ, tr. 1

lâm nghiệp - thủy sản không ngừng thay đổi. Tổng sản lượng cây lương thực có hạt tăng bình quân mỗi năm là 6,29%; trong đó sản lượng thóc tăng 6,15%, ngô tăng 8,2%. Đặc biệt, năm 2000 – năm kết thúc thế kỉ XX cũng là năm ngành hoàn thành cả 3 chỉ tiêu diện tích, năng suất, sản lượng với mức cao nhất so với các năm trước. Từ chỗ là một tỉnh phải nhập lương thực, về cơ bản Thái Nguyên đã tự túc được lương thực tại chỗ, nâng mức bình quân đầu người là 278 kg, tăng 24% so với năm 1996.

Đạt được kết quả trên là do ngành đã chỉ đạo tích cực việc đưa các tiến bộ khoa học kĩ thuật vào sản xuất, đặc biệt là chuyển dịch mùa vụ, cơ cấu giống, đồng thời thực hiện thâm canh cao sản, đưa các giống lúa mới có năng suất cao vào sản xuất trên diện rộng.

Những thành tựu đạt được trong những năm 1997 – 2000 đã tạo đà cho ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh tiếp tục vươn lên giành thắng lợi lớn hơn khi bước vào thế kỉ XXI.

II- Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên trong thời kì đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước (2001 – 2005)

Năm 2001, loài người bước sang thế kỉ XXI. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ phát triển với tốc độ nhanh chưa từng thấy. Trên địa bàn Thái Nguyên, nhiều ngành, nhiều lĩnh vực sản xuất đã có những dấu hiệu phục hồi và đạt mức tăng trưởng khá; đời sống nhân dân ổn định, mức

thu nhập của nhân dân nhiều vùng được nâng lên. Tất cả tình hình đó có tác động tích cực đối với ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong tỉnh.

Trong bối cảnh ấy, tại kì họp tháng 11/2001, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên khoá XVI đề ra mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong sản xuất nông – lâm nghiệp giai đoạn 2001 – 2005, gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

1- Phấn đấu tốc độ tăng trưởng bình quân toàn ngành đạt 4,5%.

2- Phát triển nông – lâm nghiệp hàng hoá theo hướng đa dạng các loại sản phẩm có lợi thế phát triển và phù hợp với điều kiện tự nhiên, năng lực đầu tư của tỉnh; tạo ra các vùng sản xuất hàng hoá tập trung: Vùng sản xuất lương thực, vùng chè, vùng cây ăn quả, vùng lạc, vùng đỗ tương, vùng chăn nuôi lợn, gà, vùng rừng nguyên liệu.

3- Đầu tư nâng cao chất lượng sản phẩm trong nông nghiệp, đặc biệt là các loại thực phẩm sạch có ưu thế cạnh tranh và tiêu thụ ổn định trên thị trường.

4- Chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế trong sản xuất nông – lâm nghiệp và nông thôn gắn với giải quyết việc làm, nâng cao đời sống nông dân; giảm số hộ nghèo ở các xã thuần nông, xã vùng núi, vùng cao, xã vùng sâu, vùng xa.

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI (1/2001) chỉ rõ: “Trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn: Hướng chính là tăng năng suất, tăng chất lượng, tăng hiệu quả cây trồng, vật nuôi; chuyển đổi cơ cấu cây con, mùa vụ cho phù hợp với từng tiểu vùng sinh thái, tạo ra vùng sản xuất hàng hoá lớn với chất lượng cao, gắn với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ. Ứng dụng mạnh mẽ tiến bộ kỹ thuật và công nghệ sinh học vào sản xuất, tăng cao giá trị kinh tế trên một đơn vị diện tích đất sử dụng, đơn vị sản phẩm”⁽¹⁾.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI, ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh tăng cường chỉ đạo sản xuất nông, lâm nghiệp. Bước vào năm 2001, sản xuất vụ mùa nhìn chung có nhiều thuận lợi, trước hết là các chính sách hỗ trợ sản xuất tiếp tục được khẳng định: Chính sách trợ giá giống cây trồng, vật nuôi, trợ cước vận chuyển vật tư phân bón, hỗ trợ công chi đạo thâm canh cao sản, ô mẫu trình diễn khuyến cáo nông dân cho các đối tượng cây trồng, vật nuôi chính... Công tác dịch vụ cho sản xuất chuẩn bị khá chu đáo từ giống cây trồng, vật tư, tập huấn kỹ thuật, cơ cấu giống, củng cố hệ thống thủy lợi dự trữ nước đảm bảo đủ nước tưới kịp thời cho sản xuất. Từ đầu vụ đến hết tháng 6, thời tiết cũng tương đối thuận lợi, mưa đều đủ nước cho bà con nông

⁽¹⁾ Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên: Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI, tháng 1/2001, tr 22, 23.

dân gieo mạ và làm đất cấy lúa mùa sớm. Tuy nhiên, bước vào tháng 7, thời tiết diễn biến bất lợi, đặc biệt là cơn bão số 2 ảnh hưởng trực tiếp tới tỉnh và sau đó là cơn bão số 4 gây mưa trên diện rộng, làm thiệt hại nặng nề về người, tài sản, lúa và hoa màu.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã chỉ đạo các đơn vị trong ngành cử cán bộ xuống các địa phương phối hợp với phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các huyện trực tiếp khắc phục hậu quả lũ lụt; đồng thời tăng cường chỉ đạo sản xuất nông nghiệp.

Thực hiện chương trình bảo vệ cây trồng, Chi cục Bảo vệ thực vật triển khai tới các địa phương trong tỉnh thông qua công tác tập huấn, dự tính, dự báo sâu bệnh hại cho nông dân phòng trừ kịp thời. Riêng trong năm 2001, ngành đã tổ chức 43 lớp tập huấn phòng trừ sâu bệnh trên cây chè, cây lúa, xây dựng mạng lưới bảo vệ thực vật gồm 10 điểm ở 9 huyện, thành, thị và ô mẫu trình diễn phòng trừ sâu bệnh ở 3 huyện Phổ Yên, Phú Bình và Đông Hỷ. Công tác khuyến nông, chuyển giao khoa học công nghệ vào sản xuất và thông tin tuyên truyền được đẩy mạnh. Hằng năm, ngành đều tổ chức tập huấn kỹ thuật cho nông dân. Riêng năm 2003, toàn tỉnh đã tập huấn kỹ thuật cho gần 150.000 lượt hộ nông dân trên các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Ngoài ra, ngành còn phối hợp với đài truyền hình địa phương xây dựng phim khoa học về kỹ thuật sản xuất chè, luồng, phát triển chăn

nuôi để chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho nông dân; phối hợp với Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên tỉnh tổ chức hội thi về công tác bảo vệ thực vật và tìm hiểu *Luật Hợp tác xã*.

Công tác tu bổ đê điều, sửa chữa kè, cống và duy tu bảo dưỡng các tuyến đê, các công trình thủy lợi... được ngành chỉ đạo thường xuyên, có giám sát, kiểm tra chặt chẽ. Do vậy, khi cơn bão số 2 xảy ra (7/2001), các công trình vẫn an toàn và hoạt động bình thường, bảo đảm phòng chống lũ phục vụ sản xuất. Chương trình kiên cố hoá kênh mương được triển khai tập huấn tới các huyện.

Một bước tiến quan trọng trong công tác chỉ đạo của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thời kì này là đẩy mạnh việc đưa các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Ngành đã cho ứng dụng và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật gieo mạ trên khay nhựa, ném mạ thay cấy; sử dụng bón phân cân đối phân NPK Việt - Nhật cho lúa, chè, cây ăn quả trên các loại đất. Cùng với việc tiếp thu và đưa vào ứng dụng quy trình công nghệ sản xuất các giống lúa, ngành tiếp tục tổ chức khảo nghiệm đánh giá một số cây trồng, vật nuôi.

Sự chỉ đạo chặt chẽ của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã đem lại kết quả khả quan: Sản xuất lương thực tăng vững chắc, đảm bảo an toàn lương thực trên địa bàn với mức tăng bình quân 7% mỗi năm. Sản lượng lương thực có hạt qua các năm không ngừng tăng,

từ 316.443 tấn (năm 2001), lên 348.923 tấn (năm 2002), 357.102 tấn (năm 2003), 368.945 tấn (năm 2004) và đến năm 2005 là 377.209 tấn ⁽¹⁾, vượt xa so với chỉ tiêu Đại hội lần thứ XVI Đảng bộ tỉnh đề ra. Tốc độ tăng bình quân mỗi năm trong thời kì này đạt 4%, vượt chỉ tiêu do Hội nghị đại biểu Đảng bộ giữa nhiệm kì đề ra, đáp ứng đủ cân đối lương thực ở trong tỉnh.

Diện tích trồng chè, cây ăn quả hằng năm đều vượt kế hoạch và nhìn chung năm sau cao hơn năm trước:

	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005
Diện tích chè (ha)	11.550	12.009	12.713	13.439	14.133
Cây ăn quả (ha)	10.324	11.733	12.429	12.344	12.444

So với năm 2000, sản lượng chè búp tươi năm 2003 tăng 8,56%; sản lượng vải, nhãn tăng 1,9 lần; các cây trồng khác và vật nuôi đều có mức tăng từ 5% đến 10%. Diện tích trồng rừng mới mỗi năm trong thời gian từ năm 2001 đến năm 2003 đều đạt 2.000 ha, đưa độ che phủ rừng lên 43,21%.

⁽¹⁾ Cục Thống kê Thái Nguyên: *Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên năm 2005*. Nxb Thống kê, tr. 47.

Một bước tiến quan trọng trong sản xuất nông nghiệp những năm 2001 – 2005 là ngành chăn nuôi bước đầu phát triển theo hướng công nghiệp và chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hoá với quy mô trang trại. Vùng sản xuất thực phẩm đã hình thành ở ven thành phố, thị xã, thị trấn. Đàn lợn và đàn bò phát triển tăng dần qua các năm. Đàn lợn nái ngoại và chăn nuôi gà thả tạo vùng nguyên liệu chất lượng cao phát triển ở các huyện Phổ Yên, Phú Bình, Đồng Hỷ, thị xã Sông Công, thành phố Thái Nguyên. Hàng trăm trang trại chăn nuôi hình thành, trong đó có hàng chục trang trại chăn nuôi lợn nái ngoại quy mô từ 50 con trở lên, một số trang trại chăn nuôi gà quy mô từ 6.000 đến 10.000 con/lứa. Thực hiện dự án phát triển bò sữa, đến năm 2003, ngành đã lai tạo được 23 con, bình tuyển 430 con bò cái lai sind để sản xuất bò sữa tại chỗ, đồng thời triển khai trồng được 147 ha cỏ. Tại vùng núi, vùng cao, ngành chỉ đạo phát triển đại gia súc (trâu thịt, bò thịt) thông qua *Chương trình phát triển chăn nuôi miền núi, Chương trình 135...*

Từ năm 2003, tỉnh Thái Nguyên có sự chuyển mạnh trong sản xuất nông nghiệp theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Nhiều chương trình, dự án trọng tâm của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được Bộ và tỉnh đầu tư. Đó là *Chương trình giống cây trồng, vật nuôi, Chương trình lương thực, Chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, Chương trình xúc tiến thương mại, Chương trình*

trồng mới 5 triệu hécta rừng, Đề án phát triển chè, Dự án phát triển chăn nuôi bò sữa, lợn ngoại xuất khẩu, v.v...

Được sự quan tâm chỉ đạo của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, phong trào xây dựng cánh đồng 50 triệu/ha và hộ nông dân thu nhập 50 triệu đồng/năm xuất hiện ở nhiều nơi. Công tác quy hoạch phát triển thủy sản và quy hoạch phát triển thủy lợi đến năm 2010 đã hoàn thành và được tỉnh phê duyệt. Thực hiện chủ trương của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, ngành đã phối hợp cùng Viện Quy hoạch nông nghiệp, Viện Quy hoạch thủy lợi và Viện Điều tra quy hoạch rừng rà soát lại các quy hoạch của toàn ngành, đồng thời xây dựng quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản của tỉnh. Đối với nhiệm vụ chính trị hằng năm, ngành chuẩn bị tốt các nội dung, phương án thực hiện, ưu tiên đầu tư các chương trình, dự án, công trình trọng điểm. Ngành thường xuyên rà soát, thẩm định các phương án, kế hoạch sản xuất của các đơn vị, các chương trình, dự án có mục tiêu trước khi triển khai thực hiện. Các lĩnh vực đầu tư cho nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, khuyến nông, khuyến lâm, xúc tiến thương mại, khoa học công nghệ mới được quan tâm nhiều hơn, đặc biệt lĩnh vực chăn nuôi, phát triển thủy sản và phát triển kinh tế vườn đồi, thực hiện chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hoá chất lượng cao.

Trong những năm 2001 - 2005, tốc độ tăng trưởng kinh tế của toàn ngành tương đối khá, năm sau cao hơn năm

trước. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng không đều: Sản xuất nông nghiệp phát triển tương đối ổn định, đạt từ mức 4,5% đến 5,7%; trong khi đó lâm nghiệp phát triển không ổn định, giá trị tổng sản phẩm lâm nghiệp có xu hướng giảm dần; ngành Thủy sản cũng phát triển không ổn định, chuyển đổi cơ cấu nuôi trồng chậm.

Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn được ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cùng các cấp chính quyền quan tâm chỉ đạo. Nhờ tăng thêm 1 vụ gieo trồng trong năm, ngành đã tạo thêm việc làm cho trên 10.000 người và tăng thêm thu nhập cho các hộ gia đình từ 6 đến 7 triệu đồng/ha đối với sản xuất cây ngô đông, 10 đến 15 triệu đồng/ha đối với sản xuất chè đông; giảm hộ nghèo từ 15% (năm 2000), xuống còn 5% (năm 2005 – theo chuẩn cũ) ⁽¹⁾. Tính đến năm 2003, toàn tỉnh có 381 trang trại với bình quân thu nhập 63 triệu đồng/năm. Trong đó có 92 trang trại chuyên canh chè với quy mô từ 1 ha trở lên; 335 trang trại chăn nuôi có quy mô 100 lợn nái ngoại, 52 trang trại chăn nuôi gia cầm quy mô từ 500 con trở lên; hàng chục trang trại cây ăn quả. Những trang trại chăn nuôi theo hướng công nghiệp đã chuyển lao động thuần nông sang lao động có trình độ kỹ thuật và chuyên sâu hơn.

Việc chuyển đổi, thành lập mới hợp tác xã theo Luật tiếp tục được triển khai. Đến năm 2003, toàn tỉnh có 104

⁽¹⁾ Theo chuẩn mới, tỉ lệ hộ nghèo cuối năm 2005 là 26,85%.

hợp tác xã đã chuyển đổi và thành lập mới ⁽¹⁾. Ngoài ra còn có 150 tổ hợp tác thủy lợi, 48 tổ hợp tác người nghèo và 30 câu lạc bộ IPM. Một số hợp tác xã hoạt động có hiệu quả, điển hình là các Hợp tác xã Túc Tranh, Liên Sơn (huyện Phú Lương), Đại Kim (huyện Phổ Yên), Cù Vân (huyện Đại Từ), Đoàn Kết (xã Cao Ngạn, huyện Đồng Hỷ), Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Tân Hương, Hợp tác xã chăn nuôi lợn xuất khẩu ở Lương Sơn (thành phố Thái Nguyên), Hợp tác xã dịch vụ sản xuất nông nghiệp Sông Công.

Mặc dù sản xuất nông nghiệp thu được những kết quả khá toàn diện, nhưng cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp chuyển dịch còn chậm. Tỷ trọng ngành chăn nuôi trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp còn ở mức thấp. Tỷ trọng lâm nghiệp, thủy sản chưa đạt mức chỉ tiêu đề ra. Các loại cây hàng năm có giá trị kinh tế cao phát triển chưa nhiều, nên giá trị sản xuất trên một diện tích canh tác còn rất thấp. Sự chuyển dịch diện tích đất nông nghiệp kém hiệu quả sang trồng cây, con có hiệu quả kinh tế cao còn chậm. Sản xuất chè gặp khó khăn do khả năng tiêu thụ sản phẩm chưa tương ứng với sản lượng ngày càng tăng. Cây ăn quả phát triển nhưng chưa tập trung và đủ nguyên liệu cho xây dựng nhà máy chế biến quả, thị trường không ổn định.

⁽¹⁾ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: *Báo cáo thực hiện chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong sản xuất nông, lâm nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên từ năm 2001 đến năm 2003*. Số 872/BC-NN, ngày 6/8/2003, tr. 9

Dịch vụ nông, lâm nghiệp đã phát triển nhưng chưa đáp ứng yêu cầu sản xuất, nhất là khâu chế biến và tiêu thụ nông, lâm sản. Chăn nuôi tuy phát triển thành hàng hoá tập trung, nhưng khó khăn về tiêu thụ sản phẩm do dân tự lo là chính, Nhà nước chưa có chính sách hỗ trợ. Cơ giới hoá sản xuất nông, lâm nghiệp chưa thực sự phát triển, mới dừng ở mô hình trình diễn.

Nguyên nhân của những hạn chế trên là do chưa có quy hoạch tổng thể phát triển nông nghiệp, nông thôn; từ đó chưa có quy hoạch vùng sản xuất nguyên liệu phục vụ chế biến công nghiệp. Cơ chế chính sách của tỉnh chưa đáp ứng kịp tốc độ phát triển. Lực lượng cán bộ khoa học của ngành còn mỏng và thiếu cán bộ chuyên sâu. Cơ cấu cán bộ không hợp lý giữa nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi. Trong nông nghiệp, cơ cấu cán bộ giữa trồng trọt với chăn nuôi, thủy sản, kinh tế cũng chưa hợp lý...

Trong 5 năm (2001 – 2005), tỉnh Thái Nguyên được tham gia 3 tiểu dự án viện trợ ODA từ các nước và tổ chức quốc tế với tổng số vốn 93.466 triệu đồng. Nguồn vốn này đã tạo điều kiện thuận lợi cho Thái Nguyên đầu tư nâng cấp hệ thống thủy lợi đảm bảo nước tưới cho sản xuất nông nghiệp; cải tạo nâng cấp giao thông nông thôn; cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường, góp phần làm thay đổi bộ mặt nông thôn và từng bước cải thiện đời sống vật chất, văn hoá tinh thần cho nhân dân các dân tộc.

Thông qua 3 tiểu dự án, ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên đã phục hồi, nâng cấp 4 tuyến đường, với tổng chiều dài 91,2 km; sửa chữa, nâng cấp 7 tuyến kênh mương cấp II phục vụ nước tưới ổn định cho 2.550,4 ha của 18 xã; cấp nước sinh hoạt cho 8 xã của 2 huyện Định Hoá và Võ Nhai ⁽¹⁾.

Ngoài 3 tiểu dự án viện trợ ODA, ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn còn chỉ đạo thực hiện các chương trình dự án trọng tâm. Đó là các chương trình kinh tế - kỹ thuật có mục tiêu và các chương trình mục tiêu Quốc gia. Năm 2003, toàn ngành chỉ đạo thực hiện 12 chương trình kinh tế - kỹ thuật có mục tiêu, với 22 dự án chuyên ngành: 1- *Chương trình sản xuất lương thực*; 2- *Chương trình phát triển kinh tế vườn đồi* (gồm *Đề án sản xuất - chế biến - tiêu thụ chè*, *Dự án phát triển cây ăn quả*); 3- *Chương trình phát triển chăn nuôi*; 4- *Chương trình phát triển lâm nghiệp* (*Dự án trồng cây nhân dân*, *Dự án phát triển cây luồng*); 5- *Chương trình phát triển thủy sản*; 6- *Chương trình thủy lợi, kiên cố hoá kênh mương*; 7- *Chương trình đổi mới hợp tác và hợp tác xã*; 8- *Chương trình phát triển nông thôn* (*Dự án xã điểm, kinh tế trang trại, xóa đói giảm nghèo*); 9- *Chương trình xúc*

⁽¹⁾ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên: *Báo cáo tình hình thực hiện các chương trình, dự án ODA giai đoạn 1999 – 2005; kiến nghị đề xuất về dự án chính sách hỗ trợ nông thôn nhằm cải thiện đời sống của người dân nông thôn miền núi tỉnh Thái Nguyên*, ngày 4/4/2007, tr. 2.

tiền thương mại; 10- Chương trình khuyến nông, khuyến lâm; 11- Chương trình bảo vệ cây trồng; 12- Chương trình bảo vệ vật nuôi.

Các chương trình, dự án trên đây được thực hiện theo hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đúng tiến độ, đúng kế hoạch và chính sách của tỉnh đã phê duyệt nhằm phục vụ cho việc hoàn thành toàn diện nhiệm vụ chính trị. Một số chương trình, dự án được đánh giá thực hiện tốt, có hiệu quả; điển hình là *Chương trình cây lương thực, Đề án phát triển sản xuất - chế biến - tiêu thụ chè, Dự án phát triển cây luồng, trồng cây nhân dân, nuôi lợn hướng nạc theo mô hình trang trại...*, góp phần tích cực vào việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế của ngành.

Song song với các chương trình kinh tế - kĩ thuật có mục tiêu, ngành tập trung chỉ đạo thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia, gồm có *Chương trình giống Quốc gia, Chương trình mục tiêu Quốc gia về định canh định cư - vùng kinh tế mới, Chương trình nước sạch vệ sinh môi trường. Chương trình giống Quốc gia* được thực hiện trên địa bàn tỉnh gồm 7 dự án đầu tư, trong đó có 4 công trình xây dựng cơ bản, với tổng số vốn 12.506,9 triệu đồng.

Quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông nghiệp đòi hỏi lĩnh vực giống cây trồng, vật nuôi phải có sự chuyển biến mạnh mẽ nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển, cung cấp lương thực, thực phẩm chất lượng cao cho nhân dân, phục

vụ xuất khẩu theo hướng hội nhập và cạnh tranh trong khi diện tích đất canh tác đang giảm dần. Vì vậy, thực hiện chương trình giống cây trồng, vật nuôi, cây lâm nghiệp là yêu cầu cấp bách và thiết thực cho sự phát triển bền vững của nền sản xuất hàng hoá.

Thực hiện *Chương trình giống Quốc gia thời kì 2000 – 2005* do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 225/QĐ-TTg (10/12/1999), từ năm 2001 đến năm 2003, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã xây dựng 7 dự án giống và tổ chức thực hiện, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong sản xuất nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh. Các trạm, trại, đơn vị sản xuất giống của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã thử nghiệm 16 giống lúa mới; riêng vụ xuân 2004, đã khảo nghiệm 5 giống lúa thuần và 7 tổ hợp lúa lai; thử nghiệm 6 giống ngô mới, 2 giống khoai lang mới, 7 giống chè nhập nội, 2 dòng vịt siêu thịt, 3 dòng gà chăn thả nhập nội, 3 tổ hợp lai giống lợn ngoại cao sản; bình tuyển 200 con bò cái lai Sind, 3 giống cá mới, 3 giống cây lâm nghiệp và tổ hợp lai bạch đàn, keo có triển vọng trong sản xuất...⁽¹⁾.

Nhìn chung, chương trình giống có tác dụng tăng cường các hoạt động khoa học công nghệ về giống, thực sự góp

⁽¹⁾ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: *Báo cáo kiểm điểm thực hiện chương trình giống cây trồng, vật nuôi 3 năm (2001 – 2003) và 6 tháng đầu năm 2004 tỉnh Thái Nguyên*, tháng 9/2004, tr. 5.

phần thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trong sản xuất và nâng cao năng suất, giá trị hàng nông sản tỉnh Thái Nguyên.

Trong những năm đầu thực hiện kế hoạch 5 năm (2001 – 2005), mặc dù nền kinh tế của tỉnh gặp nhiều khó khăn do thời tiết khí hậu bất thường, ảnh hưởng xấu đến sản xuất, thị trường xuất khẩu bị cạnh tranh gay gắt, giá xuất khẩu nhiều mặt hàng giảm..., nhưng nền kinh tế của tỉnh vẫn đạt tốc độ tăng trưởng cao và ổn định. Giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp phát triển đều qua các năm, đạt mức tăng trưởng bình quân mỗi năm là 5,5%; giá trị từng ngành tăng bình quân gần 4,5%; trong đó nông nghiệp tăng 4,5%, bao gồm trồng trọt tăng 3,4%, chăn nuôi tăng 6,5%, thủy sản tăng 2,3% và lâm nghiệp tăng 4,1% ⁽¹⁾. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tăng dần tỉ trọng của khu vực công nghiệp và dịch vụ; giảm dần khu vực nông, lâm nghiệp, từ 38,02% (năm 2000), giảm xuống 31,44% (năm 2001), 30,99% (năm 2002), 27,14% (năm 2003) và đến năm 2004 là 26,58% ⁽²⁾.

Ngành trồng trọt từng bước chuyển dịch sang sản xuất hàng hoá gắn với thị trường, nâng cao giá trị và chất lượng sản phẩm. Công tác nghiên cứu và áp dụng các giống cây

⁽¹⁾ Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên: *Báo cáo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2006 – 2010 tỉnh Thái Nguyên*, tháng 3/2005, tr. 5

⁽²⁾ Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên: *Báo cáo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2006....* Tlđđ, tr. 3

trồng, vật nuôi có năng suất và hiệu quả cao vào sản xuất được quan tâm, góp phần tăng năng suất cây trồng, nhất là lúa, ngô, chè, rau... Sản lượng lương thực năm sau cao hơn năm trước.

Trong những năm 2001 – 2005, tỉnh đã huy động các nguồn lực tập trung cho đầu tư và phát triển: Kiên cố hoá thêm 955 km kênh mương nội đồng, xây dựng 3.275 km đường giao thông nông thôn, 100% số xã có điện lưới quốc gia, trên 85% số hộ được dùng điện, tạo thế và lực mới cho nông nghiệp và nông thôn phát triển.

Cây chè là thế mạnh của tỉnh Thái Nguyên. Trong 5 năm (2001 – 2005), diện tích chè trồng mới và sản lượng chè tăng nhanh, trung bình mỗi năm trồng được 880 ha; sản lượng tăng bình quân hằng năm là 9,4%.

Cây ăn quả cũng được tỉnh chú trọng phát triển; mỗi năm trồng mới được trên 1.087 ha, sản lượng bình quân hằng năm đạt gần 59.000 tấn quả.

Ngành chăn nuôi trên địa bàn tỉnh phát triển theo hướng nuôi bò lấy sữa, bò lai sind, lợn hướng nạc, chăn nuôi gia cầm. Mỗi năm, tốc độ tăng trưởng bình quân là 5,7%; sản lượng thịt hơi các loại từ 40.000 đến 45.000 tấn.

Ngành Lâm nghiệp đã chuyển hướng từ khai thác sang trồng rừng, bảo vệ chăm sóc và tái sinh rừng; từ lâm nghiệp Nhà nước thuần tuý sang lâm nghiệp xã hội và có sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế vào bảo vệ, tu bổ và xây

dựng vốn rừng. Bình quân mỗi năm diện tích trồng rừng mới đạt từ 8.000 đến 9.000 ha; tỉ lệ che phủ rừng từ 39% (năm 2000), lên 45% (năm 2005) ⁽¹⁾. Cùng với các chính sách mới về quy chế quản lí 3 loại rừng, quyền hưởng lợi và nghĩa vụ hộ gia đình, cá nhân được giao, thuê nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp, nâng suất đầu tư trồng rừng, tiếp tục sắp xếp đổi mới phát triển lâm trường quốc doanh theo Nghị quyết 28/TW, ngành đã tham mưu cho tỉnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng lâm nghiệp, xây dựng và phê duyệt các dự án đối với từng loại cây... Bên cạnh đó, ngành đã chỉ đạo thực hiện tốt công tác quy hoạch lâm nghiệp, thực hiện 3 dự án đầu tư phát triển: *Dự án cải tạo, nâng cấp rừng phòng hộ kết hợp du lịch sinh thái, Dự án trồng cây nhân dân, Dự án xây dựng rừng giống và phát triển cây luồng*.

Trong những năm 2001 - 2005, ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên đã thực hiện nhiều chương trình, dự án lớn về phát triển lâm nghiệp. Đó là *Dự án 661* tiếp tục được đẩy mạnh, trồng mới thêm 5 triệu ha; *Dự án trồng cây nhân dân giai đoạn 2003 – 2007; Đề án đổi mới các nông, lâm trường quốc doanh; Dự án trồng rừng môi trường giai đoạn 2006 – 2010; Dự án trồng và phát triển cây luồng giai đoạn 2003 – 2007; Quy hoạch*

⁽¹⁾ Sở Kế hoạch và Đầu tư: *Báo cáo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2006 – 2010 tỉnh Thái Nguyên*, tháng 3/2005, tr.6.

phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2001 – 2010; Rà soát, quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thái Nguyên.

Thông qua các chương trình, dự án trên đây, từ năm 2001 đến năm 2005, tỉnh đã giao khoán quản lý bảo vệ rừng đến hộ được 110.867 ha; khoanh nuôi, phục hồi rừng: 51.209 ha; trồng rừng mới: 9.565 ha, chưa kể 11.500 triệu cây giống các loại cấp cho dân trồng theo chương trình trồng cây nhân dân, chủ yếu là keo tai tượng và keo lai ⁽¹⁾. Nhờ làm tốt công tác khoán quản lý bảo vệ rừng, khoanh nuôi phục hồi rừng, trồng rừng, trên địa bàn tỉnh đã hình thành nhiều diện tích rừng trồng có chất lượng khá tốt, đáp ứng có hiệu quả về phòng hộ và cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ.

Bên cạnh những mặt tiến bộ, công tác giống cây lâm nghiệp còn có nhiều mặt hạn chế, yếu kém: Một số đơn vị tham gia sản xuất, kinh doanh giống cây lâm nghiệp thiếu chủ động trong công tác sản xuất cung ứng giống, chưa phát huy hết năng lực của hệ thống vườn ươm; số lượng cây giống cũng như số loài cây giống được sản xuất còn hạn chế. Công tác kiểm định, kiểm nghiệm chất lượng giống cây lâm nghiệp chưa thường xuyên. Cơ cấu giống cây trồng phục vụ trồng rừng còn hạn chế, nhất là các loại cây bản địa; loài cây được sản xuất còn đơn điệu, phổ biến là các loài cây keo, v.v...

⁽¹⁾ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: *Báo cáo chương trình trồng rừng...* Tlđđ, tr. 2.

Nguyên nhân dẫn đến những hạn chế trên là do chưa triển khai việc xây dựng vườn ươm, vườn ngân hàng dòng, vườn giống, rừng giống chuyển hoá đối với các loài cây keo lai, keo tai tượng, mỡ...; chưa quy hoạch phát triển được nguồn giống đáp ứng đủ giống tốt phục vụ trồng rừng; chưa xây dựng được chiến lược phát triển giống cây trồng, trong đó có giống cây lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh. Năng lực quản lý nhà nước về giống cây lâm nghiệp từ tỉnh xuống cơ sở nói chung còn yếu, chưa đáp ứng được yêu cầu...

Ngành thủy sản, nhất là nuôi trồng thủy sản, có những bước phát triển mới. Trong những năm trước, do chưa có định hướng cụ thể, nên việc nuôi trồng thủy sản chủ yếu còn mang tính tự phát. Từ năm 2001, ngành Thủy sản đã có định hướng và cụ thể hoá kế hoạch phát triển tốt hơn, nên sản lượng tăng bình quân hằng năm là 2,5%. Diện tích nuôi trồng thủy sản được mở rộng, từ 5.000 ha (71% tổng diện tích tiềm năng) trong năm 2000, đã tăng lên 6.000 ha (hơn 80% tổng diện tích) vào năm 2005. Điều đáng chú ý là nuôi trồng thủy sản trong nhân dân ngày càng phát triển, tận dụng tối đa diện tích ao, hồ nhỏ, đưa tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất và xây dựng mô hình sản xuất giỏi, nuôi cá thâm canh có năng suất cao 5 tấn/ha/năm. Một số đối tượng mới được đưa vào nuôi khảo nghiệm hoặc nuôi đại trà, như tôm càng xanh, cá rô Phi giống mới, cá chim trắng, cá chép V1, cá mè Vinh... bước đầu có kết quả.

Thực hiện *Quy hoạch phát triển thủy sản tỉnh Thái Nguyên đến năm 2010* đã được tỉnh phê duyệt, ngành tập trung chỉ đạo xây dựng *Dự án phát triển nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh*; triển khai nuôi cá thí điểm ở hồ chứa nước nhỏ, sản xuất cá giống và thực hiện chính sách trợ cước vận chuyển giống thủy sản trên địa bàn. Ngoài ra, ngành còn chỉ đạo thực hiện dự án thả cá xuống hồ tại 3 hồ chứa (Núi Cốc huyện Đại Từ, Bảo Linh huyện Định Hoá, Quán Chẽ huyện Võ Nhai) và sông Cầu, với tổng số 143.000 con, nhằm đa dạng giống, loài thủy sản cho các hồ, sông của tỉnh.

Có thể nói, ngành Thủy sản tỉnh Thái Nguyên trong những năm 2001 – 2005 có những bước chuyển biến tích cực. Diện tích mặt nước sử dụng, năng suất, sản lượng thủy sản tăng lên; nhiều hình thức nuôi trồng mới được áp dụng, góp phần làm tăng thu nhập cho nhiều hộ gia đình, xoá đói giảm nghèo, đặc biệt là vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa. Sản phẩm nuôi trồng thủy sản đã đáp ứng được nhu cầu thực phẩm đa dạng của nhân dân trong tỉnh. Tuy nhiên, sự phát triển ngành Thủy sản chưa tương xứng với tiềm năng hiện có; tỉ trọng thủy sản trong cơ cấu kinh tế nông, lâm, thủy sản còn thấp. Nhiều nơi phát triển nuôi trồng thủy sản chưa theo quy hoạch, còn tự phát, quy mô sản xuất nhỏ lẻ. Môi trường nuôi trồng thủy sản chưa được quản lý chặt chẽ, đặc biệt là các hoá chất, thuốc bảo vệ thực vật. Hệ thống sản xuất cung ứng giống chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển thủy sản đa dạng và tiên tiến, chưa có sản phẩm xuất khẩu và sản phẩm cao cấp, v.v...

Đối với công tác thủy lợi, sự chỉ đạo của ngành trong những năm 2001 – 2005 có nhiều chuyển biến mới. Việc quản lý khai thác các công trình thủy lợi có hiệu quả phục vụ sản xuất thường xuyên được chú trọng. Các hồ chứa để trữ nước tưới và điều tiết phòng chống lũ được tu bổ, sửa chữa, bảo dưỡng. Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh đã quản lý tốt 108 công trình thủy lợi có quy mô tưới từ 30 ha trở lên; tổ chức tiếp nhận bảo vệ hồ Núi Cốc theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh; thường xuyên kiểm tra các hồ, đập, kè, cống, tổ chức duy tu bảo dưỡng, nạo vét kênh mương, nâng cao hiệu quả tưới tiêu của các công trình.

Trong công tác tu bổ đê điều, phòng, chống lụt bão nhằm giảm nhẹ sự thiệt hại do thiên tai gây ra, ngành đã tham mưu cho tỉnh kiện toàn lại Ban Chỉ huy phòng, chống lụt bão tỉnh và tăng cường cán bộ kỹ thuật thủy lợi cho các huyện có đê. Ngành thường xuyên kiểm tra, đánh giá chất lượng đê, lập phương án hộ đê, phòng chống lũ quét và bảo vệ các hồ, đập đầu mối; tổ chức tập huấn lực lượng quản lý đê, lực lượng xung kích và chuẩn bị đầy đủ vật tư, phương tiện phòng chống lụt bão. Thực hiện phong trào *Tết trồng tre chắn sóng bảo vệ đê điều* do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phát động, năm 2003, ngành đã chỉ đạo đắp luống trồng tre chắn sóng được 10.000 m³, trồng 800 gốc tre (100% kế hoạch).

Kinh tế nông thôn phát triển theo hướng đa dạng hoá ngành, nghề; tăng tỉ trọng của công nghiệp và dịch vụ. Bình quân mỗi năm, tỉ trọng công nghiệp trong nền kinh tế nông thôn tăng khoảng 5%, tỉ trọng dịch vụ nông thôn tăng trên 3%. Đáng chú ý là các làng nghề nông thôn được khôi phục; cơ sở hạ tầng nông thôn, nhất là đường giao thông, thuỷ lợi, cấp điện, cấp nước, trường học, bệnh xá, chợ... được tăng cường đầu tư hơn trước. Đời sống nhân dân các dân tộc ở nhiều vùng nông thôn từng bước được cải thiện và nâng cao.

Bên cạnh những thành tích và ưu điểm, ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên vẫn còn nhiều hạn chế. Các phương thức canh tác tiên tiến còn chậm được đưa vào nông nghiệp, nông thôn trên diện rộng. Sản xuất còn phụ thuộc nhiều vào khí hậu, thời tiết... Giá trị sản xuất nông, lâm, thuỷ sản tuy đạt được kế hoạch, nhưng chi phí sản xuất còn cao (chiếm 32 – 35% giá trị tăng thêm)...

Quán triệt Nghị quyết 15-NQ/TW (18/3/2002) của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX về đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tiến hành quy hoạch sắp xếp ổn định dân cư khu vực nông thôn; Quy hoạch tổng thể phát triển nông nghiệp, nông thôn tỉnh Thái Nguyên thời kì 2003 – 2010.

Quy hoạch tổng thể phát triển nông nghiệp, nông thôn tỉnh Thái Nguyên thời kì 2003 – 2010 được xây dựng trên cơ sở rà soát các quy hoạch chuyên ngành, điều chỉnh, bổ sung các lĩnh vực còn thiếu: Quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp; Quy hoạch sản xuất lương thực; Quy hoạch phát triển một số cây trồng hàng hoá; Quy hoạch phát triển chăn nuôi; Quy hoạch phát triển hệ thống dịch vụ kỹ thuật nông, lâm nghiệp; Quy hoạch phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn; Quy hoạch định hướng phát triển theo vùng sinh thái.

Trong quá trình chỉ đạo phát triển nông thôn, ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh phối hợp với các ngành liên quan xây dựng hoàn chỉnh dự án xã điểm Tân Cương, triển khai thực hiện các hoạt động theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh; đồng thời tham mưu thành lập Ban Chỉ đạo xã điểm cấp tỉnh. Năm 2003, ngành đã chọn và trình Ủy ban nhân dân tỉnh duyệt thêm 2 xã Tức Tranh (huyện Phú Lương) và Phú Thượng (huyện Võ Nhai) làm mô hình chỉ đạo điểm về nông thôn mới.

Trong lĩnh vực đổi mới và phát triển hợp tác xã, ngành đã xây dựng, đề xuất chính sách phát triển hợp tác xã, được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Trên cơ sở đó, ngành tổ chức tập huấn cho cán bộ quản lý hợp tác xã về chuyên môn nghiệp vụ; phối hợp với các huyện để chuyển đổi và thành lập mới hợp tác xã, đặc biệt chú trọng các hợp tác xã về chế biến và tiêu thụ nông sản (chè), hợp tác xã tiểu thủ công

nghiệp, hợp tác xã quản lí sử dụng nước sinh hoạt... Ngoài ra, ngành còn tham mưu xây dựng chính sách phát triển làng nghề nông thôn, được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt từ năm 2003.

Xoá đói giảm nghèo là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước ta. Đây cũng là một nội dung chủ yếu trong quy hoạch tổng thể phát triển nông nghiệp, nông thôn tỉnh Thái Nguyên. Thực hiện xoá đói giảm nghèo theo mô hình, ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh đã chỉ đạo xây dựng và duy trì hoạt động 53 tổ hợp tác người nghèo tại các huyện Phú Lương, Phổ Yên, Phú Bình, thị xã Sông Công và từ năm 2003 thành lập thêm 3 tổ hợp tác người nghèo ở 3 huyện Định Hoá, Đồng Hỷ và Phổ Yên. Thông qua đó, ngành chỉ đạo chuyển giao kĩ thuật sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và thủ tục vay vốn cho hộ nghèo.

Sau 3 năm thực hiện Nghị quyết 03 của Chính phủ về kinh tế trang trại, đến năm 2003, toàn tỉnh đã phát triển được 659 trang trại đạt tiêu chí Quốc gia; trong đó có 23 trang trại trồng cây hàng năm, 60 trang trại trồng cây lâu năm, 148 trang trại chăn nuôi, 75 trang trại lâm nghiệp, 9 trang trại nuôi trồng thủy sản, 344 trang trại sản xuất kinh doanh tổng hợp.

Đó chính là những điển hình làm nòng cốt trong việc chuyển dịch cơ cấu sản xuất theo hướng sản xuất nông sản hàng hoá, tạo đà cho sự phát triển trong những năm tiếp theo.

III- Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên trong thời kì tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước (2006 – 2010)

Vào những tháng đầu năm 2006, nhìn chung sản xuất nông, lâm nghiệp của tỉnh Thái Nguyên gặp nhiều khó khăn: Thời tiết rét đậm và hạn hán kéo dài trên diện rộng, ảnh hưởng xấu đến tiến độ gieo cấy và sinh trưởng của cây trồng. Dịch lở mồm long móng gia súc, dịch cúm gia cầm tuy đã được khống chế, nhưng luôn tiềm ẩn nguy cơ tái phát. Giá thiết bị, xăng dầu, vật tư phân bón trên thị trường không ổn định và có chiều hướng tăng cao, ảnh hưởng không tốt đến sức đầu tư sản xuất của nông dân.

Trước tình hình trên, ngay từ đầu năm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tăng cường chỉ đạo, điều hành, phân công, phân cấp cụ thể để khắc phục khó khăn, tập trung vào các nhiệm vụ phần đầu hoàn thành toàn diện các chỉ tiêu kế hoạch tỉnh giao; tiếp tục chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn theo hướng gắn sản xuất với chế biến và thị trường, hình thành các vùng chuyên canh, thâm canh có năng suất chất lượng cao, có thị trường tiêu thụ; thực hiện đa dạng hoá ngành nghề nông nghiệp, nông thôn; đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu sản phẩm nông, lâm nghiệp; đẩy nhanh ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất.

Được sự chỉ đạo kịp thời và chặt chẽ của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh, các mặt sản xuất nông, lâm nghiệp... đạt kết quả khá. Tổng sản lượng lương thực từ trên 380.560 tấn (2006), tăng lên 407.263 tấn (2009). Riêng sản lượng lúa 326.547 tấn (2006), tăng lên 339.283 tấn (2009). Sản lượng chè búp tươi từ 129.913 tấn (2006), đã tăng lên 158.702 tấn (2009). Chăn nuôi tiếp tục phát triển. Năm 2006, tổng đàn lợn của tỉnh có 498.473 con, đến năm 2009 đã tăng lên 560.015 con. Năm 2006, đàn trâu có 109.066 con, bằng 100,2%; đàn bò 56.021 con, bằng 106,63% so với cùng kì năm trước ⁽¹⁾... Tổng sản phẩm (GDP) nông, lâm nghiệp, thủy sản năm 2006 đạt khoảng 1.140 tỉ đồng, tăng 4,1%. Sản lượng chất lượng sản phẩm trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi dần dần phù hợp với nhu cầu của thị trường. Sản lượng lương thực phát triển theo hướng chuyển đổi cơ cấu phù hợp, đồng thời phát triển những vùng lúa đặc sản tạo thị trường hàng hoá. Sản xuất chè phát triển theo hướng chất lượng cao, đảm bảo an toàn, đa dạng hoá sản phẩm, đáp ứng yêu cầu của người tiêu dùng nội địa cũng như phục vụ xuất khẩu. Chăn nuôi tiếp tục phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá, đa dạng hoá vật nuôi, tăng chất lượng sản phẩm. Kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn đã được quan tâm đầu tư,

⁽¹⁾ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: *Báo cáo tổng kết năm 2006, mục tiêu nhiệm vụ năm 2007 ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên*. Số 1688/BC-SNN, ngày 9/11/2006, tr. 2.

xây dựng mô hình thí điểm Trung tâm Thông tin nông thôn kết nối mạng cấp xã, tạo điều kiện cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp.

Một trong những kết quả quan trọng là việc thực hiện chương trình chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản. Đây là một trong 5 chương trình trọng điểm đã được Đại hội đại biểu lần thứ XVII Đảng bộ tỉnh (12/2005) chọn làm giải pháp phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2006 – 2010. Trước yêu cầu nhiệm vụ của giai đoạn mới, việc chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản là giải pháp quan trọng để đảm bảo phát triển nông nghiệp bền vững đến năm 2010... 596

Những thành tích và tiến bộ trên đây không tách khỏi sự cố gắng của các cơ quan, đơn vị trong ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Hằng năm, Chi cục Bảo vệ thực vật triển khai mô hình sản xuất rau an toàn tại các xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh. Với tổng số tiền 40.808.000 đồng trích từ nguồn kinh phí chương trình kinh tế, kỹ thuật, trong năm 2006, Chi cục đã mở 6 lớp tập huấn sản xuất rau an toàn cho 180 nông dân ở các xã: Linh Sơn (huyện Đồng Hỷ), Bình Thuận, thị trấn Đại Từ (huyện Đại Từ), thị trấn Hương Sơn (huyện Phú Bình). Bằng phương pháp vừa học vừa thực hành tại ruộng, lớp tập huấn đã giúp các học viên nắm được kiến thức và áp dụng có kết quả. Điều quan trọng là chương trình sản xuất rau an toàn được lãnh đạo địa phương ủng hộ, nông dân trồng rau

hưởng ứng, tham gia tích cực. Thông qua các lớp tập huấn, nông dân đã hiểu và nắm được những biện pháp kỹ thuật trồng rau an toàn. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, chương trình sản xuất rau an toàn cũng gặp nhiều khó khăn về nguồn nước tưới, về thị trường tiêu thụ và kinh phí đầu tư còn rất hạn hẹp.

Cây chè, đặc biệt chè Tân Cương nổi tiếng thơm ngon, là một đặc sản của tỉnh Thái Nguyên, được thị trường trong và ngoài nước rất ưa chuộng. Được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phân công từ các *Chương trình kinh tế kỹ thuật, Dự án Phát triển chè vay vốn ADB*, Chi cục Bảo vệ thực vật đã xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện mô hình *Câu lạc bộ chè an toàn chất lượng cao năm 2006*, đảm bảo đúng nội dung và tiến độ. Trong tháng 6/2006, Chi cục đã mở 10 lớp tập huấn về thuốc bảo vệ thực vật cho 400 nông dân. Sau tập huấn, các học viên được nâng cao nhận thức về thuốc bảo vệ thực vật, nhất là những loại thuốc bảo vệ thực vật được sử dụng cho cây chè; nắm vững và có thể thực hiện tốt các biện pháp sử dụng thuốc bảo vệ thực vật an toàn, hiệu quả. Tiếp theo, trong các tháng 6, 7, 8/2006, Chi cục mở 21 lớp tập huấn về quản lý chất lượng chè cho 710 học viên. Nội dung tập huấn đã giúp học viên nhận thức được hiện trạng về sản xuất chè hiện nay tại địa phương; nắm được những điểm chính về tiêu chuẩn chất lượng chè Việt Nam; trên cơ sở đó xây dựng tiêu chuẩn sản xuất chè an toàn tại *Câu lạc bộ IPM*, hoặc nhóm sản xuất

chè an toàn. Thông qua tập huấn, Ban Chủ nhiệm các *Câu lạc bộ IPM* và học viên có nhận thức bước đầu về vấn đề quản lí chất lượng chè và thấy được sự cần thiết phải quản lí chất lượng chè hiện nay. Từ đó, họ sẽ có kế hoạch từng bước quản lí chất lượng chè an toàn trong *Câu lạc bộ* của mình để phù hợp với nhu cầu của thị trường.

Ngoài ra, Chi cục Bảo vệ thực vật còn tổ chức hướng dẫn kĩ thuật ủ phân chất lượng cao, mở các lớp tập huấn chế biến chè, thực hiện ô mẫu bột trưng nước AMS-1 ⁽¹⁾, lớp tập huấn về quản lí dịch hại tổng hợp trên cây chè (lớp IPM)... cho nông dân.

Nhằm phát huy thế mạnh của địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ra Quyết định 520/QĐ-UBND (28/3/2006) về việc phê duyệt *Đề án phát triển chè tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2006 – 2010*. Tiếp theo, ngày 25/4/2006, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định 796/QĐ-UBND *Về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển chè năm 2006*.

Thực hiện các quyết định trên, Ban Quản lí Dự án Phát triển chè tỉnh đã chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương lập phương án tổ chức trồng mới, phục hồi, cải tạo và thâm canh chè theo vùng; đồng thời tiếp tục chỉ đạo phương án chế biến gắn với tiêu thụ; chỉ đạo đội ngũ cán bộ khuyến

⁽¹⁾ Một loại chế phẩm được sản xuất từ tinh bột sắn biến tính, có tác dụng giữ ẩm cho cây trồng.

nông chè cơ sở hướng dẫn bà con chăm sóc tốt nương chè mới trồng, các mô hình giống mới, mô hình cải tạo chè, mô hình sản xuất chè hữu cơ. Được sự hướng dẫn, chỉ đạo của Ban Quản lí Dự án, đến cuối năm 2006, toàn tỉnh đã trồng mới 618 ha chè, đạt 103% so với kế hoạch; thực hiện thâm canh theo quy trình kĩ thuật, với diện tích 7.470 ha, vượt chỉ tiêu kế hoạch 12,8%...⁽¹⁾. Trong năm 2006, Ban Quản lí Dự án còn tổ chức 52 lớp tập huấn, chuyển giao tiến bộ kĩ thuật sản xuất chè cho 2.556 lượt người. Trong đó, có 3 lớp tập huấn cho đội ngũ cán bộ khuyến nông chè về phương pháp truyền thông và quản lí thông tin thị trường chè, kĩ thuật và những thông tin mới về sản xuất chè trọng nước và thể giới...

Để giúp cho người dân nắm bắt được giá chè trên địa bàn tỉnh, Ban Quản lí dự án đã kí hợp đồng với Báo *Thái Nguyên* và cho đăng tải thông tin về giá chè vào thứ 6 hằng tuần. Thông qua đội ngũ cán bộ khuyến nông cơ sở, Ban Quản lí dự án thường xuyên cập nhật các thông tin về giá chè hằng tuần và tình hình sản xuất, chế biến, tiêu thụ chè đưa trên trang Website. Bên cạnh đó, Ban Quản lí Dự án còn cho xuất bản 2 số *Bản tin chè Thái Nguyên* nhằm giới thiệu, quảng bá các hoạt động phát triển chè của tỉnh Thái Nguyên.

⁽¹⁾ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: *Báo cáo kết quả thực hiện Dự án phát triển chè tỉnh Thái Nguyên đến tháng 11 và dự ước đến hết tháng 11/2006*. Số 1875/BC-NN, ngày 13/12/2006, tr.2

Trong quá trình chỉ đạo sản xuất nông nghiệp, Trung tâm Giống cây trồng có vai trò rất quan trọng. Trung tâm này được thành lập theo Quyết định số 1431/QĐ-UB (24/6/2004) của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên, trên cơ sở sắp xếp lại Trung tâm Khuyến nông giống và tách các trạm, trại chuyên sản xuất kinh doanh giống cây trồng và thủy sản thuộc Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Thái Nguyên. Trung tâm Giống cây trồng có nhiệm vụ lựa chọn, chuyển giao công nghệ mới, nghiên cứu thực nghiệm, khảo nghiệm và ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật vào các giống cây trồng mới; quản lý hệ thống công tác giống tại địa phương, sản xuất dịch vụ và thực hiện các mặt hàng chính sách về các loại giống cây trồng.

Là một đơn vị mới thành lập, nên cơ sở vật chất của Trung tâm Giống cây trồng nghèo nàn, kinh phí hoạt động sự nghiệp và nguồn vốn rất hạn hẹp. Thêm vào đó, thời tiết, khí hậu diễn biến phức tạp, ảnh hưởng xấu đến sản xuất nông nghiệp và dịch vụ các sản phẩm nông nghiệp; giá cả thị trường biến động, Nhà nước điều chỉnh mức lương, lãi suất vay ngân hàng tăng không có lợi cho sản xuất kinh doanh và dịch vụ... Mặc dù vậy, Trung tâm đã hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu năm 2006 đều đạt và vượt kế hoạch. Công tác khảo nghiệm, kiểm nghiệm, lựa chọn và nhân các loại giống cây trồng mới, được thực hiện tốt. Trung tâm thường xuyên giữ mối liên hệ với các viện nghiên cứu, các trường đại học để tổ

chức sản xuất và chuyển giao kĩ thuật sản xuất và thâm canh các giống mới...

Cùng với trồng trọt, ngành chăn nuôi được chú ý phát triển. Trong lĩnh vực này, Trung tâm Giống vật nuôi có vai trò rất quan trọng. Mặc dù không đạt chỉ tiêu về tài chính do giá vật tư và giá thành sản xuất con giống đều tăng, nhưng giá tiêu thụ sản phẩm lại hạ thấp, Trung tâm vẫn hoàn thành chỉ tiêu số lượng về sản xuất và lai tạo con giống. Số lợn nái và lợn đực giống trong năm 2006 đều đạt trên 100% so với kế hoạch. Dự án lợn ngoại và dự án bò thịt, bò sữa phát triển tốt; quy mô đàn tăng nhanh, cơ cấu con giống trong chăn nuôi được chuyển đổi tỉ lệ bò lai tăng từ 6% lên 8%. Tuy nhiên, do không có khả năng tiêu thụ sữa, nên đàn bò sữa của tỉnh giảm mạnh từ 486 con, xuống còn trên 100 con ⁽¹⁾.

Qua hai năm đầu thực hiện *Chương trình giống Quốc gia giai đoạn 2006 – 2010*, Trung tâm Giống vật nuôi đã triển khai thực hiện *Dự án phát triển chăn nuôi lợn ngoại mô hình trang trại* và *Dự án phát triển chăn nuôi bò sữa, bò thịt* trên địa bàn tỉnh thông qua các hoạt động: Tập huấn, tham quan mô hình, hội thảo, xây dựng và mở rộng trang trại, hỗ trợ cho chủ trang trại mức 300.000 đồng/đầu lợn nái, 500.000 đồng/bò cái lai sind... Đến cuối năm 2007,

⁽¹⁾ Trung tâm Giống vật nuôi: *Kết quả hoạt động năm 2006*. Số 323/CV-GVN, ngày 12/12/2006, tr. 2.

toàn tỉnh đã có 60 trang trại lợn nái, với tổng số 4.146 con. Trại giống bò Diêm Thụy cũng được xây dựng từ năm 2006 và đến năm 2007 đã hoàn thành. Trung tâm Giống Việt Nam đã triển khai trồng được 2,5 ha cỏ, đưa 30 con bò giống Zebu về nuôi và có chiều hướng phát triển tốt. Dự án nâng cấp Trại cá giống Cù Vân sau khi được đầu tư xây dựng đã góp phần nâng cao chất lượng cá giống, đưa tỉ lệ sống lên 55 – 65%; cơ sở vật chất của Trại đã đủ điều kiện cho việc thực hiện các chương trình, dự án nghiên cứu, khảo nghiệm nuôi giữ các giống thuần chủng, quý hiếm, giống bản địa ⁽¹⁾.

Công tác phòng, chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm là một trong những biện pháp giữ vững và phát triển chăn nuôi. Tuy nhiên, việc thực hiện phòng, chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh gặp không ít khó khăn do đội ngũ cán bộ thú y thuộc biên chế Nhà nước rất mỏng. Do đó, tỉnh chưa thành lập được mạng lưới thú y viên cơ sở dưới sự quản lý của chính quyền địa phương và cơ quan thú y để thực hiện nhiệm vụ giám sát dịch bệnh và trực tiếp tham gia công tác phòng, chống dịch. Nhiều nơi còn có tập quán chăn thả gia súc, gia cầm; chuồng trại không đảm bảo vệ sinh, nên rất khó khăn trong việc quản lý và khống chế dịch lở mồm long móng, cúm gia cầm. Mặt

⁽¹⁾ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: *Báo cáo tình hình triển khai thực hiện chương trình giống của tỉnh Thái Nguyên trong 2 năm 2006 – 2007*. Số 281/SNN-KH, ngày 21/3/2008, tr. 1

khác, nhiều chủ nuôi chưa chấp hành nghiêm túc việc tiêm phòng vắc xin bắt buộc cho đàn gia súc, gia cầm. Trong khi đó, cơ chế, chính sách và kinh phí phục vụ công tác chống dịch tại tỉnh Thái Nguyên còn hạn chế; trang bị vật tư, kỹ thuật phục vụ công tác phòng, chống dịch bệnh còn nhiều thiếu thốn, lạc hậu...

Những khó khăn đó đã hạn chế kết quả công tác phòng, chống dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh. Đến quý 3 năm 2006, dự án xây dựng vùng cơ sở an toàn dịch bệnh mới được phê duyệt, nên việc phân bổ kinh phí và triển khai thực hiện nội dung dự án bị chậm trễ, ảnh hưởng đến tiến độ cũng như kết quả hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch dự án. Năm 2006, tỉnh triển khai 2 lớp đào tạo thú y viên cơ sở gồm 60 người tham gia, đạt 50% kế hoạch; 18 lớp tập huấn hộ nông dân, đạt 50% kế hoạch ⁽¹⁾. Vượt qua các khó khăn, công tác tiêm phòng vắc xin trong năm 2006 cho đàn gia súc, gia cầm đạt chỉ tiêu kế hoạch. Riêng việc tiêm phòng vắc xin lở mồm long móng cho gia súc, cúm gia cầm và phòng dại cho chó đều hoàn thành vượt mức kế hoạch ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Chi cục Thú y tỉnh Thái Nguyên: *Báo cáo tổng kết công tác thú y năm 2006, phương hướng, nhiệm vụ công tác thú y năm 2007*. Số 06/BC-TY, tr. 2

⁽²⁾ Kết quả như sau: Vắc xin lở mồm long móng trâu, bò, lợn: 118.883 liều, đạt 396,28% so với kế hoạch; vắc xin TD+DT lợn: 1556.412 liều, đạt 150% so với kế hoạch; vắc xin cúm gia cầm, cả 4 lần trong 2 đợt đều vượt trên 100% so với kế hoạch; vắc xin dại chó: 89.311 liều, đạt 111,6% so với kế hoạch

Được sự lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của cấp uỷ Đảng và chính quyền địa phương, sự phối hợp chặt chẽ của các ngành, đoàn thể và sự đồng tình của nhân dân, từ năm 2006, công tác phòng, chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm có những chuyển biến mới. Việc kiểm tra, giám sát chẩn đoán dịch bệnh, thông tin tình hình dịch bệnh ở các cơ sở chăn nuôi, thôn, xóm, tổ dân phố được thực hiện thường xuyên. Công tác vệ sinh, phun thuốc khử trùng tiêu độc triển khai đúng kế hoạch, đúng quy trình kĩ thuật, có hiệu quả trên địa bàn tỉnh, làm giảm nguy cơ lây lan và phát dịch. Công tác chống dịch triển khai kịp thời, cương quyết từ khâu khai báo, lấy mẫu chẩn đoán dịch đến việc tổ chức khoanh vùng ổ dịch, vệ sinh khử trùng tiêu độc...

Bên cạnh thành tích và ưu điểm, công tác phòng, chống dịch bệnh còn có nhiều hạn chế. Tỷ lệ tiêm phòng vắc xin lở mồm long móng còn thấp, việc tiêm phòng còn bị động, chạy theo ổ dịch. Vai trò tham mưu, đề xuất việc xây dựng và chỉ đạo thực hiện phương án phòng, chống dịch của một số trạm thú y còn bị động, chưa kịp thời. Một số cơ chế, chính sách (mức hỗ trợ chi phí tiêu huỷ gia súc mắc bệnh lở mồm long móng, cơ chế thuốc sát trùng tiêu độc trong chống dịch lở mồm long móng...) ban hành không phù hợp. Công tác quản lý vận chuyển gia cầm, sản phẩm gia cầm chưa chặt chẽ, nghiêm túc...

Tỉnh Thái Nguyên có nhiều sông, suối, ao hồ. Với diện tích 6.925 ha mặt nước, tỉnh Thái Nguyên có nhiều tiềm

năng phát triển thủy sản. Để phát huy và sử dụng có hiệu quả tiềm năng nguồn lợi thủy sản, ngay từ những năm trước, ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh đã xây dựng quy hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2003 – 2010. Hằng năm, Ngành triển khai thực hiện kế hoạch nuôi trồng theo quy hoạch. Năm 2006 đánh dấu sự nỗ lực vươn lên của ngành Thủy sản. Đây là năm hệ thống tổ chức Thủy sản tỉnh Thái Nguyên đang trong thời kì ổn định, lực lượng cán bộ quá thiếu thốn. Cơ sở vật chất kĩ thuật quá nghèo nàn, chỉ có Văn phòng Trung tâm và một trại giống được đầu tư, còn lại các trạm, trại khác đang bị xuống cấp, không có vốn đầu tư cho sản xuất. Thời tiết năm 2006 cũng không thuận lợi, hạn hán kéo dài, hệ thống thủy lợi, thủy nông chưa đáp ứng cho sản xuất thủy sản.

Để chủ động sản xuất giống năm 2006, Trung tâm đã cùng với các trạm, trại huy động vốn của cán bộ công nhân viên đầu tư cho nuôi vỗ đàn cá bố, mẹ. Nhờ đó, các trạm, trại nuôi cá đều hoàn thành và hoàn thành vượt mức chỉ tiêu sản xuất. Tuy nhiên, kết quả sản xuất thủy sản năm 2006 mới sử dụng được 80% diện tích mặt nước hiện có đưa vào nuôi trồng và khai thác thủy sản. Tổng sản lượng thủy sản trong năm đạt 4.000 tấn, chiếm tỉ trọng 4% giá trị sản phẩm nông nghiệp ⁽¹⁾. Sản phẩm thủy sản trong năm

⁽¹⁾ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: *Báo cáo tình hình đầu tư năm 2007. Kế hoạch đầu tư phát triển nuôi trồng thủy sản năm 2008.* Số 716/BC- SNN, ngày 11/6/2007, tr. 1.

này chủ yếu phục vụ cho nhu cầu tiêu thụ trong tỉnh, chưa có sản phẩm xuất khẩu. Năm 2007, tổng sản lượng thủy sản tăng lên 4.200 tấn; trong đó có 150 tấn cá khai thác tự nhiên. Đến năm 2009, con số đó đạt gần 5.000 tấn.

Cùng với việc đảm bảo chỉ tiêu sản xuất, công tác khuyến ngư cũng có nhiều tiến bộ. Trung tâm đã chủ động phối hợp với các Phòng Nông nghiệp, Trạm Khuyến nông huyện để đưa nội dung khuyến ngư vào hoạt động và được xem như là giải pháp quan trọng để góp phần vào phát triển sản xuất thủy sản trên địa bàn tỉnh. Thông qua hoạt động khuyến ngư, Trung tâm đã chuyển tải thông tin khoa học kỹ thuật, các tiến bộ kỹ thuật và các chính sách, pháp luật về thủy sản đến người dân. Được sự chỉ đạo chặt chẽ của Trung tâm, các điểm triển khai mô hình trình diễn được kiểm tra, khảo sát kỹ lưỡng. Trong năm 2006, Trung tâm Thủy sản Thái Nguyên đã triển khai thực hiện 10 mô hình tại 34 điểm trình diễn, với 205 hộ tham gia bằng nguồn kinh phí của Trung ương và địa phương. Trong đó có nhiều mô hình đạt kết quả tốt, có khả năng phát triển trên địa bàn tỉnh, nổi bật là mô hình nuôi tôm càng xanh với năng suất đạt 1,8 – 1,9 tấn/ha; mô hình nuôi cá rô Phi đơn tính với năng suất 10,95 tấn/ha; mô hình nuôi cá tra năng suất đạt 20 tấn/ha...⁽¹⁾. Các hộ nông dân tham gia thực hiện mô hình được tập huấn kỹ thuật cơ bản, đảm bảo các yêu cầu của mô

⁽¹⁾ Trung tâm Thủy sản: *Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch năm 2006*. Số 166/TTTS-BC, ngày 12/12/2006, tr. 3

hình, nên các chương trình, mô hình đều đạt kết quả tốt, phát huy được tác dụng. Thông qua mô hình trình diễn, tập huấn kỹ thuật, nông dân đã nắm được kiến thức cơ bản về sản xuất thủy sản, mạnh dạn đầu tư và áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

Trong quá trình triển khai chương trình khuyến ngư, công tác tập huấn, hội thảo, tham quan thực tế... được lãnh đạo ngành và Trung tâm Thủy sản rất quan tâm, coi đó là những hình thức đào tạo, dạy nghề ngắn gọn nhưng có hiệu quả. Riêng trong năm 2006, Trung tâm tỉnh đã mở được 33 lớp tập huấn cho 1.675 người; 14 cuộc hội thảo gồm 540 người tham gia... ⁽¹⁾. Thông qua tập huấn, người dân được hướng dẫn kỹ thuật, được giải đáp những khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn sản xuất; đồng thời được trang bị thêm những kiến thức cơ bản để áp dụng vào sản xuất.

Chương trình khuyến ngư phát triển thủy sản cũng được chú ý, nhằm đảm bảo cung cấp con giống tại chỗ, chất lượng tốt, giá thành giảm phục vụ cho phát triển nuôi thủy sản ở vùng núi, vùng sâu, vùng xa.

Hoạt động khuyến nông trong thời kỳ này có nhiều cố gắng. Vượt qua khó khăn do kế hoạch công việc và kế hoạch về tài chính của ngành giao không thống nhất, giao muộn; thời tiết vụ xuân năm 2006 không thuận lợi, giá vật tư nông nghiệp lại tăng cao..., được sự chỉ đạo của Sở

⁽¹⁾ Trung tâm Thủy sản: *Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện...* Tlđđ, tr. 4

Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trung tâm Khuyến nông cùng với các trạm khuyến nông đã đạt một số kết quả trong việc thực hiện các chương trình do Trung ương giao. Trong đó, đáng chú ý là mô hình thâm canh trồng rừng kinh tế, mô hình lúa lai cho vùng khó khăn lương thực, mô hình chăn nuôi gia cầm an toàn sinh học, mô hình chăn nuôi lợn hướng nạc và vệ sinh môi trường, mô hình sản xuất rau an toàn...

Ngoài việc hoàn thành các chương trình do Trung tâm Khuyến nông Quốc gia giao, Trung tâm Khuyến nông tỉnh còn thực hiện tốt các chương trình, kế hoạch của địa phương: *Chương trình trồng cây nhân dân, Chương trình đào tạo nâng cao năng lực khuyến nông, Chương trình hợp tác với Sở Khoa học – Công nghệ, Chương trình hợp tác với tổ chức Phát triển Hà Lan SNV...* Bên cạnh đó, bằng nguồn kinh phí của các chương trình, dự án, của các đơn vị, các doanh nghiệp..., Trạm Khuyến nông các huyện, thành, thị đã tổ chức công tác tập huấn, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho nông dân có kết quả. Riêng trong năm 2006, các trạm tổ chức 1.035 cuộc tập huấn kỹ thuật gieo cấy, chăm sóc lúa, chè, kỹ thuật chăn nuôi, trồng trọt... cho hơn 53.000 lượt nông dân; phối hợp với các trung tâm, các đơn vị trong và ngoài ngành xây dựng 150 mô hình nông, lâm, ngư nghiệp ⁽¹⁾, v.v...

⁽¹⁾ Trung tâm Khuyến nông: *Báo cáo hoạt động khuyến nông năm 2006*. Số 451/BC-KN, ngày 12/12/2006, tr. 5.

Tỉnh Thái Nguyên có lượng mưa trung bình hằng năm khá lớn, từ 1.600 đến 1.900 mm. Từ tháng 6 đến tháng 10, lượng nước mưa chiếm tới 70 – 80%, nên thường gây ra lũ, lụt làm thiệt hại tài sản và tính mạng của nhân dân. Riêng trận lũ ngày 18/8/2006 sông Cầu xuất hiện đỉnh lũ 26,04 mét trên báo động II tại cầu Gia Bảy, đã làm chết 1 người, 44 nhà bị hư hỏng, 89 ha lúa và hoa màu bị cuốn trôi, 70 ha nuôi trồng thủy sản bị ngập tràn, 60 phai đập tạm bị vỡ... Vì vậy, công tác phòng, chống lũ, lụt để hạn chế thiệt hại do thiên tai gây ra là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên.

Để kịp thời ứng phó với mưa lũ, hằng năm Chi cục Phòng, chống lụt, bão và quản lý đê điều tham mưu cho Ban chỉ huy phòng chống lụt, bão tính ra công điện khẩn, chỉ đạo các huyện, thành, thị tăng cường công tác kiểm tra trước lũ; rà soát các khu vực dân cư sống ở trong vùng trũng, ven sông, suối, vùng có nguy cơ sụt lở đất, đá, vùng thường xuyên xảy ra lũ quét, vùng khai thác khoáng sản...

Với 3 đội chuyên trách, Chi cục quản lý 45,6 km đê, căn cứ vào Nghị định số 78 của Chính phủ, Chi cục chỉ đạo các đội quản lý đê thực hiện nghiêm túc các điều khoản theo Pháp lệnh đê điều quy định; đồng thời ngăn ngừa, bảo vệ công trình đê điều không bị xâm hại, xuống cấp. Công tác duy tu sửa chữa đê điều được tiến hành thường xuyên nhằm giữ cho công trình đê điều không bị hư hỏng, xuống cấp theo thời gian.

Một trong những nhân tố quan trọng đảm bảo cho ngành Nông nghiệp phát triển bền vững là vấn đề cung ứng vật tư phục vụ sản xuất. Nhận thức rõ điều đó, Công ty cổ phần Vật tư nông nghiệp tỉnh được kiện toàn về tổ chức, ổn định và nâng cao chất lượng đáp ứng yêu cầu quản lý sản xuất, kinh doanh trong cơ chế mới. Công tác tiếp nhận, cung ứng có nhiều đổi mới và điều chỉnh cơ chế hợp lý phù hợp với yêu cầu đổi mới của nền kinh tế. Nhìn chung, Công ty đã tổ chức tốt việc tiếp nhận và bán lẻ mặt hàng phân bón, giống cây lương thực đạt kết quả cao, đáp ứng nhu cầu sản xuất của địa phương về chủng loại, số lượng, chất lượng và thời gian cung ứng. Năm 2006 là năm có mức tăng trưởng cao nhất, lượng hàng bán ra ở tất cả các chi nhánh tăng bình quân 71% so với cùng kì năm trước ⁽¹⁾. Điều đó đã khẳng định chiến lược phát triển của Công ty là đúng hướng và phù hợp với mô hình kinh doanh mới. Một số đơn vị đạt sản lượng rất cao, điển hình là các Chi nhánh vật tư Đại Từ, Định Hoá, Phú Lương, Đồng Hỷ, Phổ Yên.

Ngoài việc đảm bảo cung ứng vật tư đạt và vượt kế hoạch, từ năm 2006, Công ty cổ phần Vật tư nông nghiệp đã tiến hành củng cố và kiện toàn cơ cấu tổ chức theo hướng gọn nhẹ cho phù hợp với sự phát triển của doanh nghiệp trong quá trình hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế.

⁽¹⁾ Công ty cổ phần Vật tư nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên: *Báo cáo thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2006, nhiệm vụ kế hoạch năm 2007*. Số 444/BC-CT, ngày 11/12/2006, tr. 2.

Công ty đã xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực, tuyển dụng những lao động mới có trình độ cao phù hợp với yêu cầu phát triển lâu dài và bền vững của doanh nghiệp. Việc bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ cho cán bộ lãnh đạo và công nhân viên được coi trọng. Hằng năm, Công ty mở các lớp học Maketinh, lớp học tác phong lãnh đạo hiện đại, lớp học kỹ năng bán hàng nâng cao... Việc thi nâng bậc, chuyển ngạch cho cán bộ công nhân viên được thực hiện đúng kì hạn.

Trước yêu cầu phải có cơ chế phù hợp với mô hình quản lí mới, Công ty cổ phần Vật tư nông nghiệp tỉnh đã xây dựng hoàn chỉnh và ban hành các quy chế quản lí đảm bảo sự thống nhất điều hành sản xuất kinh doanh của đơn vị. Mặt khác, để thực hiện nhiệm vụ phát triển sản xuất kinh doanh và phát huy hiệu quả vốn của các cổ đông, Công ty đã mạnh dạn đầu tư cho việc phát triển vững chắc và lâu dài của doanh nghiệp. Tổng số vốn đầu tư xây dựng cơ bản thực hiện trong năm 2006 đạt trên 3 tỉ đồng. Công tác phát triển thị trường được đặc biệt chú trọng. Mạng lưới bán lẻ của chi nhánh ngày càng được củng cố và mở rộng, mang lại hiệu quả thiết thực: Số lượng hàng bán ra nhiều, tăng hiệu quả kinh doanh dịch vụ, góp phần nâng cao đời sống cán bộ, công nhân viên và tạo thêm việc làm cho người lao động. Đến năm 2006, mạng lưới bán lẻ của Công ty trên địa bàn tỉnh đã có 165 cửa hàng đạt tiêu chuẩn, có treo biển và bảng giá thống nhất toàn doanh nghiệp. Hằng năm,

Công ty thường xuyên tổ chức hội thảo, hội nghị để chuyển giao tiến bộ khoa học kĩ thuật cho nông dân; mở nhiều hội nghị khách hàng nhằm trao đổi và chia sẻ kinh nghiệm để không ngừng nâng cao chất lượng phục vụ. Riêng trong năm 2006, Công ty đã tổ chức 22 cuộc hội thảo cấp huyện và xã, 10 hội nghị cấp xã và 1 hội nghị khách hàng cấp tỉnh ⁽¹⁾.

Công tác quản lí chất lượng, quản lí giá và quản lí mặt hàng chính sách đều được Công ty thực hiện nghiêm túc. Đặc biệt, công tác phong trào và các hoạt động đoàn thể được các cấp lãnh đạo quan tâm. Ngay từ đầu năm 2006, các phong trào thi đua diễn ra sôi nổi và rộng khắp, nhất là phong trào thi đua lao động giỏi lập thành tích chào mừng Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X và Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII. Các phong trào *“Đền ơn đáp nghĩa”*, *“Xóa nhà dột nát”*, *“Ngày vì người nghèo”*, *“Ủng hộ đồng bào vùng bão lụt”*... được cán bộ, công nhân viên hưởng ứng và đạt kết quả cao. Phong trào văn hoá, thể thao phát triển rất mạnh trong toàn doanh nghiệp, góp phần tạo nên không khí tươi vui, phấn khởi, thúc đẩy mọi người lao động hăng say.

Bên cạnh thành tích và ưu điểm, Công ty chưa phát huy hết tiềm năng cơ sở vật chất hiện có. Việc đầu tư sửa chữa và xây dựng mới tuy có cố gắng, nhưng còn chậm và chưa có kế hoạch chiến lược phát triển lâu dài, chưa thực sự năng động, sáng tạo trong cơ chế thị trường.

⁽¹⁾ Công ty cổ phần Vật tư nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên: *Báo cáo thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2006*... Tlđđ, tr. 4.

Mặc dù còn một số hạn chế, nhưng những kết quả đạt được trong năm 2006 chứng tỏ “*Công ty cổ phần Vật tư nông nghiệp tỉnh tiếp tục đi đúng hướng và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, về trước kế hoạch 30 ngày. Công ty đã đáp ứng đầy đủ nhu cầu vật tư cho sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn...*” ⁽¹⁾. Đây chính là một trong những điều kiện đảm bảo cho sản xuất nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên thời kì này phát triển. Sản xuất vụ đông ở các huyện tiếp tục được mở rộng và trở thành vụ sản xuất hàng hoá có thu nhập cao. Tổng sản lượng cây vụ đông năm 2006 đạt 117.222 tấn; nhiều cây vụ đông (ngô, khoai tây, rau các loại...) có sản lượng cao hơn các năm trước.

Rừng và đất rừng là một tài nguyên quan trọng của tỉnh Thái Nguyên. Việc trồng rừng và khoanh nuôi bảo vệ rừng được ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rất coi trọng. Năm 2006, ngay sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh giao kế hoạch, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã kịp thời triển khai tới các đơn vị cơ sở để tổ chức thực hiện. Đây là năm tiếp tục triển khai *Dự án 661* tại 8 dự án cơ sở; trong đó, chỉ tiêu trồng rừng được thực hiện tại 6 dự án cơ sở, còn 2 *Dự án 661* ATK Định Hoá và *Dự án 661* đặc dụng Võ Nhai theo chủ trương của Bộ và của tỉnh không tiến hành trồng rừng, mà chỉ thực hiện các chỉ tiêu lâm sinh khác, như

⁽¹⁾ Công ty cổ phần Vật tư nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên: *Báo cáo thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2006...* Tlđđ, tr. 6

khoanh nuôi bảo vệ, chăm sóc rừng trồng của các năm trước. Kết quả trong năm, toàn tỉnh đã khoanh nuôi bảo vệ 18.682,14 ha rừng (đạt 93%), khoanh nuôi tái sinh rừng: 4.369,9 ha (đạt 94%), khoanh nuôi có trồng bổ sung rừng: 946,48 ha (đạt 98%), chăm sóc rừng trồng: 4.120,68 ha (đạt 94%), trồng rừng mới: 4.802,15 ha... ⁽¹⁾.

Các chương trình kinh tế - kỹ thuật cũng được đẩy mạnh. Mô hình trồng thử nghiệm cây giổi + vạng trứng được thực hiện từ năm 2004 tại xã Minh Tiến (huyện Đại Từ), với diện tích 15 ha; đến năm 2006, tiếp tục chăm sóc, đo đếm với tổng kinh phí 30 triệu đồng. Mô hình trồng khảo nghiệm cây ngân hoa + lim xẹt được thực hiện tại xã Tân Linh (huyện Đại Từ), với diện tích 8 ha. Mô hình trồng bạch đàn mô dòng PN 14 được thực hiện tại xã Tân Linh (huyện Đại Từ), với diện tích 13 ha.

Nhìn chung, các chương trình kinh tế - kỹ thuật trên đây đều được triển khai kịp thời và đúng thời vụ. Hộ dân tham gia mô hình nhiệt tình, thực hiện đúng hợp đồng. Cây sinh trưởng phát triển tốt.

Công tác quy hoạch cũng được thực hiện có kết quả. Đến cuối năm 2006, hồ sơ, số liệu chương trình rà soát quy hoạch 3 loại rừng ⁽²⁾ theo Chỉ thị 38/CT-TTg của Thủ

⁽¹⁾ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: *Báo cáo chương trình trồng rừng...* Tlđđ, tr. 2

⁽²⁾ 3 loại rừng: Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất

tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh đã hoàn chỉnh. Tiến độ đổi mới 4 lâm trường quốc doanh trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên ⁽¹⁾, theo Nghị định 200/2004/NĐ-CP (3/12/2004) của Chính phủ, được đảm bảo...

Một trong những nội dung quan trọng của việc phát triển nông thôn là thực hiện các chương trình kinh tế - kỹ thuật. Theo Quyết định số 105/2006/QĐ-UB ngày 16/1/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc giao kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản và các chương trình mục tiêu Quốc gia - tỉnh Thái Nguyên, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã giao cho Chi cục Hợp tác xã và Phát triển nông thôn thực hiện chương trình kinh tế - kỹ thuật năm 2006, với tổng số kinh phí là 7.770 triệu đồng. Trong số đó, 3.720 triệu đồng dành cho *Chương trình xóa đói giảm nghèo - Việc làm*; 2.500 triệu đồng cho *Chương trình Chính phủ hỗ trợ có mục tiêu*; 50 triệu đồng cho xây dựng cơ bản tập trung; 500 triệu đồng cho *Chương trình phát triển nông thôn*; 1.000 triệu đồng cho *Chương trình vốn trái phiếu Chính phủ* ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Gồm có: Lâm trường Định Hoá, Lâm trường Đại Từ, Lâm trường Võ Nhai và Nông trường Phú Lương

⁽²⁾ Chi cục Hợp tác xã và Phát triển nông thôn: *Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch năm 2006*. Số 226/CCHTX-KH&PTNT, ngày 12/12/2006, tr. 1

Thông qua việc thực hiện các chương trình trên, bộ mặt nông thôn tỉnh Thái Nguyên có nhiều chuyển biến tích cực. Trong 5 năm (2006 – 2010), tỉnh đầu tư xây dựng 484 lu chứa nước, cải tạo lại 15.700 giếng nước, đào mới 16.500 giếng, khoan 12.816 giếng, xây dựng thêm 450 công trình giọt nước, 49 công trình hệ thống cấp nước tự chảy và 76 công trình cấp nước tập trung để đến năm 2010, tỉ lệ số dân nông thôn được cấp nước sạch đạt 100%. Ngành chủ trương phát huy nội lực nhân dân các dân tộc có sự hỗ trợ của Nhà nước để cải tạo và xây dựng thêm 54.015 công trình vệ sinh nông thôn, 13.880 chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh, 300 hầm khí BIOGAS, cải thiện môi trường sống, môi trường sinh thái ở nông thôn.

Tóm lại, trong những năm 1997 – 2010, trước yêu cầu mới của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên có nhiều bước chuyển biến mạnh mẽ và toàn diện. Bước chuyển biến này là tiền đề vững chắc cho sự phát triển mạnh mẽ của ngành trong những năm tiếp theo.

KẾT LUẬN

Thái Nguyên là một tỉnh miền núi và trung du, có tiềm năng lớn về phát triển nông nghiệp. Đất đai màu mỡ, địa hình đồi núi xen lẫn đồng bằng, mạng lưới sông suối, khe lạch dày đặc và phân bố tương đối đều, thích hợp với việc phát triển và chăm sóc nhiều loại cây trồng, vật nuôi.

Trong suốt chiều dài dựng nước và giữ nước của dân tộc, nông nghiệp, nông thôn và nông dân Thái Nguyên luôn giữ vai trò trọng yếu trong việc cung cấp lương thực, thực phẩm cho xã hội, cung cấp sức người cho các cuộc giải phóng và bảo vệ Tổ quốc.

Từ thừa sơ khai cho đến những năm đầu của thế kỉ XX, với truyền thống cần cù, sáng tạo trong lao động, nhân dân các dân tộc Thái Nguyên luôn đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau chống chọi với thiên nhiên khắc nghiệt, chung tay khai khẩn đất hoang, lập nên làng mạc, ruộng vườn, duy trì cuộc sống, phát triển giống nòi. Tuy nhiên, do trình độ sản xuất thấp kém, lại thường xuyên bị các thế lực phong kiến, ngoại xâm đàn áp, bóc lột, nên đời sống nhân dân vô cùng cực khổ. Tình trạng đói rét,

bệnh tật thường xuyên đeo đẳng, đe dọa cuộc sống của đại đa số nông dân.

Để thoát khỏi cuộc sống khổ cực lầm than, dưới ánh sáng đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, nông dân các dân tộc Thái Nguyên đã đoàn kết đứng lên đấu tranh từ tự phát đến tự giác. Với tinh thần kiên cường, dũng cảm, mưu trí, bất chấp sự đàn áp, khủng bố của kẻ thù, nông dân Thái Nguyên đã đùm bọc, chở che, nuôi giấu cán bộ; từng bước xây dựng cơ sở, xây dựng phong trào cách mạng trong các làng, bản, thôn, xóm; lấy nông thôn làm cơ sở, làm bàn đạp để xây dựng phong trào cách mạng ở đô thị. Và khi thời cơ đến, hưởng ứng lời hiệu triệu của Đảng, nông dân Thái Nguyên nhất tề nổi dậy giành chính quyền, góp phần cùng nhân dân cả nước lập nên Nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á.

Trải qua hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thái Nguyên đã làm tròn sứ mệnh cao cả, cung cấp lương thực, thực phẩm cho nhu cầu tiêu dùng tại chỗ, chi viện sức người, sức của cho các chiến trường, góp phần hoàn thành thắng lợi sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Trong thời kì xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, ngành Nông nghiệp và Phát triển nông

thôn Thái Nguyên có những chuyển biến sâu sắc. Vượt qua những khó khăn gay gắt của thời kì đầu sau chiến tranh, thực hiện đường lối đổi mới do Đảng khởi xướng và lãnh đạo, một lần nữa nông dân Thái Nguyên phát huy tinh thần sáng tạo, dám nghĩ dám làm, biến chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong chiến đấu thành chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong sản xuất, xây dựng quê hương; từng bước tháo gỡ khó khăn trong quản lí kinh tế, mạnh dạn đổi mới cơ chế, giải phóng sức lao động tạo ra khí thế thi đua sôi nổi trong sản xuất lương thực, thực phẩm, từng bước đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của xã hội. Đó chính là điều kiện thuận lợi cho nông nghiệp, nông dân và nông thôn Thái Nguyên bước vào thời kì công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Trải qua 65 năm xây dựng và trưởng thành (1945 - 2010), ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thái Nguyên đã đạt được nhiều thành tựu to lớn:

Nhận thức rõ vai trò của thuỷ lợi, trong nửa cuối thế kỉ XX, Thái Nguyên tập trung xây dựng hàng ngàn công trình thuỷ lợi lớn, nhỏ. Đặc biệt từ những năm 90 của thế kỉ XX đến nay, Thái Nguyên đã đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hệ thống kênh mương nội đồng, bảo đảm đủ và chủ động nước tưới cho trên 100.000 ha cây lương thực, thực phẩm, cây công nghiệp và cây ăn quả.

Cùng với việc chuyển đổi phương thức quản lí sản xuất, hoàn chỉnh hệ thống kênh mương thủy lợi, chủ động nước tưới, công nghệ sinh học được ứng dụng ngày một nhiều và đã góp phần nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của hàng hóa nông, lâm, thủy sản. Từ chỗ thiếu ăn triển miên trong nhiều thập kỉ, đến nay Thái Nguyên đã bảo đảm được an ninh lương thực. Sản phẩm gạo bao thai Định Hoá, Khang dân 18, Hương thơm số 1, các giống nếp thơm... được đông đảo nhân dân ưa chuộng. Các giống ngô LVN4, LVN10, B.9698, B97977, ngô nếp MX2, MX4, ngô ngọt... đều đạt năng suất, chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu sản xuất và tiêu dùng. Những năm gần đây, ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thái Nguyên còn chú trọng phát triển một số loại cây trồng khác như: bí siêu quả, dưa chuột, ớt, củ đậu, khoai tây, các loại nấm (nấm mỡ, nấm linh chi...), các loại rau ăn lá... Một số khu vực ngoại vi thành phố Thái Nguyên và huyện Đồng Hỷ phát triển nghề trồng hoa, cây cảnh, phục vụ thiết thực đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân.

Chè là một đặc sản của Thái Nguyên đã được người tiêu dùng trong nước và nước ngoài ưa chuộng. Từ vài chục ha trồng rải rác tại các huyện Đồng Hỷ, Đại Từ, Định Hoá... vào những năm 50 của thế kỉ XX, đến năm 2010, toàn tỉnh Thái Nguyên có 17.500 ha chè. Trong đó có 16.053 ha chè sản xuất, mỗi năm cung cấp ra thị

trường trên 40.000 tấn chè búp khô. Cùng với việc gieo trồng và thu hái, chế biến theo phương pháp truyền thống, hàng triệu cây chè giống mới đã được các cơ sở gieo ươm, đưa vào sản xuất đại trà vừa nâng cao năng suất vừa nâng cao chất lượng sản phẩm chè của Thái Nguyên. Nhiều hộ nông dân ở các xã phía Tây thành phố Thái Nguyên, các huyện Đại Từ, Định Hoá, Phú Lương có nguồn thu nhập chính là sản phẩm chè.

Về chăn nuôi, nhằm khắc phục những hạn chế, yếu kém của nhiều năm trước, từ những năm đầu thập kỉ 90 thế kỉ XX đến nay, tỉnh Thái Nguyên đã triển khai các dự án ứng dụng Công nghệ sinh học trong chăn nuôi các con giống lai; sản xuất, chế biến thức ăn trong chăn nuôi; vệ sinh chuồng trại, xử lí chất thải, phòng trừ dịch bệnh... Nhờ đó, ngành chăn nuôi trên địa bàn tỉnh đạt kết quả tốt.

Toàn tỉnh hiện có 434 trang trại chăn nuôi các loại, trong đó có trên 50 trang trại chăn nuôi lợn nái ngoại có quy mô từ 20 nái trở lên. Lớn nhất là trang trại có 1.200 nái ở thành phố Thái Nguyên. Đối với đàn gia cầm, thủy cầm, toàn tỉnh hiện có trên 150 cơ sở ấp trứng và trang trại chăn nuôi, cùng hàng vạn hộ gia đình chăn nuôi nhỏ lẻ, đưa tổng số đàn gia cầm lên trên 5 triệu con. Các dự án phát triển chăn nuôi trâu, bò sữa, trâu, bò thịt trên địa bàn tỉnh cũng thu được kết quả khá. Đàn bò tăng nhanh từ 43.274 con năm 2005, lên 54. 972 con năm 2008. Trong đó số lượng bò lai tăng hơn 3 lần, từ 4324 con

năm 2005, lên 13.552 con năm 2008. Mỗi năm, tỉnh Thái Nguyên cung cấp ra thị trường hàng trăm ngàn tấn thịt các loại, hàng chục triệu quả trứng, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của xã hội.

Rừng và đất rừng là nguồn tài nguyên quan trọng của tỉnh Thái Nguyên. Hàng chục năm trước đây, Thái Nguyên cũng như nhiều tỉnh trong cả nước chủ yếu khai thác tài nguyên rừng phục vụ cho nhu cầu quốc kế dân sinh, dẫn đến tài nguyên rừng nhanh chóng bị cạn kiệt. Thực hiện chương trình phủ xanh đất trống đồi, núi trọc, việc đầu tư khoa học kỹ thuật vào trồng và khoanh nuôi bảo vệ rừng được Đảng ủy và ban Giám đốc ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rất coi trọng. Đến nay, tỉnh đã hoàn thành quy hoạch phát triển 3 loại rừng (*phòng hộ, đặc dụng và sản xuất*). Trong 5 năm (2005 - 2010), toàn tỉnh trồng mới 27.326 ha rừng tập trung, khoanh nuôi tái sinh trên 24.000 ha rừng, góp phần đưa độ che phủ rừng lên 50%.

Cùng với những thành tựu đã đạt được, trải qua hơn nửa thế kỷ xây dựng phát triển, ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thái Nguyên đã để lại nhiều bài học trong công cuộc bảo vệ và dựng xây đất nước.

1. Quán triệt sâu sắc đường lối tự lực, tự cường của Đảng, Đảng bộ, chính quyền Thái Nguyên đã tập hợp, huy động tối đa lực lượng trong nông thôn vào sản xuất,

phục vụ chiến đấu và chiến đấu là một trong những nhân tố hàng đầu góp phần vào thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

Là một đất nước nông nghiệp với hơn 90% dân số sống ở nông thôn, sinh sống bằng trồng trọt và chăn nuôi, ngay sau ngày giành được chính quyền trong Cách mạng tháng Tám, đất nước ta nói chung, tỉnh Thái Nguyên nói riêng đứng trước những khó khăn chồng chất. “Giặc đói” từng ngày, từng giờ đe dọa tính mạng của mỗi người dân, đe dọa sự tồn tại của chính quyền mới. Nhờ quán triệt sâu sắc chủ trương của Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh “*Tăng gia sản xuất ngay, tăng gia sản xuất nữa*”, dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ, ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh biết huy động tối đa lực lượng lao động trong nông thôn vào sản xuất lương thực, nên nạn đói từng bước được khống chế và đẩy lùi.

Bước vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, nguồn dự trữ nội tại và sự trợ giúp từ bên ngoài đều không có, nhưng nhờ thấm nhuần đường lối kháng chiến “*Toàn dân, toàn diện, trường kì và tự lực cánh sinh*” mà Đảng bộ, chính quyền và nhân dân Thái Nguyên đã vượt qua muôn vàn khó khăn thử thách, đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, không chỉ bảo đảm đời sống tại chỗ mà còn đóng góp mỗi năm hàng trăm tấn lương thực, thực phẩm cho Nhà nước, hàng chục ngàn ngày công phục vụ kháng chiến...

Trong thời kì xây dựng chủ nghĩa xã hội và kháng chiến chống đế quốc Mỹ, nhờ huy động được tối đa lực lượng lao động trong nông nghiệp và nông thôn mà Thái Nguyên bảo đảm *“Thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người”* chi viện cho các chiến trường chiến đấu và chiến thắng. Bình quân mỗi năm trong thời kì 1965 - 1975, nông dân Thái Nguyên đóng góp cho Nhà nước 20.000 tấn lương thực. Trong hơn 20 năm kháng chiến chống Mỹ cứu nước, trên 48.000 người con ưu tú của Thái Nguyên, chủ yếu là con em nông dân lên đường chiến đấu trên khắp các chiến trường. Trong số đó, 7792 người đã ngã xuống, gần 7.800 người đã để lại một phần xương máu trên các chiến trường vì độc lập tự do của Tổ quốc. Toàn tỉnh có trên 3.000 gia đình có từ 2 đến 3 liệt sĩ hoặc có một con độc nhất hi sinh. Đây là sự đóng góp to lớn của nông nghiệp và nông dân Thái Nguyên vào thắng lợi vẻ vang của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Trong thời kì xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, nhờ huy động được sức mạnh của toàn dân, chủ yếu là nông dân, tỉnh Thái Nguyên đã vượt qua những khó khăn gay gắt về lương thực những năm đầu sau chiến tranh. Nhận thức sâu sắc đường lối đổi mới đất nước do Đảng khởi xướng, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh, trực tiếp là Đảng ủy và Ban Giám đốc, ngành Nông nghiệp và Phát triển nông

thôn tỉnh Thái Nguyên đã có sự đổi mới căn bản về phương thức quản lí sản xuất, giải phóng sức lao động, phát huy được tinh thần cần cù sáng tạo của nông dân. Nhờ đó, từ chỗ thiếu hụt lương thực triền miên, tỉnh Thái Nguyên không những bảo đảm được an ninh lương thực trên địa bàn mà còn tạo điều kiện cho các ngành kinh tế khác phát triển mạnh mẽ.

2. Việc xây dựng chủ trương, đường lối phát triển nông nghiệp và nông thôn phải phù hợp với điều kiện hoàn cảnh thực tế của địa phương, phải gắn với lợi ích thiết thân của người nông dân.

Ngay sau ngày cách mạng thành công, nạn đói hoành hành khắp nơi, nạn đói được coi là một trong 3 thứ giặc nguy hiểm nhất: “giặc đói”, “giặc dốt” và giặc ngoại xâm. Đẩy mạnh tăng gia sản xuất cứu đói là việc làm cấp thiết nhất. Cuộc vận động diệt “giặc đói” phù hợp hoàn cảnh thực tế của địa phương, gắn với lợi ích thiết thân của mọi người dân, được đông đảo nhân dân, chủ yếu là nông dân hưởng ứng nên đã thành công. Nạn đói được ngăn chặn và đẩy lùi.

Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, Thái Nguyên là vùng tự do, là Thủ đô kháng chiến của cả nước, nhân dân các dân tộc Thái Nguyên nói chung, nông dân Thái Nguyên nói riêng được hưởng nhiều chính sách mới của Đảng và Chính phủ ban hành. Cho đến những

năm cuối của cuộc kháng chiến, sự tích tụ ruộng đất trong tay giai cấp địa chủ không còn lớn như trước. Nhiều diện tích đồn điền, ruộng đất của địa chủ, Việt gian phản động, đất “vắng chủ” đã được tịch thu chia cho người không có hoặc thiếu ruộng; nhiều địa chủ còn tự nguyện “hiến điền” để chính quyền cách mạng chia cho nông dân. Tình trạng bóc lột không còn nặng nề như trước. Mâu thuẫn giai cấp không còn gay gắt như nhiều địa phương khác. Do không nắm vững đặc điểm đó, các đội giảm tô, cải cách ruộng đất vẫn rập khuôn máy móc theo quan điểm chỉ đạo của Trung ương, nên cuộc vận động giảm tô và cải cách ruộng đất trong những năm 1953 – 1954 của Thái Nguyên đã phạm phải sai lầm nghiêm trọng, mà hậu quả của nó còn kéo dài nhiều năm sau.

Cuộc vận động hợp tác hoá nông nghiệp thời kì 1960 – 1990 không phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh thực tế, không gắn với quyền lợi thiết thực của nông dân Thái Nguyên nên hiệu quả kinh tế không cao. Đội ngũ cán bộ trong các hợp tác xã nhiệt tình, hăng hái, hết lòng vì phong trào nhưng năng lực, trình độ quản lí, nhất là quản lí kinh tế kém, dễ xảy ra nhiều tiêu cực và lãng phí lớn. Nông dân trong các hợp tác xã không được hưởng quyền lợi từ lao động trực tiếp mà được phân phối sản phẩm thông qua công điểm. Trong khi đó, việc quản lí công điểm lại hết sức lỏng lẻo, tình trạng “dong công phóng

điểm”⁽¹⁾ xảy ra tràn lan, dẫn tới tình trạng làm đôi, làm ầu xảy ra phổ biến. Lao động chỉ cốt được nhiều công điểm mà không chú ý đến hiệu quả kinh tế. Trong 30 năm của phong trào hợp tác hóa nông nghiệp, các cấp uỷ đảng, chính quyền các địa phương tổ chức hàng chục cuộc vận động cải tiến quản lí, cải tiến kĩ thuật. Nhiều mô hình tổ chức quản lí được áp dụng: Hợp tác xã cấp thấp, hợp tác xã cấp cao, hợp tác xã toàn xã, các đội chuyên giống, chuyên thuỷ lợi, chuyên bảo vệ thực vật, chuyên chăn nuôi... Nhiều biện pháp kĩ thuật được phổ biến và áp dụng: Lò thóc hầm 54⁰C, thả bèo hoa dâu làm phân, cày sâu, bừa kĩ, cấy dầy, làm cỏ sục bùn, bón lót, bón thúc, bón đón đòng... Nhưng năng suất, sản lượng lương thực, thực phẩm vẫn không cao; thu nhập của xã viên ngày càng giảm sút, đời sống khó khăn. Nhiều gia đình xã viên trong đó có cả cán bộ, đảng viên bi quan, dao động bỏ hợp tác xã ra làm ăn riêng lẻ, dẫn tới tình trạng hợp tác xã nông nghiệp tan vỡ từng mảng. Các cấp uỷ đảng, chính quyền, đoàn thể từ tỉnh đến cơ sở phải mất nhiều thời gian củng cố, xây dựng lại, nhưng kết quả vẫn không đáng kể.

Từng bước nhận ra sai lầm trong quản lí sản xuất nông nghiệp, quán triệt tinh thần nghị quyết Hội nghị lần

(1) Đó là tình trạng tính công lao động sản xuất một cách bừa bãi theo ý chủ quan của người phụ trách, không tuân theo một chỉ tiêu, một định mức, quy tắc nào.

thứ IX (tháng 12/1980) của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, nhằm phát huy những nhân tố tích cực, khắc phục những nhược điểm, uốn nắn những sai sót, phát triển sản xuất, nâng cao đời sống nhân dân, dưới sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng, ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thái Nguyên bắt đầu có sự chuyển biến theo hướng tích cực. Thực hiện Chỉ thị số 100 (13/1/1981) của Ban Bí thư *Về cải tiến công tác khoán, mở rộng khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động trong các hợp tác xã*, những khó khăn, vướng mắc về quản lý tư liệu sản xuất và phân phối sản phẩm trong các hợp tác xã trước đây được các cấp ủy đảng, chính quyền và đoàn thể trong ngành chỉ đạo tháo gỡ một phần. Lợi ích của người lao động đã được coi trọng.

Bước vào thời kì đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp theo tinh thần Nghị quyết số 10 (5/4/1988) của Bộ Chính trị, tất cả những vướng mắc, bất cập trong thời gian trước đã được khắc phục. Lợi ích kinh tế của nông dân được đặt lên hàng đầu. Nông dân phấn khởi, toàn tâm, toàn ý với ruộng đồng, với cây trồng, vật nuôi. Vì vậy, chỉ trong một thời gian ngắn, tỉnh Thái Nguyên đã góp phần cùng với các địa phương khác đưa nước ta từ chỗ thiếu ăn triền miên, đã vươn lên không chỉ giải quyết đủ nhu cầu lương thực, mà còn có dự trữ và xuất khẩu.

3- *Cùng với việc đổi mới trong quản lý, đầu tư cho phát triển nông nghiệp phải bảo đảm đồng bộ cả ba yếu*

tổ: Nước, phân bón và giống, trong đó giống là yếu tố quan trọng hàng đầu.

Trong nhiều năm trước đây, ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thái Nguyên đã xây dựng được một hệ thống thủy lợi rộng khắp, bảo đảm chủ động nước tưới cho phần lớn diện tích trồng trọt. Lượng phân hữu cơ, vô cơ cũng rất dồi dào, nhưng năng suất, sản lượng cây trồng vẫn không cao. Nhu cầu lương thực vẫn không được bảo đảm. Chỉ đến khi ngành Nông nghiệp tập trung đẩy mạnh cải tạo bộ giống cây; nhiều giống lúa, ngô, đậu... có năng suất cao, có khả năng chống chịu hạn hán và sâu bệnh được đưa vào gieo trồng, năng suất và sản lượng lương thực mới tăng cao và thực sự ổn định ⁽¹⁾. Cùng với việc đổi mới phương thức quản lí, từ khi bộ giống gia súc, gia cầm, thủy cầm có chất lượng tốt, năng suất cao được nhập khẩu, được lai tạo thành công và đưa vào phát triển đại trà, ngành chăn nuôi của Thái Nguyên mới thực sự khởi sắc, bảo đảm đủ thực phẩm giàu dinh dưỡng cho nhu cầu tiêu dùng của xã hội.

Tất cả những thành tựu đạt được cùng những kinh nghiệm nêu trên phản ánh vai trò lãnh đạo của Đảng bộ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Trong hơn 60 năm, Đảng bộ thường xuyên coi trọng công tác xây dựng

⁽¹⁾ Năng suất lúa bình quân (cả năm) năm 1960 đạt 1,63 tấn/ha – dẫn theo: *Số liệu thống kê 1955 – 1960*, Cục Thống kê Thái Nguyên, tr 62; năm 2004 đạt 7,54 tấn/ha – dẫn theo: *Niên giám thống kê TN- 2004*, tr 44,48

Đảng, coi đây là một nhiệm vụ hàng đầu. Nhờ đó, Đảng bộ Sở không ngừng trưởng thành cả về số lượng và chất lượng; năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng bộ từng bước được nâng lên. Đảng bộ - trước hết là Ban Thường vụ Đảng ủy cùng Ban Giám đốc Sở luôn quán triệt các chỉ thị, nghị quyết của cấp trên và biết vận dụng sáng tạo vào điều kiện cụ thể của địa phương, đem lại những hiệu quả rõ rệt về kinh tế - xã hội. Thấm nhuần lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh: "... *cán bộ là gốc của mọi công việc, Vì vậy, huấn luyện cán bộ là công việc gốc của Đảng...*" ⁽¹⁾, Đảng bộ Sở rất quan tâm đến công tác xây dựng đội ngũ cán bộ. Các lớp bồi dưỡng, tập huấn cho cán bộ cấp cơ sở thường xuyên được tổ chức. Cán bộ chuyên môn, kỹ thuật vừa tích cực học tập, nghiên cứu khoa học, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất; vừa tăng cường xuống cơ sở, kịp thời nắm bắt thực tế. Nhờ đó, đến nay ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên có một đội ngũ cán bộ vững vàng không chỉ trong công tác quản lý, mà cả trong việc tổ chức chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ chính trị. Đây chính là nhân tố quan trọng, có tính quyết định giúp cho ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên tiếp tục vươn lên cùng các ngành, các cấp thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn cách mạng mới.

⁽¹⁾ *Hồ Chí Minh: Toàn tập 1945 - 1947*, Tập 4. Nxb Sự thật, 1984, Hà Nội, tr. 492.

PHẦN PHỤ LỤC

Phụ lục 1
MỘT SỐ HÌNH ẢNH HOẠT ĐỘNG CỦA NGÀNH
NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH THÁI NGUYÊN



Sản xuất giống lúa lai F1- VL20 tại Trại lúa Tân Kim (Phú Bình).



Đưa cơ giới hóa vào làm đất phục vụ sản xuất.



Vùng chè Tân Cương(Thành phố Thái Nguyên).



Thu hái chè bằng máy tại thị trấn Sông Cầu (huyện Đồng Hỷ).



Vùng chè huyện Đại Từ.



Trồng tre bát độ lấy măng tại huyện Phú Lương.



Trang trại chăn nuôi lợn thịt ở huyện Phổ Yên.



Đàn bò ở huyện Định Hóa.



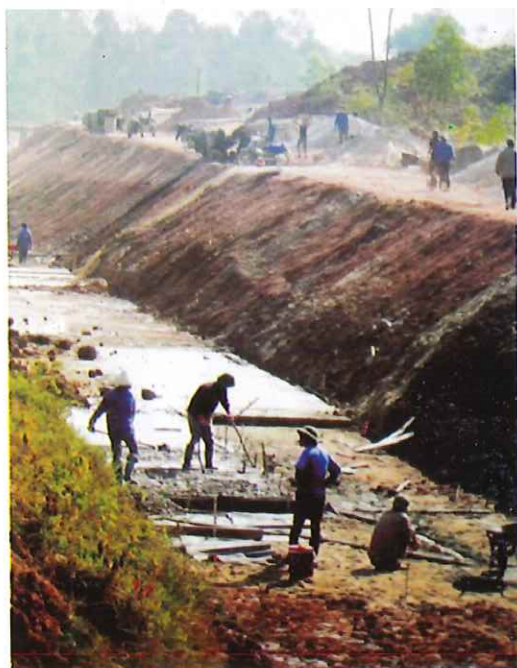
Lực lượng Kiểm lâm tuần tra bảo vệ rừng phòng hộ hồ Núi Cốc.



Lực lượng Kiểm lâm tăng cường công tác kiểm tra vận chuyển lâm sản trên địa bàn tỉnh.



Kiểm tra cá bố mẹ tại Trại cá Hòa Sơn (huyện Phú Bình).



Kiên cố hóa hệ thống kênh
mương hồ Núi Cốc.



Phụ lục 2

CÁC PHẦN THƯỞNG CAO QUÝ



Huân chương Kháng chiến hạng Nhì
được trao tặng ngành Lâm nghiệp (1971)



Huân chương Lao động hạng Ba
được trao tặng cho Ngành Thủy lợi (1978);
ngành Nông nghiệp (1985)



Huân chương Lao động hạng Nhì
được trao tặng ngành Nông nghiệp & PTNT (1996)



Huân chương Lao động hạng Nhất
được trao tặng ngành Nông nghiệp & PTNT (2010)



Ngày 01/01/1967 Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Quyết định số 93 tặng Danh hiệu Anh hùng Lao động cho đồng chí Trương Văn Nho, Chủ nhiệm HTX nông nghiệp Thành Công, xã Hùng Sơn, huyện Đại Từ



Năm 1985 Chủ tịch nước ký quyết định tặng Danh hiệu Anh hùng Lao động cho Hợp tác xã nông - lâm nghiệp toàn xã Túc Tranh, huyện Phú Lương.

Phụ lục

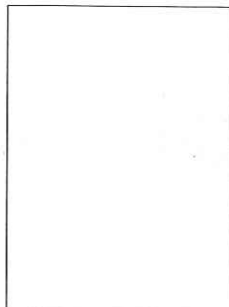
CÁC ĐỒNG CHÍ LÃNH ĐẠO NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH THÁI NGUYÊN (1945 - 2010)

**A - Các đồng chí Trưởng - Phó ty, Chủ nhiệm - Phó Chủ nhiệm Ủy ban,
Giám đốc - Phó Giám đốc sở Nông nghiệp**



1 - Đồng chí Nguyễn Đình Thăng

(1915 - 1981),
Trưởng ty Khuyến nông
(1946 - 1947); Quyền Trưởng các ty
Canh nông (cuối 1954 - 2/1955),
Nông lâm (3/1955 - 2/1957),
Nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên
(2/1957 - 1958).



2 - Đồng chí Nguyễn Văn Phác,
Trưởng ty Túc mễ tỉnh Thái Nguyên
(1946 - 1949).



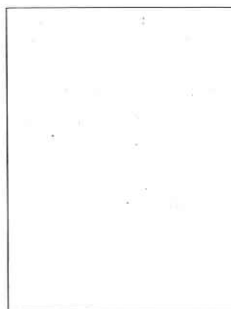
3 - Đồng chí Trần Văn Hợp,
Trưởng ty Thú ngư tỉnh Thái Nguyên
(1946 - 1949)



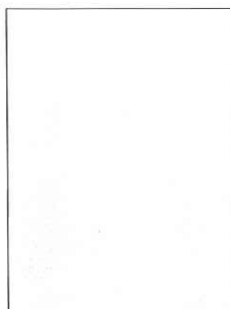
4 - Đồng chí Nguyễn Hữu Dĩ
(1923 - 1999),
Phó ty Khuyến nông (1946 - 1947),
Trưởng ty Tầm tang (1947 - 1949),
Phó ty Nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên
(1958 - 1965), Phó ty Nông nghiệp tỉnh
Bắc Thái (1965 - 1970).



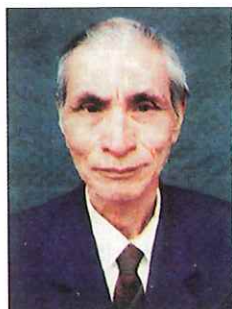
5 - Đồng chí Lê Huỳnh
(1912 - 2002),
Trưởng ty Khuyến nông
(1948 - cuối 1949),
Trưởng ty Nông chính tỉnh
Thái Nguyên (cuối 1949 - 1951).



6- Đồng chí Nguyễn Ngọc Tùng,
Trưởng ty Nông chính
(1951 - giữa 1952),
Trưởng ty Canh nông tỉnh
Thái Nguyên
(giữa 1952 - cuối 1954).



7 - Đồng chí Phạm Xuân Thặng,
Phó ty Nông nghiệp tỉnh
Thái Nguyên (1957).



8- Đồng chí Nguyễn Bình Sơn
(bí danh Tổng),
Trưởng ty Nông nghiệp tỉnh
Thái Nguyên (1959).



9 - Đồng chí Nguyễn Đức Thọ
(1920 - 1998),
Trưởng ty Nông nghiệp các
tỉnh Thái Nguyên (1959 - 1965),
Bắc Thái (1965 - 1971);
Phó Chủ nhiệm Ủy ban
Nông nghiệp tỉnh Bắc Thái
(1971 - 1973).



10 - Đồng chí Hoàng Xuân,
tên khai sinh Nguyễn Văn Lý
(1913 - 1985),
Phó ty Nông nghiệp
tỉnh Thái Nguyên
(1961 - 1963).



11 - Đồng chí Nguyễn Đình Chất
(1928 - 1990),
Phó Chủ nhiệm (1971),
Chủ nhiệm Ủy ban nông nghiệp
tỉnh Bắc Thái (1972 - 1974),
Phó Chủ tịch Ủy ban hành chính
tỉnh kiêm Chủ nhiệm Ủy ban nông
nghiệp tỉnh Bắc Thái (1974 - 1977).



12 - Đồng chí Trần Ngọc Tích
(1924 - 2000),
Phó ty Nông nghiệp các
tỉnh Thái Nguyên, Bắc Thái
(1963 - 1971 và
1974 - 1977).



13 - Đồng chí Trần Đức Ký
(1917 - 1993),
Phó ty Nông nghiệp các tỉnh
Thái Nguyên, Bắc Thái
(1963 - 1970).



14 - Đồng chí Doanh Hằng,
tên khai sinh Doanh Thắng Hỷ,
sinh năm 1925,
Chủ tịch Ủy ban hành chính tỉnh
kiêm Chủ nhiệm Ủy ban
Nông nghiệp tỉnh Bắc Thái
(1971- 1972).



15 - Đồng chí Sầm Chi,
bí danh Hiến Công
(1917 - 1968)
Phó ty Nông nghiệp tỉnh Bắc Thái
(1965 - 1968).



16 - Đồng chí Phan Mục Vinh,
tên khai sinh là Ma Văn Bảo,
sinh năm 1925,
Phó ty Nông nghiệp tỉnh Bắc Thái
(1965 - 1969).



17 - Đồng chí Ma Đình Cư,
sinh năm 1926
Phó ty Nông nghiệp tỉnh Bắc Thái
(1969 - 1971 và 1977-1979).



18 - Đồng chí Nông Văn Hoả,
tên khai sinh Nông Văn Liu
(1928 - 2006),
Phó Chủ nhiệm Ủy ban
Nông nghiệp tỉnh Bắc Thái
(1971 - 1972).



19 - Đồng chí Triệu Long Quảng
(1917 - 2005),
Phó Chủ nhiệm Ủy ban nông nghiệp
tỉnh Bắc Thái (1971 - 1973).



20 - Đồng chí Tạ Mậu Sinh
(1925 - 1998),
Phó Chủ nhiệm Ủy ban nông
nghiệp tỉnh Bắc Thái
(1972 - 1976).



21 - Đồng chí Nguyễn Phúc Chính
(1922 - 1999),
Phó Chủ nhiệm Ủy ban Nông nghiệp
tỉnh Bắc Thái (1975 - 1977).



22 - Đồng chí Bàn Tiến Minh,
sinh năm 1925,
Phó Chủ nhiệm Ủy ban nông
nghiệp tỉnh Bắc Thái
(1975 - 1977).



23 - Đồng chí Huỳnh Hữu Ích,
sinh năm 1932,
Phó ty Nông nghiệp tỉnh Bắc
Thái (1970 - 1971),
Trưởng ty Nông nghiệp
tỉnh Bắc Thái (1977 - 1980).



24 - Đồng chí Trịnh Văn Đông
(1938 - 2004),
Trưởng ty (1980 - 11/1981),
Giám đốc Sở Nông nghiệp
tỉnh Bắc Thái (11/1981 - 1990).



25 - Đồng chí Nguyễn Đình Đăng
(1932 - 1993),
Phó ty (1977 - 11/1981)
Phó Giám Sở Nông nghiệp
tỉnh Bắc Thái (11/1981 - 1983).



26 - Đồng chí Dương Văn Kết,
sinh năm 1932,
Phó ty (1980 - 11/1981),
Phó Giám Sở Nông nghiệp
tỉnh Bắc Thái (11/1981 - 1986).



27 - Đồng chí Nguyễn Ân,
sinh năm 1941,
Phó ty Nông nghiệp
(1978 - 1981),
Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp
tỉnh Bắc Thái (1983 - 1984).



28 - Đồng chí Dương Văn Lợi,
sinh năm 1942,
Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp
tỉnh Bắc Thái (1985 - 1996).



29 - Đồng chí Đào Mạnh Nguyên,
sinh năm 1945,
Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp
tỉnh Bắc Thái (1984 - 1996).



30 - Đồng chí Nông Văn Thụ
(1941 - 2010),
Phó Giám đốc Sở Nông
nghiệp tỉnh Bắc Thái
(1987 - 1991).



31 - Đồng chí Lưu Đình Tông,
sinh năm 1944,
Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp
kiêm Chi cục trưởng Chi cục Quản lý
ruộng đất và Đo đạc bản đồ
tỉnh Bắc Thái (1991 - 1994).

**B - Các đồng chí Trưởng - Phó ty,
Giám đốc - Phó Giám đốc sở Lâm nghiệp**



1 - Đồng chí Bùi Chí Tâm
(1910 - 1988),
Phó ty Nông lâm (1955- 1957),
Trưởng ty Lâm nghiệp
tỉnh Thái Nguyên (1957 - 1959).



2 - Đồng chí Ngô Xuân Tiến
(1928 - 2002),
Phó ty Lâm nghiệp các tỉnh
Thái Nguyên, Bắc Thái
(1957 - 1974),
Phó Giám đốc Sở Lâm nghiệp
kiêm Trưởng Chi cục Kiểm lâm
tỉnh Bắc Thái
(1980 - 1983).



3 - Đồng chí Đặng Dũng,
tên khai sinh là Đặng Ngọc Thụ
(1922 - 2009),
Trưởng ty Quốc doanh Lâm
nghiệp tỉnh Thái Nguyên
(1959 - 1963).



4 - Đồng chí Ngô Hải Long,
tên khai sinh Ngô Văn Vân
(1917 - 1985),
Phó ty Lâm nghiệp các tỉnh
Thái Nguyên, Bắc Thái
(1959 - 1970).



5 - Đồng chí Đào Văn Kim
(1925 - 2002),
Phó ty Lâm nghiệp
các tỉnh Thái Nguyên,
Bắc Thái (1961 - 1965).



6 - Đồng chí La Văn Liên
(1929 - 2006),
Trưởng ty Lâm nghiệp
các tỉnh Thái Nguyên,
Bắc Thái (1963 - 1977).



7 - Đồng chí Nguyễn Văn Bằng
(1917 - 1997),
Phó ty Thường trực Ty
Lâm nghiệp tỉnh Bắc Thái
(1965 - 1977).



8 - Đồng chí Đoàn Lương
(1924 - 2011),
Phó ty Lâm nghiệp các tỉnh
Thái Nguyên, Bắc Thái
(1962 - 1966).



9 - Đồng chí Ma Văn Luân,
bí danh Lương Chung
(1916 - 1986),
Phó ty Thường trực Ty Lâm
nghiệp tỉnh Bắc Thái
(1965 - 1969).



10 - Đồng chí Nguyễn Tiêu,
sinh năm 1928,
Trưởng hạt Thủy lâm Bắc - Thái
(10/1951- giữa 1952),
Phó ty Lâm nghiệp tỉnh Bắc Thái
(1967 - 1975).



11 - Đồng chí Nông Sơn Hà,
tên khai sinh Nông Văn Vỹ
(1920 - 2006),
Phó ty Lâm nghiệp tỉnh Bắc Thái
(1975 - 1977).



12 - Đồng chí Nông Đức Mạnh,
sinh năm 1940,
Phó ty (1976 - 1977),
Trưởng ty Lâm nghiệp tỉnh Bắc Thái
(1977 - 1980).



13 - Đồng chí Nông Thái Nghiệp,
sinh năm 1942,
Phó ty (1978 - 11/1981),
Phó Giám đốc Sở Lâm nghiệp
tỉnh Bắc Thái (11/1981 - 1986).



14 - Đồng chí Nguyễn Văn Đức,
sinh năm 1944,
Phó Giám đốc (1983-1986),
Giám đốc Sở Lâm nghiệp
tỉnh Bắc Thái (1986 - 1989).



15 - Đồng chí Nguyễn Hải Tiến,
sinh năm 1933,
Phó Giám đốc Sở Lâm nghiệp
tỉnh Bắc Thái (1983 - 1989).



16 - Đồng chí Đinh Xuân Hoà,
sinh năm 1942,
Phó Giám đốc Sở Lâm nghiệp
tỉnh Bắc Thái (1987 - 1992).



17 - Đồng chí Nguyễn Đức Tụ,
sinh năm 1944,
Phó Giám đốc Sở
Lâm nghiệp tỉnh Bắc Thái
(1992 - 1994).



18 - Đồng chí Tạ Đức Bình,
sinh năm 1945,
Phó Giám đốc Sở Lâm nghiệp
tỉnh Bắc Thái
(1994 - 1996).



19 - Đồng chí Hứa Đức Nhị,
sinh năm 1951,
Giám đốc Sở Lâm nghiệp
tỉnh Bắc Thái (1989 - 1990).

**C - Các đồng chí Trưởng - Phó ty,
Giám đốc - Phó Giám đốc sở Thủy lợi**



1 - Đồng chí Nguyễn Đại Hải,
Tên khai sinh Nguyễn Văn Cầu,
sinh năm 1913,
Trưởng ty Thủy lợi các tỉnh
Thái Nguyên,
Bắc Thái (1958 - 1970).



2 - Đồng chí Lưu Kim Kính
(1926 - 1975),
Phó ty Thủy lợi các tỉnh Thái Nguyên,
Bắc Thái (1958 - 1967).



3 - Đồng chí Ngô Văn Viên
(1911 - 1990),
Phó ty Thủy lợi tỉnh Thái Nguyên
(1958 - 1960).



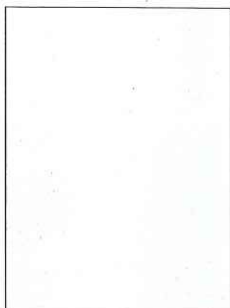
4 - Đồng chí Nguyễn Đức Khánh
bí danh Nguyễn Khánh Hàm
(1917 - 1986),
Phó ty Thủy lợi các tỉnh
Thái Nguyên, Bắc Thái
(1961 - 1970).



5 - Đồng chí Phạm Xuân Tuyết,
tên thường gọi Tuyết Như
(1918 - 1997),
Phó ty Thủy lợi các tỉnh
Thái Nguyên, Bắc Thái
(1963 - 1971).



6 - Đồng chí Lê Duy Lập
(1915 - 2006),
Phó ty Thủy lợi tỉnh Bắc Thái
(1965 - 1970).



7 - Đồng chí Nguyễn Minh Châu,
Phó ty Thủy lợi tỉnh Bắc Thái
(1965 - 1974).



8 - Đồng chí Quách Xuân Vượng
(1925 - 1991),
Trưởng ty Thủy lợi tỉnh Bắc Thái
(1971 - 1976).



9 - Đồng chí Hoàng Minh,
tên thật là Hoàng Văn An
(1925 - 2008),
Phó ty Thủy lợi
tỉnh Bắc Thái (1970 - 1977).



10 - Đồng chí Nguyễn Thư,
sinh năm 1934,
Phó ty (1975 - 11/1981),
Phó Giám đốc sở (11/1981 -
1982), Quyền Giám đốc Sở
Thủy lợi tỉnh Bắc Thái
(1982 - 1983).



11 - Đồng chí Đôn Văn Cước,
sinh năm 1928,
Trưởng ty Thủy lợi tỉnh Bắc Thái
(1976 - 1978).



12 - Đồng chí Nguyễn Văn Lâm,
sinh năm 1934,
Phó ty (1977 - 1979),
Trưởng ty (1978 - 11/1981),
Giám đốc Sở
Thủy lợi tỉnh Bắc Thái
(11/1981 - 1982).



13 - Đồng chí Vũ Hùng Kiêm,
sinh năm 1940,
Phó ty (1976 - 11/1981),
Phó Giám đốc Sở Thủy lợi tỉnh
Bắc Thái (11/1981 - 4/1996).



14 - Đồng chí Phan Thúc Nhu,
Phó ty (1978 - 11/1981),
Phó Giám đốc Sở Thủy lợi tỉnh
Bắc Thái (11/1981 - 1982).



15 - Đồng chí Nguyễn Văn Khiêm,
sinh năm 1944,
Phó Giám đốc Sở Thủy lợi tỉnh
Bắc Thái (1984 - 1986).



**D - Các đồng chí Giám đốc - Phó Giám đốc
Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn**



1 - Đồng chí Lê Xuân Hùng,
sinh năm 1944,
Giám đốc Sở Nông nghiệp tỉnh
Bắc Thái (1991 - 1996), Giám đốc
Sở NN và PTNT các tỉnh Bắc Thái,
Thái Nguyên (1996 - 1997).



2 - Đồng chí Nguyễn Văn Việt,
sinh năm 1939,
Phó ty (1979 - 1980), Trưởng ty
(1980 - 11/1981), Giám đốc Sở Lâm
nghiệp (11/1981 - 1986 và 1990 -
1996); Phó Giám đốc Thường trực
Sở NN và PTNT tỉnh Bắc Thái
(4/1996 - 12/1996) .



3 - Đồng chí Ngô Quang Ngọc,
sinh năm 1942,
Phó Giám đốc (1982 - 1983),
Giám đốc Sở Thủy lợi tỉnh Bắc Thái .
(1983 - 1996), Phó Giám đốc Sở
NN và PTNT các tỉnh Bắc Thái,
Thái Nguyên (1996 - 2002).



4 - Đồng chí Tô Chí Hùng,
sinh năm 1939,
Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và
Phát triển nông thôn tỉnh Bắc Thái
(4/1996 - 12/1996).



5 - Đồng chí Nguyễn Văn Vượng,
sinh năm 1952,
Giám đốc Sở Nông nghiệp và
Phát triển nông thôn tỉnh
Thái Nguyên (1997 - 2000).



6 - Đồng chí Dương Văn Lành,
sinh năm 1957,
Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và
Phát triển nông thôn tỉnh
Thái Nguyên (1998 - 2006).



7 - Đồng chí Nguyễn Lê Sơn,
sinh năm 1951,
Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và
Phát triển nông thôn tỉnh
Thái Nguyên (3/1998 - 5/2011)



8 - Đồng chí Vi Văn Thư,
sinh năm 1947,
Giám đốc Sở Nông nghiệp và
Phát triển nông thôn tỉnh
Thái Nguyên (2000 - 2003).



9 - Đồng chí Phạm Bình Định,
sinh năm 1954,
Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và
Phát triển nông thôn tỉnh
Thái Nguyên (2002 - 8/2006).



10 - Đồng chí Lê Văn Văn,
sinh năm 1946,
Giám đốc Sở Nông nghiệp và
Phát triển nông thôn tỉnh
Thái Nguyên (2003 - 2006).



11 - Đồng chí Đinh Khắc Tĩnh,
sinh năm 1953,
Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và
Phát triển nông thôn tỉnh
Thái Nguyên từ tháng 9/2004.



12 - Đồng chí Nguyễn Quốc Minh,
sinh năm 1957,
Giám đốc Sở Nông nghiệp và
Phát triển nông thôn tỉnh
Thái Nguyên từ năm 2006.



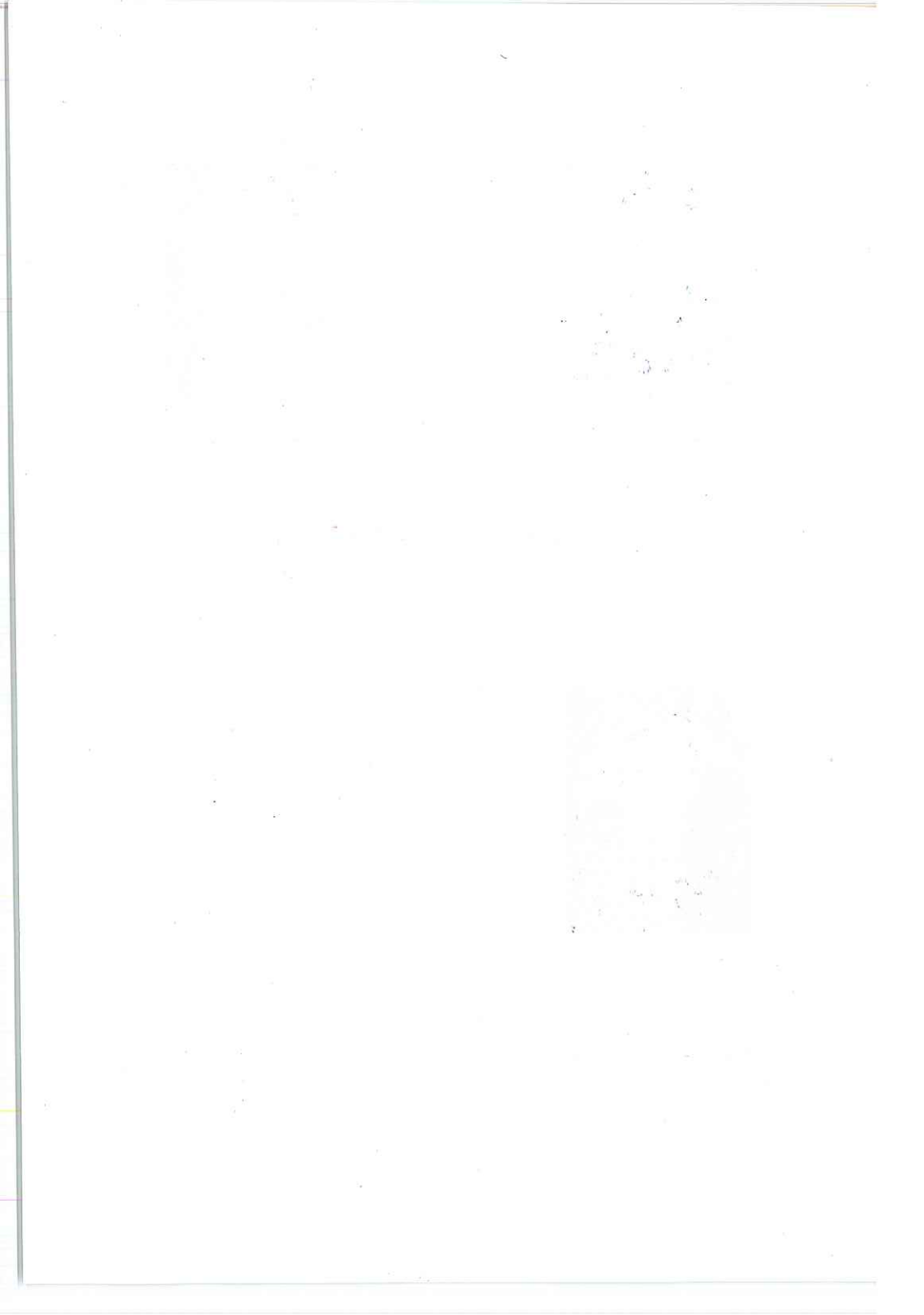
13- Đồng chí Nguyễn Thị Ngà,
sinh năm 1958,
Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và
Phát triển nông thôn tỉnh
Thái Nguyên (9/2006 - 12/2008).



14 - Đồng chí Hoàng Văn Dũng,
sinh năm 1960,
Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và
Phát triển nông thôn tỉnh
Thái Nguyên từ tháng 4/2009.



15 - Đồng chí Dương Văn Lượng,
sinh năm 1974,
Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và
Phát triển nông thôn tỉnh
Thái Nguyên (7/2010 - 5/2011).



MỤC LỤC

<i>Nội dung</i>	<i>Trang</i>
Lời giới thiệu	5
Mở đầu	7
Chương I: Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954).	51
Chương II: Ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975).	96
Chương III: Ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn Thái Nguyên trong thời kỳ 10 năm sau ngày đất nước thống nhất (1975-1986).	239
Chương IV: Ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn Thái Nguyên trong 10 năm thực hiện đường lối đổi mới toàn diện đất nước (1986 – 1996).	309
Chương V: Ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn Thái Nguyên trong thời kỳ thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước (1997 – 2010).	367
Kết luận	434
Phụ lục: Một số hình ảnh hoạt động, các phần thưởng cao quý và các đồng chí lãnh đạo ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên (1945 – 2010).	448

In 1000 cuốn khổ 14,5 cm x 20,5 cm tại Công ty cổ phần In Thái Nguyên. Giấy phép xuất bản số 47/GP-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông Thái Nguyên cấp ngày 13/10/2011. In xong và nộp lưu chiểu tháng 11/2011.